

Phạm Võng Kinh Bồ Tát Giới Bản Giảng Ký

Hán văn: Pháp sư Thích Diễm Bôi
Việt dịch: Sa môn Thích Trí Minh

Phàm lậ

1. “Phạm Võng Kinh Bồ Tát Giới Bản Giảng Ký”: Đề mục bộ kinh này có chín chữ. Bảy chữ trước ở đây xin gác qua, vì trong phần giải thích đề mục kinh, và đề mục phẩm có nói rõ, nên ở đây chỉ nói qua hai chữ “giảng ký”. Giảng là do Pháp Sư Diễm Bôi y trong Bồ Tát Giới Bản, tức là năm mươi tám giới (58) gồm có 10 giới trọng (10) và bốn mươi tám giới khinh (48) (Ở đây chỉ nói qua 58 giới, là thuộc về phần giới tướng, còn phần trước và sau, không nói, vì không cần).

Năm mươi tám giới (58) này chính là Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật đã nghe đức Lô Xá Na giảng ở thế giới Liên Hoa Đài Tạng, Khi Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật hạ sanh nơi cõi Diêm Phù Đề này đã tụng lại. 10 giới trọng, 48 giới khinh này dù đã từ Phạm văn phiên dịch thành Hán Văn, nhưng không dễ gì hiểu cho tường tận được. Nên Pháp Sư y trong Tam Tạng thánh giáo và chỗ chánh tri chánh kiến của mình tu học mà giảng giải kinh văn một cách rành rẽ, rõ ràng, để cho hai chúng Phật tử xuất gia cũng như tại gia, những vị đã thọ giới Bồ Tát, hiểu rõ mà hành trì. Sau khi giảng, có đệ tử của Pháp Sư ghi lại, nên mệnh danh là Giảng Ký.

2. Bộ Phạm Võng Kinh Bồ Tát Giới Bản Giảng Ký này gồm có hai phần:

- Kinh văn
- Lời giảng

Trong khi tôi phiên dịch từ Hán văn ra Việt văn thì chỉ phiên dịch phần của Pháp Sư giảng. Còn phần kinh văn thì hoàn toàn y theo bản giới bản Việt văn của Hòa Thượng Vạn Đức (Pháp Sư Thích Trí Tịnh) đã phiên dịch. Tôi không phiên dịch lại. Tuy nhiên cũng có những chỗ cần thay đổi vì muốn cho phù hợp với phần giảng giải của Pháp Sư. Những chỗ ấy có mở và đóng ngoặc đơn (...); xin chư thượng đức cũng như quý Phật tử tại gia thọ Bồ Tát giới, khi đọc thì rõ.

Về lý do tôi không dịch lại phần kinh văn, có hai nguyên nhân:

- Bản dịch của Hòa Thượng Vạn Đức đã lưu hành từ lâu. Trong giới Phật tử thọ Bồ Tát Giới, xuất gia cũng như tại gia, thọ trì, tụng kinh khi làm lễ Bồ Tát trong mỗi nửa tháng đã thuần thục. Vì thế, tôi phiên dịch lại cũng thành thừa.

- Bản dịch của Hòa Thượng chẳng những lưu hành từ lâu, lại được Giáo Hội Tăng Già Nam Việt công nhận là bản dịch xứng đáng và có giá trị. Điều ấy như trong quyển kinh Phạm Võng lược giảng nghi thức tụng giới Bồ Tát thuyết minh như sau:

“Trong đây nói ngài Cưu Ma La Thập dịch từ văn Phạn ra văn Hán, hồi đời nhà Dao Tần. Trong mục lục của Tạng thì để rõ là có những vị nhuận bút, vị nào chép văn, vị nào dịch nghĩa. Như vậy có nghĩa là kinh này chắc chắn là có bản chánh bằng văn Phạn, đã kết tập từ xưa, truyền qua Tàu, rồi ngài Cưu Ma La Thập mới dịch ra văn Hán. Và từ nơi quyển chánh văn chữ Hán, tôi dịch ra quyển chữ Việt đây.

Trước khi tôi dịch ra bản này, ở Việt Nam, cũng có vài vị Thượng Tọa đã dịch. Nhưng các vị trong Giáo Hội Tăng Già Nam Việt thấy rằng cần phải có bản dịch chính đôn hơn để cho chư Tăng cũng như các vị cư sĩ thọ giới Bồ Tát có bản để tụng, để bố-tát, cho nên yêu cầu tôi dịch; thành ra mới có bản này. Lúc đó, Hòa Thượng Huệ Quang đang làm Pháp Chủ trong Giáo Hội Tăng Già Nam Việt.

Sau khi phiên dịch xong, tôi đệ trình lên giáo hội, và giáo hội đã triệu tập một ban để kiểm duyệt. Sau đó, giáo hội đã nhận định bản dịch của tôi có phần giá trị xứng đáng, có thể lưu hành, giúp cho hàng tăng giới cũng như tại gia thọ Bồ Tát Giới, có thể thọ trì và tụng niệm”.

Vì lẽ đó, tôi nói rằng bản dịch này do Hòa Thượng Huệ Quang, Pháp Chủ Giáo Hội Tăng Già Nam Việt, chứng minh.

3. Khi đọc những bộ kinh, luật, luận; nếu có phần chú giải, phải luôn nắm vững phần chánh văn mới dễ lãnh hội. Dù phần giải thích ngắn hay dài đến đâu, cũng chỉ nhằm vào chánh văn mà giải thích, không bao giờ ra ngoài ý chánh văn. Đọc bộ Phạm Võng Kinh Bồ Tát Giới Bản Giảng Ký này cũng vậy, quý đại sĩ phải luôn ghi nhớ chánh văn của giới bản.

Sự giải thích kinh văn bộ Giảng Ký này có hai cách:

- Trước nêu kinh văn rồi sau mới giải thích. Phần này rất dễ phân biệt lời giải thích với kinh văn.

- Dem kinh văn xen trong phần giải thích, để làm sáng tỏ phần Phật dạy. Lối này hơi khó hiểu, và quý đại sĩ nào không đọc bản Hán văn, đối với lời giải thích khó mà phân biệt. Vì thế, khi dịch phần giải thích lối này, với những chữ hay những câu thuộc phần kinh văn đều có mở và đóng ngoặc kép “...” để quý đại sĩ phân biệt được kinh văn, không phải lời chú giải.

4. Về sự xếp đặt kinh văn của bộ Phạm Võng Kinh Bồ Tát Giới Bồ Đả Giảng Ký này, trước tiên nêu đề mục của mỗi giới và kinh văn, rồi sau mới giải thích.

Khi giải thích cũng thế, nghĩa là trước giải thích đề mục, sau mới giải thích kinh văn. Về phần giải thích đề mục của mỗi giới không nhất định. Có giới giảng rất rộng từ 2 đến 3 trang, có giới giảng ít hơn. Nên biết dù nhiều hay ít, các phần giảng này cũng chỉ ở trong phạm vi đề mục, không quan hệ gì đến kinh văn.

Xong phần đề mục của mỗi giới, đến phần giảng kinh văn, các phần này luôn được mở đầu bằng câu “Đức Phật đối với đại chúng dạy rằng: “...” Khi đọc cứ lưu ý như vậy, thì khỏi có sự lộn xộn giữa đề mục và kinh văn.

5. Bộ Phạm Võng Kinh Bồ Tát Giới Bồ Đả Giảng Ký này chỉ bắt đầu giải thích từ câu: “Nhĩ thời Thích Ca Mâu Ni Phật tùng sơ hiện Liên Hoa Đài Tạng Thế Giới...” (Bấy giờ, đức Phật Thích Ca Mâu Ni từ lúc sơ khởi, hiện thân nơi thế giới Liên Hoa Đài Tạng), chứ không y theo trong bộ Giới Bồ Đả tụng giới mỗi nửa tháng, trước tiên bắt đầu từ câu: “Nhĩ thời Lô Xá Na Phật vị thử đại chúng, lược khai bá thiên hằng hà sa bất khả thuyết pháp môn trung tâm địa như mao đầu hử”. Sự việc ấy trong phần giải thích có nói rõ nguyên nhân.

Lời Mở Đầu

Kính thưa quý vị Pháp sư!
Quý ni sư!
Quý cư sĩ và thiện tín!

Hôm nay, nhằm tháng Giêng, Phật lịch 2512, tôi ở đây vì quý vị giảng kinh Kim Cương. Đáng lẽ quyển kinh đã được giảng xong sớm, nhưng vì Bồ Đề Lan Nhã là đạo tràng hoằng hóa, quý vị cao tăng thường đến rất đông để thỉnh cầu khai thị. Vì muốn các vị không phải nhọc công tham phỏng, hành cước các nơi, mà vẫn có thể thu hoạch được những lời chỉ giáo hữu ích của quý thiện tri thức, cho nên tôi phải đình giảng kinh Kim Cương một cách bất ngờ, mãi đến kỳ A Di Đà Phật thất năm rồi, mới kết thúc được toàn bộ. Thế là trước sau, khóa giảng kéo dài gần trọn hai năm.

Giảng kinh Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật xong, bản ý của tôi là định tiếp tục giảng phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên trong kinh Hoa Nghiêm. Nhưng vì có nhiều vị muốn nghe kinh Phạm Võng, để đối với Bồ Tát giới có chỗ liễu giải rõ ràng. Vì thế, Phổ Hiền Hạnh Nguyên phẩm phải bị đình lại, và chỉ khai giảng vào chiều thứ Bảy mỗi tuần tại Bát Nhã giảng đường.

Còn nơi Bồ Đề Lan Nhã này, tôi tuyên thuyết Phạm Võng Kinh Bồ Tát Tâm Địa Phẩm để thỏa mãn ý nguyện của quý vị. Và do sự giảng kinh Phạm Võng Bồ Tát Tâm Địa này, sẽ kích thích quý vị phát tâm Bồ Đề, thực hành Bồ Tát đạo, đồng hướng về quả tối cao vô thượng Bồ Đề.

Đồng thời, lần giảng kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới Bản này, lại còn có một điểm thâm ý đặc biệt bên trong. Đó là đối với kinh Kim Cang đã giảng trước đây, tư tưởng lý luận của kinh ấy thuộc về lý Không. Nếu không hiểu được Không lý thì quả là nguy hiểm vô cùng.

Tổ Long Thọ có dạy: “Tín giới vô cơ, vọng tưởng ức thủ nhất không, thị vị tà không” - (người tu hành lòng tin đối với giới pháp không có nền tảng, vọng tưởng ức đoán, chấp thủ một khía cạnh Không, là thiên không, như vậy chính là tà không).

Nên biết lý chân không Bát Nhã là tức không, tức giả, tức trung. Nếu thiên chấp một bên không, ấy thuộc về ngoan không, thì nguy hiểm vô cùng.

Hiện nay tôi giảng Phạm Võng Kinh Bồ Tát Giới Bản để cho quý vị biết dù rằng muôn pháp đều không, nhưng lý nhân quả rõ ràng, không sai một mảy, cũng không bao giờ hư hoại. Do đó, giới hạnh của Phật tử phải nghiêm trì, không nên xem thường và cũng chính là để giúp trừ khử cái tệ hại “vọng tưởng ức đoán, chấp thủ một bên không” như Tổ đã dạy.

Cho nên quý vị nào nghe qua kinh Kim Cương, lại nghe tiếp kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới Bản này, tôi tin chắc rằng quý vị ấy sẽ được sự thọ dụng vĩ đại!

Chương I: Những điều khái quát đầu tiên

A. Giới học là căn bản trọng yếu của Phật pháp

Giới luật học của Phật giáo trong hai phái Nam, Bắc truyền có những điểm bất đồng rõ rệt:

- Về Phật giáo Nam Truyền chỉ có giới học của Thanh Văn, hoàn toàn không có giới học của Bồ Tát, đối với giới này, thật chúng Phật tử mỗi chúng đều thọ riêng.

- Trái lại, về Phật giáo Bắc Truyền chẳng những có giới học của Thanh Văn, lại có giới học của Bồ Tát, trong đó Tam Tu Tịnh Giới của giới Bồ Tát thì thật chúng Phật tử đều chung thọ.

Phật giáo Bắc tông hay Nam tông đối với giới luật học, dù có điểm bất đồng như vậy, nhưng đều nhận chân giới học là căn bản của Phật pháp. Cho nên bất luận Phật giáo đồ Nam Tông hay Bắc Tông, đối với giới pháp mình đã bảm thọ, hoàn toàn không được xem thường. Vì sao vậy? Vì học Phật, cần lấy Giới Luật làm cơ sở đầu tiên. Một hành giả có chí hướng cầu Phật pháp, nếu không nghiêm trì tánh giới pháp Phật đã chế lập một cách hoàn chỉnh, thì người ấy vẫn y nhiên đứng ở ngoài cửa mà chưa được vào trong nhà, cũng không được lên chốn lầu cao của Phật Pháp.

Thế nên căn cứ vào Tiểu Thừa mà thuyết minh: “Giới thị chánh thuận giải thoát chi bản”, nghĩa là: Giới pháp là căn bản chính, thuận theo con đường giải thoát. Căn cứ vào Đại Thừa mà thuyết minh: “Giới vi vô thượng Bồ Đề chi bản”, có nghĩa: giới là cội gốc của quả Vô Thượng Bồ Đề. Vì lý do ấy, lẽ đương nhiên, muốn được chân chính giải thoát và chứng đắc quả vị Vô Thượng Bồ Đề, vẫn còn phải nương nơi trí tuệ vô lậu, mà cơ sở tối sơ, phải nói là Giới Học.

Tại sao vậy? Bởi nhờ sự hạn chế của Giới Học, khiến cho tâm niệm của hành giả tuyệt đối không được dong ruổi theo ngoại cảnh, nhờ đó mà nội tâm dần dần được an tịnh. Bấy giờ, từ trong tâm cảnh an định, trí huệ vô lậu sẽ được khai phát. Sau đó, lại phải vận dụng huệ kiếm Bát Nhã chặt đứt dây vô minh từ vô thủy, mới được lên ngôi giường giải thoát, mới được an tọa trên tòa Bồ Đề.

Nên kinh dạy: “Nhơn Giới sanh Định, tùng Định phát Huệ”, nghĩa là: nhờ giữ Giới mà được Định tâm, từ định tâm khai phát trí huệ. Đích thực là một tuần tự bất di, bất dịch, không ai có thể vượt bực được.

Do đó, có thể thấy rõ Trí Huệ ở tầng tối cao, cố nhiên là trọng yếu, và Giới Luật tuy ở tầng nền tảng thấp nhất, nhưng lại càng trọng yếu hơn. Nếu như Giới Luật ở tầng nền tảng không được củng cố thì Thiên Định ở tầng giữa, Trí Huệ ở tầng cao đều không thể xuất hiện trong tâm của hành giả.

Giờ đây, tôi (Pháp Sư giảng giới) xin thỉnh vấn một điều: Mục đích chính của quý vị (chỉ chung giới Phật tử xuất gia và tại gia) học Phật, có phải muốn được giải thoát không?

Nếu như thừa nhận là phải, thì quý vị đối với Giới Học cần phải giữ gìn nghiêm cẩn, nhiên hậu mới có thể được giải thoát theo đúng chỗ quý vị mong cầu.

Có phải mục đích chính của quý vị học Phật là muốn chứng quả vị Bồ Đề vô thượng không?

Quả như quý vị thừa nhận là phải, thì đối với Giới Học, quý vị cần phải thủ trì nghiêm cẩn, nhiên hậu, mới có thể được chứng quả Vô Thượng Bồ Đề, theo chỗ mong muốn của mình.

Giả như không phải như thế, nghĩa là đối với Giới Học, quý vị có chỗ khuyết phạm, thì chẳng những đối với thắng lợi xuất thế, không thể mong được kết quả, mà chính với công đức cõi Nhơn Thiên, quý vị cũng vẫn vô phần. Thế nên, chư Phật mười phương ba đời xuất hiện ở thế gian, không vị Phật nào không cực lực suy tôn giới pháp một cách cẩn trọng. Lịch đại Tổ Sư Tây Thiên cũng như Đông Độ, không Ngài nào chẳng đem giới pháp ân cần giáo hóa hậu sanh.

Nên kinh Anh Lạc Bồ Nhị Nghiệp thuyết minh: “Nhứt thiết chúng sanh, sơ nhập Tam Bảo hải, dĩ Tín vi bản. Trụ tại Phật gia, dĩ Giới vi bản”. Nghĩa là tất cả chúng sanh khi mới vào trong bể Tam Bảo, phải dùng lòng tin sâu dày làm gốc. Khi đã an trú trong nhà Phật, thì dùng Giới làm cột trụ.

Tại sao vậy? Vì Giới là khởi điểm để hướng thượng, hướng thiện, hướng quang minh, hướng lên đường giải thoát. Thế nên không cho phép hành giả bất luận xuất gia hay tại gia có một chút xem thường.

Vì thế, khi đức Bồ Nhị Sư sắp tịch diệt, do tâm Đại Bi, Ngài định ninh dạy các đệ tử: “Sau khi ta diệt độ, các ông phải nhất tâm tôn kính Giới Luật, phải xem Giới Luật như thầy của các ông”.

Ở đây, không khỏi có người hỏi rằng: Tại sao giới pháp lại có tính trọng yếu như thế?

Giải đáp điều này, xin dẫn lời thuyết minh trong kinh Đại Niết Bàn như sau:

- Giới là thêm thang của tất cả pháp lành, cũng là cội gốc của tất cả thiện pháp; như quả đại địa là cội gốc của tất cả thảo mộc phát sanh.

- Giới là một đấng đạo sư tối cao của các thiện căn; là vị thương chủ dẫn dắt đàn thương nhân.

- Giới là thắng tràng của tất cả các thiện pháp; như thắng tràng của Thiên Đê Thích.

- Giới có công năng đoạn trừ vĩnh viễn tất cả ác nghiệp và tam ác đạo; như các dược thảo có công năng trị liệu tất cả các thứ ác bệnh.

- Giới là tư lương trên đường hiểm sanh tử, giới là chiếc áo giáp đồng, là cây gậy thần trừ diệt ác tặc kiết sử.

- Giới là một thần chú tối linh, diệt trừ rắn độc phiền não. Giới là cây cầu để qua khỏi hạnh nghiệp tội ác.

Kinh văn quá minh bạch, không cần phải nói thêm nhiều. Căn cứ theo đó, có thể khẳng định rằng: Bất luận tu tập thiện nghiệp hay đoạn trừ ác pháp; bất luận mong thoát ly khổ não hay cầu được giải thoát an lạc; bất luận đoạn phiền não nghi hoặc hay chứng chơn thường, đối với giới pháp, đều phải có tánh cách quyết định. Nếu không có Giới thì tất cả việc nói trên đều không thành tựu.

Như thế tại sao có thể nói là Giới không trọng yếu? Lại vì sao có thể đối với giới pháp dám sanh tâm khinh thường?

Kinh Đại Bát Niết Bàn nói: “Muốn thấy được Phật tánh, chứng Đại Niết Bàn, quyết định phải có tâm thâm tín, kính trọng, tu trì tịnh giới. Nếu người nào thọ trì kinh này mà hủy phạm tịnh giới, người ấy là quyền thuộc của ma, không phải là đệ tử của ta. Ta cũng không cho người ấy thọ trì, đọc tụng kinh này”.

Đối với việc thọ trì, đọc tụng kinh điển Đại Thừa, hành giả thu hoạch được công đức vĩ đại. Hơn nữa, công đức thọ trì kinh điển Đại Thừa mà hành giả thu hoạch được, nếu so với người đem thất bảo bố thí, thì gấp bội hơn không biết mấy lần. Điều ấy cứ xem trong kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật thì rõ.

Lại nữa, việc thọ trì, đọc tụng kinh điển Đại Thừa, ở các kinh Đại Thừa đồng nhất trí tán thán, nên thông thường hàng Phật tử đa số đều thọ trì, đọc tụng kinh điển Đại Thừa. Nhưng y chiếu theo lời Phật dạy trong kinh Niết Bàn dẫn trên, thì thọ trì kinh điển, có nhiên là điều tốt, nhưng phải dùng thân tâm thanh tịnh mà thọ trì.

Nói rõ hơn, là phải lấy việc tu trì tịnh giới mà đọc tụng. Nếu chỉ thọ trì kinh điển mà không xem trọng tịnh giới của Như Lai, thậm chí hủy phạm tịnh giới thì đức Phật không nhận người này là Phật tử chơn chánh, mà là quyến thuộc của ma vương. Đức Phật chẳng những không do vì việc người ấy thọ trì kinh Niết Bàn mà hoan hỷ, lại còn không cho người ấy thọ trì kinh này.

Chúng ta hãy suy tưởng thái độ của Phật, thì biết rằng thọ trì tịnh giới là trọng yếu biết dường nào! Sao lại có thể không vâng giữ một cách nghiêm cẩn?

Trong kinh Nguyệt Đăng Tam Muội, lại dạy rõ về điểm trọng yếu của Giới Pháp như vậy:

*Tuy hữu sắc tộc cập đa văn
Nhược vô giới trí do cầm thú,
Tuy xử ty hạ thiểu văn kiến,
Năng trì tịnh giới danh thắng sĩ.*

Dịch:

*Dù có sắc tộc và đa văn,
Nếu không giới trí như cầm thú,
Tuy hạ tâm thường, ít kiến văn,
Nghiêm trì tịnh giới là thắng sĩ.*

Xin giải thích rõ bài kệ trên như sau:

Một cá nhân ở đời, sự cao thấp về địa vị không phải căn cứ vào chủng tộc tôn quý, cũng không phải vì họ có sắc tướng đoan nghiêm, hay nhằm vào sự bác học đa văn của họ, mà hoàn toàn căn cứ nơi đức hạnh của người ấy cao thượng hay không. Thông thường, nói theo thế tục là đức hạnh, trong Phật pháp gọi là tịnh giới. Dù là một người thông thường hay một hành giả tu học Phật pháp, giới hạnh đích xác là vô cùng trọng yếu.

Vì thế, nếu không có giới hạnh và trí huệ, dù chủng tộc người ấy cao quý đến mức nào, sắc tướng đoan nghiêm đến mức nào, học vấn quảng bác đến đâu, căn cứ vào quan niệm Phật pháp mà xét, thì kẻ ấy so với cầm thú nào khác gì mấy. Ngược lại, nếu tu trì tịnh giới làm một con người có đạo đức cao thượng, dù ở vào địa vị thật thấp kém, dù kiến văn cạn hẹp, hiếm hoi, nhưng vẫn có thể được suy tôn là bậc thắng sĩ trên thế gian. Giá trị của con người đó, mọi người đều cung kính tôn trọng. Cho nên, giới hạnh là căn bản làm người.

Hành giả tu học Phật pháp, đặc biệt là người xuất gia tu Đại Thừa, cần phải làm cho ngôi Tam Bảo không đoạn tuyệt, Chánh Pháp được cửu trụ ở thế gian.

Khi đức Phật còn tại thế, đầu tiên Ngài chế định Giới Luật, đem pháp giới nhiếp phục chúng Tăng. Bản hoài của Đức Phật chính là mong muốn làm sao cho Tăng đoàn hòa vui thanh tịnh. Tăng đoàn cần phải gánh vác trách nhiệm trọng đại ấy. Nhưng trách nhiệm trọng đại ấy có gánh vác được hay không, điều trọng yếu không gì khác hơn là hành giả có tu trì tịnh giới hay không?

Nếu như mọi Phật tử xuất gia đều nghiêm trì pháp giới thanh tịnh, thực hành pháp Lục Hòa Kính, thì mới có thể làm cho ngôi Tam Bảo không đoạn tuyệt, Chánh Pháp được cửu trụ mãi nơi thế gian. Nên trong kinh Hoa Nghiêm, Phật dạy: “Thọ trì oai nghi giới pháp được đầy đủ, thực hành pháp Lục Hòa Kính, khéo léo nự trị đại chúng, tâm không lo buồn, hối hận, thuận theo chánh pháp của Phật, không trái lời Phật dạy. Thế nên có thể làm cho ngôi Tam Bảo không đoạn tuyệt và chánh pháp do đó được cửu trụ trong thế gian”.

Hành giả Đại Thừa lấy việc cầu Phật Quả làm mục đích tối cao, mà thành Phật nhất định sẽ được tướng phước báo của bậc đại nhân, tức là ba mươi hai hảo tướng của đức Phật. Nhưng nguyên nhân được ba mươi hai tướng, không phải do nhân duyên sai biệt nào khác, chính là do ở nơi tu trì tịnh giới mà được. Nếu không theo đúng phép tu trì tịnh giới, chẳng những không được ba mươi hai tướng phước báo của bậc đại nhân, mà đến cả cái thân người hạ tiện cũng không thể có được.

Trong Đại Trí Độ Luận cũng từng thuyết minh: “Nếu người nào muốn cầu sự lợi ích vĩ đại, quyết phải nghiêm trì tịnh giới như yêu quý của báu, như ái hộ thân mạng. Tại sao thế? Vì giới pháp là nơi cư trú của tất cả pháp lành”.

Trong kinh luận nói lên sự lợi ích vĩ đại, đương nhiên là chỉ cho quả vị Vô Thượng Bồ Đề. Cho nên chẳng những chư hành giả Thanh Văn thừa cần phải nghiêm cẩn vâng giữ giới pháp, mà chính bậc Bồ Tát Đại Thừa càng cần phải vâng giữ nghiêm mật hơn.

Giới là cội gốc xuất sanh tất cả pháp lành công đức và cũng là cội gốc đấng Niết Bàn, chứng Bồ Đề. Nên Giới là chỗ chung cùng đồng vâng giữ của hành giả trong ngũ thừa.

Chúng ta nếu không muốn đi trên con đường Phật Pháp thì thôi, nếu như muốn đi trên con đường Phật pháp, thì cần phải theo đúng như pháp, giữ gìn tịnh giới cho nghiêm cẩn.

Kinh Anh Lạc Bồn Nghiệp dạy: “Tiến nhập Phật gia, dĩ Giới vi bản”. Nghĩa là khi mới bước vào nhà Phật, phải lấy Giới Pháp làm cội gốc. Do đó, không cho phép bất cứ một hành giả nào tu học Phật pháp mà còn có chỗ vi phạm giới luật.

Bộ Giới Học Yêu Thuật dạy rõ: “Từ chỗ thiên cận mà nói thì Giới Học của Phật pháp là quy luật, luân lý, đạo đức của nhân sinh, là chuẩn tắc của con người, sở dĩ gọi là con người. Nếu đi vào chỗ thâm sâu mà giảng, giới pháp của Như Lai là đào tạo nhân cách cho đến chỗ viên mãn, cứu cánh Phật Quả”.

Người tu hành học Phật pháp từ khi phát tâm đối với Tam Bảo, bước vào cửa Phật, mãi đến lúc hoàn thành Phật quả, đều có thể nói là có giới tướng trong suốt giai đoạn xa xôi ấy (thông thường trong kinh Phật dạy một người từ khi mới phát Bồ Đề tâm, cho đến lúc viên thành Phật quả, phải qua hằng hà sa số kiếp, chính là chỉ cho giai đoạn xa xôi ấy). Thế nên, nghiêm trì tịnh giới đầy đủ thật là hạng mục (1) hành đạo. Người tu trong Phật giáo Đại Thừa cần phải có đủ, không thì không thể đạt đến mục đích dự kỳ của hành giả ngũ thừa. Do đó, có thể thấy rằng dù giới học có những sai biệt, nhưng thật sự rất là nhất quán.

Đại Thừa Phật giáo phải lấy sự phát tâm Bồ Đề làm căn bản. Tức là lấy tâm Bồ Đề làm giới thể của Đại Thừa Bồ Tát Giới. Nếu như không phát tâm Bồ Đề thì dù có nghiêm trì tịnh giới, cũng chỉ là giới của thế tục.

Cho nên Hoàng Nhứt Luật Sư dạy: “Ngũ giới, bát giới tuy thuộc Tiểu thừa, nhưng hàng Phật tử muốn bảm thọ giới phẩm ấy, cần phát tâm đại Bồ Đề, không nên độc thiện nhưt thân, nghĩa là chuyên tu thiện pháp để cầu giải thoát cho riêng bản thân mình, riêng thụ hưởng cảnh tịch diệt. Dù rằng, Khai, Giá, Trì, Phạm không khác với Thanh Văn, nhưng sự phát tâm khởi hạnh đồng với đại sĩ, mong tất cả thiện nam tín nữ nên cố gắng”.

Đây là lời khích lệ của Hoàng Nhứt Luật Sư, hy vọng rằng mỗi Phật tử đều nên thực hành Bồ Tát Đại Thừa. Thực là lời dạy có giá trị, mỗi Phật tử học Phật phải nên xem trọng!

Chí hướng Đại Thừa cốt ở lợi tha, nếu không phát tâm Bồ Đề thì không thể nào mang sự lợi ích phổ biến rộng rãi cho khắp chúng sanh. Cho nên, Bồ Tát vì muốn lợi ích chúng sanh, nếu có thể không rời Bồ Đề nguyện, thì mới gọi là tịnh giới đầy đủ vậy!

B. Điểm dị đồng của giới Thanh Văn và Bồ Tát

Hành giả tu học Phật pháp, căn cứ theo kinh từ trước đến nay, phân làm 2 loại: Hàng Thanh Văn thì phát tâm chán lìa và hàng Bồ Tát thì phát tâm Bồ Đề. Bất luận chỗ phát tâm của hành giả thuộc Đại Thừa hay Tiểu Thừa (Thanh Văn thuộc Tiểu Thừa, Bồ Tát thuộc Đại Thừa) khác nhau như thế nào, nhưng cả hai vẫn đồng có giới hạnh riêng để tự tu trì.

Sự sai biệt của hai hạng hành giả nói trên như thế nào?

Đây là một vấn đề chúng ta cần phải thấu triệt. Quan niệm thông thường cho Biệt Giải Thoát Giới của tất cả chúng Phật tử thuộc về giới hạnh tu trì của hàng Thanh Văn; Tam Tự

Tịnh Giới là giới hạnh tu trì của hàng Bồ Tát. Đứng về mặt đại thể, đây là biểu thị sự sai biệt giữa hai giới Thanh Văn và Bồ Tát. Nhưng nói một cách quả quyết, nghiêm cẩn và tường tận hơn, thì điểm dị đồng giữa hai giới Thanh Văn và Bồ Tát lại phải căn cứ vào nhiều phương tiện để luận đàm. Các phương diện đó bao gồm tám chủng loại sau đây:

1. Thông Giới và Biệt Giới

* **Thanh Văn giới thuộc về Biệt Giới:** những giới mà tất chúng Phật tử từng hạng bần thọ riêng, như:

- Ngũ Giới là Giới của các Phật tử tại gia bần thọ.
- Thập Giới là Giới của Phật tử xuất gia sa-di, sa-di-ni.
- Sáu học pháp là Giới của Thức-xoa-ma-na.
- Cụ Túc Giới là Giới của tỳ kheo, tỳ-kheo-ni.

Đệ tử Phật sở dĩ được phân làm tất chúng là do nơi sự bần thọ giới pháp bất đồng phát sinh ra. Chiếu theo chỗ thọ giới pháp khác nhau của tất chúng Phật tử mà phân biệt, thì chẳng những có từng lớp cạn sâu trong từng giới, mà còn phân ra những giới dành cho nam, nữ Phật tử riêng thọ. Điều này do bởi chính Đức Phật chế ra khi còn tại thế, chế lập đầu tiên. Ngài vì muôn thích ứng với hoàn cảnh xã hội cũng như tâm cơ sanh chúng đương thời, nên chế giới ngăn cấm Phật tử không được hành động như thế này hay thế khác.

* **Bồ Tát Giới thuộc về Thông Giới:** Bất cứ Phật tử nào có tín tâm đối với Phật đều có thể thọ. Chỉ đặc biệt là phải có một điều kiện duy nhất: phải phát tâm Bồ Đề, bất luận tại gia hay xuất gia; già, trẻ, lớn, nhỏ, nam, nữ v.v... Đó là điểm cốt yếu cho những ai muốn bần thọ Bồ Tát Giới.

- Như người nào trước kia thọ Ngũ Giới, về sau phát tâm Bồ Đề thọ Bồ Tát Giới, thì gọi là Bồ Tát Ưu Bà Tắc hoặc Bồ Tát Ưu Bà Di.

- Như người trước kia thọ Thập Giới, về sau phát tâm Bồ Đề thọ Bồ Tát Giới, thì gọi là Bồ Tát Sa Di hoặc Bồ Tát Sa Di Ni.

- Như người trước kia thọ Cụ Túc Giới, về sau phát tâm Bồ Đề thọ Bồ Tát Giới, thì gọi là Bồ Tát Tỳ Kheo hoặc Bồ Tát Tỳ Kheo Ni.

Căn cứ vào việc mọi hành giả theo Phật pháp, khi đã phát tâm Bồ Đề, đều có thể thọ Bồ Tát Giới, nên gọi là Thông Giới.

2. Nhiếp Luật Nghi Giới và Tam Tụ Tịnh Giới

* Thanh Văn Giới mà thất chúng Phật tử riêng thọ, thông thường gọi là **Nhiếp Luật Nghi Giới**.

- Công dụng duy nhất của giới này cốt ở sự “phòng phi chi ác” (phòng ngừa tất cả những việc sai quấy mà ngăn dứt tất cả tội ác), cho nên đều dạy chúng ta những sự việc nào không nên làm. Hành giả nếu đúng như pháp tuân giữ, sẽ riêng được giải thoát. Cho nên Nhiếp Luật Nghi Giới còn được gọi là Biệt Giải Thoát Giới.

* Ngoài Nhiếp Luật Nghi Giới, hành giả Thanh Văn còn có Định Cộng Giới và Đạo Cộng Giới (còn gọi là Tịnh Lự Luật Nghi và Vô Lậu Luật Nghi).

- Biệt Giải Thoát Giới chúng đắc từ nơi sự bảm thọ, trong khi Định Cộng Giới và Đạo Cộng Giới không phải do nơi bảm thọ mà chúng đắc. Đây là sự khác biệt của ba loại giới nói trên.

- Biệt Giải Thoát Giới thuộc về thi-la của cõi Dục Giới.

- Định Cộng Giới thuộc về thi-la của cõi Sắc và Vô Sắc Giới.

Dù có sự sai biệt như vậy, nhưng đồng thuộc về nghiệp hữu lậu trong tam giới. Đạo Cộng Giới thuộc về thi-la vô lậu, không thuộc về nghiệp trong tam giới. Định Cộng Giới và Đạo Cộng Giới dù có những đặc điểm riêng, nhưng cùng đồng tôn chỉ khuyên răn xa lìa tội ác. Cả hai giới này đều gọi là “tùy tâm chuyên giới” (giới tùy theo tâm mà chuyển biến).

Khi tâm của hành giả ở trong trạng thái Định, tương ứng với cảnh Định, hoặc lúc tâm tương ứng với Vô Lậu Thánh Đạo; khi ấy, hai nghiệp thân, ngữ của hành giả tùy thuận theo sự tương ứng đó mà phát sanh tác dụng “phòng phi chi ác” một cách tự nhiên.

Tác dụng này là do khi hành giả ở trong Định và Vô Lậu Đạo mà phát sanh. Dù có công hiệu như vậy, nhưng phỏng sử một khi xuất định, hoặc giả khi tâm duyên theo cảnh khác thì tác dụng “phòng phi chi ác” cũng tùy theo đó mà mất đi lập tức.

Cho nên Định Cộng Giới, Đạo Cộng Giới và cả Biệt Giải Thoát Giới (luật nghi do bảm thọ mà chúng đắc) bị chuyển biến suốt đời. Đây lại có thêm một điểm tương đồng giữa ba giới.

Ngoài Nhiếp Luật Nghi Giới, Đại Thừa Bồ Tát Giới lại còn có Nhiếp Thiện Pháp Giới và Nhiêu Ích Hữu Tình Giới.

- **Nhiếp Thiện Pháp Giới:** hành giả thọ giới Bồ Tát không phải chỉ không được làm tất cả những điều ác là đủ; vì như vậy mới chỉ thể hiện ở mặt tiêu cực. Hành giả còn phải cố gắng tu tập các thiện pháp. Đây mới chính là thể hiện mặt tích cực.

Ân Thuận Đại Sư có dạy: “Người học Bồ Tát đạo để mong cầu thành Phật quả, không phải có một việc là xa lìa và không làm các pháp nhiễm ô, rồi cho là xong chuyện. Nói thí dụ như một khu vườn chẳng những cần phải dọn dẹp, nhổ và phát cỏ cho sạch sẽ; lại còn cần trồng những thực vật hữu dụng. Cho nên Bồ Tát cần phải học rộng tất cả những Phật pháp, viên thành tất cả công đức, thì mới có thể thực hiện được sự tích cực phi thường”.

Dù hành giả Thanh Văn bảm thọ Luật Nghi Giới, không phải là hoàn toàn không cần tu tập tất cả thiện pháp, nhưng vẫn không giống với sự rộng học tất cả Phật pháp của hành giả Bồ Tát.

- **Nhiều Ích Hữu Tình Giới:** biểu thị sự việc hành giả Bồ Tát lấy việc hóa độ chúng sanh làm chủ đích. Vì Bồ Tát phát tâm hóa độ chúng sanh, nếu không thực hành việc độ sanh thì đâu thể gọi là Bồ Tát?

Bồ Tát đã lấy việc nhiếp hóa chúng sanh làm căn bản, lẽ đương nhiên chính bản thân mình phải làm mô phạm cho chúng sanh. Nếu như bản thân Bồ Tát không tu giới hạnh, thử hỏi thì làm sao được sự tín nhiệm của chúng sanh?

Cho nên nếu lấy sự hóa độ chúng sanh làm hạnh nguyện thì cần nghiêm giữ giới pháp không được vi phạm.

Có người cho giới Thanh Văn là quá nghiêm cần, mỗi chút mỗi vi phạm. Vì thế rất khó giữ gìn cho trọn vẹn, nhưng giới Bồ Tát trái lại rất khoan dung; vả lại, đại sĩ không câu chấp tiểu tiết. Bấy giờ mọi người đua nhau nguyện tu học Đại Thừa Bồ Tát, đều tự cho mình là hành giả đã an trụ trong Bồ Tát hạnh. Khi làm những điều bất hợp pháp, bị người khác chỉ trích là luật nghi không hoàn chỉnh, lại lấy cớ ta đây là Bồ Tát để đáp lại kẻ chỉ trích mình, không biết đó chính là điều tuyệt đối sai lầm.

Chân chánh và thẳng thắn mà nói, Bồ Tát nếu muốn làm sư phạm cho nhơn thiên, điều kiện trước nhất cần thọ trì là Nhiếp Luật Nghi Giới. Vì Nhiếp Luật Nghi Giới chẳng những là cội gốc của Nhiếp Thiện Pháp Giới mà còn là cơ thạch cho Nhiều Ích Hữu Tình Giới (cơ là nền tảng, thạch là đá; nghĩa là nền tảng xây bằng đá, mượn để thí dụ cho Nhiếp Luật Nghi Giới là một nền tảng rất cứng chắc cho Nhiều Ích Hữu Tình và Nhiếp Thiện Pháp Giới).

Bồ Tát nếu không khéo hộ Nhiếp Luật Nghi Giới, thì chẳng những với Nhiếp Thiện Pháp Giới không thể sanh khởi, mà luôn cả Nhiều Ích Hữu Tình Giới cũng hoàn toàn

không thực hiện được. Vì thế, hành giả Bồ Tát đối với Tam Tự Tịnh Giới, cần phải xem trọng ngang nhau. Có như thế, mới thể hiện rõ điểm đặc sắc của Đại Thừa Bồ Tát Giới.

3. Thọ giới nơi thầy và không thọ giới nơi thầy:

Thọ giới mà đặc giới có một pháp thức nhất định, nhưng giới Thanh Văn và Bồ Tát đều có chỗ bất đồng. Thất chúng Phật tử Thanh Văn thừa muốn thọ giới, đại thể mà nói, đều phải có thầy truyền trao giới pháp.

Như chúng tại gia thọ trì Ngũ Giới, phải thọ từ nơi một đại đức xuất gia. Điều này trong nhiều kinh điển và luận Câu Xá đều nói như vậy. Trường hợp nhất định không tìm không có sư tôn truyền thọ giới pháp, có thể đặc biệt cho phép tự phát nguyện bảm thọ. Việc này trong Luật Tứ Phần và Đại Trí Độ Luận quy định như vậy. Đây chẳng qua là phương tiện ngoại ngách, bất đắc dĩ.

Như thế, nếu gặp trường hợp có sư tôn truyền trao giới pháp, thì tuyệt đối không được áp dụng ngoại lệ tự phát nguyện bảm thọ. Đến như chúng tại gia thọ Bát Quan Trai Giới, cũng phải ở trước ngũ chúng xuất gia mà bảm thọ, lại còn phải tìm một vị giới sư suốt đời không ăn phi thời làm thầy truyền giới.

Trường hợp không thể tìm được vị sư tôn như thế, Phật tử có thể ở trước hình tượng Phật, Bồ Tát tự phát thọ giới.

Đối với chúng xuất gia thọ giới Sa Di và Sa Di Ni, phải có hai thứ giới sư truyền giới. Trường hợp đặc biệt thọ giới Cụ Túc, phải có đủ tam sư thất chứng. Đây là nghi thức tối quan trọng.

Vấn đề từ Thập Sư thọ giới Cụ Túc dành cho những nơi Phật pháp thịnh hành, Tăng chúng đông đảo. Trái lại, đối với những vùng biên địa hẻo lánh, Tăng chúng không đông, không có phương tiện quy tụ đầy đủ Thập Sư truyền giới, có thể giảm bớt phân nửa, chỉ cần 5 vị: bốn vị làm chúng Tăng, một vị làm Yết Ma sư tác pháp để truyền trao giới phẩm. Đây là chánh thuyết của Tỳ Bà Sa Luận, Chánh Lý Luật v.v... Đức Đạo Tuyên Luật Sư cũng căn cứ theo thuyết này.

Tóm lại: Giới Thanh Văn quyết định phải thọ giới pháp từ nơi thầy với các nghi thức quy định bắt buộc.

Về giới Bồ Tát, phần nghi thức được quy định như thế nào? Điều này trong kinh Bồ Tát Bản Nghiệp Anh Lạc dạy rõ có 3 phẩm thọ giới: thượng, trung, và hạ phẩm.

- Thượng phẩm: Từ nơi Đức Phật mà thọ giới. Điều kiện này rất khó thực hiện. Trong kinh Phật dạy: “Một là giới tử lúc thọ giới, ở trước chư Phật, Bồ Tát mà bảm thọ. Đây thực sự là Thượng Phẩm Giới”.

- Trung phẩm: Từ nơi những đệ tử của Phật mà bảm thọ. Trong kinh Phật dạy: “Hai là sau khi Phật, Bồ Tát nhập diệt. Trong vòng một ngàn dặm, nếu có vị Bồ Tát nào đã thọ giới trước thì phải thỉnh làm Pháp Sư, dạy bảo, truyền trao giới pháp cho mình. Trước tiên, phải thành kính đảnh lễ dưới chân Pháp Sư, thứ đến tác bạch như vậy: ‘Kính thỉnh tôn giả làm thầy truyền trao giới pháp cho con’. Giới tử đắc giới ấy gọi là Trung Phẩm giới”.

- Hạ phẩm: Sự thọ giới trong trường hợp không gặp Phật xuất thế, hoặc đã nhập diệt, trong vòng ngàn dặm cũng không có đệ tử của Phật để làm thầy truyền giới, Phật tử có thể ở trước hình tượng Phật bảm thọ. Trong kinh Phật dạy: “Ba là sau khi Phật, Bồ Tát nhập diệt, trong vòng nghìn dặm, không có Pháp Sư làm thầy truyền trao giới pháp thì nên ở trước hình tượng Phật, Bồ Tát, hồ quỳ chấp tay tự thệ nguyện thọ giới. Nên tác bạch như vậy: Đệ tử... kính bạch thập phương chư Phật và đại địa Bồ Tát, con nguyện thệ học tất cả giới của tất cả Bồ Tát. Đây là hạ phẩm giới”.

Ấn Thuận Luật Sư thuyết minh: “Trường hợp thậm chí không có hình tượng Phật để thọ giới thì y cứ theo trong kinh Phổ Hiền Quán dạy: Giới tử có thể quán tưởng đức Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật làm hòa thượng, Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát làm Yết Ma A Xà Lê, Di Lặc Bồ Tát làm Giáo Thọ A Xà Lê, vẫn có thể thọ giới được”.

Theo kinh Phạm Võng này chỉ có hai cách thọ giới:

- **Tự thệ thọ giới**: Đây là trường hợp trong vòng mấy ngàn dặm, không có Pháp Sư truyền trao giới pháp. Giới điều thứ 23 trong 48 giới khinh, tuyên thuyết minh bạch như vậy: “Nếu Phật tử sau khi Phật nhập diệt, lúc có tâm tốt muốn thọ giới Bồ Tát, thì đối trước tượng Phật cùng tượng Bồ Tát mà tự nguyện thọ giới. Nên ở trước tượng Phật và tượng Bồ Tát, sám hối trong bảy ngày. Nếu thấy được hảo tướng là đắc giới. Nếu chưa thấy được hảo tướng thì sám hối 14 ngày, 21 ngày hay đến cả năm, cầu cho được thấy hảo tướng. Khi được thấy hảo tướng rồi, thời được đối trước tượng Phật, Bồ Tát mà thọ giới. Như chưa thấy hảo tướng, thời dầu có đối trước tượng Phật thọ giới, vẫn không gọi là đắc giới”.

- **Từ thầy thọ giới**: Đây là trường hợp có thể thỉnh được vị Pháp Sư truyền trao giới pháp. Cũng theo giới điều hai mươi ba dạy tiếp rằng: “Nếu khi đối trước vị Pháp Sư đã thọ giới Bồ Tát thì không cần thấy hảo tướng. Vì sao vậy? Vì vị Pháp Sư là chư sư truyền giới cho nhau, nên không cần hảo tướng. Hễ đối trước vị Pháp Sư ấy mà thọ giới liền đắc giới, do vì hết lòng kính trọng nên đắc giới”.

Với hai trường hợp thọ giới đã nói rõ ở trên, Ấn Thuận Luật Sư trình trọng dạy như vậy: “Nếu không có Phật xuất thế, cũng không có đệ tử Phật, thì có thể ở trước tượng Phật hoặc quán tưởng Phật mà thọ giới, nhưng nếu có đệ tử Phật thì vẫn cần phải từ nơi đệ tử của Phật mà bần thọ giới mới là thích hợp”.

4. Giới Thanh Văn thuộc về tân đắc và giới Bồ Tát thuộc về huân phát:

Giới pháp Thanh Văn xuất gia hay tại gia đều phải trải qua nghi thức thọ giới mới đắc giới thể. Giới thể này trước vốn không có mà khi thọ giới mới được, nên gọi là “tân đắc”. Cũng chính vì tính chất mới được này nên có thể có hai tình trạng xảy ra nơi Phật tử thọ giới là “đắc giới”, rồi lại có thể “thất giới”. Hai tình trạng có thể dẫn đến sự thất giới là:

- **Phạm căn bản trọng giới** (vi phạm những giới cấm quan trọng): Bất luận hình tướng bên ngoài thể hiện giống hệt một Phật tử chân chính đến mức độ nào (Phật tử ở đây bao gồm hai chúng), nếu giới thể đã bị mất thì người Phật tử đó đã mất hẳn đặc chất của người Phật tử.

- **Nhất kỳ sanh mạng kết thúc** (thời gian mạng sống đã đến lúc chấm dứt): Nguyên vì giới thể Thanh Văn thuộc về “tận hình thọ”, nghĩa là khi thời gian thọ mạng của người thọ giới tồn tại, giới thể tất nhiên theo sanh mạng mà chuyển sanh. Một khi sanh mạng băng hoại, giới thể tự nhiên cũng theo đó mà tiêu mất. Như vậy, có đắc giới tất nhiên sẽ có thất giới.

Với quan điểm này, Ấn Thuận Đại Sư thuyết minh: “Các học giả Thanh Văn có người cho giới thể là Vô Biểu Sắc, hoặc có người cho là Bất Tương Ứng Hành Pháp”.

Gần đây, quý sư trong giới xuất gia thuộc hệ phái Đại Thừa, cho là công năng tự tâm sở trong tâm tương tục, cũng thuộc về “tân huân”. Quan niệm như thế có phần không đúng. Vì Đại Thừa Bồ Tát Giới là pháp sẵn đủ của tự tâm, là pháp sẵn có, không phải sau khi thọ giới mới có được giới pháp đó.

Trong kinh Bồ Tát Bản Nghiệp Anh Lạc có thuyết minh: “Giới phẩm của tất cả hàng Bồ Tát, bất luận phàm hay thánh, đều lấy tự tâm làm thể, vì tâm vô tận nên giới thể cũng vô tận”.

Phần văn trường hàng mở đầu kinh này cũng nêu rõ: “**Giới pháp kim cương quang minh quý báu này chính là bốn nguyên của tất cả chư Phật, bốn nguyên của tất cả Bồ Tát, cũng là chủng tử của Phật tánh. Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Tất cả ý thức sắc tâm, là tình, là tâm, đều vào trong phạm vi Phật tánh**”.

Bồ Tát Giới là pháp sẵn đủ trong tâm của tất cả chúng sanh. Chẳng những không cần đợi duyên chế lập, mà còn có sẵn công năng “phòng phi chỉ ác”, công năng “từ bi lợi vật”, công năng “vô biên công đức thanh tịnh định huệ” v.v... Nhưng sở dĩ phải thọ giới trở lại trong hiện tại, chẳng qua là làm cho giới đức sẵn đủ ấy huân phát và tăng trưởng mạnh mẽ. Giới Phật tánh thường trụ lấy tâm làm giới thể, nên sau khi phát tâm thọ giới, chẳng những trong đời hiện tại không bị mất giới, mà khi sanh mạng kết thúc, giới thể cũng vẫn tồn tại.

Bồ Tát Giới là giới tốt cùng đời vị lai, nếu Phật tử thọ trì không thất giới thì mãi mãi cho đến khi chứng quả Vô Thượng Bồ Đề, giới thể đều tương tục, không gián đoạn. Dầu sau khi sanh mạng kết thúc, tái sanh trở lại không ghi nhớ được việc mình đã thọ giới ở đời quá khứ. Nếu hiện tại phát tâm thọ giới trở lại, trường hợp này gọi là duyên tăng thượng, tuyệt đối không được gọi là “tân đắc”. Đến như trong đời hiện tại, giả sử phạm trọng giới, dù cũng có thể gọi là thất giới, nhưng nếu đúng theo pháp sám hối, thì có thể thọ giới trở lại.

Cho nên kinh nói: “Giới Bồ Tát có pháp thọ mà không có pháp xả; có phạm nhưng không mất giới, vì là giới thể cùng tốt đến đời vị lai vậy”. Điều này Ấn Thuận Luật Sư nhấn mạnh như sau: “Bồ Tát từ khi mới phát tâm nhận lại, giới đức trong tự tâm mỗi ngày dần tăng trưởng. Hiện tại trở lại thọ giới, cũng chẳng qua là nương theo ngoại duyên để huân phát, làm cho sự huân trưởng ấy được thành thực mà thôi”.

Cho nên giới Bồ Tát đúng như trong kinh này thuyết minh: “Thị chư Phật chi bản nguyên, hành Bồ Tát đạo chi căn bản, thị đại chúng chư Phật tử chi căn bản” (Nghĩa là: “Tâm địa đại giới này là bản nguyên của chư Phật, là căn bản của người hành đạo Bồ Tát, là căn bản của đại chúng Phật tử”).

Bất luận là chúng sanh ở trong hình thái nào, chỉ cần hiểu rõ lời Pháp Sư thuyết giới, đều được phép thọ giới.

5. Giới Thanh Văn không được đọc và nghe, trong khi giới Bồ Tát có thể nghe hoặc đọc:

Giới Tỳ Kheo Thanh Văn y cứ theo luật Phật chế định, có quan hệ điều văn của Ngũ Thiên, Thất Tụ, nên hàng Phật tử tại gia chưa thọ giới Cụ Túc, tuyệt đối không được phép xem giới, đọc giới và nghe giới.

Việc này trong Luật Văn có dạy rõ ràng: “Một lúc nọ, chúng Tăng làm lễ Bồ-tát, có người lên nghe tụng giới, bị Hộ Pháp Thiện Thần đánh đuổi”. Nhưng đối với giới Đại Thừa Bồ Tát khi chưa thọ giới, tuy không được tham dự bồ-tát, tụng giới, nhưng nghe giảng ý nghĩa của giới pháp hay xem, đọc, hoặc nghiên cứu ý nghĩa của giới bản thì có thể được, không bị cấm chỉ tuyệt đối.

Vì thế, sau khi tôi tuyên bố giảng kinh Phạm Võng, có những Phật tử hỏi: - Con chưa thọ Bồ Tát Giới, Pháp Sư có thể cho con tham dự được không? Tôi trả lời: - Đương nhiên là được.

Nhưng nếu khi giảng giới tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, dù quý vị nào có tâm thành khẩn muốn nghe, tôi cũng không chấp thuận. Còn giảng kinh Đại Thừa Phạm Võng Bồ Tát Giới, tôi rất mong muốn quý vị đến nghe thật đông, càng đông càng tốt. Chẳng những không vi phạm giới luật mà còn có nhiều lợi ích. Vì do sự nghe giảng ấy, quý vị sẽ được kích phát tâm Bồ Đề và huân phát Phật Tánh vốn đã có sẵn trong mỗi quý vị.

6. Giới điều của Thanh Văn và giới điều của Bồ Tát:

Giới điều của tất cả chúng Phật tử Thanh Văn thừa đều khác biệt, không giống nhau như:

- Ngũ Giới của hàng Phật tử nam, nữ tại gia.
- Thập Giới của Phật tử xuất gia: sa-di, sa-di-ni.
- Và những giới điều tối cực nghiêm cần, chu mật của hàng tỳ-kheo và tỳ-kheo-ni.

Thông thường giới tỳ-kheo gồm 250 giới, nhưng trong Luật Tăng Kỳ thì chỉ có 218 giới, luật của Nhứt Thiết Hữu Bộ xưa truyền lại cho là 260 giới. Về số mục, điều văn của hai bộ Luật nói trên có nhiều điểm bất đồng, nhưng phần đại thể vẫn giống nhau.

Có đoạn thuyết minh rõ như vậy: Giới tỳ-kheo phần đại lược thì có hai trăm năm mươi giới, phần trung bình thì ba ngàn oai nghi, tám vạn tế hạnh. Giới tỳ-kheo-ni phần đại lược gồm ba trăm bốn mươi tám giới, phần trung bình gồm tám vạn oai nghi, mười hai vạn tế hạnh.

Nếu nói rộng ra thì giới của tỳ-kheo và tỳ-kheo-ni đều là vô lượng vô biên vì tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni lúc thọ giới đều được pháp giới vô lượng vô biên, số lượng đồng với cảnh hư không khắp pháp giới, không một pháp nào không trọn vẹn, đầy đủ, nên mệnh danh là giới Cụ Túc.

Còn như giới Bồ Tát thì:

- Kinh Phạm Võng quy định là mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh.
- Kinh Ưu Bà Tắc Giới nói là sáu giới trọng, hai mươi tám giới khinh.

- Kinh Du Già Bồ Tát Giới nói là bốn giới trọng, bốn mươi ba giới khinh.

Lại có nhiều kinh khác như kinh Bồ Tát Thiện Giới, kinh Bồ Tát Địa Trì v.v... giảng nói các giới nhiều ít rất khác nhau, nhưng về phần căn bản trọng giới vẫn giống nhau.

Vì sự kiện ấy, Ấn Thuận Luật Sư nhấn mạnh: “Thông thường thọ giới là bảm thọ mỗi một giới điều như trong kinh văn đã dạy. Nhưng kỳ thật, thọ giới là phát khởi công năng “phòng phi chỉ ác” trong nội tâm, quyết không chỉ thu hẹp trong giới hạn của điều văn. Vì thế, hàng Phật tử bất luận xuất gia hay tại gia, xin đừng ngộ nhận những gì trong Giới Luật không đề cập đến thì quý Phật tử đều hành động được”.

Tại sao vậy? Đơn cử giới uống rượu, tất cả hàng Phật tử từ cư sĩ đến tỳ-kheo đều phải thọ trì nghiêm cẩn. Nhưng trong Luật không quy định việc cấm hút thuốc, cũng không cấm chỉ các loại độc phẩm như nha phiến, hải lạc nhờn (một loại thuốc ma túy) v.v... Do đó, có người cho rằng Đức Phật không có chế giới cấm hút thuốc thì cứ việc hút không tổn hại gì. Thật là sai lầm! Họ không biết rằng, khi Đức Phật còn tại thế, không có những ác tập (tập quán xấu) về độc phẩm như hút thuốc, nghiện nha phiến v.v... cho nên đức Phật không chế giới này.

Căn cứ vào việc Đức Phật cấm uống rượu vì rất có hại cho thân tâm mà nói thì những thứ độc phẩm kia đương nhiên cũng phải cấm chỉ, không được hút. Việc chế định bằng văn tự rõ ràng của Giới Luật chẳng qua chỉ thích ứng theo thời cơ mà chọn lấy những thứ trọng yếu để nêu lên làm quy lệ mà thôi.

Đến như Bồ Tát giới trong các kinh giải nói nhiều ít không đồng, cũng là do nơi ý nghĩa ấy. Do vậy, chúng ta đối với Giới Luật của Đức Như Lai đã chế định, cần phải vận dụng một cách linh động, hoạt bát, không nên chấp nhặt một khía cạnh, rồi cho rằng: “Những gì Đức Phật không cấm ngăn thì bây giờ cũng không cần ngăn cấm, những gì Đức Phật đã chế chỉ cũng không cần canh cải”. Cần phải có sự thích nghi với thời gian, địa phương. Nên nhận chân những gì không nên làm thì không nên cố ý làm, để tránh những ảnh hưởng xấu trong mọi cảm quan xã hội đối với Phật giáo.

Quan niệm của các hạng nhân sĩ trong xã hội đặc biệt chú trọng là: “Phật giáo đồ phải có đức hạnh”; cho nên hàng Phật tử, nhất là chúng xuất gia, cần phải tuân thủ giới hạnh thật nghiêm cẩn.

7. Giới Thanh Văn đời đúng thời duyên Đức Phật mới chế lập, còn giới Bồ Tát không cần đời thời duyên:

Về phương diện ngôn từ giáo hóa chúng sanh, chẳng những duy có Đức Phật là người có thể tuyên thuyết, mà còn có năm hạng người có thể tuyên thuyết. Về vấn đề chế giới

(chế định Giới Luật khinh, trọng), duy chỉ có Đức Phật chế lập, ngoài ra không ai có thể chế lập được. Cho nên giới Thanh Văn và giới Bồ Tát đều do Đức Phật đích thân chế định.

Tuy rằng tất cả đều từ Đức Phật chế định, nhưng pháp thức chế lập có điểm bất đồng. Như trường hợp giới Thanh Văn cần đợi đủ nhân duyên mới chế lập, nghĩa là: nhân vì có những sự phạm giới của tín đồ, Phật mới tùy theo hình thức và mức độ tội trạng mà chế giới, để răn dạy đệ tử về sau không được tái phạm. Nếu vi phạm ở mức độ không thể dung thứ, cần phải trị phạt nghiêm khắc.

Trái lại, Bồ Tát Giới không như vậy! Nghĩa là, không cần phải đợi có thật phạm giới mới chế định Giới Luật mà Đức Như Lai nhứt thời đốn chế (nghĩa là: Khi Đức Như Lai thành Đạo, liền chế định giới Bồ Tát ngay lúc đó).

Văn trường hàng nối tiếp sau phần văn kệ tụng mở đầu kinh này thuyết minh: **“Lúc bấy giờ, Thích Ca Mâu Ni Phật mới thành đạo Vô Thượng Chánh Giác, Ngài ngồi dưới gốc Bồ Đề, bắt đầu kiết giới Bồ Tát ba-la-đề-mộc-xoa”**.

Kinh văn nói rõ Đức Phật vừa thành Vô Thượng Chánh Giác thì bắt đầu kiết giới Bồ Tát. Đó chẳng phải là một chứng minh rất rõ về việc đốn chế hay sao?

Tại sao giới Bồ Tát nhứt thời đốn chế, mà không đợi nhân duyên phạm giới?

Theo lý mà giải, việc ấy có quan hệ với cơ nghi chúng sanh. Vì Bồ Tát là đại căn cơ, không cần những vấn đề nhỏ nhặt thế nọ, thế kia; cho nên Đức Phật dụng pháp đốn chế. Còn Thanh Văn là tiểu căn cơ, nếu không đợi nhân duyên riêng biệt mà chế lập, thì họ sẽ khó tiếp thọ, nên Đức Phật phải dụng pháp biệt chế.

Về phương diện sự tương mà nói, chư Cổ Đức nêu ra ba lý do:

- Bồ Tát đủ tín tâm sâu nhiệm: Vừa nghe đức Như Lai chế Đại Thừa giới liền tiếp thọ, không trái nghịch và cũng không cảm thấy có bất cứ sự kinh lạ nào. Trái lại, tín tâm của Thanh Văn còn nông cạn. Nếu Đức Như Lai đồng một lúc vì họ đốn chế, họ sẽ không thể nào thừa nhận được. Lại còn cảm thấy rất khó khăn trong việc tu học Phật pháp, thậm chí thối thất dũng khí hành đạo!

- Bồ Tát phải đi khắp nơi hóa độ chúng sanh nên không thể từng giây phút theo hầu bên Phật. Khi gặp những sự tình không đúng giới pháp, không thể tức khắc bẩm bạch lên Đức Phật để cầu Đức Phật giải quyết, hay phán đoán điều ấy có hợp giới pháp hay không. Cho nên giới Bồ Tát phải nhứt thời đốn chế. Trong khi Thanh Văn là chúng thường tùy của Phật, luôn hầu cận bên Phật. Mỗi khi có những sự kiện trái với đức hạnh, lập tức chư vị có

thể bạch Phật để Ngài quyết đoán. Cho nên giới Thanh Văn cần phải đợi có trường hợp phạm giới mới chế lập.

- Giới Bồ Tát đã chế lập trong kinh này thật sự phát khởi từ nơi Đức Phật Lô Xá Na. Đức Lô Xá Na vì Diệu Hải Vương Tử muốn thọ Bồ Tát Giới, và chư Đại Sĩ đương thời hiện diện ở pháp tòa, nên đã tuyên thuyết, chế lập 10 giới trọng, 48 giới khinh này.

Đó là những nguyên do giới Bồ Tát nhất thời đốn chế; giới Thanh Văn thì căn cứ vào từng trường hợp phạm giới của đệ tử mà Đức Phật tùy chế, nói rõ hơn là đợi có nhân duyên mới chế giới.

Tóm lại:

- Giới Bồ Tát căn cứ vào Lý Thiện mà chế lập, gọi là giới “Phật tánh thường trụ”.

- Giới Thanh Văn căn cứ vào Sự Thiện mà chế lập, gọi là “hộ thể cơ hiềm giới” (hỗ trợ tâm niệm, chấn chỉnh nhân cách người tu hành để tránh sự sanh tâm báng bỏ của người thế gian).

- Giới Bồ Tát chủ đích là trở về Bản Tánh.

- Giới Thanh Văn cốt yếu tránh xa sự chê bai, dị nghị của thế nhân.

Đây là sự bất đồng về y chỉ trong sự chế lập giới pháp của Đại Thừa và Tiểu Thừa vậy.

8. Giảng về tư chất thọ giới cần thiết của Thanh Văn và Bồ Tát:

Thọ Luật Nghi Giới của Thanh Văn thừa chẳng những có những quy luật nghiêm mật và không phải bất cứ người nào cũng đều được thọ giới. Nhất là việc thọ giới của hàng đệ tử xuất gia thì vấn đề tư chất của những vị ấy càng được chú trọng một cách nghiêm cẩn đặc biệt.

- Chẳng hạn những người bản thân có những thứ bệnh bạch lại (hủi, cùi, lác trắng), ung thư, điên loạn v.v...

- Hoặc là sáu căn không toàn vẹn (như người một mắt, sút môi...), tàn tật, xấu xí.

- Hoặc là người hoàng môn nhị hình (2).

- Hoặc là người làm nô bộc cho người (trừ trường hợp được chủ nhân ưng thuận thì không thuộc phạm vi hạn chế).

- Hoặc là phi nhơn và súc sanh v.v...

Những hạng người kể trên, chẳng những không đủ tư cách thọ giới Tỳ-kheo mà luôn cả tư cách để thọ giới Sa-di cũng không được. Trái lại, giới Bồ Tát không có những hạn chế nghiêm khắc như vậy.

Trong kinh Anh Lạc giảng dạy: **“Tất cả chúng sanh trong lục đạo đều được thọ giới, chỉ cần hiểu được lời nói của Pháp Sư thì đắc giới không mất”**.

Trong phần văn tụng của kinh này cũng thuyết minh:

*Nhứt thiết hữu tâm dã,
Giai ưng nhiếp Phật giới.*

Dịch:

*Tất cả những người có tâm thức,
Đều nên nhiếp thọ Giới Luật.*

Cũng trong kinh này, văn trường hàng lại nói rõ hơn: “Nếu người thọ giới Bồ Tát này, không luận là quốc vương, thái tử, các quan chức hay tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, không luận là chư thiên cõi Sắc, cõi Dục, không luận là hàng thứ dân, huỳnh môn, dân nam, dân nữ hay hàng nô tỳ, cũng không luận là tám bộ quý thân, thân Kim Cương hay loài súc sanh, nhân đến kẻ biến hóa, hễ ai nhận hiểu được lời truyền giới của Pháp Sư thời đều được thọ giới và đều gọi là thanh tịnh thứ nhất”.

Y chiếu theo Đại Thừa Giới Kinh thuyết minh thì bất cứ loại chúng sanh nào trong lục đạo, bất luận tư chất thế nào, chỉ cần hiểu được lời nói của Pháp Sư thuyết giới, đều có tư cách để thọ giới của Phật, không giảm biệt những căn cơ nào.

Trường hợp này so với những quy định thọ giới Tỳ Kheo bên Thanh Văn thừa, đích thực là khoan dung hơn nhiều. Thọ luật nghi giới bên Thanh Văn, chẳng những kẻ hoàng môn, nhị hình ở trong cõi Nam Thiệm Bộ Châu không thể thành tựu luật nghi, mà chính những người chánh thường (sáu căn đầy đủ), thân tướng đoan nghiêm ở Bắc Câu Lô Châu cũng không thể thọ Biệt Giải Thoát Giới, vì đời sống của những người ở châu ấy quá sung mãn, nên không thể thọ Biệt Giải Thoát Giới (giới Thanh Văn).

Tư cách thọ giới Bồ Tát dù nói là rất phóng khoáng, chỉ cần những loại chúng sanh hiểu được lời của Pháp Sư truyền giới thì đều được thọ giới. Nhưng cần phải có chủng tánh Bồ Tát, phát tâm Bồ Đề, có tâm hạnh thù thắng, mới có thể cảm được tịnh giới Bồ Tát.

C. Kinh Phạm Võng chính thức truyền đến nước Tàu:

Trong phạm vi những khu vực Đại Thừa Phật giáo lưu hành, tất cả Phật tử đều phải thọ Luật Nghi giới. Riêng hai chúng xuất gia tỳ kheo và tỳ kheo ni tuyệt đối phải thọ giới Bồ Tát. Những hành giả khác trong ngũ chúng, nếu ai phát Bồ Đề tâm thọ giới Bồ Tát, đều có thể thọ Tâm Địa đại giới này. Hơn nữa, từ trước đến nay, các Phật tử đều y theo kinh Phạm Võng này để thọ giới Bồ Tát. Cho đến gần đây, Thái Hư đại sư đề xướng giảng giải kinh Ưu Bà Tắc Giới, mới có sự phân biệt trong việc truyền trao giới Bồ Tát:

- Hàng Phật tử tại gia thọ giới Bồ Tát thì y theo kinh Ưu Bà Tắc, thọ sáu giới trọng, hai mươi giới khinh.

- Chúng Phật tử xuất gia, thọ giới Bồ Tát thì y theo kinh Phạm Võng thọ mười giới trọng, bốn mươi tám giới khinh.

Phạm Võng Giới Kinh nhờ đó lưu hành rất rộng ở Trung Quốc, và được chú đại đức nhiều thời đại rất mực tôn trọng. Nhưng vì vấn đề văn tự truyền dịch cũng như lịch sử truyền dịch thiếu sự minh bạch, kỹ lưỡng nên về sau không ít học giả nghi kinh Phạm Võng là ngụy tạo. Do đó sự hoằng thông kinh Phạm Võng bị ảnh hưởng rất lớn. Vì lý do ấy, bây giờ nên giải thích thế nào về vấn đề truyền nhập kinh Phạm Võng sang Trung Quốc?

Trước khi nói về vấn đề truyền dịch kinh này, tôi thiết nghĩ trước tiên, nên thuyết minh về:

• Sự truyền dịch Bồ Tát Luật tạng

Theo tương truyền của chú thượng đức cổ đại: Vào triều nhà Lương, ngài Chơn Đế tam tạng Pháp Sư lúc sắp đến Trung Hoa hoằng truyền Phật pháp, ngài từng suy nghĩ phải mang Bồ Tát Luật Tạng theo.

Nhưng lúc ngài vừa đem bộ Luật Tạng lên thuyền thì thuyền sắp bị đắm xuống biển. Mọi người trong thuyền lúc bấy giờ đều kinh sợ, cho rằng vì đồ vật quá nhiều, nên vội vã lấy bớt ra. Nhưng dù bớt ra bao nhiêu, thuyền vẫn cứ như sắp đắm.

Đến cuối cùng khi lấy Bồ Tát Luật tạng đem ra thì thuyền nhẹ tênh lướt sóng, không còn hiện tượng sắp chìm đắm nữa. Chơn Đế tam tạng mục kích sự kiện này, lòng ngài buồn vô hạn, không thể dần được, Ngài than rằng: “Giới Luật Bồ Tát vô duyên với đất Hán như thế ư!”

Nếu như truyền thuyết trên là sự thật, thì chẳng những Chơn Đế tam tạng có cảm tưởng đáng buồn, mà chính chúng ta hiện tại cũng có cảm giác bi thống vô hạn. Do đó nên biết sự lưu truyền Bồ Tát Giới không phải là dễ!

Lại có một truyền thuyết nữa như sau:

Ngài Đàm Vô Sám tam tạng Pháp Sư đến Trung Hoa. Lúc ngài ở tại châu Tây Lương, hoằng truyền Phật pháp, có quý sa môn Pháp Tấn v.v... từng hết lòng thỉnh cầu Đàm Vô Sám tam tạng truyền trao giới pháp Bồ Tát và khao khát được ngài phiên dịch Bồ Tát Giới Bản để nương theo đó mà trì tụng, phụng hành. Nhưng Đàm Vô Sám tam tạng chẳng những không tiếp nhận lời thỉnh cầu của chư sa môn Pháp Tấn, lại còn thốt ra những lời hàm chứa nhiều ý khinh miệt: “Thử quốc nhơn đặng tánh đa giáo hoạt, hựu vô cương tiết, khởi hữu kham vi Bồ Tát lợi khí” (Nghĩa là: Những người trong nước này đa số là hạng người tâm tánh giả dối, quý quyết, không có tánh cương trực khí tiết, làm sao có thể kham nhẫn thực hành pháp khí của Bồ Tát đạo!)

Thế nên mặc cho quý sa môn Pháp Tấn khổ lụy cầu khẩn thế nào, trước sau Đàm Vô Sám tam tạng vẫn quyết không bằng lòng truyền trao Bồ Tát giới cho các vị này. Chư sa môn Pháp Tấn không còn cách nào hơn, chỉ đem tâm tối cực thành kính, khẩn thiết ở trước tượng Phật ai khẩn, lập thế thỉnh cầu pháp giới.

Do nơi tinh thần thành khẩn của quý ngài đã đến mức cùng tột, nên vừa đúng một tuần, các Ngài mộng thấy đức Di Lặc Bồ Tát đích thân vì các ngài truyền trao giới pháp. Sau khi truyền giới Bồ Tát xong, đức Di Lặc lại đem bộ Bồ Tát Giới Bản trao cho quý sa-môn. Các ngài ghi nhớ đọc tụng rất rõ ràng.

Sau khi tỉnh mộng, các ngài đặc biệt đến ra mắt Đàm Vô Sám tam tạng. Khi Đàm Vô Sám vừa trông thấy tướng mạo khác hẳn với trước đây của các ngài, Pháp Sư biết đó là những bậc pháp khí Đại Thừa nên vô cùng hân hoan bảo rằng: “Hán độ diệt hữu nhơn hĩ!” (Đất Hán cũng có người đủ pháp khí Đại Thừa). Ngài không đợi sự cầu thỉnh của quý sa môn, tự động dịch quyển giới bản ra Hán tự.

Thật là một sự trùng hợp không thể nghĩ bàn, vì quyển giới bản của Ngài Đàm Vô Sám phiên dịch so với văn nghĩa của quyển Giới Bản mà đức Di Lặc trao cho quý sa môn trong giấc mộng rất ráo giống hệt nhau.

Bộ Địa Trì Giới Bản hiện đang lưu hành trong kinh tạng gọi là Bồ Tát Địa Trì Kinh. Thật ra, Bồ Tát Địa Trì Kinh là tên phiên dịch khác của Du Già Luận Bồ Tát Tâm Địa. Nhưng chỉ có điều là giới bản của Huyền Trang Pháp Sư phiên dịch, sự tường lược có chút sai khác mà thôi.

Trên đây là nói về sự liên quan giữa các Đại Thừa Giới Bản. Ở Ấn Độ vẫn sẵn có Bồ Tát Quảng Luật, nhưng vì chưa truyền đến Trung Quốc, nên Đại Thừa Bồ Tát Luật Nghi ở Trung Quốc không hoàn bị bằng luật nghi của Thanh Văn thừa.

Năm bộ luật của Thanh Văn Thừa:

- Đàm Vô Đức.

- Tát Bà Đa.

- Ca Diếp Di.

- Sa Di Tắc.

- Bà Ta Phú Đa.

Muốn biết rõ phải tham khảo trong Đại Luật Tỳ Kheo sớm đã truyền đến Trung Quốc từ trước. Những mối quan hệ này, thiết tưởng không cần nói nhiều. Phần chủ yếu cần đề cập chi tiết và rõ ràng là sự phiên dịch của kinh Phạm Võng khi được truyền đến Đông Độ.

Phạm Võng Kinh Bồ Tát Giới Bản từ trước đến nay đều nói Huyền Trang Pháp Sư phiên dịch. Sự việc này được các nhà chép kinh đồng ghi nhận, dường như không có điều gì nghi hoặc, nếu không muốn nói là rất thâm tín.

Nhưng căn cứ vào Pháp Kinh Sở Biên Soạn Chi Chúng Kinh Mục Lục (bộ sách ghi chép mục lục các kinh), thì vào triều đại nhà Tùy, niên hiệu Khai Hoàng thứ 14 (Tây lịch 594), kinh Phạm Võng bị liệt vào hạng các luật đáng nghi hoặc, lại có nơi cho: “Chư gia cụ lục, đa nhập nghi phẩm”, nghĩa là: Các nhà ký lục ngày xưa phần nhiều liệt kinh Phạm Võng vào loại kinh luật đáng nghi ngờ.

Chính vì lẽ đó nên về sau, một số học giả nghi kinh Phạm Võng không phải do đức La Thập Pháp Sư chính tay phiên dịch. Từ mối nghi ngờ về dịch giả, tiến đến sự nghi kinh Phạm Võng là ngụy tạo. Những vấn đề quan hệ đến quyền kinh, thiết tưởng không nên nói nhiều để tránh cho vấn đề càng thêm phức tạp. Vì sự việc ấy rất ráo như thế nào, xin đợi hàng học giả khảo chứng.

Căn cứ vào chư thượng đức trong nhiều thời đại đã y cứ theo kinh Phạm Võng truyền giới Bồ Tát, cho nên chúng tôi hiện nay cũng công nhận kinh Phạm Võng này chính từ đức La Thập Pháp Sư phiên dịch.

* Việc La Thập Pháp Sư phiên dịch kinh Phạm Võng như sau:

Tương truyền kinh Phạm Võng ở Ấn Độ có mười vạn bài tụng, nếu y theo kinh văn dịch hết ra thì có tất cả một trăm hai mươi quyển, sáu mươi một phẩm. Khi đức La Thập Pháp Sư dịch kinh này, chỉ dịch một phẩm thứ mười, thuyết minh về Bồ Tát Tâm Địa Giới Phẩm.

Phiên dịch xong, Ngài lại cho chép ra tám mươi một bộ để lưu thông nơi đời. Việc này trong bài tựa kinh Phạm Võng lại ghi: “Triều Hậu Tần tại Trường An, Thích Tăng Triệu thuật”. Nhưng sự thật không phải Thích Tăng Triệu thuật, mà chỉ nói rằng:

“Cho nên niên hiệu Hoằng Thi năm thứ ba, gió thuận hòa thổi đến Đông Độ” (Câu này ám chỉ chánh pháp Như Lai truyền đến Đông Độ).

Bấy giờ, Thiên Tử hạ chiếu, kính thỉnh Pháp Sư Cưu Ma La Thập nước Thiên Trúc, đến ở chùa Thảo Đường, nơi Trường An, để cùng các sa môn Nghĩa Học, hơn ba ngàn vị Pháp Sư, tay cầm bản Phạn văn, miệng thì phiên dịch, giải thích tất cả hơn năm mươi bộ. Trong đó, có kinh Phạm Võng gồm một trăm hai mươi quyển, sáu mươi một phẩm, và Bồ Tát Tâm Địa Giới Phẩm, là phẩm thứ mười trong kinh này, chuyên thuyết minh những công hạnh của Bồ Tát.

Lúc bấy giờ, các sa môn Đạo Dung, Đạo Ảnh v.v... tất cả gồm ba trăm vị, đều thọ giới Bồ Tát. Mỗi người đều có tụng phẩm Tâm Địa này để làm chỗ thù hương cho tâm mình. Cho nên thầy trò tâm ý khế hợp, đồng nhau kính cẩn, tả phẩm Tâm Địa này, tất cả tám mươi một bộ để lưu truyền trong nhân gian”.

Căn cứ vào đoạn văn tự thuật trong kinh Phạm Võng vừa dẫn trên thì thấy đó là một bằng chứng hiển nhiên chứng tỏ chính Pháp Sư La Thập phiên dịch bộ kinh này, không một luận thuyết nào có thể bác bỏ được. Có thể nói đó là một bằng chứng vững vàng như núi, không một thế lực nào có thể xô ngã được. Thế mà hàng học giả không xem kỹ lời tựa trong kinh đã nói, lại cho rằng do ngài Tăng Triệu thuật, đến nỗi khiến cho mọi người hoài nghi, cho rằng kinh Phạm Võng không phải chính tay đức La Thập dịch.

Kinh Phạm Võng hiện nay có hai quyển: Thượng và Hạ.

Có người cho rằng: “Quyển thượng không phải do La Thập Pháp Sư dịch, việc ấy miễn tranh luận. Quyển Hạ mới chính là Pháp Sư La Thập dịch và cần phải hết lòng tin chắc”. Đây chẳng qua là một cách nói dung hòa, cũng là một dụng tâm duy trì giới pháp. Nhưng nếu khảo sát thật sự trên lịch sử thì thuyết dung hòa này đúng hay không? Chúng ta nên có thái độ dè dặt, và hãy đợi khi nào có tài liệu khả dĩ tin tưởng được, sẽ xét lại sau.

Lại còn có sự tương truyền rằng kinh Phạm Võng là do đức La Thập phiên dịch từ trước đến nay gọi: “Phạm Võng Kinh Bồ Tát Tâm Địa Giới Phẩm”, cũng có nơi bỏ bớt chữ Giới mà gọi: “Phật thuyết Phạm Võng Kinh Bồ Tát Tâm Địa phẩm”.

Bồ Tát Tâm Địa Phẩm này lại chia làm hai phẩm: Thượng và Hạ.

- Theo kinh văn, phẩm Thượng do Bồ Sư Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn ở cung trời Đệ Tứ Thiên kinh tiếp (4) tất cả đại chúng, đồng đi về cung Tử Kim Cương Quang Minh ở thế giới Liên Hoa Tạng. Nơi đó, đức Phật Lô Xá Na ở trên đài Liên Hoa, đối trước ngàn trăm ức Phật, Phật Thích Ca và Hoa Quang Vương Đại Trí Minh Bồ Tát, rộng giảng ba mươi tâm, pháp Thập Trụ v.v... cùng với pháp môn Thập Địa. Do nơi thuyết giả và thọ giả đều là Thánh Nhơn, nên đối với căn cơ của phàm phu, đương nhiên là khó khế hợp được phần giảng pháp này.

- Phẩm Hạ là do Bồ Sư Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn, sau khi thọ trì pháp môn Tâm Địa do đức Lô Xá Na giảng (đã nói ở bên trên), từ thế giới Liên Hoa Tạng ẩn thân, rồi ở nơi 10 chỗ khác thị hiện thành Phật thuyết pháp. Đức Phật ngồi ở dưới cội Bồ Đề nơi cõi Diêm Phù Đề, tại thế giới Ta Bà này, tụng lại giới pháp Bồ Tát, gồm mười giới trọng, bốn mươi tám giới khinh, mà đức Phật Lô Xá Na đã kết giới và giảng giới. Hiện nay, chúng tôi đang giảng kinh văn phẩm Hạ. Xưa gọi là “Phạm Võng Kinh Lô Xá Na Phật Sở Thuyết Thập Trọng, Tứ Thập Bát Khinh Giới”; ý ấy cũng chính là do sự tích này.

Kinh này do chính đức La Thập Pháp Sư phiên dịch, từ trước đến nay đã lưu truyền như vậy. Phần lịch sử của dịch giả, thiết tưởng cũng nên giới thiệu sơ lược nơi đây.

Căn cứ theo bộ Trung Quốc Phật Giáo Sử, đức La Thập Pháp Sư đến Trung Quốc nhằm lúc mùa Đông, triều Dao Tần, niên hiệu Hoằng Thi thứ ba (Tây lịch 401). Ngài ở tại Trường An đến niên hiệu Hoằng Thi thứ mười lăm (Tây lịch 413), tháng Tư năm ấy, Pháp Sư viên tịch. Pháp sư đã ở tại Trung Quốc hoằng truyền chánh pháp, giáo hóa chúng sanh chỉ trong thời gian hơn 10 năm. Trong thời gian ngắn ngủi ấy, công trình phu dương (5) thánh giáo và phiên dịch rộng rãi các diệu điển của Pháp Sư thực là một ảnh hưởng hết sức vĩ đại đối với Phật giáo Trung Quốc.

Công đức này được thể hiện rõ trong hai câu điều văn của Tăng Triệu Pháp Sư, khi đến phúng điệu đức La Thập, như sau:

*Pháp cổ trùng chân ư Diêm Phù,
Phạm luân tái chuyển ư Thiên Bắc.*

Dịch:

*Trống chánh pháp rung chuyển cõi Diêm Phù,
Xe phạm hạnh trở lại vận chuyển miền trời Bắc.*

Sự hưng thịnh pháp duyên của đức La Thập đương thời có thể nói rằng xưa nay ít có pháp tịch nào có thể sánh kịp. Vì thế, khi đức La Thập vừa đến Quan Trung, tất cả tăng tài tuấn tú của Phật giáo quốc nội đương thời, đều vân tập đến dưới pháp tòa của Ngài để học hỏi và tòng sự phiên dịch kinh luận, đồng thời cộng tác việc hoằng hóa chánh pháp.

Kinh luận của La Thập Pháp Sư phiên dịch lấy “tánh không, Bát Nhã học” làm chủ yếu:

- Các kinh phiên dịch gồm có Đại Phẩm Bát Nhã, Tiểu Phẩm Bát Nhã, Pháp Hoa, Duy Ma, Tư Ích...

- Các luận phiên dịch gồm có Trung Luận, Bách Luận, Thập Nhị Môn Luận, Đại Trí Độ Luận...

Pháp Sư La Thập cùng tất cả môn nhân của ngài, những vị đã thâm nhuần giáo lý và được huân đào từ lâu, đều lấy Đề Bà Luận của Long Thọ Bồ Tát để xiển dương Trung Đạo Diệu Nghĩa, Bát Nhã Tánh Không. Chân nghĩa của Đại Thừa Phật pháp nhờ đó mới được tỏ rạng ở Trung Quốc.

Nên trong bộ Trung Quán Luận Giảng Ký giải rõ: “Sự dịch thuật của đức La Thập ảnh hưởng cho Đại Thừa Phật giáo ở Trung Quốc vô cùng sâu rộng, dù trực tiếp hay gián tiếp, đều được thọ nhận ảnh hưởng của Ngài, nếu không có sự truyền dịch của đức La Thập thì Phật Giáo Trung Quốc hiện tại, quyết không được như thế...”

Chúng ta đối với thành tích dịch thuật của Ngài, cần phải từng giờ, từng phút tri ân không quên! Phụ thân của La Thập Pháp Sư tên Curu Ma La Viêm, người nước Thiên Trúc. Mẫu thân ngài là Kỳ Bà công chúa, em gái quốc vương nước Quy Tư. Khi phụ thân của Pháp Sư đến Quy Tư, quốc vương nước này đem em gái gả cho. Sau khi kết hôn, bà đàn sanh ra Pháp Sư. Ngài xuất gia lúc bảy tuổi, sau đó du học các địa phương ở Ấn Độ, việc này các kinh thường nói, ở đây miễn thuật lại.

D. Lược giải thích đề mục kinh và đề mục phẩm Tâm Địa:

Kinh này gọi là “Phật thuyết Phạm Võng kinh”, chủ đích lấy Tâm Địa Giới Pháp làm phép tắc thân tâm cho hành giả. Cho nên cả đến các bậc chư thiên, chư tiên, biến hóa như và Bồ Tát, cũng không thể tuyên thuyết. Duy chỉ có mỗi một mình đức Phật, là bậc đại giác thánh giả, mới có thể tự thân phu dương. Vì thế mà trên đề mục đề là “Phật thuyết”.

Bồ Tát giới kinh ở đây chẳng những Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật hiện thuyết, mà chư Phật quá khứ cũng đã tuyên thuyết.

Chẳng hạn giới kinh của:

- Đức Câu Lưu Tôn Phật tuyên thuyết gọi là Cam Lộ Cổ.
- Đức Câu Na Hàm Mâu Ni Phật tuyên thuyết gọi là Pháp Cảnh.
- Đức Ca Diếp Phật tuyên thuyết gọi là Phân Biệt Không.
- Đức Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật tuyên thuyết gọi là Phạm Võng.

Nói như thế để thấy rõ giới Bồ Tát này, chính bảy Đức Phật đồng phụng hành và dùng làm Nghi Quỹ (nghi thức phép tắc). Chúng ta là phàm phu không nên có tâm niệm xem thường.

Nếu nói kinh này do đức Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật tuyên thuyết là nói một cách đơn giản nhất. Vì bảy đức Phật đều trở lại truyền trì giới này, cho nên có nơi cho là đức Bốn Sư Thích Ca không phải là vị Phật bản nguyên của Giới Kinh. Chẳng qua, Ngài vì chúng ta mà tụng giới.

Có nơi nói quyền Thượng của bộ kinh này là do đức Phật Lô Xá Na tuyên thuyết, quyền Hạ là do Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật tuyên thuyết. Có nơi nói kinh này do ba thân Phật đồng tuyên thuyết. Ba thân Phật thuyết pháp nghĩa là: Đầu tiên, y nơi Căn Bản Trí của Pháp Thân mà khởi Hậu Đắc Trí. Từ Hậu Đắc Trí hiện Báo Thân để làm vị chủ thuyết pháp. Kế đó, Báo Thân hiện ra ngàn hóa thân Phật Thích Ca và ngàn trăm ức Phật Thích Ca làm thính chúng.

Sau cùng, đức Phật Lô Xá Na lại bảo ngàn Phật Thích Ca và ngàn trăm ức Phật Thích Ca ở các thế giới làm vị chủ thuyết pháp. Hàng nhân, thiên, phàm thánh v.v... là thính chúng.

Ba thân Phật như thế bất luận ở thời gian nào, địa phương nào, đều có thể tùy thuận căn cơ bất đồng của các loại chúng sanh mà tuyên thuyết Phạm Võng Giới Pháp, năm mươi tám giới – trong trăm nghìn pháp môn. Vì thế, ba thân Phật về mặt ứng cơ, dù rằng có chỗ sai khác, nhưng về mặt bản thể vẫn tương đồng.

Y chiếu theo Tam Thân Phật giảng nói Tâm Địa Giới Pháp, chúng ta thấy có ba tầng lớp rõ ràng:

- Đức Lô Xá Na truyền pháp cho ngàn Phật Thích Ca thừa thọ.
- Ngàn Phật Thích Ca truyền pháp cho trăm ngàn ức Phật Thích Ca thừa thọ.
- Ngàn trăm ức Phật Thích Ca truyền pháp, tất cả chúng sanh đồng thừa thọ.

Cứ như thế mà suy diễn, triển chuyển xuống mãi, thì chúng sanh hiện tại truyền pháp, chúng sanh tương lai thứ lớp thừa thọ, miên viễn không cùng tận... nên gọi là Vô Tận Pháp Giới.

Về sự lưu truyền kinh Phạm Võng trên thế giới hiện thực của chúng ta đang cư trú, không ai còn có thể nghi ngờ. Vì chính thực là do đức Bồ Sư Thích Ca Mâu Ni Phật thuật lại mới có. Cho nên đề mục của kinh là “Phật thuyết”.

Như thế, chúng tôi quyết định thừa nhận kinh này đích xác chỉ do đức Bồ Sư Thích Ca tuyên thuyết. Nếu như không phải là do đức Thế Tôn thuật lại, thì trên thế gian này, không bao giờ có kinh Phạm Võng lưu truyền. Và ngày hôm nay, chúng ta chẳng những không được nghe Tâm Địa giới pháp này là bản nguyên của chư Phật, lại không có nhơn duyên gì để được nương theo tâm địa giới pháp này mà bảm thọ Bồ Tát đại giới!

- Hai chữ “Phật thuyết” là chỉ cho người năng thuyết.

- Hai chữ “Phạm Võng” chỉ rõ nghĩa “sở thuyết” (thuyết giải), tức là nêu thí dụ để thuyết minh giới pháp.

Tâm địa giới pháp của chư Phật đồng tuyên dương, ngàn Thánh đồng thực hiện, cũng là huệ mạng của chư Phật, là bản nguyên của tất cả chúng sanh.

Bản nguyên tự tánh thanh tịnh nên gọi là Phạm.

Huệ mạng khắp truyền nơi trần sát nên gọi là Võng.

Trên đây là giải thích hai chữ Phạm Võng một cách đơn giản. Nhưng trên thực tế, lúc đương thời, đức Phật lấy mảnh lưới bảo tràng dùng để trang nghiêm bảo điện của Đại Phạm Thiên Vương ẩn dụ cho giới kinh Tâm Địa Pháp Môn này. Nói một cách đơn giản là dùng mảnh lưới của Đại Phạm Thiên Vương để dụ cho nghĩa Sở Thuyết.

Đức Phật sở dĩ nêu lên thí dụ này vì trong kinh văn thuyết minh: “Lúc đó, nhân khi xem mảnh lưới bảo tràng của Đại Phạm Thiên Vương, Đức Phật vì đại chúng mà giảng kinh Phạm Võng, ngài dạy rằng: Vô lượng thế giới dường như là lỗ lưới. Mỗi thế giới đều khác nhau, khác nhau đến số vô lượng, giáo pháp của Phật cũng như vậy”. Chính nơi thí

dụ Phạm Võng này hàm nhiếp nhiều ý nghĩa bên trong cho nên từ nơi thí dụ mà lập đề mục kinh.

Y cứ theo kinh Phạm Võng quyển thượng, Phạm Võng thì lúc đức Phật nói kinh Phạm Võng không phải ở cảnh giới nhân gian hiện thực này, mà Ngài ngự ở nội đình trong cung của Đại Phạm Thiên Vương. Vì đức Phật nhận thấy Tâm Địa giới pháp sắp giảng là pháp thâm thâm, bí mật, thanh tịnh, tối thắng, độc tôn, vô thượng, không thể ở trong cõi nhân gian này tuyên nói được nên đặc biệt, Ngài ngự ở nơi nội đình, trong cung của Đại Phạm Thiên Vương mà tuyên thuyết.

Chính vì vậy Ngài mới lấy từ Phạm Võng làm thí dụ. Màn lưới bửu tràng trong cung của Đại Phạm Thiên Vương mệnh danh là Nhơn Đà La Võng. Trung Hoa dịch là Thiên Xích Châu. Màn lưới xích châu của Đại Phạm Thiên Vương này có từng lớp. Cứ mỗi lớp mà tính, lại có đến nghìn lớp bên trong. Mỗi lớp đều có mười đường hồng quang. Những đường hồng quang ấy ửng xạ lẫn nhau, màu sắc của các bảo châu chói sáng lẫn nhau, lớp lớp vô tận, không chướng ngại nhau.

Tại sao được như vậy? Lẽ đương nhiên đây là mối quan hệ Nhơn Quả. Vì đức Đại Phạm Thiên Vương ở trong nhân địa tu tập các công đức, nên phước báo được chiêu cảm, có phạm võng trang nghiêm. Đức Phật thấy trên màn lưới bảo tràng này màu sắc các tia trùng trùng chói suốt lẫn nhau. Hình tượng của nó giống như pháp môn sự lý kết chặt lẫn nhau. Vì thế, Ngài đặc biệt dùng vô lượng lỗ lưới của màn bảo tràng ấy để thí dụ:

- Cho sự an lập vô lượng thế giới trong mười phương cũng giống như vậy.
- Cho sự thi thiết vô lượng pháp môn trong mười phương cũng giống như vậy.
- Cho chư Bồ Tát trong mười phương y theo giới pháp tu chứng có vô lượng giai cấp khác nhau, cũng giống như vậy
- Cho chư Phật trong mười phương thọ dụng vô lượng cảnh giới, cũng giống như vậy
- Cho tất cả chúng sanh trong mười phương thế giới có vô lượng tâm hạnh, cũng giống như vậy.

...Dù có nhiều thí dụ như trên, nhưng thực ra đó chỉ là biểu thị cho tự tâm của tất cả chúng sanh. Vì thế giới có vô lượng sai khác đều do nơi tâm hạnh của chúng sanh cấu thành.

Pháp môn của Đức Phật nói có vô lượng sai khác, thi thiết giai cấp của Thánh Hiền có vô lượng sai khác, không pháp nào chẳng phải là tùy theo sự cấu nhiễm trong tâm của

chúng sanh có khinh, có trọng mà phương tiện an lập. Nếu như không có tất cả Tâm, nhục chi Phật nói tất cả Pháp?

Dù Phật nói pháp môn có nhiều, nhưng đều là vốn ở trong tâm của chúng sanh, và cũng không ra ngoài thí dụ Phạm Võng.

Chúng ta nghe được Phật nói thí dụ này, nếu có thể vâng giữ Kim Cang Quang Minh Bửu Giới thì nước Thiên Định đứng lặng, gươm trí huệ sắc bén, xé rách các thứ lưới kiến chấp. Giới quang minh liền nơi đó có thể riêng hiển lộ, đây là diệu dụng của việc trì giới.

Như trên đã giải thích, Phạm Võng có nhiều ý nghĩa. Nhưng lại còn có một thuyết nữa:

- Phạm Võng là tóm tắt về ngôn giáo của đức Như Lai.

Chữ Phạm ý nghĩa là thanh tịnh, để biểu thị ngôn giáo của đức Như Lai từ trong bể Đại Giác thanh tịnh mà lưu lộ ra, đều là có công năng chỉ đạo cho mọi người hướng thượng, hướng thiện, hướng quang minh, thân tâm được thanh tịnh, là ngôn giáo tối cực thanh tịnh trên thế gian. Nên bất luận loài hữu tình nào được tiếp thọ ngôn giáo ấy, đều có thể xa lìa tất cả cấu uế.

Chữ Võng là ý nghĩa gạn lọc, mò bắt, để biểu thị giáo pháp thanh tịnh của Đức Như Lai giống như cái lưới bắt cá người thế gian dùng bắt cá. Giáo pháp của Phật có công năng lựa lọc, mò bắt tất cả chúng sanh đang lặn ngụp trong bể khổ sanh tử, đem về cảnh giới Niết Bàn an ổn, không còn bị nổi chìm trong bể khổ sanh tử nữa.

Thí dụ này trong kinh Hoa Nghiêm thuyết minh như sau:

*Trương đại giáo võng,
Cảng sanh tử hải
Lộc thiên, nhơn, long,
Chí Niết Bàn ngạn.*

Dịch:

Bủa giăng màng lưới pháp Đại Thừa,
Trùm suốt khắp cả bể sanh tử,
Gạn bắt tất cả người, trời, rồng,
Đem về để trên bờ Niết Bàn.

Bài kệ này chứng minh rõ ràng giáo pháp của Phật như Phạm Võng rất quý báu vậy.

Cuối cùng, căn cứ vào giới pháp để thuyết minh hai chữ Phạm Võng. Phật pháp xưa nay thường nói “nghiêm trì giới cấm là phạm hạnh”, nên giới pháp chính là Phạm. Vì giới có công năng “phòng phạm chỉ ác” nên cùng một ý nghĩa thanh tịnh với chữ Phạm, nhưng đó là phân biệt mà nói.

Năm giới của chúng Phật tử tại gia đang giữ gìn, không được gọi là Phạm hạnh, tại sao vậy?

Vì quý Phật tử tại gia vẫn chưa tuyệt đối ly khai vấn đề nam nữ (theo việc kết hôn, vợ chồng chính thức thông thường là không ở trong phạm vi cấm chỉ). Còn giới điều của ngũ chúng Phật tử xuất gia riêng giữ gìn thì được công nhận là Phạm hạnh. Vì quý Phật tử xuất gia vâng giữ mười giới Sa Di và giới Cụ Túc của tỳ kheo, tỳ kheo ni; sự quan hệ giữa nam nữ hoàn toàn không cho phép có sự tiêm nhiễm. Tuyệt đối cấm chỉ vấn đề dâm dục, bởi lẽ dâm dục chính là cội gốc của sanh tử. Hành giả nếu có thể nghiêm trì tịnh giới tức là tu Phạm hạnh.

Kinh Tăng Nhất A Hàm thuyết minh: “Nhược hữu giới luật cụ túc nhi vô sở phạm, thử danh thanh tịnh, đắc tu phạm hạnh” (nghĩa là: “Nếu có người giữ giới luật đầy đủ, không vi phạm, thì người ấy được gọi là tu Phạm hạnh rất thanh tịnh”).

Căn cứ vào đây, chúng ta có thể thấy nghiêm trì giới pháp thanh tịnh gọi là tu Phạm Hạnh.

Trên đây là căn cứ vào việc trì giới của hai chúng Phật tử tại gia và xuất gia để phân biệt. Bây giờ, hãy tiến lên một bước nữa, thuyết minh về sự trì giới của Thanh Văn và Bồ Tát.

Luật nghi giới Thanh Văn của hành giả thọ trì xem trọng hai nghiệp thân và khẩu, tuyệt đối không được vi phạm. Hễ khi nào hai nghiệp thân, khẩu thực hành đúng pháp, đúng luật thì được cho là giữ giới hạnh thanh tịnh. Trường hợp tâm ý khởi những vọng niệm không chính đáng thế nào chẳng nữa thì cũng không thuộc vào trong hạn lệ của phạm vi ngăn cấm. Nếu khi nào bản thân thực sự giết người, miệng thực sự nói lời không thật, dối gạt người, đương nhiên là đã phạm giới.

Nhưng nếu nội tâm khởi một niệm giết người, tư tưởng muốn nói một câu dối gạt người, nhưng vì chưa thực sự giết người, chưa dối gạt người, như thế không thể gọi là phạm giới. Vì hành giả Thanh Văn thừa không phòng chỉ ác niệm của tâm ý, cũng không phá trừ các kiến giải, cho nên dù giữ gìn tịnh giới một cách nghiêm cẩn, nhưng xét một cách thâm sâu vào bên trong, vẫn không được gọi là Phạm hạnh.

Còn như Tam Tự Tịnh Giới của Bồ Tát tuân giữ, chẳng những hai nghiệp thân khẩu tuyệt đối không được vi phạm, mà đến ý nghiệp của tự tâm phát khởi cũng không được trái phạm.

Nói một cách khác, trong lúc khởi tâm động niệm, cũng quyết không được vi phạm cấm giới của Như Lai. Như việc sát sanh, nếu chính thân mình giết hại sanh mạng của chúng sanh, tất nhiên phạm giới căn bản sát sanh. Nếu nội tâm chỉ khởi một niệm muốn sát hại sanh mạng chúng sanh là đã vi phạm giới sát căn bản.

Có người cho rằng Giới Bồ Tát chỉ căn cứ vào đại thể, không câu chấp tiểu tiết. Ý nghĩa này thực sự sai lầm vô cùng! Họ hẳn không biết rằng giới Bồ Tát nghiêm cẩn đến mức ngăn cấm ngay trong lúc khởi tâm động niệm những tư tưởng phi pháp. Nếu đem so sánh Luật Nghi Giới của Thanh Văn thừa, lại càng khó giữ gìn cho được thanh tịnh.

Kinh Đại Bảo Tích, Ưu Ba Ly tôn giả từng nói: “Phật vì Bồ Tát thừa giảng nói thâm tâm giới, vì Thanh Văn thừa giảng nói thứ đệ giới”.

Căn cứ vào đó đủ chứng minh Đại Thừa Bồ Tát giới rất xem trọng nội tâm thanh tịnh. Vì Bồ Tát giới căn cứ nơi tâm mà luận việc phạm tội. Cho nên hành giả Đại Thừa cần phải phòng hộ trong lúc khởi tâm động niệm.

Nếu có thể phòng hộ trọn vẹn ba nghiệp, phá trừ các kiến chấp, chứng nhập chân lý, thể mới được gọi là “chân phạm hạnh”. Đó là phân biệt rõ về nghĩa thể nào là Phạm Hạnh và không phải Phạm Hạnh.

Về ý nghĩa chữ Vông, căn cứ vào Giới để giải rõ, thì có thể phân biệt như sau:

- Căn cứ vào giáo pháp thì Vông là lựa lọc, mò bắt.
- Căn cứ về mặt Giới Luật thì Vông cũng đồng công năng lựa lọc, mò bắt.

Như Nhiếp Thiện Pháp Giới và Nhiều Ích Hữu Tình Giới của Bồ Tát vẫn có công năng lựa lọc, mò bắt chính mình và tha nhân ra khỏi bể khổ sanh tử.

Nhiều Ích Hữu Tình Giới lấy sự cứu tế chúng sanh làm cội gốc, vì Bồ Tát sở dĩ trở thành một vị Bồ Tát, danh phù hợp với thật, chính ở chỗ phải làm thế nào lợi tế hữu tình và lựa lọc, mò bắt tất cả chúng sanh trong bể khổ sanh tử đem ra. Một vị Bồ Tát đã phát Bồ Đề tâm, nếu như không tuân thủ giới điều này thật nghiêm cẩn, buông bỏ việc làm lựa lọc, mò bắt chúng sanh trong bể khổ sanh tử, chẳng những vi phạm tịnh giới của Bồ Tát, mà còn mất hẳn tư cách của Bồ Tát. Sở dĩ gọi là Bồ Tát là do ý nghĩa như vậy. Cho nên Nhiều Ích Hữu Tình Giới có công năng lựa lọc, mò bắt chúng sanh giống như màng lưới.

Nhiếp Thiện Pháp Giới lấy sự rộng tu vô lượng thiện pháp làm chủ đích, tức là từ trong việc tu tập vô lượng thiện pháp, hành giả có thể tự lựa lọc, mò bắt chính mình ra khỏi bể sanh tử. Đó là mục đích duy nhất. Nếu hành giả Bồ Tát không thể rộng tu vô lượng thiện pháp thì muôn đời vẫn nổi chìm trong bể khổ sanh tử, đâu còn khả năng lợi tế tất cả chúng sanh? Cho nên Nhiếp Thiện Pháp Giới có khả năng lựa lọc, mò bắt chính mình ra khỏi biển khổ sanh tử giống như màng lưới.

Riêng về Nhiếp Luật Nghi Giới đặc biệt ngăn cấm chúng sanh không cho tạo ác, khác nào dùng cái lồng để nhốt chim, không cho chúng mặc ý hoạt động. Chúng ta sở dĩ thường hành động trái phạm giới luật là do không dùng màng lưới Luật Nghi Giới để nhốt tâm chúng ta cho chắc chắn, để nhờ đó, chúng ta có thể hành động trong một phạm vi thích đáng, không vi phạm Giới Luật.

Lại còn một thuyết nữa, cho rằng “giới tướng Bồ Tát giới quá nhiều như trần sa, vi tế khác biệt, xen lộn, xuất nhập, khuấy khúc, thật khó nhận thức được, nên dụ như màng lưới”. Màng lưới giới pháp này sẽ thúc đẩy hành giả đi trên con đường giải thoát, chứ không phải thúc phược (6) mình và người.

Bốn chữ “Phật thuyết Phạm Võng” là thuộc về Biệt Đề của kinh này. Nhưng phần Biệt Đề chỉ có hai chữ Phạm Võng, còn hai chữ “Phật thuyết” là Thông Đề, vì rất nhiều kinh, trong phần tựa đề mang hai chữ “Phật thuyết” ở phía trước như Phật thuyết A Di Đà Kinh, Phật thuyết Bát Đại Nhon Giác kinh...

Phần cần giảng tiếp theo là chữ Kinh, thường được đặt ở phần rốt sau của tựa đề. Kinh là chữ thuộc về Thông Đề, vì nó mang tính chất phổ biến với tất cả kinh điển Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa, Hiền Giáo và Mật giáo. Tất cả đại tạng giáo của đức Thế Tôn tuyên thuyết đều gọi là Kinh. Chữ Kinh ở Ấn Độ gọi là Tu-đa-la, Tu-đồ-lộ, hay Tố-đát-lãm, Trung Hoa dịch là Khế Kinh.

Khế kinh theo nghĩa thông thường giải thích:

*Thượng khế chư Phật chi diệu lý,
Hạ khế chúng sanh chi cơ nghi.*

Nghĩa là: trên khế hợp với giáo lý của chư Phật, dưới thì khế hợp với cơ nghi của chúng sanh, nên gọi là Khế Kinh. Nhưng thông thường gọi vẫn tắt là Kinh, ấy là bỏ bớt chữ Khế.

Thật ra, chữ Kinh mang ý nghĩa chữ Tuyến (sợi chỉ), có tác dụng xỏ xuyên lại những vật rời rạc nhau. Chẳng hạn, những đóa hoa trên bàn đang rời nhau, không thể đeo vào cổ tay

hay vòng lên đầu được, nếu dùng sợi chỉ khâu tất cả đóa hoa ấy lại, sẽ thành một vòng hoa, dùng làm đồ trang sức.

Ngôn giáo của Phật cũng như thế. Vốn là từ trong bể Đại Giác lưu lộ ra. Giảng xong là hết chuyện, nhưng nhờ sự biên tập và ghi chép lại của các đệ tử Phật, tập trung tất cả lời dạy của đức Phật đã tuyên thuyết, tổ chức lại cho có hệ thống, điều lý, quy củ hẳn hoi, thành ra một đại tạng kinh.

Các tạng kinh này được sắp xếp theo từng bộ, loại, khiến cho mọi người nói chung, giới Phật tử nói riêng, đều có thể thọ trì đọc tụng một cách tiện lợi, đặc biệt đối với ngôn giáo của Phật đã giảng, nhờ việc này mà không đến nỗi “người hành pháp không còn”, nên gọi là Kinh.

Căn cứ vào kinh Phạm Võng thì Tâm Địa giới pháp bao gồm mười giới trọng, bốn mươi tám giới khinh, vốn khác biệt vì tính chất khinh và trọng. Nếu đem mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh của đức Phật đã nói, quán xuyên và nhiếp trì lại thành một bộ Bồ Tát Giới Kinh duy nhất, cũng như những hạt ngọc trong mảnh lưới của Đại Phạm Vương, vốn là những hạt ngọc rời rạc. Sở dĩ chúng trở thành mảnh lưới báu là do dùng chỉ khâu lại mới thành.

Trên đây, chữ Kinh đã được giải thích là Tuyến. Ngoài ra, có những danh từ để định nghĩa chữ Kinh như Dũng Tuyến, Thăng Mặc v.v... ở đây giảm bớt không đề cập nhiều, vì xét thấy không quan hệ lắm.

Về phần Đề Mục của phẩm, cần phải hiểu tại sao là gọi là Bồ Tát Tâm Địa Phẩm?

Theo kinh tạng từ trước đến nay, phẩm này là phẩm thứ 10, trong số 61 bộ Quảng Luật Bồ Tát. Đức La Thập khi dịch phẩm này đã chia ra thành hai quyển thượng và hạ:

- Quyển thượng giảng về giai cấp tu chứng, lý trí quán hạnh của Bồ Tát, nghĩa là gồm 30 tâm và Thập Địa.

- Quyển hạ giảng về Tâm Địa Giới pháp của Bồ Tát. Chính là mười giới trọng và 48 giới khinh.

Trước tiên, xin giải thích sơ lược danh từ Bồ Tát. Bồ Tát là chữ gọi tắt của tiếng Ấn Độ, nói đủ là Bồ Đề Tát Đỏa, Trung văn gọi là Giác Hữu Tình hoặc Đại Đạo Tâm Chúng Sanh, cũng gọi là Khai Sĩ, hoặc Đại Dũng Tâm.

Kinh Đại Phẩm Bát Nhã thuyết minh: “Người này có Đại Đạo Tâm không thể nào làm hư hoại, cũng như kim cương (rất cứng chắc). Đầu tiên từ khi mới phát tâm đến cuối cùng thành bậc Đăng Giác, đều gọi là Bồ Tát”.

Vì thế, quá trình của một vị Bồ Tát thật lâu dài. Trong quá trình dài xa ấy, trình độ tu chứng của một vị Bồ Tát được phân ra làm hai cấp cao, hạ khác nhau. Trong kinh cũng như vậy, Bồ Tát được phân chia thành nhiều giai cấp, địa vị sai khác như 30 tâm và Thập Thánh v.v...

Vì vậy, phàm người đã phát tâm Bồ Đề, tu hạnh Bồ Tát lợi mình, lợi người, lấy việc cầu thành Phật đạo làm mục đích, đều gọi là Bồ Tát. Đối với tất cả hành giả trong Phật pháp, Bồ Tát là bậc quý nhất, hành giả bên Nhị Thừa không thể bì kịp, nên trong kinh có câu: “Sơ phát dĩ vi nhơn thiên sư; thắng xuất Thanh Văn, Duyên Giác”. Nghĩa là: Người mới phát tâm Bồ Đề, đã là bậc thầy của nhân, thiên, vượt lên trên bậc Nhị Thừa Thanh Văn, Duyên Giác, chính là ý nghĩa này vậy.

Tiếp theo xin giải thích hai chữ Tâm Địa:

- Tâm Địa chính là chỉ thẳng vào vùng đất bản nguyên của tâm tất cả chúng sanh.
- Cảnh giới chứng đắc của chư Phật là chứng ngay Tâm Địa này.
- Chỗ mê muội của chúng sanh cũng chính là sự mê muội ngay trong Tâm Địa này.

Cho nên đức Như Lai đã qua lại trong tam giới hơn tám nghìn lần, không lần nào lại không vì mục đích duy nhất: Phát minh bản nguyên Tâm Địa cho tất cả chúng sanh. Vì vậy, Phật khuyên bảo tất cả chúng sanh nên y theo Tâm Địa này bảm thọ bảo giới Phật Tánh, làm chỗ tu nhơn căn bản, hướng về Phật Quả tối cao mà thẳng tiến, cho nên mệnh danh là Tâm Địa.

Bản nguyên Tâm Địa này là tâm của chúng sanh, nhưng không thể dùng tai nghe, mắt thấy được; cũng không thể dùng tâm thức mà suy tư được. Nếu nói lớn thì nó rất lớn, không có gì ra ngoài nó được. Nhược bằng cho là nhỏ thì nó rất nhỏ không thể chứa vật gì bên trong, rỗng rang, sáng suốt, vắng lặng, thường hằng, tuyệt danh, tuyệt tướng, vô cùng linh minh.

Tất cả pháp giới, tất cả chúng sanh hữu tình và vô tình đồng nương nơi Tâm này. Tâm tánh thanh tịnh này của chúng sanh, xưa nay vẫn thanh tịnh, nhưng vì bị phiền não làm nhiễm ô, nên biến thành cảnh tượng tạp nhiễm. Những tạp nhiễm này chẳng qua là khách trần.

Hiện tại chúng ta chỉ cần nương nơi Tâm Địa giới pháp này, từ lúc sơ phát tâm cho đến bậc Đẳng Giác đại sĩ, mà tu tập theo từng giai cấp, địa vị. Cứ lên mỗi giai cấp, địa vị, những ô nhiễm khách trần sẽ dần dần được tước bỏ khiến cho Tâm Địa giới được thành tựu kiên cố. Một ngày kia, chứng nhập quả vị Diệu Giác, giới thể được viên tịch, tất cả ác pháp được vĩnh viễn tịch trừ, muôn pháp lành được hoàn thành mỹ mãn, ấy chính gọi là Lô Xá Na Phật (7).

Như trong quyển thượng của kinh này thuyết minh: “Ngã dĩ bá kiếp tu hành thị Tâm Địa, hiệu ngô vi Xá Na” (Ta trải qua trăm ngàn a tăng kỳ kiếp tu tập tâm địa này, ta được hiệu là Lô Xá Na).

Đức Lô Xá Na sở dĩ được gọi như vậy, không phải ngẫu nhiên mà được, mà là do tu tập tâm địa này và được chứng đắc. Chư Bồ Tát trong nhân vị tâm địa này, muôn đức đều tu, chính là dùng bốn nguyên tâm địa giới làm diệu dụng duy nhất. Quả vị thù thắng nhờ đó phát sinh. Cũng như quả đại địa có công năng trưởng dưỡng tất cả vạn vật nên gọi là Tâm Địa.

Nếu phân chia mà nói, có người dùng 30 tâm để giải thích chữ Tâm; dùng Thập Địa để giải thích chữ Địa. Họ không biết rằng ba mươi tâm đều là chỗ đi quả của chư Bồ Tát. Không có 30 tâm thì không thể nào xuất sanh diệu quả thù thắng. Cho nên mỗi tâm đều có thể gọi là Địa.

Đến như thể tánh của Thập Địa, mỗi mỗi địa đều thông nhiếp vạn pháp, không địa nào chẳng phải là diệu tâm của Bồ Tát. Cho nên mỗi địa đều có thể gọi là Tâm.

Tóm lại:

Nếu muốn tu tập các pháp lành, tăng trưởng Bồ Đề tâm, chỉ có thể nương theo Kim Cương Quang Minh Bảo Giới sẵn có đủ trong Tâm Địa này, tu tập mới chứng đắc diệu quả thù thắng.

Cuối cùng, xin lược giải về ý nghĩa chữ Phẩm:

Chữ Phẩm nghĩa là thể loại, nghĩa là đem từng loại, từng thứ để tập hợp lại một chỗ mà giải thích rõ ràng, nên gọi là Phẩm.

Chương II: CHÁNH THÍCH KINH VĂN

DẪN NHẬP:

Trước khi đi vào phần giải thích kinh văn quyển Hạ, chúng tôi xin trình bày sơ lược về sự sai biệt trong vấn đề phân chia ranh giới giữa quyển Thượng và quyển Hạ của bộ kinh Phạm Võng.

Căn cứ vào các bộ chú sớ của chư thượng đức còn lưu trữ trong các bộ kinh tạng để nghiên cứu thì có những điểm bất đồng quan trọng trong sự phân chia này:

- Theo bộ Phạm Võng Kinh Bồ Tát Giới Bản Thuật Ký của Thắng Trang Pháp Sư triều nhà Đường soạn.

- Bộ Phạm Võng Kinh Bồ Tát Giới Chú của Pháp Sư Huệ Nhân triều nhà Tống soạn.

- Bộ Phạm Võng Kinh Trục Giải của Tịnh Quang Pháp Sư triều Minh soạn.

- Bộ Phật Thuyết Phạm Võng Kinh Thuận Thủ của Đức Ngọc Pháp Sư triều nhà Thanh soạn.

Quyển Hạ bộ Phạm Võng Kinh bắt đầu từ câu: “Nhĩ thời, Lô Xá Na Phật vị thử đại chúng lược khai bá thiên hằng hà sa bất khả thuyết pháp môn” (lúc bấy giờ, Đức Phật Lô Xá Na vì đại chúng trong pháp hội, lược giảng vô số pháp môn không thể tính kể như số cát của trăm ngàn muôn ức sông Hằng).

- Theo bộ Phật thuyết Phạm Võng Kinh Hợp Chú do Trí Húc Đại Sư triều Minh soạn.

- Bộ Phật Thuyết Phạm Võng Kinh Bồ Tát Giới Phẩm Hạ Lược Sớ do Hoằng Tán Đại Sư triều Minh thuật.

Quyển Hạ bộ kinh Phạm Võng bắt đầu từ câu: “Nhĩ thời, Thích Ca Mâu Ni Phật tùng sơ hiện Liên Hoa Đài Tạng thế giới, Đông phương lai nhập thiên vương cung trung...” (Lúc bấy giờ, đức Thích Ca Mâu Ni Phật từ lúc sơ khởi, hiện thân nơi thế giới Liên Hoa Đài Tạng, qua phương Đông đến tại cung của thiên vương...)

- Theo bộ Phạm Võng Bồ Tát Giới Kinh Nghĩa Sớ của Quán Đảnh Đại Sư ký lục, do tổ Trí Giả triều nhà Tùy giảng.

- Bộ Phạm Võng Bồ Tát Giới Kinh Sớ San Bồ của Minh Khoán Pháp Sư triều nhà Đường soạn.

- Bộ Phạm Võng Kinh Bồ Tát Giới Bản Sớ của Pháp Tạng Pháp Sư triều nhà Đường soạn.

- Bộ Phạm Võng Kinh Bồ Tát Giới Bản Sớ của Nghĩa Tịnh Pháp Sư triều nhà Đường thuật v.v...

Quyển Hạ của bộ kinh Phạm Võng bắt đầu ở phần Văn Tụng: “Ngã kim Lô Xá Na, phương tọa Liên Đài Tạng..” (Nay ta là Lô Xá Na, đang ngồi trên đài Liên Hoa...)

Vì có nhiều bộ chú sớ hiện còn lưu giữ trong các Đại Tạng Kinh không thống nhất nhau về vấn đề phân ranh giới giữa quyển Thượng và quyển Hạ trong kinh Phạm Võng nên chúng ta hiện nay không thể lấy giả thuyết nào làm căn cứ chính xác. Đây là một vấn đề khó phán đoán và quyết định.

Theo các bản kinh Phạm Võng hiện đang lưu hành thì quyển Hạ bắt đầu từ đoạn kinh văn: “Nhĩ thời Thích Ca Mâu Ni Phật...” Và người giảng cũng xin bắt đầu từ đoạn này. Xin chư Phật tử lưu ý, từ phần này trở đi, là phần chính thức giải thích kinh văn.

Kinh điển gồm ba phần:

- Tự phần.

- Chánh Tông phần.

- Lưu Thông phần.

Nhưng vì phần giảng kinh này thuộc về quyển Hạ nên về mặt hình thức không hội đủ ba phần, nên tôi (pháp sư giảng kinh) vẫn phân làm ba đoạn:

- **Tự thuyết giới duyên** (nhơn duyên Đức Phật thuyết pháp).

- **Chánh thuyết giới tướng** (chánh thức tuyên nói giới tướng).

- **Kết khuyến lưu thông** (kết thúc và khuyến lưu hành kinh).

A. TỰ THUYẾT GIỚI DUYÊN (nhân duyên thuyết giới)

A.1. THẬP XỨ THUYẾT PHÁP (thuyết pháp mười nơi)

Kinh văn:

Bấy giờ, đức Thích Ca Mâu Ni Phật từ lúc sơ khởi, hiện thân nơi thế giới Liên Hoa Đài Tạng, sau đó qua phương Đông, đến tại cung của Thiên Vương, diễn nói kinh Ma Thọ Hóa. Sau rốt, Ngài giáng sanh nơi cõi Nam Diêm Phù Đề tại nước Ca Di La. Vua Tịnh Phạn là thân phụ và hoàng hậu Ma Gia là sanh mẫu. Nhũ danh của Ngài là Tất Đạt Đa, Ngài xuất gia bảy năm, ba mươi tuổi thành đạo, hiệu là Thích Ca Mâu Ni Phật. Từ bửu tòa Kim Cương Hoa Quang, nơi đạo tràng Tịch Diệt, nhân đến nơi cung của Đại Tự Tại Thiên Vương, trong mười nơi ấy, Đức Phật tuần tự ngự đến thuyết pháp.

Lời giảng:

Quyển Thượng kinh Phạm Võng chủ yếu thuyết minh việc có từ ngàn Đức Phật Thích Ca đến trăm ngàn ức Đức Phật Thích Ca tuyên thuyết pháp môn Tâm Địa của Bồ Tát ở ngàn trăm ức thế giới trong mười phương.

Quyển Hạ kinh Phạm Võng thuyết minh về việc Đức Phật Thích Ca ngự nơi thế giới Ta Bà này, vì các đại chúng giảng nói pháp môn Tâm Địa của Bồ Tát.

Vì thế, chữ “nhĩ thời” (bấy giờ) trong kinh có nghĩa chỉ thời gian lúc ngàn trăm ức Đức Phật Thích Ca ở trong trăm ngàn ức thế giới giảng nói pháp môn Tâm Địa đã hoàn tất.

Chư cô đức cũng có vị đem hai chữ “nhĩ thời” giải thích là thời gian từ nơi Thế mà khởi Dụng. Nghĩa là: Ngàn trăm ức Phật Thích Ca từ nơi chỗ Phật Lô Xá Na sau khi nghe pháp môn Tâm Địa của Bồ Tát, trở lại thị hiện nơi thế giới Ta Bà, vì tất cả chúng sanh ở cõi này tuyên thuyết pháp môn Tâm Địa của Bồ Tát. Đây tức là sự diệu dụng từ bản thể mà phát khởi ra.

Năm chữ “Thích Ca Mâu Ni Phật” như mọi người đều biết là đức Giáo Chủ thế giới Ta Bà mà cũng là đức Bản Sư của chúng ta.

Thích Ca Mâu Ni Phật là đức hiệu của Phật. Phật vốn có nhiều thứ công đức bất đồng, thế nên đức hiệu cũng có nhiều tên khác nhau. Nhưng hiện tại gọi là Thích Ca Mâu Ni thể hiện ý nghĩa Đức Phật xuất hiện ở thế giới Ta Bà này, đản sanh vào giòng họ một vị vua trong một quốc độ (chỉ cho xứ Ấn Độ). Danh hiệu của Ngài do phụ hoàng và mẫu hậu đặt. Thích Ca là họ, Mâu Ni là tên của Đức Phật.

Thích Ca là họ của hoàng tộc, Trung Quốc dịch là Năng Nhân hoặc Năng Nhu, lại có chỗ dịch là Trục Lâm.

Chữ Nhân có nghĩa là Nhẫn. Hai chữ Năng Nhân có nghĩa là Năng Nhẫn.

Ví như có người tán thán công đức thiện hạnh của Đức Phật, Đức Phật quyết không bao giờ vì sự tán thán ấy mà thể hiện thái độ kiêu căng, tự đắc, hoan hỷ. Trái lại, giả sử có người phê bình những điểm không đúng của Phật, Phật cũng tuyệt đối không bao giờ cảm thấy không vui. Thế nên, đối với những điều vui mừng, buồn giận, trong tâm hoàn toàn không xao động, không ảnh hưởng, nên gọi là Năng Nhân.

Mâu Ni là đức hiệu của Thánh Giả, Trung Quốc dịch là Tịch Mặc. Đây là danh từ phụ hoàng đặt cho Ngài. Sự việc này, trong kinh đề cập như vậy: “Chính lúc Bốn Sư Thích Ca còn làm vị Thái Tử. Lần nọ, Ngài tham dự đại hội của triều đình do hoàng tộc Thích Ca tổ chức. Khi đại hội sắp khai mạc, vì số người tham dự quá đông, nên không khí đại hội ồn ào, huyên náo một cách dị thường. Nhưng khi Thái Tử vừa đến thì tất cả những người tham dự đại hội đều đột nhiên im lặng. Cả đại hội đông người như thế mà không một tiếng nói phát ra, tất cả đều im bặt. Phụ hoàng của Ngài trông thấy cảnh tượng ấy, nội tâm dâng lên niềm cảm khái phi thường, liền đặt cho Thái Tử đức hiệu Mâu Ni”.

Họ của hoàng tộc hợp với đức hiệu của Ngài thành danh từ Thích Ca Mâu Ni. Bốn chữ này thông thường giải thích như vậy.

Nhưng cũng có người đứng trên lập trường tôn giáo mà giải thích: Thích Ca gọi là Năng Nhân, là tiêu biểu cho tâm đại bi của Phật. Dù Phật đã chứng đắc Niết Bàn một cách rốt ráo, nhưng vì tâm đại bi từ mẫn, Ngài không thể đành lòng để cho tất cả chúng sanh trầm luân trong sanh tử, không tìm được phương pháp nào để được an trụ trong cảnh Niết Bàn. Cho nên, Đức Phật dù đã an trụ trong cảnh Niết Bàn, lại phải từ Niết Bàn tịch tịnh, đi vào cõi sanh tử luân hồi cứu độ chúng sanh.

Mâu Ni là Tịch Mặc, biểu thị cho đại trí của Phật, tượng trưng tâm tịch nhiên, mặc nhiên của Phật. Mặc dù Ngài đi vào cõi sanh tử để cứu độ chúng sanh, nhưng do nơi đại trí huệ rộng sâu của Ngài, Ngài đã thấu rõ sanh tử là bể khổ mênh mông, hoàn toàn hư giả, không gì chân thật, dường như mộng huyễn. Cho nên, Ngài dù ở trong cảnh sanh tử, mà vẫn không trụ trong sanh tử, không bị sanh tử làm loạn động, vẫn an trụ trong cảnh giới tịch nhiên, mặc nhiên.

Căn cứ vào đây thì thấy rằng bốn chữ Thích Ca Mâu Ni là hình ảnh của một vị Phật, biểu thị đầy đủ tính chất Bi, Trí song vận của một bậc Đại Giác. Ngài được tôn xưng là Thích Ca Mâu Ni chính vì như vậy.

Tiếp theo đây, xin giải thích ba câu: “Tùng sơ hiện Liên Hoa Đài Tạng thế giới, Đông phương lai nhập Thiên Vương cung trung, thuyết Ma Thọ Hóa kinh dĩ” – (từ lúc sơ khởi, hiện thân nơi thế giới Liên Hoa Đài Tạng, rồi qua phương Đông đến tại cung của Thiên Vương, diễn nói kinh Ma Thọ Hóa).

Liên Hoa Đài Tạng thế giới chỉ cho Hoa Tạng thế giới trong kinh Hoa Nghiêm thường nói đến, cũng có chỗ gọi là Hoa Nghiêm Hải Tạng thế giới. Căn cứ theo kinh Hoa Nghiêm thuyết minh: “Hoa Tạng thế giới ở trong Đại Hương Thủy Hải. Trong Đại Hương Thủy Hải này có một thế giới mà hình tượng giống như một đài hoa sen, cho nên gọi là Liên Hoa Đài Tạng thế giới”.

Nếu chỉ là ý nghĩa như vậy thì cũng đủ, tại sao lại phải gọi là Liên Hoa Đài Tạng thế giới?

Chúng ta nên biết rằng, chữ Tạng nghĩa là ẩn chứa, bao dung, biểu thị cho mười phương pháp giới được bao dung, hàm tàng trong Liên Hoa Đài Tạng thế giới. Cho nên thêm chữ Tạng vào danh từ Liên Hoa Đài và gọi đầy đủ là Liên Hoa Đài Tạng thế giới.

Trong kinh Hoa Nghiêm thuyết minh: “Hoa Tạng thế giới có nhiều lớp, hết lớp này đến lớp khác. Trong mỗi lớp có hai mươi lớp nữa, đều thuộc Hoa Tạng thế giới. Cõi Ta Bà của chúng ta hiện đang cư trú thuộc về lớp thứ 13 của 20 lớp trong Hoa Tạng Hải thế giới; đồng thời, thế giới Ta Bà nằm ở mạn Đông của thế giới Liên Hoa Đài Tạng nên gọi là phương Đông”.

Đức Bồ Sư Thích Ca Mâu Ni Phật vốn ở nơi Liên Hoa Đài Tạng thế giới, nghe đức Lô Xá Na giảng pháp môn Tâm Địa của Bồ Tát. Sau khi nghe xong, Ngài từ biệt Đức Phật Lô Xá Na, trở về phương Đông, đến cung của Thiên Vương. Như vậy, thế giới Liên Hoa Đài Tạng là nơi đức Bồ Sư Thích Ca đến, và cung của Thiên Vương là nơi Đức Bồ Sư trở về.

Trước tiên, Đức Bồ Sư cáo biệt đức Lô Xá Na nên kinh nói là “sơ” (trong bản Việt văn gọi là “sơ khởi”). Sau đó, Ngài xuất hiện nơi thế giới Ta Bà, cho nên nói là “hiện” (bản Việt văn gọi là “hiện thân”).

Ba chữ Thiên Vương Cung trong câu: “Lai nhập thiên vương cung trung”, có chỗ nói là Ma Hê Thủ La thiên cung, nhưng đa số nói là Đâu Suất Thiên Cung (cung của thiên vương cõi trời Đâu Suất) vì căn cứ vào trong kinh nói, mỗi Đức Phật trước khi hạ sanh xuống nhân gian thành Phật đều cư trú ở cung trời Đâu Suất.

Đâu Suất là tầng trời thứ tư của cõi Dục, chia ra làm hai phần:

- Ngoại viện: là nơi cư trú của phàm phu thiên, cùng tất cả thiên nhơn thông thường của cõi trời Đâu Suất. Tất cả chư vị cõi này còn thọ hưởng dục lạc.

- Nội viện: nơi cư trú của vị Nhất Sanh Bồ Xứ Bồ Tát và tất cả Bồ Tát khác.

Như đức Bồ Sư Thích Ca Mâu Ni của chúng ta, khi chưa hạ sanh trong nhân gian, tất nhiên là cư trú nơi Đâu Suất nội viện. Đức Di Lạc Bồ Tát đương lai hạ sanh thành Phật, hiện nay Ngài cũng vẫn cư trú nơi Đâu Suất nội viện.

Căn cứ theo sự giới thiệu trong kinh Phật, chẳng những Bồ Tát Thích Ca cùng Bồ Tát Di Lạc thường ngự ở Đâu Suất nội viện để sau đó hạ sanh xuống nhân gian thành Phật, mà đại phàm, tối hậu thân của chư vị Bồ Tát sắp hạ sanh xuống thế gian, đều an trú Đâu Suất nội viện.

Trong Phật pháp thường đề cập ba cõi, 28 tầng trời, chư Thiên ở cõi Sắc giới và Vô Sắc giới. Những phần này hãy tạm gác qua, riêng cõi Dục Giới có 6 tầng trời:

1. Trời Tứ Thiên Vương.
2. Trời Đao Lợi.
3. Trời Dạ Ma.
4. Trời Đâu Suất.
5. Trời Hóa Lạc.
6. Trời Tha Hóa Tự Tại.

Tối hậu thân của Bồ Xứ Bồ Tát do nguyên nhân nào mà không an trú ở năm cõi Trời kia, lại riêng ngụ nơi cõi trời Đâu Suất Đà?

Đối với vấn đề này, trong kinh từng nói rõ:

- Chư Thiên ở ba cõi trời Tứ Thiên Vương, Đạo Lợi Thiên và Dạ Ma Thiên, suốt ngày chỉ đam mê say đắm trong việc hưởng thọ khoái lạc cảnh ngũ dục, không bao giờ hay biết, hay nghĩ tưởng đến sự việc phải làm thế nào để thoát ly sanh tử. Cả đến chư Thiên ở cõi trời Hóa Lạc và Tha Hóa Tự Tại cũng để hết tâm chí buông lung theo cảnh ngũ dục, không biết, không hay, cũng không từng nghĩ đến phải làm cách nào mong cầu thoát ly sanh tử.

Vì lý do ấy, tối hậu thân Bồ Tát quyết không cư trú nơi các cõi ấy. Từ ngữ Đâu Suất Đà là âm Phạn, Trung Quốc dịch là Tri Túc Thiên, nghĩa là:

- Chư thiên ở cõi trời này đều có ý niệm tri túc, tiết chế đối với sự hưởng thọ cảnh ngũ dục. Chư vị đối với cảnh ngũ dục không chìm đắm, say mê, cũng không buông lung theo chúng.

- Chư thiên phàm phu ở cõi này còn được như thế, nói chi đến nội viện là nơi cư trú của Thánh Nhân, đương nhiên không bao giờ bị cảnh ngũ dục làm mê hoặc.

Vì lẽ đó, tối hậu thân Bồ Tát đều cư trú nơi Đâu Suất thiên cung.

Lại có một thuyết nữa:

- Ba cõi bên dưới của Dục Giới thì cực kỳ buông lung theo ngũ dục, trong khi hai cõi Trời bên trên thì căn cơ lại quá ám độn. Chư Thiên cõi Trời Đâu Suất ly khai được cả hai thứ đại hoạn nói trên. Vì thế, Bồ Tát đã sợ nơi buông lung, chán nhàm nơi độn căn, cho nên chỉ cư trú ở Đâu Suất nội viện, mà không cư trú nơi các cõi Trời khác.

Tối hậu thân Bồ Tát an trú trong cung thiên vương Đâu Suất nội viện, không phải ở yên trong ấy, đợi đến ngày hạ sanh xuống nhân gian thành Phật, mà là ngụ trong ấy, chủ yếu vì chư Bồ Tát và tất cả chúng sanh được vãng sanh lên Nội Viện, giảng nói Phật Pháp.

Cho nên chúng ta thấy trong Phật Pháp từ trước đến nay vẫn đều thường đề cập đến thuyết Đâu Suất Tịnh Độ, khuyên mọi người phát nguyện vãng sanh Đâu Suất Tịnh Độ, để được thân cận với đức Di Lạc Bồ Tát đương lai hạ sanh. Vì thế, chư cổ đức Trung Quốc vãng sanh lên Đâu Suất nội viện cũng rất nhiều.

Đức Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật sau khi từ biệt Đức Phật Lô Xá Na, trước tiên Ngài đến cung của thiên vương ở thế giới Ta Bà, nơi phương Đông của Hoa Tạng thế giới, thuyết pháp hóa độ chúng ma, khiến cho chúng tiếp thọ được sự giáo hóa.

Ma tiếng Ấn Độ gọi là Ma La, Trung Quốc dịch là Sát Giả; nghĩa là nó có khả năng sát hại huệ mạng của chúng sanh, khiến cho thân tâm của chúng sanh không thể được tự tại.

Phật pháp không đề cập đến Ma thì thôi, nếu đề cập đến thì đều nhắm vào ý nghĩa không tốt. Vì các thứ này hay nhiều loạn sự tu hành của hành giả. Nếu căn cứ vào bản ý của Thiên Ma mà nói thì yêu cầu tối đại của chúng là muốn cho tất cả chúng sanh đều thành quyến thuộc của chúng.

Nếu chúng sanh nào cứ mãi lặn ngụp trong tam giới, không có ý niệm nghĩ đến pháp xuất ly thì chúng ma đối với chúng sanh ấy rất là khách khí (tử tế, cung kính, khiêm nhường, vị nể...). Nếu người đó có yêu cầu việc chi thì Ma có khả năng cung cấp cho đầy đủ. Nếu muốn hưởng thọ sự khoái lạc, nó cũng đem sự khoái lạc cấp cho.

Nhưng nếu chúng sanh nào có tâm niệm mong cầu thoát ly tam giới, ly khai khỏi quyền hạn của Ma, không chịu làm quyền thuộc của chúng; lúc đó, chúng sẽ bắt đầu lộ ra bộ mặt dữ tợn, cực lực ngăn trở và phá hoại, không chút vị nể, làm cho chúng sanh ấy không còn cách nào có thể thoát ly tam giới, vĩnh viễn ở trong quyền quản chương của chúng.

Phật giáo nói đến Ma đương nhiên là rất nhiều. Nhưng khi Đức Phật ở trong cung của Thiên Vương giảng kinh Ma Thọ Hóa, chủ ý của Đức Phật là khắc phục chúng Ma. Nghĩa là: Dùng các thứ ngôn giáo để chỉ dạy chúng Ma và cảm hóa Ma chúng, khiến cho chúng tiếp thọ được sự giáo hóa của Phật, không còn làm những việc nhiễu loạn các hành giả trong Phật pháp.

Đức Phật ở trong cung của thiên vương nói kinh Ma Thọ Hóa xong, khiến các Ma chúng tiếp thọ được sự giáo hóa của Ngài rồi, sau đó, Đức Phật mới hạ sanh xuống Nhân gian và ở nơi thế gian này thành Phật.

Nơi đây, có một vấn đề cần phải giải thích rõ: Thông thường nói khi Đức Phật ở dưới cội Bồ Đề hàng phục được chúng Ma rồi thành đạo. Tại sao hiện tại, kinh này nói Đức Phật ngự trong cung của thiên vương nói kinh Ma Thọ Hóa? Nếu Ma ở trong cung của thiên vương đã tiếp thọ sự giáo hóa của Phật rồi thì khi đức Thích Tôn thành Phật ở nhân gian, sao lại còn phải hàng phục Ma nữa? Lại còn có Ma gì để hàng phục?

Để giải đáp nghi vấn này, chúng ta nên biết:

- Ma có rất nhiều, không phải là một hay hai con Ma mà thôi, nên biết rằng: phía trước, phía sau, hai bên của hành giả, không lúc nào là không có ma.

- Ma luôn ở sát bên để dòm ngó. Cho nên, trong cung của Thiên Vương dù đã hàng phục Ma vương, nhưng đến khi xuất hiện ở thế gian, trước khi thành Phật, Đức Phật vẫn còn phải hàng phục chúng Ma.

Tuyệt đối không nên nói rằng Đức Phật ở trong cung của Thiên Vương đã khiến cho Ma Vương tiếp thọ được sự giáo hóa thì lúc ở nhân gian thành Phật, Phật không cần hàng phục chúng Ma nữa! Phật biết rằng ở nhân gian cũng có chúng ma cần phải khắc phục. Ngay khi Đức Phật ở dưới cội Bồ Đề đã hàng phục ma rồi, nhưng không thể nói là ở nhân gian do vậy mà không còn Ma.

Sự thật vẫn còn rất nhiều Ma, bằng chứng là sau khi Phật diệt độ, lúc quý đệ tử kiết tập Pháp Tạng, vẫn từng bị Ma xuất hiện quấy rối. Nếu như tất cả các chúng ma bị hàng phục rồi, thì lúc kiết tập Pháp Tạng, chư đệ tử Phật đâu còn bị Ma đến quấy phá nữa. Tuy rằng, các ma ở cung thiên vương cũng như dưới cội Bồ Đề đã được Đức Phật vận dụng sức đại từ bi, đại trí huệ, đại tinh tiến mà hàng phục chúng. Cho nên dù có đến đời vị lai, Ma vẫn còn xuất hiện để phá rối. Đó là những chúng Ma chưa được Phật giáo hóa.

Riêng về kinh Ma Thọ Hóa, Phật giảng ở trong cung thiên vương; về mặt nội dung, Phật giảng những gì chúng ta không biết được vì chưa được truyền sang Trung Quốc.

Nói đến Ma thì có nhiều thứ Ma, không phải chỉ Ma ở bên ngoài. Y cứ theo trong Du Già Bồ Tát Giới giảng rõ rằng: “Bao nhiêu những thứ lợi dưỡng, danh dự, cung kính, phóng dật, keo kiệt, bòn xén, ham muốn, tức giận, giả dối, kiêu ngạo v.v... đều là Ma”.

Ngoài ra trong Pháp Tướng Duy Thức Học cũng nói rõ có nhiều thứ Ma như:

- Tham, sân, si: Ba thứ này trong kinh thường gọi là Tam Độc, vì nó làm hại tất cả thiện căn của chúng sanh. Nó là ba thứ tương phản với ba thứ thiện căn: vô tham, vô sân, vô si.

- Mạn (ngã mạn).

- Nghi (không quyết định được chân giả, phải trái).

- Ác kiến (chủng loại này chia làm năm thứ: thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ và giới cấm thủ).

Sáu thứ ma vừa kể trên thuộc về Ma căn bản, còn hai mươi thứ sau đây thuộc về ma chi mật (chi mật: cảnh, ngọn cây), bao gồm:

1. Phẫn (giận).

2. Hận (tâm áp ủ sự tức giận không quên).

3. Phú (có tội lỗi mà che giấu, không chịu phát lồ sám hối).

4. Nảo (đối với nghịch cảnh, tâm phát sinh sự nóng nảy, bực tức).

5. Tật (thấy người hơn mình sanh lòng ganh ghét).

6. Xan (có của cải, tiền tài sanh tâm keo kiệt, cất giấu, không bố thí).

7. Cuồng (đối với mọi người giả dối, không chân thật).

8. Siểm (dua nịnh mọi người).

9. Hại (có ác ý làm tổn hoại loài hữu tình).

10. Kiêu (kiêu căng, ngạo mạn).

11. Vô tâm (tự mình có lỗi mà không biết hổ thẹn).

12. Vô quý (bản thân có lỗi mà đối với người khác không biết hổ thẹn).

13. Trạo cử (nội tâm loạn động, lăng xăng).

14. Hôn trầm (tâm hôn không sáng suốt, tỉnh táo).

15. Bất tín (không có niềm tin chánh đáng).

16. Giải đãi (lười biếng, không siêng năng).

17. Phóng dật (buông lung theo bản năng).

18. Thất niệm (không giữ được chánh niệm).

19. Tán loạn (tâm không ổn định).

20. Bất chánh tri (hiểu biết sai lầm).

Sáu thứ ma căn bản và 20 thứ ma chi mật trong Duy Thức Học vừa kể trên hằng ngày chúng ta cần phải kiểm điểm, mỗi khi chúng vừa xuất hiện trong tâm đều phải lập tức khắc phục.

Ở đây lại còn một vấn đề cần giải thích nữa:

Hàng thiên nơon ở cung trời Đâu Suất thường tu tập Thiền Định, hỷ túc, vốn không bị ma nhiễu loạn, nên đương nhiên không có ma để hàng phục. Thế nhưng tại sao trong kinh vẫn lại nói Đức Phật ngự trong cung Thiên vương, nơi cõi trời Đâu Suất, giảng nói kinh Ma Thọ Hóa? Hơn nữa, thông thường khi nói đến Thiên Ma, không phải chỉ cho Thiên Ma ở cõi trời Tha Hóa Tự Tại mà chính là chỉ cho Thiên Ma ở cõi trời Ma Hê Thủ La. Như vậy, về điểm này không có sự thống nhất, làm sao có thể hội thông được?

Nên biết cung trời Đâu Suất trong kinh vẫn là nơi ở giữa cõi trời Lục Dục và Phạm Thế, nhưng vì Đức Phật thường chủ trương theo Lý Trung Đạo nên dù Ngài ngự ở cung

Thiên Vương nơi cõi trời Đâu Suất thì thật ra cung của Ma vương cũng ở trong đó. Vì vậy, khi nói Phật ngự trong cung của Thiên Vương giảng nói kinh Ma Thọ Hóa thì không có gì nghịch lý.

Ngay đến như cung điện của Thiên Vương cõi trời Ma Hê Thủ La từ trước đến nay cho là thuộc phạm vi cõi trời Tứ Thiên, nhưng trời Tứ Thiên là tột đỉnh của Sắc Giới, tổng cộng có chín tầng, phía trên là cõi Ngũ Bất Hoàn Thiên, nơi cư trú của Đệ Tam Quả Thánh Nhân. Lẽ tất nhiên là không bao giờ có Ma ở cõi ấy, đến như trên danh của Sắc Giới lại có cung điện của đức Tỳ Lô Xá Na. Chư đại Bồ Tát thường tụ họp trong ấy và cũng không bao giờ có Ma. Cho nên có người cho rằng Đức Phật ngự trong cung của Ma Vương, trên cõi trời Tha Hóa Tự Tại giảng nói kinh Ma Thọ Hóa này, rồi sau mới vào Đâu Suất nội viện.

Nhưng cũng có người cho rằng Đức Thích Tôn sau khi từ biệt đức Lô Xá Na, đích xác là Ngài vào trong cung của Thiên Vương cõi trời Đâu Suất. Lúc ấy, những Ma vương có đầy đủ nhân duyên được độ thoát đã thuận thực, tự động đi vào cung của Thiên Vương cõi trời Đâu Suất để tiếp thọ sự giáo hóa của Phật. Thuyết này được đa số thừa nhận nên hiện tại tôi cũng chấp nhận lối giải thích này.

Khi Đức Phật ở trong cung của Thiên Vương giảng kinh Ma Thọ Hóa xong, Ngài chuẩn bị giảng sanh xuống cõi nhân gian của chúng ta đang cư trú. Nhưng trước khi hạ sanh, thoát tiên, Ngài dùng Thiên Nhãn quan sát cảnh nhân gian, thấy tất cả chúng sanh đều là những kẻ tạo ác nghiệp thì nhiều, mà tu theo thiện pháp thì ít. Do đó, bị các thứ khổ não vây quanh và đánh phá.

Nội tâm của Ngài cảm thấy xúc động tột cùng, Ngài tự nghĩ nên hạ sanh xuống thế gian để cứu độ chúng sanh sớm được ngày nào càng tốt, để giúp chúng sanh tất cả đều được hưởng hạnh phúc an lạc. Vẫn biết rằng trong pháp giới chúng sanh, có người căn cơ nghiệp chướng nặng nề, không dễ gì giáo hóa. Nhưng cũng có những kẻ căn cơ đã thuận thực, có thể hóa độ được. Cho nên, Ngài quyết định: Trước tiên phải hạ sanh ở nhân gian để giáo hóa những chúng sanh có thể tiếp thọ được sự giáo hóa, khiến cho chúng sanh đó được giải thoát.

Ngài lại vì những chúng sanh khó hóa độ, làm nhơn duyên được độ, để mong cho chúng gieo trồng thiện căn giải thoát ở cõi đời vị lai. Đồng thời, Ngài lại vì muốn cho sự độ sanh được thuận lợi, nên quán sát kỹ năm việc:

1. Quán sát căn cơ tất cả chúng sanh trong nhân gian, xem tất cả đã rốt ráo thuận thực hay không.

2. Quán sát thời cơ Ngài hạ sanh ở nhân gian và thành Phật đã thật đúng lúc hay chưa đúng lúc.

3. Quán sát tất cả quốc độ trong nhân gian một cách tường tận, xem Ngài nên sanh vào quốc độ nào. Vấn đề lựa chọn quốc độ để hạ sanh, không phải căn cứ vào tiêu chuẩn giàu có, cường thịnh, mà căn cứ vào tiêu chuẩn quốc độ nào nằm ở vị trí trung tâm để thuận tiện cho việc khai hóa.

4. Quán sát chủng tánh trong nhân gian một cách rốt ráo, xem chủng tánh nào cao quý, thù thắng để thọ sanh. Vì chúng sanh ở thế gian đều có quan niệm những người thuộc dòng

dồi cao quý, nói chuyện hay giảng đạo dễ được mọi người tiếp thọ. Vì thế, nếu hạ sanh vào trong chủng tộc tầm thường, khi giảng đạo hoặc nói chuyện, người khác không tiếp thọ, thì mất ý nghĩa hạ sanh ở nhân gian để giáo hóa chúng sanh.

5. Quán sát tất cả nam nữ trên thế gian, rốt ráo xem người nào có đủ tư cách làm cha mẹ mình.

Sự quán sát của Phật đã kết thúc, Ngài thấy rõ căn cơ của chúng sanh đã thuần thực, thời cơ hạ sanh đã đúng lúc, nước Ca Di La là trung tâm điểm của thế giới, dòng họ Sát Đế Lợi là thuộc về chủng tộc cao quý, Tịnh Phạn đại vương và Ma Gia hoàng hậu có thể kham nhận làm cha mẹ của mình.

Sự quán sát đã kết thúc, Đức Phật quyết định hạ sanh nơi nước Ca Di La của châu Nam Diêm Phù Đề, thọ sanh nơi mẫu thân là Ma Gia, phụ thân tự là Bạch Tịnh, danh hiệu của Ngài gọi là Tất Đạt (câu này bốn Việt Văn dịch: “Nhũ danh của Ngài là Tất Đạt Đa”).

Thế giới của chúng ta hiện đang cư trú, trong kinh chia làm 4 đại bộ châu:

- Phía Đông là Đông Thắng Thần Châu.
- Phía Tây là Tây Ngưu Hóa Châu.
- Phía Bắc là Bắc Câu Lô Châu.
- Phía Nam là Nam Thiệm Bộ Châu.

Nam Thiệm Bộ Châu cũng là địa phương hiện tại chúng ta đang cư trú, có chỗ dịch là Nam Diêm Phù Đề. Theo trong kinh điển thuyết minh, chẳng những đức Bồ Sư Thích Ca Mâu Ni giáng sanh ở châu Nam Diêm Phù Đề trong nhân gian này, mà tất cả chư Phật trên thế giới này đều giáng sanh và thành Phật ở cõi Nam Diêm Phù Đề này.

Nam Diêm Phù Đề là tiếng Ấn Độ, Trung Hoa dịch là Thắng Kim. Theo tương truyền, phía Bắc châu Diêm Phù Đề có một đại thọ thật cao lớn, gọi là Diêm Phù Đề thọ. Dưới đại thọ ấy có một con sông lớn, cát trong sông ấy toàn là màu tử kim, là thứ kim trấp (nước vàng), từ trên đại thọ chảy ra mà thành cát tử kim. Như thế, chúng ta biết đại thọ này là do nơi con sông lớn mà có tên, và châu Diêm Phù Đề là do đại thọ mà đặt tên.

Tại vì sao chư Phật đều xuất hiện ở châu Diêm Phù Đề mà thành Phật?

Việc này trong kinh A Hàm, Đức Thế Tôn từng dạy rõ: Châu Nam Diêm Phù Đề trong nhân gian có ba đặc điểm, mà ba châu khác không sánh kịp. Ba đặc điểm ấy như sau:

- Phạm hạnh thù thắng: Phạm hạnh là tu tập hạnh thanh tịnh. Do nơi tu tập hạnh thanh tịnh này mà khiến cho thân tâm của mỗi cá nhân được tập hợp với lý thanh tịnh, thậm chí còn làm những việc hữu ích cho nhân quần xã hội. Tinh thần đạo đức của nhân loại chính do nơi đây mà được phát triển và điểm đặc sắc của con người, gọi là bản chất Người, cũng từ nơi đây mà được biểu lộ đầy đủ.

- Ưc niệm thù thắng: “Ưc niệm” nghĩa là đối với những việc đã kinh nghiệm có công năng lưu giữ trong tâm, bỗng nhiên một lúc nào đó có thể ghi nhớ lại rõ ràng. Chính vì chúng ta có khả năng ghi nhớ những việc dĩ vãng, nên đối với lịch sử, văn hóa, chúng ta có thể bảo tồn, và từ trong ký ức tích lũy kinh nghiệm, chúng ta có thể khai phát trí huệ để giải quyết mọi vấn đề.

- Tinh tấn thù thắng: Người ở châu Nam Diêm Phù Đề có tinh thần nhẫn nại đặc biệt trước những khó khăn, khổ nhọc. Trong bất cứ hoàn cảnh dù khắc nghiệt thế nào, hay tình

trạng sinh sống cơ cực cỡ nào, họ đều có thể vận dụng tất cả nghị lực khắc phục và vô cùng tinh tấn, hướng về mục tiêu của mình đã nhắm đến. Nếu chưa đạt đến mục đích, họ quyết không dừng nghỉ. Có thể nói, đây chính là điểm ưu thắng tối đại của loài người ở Nam Thiệm Bộ Châu.

Ngoài ba đặc điểm nói trên, cõi Nam Diêm Phù Đề còn có một thắng duyên cực tốt mà cả ba châu kia không hề có. Đó là chư Phật xuất thế, thành Phật trong nhân gian, đều ở Nam Thiệm Bộ Châu.

Phẩm Đăng Kiến trong kinh Tăng Nhứt A Hàm thuyết minh: “Chư Phật Thế Tôn giai xuất nhân gian, chung bất tại thiên thượng thành Phật giả” (chư Phật Thế Tôn đều xuất hiện và thành Phật tại thế gian, không bao giờ ở thiên giới mà thành Phật vậy).

Căn cứ theo Phật pháp Tiểu Thừa, thì không có một Đức Phật nào thành Phật ở trên cõi trời. Chư vị luôn xuất thế nơi cõi Diêm Phù Đề và thành Phật cũng tại cõi nhân gian này.

Vì thế chúng sanh ở Nam Thiệm Bộ Châu đặc biệt có rất nhiều cơ hội gặp Phật cũng như nhân duyên nghe pháp cũng rất thù thắng. Cho nên làm người trên thế gian được sanh ở châu Nam Diêm Phù Đề, nói theo lãnh vực Phật pháp, người ấy rất có phước báo và đầy đủ thiện căn thù thắng vậy.

Châu Nam Diêm Phù Đề là một châu rất rộng lớn và có rất nhiều quốc gia. Khi một vị Phật giáng sanh, không phải tùy tiện bất cứ nơi nào Ngài cũng giáng sanh được, mà cần phải xuất hiện nơi trung tâm điểm của Nam Châu để biểu thị Đức Phật thường an trú trong lý Trung Đạo. Trung tâm điểm của Nam Diêm Phù Đề này dưới sự quan sát của Phật nhãn, chính là nước Ca Tỳ La Vệ (Ca Di La), Trung Quốc dịch là Hoàng Phát (tóc vàng). Có hai lối giải thích từ ngữ này:

- Tương truyền rằng vào thuở xa xưa, nơi nước Ca Di La này có một vị tiên nhơn tóc vàng tu hành. Từ đó về sau, con cháu nhiều đời sau này của Hoàng Phát tiên nhơn tiếp tục cư trú nơi đây, nên gọi nước này là Hoàng Phát.

- Thông thường mọi người cho rằng trong năm màu (đen, trắng, xanh, đỏ, vàng) thì hoàng sắc (màu vàng) là biểu thị cho lý Trung Đạo. Và quốc hiệu Ca Di La, người Trung Quốc dịch là Hoàng Phát, là nhắm vào nguyên lý Trung Đạo này vậy.

Về lãnh vực lịch sử, xưa kia người Ấn Độ thuộc chủng tộc Nhã Lỵ An. Suy cứu về nguồn gốc phát tích của chủng tộc này từ phương Đông hay phương Tây đến, các nhà sử học tranh luận nhiều, nhưng chưa đi đến kết luận. Nhưng theo ý nghĩa phiên dịch danh từ Hoàng Phát thì chủng tộc của nước Ca Di La chúng ta nên đồng ý rằng đó là người Hoàng chủng ở Đông phương, không phải là người bạch chủng Nhã Lỵ An từ phương Tây đến. Trong giống người Hoàng chủng đã xuất sanh một bậc Đại Giác Thánh Giả vĩ đại như thế, đây là một điều chúng ta phải hết sức vui mừng và hân hạnh!

Chính khi đức Bôn Sư Thích Tôn ở cung của Thiên Vương sắp hạ sanh nơi Diêm Phù Đề, Ngài đã từng quán sát xem người nào xứng đáng làm cha mẹ mình, thì thấy chỉ có Ma Gia phu nhân kham làm sanh mẫu, Bạch Tịnh Phạn Vương kham làm nghiêm phụ.

Hai chữ “Ma Gia” nói cho đủ phải là Ma-ha Ma Gia, Trung Quốc dịch là Đại Huyền Thuật, có chỗ gọi là Đại Trí Mẫu. Tương truyền, đức Ma Gia chẳng những làm Phật mẫu

của đức Thích Ca mà còn có thể làm mẹ của chư Phật do vì Ngài có thể thành tựu pháp môn Đại Nguyện Trí Giải Thoát của Bồ Tát, dùng Đại Trí Huyền Thuật thường làm mẹ chư Phật.

Đến như vấn đề nhập thai của Bồ Tát, theo chỗ kiến giải của Đại và Tiểu thừa không thống nhất nhau.

- Theo kiến giải của Tiểu thừa thì Bồ Tát ngự trên đại bạch tượng vương, từ hông phía bên mặt của mẹ mà nhập thai, và cũng an trụ ở hông phía hữu.

- Theo kiến giải của Đại Thừa thì Bồ Tát ngự trên một lâu các bằng gỗ chiên đàn mà nhập thai.

Hai lối giải thích trên hoàn toàn khác nhau. Tên của phụ thân Đức Phật, Trung Quốc dịch là Bạch Tịnh Phạm Vương, Ấn Độ gọi là Duyệt Đầu Đàn, là quốc vương nước Ca Di La đương thời. Đức Thế Tôn xuất hiện ở nhân gian không phải sanh vào trong gia đình của người tầm thường, mà là sanh vào cung vua làm Thái Tử. Sau khi Thái Tử đản sanh, phụ hoàng và mẫu hậu đặt tên cho Ngài là Tất Đạt Đa.

Danh từ Tất Đạt Đa, Trung Quốc dịch theo hai nghĩa:

- Đốn Kiết: biểu thị ý nghĩa khi Đức Phật đản sanh, bỗng nhiên tất cả những điềm tốt lành đều cùng trong một lúc hiện ra.

- Nhứt Thiết Nghĩa Thành: biểu thị ý nghĩa Đức Phật xuất hiện ở thế gian này, ở nơi thế tục làm Chuyển Luân Thánh Vương muốn thành tựu thì không điều gì chẳng thành tựu. Nếu xuất gia làm bậc Pháp Vương muốn thành tựu thì không pháp nào chẳng thành tựu. Vì thế nên gọi là Tất Đạt Đa.

(Xin Phật tử lưu ý: Từ đoạn này về sau, những phần chúng tôi để trong ngoặc đơn chính là phần dịch nghĩa theo Giới Bản Việt văn, chúng tôi sẽ không lập những chữ “theo Giới Bản Việt văn” mỗi khi dịch nghĩa nữa).

Như trên đã giải thích nguyên văn trong kinh, từ câu “nhĩ thời Thích Ca Mâu Ni Phật...” cho đến “nhũ danh Tất Đạt Đa”. Giờ đây, xin giải thích tiếp:

Kinh văn:

Bảy năm xuất gia, ba mươi tuổi thành đạo, hiệu Ngài là Thích Ca Mâu Ni Phật.

Lời giảng:

Từ trước đến nay một vấn đề quan hệ đến tuổi tác của Đức Phật khi Ngài xuất gia. Từ trước đến nay, trong kinh thường có hai thuyết:

- Một số kinh cho rằng Đức Phật xuất gia lúc mười chín tuổi.

- Một số khác cho rằng Đức Phật xuất gia lúc hai mươi chín tuổi.

Hai thuyết này đều căn cứ vào Thánh Giáo hản hỏi. Ngay trong Giới Bản hiện tại khẳng định rằng Đức Phật xuất gia vào lúc bảy tuổi. Điều này khó tránh khỏi sự hoài nghi của mọi người.

Căn cứ vào tiêu sử Đức Phật: Sau khi Đức Thế Tôn đản sanh, lúc Ngài bảy tuổi mới bắt đầu đọc sách thì làm sao có thể nói là đi xuất gia. Hơn nữa, sau khi Ngài kết hôn, Ngài mới thể ngộ sự vô thường, thống khổ của nhân loại. Do đó, Ngài động mối từ tâm, quyết bỏ hăn ngại vàng, điện ngọc đi xuất gia để tầm đạo, cứu độ chúng sanh.

Y cứ theo sử liệu thì Tất Đạt Đa thái tử, năm mươi bảy tuổi kết hôn với công chúa Gia Du Đà La. Dù cũng có nơi nói là mười chín hoặc hai mươi tuổi. Thậm chí có chỗ nói là Thái Tử kết hôn trước năm mười sáu tuổi. Dù Ấn Độ là một nước nhiệt đới, con người ở đây phát dục sớm, nhưng có sớm thế nào thì cũng không thể có chuyện kết hôn lúc bảy tuổi. Vì bảy tuổi thì lúc bấy giờ thái tử còn là một tiểu hài, làm sao nói đến chuyện kết hôn?

Hơn nữa, vấn đề cho rằng Đức Phật thành đạo vào lúc ba mươi hay ba mươi lăm tuổi, trong kinh cũng có nhiều thuyết bất đồng. Dù là thuyết nào, nhưng nếu cho rằng Đức Phật bảy tuổi xuất gia, ba mươi tuổi thành đạo, có nghĩa là Đức Phật xuất gia hơn hai mươi năm, sau mới thành đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Trong khi đó, các kinh thông thường đều nói rằng, sau khi Phật xuất gia, Ngài tu khổ hạnh sáu năm thì thành Phật. So lại với những điều các thuyết bên trên đã nói thì hoàn toàn không hợp lý và hợp nhất. Do vậy, giả thuyết bảy tuổi xuất gia, lẽ tự nhiên đã khiến cho mọi người hoài nghi. Cũng từ đó, chư cổ đức có vị cho rằng “bảy tuổi xuất gia” nên nói ngược lại là “xuất gia bảy năm”; tức là: ý nói Thái Tử sau khi xuất gia bảy năm mới thành Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Thuyết vừa nêu trên, chúng ta thấy rằng hợp lý hơn cả. Vì nếu căn cứ vào thuyết cho rằng Đức Phật hai mươi chín tuổi xuất gia, ba mươi lăm tuổi thành Đạo, trước sau cách nhau bảy năm, thì vấn đề nói “bảy tuổi xuất gia” nên đảo lại là “xuất gia bảy năm”, chúng ta nên hoàn toàn chấp nhận.

* Riêng đối với thuyết cho rằng: Đức Phật hai mươi chín tuổi xuất gia, hiện tại xin trích dẫn trong một số kinh điển để chứng minh:

- Trong kinh Niết Bàn viết bằng tiếng Pali, phái Nam Tông thuyết minh: “Tu Bạt! Ngã nhị thập cửu tuế xuất gia cầu thiện” (Này Tu Bạt! Ta lúc hai mươi chín tuổi xuất gia để cầu thiện pháp).

- Kinh Trường Hàm Du Hành của Bắc Tông thuyết minh: “Ngã niên nhị thập cửu xuất gia cầu thiện đạo” (Ta lúc hai mươi chín tuổi xuất gia để cầu thiện đạo).

- Trong kinh Đại Thừa Đại Bát Niết Bàn thuyết minh: “Tu Bạt Đà! Ngã niên nhị thập hữu cửu xuất gia học đạo” (Này Tu Bạt Đà! Lúc ta hai mươi lẻ chín tuổi xuất gia học đạo).

Trong Luật Điển bộ Tạng Sự Luật của Nhứt Thiết Hữu Bộ, quyển 38 thuyết minh: “Ngã niên nhị thập cửu xuất gia cầu thiện pháp” (lúc Ta hai mươi chín tuổi xuất gia cầu thiện pháp).

Ngoài ra, còn các kinh như Tăng Nhứt A Hàm, Trường A Hàm, Trung A Hàm đều nói: Đức Thích Tôn xuất gia lúc hai mươi chín tuổi.

* Về giả thuyết nói Đức Phật xuất gia lúc mười chín tuổi thì có kinh, luận: Kinh Tu Hành Bồn Khởi, kinh Thái Tử Thoại Ứng, kinh Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả, Đại Trí Độ Luận v.v...

Trong bộ Tây Vực Ký của Huyền Trang Pháp Sư cũng thuyết minh: “Du thành xuất gia, thời diệc bất định, hoặc vân Bồ Tát niên thập cửu, hoặc vân nhị thập cửu” (Thời điểm

vượt thành xuất gia của Bồ Tát không thống nhất, có chỗ nói là mười chín tuổi, có nơi nói là hai mươi chín tuổi).

Dù có đến 2 thuyết như vậy, nhưng Phật giáo đồ trên thế giới hiện nay đều thừa nhận sự kiện Đức Phật xuất gia lúc hai mươi chín tuổi.

Đối với thuyết này, kinh Vị Tăng Hữu Nhân Duyên cũng có một đoạn ghi như vậy:

“Một hôm, Đức Phật sai tôn giả Mục Kiền Liên đi về hoàng cung để độ La Hầu La xuất gia, tôn giả vâng lời Phật dạy, trở về hoàng cung để thăm dò ý kiến của công chúa Gia Du Đà La.

Biết được sự kiện ấy, thâm tâm công chúa đau khổ vô cùng. Nàng đến trước tôn giả Mục Kiền Liên bạch rằng:

- Kính bạch Tôn Giả! Lúc Như Lai còn làm Thái Tử, Ngài kết hôn với tôi, thời gian chưa đầy chín năm, Ngài ly khai tôi đi xuất gia, vào chốn thâm sơn cùng cốc tu tập khổ hạnh, trải qua thời gian sáu năm, đắc thành Phật. Việc Ngài vất bỏ tôi đi xuất gia đã là một việc nhẫn tâm, thế nhưng tôi không tìm đến Ngài để gây chuyện phá rối, phiền phức. Như thế cũng là sự hết sức tử tế, khiêm nhượng, cung kính Ngài. Nay Ngài lại còn bảo tôn giả về bắt đứa bé này là con của tôi xuất gia, tại sao Ngài nhẫn tâm đến như thế?”

Căn cứ vào đoạn kinh văn trên, có thể nhận thực rằng Đức Phật xuất gia lúc hai mươi chín tuổi, xuất gia tu học khổ hạnh sáu năm, đến năm ba mươi lăm tuổi thành đạo quả. So ra thì thuyết này hợp nhất. Cho nên trong kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới Bản này nói “ba mươi tuổi thành đạo”, tôi thiết nghĩ, nên nói là “ba mươi lăm tuổi thành đạo” mới đúng.

Phụ chú:

Sở dĩ phải giải thích, biện luận, dẫn chứng câu kinh văn “thất tuế xuất gia” qua các kinh, luật, luận một cách cụ thể và chi tiết, vì nếu chỉ y theo câu kinh ấy thì không phù hợp với tiểu sử Đức Phật.

Nguyên bản Hán Văn Bồ Tát Giới lưu truyền từ lâu nói: “Thất tuế xuất gia” (xuất gia lúc bảy tuổi), với thuyết này, những vị đọc bản Hán Văn hoàn toàn không hiểu được tại sao có sự không hợp nhất. Vì trong bản Việt văn, Hòa Thượng Trí Tịnh dịch: “Xuất gia bảy năm”, nên ít nhiều cũng gây ra hoang mang cho độc giả. Có vị cho rằng tôi giải thích như thế là thừa, vì trong Giới Bản không nói Đức Phật xuất gia lúc bảy tuổi, cần chi biện luận lung tung?

Nên biết Thượng Tọa Trí Tịnh, trước khi dịch Giới Bản Hán văn, Ngài đã khảo cứu các bộ chú sớ về Bồ Tát Giới trong Đại Tạng. Khi đã khảo cứu tường tận, Ngài thấy nếu y theo giới bản Hán văn mà dịch là “bảy tuổi xuất gia” sẽ làm cho quý Phật tử đã thọ giới Bồ Tát rất hoang mang khi tụng giới, nhất là sẽ hoài nghi về lịch sử Đức Phật.

Hầu hết Phật tử Việt Nam đều biết rõ Đức Phật xuất gia lúc hai mươi chín tuổi, nên Ngài dịch là “xuất gia bảy năm”.

Căn cứ theo bộ Phật thuyết Phạm Võng Kinh Bồ Tát Tâm Địa Phẩm Hạ Lược Sớ của tổ Hoàng Tán triều Minh, thì Ngài cho rằng câu “thất tuế xuất gia” do người đời sao chép lúc bấy giờ đã nhầm lẫn. Nghĩa là: Thay vì viết “xuất gia thất tuế” lại viết lộn “thất tuế xuất gia”, và người đời sau xem thấy nhưng không dám tự ý sửa đổi.

Kinh văn:

Hiệu Ngài là Thích Ca Mâu Ni Phật.

Lời giảng:

Đây là thuộc về thánh hiệu thọ ký không phải tên do cha mẹ đặt. Trong kinh Phật thường nói; Đức Bồ Tôn Thích Tôn, vào thời quá khứ, lúc Ngài còn thực hành Bồ Tát Đạo, đến a-tăng-kỳ kiếp thứ hai đã mãn, được gặp Đức Phật Nhiên Đăng ở tại nước Liên Hoa. Bồ Tát phát tâm muốn đến thân cận với Đức Phật để học hỏi kinh pháp.

Trong khi đi đến, Bồ Tát mua năm đóa hoa sen để cúng dường lên Đức Phật, do nơi nhân duyên và nguyện lực của Bồ Tát, những đóa hoa ấy kết thành tàn lọng báu. Bất kỳ Đức Phật đi, đứng chỗ nào, tàn lọng báu ấy đều theo Đức Phật để che cho Ngài. Đồng thời Bồ Tát Thiện Huệ lại phát thiện nguyện xin dùng tóc của mình trải lên bùn, cầu xin Đức Phật đạp lên thân mình đi qua, để cầu xin được Đức Phật thọ ký cho Bồ Tát thành Phật. Nếu như không được Đức Phật thọ ký thì Bồ Tát nguyện nằm mãi dưới đất, quyết không đứng dậy.

Đức Nhiên Đăng Thế Tôn trông thấy sự chí thành khẩn thiết của Bồ Tát Thiện Huệ như vậy, Ngài liền đi qua tóc của Bồ Tát và vì Bồ Tát thọ ký rằng: “Thử Thiện Huệ Bồ Tát! Ư vị lai thế đương đắc tác Phật hiệu Thích Ca Mâu Ni, thập hiệu cụ túc như ngã vô dị!” (Này Bồ Tát Thiện Huệ! Nơi đời vị lai, Người sẽ được thành Phật, hiệu là Thích Ca Mâu Ni, đầy đủ mười danh hiệu như Ta đây không khác). Sau khi Đức Phật vì Bồ Tát Thiện Huệ thọ ký như thế, ngay lúc ấy, Bồ Tát lên ngôi Bát Địa, chứng được Vô Sanh Pháp Nhân.

Kinh văn:

Nơi đạo tràng Tịch Diệt.

Lời giảng:

Hai chữ “đạo tràng” thông thường trong kinh có 2 lối giải thích:

- Chỉ các nơi hành đạo như: tu viện, điện đường, am thất... đều gọi là “đạo tràng”. Do vì đại chúng nơi đó dụng công hành đạo.

- Chỗ thành đạo rất ráo, chỉ nơi Đức Phật thành đạo.

Nói chung, bốn chữ “tịch diệt đạo tràng” ở đây ý chỉ nơi thành đạo của chư Phật vậy.

Đại phạm, những địa phương chư Phật thành đạo, nghĩa là đã đạt thành ngôi Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác và tất nhiên, đã hoàn toàn đoạn trừ tất cả phiền não, giải quyết mọi sanh tử.

Do ý nghĩa này, chư cô đức giải thích hai chữ “tịch diệt”: “Tịch ngũ trụ phiền não, diệt nhị chủng sanh tử” (năm điều phiền não cốt yếu đều vắng lặng, hai mầm móng sanh tử đã diệt trừ).

Phiền não tuy có rất nhiều thứ, nhưng chung quy gồm năm thứ chính yếu:

- Kiến nhứt thiết xứ trụ địa.

- Dục ái trụ địa
- Sắc ái trụ địa
- Vô sắc ái trụ địa
- Vô minh trụ địa

Bậc Thánh Nhân trong Nhị Thừa chỉ có thể đoạn trừ bốn thứ phiền não trên, nhưng đối với Vô Minh Trụ Địa là loại phiền não rốt sau thì không thể đoạn trừ, chỉ có chư Phật mới có thể đoạn trừ hết ngũ trụ phiền não mà thôi.

Hai chữ “sinh tử” trong kinh chia làm hai loại:

- Phần đoạn sinh tử.
- Biến dịch sinh tử.

* **Phần đoạn sinh tử:** Ví như con người thọ sanh thân mạng ở nhân gian, không luận thọ hay yếu, lâu hay mau. Có người vừa sanh đã chết, có người thọ mạng được mười hay hai mươi tuổi, cho đến bảy mươi, tám mươi, một trăm tuổi. Khi sanh mạng kết thúc, tức là cáo chung một giai đoạn. Chính vì tính cách phân ra từng giai đoạn một trong sự thọ sanh của sanh chúng phàm phu, nên gọi là “phần đoạn sinh tử”. Thánh nhân trong Nhị Thừa chứng đến cực quả mới có thể đoạn hẳn chủng loại phần đoạn sinh tử này.

* **Biến dịch sinh tử:** Loại này chẳng những phàm phu không thể đoạn mà đến bậc thánh nhân Nhị Thừa cũng không thể đoạn trừ. Thứ biến dịch sinh tử này không thể cho là ra ngoài phạm vi của phần đoạn sinh tử. Thực ra, đó chỉ là những khổ tướng hoặc nghiệp khổ vi tế ẩn trong tâm thức rất khó nhận biết. Thứ khổ tướng hoặc nghiệp khổ vi tế này lên đến quả vị Phật mới đoạn trừ hẳn được. Cho nên Đức Phật ở nơi đạo tràng Tịch Diệt thành Phật, tất nhiên là đã đoạn hẳn hai thứ sinh tử này.

Đối với bốn chữ “đạo tràng Tịch Diệt” này, chư cổ đức còn giải thích như sau:

Căn cứ về Lý mà nói, “đạo tràng Tịch Diệt” là chỉ cho sự sở chứng lý tịch diệt thanh tịnh, vô vi, vô tướng của Bồ Đề Niết Bàn. Có chỗ gọi là viên mãn Bồ Đề, tức là trở về với chỗ Vô Sở Đắc.

Chư Phật ở trong lý Tịch Diệt Vô Sở Đắc thành Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác; ở trong lý tịch diệt Vô Sở Đắc mà ngồi đại đạo tràng, chuyển đại pháp luân. Hoặc còn có nơi nói Bồ Đề là Trí, Tịch Diệt là Lý. Nghĩa là dùng trí Bồ Đề để chứng lý Tịch Diệt, cho nên gọi là Tịch Diệt Đạo Tràng.

Kinh văn

Ngôi trên bảo tòa Kim Cương Hoa Quang Vương.

Lời giảng:

Căn cứ theo kinh thì bảo tòa Kim Cương Hoa Quang Vương này ở cách phía Tây thành Vương Xá nước Ma Kiệt Đà của Ấn Độ chừng khoảng hơn 100 dặm. Nơi ấy, có một cây đại thọ trước đó gọi là Tất Bát La. Về sau, do vì Đức Phật ngồi dưới cây đại thọ ấy chứng quả Vô Thượng Bồ Đề nên được mọi người gọi là Bồ Đề thọ. Đức Phật ngồi nơi

bửu tòa Kim Cương Hoa Quang Vương dưới đại thọ này mà thành Vô Thượng Chánh Giác.

Chẳng những Bốn Sư Thích Tôn ở thế giới này, ngôi nơi tòa ấy thành Phật, mà nghìn Đức Phật trong Hiền kiếp này thành Phật đều ngôi nơi Bửu Tòa ấy mà nhập Kim Cương Định, phóng đại quang minh, thành Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Vả lại, theo sự tương truyền thì lúc thế giới này mới thành lập, bảo tòa này xuất hiện cùng một lúc với đại địa và chiếm cứ ngay trung tâm của Tam Thiên Đại Thiên thế giới. Phần hướng xuống phía dưới thấu tới kim luân, phần hướng lên trên ăn liền đến địa tế (mặt đất). Toàn thể thuần là kim cương tạo thành, chu vi ước chừng hơn một trăm bộ.

Chư cổ đức giải thích: “Kim cương sắc bén lại thêm cứng rắn, có ngàn quang minh và rất rộng lớn. Chữ Vương là ý nghĩa của sự tôn quý, dùng để biểu thị cho bảo tòa, do chính hàng ngàn Đức Phật truyền lại, không lay động, không hư hoại, không bị mờ tối, cũng không có một thứ gì có thể sánh được”. Cho nên gọi là Kim Cương Hoa Quang Vương tòa.

Về phương diện Phật pháp:

- Kim Cương dùng chỉ cho Định.
- Hoa Quang chỉ cho Huệ.

Định, Huệ tương ứng, đoạn hẳn phần vi tế sinh tướng vô minh rốt sau, được rốt ráo tự do, tự tại, nên gọi là Vương. Như vị Quốc Vương thời xưa có quyền tự do tuyệt đối.

Trong kinh Pháp Hoa thuyết minh: “Phật vi pháp vương, pháp tự tại” (Phật là pháp vương, đối với tất cả các pháp đều được tự tại).

Chữ Pháp ở đây biểu thị cho Chân Lý, tức ý nói Đức Phật lúc bấy giờ đã thể ngộ chân lý một cách rốt ráo, ở trong chân lý sinh hoạt một cách tự do, tự tại.

Lưu ý:

Trong bản Việt văn dịch: “Từ trên bửu tòa Kim Cương Hoa Quang nơi đạo tràng Tịch Diệt”.

Nếu quý đại sĩ nào tham cứu giới bản Hán Văn sẽ thấy nguyên tác ghi: “Ư Tịch Diệt đạo tràng, tọa Kim Cương Hoa Quang Vương tòa”. Điều này thực ra không phải là sự nhầm lẫn của dịch giả mà chính vì cách diễn đạt khác nhau giữa Hán văn và Việt văn.

Theo cách nói của người Việt thì nhóm từ chỉ vị trí, nơi chốn (ngữ trạng từ chỉ nơi chốn), thường được đặt cuối câu. Do đó, Hòa Thượng Trí Tịnh đã đảo vị trí hai phần của câu Kinh văn để phù hợp với phong cách Việt văn.

Trong bản Việt văn dịch thiếu chữ “vương”.

Kinh văn:

Nhấn đến nơi cung của trời Ma Hê Thủ La (trong giới bản Việt văn dịch: “Nhấn đến nơi cung của Đại Tự Tại Thiên Vương.

Lời giảng:

Ma Hê Thủ La là tiếng Ấn Độ, Trung Văn dịch là Đại Tự Tại, Đại Oai Đức hoặc Tam Mục.

Trong bộ Phụ Hành Ký nói: “Vị thiên vương ở Sắc giới có ba mắt, tám tay, cỡi bạch ngưu, cầm cây phát phủ trắng, có oai đức rất lớn. Ngài an trụ nơi trụ xứ của Bồ Tát. Trí huệ của Ngài có thể suốt thấu tất cả mọi việc dù khó hiểu đến đâu, chẳng hạn cả cõi đại thiên đồng thời có mưa, tất cả những hạt mưa Ngài đều biết rõ, không sai lầm. Ngài còn có khả năng thống nhiếp khắp cõi tam thiên đại thiên thế giới. Ở Sắc Giới, vị thiên vương này là vị trời độc tôn, là vị chúa thống lãnh các vị Đại Phạm Thiên Vương”.

Thực tế mà nói, vị trời Ma Hê Thủ La này an trụ nơi “xả niệm thanh tịnh địa” đệ tứ thiên thuộc cõi Sắc, còn gọi là Hữu Đảnh thiên hay Sắc Cứu Cánh thiên.

Thông thường trong kinh nói Pháp Vân Địa Bồ Tát phần nhiều an trú trong cung trời này mà thuyết pháp giáo hóa thiên chúng.

Kinh văn:

Trong mười nơi ấy, Đức Phật tuần tự ngự đến thuyết pháp.

Lời giảng:

Đây ý nói Đức Phật ở mười nơi khác nhau giảng nói mười pháp môn khác nhau.

Cảnh giới của Đức Phật khi thành Phật, căn cơ của Đại Thừa và Tiểu Thừa nhận thức không đồng. Hàng Đại Thừa Bồ Tát thì thấy Đức Phật khi mới thành đạo đến nơi cung trời Đại Tự Tại thiên vương ở Đệ Tứ Thiên, phóng quang tiếp dẫn đại chúng ở thế giới này đi về trong cung Bách Vạn ức Tử Kim Cương Quang Minh ở thế giới Liên Hoa Đài Tạng, để ra mắt Đức Phật Lô Xá Na và nghe Ngài giảng pháp môn Tâm Địa. Sau đó, trở lại cõi nhân gian này, ngồi dưới cội Bồ Đề, xuất định, giảng nói chánh pháp. Mười nơi Đức Phật tuần tự đến thuyết pháp:

1. Ngồi nơi tòa Kim Cương Thiên Quang Vương và Diệu Quang Đường, giảng nói pháp môn Thập Thế Giới Hải, tức là hội đầu tiên của pháp môn Thập Tín.
2. Lại từ bảo tòa đứng dậy, đến cung trời Đế Thích, tuần tự giảng nói pháp môn Thập Trụ.
3. Từ bảo tòa đứng dậy, đến cõi trời Diêm Ma, tuần tự giảng pháp môn Thập Hạnh.
4. Từ bảo tòa đứng dậy, đến cõi trời Đâu Suất, tuần tự giảng nói pháp môn Thập Hồi Hướng.
5. Từ bảo tòa đứng dậy, đến cõi trời Hóa Lạc, tuần tự giảng nói pháp môn Thập Thiên Định.
6. Từ bảo tòa đứng dậy, đến cõi trời Tha Hóa Tự Tại, tuần tự giảng pháp môn Thập Địa.
7. Từ bảo tòa đứng dậy, đến cõi trời Sơ Thiên, tuần tự giảng nói pháp môn Thập Kim Cương.
8. Từ bảo tòa đứng dậy, đến cõi trời Nhị Thiên, tuần tự giảng nói pháp môn Thập Nhẫn.

9. Từ bảo tòa đứng dậy, đến cõi trời Tam Thiên, tuần tự giảng nói pháp môn Thập Nguyên.

10. Cuối cùng Đức Phật đến cung Đại Tự Tại thiên ở Đệ Tứ Thiên, giảng nói pháp môn Tâm Địa, do đức Lô Xá Na Phật đã giảng ở Liên Hoa Đài Tạng thế giới trước kia.

Đối với vấn đề Đức Phật thuyết pháp ở mười nơi, kinh này nơi quyền thượng có giảng giải và chú cổ đức đối với đoạn kinh văn này cũng đã giải thích tường tận. Nơi đây tôi chỉ nói sơ lược.

Chú thích:

1. Tối hậu thân Bồ Tát:

Còn gọi là tối hậu sanh hoặc tối hậu hữu, hoặc hậu thân Bồ Tát, tức là thân rốt sau của Bồ Tát trong đường sanh tử. Sau đó, Bồ Tát đắc quả thành Phật.

- Luận Câu Xá quyển mười tám nói: “Trụ tối hậu hữu gọi là tối hậu sanh”.

- Bộ Câu Xá Quang Ký quyển 18 giải thích: “Tối hậu sanh tức chỉ cho thân sanh trong vương cung”.

- Trong Du Già Lược Soán Luận thuyết minh: “Tối hậu thân nghĩa là đã sanh ở cõi Dục Giới, thì chính ở nơi thân này thành đạo. Vì thế, nên thân này là thân tối hậu hữu, ở trong sanh tử nên gọi là tối hậu thân”.

2. Ngũ Bất Hoàn Thiên:

Còn gọi là Ngũ Tịnh Cư thiên, bậc thánh nhân đã chứng quả Bất Hoàn ở Đệ Tứ Thiên cõi Sắc.

Chỗ của thánh nhân sanh này có năm cảnh giới sau đây:

- Vô Phiền Thiên: cảnh trời này là cảnh giới hoàn toàn không còn những phiền tạp nên gọi là Vô Phiền Thiên.

- Vô Nhiệt Thiên: cảnh trời này hoàn toàn không có sự nhiệt nã.

- Thiện Hiện Thiên: cảnh trời này những thiện pháp thù thắng thường xuất hiện.

- Thiện Kiến Thiên: cảnh trời này thường thấy được những thiện pháp thù thắng.

- Sắc Cứu Cánh Thiên: cảnh trời này là tối thắng Sắc Giới thiên. Trong Thế Phẩm của bộ Câu Xá Tịnh Sở thuyết minh: “Vì sao năm cõi trời trên gọi là Tịnh Cư thiên? Vì năm cõi ấy, chỉ có thánh nhơn cư trú, không có phạm phu xen lẫn, nên gọi là Tịnh Cư thiên”.

3. Đốn Kiết:

Đốn Kiết ở đây chỉ cho việc khi Thái Tử sắp đản sanh, có rất nhiều điềm lành xuất hiện. Gồm có tất cả ba mươi bốn thứ thoại ứng. Nhưng trước khi liệt kê, thiết tưởng chúng ta nên biết qua tình trạng của Bồ Tát khi còn ở trong thai.

Khi còn trong thai mẹ, Ngài không bao giờ làm cho mẫu thân có những khổ não, lo buồn và nhất thiết mọi tư thế đi, đứng, nằm, ngồi đều được tự tại, không bị chướng ngại. Đây là đối với mẫu thân.

Riêng đối với chúng sanh, Ngài luôn thực hành sự lợi tha giáo hóa, nên vô lượng chúng sanh đều được sự lợi ích thuận thực. Ngày đêm phân ra làm sáu thời:

- Buổi mai, Ngài vì chư Thiên cõi Sắc giảng diệu pháp.

- Khi giữa trưa (đứng bóng), Ngài vì chư Thiên cõi Dục chỉ dạy, giảng nói các pháp.

- Buổi chiều, vì quỷ thần giảng pháp.

- Ban đêm cũng chia ba thời như vậy.

Khi phu nhơn mang thai ngày tháng sắp đủ, bà muốn ngự ra chón viên lâm để ngoạn cảnh, Bạch Tịnh Đại Vương hay tin, liền hạ lệnh quét dọn sạch sẽ khu vườn Lâm Tỳ Ni.

Chi tiết này trong kinh Hoa Nghiêm thuyết minh: “Khi phu nhơn mang thai đã đủ mười tháng, vào ngày mùng Tám tháng Tư, khi mặt trời sắp mọc, phu nhơn trông thấy trong vườn có một cây đại thọ mang

tên là Vô Ưu, đang nở hoa màu sắc tươi đẹp, lại ngát hương. Cành cây tỏa ra bốn phía vô cùng xum xuê, tươi tốt. Phu nhân đưa tay phải định kéo cành hoa để hái, Bồ Tát từ nơi hông phải của mẹ thoát thai”.

“Chính lúc ấy, dưới đại thọ bỗng hiện bảy đóa hoa sen bằng thất bảo lớn như bánh xe. Bồ Tát Thích Ca rơi trên hoa sen. Không cần người dìu đỡ, Ngài tự đi bảy bước, đưa tay hữu lên, phát ra âm thanh sư tử hâu” (tiếng rống của sư tử. Nên biết sư tử là vua trong muôn thú. Khi nó thét một tiếng, tất cả mọi loài thú đều nép phục sợ hãi. Ở đây dùng thí dụ này để chỉ cho âm thanh của Phật cũng vậy. Nghĩa là tiếng nói của Phật khiến tất cả thiên ma, ngoại đạo khi nghe đến đều phải quy hàng).

Câu nói đầu tiên của Ngài là “thiên thượng, thiên hạ, duy Ngã độc tôn” (ta ở trong tất cả nhân, thiên là bậc tối tôn, tối thắng, không ai hơn được).

Ngay chính lúc ấy, 34 điềm lành cảm ứng hiện ra:

1) Mười phương thế giới chiếu sáng rực rỡ.

2) Tam thiên đại thiên thế giới có mười tám thứ chấn động. Trong kinh thường gọi sáu loại chấn động, nhưng trong đây nói có mười tám tướng vì sự chấn động của đại địa có 3 loại, mỗi loại có sáu thứ, tổng cộng thành mười tám thứ. Ba loại chấn động: động lục thời, động lục phương, động lục tướng.

+ Động lục thời: sáu thời kỳ chấn động của đại địa. Kinh Trường A Hàm thuyết minh sáu thời kỳ này:

- Lúc Phật nhập thai.
- Lúc Phật xuất thai.
- Lúc Phật thành đạo.
- Lúc Phật chuyển pháp luân.
- Lúc thiên ma khuyến thỉnh và Phật sắp nhập Niết Bàn.
- Lúc Phật nhập Niết Bàn.

+ Động lục phương: cả sáu phương Đông, Tây, Nam, Bắc, Trung Ương và biên tế đều chấn động.

+ Động lục tướng: Trong sáu loại này, ba thứ đầu thuộc về tướng, ba thứ sau thuộc về thanh. Nơi đây chỉ nêu tên 18 thứ, muốn hiểu rõ xin tham khảo các kinh Đại Niết Bàn, Đại Bát Nhã v.v...

- Động (chấn động).
- Dũng (bắn vọt lên).
- Chấn (rung chuyển).
- Kích (đánh).
- Hâu (tiếng rống).
- Bộc (tiếng nổ).

3) Trên quả đất, những gò nông trở nên bằng phẳng, cây khô tươi lại, đâm chồi nảy lộc, lá cành xum xuê tươi tốt, trong cõi nước mọc những cây kỳ đặc (kỳ hoa dị thảo).

4) Cây cối sanh ra những trái ngon ngọt dị thường.

5) Trên đất liền bỗng tự nhiên sanh ra những hoa sen báu lớn như bánh xe.

6) Những kho tàng ẩn trong các kho phát tia sáng rực rỡ.

7) Những trân bảo trong các kho phát tia sáng rực rỡ.

8) Những y phục thượng diệu trên cõi trời tự nhiên rơi xuống.

9) Muôn ngàn sông suối nước đều đứng lặng và trong trẻo.

10) Gió im phẳng phắc, mây lành bủa giăng đầy khắp cõi hư không.

11) Gió thơm từ bốn phương thổi đến bát ngát hương thơm và những đám mưa nhẹ rưới xuống khiến mặt đất được im mát, không bị vẩn bụi.

12) Tất cả người bệnh trong nước đều được hồi phục sức khỏe và trở lại bình thường.

13) Những cung điện, phòng ốc trong nước đều rực sáng, không cần đèn nến.

14) Mặt trời, mặt trăng, sao trên không đều đình trụ không di động.

15) Sao Tỳ Xá Khư (kiết tinh) hiện xuống nhân gian, đợi giờ đản sanh của Thái Tử.

16) Các Phạm thiên vương cầm lọng báu, đứng sắp hàng che khắp trên cung điện.

17) Chư thiên nhân sư ở tám phương đều đem bảo vật đến dâng cúng.

18) Trăm thức ăn ngon quý ở cõi trời tự nhiên hiện ra.

- 19) Có vô số bình báu đựng nước Cam Lộ.
- 20) Các thứ xe đẹp quý ở cõi trời chở báu vật đến.
- 21) Có vô số voi trắng đầu đội hoa sen đứng sắp hàng trước cung điện.
- 22) Bảo mã thiên thanh tự nhiên đi đến (ngựa tốt quý báu lông màu xanh biếc như da trời).
- 23) Có 500 bạch sư tử vương từ núi Tuyết Sơn đi ra, chúng rất bạo ác, nhưng lúc bấy giờ đều trở thành hiền thực, không có ác niệm, lòng chúng đều vui mừng.
- 24) Các kỹ nữ cõi Trời đứng sắp hàng trên hư không, thổi các âm nhạc thanh tao, vi diệu.
- 25) Các ngọc nữ trên thiên giới cầm phủ phát lông khổng tước (công) hiện trên vách tường cung điện.
- 26) Các ngọc nữ trên thiên giới cầm bình vàng đựng đầy nước thơm, đứng sắp hàng trên hư không, rưới cúng dường.
- 27) Chư thiên đồng ca tụng, tán thán công đức của Thái Tử.
- 28) Tất cả cảnh giới địa ngục khi Phật đản sanh đều ngưng hành hạ tội nhơn.
- 29) Tất cả độc trùng ẩn núp dưới đất và các ác quỷ đều phát khởi thiện tâm.
- 30) Những người sống theo ác luật nghi (6) đều đồng một lúc khởi thiện tâm.
- 31) Những phụ nữ có thai trong nước, ngày ấy đều sanh con trai. Nếu người nào mắc phải trăm thứ bệnh tật liền được tiêu trừ, thân thể lành mạnh.
- 32) Tất cả Thọ Thần đều hóa thành hình người, đồng đến đánh lễ Thái Tử và đứng hầu.
- 33) Quốc vương trong các nước đều mang bảo vật danh tiếng đến phụng hiến.
- 34) Tất cả trời, người không nói những tiếng phi pháp.

4. Thọ ký

Thọ Ký là tiếng Trung Hoa, tiếng Phạn gọi là Hòa-già-la, Thọ Ký còn là tên của một trong số mười hai bộ kinh.

Đức Phật đối với những chúng sanh đã phát Bồ Đề tâm, thọ ký cho chúng sanh ấy trong tương lai sẽ thành Phật. Thọ ký có nhiều loại: hai loại, bốn loại, sáu loại, tám loại. Ở đây chỉ đề cập đến hai loại:

- Vô dư thọ ký: Khi Đức Phật còn tại thế, thọ ký cho Bồ Tát ở kiếp... thành Phật hiệu... Như Lai ứng cúng... ở quốc độ nào, quyền thuộc bao nhiêu... Đức Phật nói toàn bộ một cách rõ ràng, nên gọi là Vô Dư Thọ Ký. Trong kinh Pháp Hoa, Phật từng nói rằng: “Nếu ta tại thế hoặc sau khi diệt độ, chúng sanh nào được nghe kinh Pháp Hoa này chùng một câu, một bài kệ đều được ta thọ ký Vô Thượng Bồ Đề”. Ấy là Vô Dư Thọ Ký.

- Hữu dư thọ ký: Như trong kinh Đức Phật bảo chúng sanh rằng: “Ông ở đời vị lai khi Đức Phật xuất thế độ sanh sẽ hết tội này; đức Như Lai ấy sẽ vì ông thọ ký”. Đây là Hữu Dư Thọ Ký.

5. Ngũ trụ phiền não:

Trong kinh thường gọi là Ngũ Trụ Địa. Tại sao gọi là Trụ Địa? Vì phiền não căn bản có khả năng sinh ra phiền não chi mạng (chi: cành, mạng: ngọn) nên gọi là Trụ Địa, cũng như đất đai có thể sanh trưởng mọi vật.

Có năm loại Phiền Não Trụ Địa:

- Kiến Nhứt Xứ Trụ Địa: Chỉ cho những Kiến Hoặc (những sự thấy biết không rõ ràng) trong tam giới, thân kiến, biên kiến... Khi chúng nhập bậc Kiến Đạo thì đoạn trừ được kiến hoặc nhứt xứ, cho nên gọi là “kiến nhứt xứ”.

- Dục Ái Trụ Địa: Nghĩa là trong tất cả các loại phiền não ở Dục Giới, trừ Kiến Hoặc và Vô Minh Hoặc ra, thì tội ái trước nặng nhất, nên gọi riêng là Ái.

- Sắc Ái Trụ Địa: Nghĩa là trong tất cả loại phiền não ở Sắc Giới, trừ Kiến Hoặc và Vô Minh Hoặc ra, thì tội ái trước nặng nhất, nên gọi riêng tên là Ái.

- Hữu Ái Trụ Địa: Nghĩa là trong các loại phiền não ở Vô Sắc Giới, trừ Kiến Hoặc và Vô Minh Hoặc ra, thì tội ái trước nặng nhất, cho nên chỉ nêu riêng tên Ái. Chữ Hữu trong từ Hữu Ái là nguyên do của

sanh tử, của phiền não. Nơi Vô Sắc Giới, sanh tử là quả báo cuối cùng của sự ái trước, cho nên gọi là Hữu Ai.

- Vô Minh Trụ Địa: vô minh là tâm thức si mê, ám độn, không có trí huệ minh đạt. Ấy là cội gốc của tất cả mọi phiền não trong tam giới, nên đặc biệt cho nó là một Trụ.

Trong bộ Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển 5, thuyết minh: Thế nào gọi là Trụ Địa?

- Căn bản phiền não làm cơ sở cho chi mạng phiền não nên gọi là Trụ.

- Căn bản phiền não sanh ra chi mạng phiền não nên gọi là Địa.

Trong Thắng Man Kinh Bảo Quật nói: “Căn bản phiền não sanh ra chi mạng phiền não nên gọi là Địa; làm cho pháp sở sanh được thành lập nên gọi là Trụ”.

(Muốn dễ nhớ, dễ hiểu thì xem biểu đồ Ngũ Trụ Phiền Não)

6. Ác Luật Nghi:

Luật Nghi là gì? Nghĩa là ấn định thời gian, công việc, rồi theo chương trình, quy chế đó mà giữ gìn và thực hành đúng theo như vậy.

Có hai loại Luật Nghi:

- Thiện luật nghi: những giới pháp của Đức Phật chế lập cho hàng đệ tử để y theo đó mà phụng hành, không được trái phạm.

- Ác luật nghi: những người làm nghề săn bắn, chài lưới...

Là Phật tử bất luận tại gia hay xuất gia, chẳng những không được làm theo ác luật, mà lại còn phải xa lánh những người hành nghề theo Ác Luật Nghi.

Phẩm An Lạc Hạnh trong kinh Pháp Hoa đã dạy: “Người tu hành không được thân cận Chiên-đà-la, cùng những người sống theo Ác Luật Nghi như nuôi heo, gà, chó... cùng những người làm nghề săn bắn, chài lưới...”

7. Chiên Đà La:

Còn gọi là Chiên Đồ La, Trung Hoa dịch ra nhiều danh từ như Đồ Giả, Nghiêm Xí, Cháp Bạo Ác Nhon, Hạ Tánh v.v... Hạng loại Chiên Đà La này ở ngoài tứ tánh. Những người thuộc hạng này chuyên làm việc sát hại nên gọi là Đồ Giả. Nam thì gọi là Chiên Đà La, nữ gọi là Chiên Đà Lợi.

Nghiêm Xí:

- Nghiêm: Chuyên làm những ác nghiệp để tự nghiêm sức nơi thân.

- Xí: gọi đủ là “tiêu xí”, những người thuộc hạng này, lúc đi ra đường thường cầm chuông rung hay gõ mõ tre để làm cho mọi người nghe thấy (tiêu: nêu ra, nêu lên cho mọi người thấy biết; xí: nghĩa đen là nhón chân lên mà trông cho rõ, nghĩa bóng là trù tính kế hoạch để tạo lợi).

Trong bộ Tây Vực Ký nói: “Người chủng tộc Chiên Đà La lúc đi đường phải rung chuông, hoặc gõ lên cây tre chẻ đầu, để làm tiêu xí, nếu không sẽ bị quốc vương hành tội”.

Bộ Pháp Hiền Truyện thuyết minh: “Chiên Đà La gọi là “ác nhân”, phải sống riêng biệt không được ở chung với người khác. Nếu khi vào trong thành thị cần đánh mõ, rung chuông để mọi người nghe thấy mà tránh xa, không được đường đột xông pha vào chỗ đông người”.

A.2. THUYẾT PHÁP DUYÊN KHỞI (khởi sự thuyết pháp nhân duyên)

Kinh văn

Lúc bấy giờ, nhân khi xem mảnh lưới bảo tràng của Đại Phạm Thiên Vương, Đức Phật vì đại chúng mà giảng kinh Phạm Võng. Ngài dạy rằng: “Vô lượng thế giới dường như lỗ lưới. Mỗi mỗi thế giới đều khác nhau, khác nhau đến số vô lượng. Giáo pháp của Phật cũng lại như vậy.

Lời giảng

Đoạn kinh văn nói trên, nói rõ do nhân duyên nào Đức Phật khởi sự thuyết pháp. Điều này trong phần giải thích đề mục đã nói rõ:

Nhân lúc ngự trong cung của Đại Phạm Thiên Vương, Đức Phật giảng pháp môn Tâm Địa. Khi ấy, quý Đại Phạm Thiên Vương mang mảnh lưới bảo tràng đến để cúng dường Đức Phật và chư vị có ý muốn gần gũi Đức Phật để nghe tuyên pháp yếu.

Bấy giờ, Đức Phật nhân dịp xem mảnh lưới bảo tràng của Đại Phạm Thiên Vương, Ngài phát sanh cảm nghĩ sâu xa và vì đại chúng tuyên nói những sự sai biệt của vô lượng thế giới trong mười phương giống như lỗ lưới.

Mỗi thế giới đều khác nhau, khác nhau đến vô lượng. Sự an lập của các thế giới đều bất đồng. Có thế giới ngửa, có thế giới úp, có thế giới thanh tịnh, có thế giới uế trược... trong đồng có biệt, trong biệt có đồng. Đồng, biệt nương nhau mà an lập sát võng.

- Chử Sát thuộc Pháp chỉ cho vô lượng quốc độ thanh tịnh, uế trược khác biệt nhau, không thể dùng lời mà có thể giảng nói đến cùng tột.

- Chử Võng thuộc Dụ, nghĩa là mảnh lưới, là sự an lập bất đồng của vô lượng quốc độ trong mười phương cũng như vô lượng lỗ lưới trong một mảnh lưới, nên gọi là Sát Võng.

Ở đây về năng dụ, duy nhất chỉ có mảnh lưới bảo tràng của Đại Phạm Thiên Vương. Về sở dụ thì có hai loại là thế giới và pháp môn của Phật.

Thế giới sở dụ ý chỉ căn cơ sở bị (sở bị đồng nghĩa với “sở nhiếp”, ý chỉ căn cơ của chúng sanh đã được thu phục, đưa vào trong giáo pháp của Phật).

Giáo pháp sở dụ ý chỉ pháp môn năng bị. Đứng về phương diện pháp tánh bình đẳng mà nói, thì không thể có các thứ sai khác. Nhưng vì căn cơ thọ giáo của chúng sanh có ngàn muôn sai khác, nên pháp môn của Như Lai thì thiết đương nhiên cũng có nhiều thứ bất đồng.

Về căn cơ sở bị, sở dĩ không gọi là chúng sanh, lại gọi là thế giới, vì thế giới là y báo của chúng sanh. Thế giới y báo này có thể trùm nhiếp cả chúng sanh chánh báo trong ấy.

Trong kinh thường nói Thập Giới là ý bao gồm từ Phật Giới đến Địa Ngục Giới vậy. Sở dĩ Đức Phật đặc biệt dùng mảnh lưới bảo tràng làm thí dụ vì những lỗ lưới ở mảnh lưới này rất nhiều, có thể nói là trùng trùng muôn mắt, vô lượng sự sai biệt khác mà vẫn xâm mắc được vào nhau một cách xuyên suốt không ngăn ngại.

Chư Phật tùy theo căn cơ của chúng sanh mà thi thiết những pháp môn sai khác vô lượng, mà vẫn giao suốt nhau không ngăn ngại. Vô lượng thế giới trong mười phương có tịnh, có uế, có ngửa, có úp, nhưng nương theo các duyên hòa hợp mà thành, mặc dù có vô lượng sai khác, nhưng vẫn giao suốt nhau không ngăn ngại.

Hoặc có nơi cho rằng lỗ lưới của mảnh lưới bảo tràng lớn, nhỏ, vuông, tròn, bất đồng, cũng như thế giới cùng chúng sanh thân tâm cũng sai khác, nên Đức Phật dùng pháp môn giáo hóa, dẫn dắt chúng sanh cũng phân ra thành nhất thừa, tam thừa sai khác nhau.

A.3. VÃNG HOÀN PHI NHẤT (qua lại không phải một lần)

Kinh văn

Đức Phật đã tám ngàn lần đến thế giới Ta Bà này, ngự trên bảo tòa Kim Cương Hoa Quang, nhân đến ngự nơi cung của Đại Tự Tại thiên vương lược giảng Tâm Địa pháp môn cho cả thầy đại chúng trong pháp hội ấy.

Lời giảng:

Phẩm Thọ Lượng trong kinh Pháp Hoa thuyết minh: “Tất cả trời, người, a tu la đều cho rằng đức Bồ Sư Thích Ca Mâu Ni Phật xuất hiện tại cung họ Thích, cách thành Đà Gia không bao xa, ngồi nơi đạo tràng chúng a nậu đa la tam miệu tam bồ đề”.

Chẳng những hàng thiên, nhân và a tu la khi Phật còn tại thế đã nghĩ và nói như vậy, mà hiện nay chúng ta cũng nghĩ và nói như vậy. Cho nên mỗi khi nói đến đức Giáo Chủ của chúng ta, mọi người đều nói cách đây hơn hai ngàn năm trăm năm về trước, Đức Phật đã xuất hiện ở Ấn Độ. Do đó, mỗi năm khi cử hành lễ Phật Đản, kỷ niệm ngày Đức Phật đản sanh, ai cũng chúc mừng là cách đây hơn hai ngàn năm trăm năm, Đức Phật đã giáng sanh ở Ấn Độ.

Thật vậy, chúng ta căn cứ vào lịch sử hiện hữu để biết đích xác sự kiện Đức Phật xuất hiện trên thế gian. Nhưng đứng về mặt tôn giáo thì đây không phải là lần đầu Đức Phật xuất hiện ở thế gian, nơi hiện tại chúng ta đang sống, để chứng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Phẩm Thọ Lượng trong kinh Pháp Hoa giảng tiếp rằng: “Thực ra ta thành Phật trải qua vô lượng, vô biên trăm ngàn muôn ức na do tha kiếp”.

Trong kinh này, Phật cũng nói: “Ta đến thế giới Ta Bà này đã tám ngàn lần”. Kinh văn nói tám ngàn lần, nhưng con số này không nhất định, có thể hoặc nhiều hơn hay ít hơn đôi chút, chúng ta không nên quy định một cách nhất định.

Thông thường trong kinh nói “ngũ trược ác thế”, về tính chất này thì chưa có thế giới nào hơn thế giới Ta Bà này, nhưng bi nguyện của đức Đại Thánh Thế Tôn quá sâu rộng: vì muốn hóa độ chúng ta cùng tất cả chúng sanh khổ não thoát ly khỏi thế giới Ta Bà đầy ác trược này, nên Ngài một lần, rồi nhiều lần trở lại trong nhân gian.

Điều đáng thương tiếc cho chúng ta là đã quá ngu si, mê muội, không chút giác ngộ, vẫn y nhiên làm chúng sanh điên đảo, quá phụ bạc với tâm đại từ, với ân rộng lớn của Đức Phật. Lại còn phụ bạc với chính tánh linh bổn hữu của chính mình. Nghĩ đến như vậy càng thêm đau đớn và làm sao chẳng cảm thấy hổ thẹn muôn phần?

Ở đây, chúng ta cần phải biết là Đức Phật tuy qua lại thế giới Ta Bà này liên tục, nhưng đó là Ứng Thân của Như Lai, do nơi đại dụng Bi Trí của Phật Đà; còn Pháp Thân của Như Lai thì hoàn toàn vắng lặng, dường như hư không, không có hiện tượng sinh diệt, cũng không có trạng thái đến hoặc đi, không có những biểu hiện động hoặc tịnh.

Kinh Kim Cương thuyết minh: “Nhu Lai giả vô sở tùng lai, diệt vô sở khứ” (Nhu Lai không từ chỗ nào đến, cũng không từ chỗ nào đi).

Kinh Hoa Nghiêm nói: “Nhu Lai vô thân, vị chúng sanh cố thị hiện kỳ thân” (Nhu Lai hoàn toàn không có thân, vì hóa độ chúng sanh nên thị hiện có thân hình). Đức Như Lai vì chúng sanh mà thị hiện có thân, và cũng do nơi nhân duyên cơ cảm, chúng sanh mới trông thấy Đức Phật xuất hiện ở thế gian. Một khi nhân duyên cơ cảm của chúng sanh đã hết, tự nhiên chúng sanh lại trông thấy Đức Phật ly khai thế gian này.

Thế nên vấn đề Đức Phật xuất thế hay nhập diệt không phải do nơi bản của Phật, mà hoàn toàn tùy thuộc vào nơi chúng ta và tất cả chúng sanh, vì Phật không bao giờ có tướng khứ lai.

Nhu trong kinh Niết Bàn nói: “Vì muốn chúng sanh sanh khởi tâm hoan hỷ cực kỳ, nên chư Phật Như Lai xuất hiện trên thế gian này một cách bất ngờ. Vì muốn cho chúng sanh, tất cả sanh khởi tâm luyến mộ đến cao độ, chư Phật Như Lai thị hiện Niết Bàn một cách tự nhiên”.

Thật ra thì Phật là thường trụ và bất diệt. Chúng sanh sở dĩ thấy có Phật xuất thế, có khi thấy Phật diệt độ, việc ấy hoàn toàn do nghiệp chướng chúng sanh nặng hay nhẹ. Nếu chúng sanh nghiệp chướng nhẹ thì trông thấy Đức Phật vẫn hiện ở thế gian; chúng sanh nghiệp chướng sâu nặng thì không thấy Đức Phật trụ thế.

Kinh Niết Bàn đối với vấn đề này lý giải rất rõ ràng: “Ta dù ở cõi Diêm Phù Đề này, thường thị hiện nhập Niết Bàn, nhưng thật ra ta không hề nhập Niết Bàn mà chúng sanh đều cho rằng Như Lai thật sự diệt độ. Nhưng tánh Như Lai vốn không diệt. Thế nên phải biết Như Lai là pháp thường trụ, là pháp không biến đổi. Đại Niết Bàn tức là pháp giới của Như Lai”.

Phẩm Thọ Lượng trong kinh Pháp Hoa cũng nói: “Nhu thế, từ khi Ta thành Phật đến nay đã trải qua thời gian hết sức lâu xa, thọ mạng vô lượng a tăng kỳ kiếp, thường trụ bất diệt”.

Căn cứ vào những lời kinh trích dẫn bên trên thì chúng ta biết rằng Như Lai vốn chưa từng nhập diệt. Vấn đề Như Lai chưa từng nhập diệt, căn cứ vào ba thân của Phật để giảng thì:

- Pháp thân vốn không có tướng sanh diệt, đương nhiên không thể nói nhập diệt.
- Báo thân vạn đức trang nghiêm, thọ mạng vô biên vô tận, lẽ tự nhiên cũng không thể nói nhập diệt.
- Hóa thân do vì độ chúng sanh nên tùy duyên thị hiện, thì làm sao có thể bỏ chúng sanh mà vào cõi Vô Dư Niết Bàn?

Phật xưa nay vốn không diệt độ, nhưng sở dĩ nói diệt độ vì Như Lai dùng đó như một phương tiện hóa độ chúng sanh. Vì có những hạng chúng sanh, Phật cần phải thị hiện Niết Bàn mới có thể độ được, nên Đức Phật không thể không thị hiện nhập Niết Bàn.

Vì sao nhất thiết phải làm như thế? Vì có những hạng chúng sanh phước đức quá mỏng manh, thấy Như Lai ở lâu nơi thế gian cho Phật là tầm thường, không sanh ý tưởng khó gặp, lại cũng không có tâm cung kính. Và vì vậy, những hạng chúng sanh này không chịu theo đúng như pháp Phật dạy, để tinh tấn gieo trồng các thiện căn.

Đề cứu độ những hạng chúng sanh kiêu mạn, phóng dật, giải đãi, hay ôm lòng nhằm chán này, Đức Phật phải vận dụng phương tiện đại bi trên và tuyên bố sẽ diệt độ để cảnh tỉnh những chúng sanh ấy, khiến cho họ biết rằng Phật xuất thế rất khó gặp, muốn thấy được Như Lai thật là một việc không phải dễ dàng.

Điều này không riêng gì đức Bồ Sư Thích Ca Mâu Ni Phật mà tất cả chư Phật trong ba đời và ở mười phương cũng đều thị hiện như vậy. Nơi đây, có người hỏi rằng: Rõ ràng đức Như Lai đã thành Phật từ nhiều kiếp lâu xa, khi đến thế gian này giáo hóa chúng sanh thì cứ trực tiếp hiện thân thuyết pháp là tốt lắm rồi, tại sao cần phải nương nhờ duyên cha mẹ giáng sanh? Tại sao lại phải xuất gia tu hành? Tại sao phải hàng phục chúng ma rồi sau mới thành Phật?

Giải đáp vấn đề này thật đơn giản: Tất cả chúng sanh trên thế gian đại đa số đều là hạng vô trí. Nếu như Đức Phật không trải qua những giai đoạn như vậy thì họ cho Phật là người biến hóa, không có cha mẹ, vợ con, mới có thể tu hành thành Phật, rồi họ tự nghĩ mình là phạm phu đầy khổ não, lại thêm có vợ con đa mang nhiều hệ lụy, làm sao có thể tu hành và thành đạo như Đức Phật được.

Vì những lý do đó, Đức Phật đã xuất hiện ở nhân gian và không thể không thị hiện đồng như mọi người để chúng sanh thấy rằng Đức Phật không có những điểm đặc thù nào khác họ, khiến họ học theo chỗ Đức Phật học, thực hành những điều Đức Phật thực hành và chứng đắc chỗ Đức Phật đã chứng đắc.

Đức Phật đến thế giới này những tám ngàn lần để làm gì?

Chính là vì những chúng sanh ở thế giới Ta Bà này thuyết pháp giáo hóa.

Ta Bà là tiếng Ấn Độ, Trung Quốc dịch là Kham Nhẫn. Tất cả những chúng sanh trên thế giới này đều có thể kham thọ sự độc hại của tam độc, có thể nhẫn thọ sự bức bách của tất cả phiền não; có thể nhẫn thọ bao nhiêu sự thống khổ trên thế gian mà không có niệm mong cầu thoát ly để được sự giải thoát (tam độc: tham, sân, si).

Hai câu “tọa Kim Cương Hoa Quang Vương tòa, nãi chí Ma Hê Thủ La thiên vương cung” (ngự trên tòa báu Kim Cương Hoa Quang Vương, nhẫn đến ngự nơi cung của Đại Tự Tại Thiên Vương). Đây chỉ mười nơi Đức Phật ngự đến thuyết pháp. Trong kinh văn chỉ nêu ra Kim Cương Hoa Quang Vương là chỗ đầu tiên với cung của Đại Tự Tại Thiên Vương là nơi cuối cùng. Còn tám chỗ kia dùng hai chữ “nãi chí” là lời lược qua, không kể hết, nhưng đã bao hàm tất cả trong đó. Vì kinh văn đoạn trước đã nêu rõ thứ tự mười trụ xứ Phật thuyết pháp, cho nên ở đây không cần nhắc lại.

Kinh văn

Lược giảng Tâm Địa pháp môn cho cả đại chúng trong những pháp hội ấy.

Lời giảng:

Câu “vị thị nhứt thiết đại chúng” chỉ cho đại chúng trong mười trụ xứ. Vì Phật nói pháp ở mười nơi khác nhau, lẽ đương nhiên mỗi nơi có một đại chúng của địa phương ấy nghe pháp.

Đức Phật đã vì đại chúng mười nơi ấy giảng nói pháp gì?

Trong kinh văn nói rõ là lược giảng Tâm Địa pháp môn; nghĩa là Đức Phật lược giảng pháp môn Tâm Địa, là một trong trăm nghìn hằng hà sa số pháp môn. Đây chỉ lược nói một vài pháp môn, nếu so sánh với tất cả pháp môn thì con số này chỉ ước chừng bằng đầu một sợi lông. Nếu như muốn nói rõ ràng thì những pháp môn ấy có vô lượng, vô biên, vô cùng tận, bất khả thuyết, bất khả thuyết...

Khi Đức Phật đã vì đại chúng lược giảng pháp môn Tâm Địa rồi, Ngài tiến thêm một bước nữa, vì hàng phàm phu trên quả địa cầu này giảng nói Giới pháp, bao gồm mười giới trọng, 48 giới khinh. Ý của Phật là muốn cho tất cả chúng sanh nương theo giới pháp ấy, nghiêm trì thanh tịnh để chúng đắc Tâm Địa pháp môn, hoàn thành quả vị Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

A.4. NHÂN GIAN THUYẾT GIỚI (thuyết giới pháp nơi cõi nhân gian)

A.4.1. THÁNH PHẠM BỐN NGUYÊN (nguồn gốc thánh nhân, phạm nhân)

A.4.1.1. TIÊU GIỚI BỐN NGUYÊN (nêu rõ bốn nguyên của Giới)

Kinh văn

Sau đó từ cung của Thiên Vương, Đức Phật trở xuống ngự dưới cội Bồ Đề nơi cõi Diêm Phù, vì tất cả chúng sanh ở cõi này, hạng phàm phu ngu tối, mà giảng Kim Cương Quang Minh Bảo Giới. Giới pháp này là lời thường trì tụng của Phật Lô Xá Na khi Ngài mới phát tâm Bồ Đề và trong suốt thời kỳ tu nhân của Ngài. Giới pháp này cũng là bốn nguyên của tất cả chư Phật, là bốn nguyên của tất cả Bồ Tát và là chủng tử của Phật tánh.

Lời giảng:

Đức Phật ở nơi mười pháp hội, sau khi giảng Tâm Địa pháp môn xong, từ trong cung của Đại Tự Tại Thiên Vương, Ngài ngự xuống châu Nam Diêm Phù Đề, tức cõi nhân gian của chúng ta, ngồi dưới cội Bồ Đề, vì tất cả chúng sanh phàm phu si ám, tuyên thuyết một giới pháp trong Tâm Địa pháp môn mà Đức Phật Lô Xá Na thường trì tụng trong thời kỳ Ngài mới phát tâm.

“Địa thượng” trong kinh văn chỉ cảnh giới nhân gian hiện tại.

“Nhứt thiết chúng sanh” có nghĩa là bao gồm tất cả các loại chúng sanh (trừ Đức Phật là bậc tối cao) như nhân loại chúng ta, các bậc Thánh Nhân (từ nhân loại trở lên) và tất cả động vật (từ nhân loại trở xuống).

Danh từ “chúng sanh” trong kinh có hai lối giải thích:

- “Chúng duyên hòa hợp nhi sanh, danh vi chúng sanh” (các duyên hòa hợp lại mà sanh, gọi là chúng sanh). Nên biết rằng cứ một sinh vật nào có đầy đủ phần tinh thần và hoạt động, đều không phải do một pháp đơn thuần, độc lập mà hình thành, mà là do nhiều điều kiện tập hợp lại mà tạo nên.

- Trong kinh Đại Pháp Cỗ thuyết minh: “Tất cả pháp hòa hợp thì thiết gọi là chúng sanh. Nghĩa là do tứ đại, ngũ uẩn, thập nhị xứ và thập bát giới, thập nhị nhân duyên v.v... hòa hợp lại mà thành, nên chỉ là hư giả, gọi là người hay chúng sanh”. Lối giải thích ý nghĩa chúng sanh sở dĩ gọi là “chúng sanh” trên đây rất xác đáng.

- “Sát sát bất đoạn thọ sanh, danh vi chúng sanh” (thường thường thọ sanh không gián đoạn, gọi là chúng sanh).

- Mỗi chúng sanh hoạt động trên thế gian, chẳng phải chỉ trong một giai đoạn và khi kết liễu sanh mạng là xong, phải luôn luôn có một sanh mạng khác thọ sanh tiếp theo. Hơn nữa, khi chưa giải thoát khỏi vấn đề sanh tử, tất cả đều phải ở trong chu trình sanh rồi tử, tử rồi lại sanh và hình thành một giòng đại sanh tử.

- Trong luận Bát Nhã Đẳng thuyết minh: Tại sao gọi là hữu tình? Nói hữu tình là do tính chất luôn luôn thọ sanh nên gọi là “chúng sanh”. Đây là lối giải thích ý nghĩa tại sao chúng sanh được mệnh danh là chúng sanh. “Phàm phu” là tiếng Trung Hoa, xưa dịch là phàm phu, nay dịch là “dị sanh”. Tiếng Ấn Độ gọi là Ba-la, là từ phản nghĩa của “thánh giả”.

Ở trong bộ Thiên Thai Chỉ Quán thuyết minh: “Phàm thánh tương hành, phán như thiên nương” (nương: chỗ đất người ta ở, nghĩa là: phàm phu với thánh nhân, nếu đem so sánh thì chẳng khác nào trời với vực). Phiền não chưa đoạn, lý tánh chưa chứng, muôn đời qua lại mãi trong tam giới, đó là hạng phàm phu.

Kinh Pháp Hoa nói: “Phàm phu thiên thức, thâm trước ngũ dục” (Phàm phu ý thức nông cạn, mãi say đắm theo ngũ dục, hể không được thoát ly khỏi tam giới).

Vì đã là phàm phu thì cứ gọi là phàm được rồi, sao lại còn nói là người si ám?

- Vì phàm phu là những chúng sanh đối với phiền não chưa đoạn trừ được chút nào, do vô minh phiền não tự đóng bít tâm địa, khiến cho trí huệ quang minh vốn sẵn đủ không được khai phát, mãi sinh hoạt trong cảnh thiên hôn địa ám, vì thế nên gọi là “ám”.

- Do vô minh phiền não che đậy tâm địa của mình, không hiểu rõ chánh pháp của chư Phật, vọng sanh các thứ tà kiến không chánh đáng nên gọi là “si”.

Hạng người phàm phu si ám như thế làm sao có thể từ trong cảnh trầm mê bất giác, chuyển phàm nhập thánh?

Đây là một khóa đề trọng yếu của hàng Phật tử tu học Phật pháp. Và đối với vấn đề này, hẳn nhiên theo Phật pháp, có biện pháp để giải quyết là liệu chúng ta có chịu phát Bồ Đề tâm hay không?

Ngay như Đức Phật Lô Xá Na không phải tự nhiên được thành Phật. Tận ban sơ, Ngài cũng chỉ là một kẻ phàm phu si ám như chúng ta, sau đó Ngài phát tâm Bồ Đề, bảm thọ Tâm Địa diệu giới này và luôn thường trì tụng cho đến lúc chúng được quả Tâm Địa rất rõ, hoàn thành bậc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Nói như thế để thấy rõ cảnh giới này chính là Quang Kiến siêu phàm nhập thánh.

Nếu như không có tâm địa diệu giới này thu nhiếp tự tâm, lẽ tất nhiên chúng sanh phải muôn đời trầm luân trong biển khổ sanh tử, vĩnh viễn không có ngày thoát khỏi luân hồi sanh tử được.

Đức Đại Thánh Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn vì thương xót những hạng người phàm phu si ám này mới đi vào cảnh nhân gian đầy thống khổ, uế trược, giảng nói một trong số những giới pháp của Tâm Địa pháp môn của Đức Phật Lô Xá Na thường trì tụng trong thời kỳ mới phát tâm.

Giới pháp Tâm Địa này chính là nhân tối thắng để thành Phật. Tất cả chư Phật trong ba đời, trước tiên đều nắm thọ giới pháp này, sau đó mới bước lên bảo tòa Vô Thượng Chánh Giác. Chính Đức Phật Lô Xá Na thường trì tụng giới pháp này nên gọi là “Quang Minh Kim Cương Bảo Giới”.

Quang Minh đối chọi với Hắc Ám. Có quang minh thì hắc ám không thể tồn tại. Đây là một sự kiện hiển nhiên, ai cũng thấy rõ. Và vì giới này có công năng diệt trừ hắc ám, vô minh từ vô thủy, nên gọi là “quang minh”.

Kim Cương là một loại khoáng thạch vô cùng cứng rắn, có thể phá hủy bất cứ một vật thể cứng rắn nào khác. Điều này cũng là một sự kiện thông thường mọi người đều biết. Vì giới pháp này có thể tồn phá tất cả phiền não khó tồn phá nhất, cho nên gọi là “kim cương”.

Bửu chỉ những vật quý trọng, có thể dứt trừ sự nghèo cùng khốn khổ của mọi người, nên được tất cả thế nhân xem trọng. Và cũng vì giới pháp này có thể xuất sanh vô lượng công đức, pháp tài, khiến cho công đức thiện pháp của chúng sanh ngày càng tăng trưởng nên gọi là Bửu.

Chính Kim Cương Quang Minh Bửu Giới là giới tối thượng vi diệu đệ nhất, là thể tạng của mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh, là tâm địa giới pháp của chư Cổ Phật triển chuyển truyền lại, không phải do đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật riêng sáng lập sau này. Vì vậy, giới pháp này rất có giá trị đối với mỗi chúng sanh, nhất là đối với các hành giả bậc Đại Thừa, tu học Phật pháp, lại cần phải đặc biệt xem trọng.

Danh từ Quang Minh Kim Cương nghiên cứu cao hơn một bước, cũng như căn cứ vào phương diện đạo lý, chư cổ đức đã giải thích như sau:

- Quang Minh là căn cứ vào Nhiếp Thiện Pháp Giới để nói, vì Tâm Địa diệu giới này có thể soi chiếu tất cả các pháp.

- Kim Cương là căn cứ vào Nhiếp Luật Nghi Giới mà nói, vì Tâm Địa diệu giới này bản thể của nó thuộc về Vô Lậu Tánh.

- Bửu là căn cứ vào Nhiếp Chúng Sanh Giới vì Tâm Địa diệu giới này có công năng cứu tế muôn vật, lợi ích quần sanh.

Nếu nghiêm cẩn hành trì Luật Nghi Giới thì không một ác pháp nào chẳng trừ được, đạt đến quả vị Phật và thành tựu Đoạn đức.

Nếu phụng hành Nhiếp Thiện Pháp Giới một cách thiết thực thì không một thiện pháp nào chẳng tu được, đạt đến quả vị Phật, thành tựu được Trí đức.

Nếu thực tiễn nhận chân được Nhiếp Chúng Sanh Giới thì chính là không một chúng sanh nào chẳng cứu độ, đạt đến quả vị Phật, thành tựu được Ân đức.

Cho nên, chỉ có một giới pháp của đức Lô Xá Na thường trì tụng, xem qua rất đơn giản, nhưng sự thật thì bao hàm của hơn quả Đại Thừa bên trong. Vì lý do nói trên, Đức Phật tiếp tục dạy: Quang Minh Kim Cương Bửu Giới không phải là pháp gì khác, chính là bản nguyên của tất cả chư Phật, là bản nguyên của tất cả Bồ Tát.

Nói rõ hơn, Tát Bà Nhã hải của chư Phật còn gọi là Bát Nhã Ba La Mật, tức là Nhất Thiết Chúng Trí của chư Phật.

Chữ Hải ở đây ý nói đại trí của chư Phật sâu rộng như biển cả, cố nhiên là lấy giới này làm bản nguyên. Lục độ vạn hạnh của Bồ Tát cũng dùng giới này làm bản nguyên. Đức Lô Xá Na do nơi giới này mà thành đạo. Chư Phật trong ba đời, mười phương cũng từ nơi giới này mà thành đạo. Tất cả Bồ Tát ở thế giới này và ở các phương khác lẽ đương nhiên phải lấy giới này làm cội gốc, nương theo để tu hành.

Nếu ly khai Quang Minh Kim Cương Bảo Giới này mà tu hành pháp môn của 30 tâm và Thập Địa, cố nhiên không thể nào thành tựu được. Ngay chính công đức của Phật địa cũng không thể phát sanh. Tánh trọng yếu của Tâm Địa diệu giới này, nơi đây càng có thể nhận thức rõ ràng nhất.

Chư Phật, Bồ Tát sở dĩ đều lấy giới này làm bản nguyên vì giới pháp này là chủng tử Phật tánh sẵn có của chúng sanh.

Căn cứ vào lý Đại Thừa mà nói, Phật tánh vốn là pháp sẵn đủ của tất cả chúng sanh, nhưng cần phải nương nhờ vào Giới mới có thể phát sanh, cho nên gọi là “chủng tử”. Kinh Pháp Hoa nói: “Phật chủng tùng duyên khởi” (chủng tử Phật tánh tùy nhân duyên mà sanh ra) cũng chính là ý này.

Trong kinh Niết Bàn thuyết minh: “Nhất thiết chúng sanh tuy hữu Phật tánh, yếu nhân trì giới, nhiên hậu nãi kiến, nhân kiến Phật tánh, đắc thành a nậu đa la tam miệu tam bồ đề” (Tất cả chúng sanh dù sẵn có Phật tánh, nhưng cần phải nghiêm trì tịnh giới, sau đó mới thấy được Phật tánh. Do thấy được Phật tánh mà đắc thành quả vị a nậu đa la tam miệu tam bồ đề). Đây là nói về ý nghĩa nhân duyên Phật tánh và liễu nhân Phật tánh lấy giới này làm chủng tử.

Trong luận Khởi Tín thuyết minh: “Dĩ tri pháp tánh vô nhiễm ô, tùy ly ngũ dục quá cố, tùy thuận tu hành Thí Ba La Mật” (Do biết rõ pháp tánh vốn không ô nhiễm, lập tức xa lìa tội lỗi say mê ngũ dục, tùy thuận theo pháp mà tu hành Thí Ba La Mật).

Đây là nói về Quang Minh Kim Cương Bảo Giới lấy chánh nhân Phật Tánh làm chủng tử. Tất cả chúng sanh đều đồng sẵn đủ Phật Tánh chủng tử này, nhưng vì sao chúng ta cũng như tất cả chúng sanh không thể chứng đắc Tâm Địa pháp môn?

Trả lời câu hỏi này thật đơn giản. Ấy là do nơi chúng sanh bị phiền não che đậy, làm chướng, luôn trái ngược lại giác tánh và thuận hợp với trần lao mà ra nông nổi như vậy. Nếu thuận theo Phật tánh mà tu hành thì có thể siêu thoát khỏi biển khổ sanh tử, ngộ nhập tự tánh Niết Bàn sẵn có và mới có thể chứng đắc Tâm Địa pháp môn, đồng như chư Phật.

Sở dĩ Đức Phật đến nhân gian tuyên thuyết Tâm Địa diệu giới này; và chúng ta sở dĩ phải bảm thọ Tâm Địa diệu giới này, vì Phật muốn cho chúng ta chứng đắc Tâm Địa pháp môn. Hơn nữa, chỉ có Tâm Địa diệu giới này mới có thể giúp chúng ta chứng đắc Tâm Địa pháp môn. Thế nên chúng ta không nên xem thường.

A.4.1.2. HIỂN GIỚI THẮNG LỢI (nêu rõ sự lợi ích của giới)

Kinh văn

Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, tất cả ý thức sắc, tâm, là tình, là tâm đều nằm trong phạm vi giới tánh Phật tánh, vì chắc chắn thường có chánh nhân, nên chắc chắn pháp thân luôn thường trụ.

Lời giảng:

Bổn nguyên của Quang Minh Kim Cương Bửu Giới đã nêu rõ bên trên. Giờ đây xin thuyết minh phần thắng lợi của Quang Minh Kim Cương Bửu Giới.

“Nhất thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh” trong phần kinh văn trên trong kinh Niết Bàn cũng từng nói đến. Các học giả trong Phật giáo Trung Quốc tối sơ đều thừa nhận tất cả chúng sanh đều sẽ được thành Phật, chính do từ câu này.

Kinh Niết Bàn nói tiếp: “Phàm hữu tâm dã, giai đương tác Phật” (Phàm chúng sanh nào có tâm đều sẽ thành Phật).

Tâm nghĩa là pháp mà mỗi chúng sanh đều có sẵn, Phật tánh ẩn tàng trong tâm chúng sanh; vì thế nên các chúng hữu tình nếu có đủ tâm thức hoạt động đều có thể thành Phật.

Ở đây có người hỏi: Chúng tôi hiện có Phật tánh hay không?

Tôi dám quả quyết đáp rằng: Đương nhiên là có.

Nếu như quý vị hỏi tiếp: Chúng tôi đã có Phật tánh, tại sao không thành Phật?

Tôi xin đáp: Đủ Phật tánh là một sự kiện, thành Phật hay không lại là một sự kiện khác. Chư Đại Giác Thánh Nhân sở dĩ nói các Ngài đã thành Phật do vì các Ngài đã đem Phật tánh sẵn đủ của mình chẳng những khai phát mà còn trang nghiêm Phật tánh, để hoàn thành diệu quả Pháp Thân thanh tịnh. Hàng phàm phu cụ phược chúng ta sở dĩ vẫn là chúng sanh, vì Phật tánh còn bị vô minh hắc ám bao phủ, ngăn che, nên phải thành thân sanh tử trong vòng luân hồi. Do đó, sở dĩ chúng ta mãi trôi lăn trong vòng sanh tử, không được thành Phật, vấn đề không phải là ở nơi chúng ta không đủ Phật tánh, mà chính ở chỗ do căn bệnh vô minh che đậy Phật tánh, làm cho Phật tánh không thể hiển hiện.

Hiện tại, nếu có thể bảm thọ Quang Minh Kim Cương Bửu Giới này thì vô minh che đậy Phật tánh bị tiêu diệt, khiến cho Phật tánh lý thể hoàn toàn hiển lộ, tức thời có thể thành Phật. Thế nên hiện tại không thành Phật được, không phải là không có Phật tánh; cũng không nên buồn trách một người nào, mà cần nên tự trách mình chưa phá trừ được vô minh đó thôi.

Phật tánh bao gồm tất cả pháp và không cuộc hạn ở một khía cạnh nào. Cho nên tất cả hoặc ý hoặc thức, hoặc sắc, hoặc tâm, đều là tình, là tâm. Không một pháp nào chẳng điều nhiếp vào trong phạm vi giới pháp Phật tánh. Lý thể Phật tánh bất sanh bất diệt và luôn thường trụ, cho nên tất cả các tâm thức hoạt động hư vọng, phân biệt, hoàn toàn do vô minh, bất giác gây ra.

Chủ thể của tâm hư vọng, phân biệt là A Lại Da Thức. Nguyên nhân sanh khởi A Lại Da Thức là nương nơi Như Lai Tạng mà có. Nên Khởi Tín Luận nói: “Tâm sanh diệt giả, y Như Lai Tạng, cố hữu sanh diệt tâm. Sở vị: Bất sanh, bất diệt, dữ sanh diệt hòa hợp, phi nhứt, phi dị, danh vi A Lại Da thức” (Nói đến tâm sanh diệt phải biết do đâu mà có? Tức là y theo Như Lai Tạng phát sanh nên có tâm sanh diệt. Trong kinh gọi là bất sanh, bất diệt, hòa hợp với sanh diệt, chẳng phải hợp làm một, chẳng phải phân ra khác nhau, gọi là A Lại Da thức).

Tiếp theo đó, nương theo A Lại Da thức này mà sanh khởi ra ý. Nương nơi tâm và ý mà có ý thức sanh khởi. Đồng thời, cũng trong Khởi Tín Luận nói: “Dĩ A Lại Da thức thuyết hữu vô minh” (do nương nơi A Lại Da thức mà nói là có vô minh). Chúng sanh mãi trôi lăn trong vòng sanh tử, không được thành Phật, thật ra không phải do nguyên nhân nào khác mà chính do Vô Minh Trụ Địa từ vô thi ở trong A Lại Da thức quấy rối!

Ở đây nói là tâm là theo ý nghĩa tập khởi, không giống như ý nghĩa tích tập chủng tử sanh khởi hiện hành trong pháp tướng Duy Thức đã nói, mà chỉ cho vọng niệm bỗng nhiên tập khởi.

Ý là ý nghĩa tư lương, có đủ công năng tác dụng hằng thẩm tư lương (kiểm soát tư tưởng). Theo Duy Thức thì đó là “đệ thất nhiệm ô ý”. Khởi Tín Luận cho là có năm thứ ý (năm thứ này có nêu và giảng rõ trong Khởi Tín Luận và các bộ chú sớ).

Thức là liễu việc (hiểu rõ ráo mọi việc). Cả sáu thức đều gồm luôn trong đó. Sắc là chỉ cho vật chất cụ thể hiện tại thường nói đến, cũng chỉ cho sanh mạng nhục thể của chúng sanh do tứ đại tổ hợp. Tâm, Ý, Thức ba thứ này gọi chung là tinh thần.

Sanh mạng chúng sanh là sự hòa hợp của hai thể: tinh thần lẫn vật chất. Chúng sanh do sắc tâm hòa hợp và sẵn có Phật tánh tiềm ẩn trong đó. Chúng ta nên biết rằng Phật tánh chính là ở trong tâm thức. Ngoài tâm thức này ra, không có Phật tánh nào tồn tại riêng được.

Nên trong kinh Lăng Già, Đức Phật từng nói: “Ngã thuyết A Lại Da thức tức thị Như Lai Tạng” (Ta nói A Lại Da thức chính là Như Lai Tạng).

Hai chữ “thị tình” (là tình) dùng phân biệt với vô tình.

Hai chữ “thị tâm” (là tâm) dùng phân biệt với vô tâm.

Vô tình, vô tâm chính là những loại cây, đá vô ý thức. Những vật thuộc về gỗ, đá đương nhiên không thể kham thọ Tâm Địa diệu giới. Chỉ có loài hữu tình có đầy đủ tinh thần và hoạt động mới có thể bảm thọ Tâm Địa diệu giới. Đã là hữu tình, tức có đủ Phật tánh, nên đương nhiên vào trong pháp giới Phật tánh.

Hai câu:

Đương đương thường hữu nhân cố.

Đương đương thường trụ Pháp Thân.

Dịch: “Vì chắc chắn thường có chánh nhân nên chắc chắn Pháp Thân thường trụ” biểu thị lý tất nhiên của luật nhân quả. Hai chữ “đương đương” ở đây có thể hiểu là “đích thực như vậy”. Nghĩa là: Quang Minh Kim Cương Bửu Giới đích thực thường có chân nhân thành Phật, đích thực là diệu quả Pháp Thân thường trụ sẵn có. Nhân và quả đều không ly khai Tâm Địa diệu giới này.

Hai chữ “thường hữu” dùng để phân biệt với ý nghĩa không phải thoát có, thoát không, mà bất cứ lúc nào cũng có, đích xác làm chân nhân thành Phật. Hai chữ “thường trụ” dùng để phân biệt với ý nghĩa không phải thoát đến, thoát đi mà biểu thị ý nghĩa Pháp Thân diệu quả vĩnh viễn thường hằng, không có tướng khứ lai, động tĩnh. Nhưng Pháp Thân diệu quả thường trụ này không phải do từ bên ngoài mà có được; chính là do Phật tánh sẵn có bên trong, cực lực khai phát trang nghiêm mà thành.

Bởi vì sự lợi ích thù thắng của Quang Minh Kim Cương Bửu Giới là chân nhân thành Phật, là Pháp Thân Diệu Quả Thường Trụ thanh tịnh, cho nên ở phần khai mạc bên trên nêu là Hiền Giới Thắng Lợi.

A.4.1.3. KHUYẾN TÍN THỌ TRÌ (khuyến phát tín tâm thọ trì giới)

Kinh văn

Mười Ba La Đề Mộc Xoa như thế xuất hiện trong đời. Giới pháp này là chỗ kính trọng thọ trì của tất cả chúng sanh trong ba đời. Giờ đây, Đức Phật sẽ vì trong đại chúng mà giảng lại giới phẩm vô tận tạng, là giới phẩm của tất cả chúng sanh, bốn nguyện tự tánh thanh tịnh.

Lời giảng:

Giới pháp Phật tánh như trên đã thuyết minh, là nhân tố duy nhất để thành Phật của tất cả chúng sanh. Nếu như đối với Phật tánh pháp giới này mà cực lực trang nghiêm thì cũng có thể hoàn thành Phật quả tối cao.

Nói một cách khác, chỗ tu nhân hạnh chính là giới pháp Phật tánh này, chỗ chứng đắc quả vị cũng chính là Phật tánh giới pháp này. Vì thế, chúng ta có thể biết chỗ chứng ngộ của chư Phật Như Lai cố nhiên là giới pháp Phật tánh này. Phạm phu chúng sanh mê hoặc, không thể giác ngộ đều là do bị mê hoặc, không hiển lộ được giới pháp Phật tánh này. Đức Đại Thánh Thích Tôn đã phát lộ được điểm ấy. Đối với tất cả chúng sanh đã sẵn đủ nhân thù thắng thì đều có thể chứng đắc quả thù thắng này, nhưng vì bị mê hoặc không giác ngộ, nên trước sau phải chịu trầm luân trong biển khổ sanh tử. Đức Phật vô cùng thương xót, không nỡ để sanh chúng cứ mãi trầm luân như thế, nên Ngài mới suy nghĩ tìm phương cách cứu độ.

Nhưng dùng phương cách nào mới có thể khiến chúng sanh giác ngộ Phật tánh?

Không có phương pháp nào hơn là tuyên thuyết các giới pháp, khiến cho tất cả chúng sanh nhất nhất đều y theo đó giữ gìn, mới có thể chuyển mê thành ngộ, siêu phàm nhập thánh và hoàn thành vô thượng Phật quả.

Đức Phật dùng tâm đại từ, đại bi vận dụng những phương tiện khác nhau, đem giới pháp Phật tánh sẵn có của chúng sanh khai ra thành mười thứ để tuyên thuyết, cho nên nói: “Mười Ba La Đề Mộc Xoa như thế xuất hiện trong đời”. Mười Ba La Đề Mộc Xoa chính là mười giới trọng căn bản.

Tâm Địa giới pháp trọng yếu đường ấy, thế gian không dễ gì gặp được. Hiện tại, nhờ Đức Như Lai xuất thế tuyên thuyết, mới có giới pháp này xuất hiện trên thế gian. Chúng ta rất có phước duyên và hạnh vận mới được gặp Tâm Địa giới pháp này, nên phải phát tâm đại hoan hỷ, hết lòng tôn trọng cung kính đối với Ba La Đề Mộc Xoa này và y theo đó, đúng như pháp tu trì, mới mong ngộ nhập vào phạm vi giới pháp Phật tánh.

Ba chữ “thị pháp giới” (pháp giới này), chữ Pháp nghĩa là quy tắc hoặc phép tắc. Nếu như có người hỏi chư Phật vì sao mà được thành Phật? Chúng ta ắt có thể đáp lại một cách quả quyết rằng: “Căn cứ vào quy tắc mười giới trọng mà được thành Phật”.

Sự thành Phật của chư Phật đã rõ ràng như thế, chúng ta nếu muốn thành Phật cũng không có gì lạ; phải vâng theo phép tắc thành Phật này, thể hiện một cách thiết thực, tu hành một cách nhận chân, lẽ tất nhiên, sẽ đạt đến mục đích thành Phật.

Nếu không vâng theo phép tắc này, không theo quy luật này mà thực hành, mà muốn được thành Phật, thiết tưởng đó là điều không thể được. Và do vì giới pháp này là phép tắc tu thành Phật, nên kinh văn gọi là “giới pháp”.

Danh từ Ba La Đề Mộc Xoa là tiếng Ấn Độ, trong kinh từ trước đến nay tiếng Trung Quốc dịch là Biệt Biệt Giải Thoát. Người đời không rõ được chủ ý của Đức Phật khi chế giới, nên khi nhìn thấy những giới điều của Ngài đã chế định, trong đó Ngài dạy hàng đệ tử việc này không được làm, việc kia không được làm; từ đó, họ ngộ nhận giới pháp của Phật giáo là một thứ thúc phược con người, nên không dám phát tâm tin Phật, cũng không dám thọ giới. Họ không biết rằng: Giới pháp của Như Lai chế định chẳng những không thúc phược chúng ta, mà là muốn cho chúng ta được tự tại giải thoát.

Ý nghĩa Biệt Biệt Giải Thoát là như thế nào?

- Nếu như nghiêm trì giới không sát sanh thì chúng ta đối với việc sát sanh này chắc chắn được giải thoát.

- Như nghiêm trì giới không trộm cắp thì đối với sự trộm cắp này, chúng ta mới được giải thoát.

- Như nghiêm trì giới không dâm dục thì đối với việc dâm dục, chúng ta mới được giải thoát.

Trên đây nêu ra ba giới để làm tiêu biểu. Ngoài ra, nghiêm trì các giới pháp khác cũng đều được giải thoát như vậy.

Trong phạm vi quan hệ với điểm này, tôi cần phải giải thích rõ để quý vị khỏi thắc mắc và không cảm thấy có sự khác lạ. Tỷ như chúng ta tạo nghiệp sát sanh, đặc biệt là sát nhân. Chính trong lúc tạo nghiệp là do bị ma phiền não xúi giục, sai sử, hoặc chính thân tâm ta cho là không có gì tội lỗi. Nhưng sau khi đã tạo nghiệp rồi, trong nội tâm của chúng ta lúc nào cũng bị tồn tại một ám ảnh đã giết người. Bây giờ, dù chúng ta đi đến bất cứ nơi nào, chúng ta cũng cảm thấy dường như có người luôn theo sau muốn giết mình. Một khi đã có ý niệm như thế thì trống ngực liền đập, nội tâm cảm thấy không an ổn.

Tâm trạng bất ổn này chính là không giải thoát. Trái lại, nếu chúng ta chưa từng có hành động sát nhân bao giờ, thì nội tâm luôn bình thản, không sợ sệt, lại luôn được tự do tự tại. Đó chính là do không tạo nghiệp sát sanh nên được kết quả giải thoát rõ ràng như vậy. Không sát sanh như thế thì không trộm cắp cũng như vậy.

Nho thi có câu:

*Vị nhơn bất tác khuy tâm sự,
Bán dạ xao môn diệc bất kinh.*

Dịch:

Làm người đừng mưu tâm làm hại kẻ khác thì nửa đêm dù có bị gõ cửa, lòng cũng không kinh sợ.

Chẳng hạn, những kẻ trộm cắp tài vật của người, đến lúc chiều tối, dù ngủ ngon giấc cách nào, khi nghe tiếng gõ cửa liền sanh tâm sợ hãi. Nếu không phải sợ cảnh sát đến bắt thì cũng sợ khổ chủ bị mất tài vật đến tìm. Thâm tâm lúc bấy giờ không được tự tại, an ổn. Trái lại, nếu giữ gìn giới không trộm cắp thật nghiêm cẩn, không bao giờ trộm lấy tài vật của người dù là một vật nhỏ, thì trong lúc nửa đêm, dẫu có người đến gõ cửa, trong tâm vẫn không chút gì sợ sệt. Không sợ sệt tức là giải thoát.

Như trên đã thuyết minh về sự tai hại và lợi ích của việc phạm giới, giữ giới. Tiếp theo đây, xin nói qua giới dâm dục và xin dẫn vài câu chuyện ngắn trong bộ Cẩm Ứng Thiên quyển 3, nói về tai hại của dâm dục và lợi ích của sự giữ gìn giới cấm này.

*** Truyện thứ nhất:**

Ở Trung Hoa, vào triều nhà Minh, tại xã Dịch Dương, có người tên Vương Cần Chánh thông dâm với một phụ nữ hàng xóm, và họ cùng nhau ước hẹn đi nơi khác.

Vì sợ chồng đuổi theo kịp sẽ rất nguy hại, người phụ nữ ấy bèn tính kế giết chồng. Sau khi người chồng bị giết, Cần Chánh nghe tin ấy, hoảng sợ, tức khắc một mình đến huyện Giang Sơn mong trốn khỏi vụ án ấy.

Từ Dịch Dương đến huyện Giang Sơn cách nhau 70 dặm. Cần Chánh định chắc đã xa, và có thể thoát qua tai họa. Trong lúc đi đường, vì bụng đói, anh ta ghé vào tiệm ăn cơm. Chủ quán bảo người làm công dọn một mâm cơm có chén dưa cho cả hai người dùng. Cần Chánh thấy thế bảo rằng: “Chỉ một mình tôi, sao lại dọn cho hai người?” Chủ quán đáp: “Khi nãy tôi thấy có một người bỏ tóc xõa cùng đi với ông vào tiệm, vì thế tôi bảo dọn cho hai người”.

Cần Chánh nghe qua vô cùng sợ hãi, biết là oan quỷ tức chồng của tình nhân đi theo, liền tự động đến quan huyện thú tội. Quan huyện tức khắc cho bắt người đàn bà kia. Thế là cả hai đồng bị xử án sát nhân.

*** Truyện thứ hai:**

Lại tại huyện Kinh Khê có hai người, lúc nhỏ cùng học một trường, kết bạn với nhau rất thân thiện. Khi đến tuổi thành niên, cả hai đều lập gia đình. Một người giàu có, một người thì nghèo cùng, túng thiếu. Người bạn nghèo có một cô vợ tuyệt đẹp. Người bạn giàu kia thấy người đẹp nên tính kế chiếm đoạt.

Một hôm anh ta nói với người bạn nghèo rằng: “Tôi có quen một gia đình đại phú, vợ chồng anh có thể đến đó nương náu và an sống”.

Người bạn nghèo nghe nói, tưởng là tình bằng hữu mãi thương nhau nên vô cùng cảm tạ. Bấy giờ, bạn kia xuất tiền sắm một chiếc ghe khá lớn để chở hành lý, rồi cùng hai vợ chồng bạn cùng đi. Ba người chèo ghe đến một ngọn núi, người bạn giàu bảo bạn nghèo rằng: “Đề chị ở đây giữ đồ, tôi và anh đi trước lên núi”.

Người ấy dẫn bạn vào rừng rậm, rồi tức khắc lấy búa dật sẵn trong lưng chém chết. Sau đó, giả vờ khóc lóc một cách thê thảm, xuống núi bảo với vợ bạn rằng: “Chồng chị chết vì nạn cọp”.

Người phụ nữ vừa nghe xong ngã xuống bất tỉnh nhân sự. Một hồi lâu nàng tỉnh lại khóc lóc thê thảm. Người bạn giàu an ủi rằng: “Tai nạn xảy ra là việc đã rồi, giờ chị có quá buồn đau cũng không làm sao được. Chị nên cùng tôi lên núi kiếm thi hài”.

Người phụ nữ dù hết sức đau đớn, nhưng nghe nói cũng cố gắng đi tìm thi hài của chồng. Người này dẫn vợ bạn đến chỗ rừng suối rậm rạp, liền ôm người đàn bà ấy và cầu làm việc bất chánh. Người đàn bà la lên phản đối. Ngay lúc ấy, bỗng nhiên mảnh hổ nhảy ra ngậm anh bạn giàu có đi một mạch. Người phụ nữ thấy thế cả kinh và cho rằng quả thật chồng mình đã lọt vào miệng cọp, nên vừa khóc kể, vừa lần xuống chân núi.

Lúc đang đi trông thấy xa xa có một người vừa khóc, vừa đi đến, người phụ nữ nhận ra đó chính là chồng mình. Khi vừa gặp nhau, cả hai nắm tay khóc lóc thê thảm, rồi cùng thuật lại những việc đã qua. Người chồng bảo: “Anh ấy toan làm nhục em, nhưng không bị làm nhục; toan giết anh, nhưng anh không chết, giờ đây anh đâu có ân hận gì!”

Người vợ cũng nói: “Cái khổ nhất của em là tưởng anh đã chết, em toan báo thù kẻ địch, nhưng kẻ địch đã tự thọ báo, giờ đây em rất mãn nguyện”.

Bấy giờ cả hai buồn vui lẫn lộn, dẫn nhau xuống ghe cùng chèo về xóm.

Qua hai câu chuyện trên thuyết minh về việc phạm dâm nghiệp mà bị hiện báo.

Tiếp theo đây, xin trích dẫn hai truyện ngắn nói về sự giữ gìn thân tâm thanh tịnh, không phạm tội dâm mà được phước báo hiện tại.

* **Truyện thứ nhất:**

Ở Trung Hoa, tại tỉnh Chiết Giang, có quan Chi Huy Sứ, rước một giáo sư về nội dinh dạy con.

Một hôm, vị giáo sư bị bệnh thương hàn, vì muốn cơn bệnh mau nhẹ, nên liệu trị theo cách phát hãn (làm cho toát mồ hôi), giáo sư bảo học trò đi lấy mền. Cậu bé khi đi lấy mền, vì sơ ý, nên kéo luôn chiếc dép của mẫu thân đến phòng thầy giáo. Khi xông thuốc lá xong, giáo sư bảo cậu bé đem trả mền thì chiếc dép còn lại trong phòng thầy giáo, nhưng cả thầy lẫn trò đều không biết.

Quan Chi Huy Sứ trông thấy nghi ngờ vợ mình tư thông với thầy giáo nên tra hỏi người vợ; nhưng tra hỏi cách nào phu nhân vẫn không chịu tội. Quan Chi Huy Sứ lập mưu dò xét. Ông sai một tỳ nữ đến phòng thầy giáo gõ cửa và nói lệnh bà mời thầy đến. Thầy giáo cả giận mắng: “Đêm khuya giờ này mà mời cái gì!”

Tỳ nữ tức khắc về thưa lại. Chi Huy Sứ bắt buộc phu nhân phải đích thân đi. Khi phu nhân đi trước, quan Chi Huy Sứ nối gót theo sau và cầm một thanh bạch nhẫn (gươm trắng)

đứng bên ngoài đợi mở cửa. Phu nhân gõ cửa xin vào phòng, thầy giáo liền cự tuyệt và bảo rằng: “Giờ này phu nhân không được phép vào phòng tôi”.

Phu nhân khấn khoản nhiều lần, nhưng thầy giáo quyết định không mở. Hôm sau, theo thường lệ mỗi buổi sáng, sau khi súc miệng, rửa mặt, điểm tâm xong, thầy giáo sẽ bắt đầu dạy học. Nhưng trái lại, thầy giáo sau khi súc miệng, chải đầu xong, liền từ biệt quan Chỉ Huy Sứ đi về.

Quan Chỉ Huy Sứ bấy giờ mới rõ sự thật, nói rằng: “Tiên sinh thật là một bậc chân quân tử”. Đoạn thuật hết đầu đuôi tự sự chính mình đã làm và thành tâm tạ lỗi, mời thầy ở lại lớp tiếp tục giáo huấn các con trong nhà.

Thầy giáo là một thanh niên trẻ tuổi. Trong kỳ thi năm ấy, thầy đậu khoa cao, sau đó làm quan trong nội triều.

*** Truyện thứ hai:**

Cũng tại Trung Hoa, thời bấy giờ có một tướng lãnh tên Trình Ngạn Tân. Lúc đi chinh phạt tại Ninh Thành, trong thời gian ở thành nội, một hôm, kẻ tả hữu đưa vào ba thiếu nữ chưa chồng, không biết con nhà ai, dâng cho tướng lãnh. Ba cô đều là người quốc sắc khuynh thành. Tướng công đang lúc rượu say, thấy ba cô thiếu nữ còn quá trẻ, bảo rằng: “Ba cô cũng như con gái tôi ở nhà, tôi đâu dám làm việc phạm giới”. Sau đó, vị tướng lãnh ra lệnh thuộc hạ cho ba cô ăn uống no đủ và dẫn vào một ngôi nhà tử tế cho cả ba an nghỉ. Ngài ra ngoài khóa cửa lại. Đến sáng, bảo người dẫn đến hỏi danh tánh, xứ sở, cha mẹ, rồi sai người mang về trao trả cho gia đình.

Sau này, tướng công trí sĩ về cố hương, tịnh dưỡng tu hành. Đến ngày từ trần, ông đi từ biệt các thân hữu, rồi niệm Phật mà tạ thế, hưởng thọ chín mươi ba tuổi. Các con của ông sau này đều đậu khoa cao và rất vinh hiển.

Truyện kể trên đã chứng minh cho chúng ta thấy rằng giữ gìn hạnh thanh tịnh, không phạm tội mà được phước báo hiện tiền.

Như thế, chúng ta thấy rõ những giới điều của Phật chế định, ngăn cấm việc này không được làm, việc kia không được làm, chính là xuất phát từ tâm từ bi của Phật. Ngài muốn cho chúng ta đi trên con đường giải thoát, thoát hẳn sự thúc phược và mọi khổ đau.

Thế nên người đời nếu quan niệm những giới luật của Phật là những quy điều bó buộc con người một cách vô ích, thì họ hoàn toàn sai lầm. Có một điều chúng ta cần phải biết: Bốn giới Sát, Đạo, Dâm, Vọng thuộc về tánh giới. Đứng về phương diện tội lỗi thì gọi là tánh tội. Nghĩa là bốn sự việc ấy bản chất của chúng vốn là tội lỗi. Thế nên nếu người nào giữ gìn không phạm thì được phước vô lượng; người nào trái phạm thì khổ quả vô biên. Không luận có Phật ra đời hay không, có Phật chế giới hay không chế giới, hễ nghiêm trì thì được phước, vi phạm thì mang họa.

Như trên đã giải thích danh từ Ba La Đề Mộc Xoa là Biệt Biệt Giải Thoát, cũng có thể dịch là Bảo Giải Thoát. Nghĩa là người thọ trì giới pháp này, nếu theo đúng pháp, giữ gìn không hề vi phạm, nếu là hành giả Thanh Văn thừa, thì Như Lai bảo đảm, chúng chắc người ấy quyết định được quả giải thoát tất cả vô minh, phiền não v.v... được chứng Pháp Thân thanh tịnh, đạt đến quả vị như Phật.

Căn cứ vào ý nghĩa trên đây, chúng ta có thể nói như vậy: “Lúc tu nhân, giữ gìn tịnh giới nghiêm cẩn, đạt đến chỗ chứng quả Pháp Thân thanh tịnh nên gọi là Ba La Đề Mộc Xoa”. Tính chất trọng yếu của Ba La Đề Mộc Xoa, từ những thuyết minh trên, có thể nói, đã được biểu thị một cách minh bạch.

Trong kinh Phạm Võng này giảng mười giới trọng căn bản gọi là Thập Ba La Đề Mộc Xoa.

Trong Luận Du Già Bồ Tát Giới giảng bốn giới trọng căn bản, gọi là Tứ Ba La Đề Mộc Xoa.

Kinh Ưu Bà Tắc giảng sáu giới trọng căn bản, gọi là Lục Ba La Đề Mộc Xoa.

Trong kinh Thiện Giới giảng tám giới căn bản thì gọi là Bát Ba La Đề Mộc Xoa...

Như thế, các kinh giảng giới trọng căn bản, nhiều ít không đồng đều. Mười Ba La Đề Mộc Xoa, Đức Phật đã giảng, là phép tắc thành Phật của chúng sanh, nên tất cả chúng sanh trong ba đời đều phải đánh đỏi thọ trì.

Hai chữ “đánh đỏi” nghĩa là đầu đội (bản Việt văn dịch là kính trọng thọ trì).

Dùng “đầu đội” ý muốn nói sự tôn trọng đến cực điểm, như đem những vật quý báu đội lên đầu, không dám tùy tiện sơ suất, không dám xem nhẹ may mắn và cũng không dám có tâm khinh thường.

Hai chữ “thọ trì” là ý nghĩa lãnh thọ, chấp trì, biểu thị tinh thần đối với giới pháp, từng giờ, từng phút dùng tâm thể hội, như giữ gìn cẩn thận những vật mình yêu tiếc, không một giây phút buông bỏ, xa lìa hoặc quên lãng.

Chỉ có thái độ tinh thần và đầu đội tuân giữ đối với giới pháp như thế mới mong tránh khỏi sự sai phạm giới luật.

Đầu đội, vâng giữ giới pháp thành Phật này, không chỉ riêng một chúng sanh nào cần phải thực hành mà tất cả chúng sanh đều phải thực hành. Không phải chỉ riêng đời hiện tại, mà cả đến đời quá khứ, vị lai, tất cả chúng sanh đều phải thực hành đúng theo như thế.

Tóm lại:

Tất cả chúng sanh đều phải hết lòng tôn trọng giới pháp này. Trừ phi những chúng sanh nào không muốn được giải thoát và thành Phật. Trái lại, nếu muốn được giải thoát và thành Phật thì cần phải trân trọng tôn kính Ba La Đề Mộc Xoa.

Nếu đối với Ba La Đề Mộc Xoa này hơi có chút xem thường, hủy phạm, phá hoại mà muốn thành Vô Thượng Phật Quả thì hoàn toàn vô vọng. Tính chất trọng yếu của giới pháp chúng ta đã có thể thấy rõ nơi đây, nên tôi (pháp sư giảng kinh) hy vọng mỗi hành giả đang tu học Phật pháp, đối với giới pháp thành Phật này, phải đúng theo pháp mà đánh đỏi thọ trì (đầu đội vâng giữ).

Đức Bồ Sư Thích Ca Mâu Ni Phật xuất hiện trong nhân gian vì muốn cho chúng sanh biết rõ trọng yếu tính của giới pháp này, nên Ngài vì đại chúng đương thời giảng lại Thập Vô Tận Tạng Giới Phẩm (câu này bản Việt văn dịch là “Đức Phật vì trong đại chúng này mà giảng lại giới phẩm Vô Tận Tạng).

Hai chữ “đại chúng” trong kinh văn đoạn này, chỉ cho hàng tứ chúng hiện tiền có thể bảm thọ giới pháp, cùng với chúng thiên, long, bát bộ quỷ thần v.v... Nhân vì giới pháp

này, bất luận người nào, chúng sanh nào chỉ cần hiểu được lời giảng của Pháp Sư truyền giới thì đều có thể bảm thọ.

Hai chữ “trùng thuyết” trong câu “trùng thuyết Vô Tận Tạng Giới Phẩm” (giảng lại giới phẩm Vô Tận Tạng), chứng tỏ trước đã giảng qua, hiện tại giảng lại lần nữa, hoàn toàn không có ý nào mới lạ, cho nên gọi là “trùng thuyết”. Hoặc trước kia, Đức Phật Lô Xá Na ở thiên cung vì chư Bồ Tát và chư thiên nhân đã giảng qua 10 Ba La Đề Mộc Xoa này. Giờ đây, Bồ Sư Thích Ca Mâu Ni Phật vì chúng sanh trong cõi nhơn gian đây giảng lại 10 giới phẩm Vô Tận Tạng.

Có người cho: Đem trọng yếu tính của giới pháp để giảng nói, chỉ dạy cho mọi người một lần là đủ rồi, sao lại phải giảng nói lại lần nữa?

Nên biết: Giới là nền tảng thành Phật. Trong kinh Hoa Nghiêm dạy: “Giới vi Vô Thượng Bồ Đề bản” (giới pháp là căn bản để thành tựu Vô Thượng Bồ Đề). Vì thế, tuy đã nói một lần rồi, phải nói lại lần nữa, mà không cảm thấy nhàm chán, phiền nhọc để cho chúng sanh đối với giới pháp này luôn đề cao cảnh giác, đem giới pháp này ghi nhớ trong não hải, không được quên lãng.

Khi Đức Phật còn tại thế, Ngài vì chúng đệ tử xuất gia và tại gia cùng chế định nguyên tắc nửa tháng tụng giới một lần. Chính Đức Phật cứ mỗi nửa tháng, Ngài cũng tự tụng giới, đây là ý nghĩa Trùng Thuyết.

Đức Đạo Tuyên Luật Sư, sơ tổ của Luật Tông Trung Hoa, cứ mỗi nửa tháng, vì đại chúng công khai tụng với chúng một lần; riêng cá nhân, Tổ lại tụng đến 10 lần. Đây đều là biểu thị ý nghĩa chư Phật Như Lai, chư Đại Bồ Tát tôn trọng kính cẩn đối với giới pháp chưa đủ, lại còn phải tụng nhiều lần cho thuần thục điều văn của mỗi giới.

Nếu không nắm lòng giới điều thì sẽ không biết thế nào là Trì, thế nào là Phạm, có khi phạm giới vẫn không biết, lại tự cho mình là trì giới, thật nguy hiểm biết dường nào!

Nếu như thường tụng giới, thường giảng giới thì đối với việc trì phạm, ghi nhớ rõ ràng, biết việc nào không nên làm, nếu làm thì phạm giới. Nhờ thế, nhất cử, nhất động của chúng ta đều có sự lưu ý giữ gìn, nên không đến nỗi xảy ra những việc vi phạm giới luật.

Đức Phật trước vì chúng sanh giảng nói mười Ba La Đề Mộc Xoa, rồi từ 10 Ba La Đề Mộc Xoa diễn rộng ra thành 48 giới khinh. Lại từ 48 giới khinh khai triển ra thành ba ngàn oai nghi, tám muôn tế hạnh. Rồi sau, đối với giới Bồ Tát diễn thành vô cùng vô tận; cho nên gọi là Vô Tận Tạng Giới.

Như trên đã thuyết minh, bất luận giới pháp Phật tánh hay Quang Minh Kim Cương Bửu Giới này mà Đức Phật Lô Xá Na thường trì tụng trong thời kỳ tu nhân là chỉ có một giới này duy nhất.

Tại sao hiện tại gọi là Vô Tận Giới?

Tâm Địa diệu giới, thật tế mà nói, chỉ là một giới mà thôi. Nhưng vì do tâm niệm của chúng sanh vô tận nên giới pháp này cũng thành ra vô tận.

Trong kinh Anh Lạc thuyết minh: “Giới pháp của tất cả phàm, thánh đều lấy tâm làm thể. Tâm nếu như có chỗ cùng tận thì giới pháp cũng có chỗ tận cùng; nhưng vì tâm không cùng tận nên giới pháp cũng không cùng tận”.

Cho nên Vô Tận Tạng Giới vốn là do tâm thể vô tận mà sinh ra. Giới pháp của Bồ Tát dù có nhiều đến vô cùng, vô tận như vậy, nhưng đều không lia bản thể của tự tâm. Vì thế nên gọi là một giới.

Tâm Địa diệu giới bản thể của nó vốn là nhất vị bình đẳng, không thể nói có nhiều thứ sai khác. Nhưng ở trước sở dĩ nói Vô Tận Giới Tạng, chẳng qua vì nhắm vào sự sai biệt của giới tướng. Nếu như căn cứ vào giới thể mà nói thì vẫn là một chớ không phải nhiều.

Đức Phật giảng Vô Tận Tạng Giới vì ngại rằng chúng sanh căn cứ vào giới tướng mà sanh vọng tưởng chấp trước, rồi đối với Giới Thể Bản Hữu lại quên mất. Cho nên bây giờ lại phải đem giới tướng vô tận quy nạp về giới thể bản hữu; nhưng giới thể này không phải từ bên ngoài mà đến, cũng không phải do người nào cấp cho, mà chính là giới pháp Phật tánh sẵn đủ của tất cả chúng sanh.

Phật tánh này là bản nguyên tự tánh thanh tịnh. Từ nơi giới pháp này, chúng sanh cùng Phật đồng nguyên gốc. Phật tánh tự nó từ xưa nay thanh tịnh. Chỉ có điểm bất đồng là ở chỗ chư Phật đã trở lại bản nguyên, khôi phục được tự tánh thanh tịnh ấy, còn phàm phu chúng ta vì chưa trở về bản nguyên, nên cần phải bảm thọ giới pháp mới khôi phục được tự tánh thanh tịnh của mình. Dù chưa khôi phục được tự tánh thanh tịnh, dù mãi còn trôi lăn trong biển sanh tử, nhưng nếu suy tìm đến tận nguồn gốc thì tự tánh vẫn là thanh tịnh, từ trước đến nay chưa từng bị nhiễm ô.

Ở đây một vấn đề đặt ra là tại sao giới pháp Phật tánh sẵn đủ của chúng sanh, nếu vốn đã là bản nguyên thanh tịnh, sao lại còn phải bảm thọ Vô Tận Tạng Giới?

Đối với điểm này, Phật đã dạy rõ: “Như Lai nói Vô Tận Tạng Giới là phương tiện của Như Lai, người bảm thọ Vô Tận Tạng Giới là phương tiện của người bảm thọ”.

Như vậy, Phật tánh vẫn là căn bản của giới pháp, là tự tánh thanh tịnh vốn sẵn có từ xưa đến nay của chúng sanh, lấy giới pháp Phật tánh làm thể sở y. Hành giả sở dĩ cần phải bảm thọ giới pháp, mục tiêu duy nhất là vì khôi phục bản nguyên tự tánh thanh tịnh.

Nếu như không bảm thọ giới pháp thì không làm sao có thể khôi phục bản nguyên tự tánh thanh tịnh. Cũng vì lý do ấy, Đức Phật đã vì chúng sanh giảng nói Vô Tận Giới Tạng. Thế thì thuyết giả hay thọ giả đều là tối yếu, nếu không thì không thể khôi phục bản nguyên tự tánh thanh tịnh.

A.4.1.4. TỤNG TIỀN KHỞI HẬU (tụng phần trước, khởi phát phần sau)

A.4.1.4.1. XÁ NA THỈ THỌ (Đức Phật Xá Na bắt đầu thuyết trao giới pháp)

Kinh văn

**Nay ta là Lô Xá Na
Đang ngự trị trên đài Liên Hoa
Trên nghìn cánh sen đơm vòng
Lại hiện ra nghìn đức Thích Ca
Mỗi cánh sen trăm ức cõi,
Đều ngồi dưới cội Bồ Đề**

**Đồng thời thành Chánh Giác đạo,
Nghìn trăm ức Phật cũng vậy.
Lô Xá Na là bản thân,
Nghìn trăm ức Phật Thích Ca
Đều đem theo vi trần chúng.
Cùng nhau đến tại chỗ Ta.
Để nghe Ta tụng Phật giới,
Ta liền giảng môn cam lộ...**

Lời giảng:

Ở phần trên là lời văn trường hàng, từ đây trở về sau là lời văn trùng tụng. Trong mười lăm câu kệ trên, câu đầu tiên nói rõ Phật Lô Xá Na bắt đầu truyền trao Quang Minh Kim Cương Bửu Giới.

Trong kinh thường nói Phật có ba thân: Pháp thân, Báo thân và Ứng thân. Theo như tông Thiên Thai thì:

- Đức Tỳ Lô Xá Na là biểu tượng cho Pháp thân Phật.
- Đức Lô Xá Na là biểu tượng cho Báo thân Phật.
- Đức Thích Ca Mâu Ni là biểu tượng cho Ứng thân Phật.

Nhưng theo kinh Hoa Nghiêm giảng thì:

- Đức Tỳ Lô Xá Na chính là đức Lô Xá Na, và ngược lại. Hai thân ấy chỉ là một mà thôi, không nên phân biệt. Kinh Hoa Nghiêm do đức Lô Xá Na Phật tuyên thuyết bởi vì đức Lô Xá Na chính là đức Tỳ Lô Xá Na.

Cho nên bộ Hoa Nghiêm bản dịch ở triều Tấn, gồm sáu mươi quyển, để là Đức Phật Lô Xá Na; trong khi cũng bộ Hoa Nghiêm nhưng bản dịch ở triều Đường gồm tám mươi quyển thì để là đức Tỳ Lô Xá Na.

Lô Xá Na là tiếng Ấn Độ, Trung Quốc dịch là Tịnh Mãn.

- Chữ Tịnh ý muốn nói sự tu hành khi đạt đến quả vị Phật thì bao nhiêu tội ác và các thứ hư vọng đều diệt trừ hết sạch, không còn một sợi tơ hay mảy lông, cho nên gọi là Tịnh.

- Chữ Mãn có nghĩa là khi sự tu hành đã đạt đến quả vị Phật thì bao nhiêu thiện pháp, vô lượng vô biên công đức đều đã tu tập, đã viên mãn tất cả, không còn thiếu sót cả đến sợi tơ, mảy lông, nên gọi là Mãn.

Nói một cách đơn giản hơn, tất cả mọi nhiễm pháp đều đoạn dứt không còn thừa, tất cả tịnh pháp đều viên mãn trang nghiêm, không thiếu. Đây gọi là Lô Xá Na Phật.

Có nơi gọi là Quang Minh Biến Chiếu; danh từ này vốn dịch từ đức hiệu Tỳ Lô Xá Na. Bởi vì tông Hoa Nghiêm xem Lô Xá Na và Tỳ Lô Xá Na là một. Vì vậy, cũng dịch đức hiệu Lô Xá Na là Quang Minh Biến Chiếu.

Thông thường trong kinh giải thích danh từ Quang Minh Biến Chiếu như sau: “Nội trí dĩ quang, chiếu chơn pháp giới. Ngoại dĩ thân quang chiếu ứng đại cơ” (Bên trong dùng Trí quang chiếu chơn pháp giới; bên ngoài dùng thân quang chiếu ứng đại cơ - đại cơ là chỉ cho Đại Bồ Tát).

Chư cô đức cũng nói: “Đức hiệu Tịnh Mãn là ý chỉ sự tự thọ dụng thân mà đặt tên; đức hiệu Quang Minh Biến Chiếu là ý chỉ sự tha thọ dụng thân mà đặt”.

Dù có sự sai khác nhưng tự thọ dụng thân hay tha thọ dụng thân đều chỉ cho báo thân của Phật.

- Tự thọ dụng báo thân là chỉ cho quả vị cứu cánh, chư Phật đã chứng đắc Trí đức và Đoạn đức.

- Tha thọ dụng báo thân tức chỉ sát trần tướng hảo (tướng tốt của báo thân rất nhiều, không thể tính kể, dường như vi trần của sát độ nên gọi là “sát trần tướng hảo”).

Hàng Địa Thượng Bồ Tát tùy theo tâm lượng của các Ngài mà trông thấy vì mỗi mỗi tướng tốt đều không có chùng ngăn, hạn lượng.

Câu “ngã kim Lô Xá Na” (nay ta là Lô Xá Na), tức chánh báo của Phật.

Câu “phương tọa Liên Hoa đài tạng” (đang ngồi trên đài Liên Hoa) chỉ cho bản độ của Đức Phật Lô Xá Na, cũng tức là y báo của Phật.

Chữ “ngã” trong câu “ngã kim Lô Xá Na” là chữ đức Lô Xá Na tự xưng mình, có nghĩa là Ta hoặc Tôi.

Nhưng Đức Phật Lô Xá Na cũng là bậc đã chứng quả vị, tuyệt đối phá trừ tất cả cái Ngã, hoàn toàn không còn chấp ngã. Vì nếu còn chấp ngã thì chưa thể thành Phật. Vì vậy, chữ Ngã dùng ở đây không phải là cái Thật Ngã của hạng phàm phu vọng chấp, cũng không phải là Thần Ngã của ngoại đạo vọng chấp là có thật, mà chỉ thuận theo Thế Đế giả danh mà gọi là Ngã, cũng gọi là Vô Sanh Ngã, “ngã” trong Vô Ngã. Không nên xem chữ Ngã ở đây là Thật Ngã của phàm phu hay Thân Ngã của ngoại đạo.

Chữ “kim” nghĩa là hiện tại, dùng chỉ thời gian Đức Phật đang thuyết giới, không thuộc về quá khứ hay vị lai, mà chính là ở ngay lúc hiện tại đương thời. Trong lúc đức Lô Xá Na thuyết giới, Ngài ngự ở đâu?

Chính ngay trên đài Liên Hoa. Theo nhãn quang của chúng sanh quan sát thì thấy Chánh Báo là Chánh Báo, Y Báo là Y Báo. Hai thực thể này cách biệt không thể dung thông thành một, nhưng với Phật nhãn thì chân Chánh Báo là Y Báo, Y Báo là Chánh Báo, cả hai dung thông lẫn nhau. Căn thân cùng quốc độ xưa nay không phải là hai, và vốn không thể phân chia, sai biệt.

Chữ “phương” trong câu “phương tọa Liên Hoa đài” có hai nghĩa:

1. Chỉ cho thời gian sắp ngự nhưng chưa ngự, vì đức Lô Xá Na sắp vì chúng sanh truyền trao Quang Minh Kim Cương Bửu Giới, tất nhiên trước tiên, Ngài chuẩn bị đến ngồi trên Liên Hoa đài.

2. Nói rõ thời gian đã ngồi, nghĩa là Đức Phật sắp truyền trao Quang Minh Kim Cương Bửu Giới nên đã an tọa trên Liên Hoa Đài.

Liên Hoa là hình tượng của Hoa Tạng thế giới giống như hoa sen.

Chữ Đài nghĩa là cao hiển, như thông thường gọi là cái đài cao. Đây biểu thị tâm địa diệu giới của Đức Phật Lô Xá Na sắp tuyên thuyết. Trên thế gian này, không có một pháp nào có thể sánh kịp, không pháp nào có thể trên Tâm Địa diệu giới; không một pháp nào vượt qua Tâm Địa diệu giới. Trong giới Thanh Văn có hai câu tụng:

Nhứt thiết chúng luật trung,

Giới kinh vi tối thượng.

Dịch:

Trong tất cả luật giới

Giới kinh là trên hết.

Hơn nữa, chữ Đài là ở chính giữa, có thể hàm nhiếp mười phương, biểu thị đức Lô Xá Na là chủ trong ngàn Đức Phật và Tâm Địa diệu giới là căn bản của các giới. Đức Phật Lô Xá Na ngồi trên đài Liên Hoa, thân của Ngài cùng với đài Liên Hoa tương xứng vừa vặn, không lớn, không nhỏ, tức biểu thị nghĩa mâu viên dung của y báo và chánh báo trùng trùng, thân và độ (cõi nước) không có hai.

Cũng có thể nói: tâm tánh của chúng sanh ở cõi này chính là một hoa sen đẹp, không những ở nơi bùn không dính bùn mà còn mang ý nghĩa nhân quả đồng thời. Chính vì tâm tánh của chúng sanh ở thế giới này là một đóa sen đẹp, nên thế giới Hoa Tạng giống như đóa hoa sen. Thế giới nương nơi tâm tánh của chúng sanh mà hiển hiện, và cũng y theo tâm tánh của chúng mà an trụ, cho nên nói: “Phương tọa Liên Hoa đài”.

Hoa sen có những điểm đặc sắc:

- Ở nơi bùn mà không nhiễm bùn, vẫn luôn giữ được bản chất tinh khiết, thường hằng vĩnh viễn. Đây là biểu thị tâm địa bất biến của giới thể. Lúc ở địa vị phàm phu, xem ra dường như bị ô nhiễm, nhưng thực tế không có tướng cấu nhiễm. Lúc ở địa vị Thánh Nhân, trông thấy dường như thanh tịnh, nhưng thực tế không có tướng thanh tịnh.

Cổ đức có câu: “Xử sanh tử lưu, ly châu độc diệu ư thương hải. Cư Niết Bàn ngạn, quả luân cô lãng ư bích thiên” (Trong dòng sanh tử, ly châu riêng chiếu nơi biển cả. Ở bờ Niết Bàn, trăng sáng soi riêng trên trời xanh).

Hai câu “ly châu độc diệu ư thương hải; quả luân cô lãng ư bích thiên” tượng trưng Tâm Địa diệu giới như như bất biến, ở thánh bất tăng, ở phàm bất giảm. Ở thánh không có tướng thanh tịnh, ở phàm không có tướng ô nhiễm. Giống như hoa sen “cư trần bất nhiễm trần”, cũng như hạt ngọc dưới cổ con Ly long luôn soi sáng trong biển cả, cũng như vàng minh nguyệt lơ lửng luôn soi sáng nơi trời xanh.

- Hoa sen khi lên khỏi mặt nước thì hết sức trong sạch thơm tho. Trong kinh Phật thuyết A Di Đà nói: “Vi diệu hương khiết” là chỉ cho nghĩa này.

Dùng hai đặc tính hoa sen kể trên để biểu thị cho Tâm Địa giới thể trước cũng như sau luôn tinh khiết, trong sạch, thơm tho, bát ngát, không bị bất cứ sự huân nhiễm nào của ác pháp mà bị biến đổi.

Hoa sen lại còn đặc tính nở búp, biểu thị ý nghĩa đức Lô Xá Na Phật khai thật Nhất Thừa Tâm Địa giới pháp, diễn nói bằng cách dùng Quyền thừa phân ra mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh. Đến rốt sau, Ngài lại đem Quyền (mười giới trọng, bốn mươi tám giới khinh) hội quy về Thực (bốn nguyên tự tánh thanh tịnh tâm địa giới thể duy nhất).

Hai câu:

Châu tráp thiên hoa thượng,

Phục hiện thiên Thích Ca

Dịch:

Trên ngàn cánh sen đơm vòng

Lại hiện ra ngàn Thích Ca.

Hai chữ “châu tráp” là vây quanh thành vòng tròn. Chữ “hoa” trong hai chữ “thiên hoa” thông thường gọi là “biện hoa” (biện: cánh), vì hoa sen có nhiều cánh, nói cánh hoa nhưng chủ ý là chỉ cho toàn bộ đóa hoa (đây chỉ là cách nói hoán dụ).

Hoa sen ở nhân gian lớn nhất chỉ mấy mươi cánh là cùng, nhưng hoa sen ở thiên giới so sánh với hoa sen ở nhân gian thì lớn hơn nhiều, có đến hơn trăm cánh. Hoa sen của chư Phật, Bồ Tát ngồi lại lớn hơn hoa sen ở thiên giới. Mỗi đóa hoa có ngàn cánh, như vậy, trong ngàn cánh hoa đơm vòng này lại hiện ra ngàn Phật Thích Ca.

Hai chữ “phục hiện” ở câu “phục hiện thiên Thích Ca” có sự liên hệ tương tục:

- “Châu tráp thiên hoa thượng” và “phương tọa liên hoa đài” hai câu này chỉ về y báo.

- “Phục hiện thiên Thích Ca” và câu “ngã kim Lô Xá Na”, hai câu ấy thuộc về chánh báo.

Trước tiên, trông thấy ngàn cánh hoa (y báo), sau trông thấy ngàn Phật Thích Ca ở trên ngàn cánh hoa hiện ra, cho nên dùng chữ “phục hiện”. Như thế nếu phân tích thì thấy trên một cánh hoa sen có một Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, trên ngàn cánh hoa sen tức nhiên có ngàn đức Thích Ca Mâu Ni.

Như phần trước đã giải, Thích Ca tiêu biểu cho ứng thân Phật, tùy theo cơ cảm của chúng sanh mà thị hiện. Trong kinh đôi lúc chia làm 2 loại: ứng thân và hóa thân.

- Ứng thân chính là ngàn Đức Phật.

- Hóa thân là chỉ cho trăm ngàn ức Phật Thích Ca.

Sở dĩ như thế là vì không có một thân nào của Phật thị hiện mà không phải vì một sự kiện duy nhất: hóa độ các loại chúng sanh bất đồng.

Ngàn Phật Thích Ca ngồi trên ngàn cánh sen, chúng ta đã cảm thấy rất nhiều Phật. Thế nhưng tiếp theo trên mỗi cánh sen lại có trăm ức quốc độ, và trong mỗi quốc độ lại có một đức Thích Ca đi du hành giáo hóa (Trong bản Việt văn, dùng hai câu sau đây để phiên nghĩa: “Mỗi cánh sen trăm ức cõi, mỗi cõi một Phật Thích Ca”).

Trong mỗi quốc độ, mỗi quốc độ có một Phật Thích Ca, trăm ức quốc độ trăm ức Đức Phật Thích Ca. Ngàn cánh sen có trăm ngàn ức quốc độ, như vậy sẽ có đến trăm ngàn ức Đức Phật Thích Ca.

- Về mặt không gian, chúng ta thấy số quốc độ có đến trăm ngàn ức như vậy, lẽ đương nhiên giữa các quốc độ đều có vô lượng sự khác biệt nhau. Trong trăm ngàn ức quốc độ sai khác vô lượng vô biên ấy, có trăm ngàn ức Phật Thích Ca, tính như vậy thì biết là rất nhiều.

- Về phương diện thời gian, Phật Thích Ca tuy nhiều như vậy, nhưng đó chỉ là những ứng thân và hóa thân của Ngài, cho nên sự thành Phật của trăm ngàn ức Đức Phật Thích Ca không có sự sai biệt khác nhau về thời gian. Và chính vì sự không có sự sai khác bất đồng về vấn đề thời gian, cho nên ngàn Đức Phật Thích Ca đều ngồi dưới cội Bồ Đề, cùng trong một lúc hoàn thành Phật đạo.

Cho đến trăm ngàn Phật Thích Ca cũng đều đồng ở trong một thời gian chứng đắc Vô Thượng Bồ Đề. Đoạn chú thích này để giải thích hai câu kinh tụng trong bản Việt văn: “Đều ngồi dưới gốc cội Bồ Đề, đồng thời Chánh Giác đạo”. Ý nói ứng thân và hóa thân

Phật ở trong trăm ngàn ức quốc độ thị hiện thành Phật và thuyết pháp độ sanh, tuyệt đối không có vấn đề phân biệt trước sau.

Tại sao vậy?

Vì mục đích duy nhất của ứng thân và hóa thân Phật là vì độ những chúng sanh hữu duyên nên thị hiện hai hình tướng ấy. Nhưng cơ duyên của các chúng sanh trong quốc độ nào đã thuận thực cần hóa độ thì ở trong quốc độ ấy thị hiện thành Phật để hóa độ.

Nếu như khi chúng sanh trong trăm nghìn ức quốc độ, nhân duyên hóa độ đã thuận thực, lúc bấy giờ đức Thích Ca Mâu Ni Phật xem việc hóa độ chúng sanh là trách nhiệm của Ngài, nên đương nhiên trong trăm nghìn ức quốc độ khác nhau đó, đồng trong một lúc, Ngài thị hiện thành Phật đạo để hóa độ.

Đức Phật bao giờ cũng tùy cơ duyên của chúng sanh mà phó cảm, không bao giờ để mất thời cơ. Như thủy triều trong biển cả, lúc lên, lúc xuống đều có thời gian nhất định không sai chạy, đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật trong nghìn trăm quốc độ thị hiện thành Phật cũng lại như thế.

Ngoài ra, sự kiện từ nơi Phật Lô Xá Na thị hiện ngàn Phật Thích Ca hay ngàn trăm ức Phật Thích Ca chính là từ Thể mà khởi ra Dụng.

Nếu như hỏi ngàn trăm ức Phật Thích Ca từ đâu mà có?

Lẽ đương nhiên là từ bản thân của Phật Lô Xá Na thị hiện mà có. Như vậy, trăm ngàn ức Phật Thích Ca vốn phát xuất từ chính Đức Phật Lô Xá Na. Đó chính là quy trình thu nhiếp Dụng trở về Bản. Đoạn này dùng để giải thích hai câu kệ trong bản Việt dịch:

Nghìn trăm ức Phật như vậy,

Lô Xá Na là bản thân.

Đem sự biến Dụng (nghìn trăm ức Phật Thích Ca) thu nhiếp lại để quy nạp về Căn Bản (Phật Lô Xá Na), vì ngàn trăm ức Phật Thích Ca thuộc về thân “sở hóa hiện” (đối lập với năng hóa hiện) của ngàn Phật Thích Ca. Suy luận ngược lại thì ngàn Phật Thích Ca đương nhiên chính là bản thân của ngàn trăm ức Phật Thích Ca. Tương tự, ngàn Phật Thích Ca là thân sở hóa hiện của Phật Lô Xá Na. Như vậy, đương nhiên Phật Lô Xá Na là bản thân của ngàn Phật Thích Ca.

Cho nên Dụng dù có đến nghìn, trăm, ức như vậy, nhưng Thể thực ra chỉ là một mà thôi. Nên bộ Phát Âm giải thích hai câu kệ này như sau: “Phật Lô Xá Na là Bản, ngàn Phật Thích Ca là Tích. Ngàn Phật Thích Ca là Bản, trăm ức Phật Thích Ca là Tích. Bản Phật hay Tích Phật không phân trước sau, đồng thành Phật một lúc. Đây chính là tượng trưng cho Thể và Dụng vốn không hai vậy”.

Về mặt danh từ, dù phân chia ra Bản và Tích, nhưng đừng sinh ý tưởng là có hai. Vì ngàn trăm ức Phật Thích Ca tức là một thân của Đức Phật Lô Xá Na mà thôi.

Nói thí dụ cho dễ hiểu: Ảnh tượng của vàng minh nguyệt hiện khắp trăm ngàn ức sông hồ, nhưng ngược nhìn lên không trung chỉ thấy một vàng minh nguyệt duy nhất. Lại như nghìn trăm ức người đồng dùng miệng truyền âm thanh; âm thanh từ mỗi người tuy có sai khác, nhưng tiếng vang ở hang trống không thể phân biệt. Ứng thân và hóa thân Phật vô cùng vô tận, nhưng về Pháp Thân chỉ có một và bất di bất dịch như vậy.

Phật Thích Ca phân thân ở nghìn trăm ức quốc độ, đương nhiên phải có chúng sanh được hóa độ nhiều như vi trần trong những quốc độ ấy. Lúc bấy giờ, Phật Thích Ca đem vi trần chúng sanh được giáo hóa ấy, từ các quốc độ đến thế giới Liên Hoa Đài Tạng. Một Phật Thích Ca dẫn dắt vi trần chúng sanh, ngàn trăm ức Phật Thích Ca đem theo ngàn trăm ức vi trần chúng sanh. Cho nên nói: “Các tiếp vi trần chúng” (đều đem theo vi trần chúng). Danh từ “vi trần” có nghĩa là hạt bụi nhỏ, dùng để chỉ con số nhiều đến mức không thể ước lượng được, cũng ví như những hạt bụi nhỏ, không thể nào đếm được.

Kinh Phạm Võng quyển Thượng thuyết minh: “Bấy giờ Đức Phật Thích Ca liền kinh tiếp đại chúng trong thế giới này đến cung Bách Vạn Ưc Tử Kim Cang Quang Minh ở thế giới Liên Hoa Đài Tạng, để ra mắt Đức Phật Lô Xá Na, Ngài đang ngự trên bửu tòa trăm ngàn ức cánh sen sáng suốt rực rỡ”.

Văn tụng ở phần này dùng chữ “tiếp”, nhưng trong phần văn trường hàng thì lại dùng chữ “kính tiếp”.

- Trong kinh Duy Ma Cật nói: “Thủ kính đại thiên”.

- Kinh Pháp Hoa nói: “Thần thông tiếp chúng”.

Kinh Duy Ma Cật ở phẩm Kiến A Súc Phật, phẩm 12, giải thích: “Sở dĩ dùng từ ‘thủ kính đại thiên’ nhân vì đại chúng trong pháp hội lúc Phật nói kinh Duy Ma Cật đều sanh tâm khát ngưỡng, muốn được thấy thế giới Diệu Hỷ và đức Vô Động Như Lai, cùng với chúng Bồ Tát, Thanh Văn, của thế giới ấy. Vì vậy, Đức Phật bảo Bồ Tát Duy Ma Cật tiếp lấy thế giới Diệu Hỷ cùng với chúng Bồ Tát, Thanh Văn... đem đến cõi Ta Bà cho đại chúng được xem thấy”.

Đức Duy Ma Cật Bồ Tát phụng mệnh Đức Phật, hiện thân thông, dùng tay hữu tiếp lấy thế giới Diệu Hỷ và đức Bất Động Như Lai cùng với chúng Bồ Tát, Thanh Văn... đem đến thế giới Ta Bà cho đại chúng được trông thấy. Bồ Tát tiếp lấy thế giới Diệu Hỷ về mặt y báo lẫn chánh báo một cách dễ dàng như những người thợ gốm để đất vào khuôn. Khi Bồ Tát đặt thế giới ấy trên tay đem về thế giới Ta Bà này giống như Ngài để một tràng hoa trên tay và đưa cho đại chúng xem.

Mặc dù các từ ngữ không giống nhau, nhưng ý nghĩa giữa các kinh vẫn tương đồng.

Đức Phật Thích Ca tiếp vi trần chúng sanh đến nơi nào?

Hiển nhiên là đến Hoa Tạng thế giới của Phật Lô Xá Na cư trú vậy. Đoạn này giải thích câu “cùng nhau đến tại chỗ Ta” trong bản Việt dịch.

Hai chữ “câu lai” (cùng đến) ý nói rằng chẳng những vi trần chúng sanh được tiếp nhận đưa đi, mà chính nghìn trăm ức Phật Thích Ca cũng đồng đi đến nơi đức Lô Xá Na Phật. Khi đến nơi, việc đầu tiên là ngàn, trăm, ức Phật Thích Ca (người đưa đại chúng: năng tiếp) và vi trần chúng sanh (những kẻ được đưa đến: sở tiếp), đồng kính lễ đức Lô Xá Na Phật. Sau khi kính lễ xong, tất cả đều nghe Đức Phật Lô Xá Na đích thân tụng Tâm Địa đại giới của chư Phật. Đây cũng chính là giới pháp Ngài hằng trì tụng. Giới pháp này gọi là Quang Minh Kim Cương Bửu Giới.

Một điểm cần lưu ý là tại sao ở đây dùng từ “tụng giới” mà không dùng từ “giảng giới” trong câu “để nghe ta tụng giới?”

Nguyên vì Tâm Địa pháp giới vốn do chư Phật đồng chứng đắc, cùng nhau truyền thừa, bất luận chư Phật thời quá khứ, hiện tại hay vị lai, chỗ sở chứng và truyền thừa đều là Tâm Địa pháp giới này. Ngoài Tâm Địa pháp giới này ra không còn một giới pháp nào khác.

Chư Phật thời quá khứ đã tụng giới pháp như thế, hiện tại Đức Phật Lô Xá Na cũng đem giới pháp này vì đại chúng tụng lại. Điều này chính là biểu thị ý nghĩa đây không phải là lần đầu tiên Đức Phật Lô Xá Na tụng “Tâm Địa diệu giới” này.

Nếu hỏi giới pháp này từ đâu mà có?

Có thể trả lời một cách khẳng định rằng: Do chư Phật trong đời quá khứ khởi tụng mà có.

Nếu hỏi tấn thêm rằng: Chư Phật thời quá khứ vì sao đồng tụng giới pháp này?

Có thể không ngần ngại trả lời rằng: giới pháp này là giới pháp Phật tánh sẵn có của tất cả chúng sanh và chư Phật. Tức là chư Phật nhờ giới này mà thành Phật; chẳng qua chư Phật đem Tâm Địa giới pháp sẵn đủ của mình khai hiển ra, cho nên được thọ dụng giới pháp này. Còn chúng sanh tuy vốn sẵn đủ giới pháp, nhưng vì phiền não bao vây, che đậy, chưa có thể khai hiển được giới pháp, cho nên không thọ dụng được giới pháp này mà thôi.

Ví như hai người đều có vàng ngọc do tổ tiên chôn giấu dưới đất. Một người biết khai quật lên nên được giàu có hưởng thụ đầy đủ mọi khoái lạc. Một người không biết khai quật lên nên phải đi làm thuê mướn khổ sở, hoặc đến nỗi phải đi ăn xin, chẳng hạn. Đó chính là vì không biết tự mình có của báu nên phải chịu khổ sở như vậy.

Nếu khi biết được, hoặc có người khác chỉ bảo cho, lấy của báu lên được để tiêu dùng, thì được sung sướng như người kia không khác.

Chư Phật Như Lai chứng được Tâm Địa diệu giới này, biết rõ nó không phải là vật sở hữu riêng của bất cứ ai, mà là một pháp sẵn có, sẵn đủ của tất cả chúng sanh, nên chư Phật sau khi thành Phật liền vì chúng sanh tụng ra giới pháp này.

Chư Phật quá khứ đã tụng trì như vậy, hôm nay Đức Phật Lô Xá Na cũng theo gương chư Phật quá khứ vì vì trần chúng sanh do ngàn trăm ức Đức Phật Thích Ca tiếp dắt đến, cũng như trăm ngàn ức Đức Phật Thích Ca mà tụng lại một biến. Vì lý do ấy nên ở đây gọi là “tụng” mà không nói là “giảng”.

Câu: “Cam lộ môn tức khai” (ta liền giảng pháp môn cam lộ) chủ ý nêu thí dụ và tán thán công đức này. Tương truyền ở Trung Hoa ngày xưa có một thứ tiên đơn diệu dược trường sanh bất lão. Đã nói là “bất lão” đương nhiên sẽ bất tử. Ở Ấn Độ vào thời xưa cũng tương truyền có vị thuốc Cam Lộ giống như loại tiên đơn mà Trung Quốc gọi là “thuốc bất tử”.

Có thuyết cho rằng Cam Lộ là một thứ tinh khí của thần linh, ngưng đặc lại giống như chất mỡ và ngon ngọt như kẹo mạch nha, lại thêm tươi đẹp thanh khiết. Có nơi nói rằng: Trên cõi Trời có một thứ tiên đơn gọi là Cam Lộ, nếu ai ăn được vị Cam Lộ này thì thân tâm được thanh tịnh và sẽ không già, không chết.

Do nơi truyền thuyết trong nước Ấn Độ xưa kia có vị Cam Lộ, nên khi Đức Phật thuyết pháp thường dùng từ Cam Lộ để ví cho Thật Tướng của các pháp, hoặc ví cho cảnh Niết Bàn rốt ráo, hoặc ví cho giáo pháp của Đức Phật đã thuyết giảng. Trong kinh này dùng Cam Lộ để ví cho Tâm Địa Diệu Giới.

Nếu người nào bầm thọt Tâm Địa diệu giới này sẽ được thoát ly sự nhiệt não sanh tử trong tam giới, chứng đắc cảnh Niết Bàn thanh tịnh tự tại. Cũng như bệnh nhân có phước duyên được uống Cam Lộ diệu dược thì tất cả bệnh tật tiêu trừ. Vì thế nên gọi là: “Cam lộ môn khai” (cửa cam lộ liền mở).

Dù rằng Phật tánh diệu giới là pháp sẵn đủ của tất cả chúng sanh, nhưng do từ vô thủy đến nay bị những thứ hoặc nghiệp che đậy, chẳng khác nào những cánh cửa đã đóng chặt, không cách gì mở ra được. Cho nên dầu rằng có sẵn nhưng chúng sanh vẫn không thể thọ dụng được thứ “cam lộ” này. Chư Phật dùng Phật nhãn xem xét, thấy chúng sanh sẵn có Cam Lộ mà không thọ dụng được, nên rất xót thương và đau buồn. Cho nên lúc bấy giờ Đức Phật Lô Xá Na vì tất cả chúng sanh mà tụng Tâm Địa diệu giới, mà trước đó chư Phật đã tụng.

Như thế, có nghĩa là Ngài cũng như chư Phật đồng vì chúng sanh mà mở toang cánh cửa Cam Lộ đã bị đóng bít từ lâu. Vì tất cả chúng sanh nào được nghe và được thọ trì giới pháp này chẳng khác nào người được uống vị Cam Lộ, thâm tâm mát mẻ, tự tại, thoát ly khỏi sự nhiệt não trong sanh tử luân hồi, chứng đắc cảnh Niết Bàn bất sanh bất diệt.

Vị Cam Lộ được xem là diệu dược bất tử, nên dùng làm thức ăn thì no lòng, dùng làm thức uống thì giải khát, dùng làm thuốc uống thì có thể trị liệu bá bệnh. Chính do có ba thứ đặc dụng kể trên, nên chư cô đức đem Cam Lộ tượng trưng cho Tam Tự Tịnh Giới của Đại Thừa Bồ Tát.

Nếu dùng Cam Lộ làm thức ăn thì chẳng những đỡ đói mà lại vĩnh viễn no đủ. Đây ví cho Nhiếp Thiện Pháp Giới, nghĩa là nếu hành giả Bồ Tát nào có thể thọ trì Nhiếp Thiện Pháp Giới một cách chân thực, thực hành tất cả các thiện pháp tích cực thì các công đức pháp lành sẽ được sung mãn nơi sanh mạng, như ăn Cam Lộ mà được no đủ.

Nếu dùng Cam Lộ làm trà để uống, chẳng những có thể giải khát lúc khí trời nóng bức mà lại vĩnh viễn không cảm thấy khô miệng. Đây là ví cho Nhiêu Ích Hữu Tình Giới, nghĩa là: Nếu hành giả Bồ Tát thấy những chúng sanh cõi thế gian bị các thứ khổ não bức ngặt, với tinh thần Nhiêu Ích Hữu Tình, các Ngài liền hóa độ chúng sanh không giây phút chậm trễ, cũng không quên lãng khiến cho chúng sanh trừ hết nhiệt não, được trạng thái thanh lương, dường như uống vị Cam Lộ mà được mát mẻ.

Nếu dùng Cam Lộ như một thứ linh đơn diệu dược có công dụng trị liệu bách bệnh, chỉ cần dùng một lần, tức khắc mọi bệnh tật tiêu trừ, thân thể trở lại khang kiện, đây ví cho Nhiếp Luật Nghi Giới. Nghĩa là nếu hành giả Bồ Tát nào có thể nghiêm trì Nhiếp Luật Nghi Giới một cách chân thành thì tự nhiên được đoạn dứt tất cả ác pháp và không còn tạo tội.

Chúng ta sở dĩ tạo ra các tội ác, đây là những chứng bệnh, do nơi không y theo Nhiếp Luật Nghi Giới mà phụng hành, để đoạn trừ tất cả tội ác. Nếu nghiêm trì Nhiếp Luật Nghi Giới, đoạn trừ tất cả tội ác, thì ví như bệnh nhân được uống vị Cam Lộ, tất cả tật bệnh đều được thuyên giảm lành mạnh. Vì thế, chính nơi một thí dụ Cam Lộ này, hàm nhiếp Tam Tự Tịnh Giới của Bồ Tát.

Đại môn Tam Tự Tịnh Giới làm thế nào để có thể mở toang ra được?

Điều đó không có gì đặc biệt, diệu xảo cả. Chỉ cần được nghe Đức Phật Lô Xá Na tụng giới pháp mà chư Phật đã thường trì tụng thì cánh cửa to lớn ấy tự nhiên mở rộng ra. Do đây, chúng ta biết được rằng: Nếu không có Đức Phật Lô Xá Na đọc tụng giới pháp này, tất nhiên cánh cửa cam lộ kia chắc chắn trường kỳ đóng kín. Tất cả chúng sanh trên thế gian nếu chỉ nương vào sức lực của mình thì không bao giờ có thể mở toang cửa ấy ra được. Chúng ta biết rõ giới pháp này không phải ở ngoài mà là sẵn có nơi nội tâm. Khi nghe Phật tụng giới, nếu y theo đó mà phụng hành thì Tâm Địa diệu giới sẵn có sẽ được khai phát. Ấy tức là mở toang cánh cửa cam lộ vậy.

A.4.1.4.2. THÍCH CA CHUYỂN THỌ (Phật Thích Ca truyền trao giới pháp)

Kinh văn

**Bấy giờ ngàn trăm ức Phật,
Trở về đạo tràng của mình.
Đều ngồi dưới cội Bồ Đề,
Tụng mười giới trọng,
Bốn mươi tám giới khinh
Của Bổn Sư Xá Na.
Giới như vàng nhật nguyệt sáng
Cũng như chuỗi báu, ngọc châu,
Chúng Bồ Tát như vi trần,
Do giới này mà thành Phật,
Đây là đức Xá Na tụng,
Ta đây cũng tụng như vậy,
Các ông tân học Bồ Tát,
Phải cung kính thọ trì giới,
Khi thọ trì giới này rồi,
Nên truyền lại cho chúng sanh...**

Lời giảng

Hai chữ “thị thời” (bấy giờ) là chỉ thời gian Phật Lô Xá Na vì ngàn Phật Thích Ca và ngàn trăm ức Phật Thích Ca truyền trao Tâm Địa giới pháp. Ngàn Phật Thích Ca và ngàn trăm ức Phật Thích Ca đương thời sau khi ở Liên Hoa Đài Tạng thế giới, nghe Đức Phật Lô Xá Na tụng giới xong, đều trở về đạo tràng nơi mình đắc đạo trước kia. Tất cả đều ngồi dưới cội Bồ Đề, tụng lại giới pháp của Bổn Sư Lô Xá Na Phật. Ta (chỉ cho Đức Phật Thích Ca) đã trì tụng mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh.

Ngàn Phật Thích Ca và ngàn trăm ức Phật Thích Ca đều nhận Đức Phật Lô Xá Na làm Bổn Sư, cho nên cần phải tụng lại giới pháp của Bổn Sư đã tụng. Đây là biểu thị giới pháp

có thầy truyền trao và trong thân tâm không bao giờ vong bản. Đoạn trên đây dùng giải thích các câu kệ trong giới bốn Hán văn:

*Thị thời thiên bách ức,
Hoàn chi bốn đạo tràng,
Các tọa Bồ Đề thọ,
Tụng ngã Bốn Sư giới.*

Phân tiếp theo, giải thích câu kệ: “Giới như minh nhật nguyệt” (giới như vàng nhật nguyệt sáng). Câu này có hai phần:

* “Giới như vàng minh nhật”. Trong kinh thường nói:

*Trọng tội như sương, lộ
Huệ nhật năng tiêu trừ*

Dịch:

Tội trọng như sương, giá,
Mặt trời trí tuệ hay tiêu trừ.

Ở phương Bắc Trung Hoa (pháp sư Diễn Bồi ở Trung Hoa), hàng năm từ khoảng tháng Chín, tháng Mười, bắt đầu có sương xuống nhiều. Dù chỉ là một màng mỏng manh, nhưng che phủ cả trên nóc nhà, cây cối, núi rừng. Tất cả hiện ra một màu trắng xóa. Sớm mai thức dậy có thể trông thấy rõ ràng. Nhưng lúc vàng thái dương vừa xuất hiện, bao nhiêu sương tuyết trắng xóa kia đều bị ánh mặt trời chiếu rọi, tức khắc tan biến, không tồn tại được lâu dài. Ngoài sương tuyết ra, còn có một thứ nước mù sa, cũng như thế, cứ mỗi sớm mai, thứ mù sa này đọng khắp trên các đầu ngọn cỏ xanh trong những cánh đồng mênh mông bát ngát, lóng lánh như ngọc. Nhưng khi mặt trời xuất hiện, bao nhiêu giọt mù sa kia đều bị tia sáng mặt trời làm tan biến tức khắc.

Bao nhiêu tội ác của chúng sanh đã tạo ra từ vô thủy cũng giống như sương tuyết, mù sa, không có thực thể. Nên một khi mặt trời trí tuệ xuất hiện thì tất cả tội ác ấy tức khắc tiêu trừ. Ở đây dùng “minh nhật” để dụ cho Tâm Địa diệu giới, nghĩa là khi ánh sáng của vàng thái dương xuất hiện, tất cả hắc ám đều bị tiêu diệt như quang minh của giới pháp có công năng diệt trừ tất cả sương mù tội ác.

* Giới như vàng minh nguyệt:

Minh nguyệt là trăng sáng. Vàng trắng tượng trưng cho sự thanh lương, u tịch. Trong đêm tối, vàng trắng tỏa ra những tia sáng vừa trong sạch, vừa mát mẻ, tạo cho con người cảm giác sảng khoái dễ chịu. Dù ban ngày nóng bức đến độ nào, đêm về, khi vàng minh nguyệt xuất hiện, tất cả sự nóng bức đều tan biến, khiến mọi người cảm thấy mát mẻ, an vui, tự tại.

Ví giới pháp như vàng trắng sáng, là biểu thị ý nghĩa nếu hành giả thật sự nghiêm trì tịnh giới sẽ luôn cảm thấy thân tâm thường được mát mẻ, an vui, tự tại. Trái lại, nếu tạo tội lỗi, hoặc vi phạm giới pháp, dù không ai hay biết, nhưng nội tâm tự biết rõ tội lỗi của mình. Nếu không nghĩ đến thì thôi, một khi bỗng nhiên nghĩ đến, tức khắc mặt sẽ nóng bừng, nội tâm nhiệt nảo, như tiết mùa Hạ nóng bức không chịu nổi.

Nên kinh luật từng nói:

Phạm giới tự đắc nhiệt nảo,

Trì giới tỵ đắc thanh lương.

Dịch:

Phạm giới sẽ bị nhiệt nã,

Trì giới sẽ được mát mẻ, an lạc.

Vì thế nên ví giới pháp như vàng minh nguyệt.

Phần tiếp theo sau đây, xin giải thích câu: “Diệc như anh lạc châu” (cũng như chuỗi anh lạc).

- Anh là tên chung của loài hoa, thứ hoa tốt nhất, hoặc cái tinh túy, tốt đẹp nhất.

- Lạc là vui.

- Châu là hột ngọc sinh ra do nước bọt của con trai dưới biển kết tụ lại rất đẹp và quý.

Anh lạc là một loại chuỗi người Ấn Độ dùng làm vật trang sức. Người thì dùng ngọc thật để khâu thành chuỗi, người thì dùng hoa tươi đẹp để khâu thành tràng hoa trang sức nơi cổ. Ở đây, nói chuỗi ngọc Anh Lạc chỉ cho những hạt trân châu, kim ngân có giá trị được kết lại thành chuỗi, một thứ trang sức quý giá của những người giàu.

Dùng hình tượng chuỗi Anh Lạc quý báu để ví cho chúng sanh, nếu có thể nghiêm trì tịnh giới thì được đắc vô lượng thiện pháp, mà không bị bần cùng, cô độc. Sự bần cùng, cô độc của chúng sanh ở thế gian, đối với Phật pháp mà nói, thì không phải là không có tài sản, tiền bạc, giàu có mà gọi là “bần cùng”. Ở đây chính là chỗ không có công đức, pháp tài, do không nghiêm trì tịnh giới hoàn hảo, khiến cho các thiện pháp quý báu bị tản thất.

Nếu có thể nghiêm trì tịnh giới thì tất cả của báu thiện pháp tự nhiên mỗi ngày dần dần tích tụ lại thành một đại phú gia. Vì vậy, giới pháp được ví như chuỗi ngọc Anh Lạc.

Anh Lạc là loại chuỗi trang nghiêm. Mọi người vì muốn trang sức thân mình nên dùng chuỗi ngọc Anh Lạc mang vào cổ, vì nó là vật vô cùng quý giá và đẹp đẽ. Ấy là dụ cho hành giả nếu có thể nghiêm trì tịnh giới thì có thể không còn những tướng mạo xấu xa. Nếu sanh làm người mà lại bị tướng mạo xấu xí, theo như Phật pháp, thì đó là hậu quả của những việc không nghiêm trì tịnh giới. Nếu có thể nghiêm trì tịnh giới thì chắc chắn được tướng hảo viên mãn.

Hai câu kệ:

Giới như minh nhật nguyệt,

Diệc như Anh Lạc châu.

Còn có lời giải thích khác:

- “Giới như minh nhật nguyệt”: mặt trời, mặt trăng tượng trưng cho sự quang minh, biểu thị cho trí huệ quang minh, trang nghiêm.

- “Diệc như anh lạc châu”: anh lạc tượng trưng cho sự giàu sang, biểu thị cho phước đức trang nghiêm.

Căn cứ vào đây, chúng ta có thể biết nếu hành giả có thể nghiêm trì tịnh giới thì chắc chắn được phước huệ nhị nghiêm. Trong kinh thường nói, hành giả tu học Phật pháp, không phải chỉ cần tu phước đức mà đối với trí huệ cũng cần phải chuyên tâm tu học.

Việc tu phước đức, trí huệ này không phải là tìm cầu ở bên ngoài. Chỉ có nghiêm trì tịnh giới mới có thể được phước huệ nhị nghiêm. Tu hành đến mức phước huệ viên mãn,

thì đương nhiên được thành Phật quả. Nói như thế mới có thể thấy rõ được rõ ràng tính chất trọng yếu của sự trì giới.

Cổ thi Trung Hoa có câu “nhật nguyệt lệ thiên”. Mặt trời, mặt trăng soi sáng trên không trung, lúc trời quang mây tạnh, tạo nên một khung cảnh vô cùng diễm lệ, trang điểm cho bầu trời trở nên rực rỡ, khiến cho mọi người đôi cảnh đều sanh tâm ưa thích, chiêm ngưỡng.

Đây ví như hành giả tu học Phật pháp, nếu có thể nghiêm trì tịnh giới sẽ được các giới đức trang nghiêm nơi thân. Thế nhân trông thấy đều tín ngưỡng, tôn sùng. Trong xã hội, chúng ta có thể chứng kiến một sự kiện thật rõ ràng: Một tăng nhân phá hủy giới pháp, người ấy không bao giờ được sự kính ngưỡng của giới Phật tử. Vì sự kính ngưỡng là nơi giới đức đầy đủ, chứ không do nơi cá nhân của vị Tăng ấy.

Thế nên chúng Tăng trì giới thanh tịnh, thì dù đi đến đâu cũng đều được sự tôn kính sùng bái của mọi người. Vì thế, hành giả tu học Phật pháp bất luận tại gia hay xuất gia đều phải nghiêm trì tịnh giới.

Vấn đề nghiêm trì tịnh giới chẳng những triệt để đối với hàng Tăng chúng, Phật tử tại gia hay xuất gia, mà đối với vô lượng vô biên chúng Bồ Tát nhiều như vi trần. Trong tương lai, sở dĩ các Ngài được thành tựu Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác không phải do nguyên nhân nào khác mà chính là do nơi thọ trì mười giới trọng, 48 giới khinh.

Cho nên, trong văn tụng có câu: “Do thị thành Chánh Giác” (do đây mà thành Chánh Giác).

Nói như thế để thấy rõ, muốn được thành Phật, phải thọ trì giới này. Vì thọ trì giới là Nhân, thành Chánh Đẳng Chánh Giác là Quả. Nhân quả rõ ràng như thế đều là do nơi lực dụng của giới pháp. Như thế chúng ta đối với giới pháp này có thể nào lại bỏ qua, không thọ trì!

Đoạn này dùng giải thích hai câu:

Vi trần Bồ Tát chúng,

Do thị thành Chánh Giác.

Như trên đã nói: Mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh vốn do “Bổn Sư Lô Xá Na Phật của ta trì tụng, nên Thích Ca Mâu Ni Phật Ta đây cũng đúng pháp, đúng luật như lời Phật dạy, mà trì tụng như thế” (lời Phật Thích Ca tự nói). Như thế để mọi người thấy rằng: nói tụng giới, không phải bản thân mình không cần tụng, chỉ chuyên môn dùng miệng bảo người khác tụng.

Nho thư có câu “thượng hành hạ hiệu” (người trên thực hành, kẻ dưới mới làm theo). Nên biết đức Lô Xá Na Phật đích thân tụng giới, chính là thể hiện tinh thần “thượng hành”, Bổn Sư Thích Ca cũng tụng như thế chính là ý nghĩa “hạ hiệu” vậy.

Chúng ta không bao giờ tự mình không thực hành mà có thể bảo người khác thực hành được. Chỉ khi nào đem chính bản thân mình thực hành phép tắc thì mới có thể khiến kẻ khác tùy thuận theo để thực hành. Ngược lại, nếu như tự mình không trì tụng, chỉ khiến bảo người trì tụng, thì dù cho có hiệu quả thì cũng chỉ có tính cách nhất thời, không thể nào vĩnh cửu được. Phật Lô Xá Na hiểu rất rõ điểm này.

Bôn Sư Thích Ca cũng nhận thức rất minh bạch nguyên lý ấy. Vì thế nên Bôn Sư Lô Xá Na cũng như ngàn Phật Thích Ca, trăm ngàn ức Phật Thích Ca mỗi mỗi đều trì tụng giới pháp. Đây là giải thích hai câu:

Thị Lô Xá Na tụng,

Ngã diệc như thị tụng.

Dịch:

Đây là đức Lô Xá Na tụng,

Ta cũng tụng y như vậy.

Phật Lô Xá Na và Bôn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật, các ngài hãy còn tụng giới, không dám câu thả một mảy tơ, sợi lông như vậy. Hàng tân học Bồ Tát các ông mới được nghe giới pháp, lẽ tất nhiên lại càng cần phải thân tâm cung kính, đánh đơi thọ trì Tâm Địa diệu giới này không nên xao lãng, xem thường bất cứ phút giây nào.

- Đánh đơi thuộc về thân nghiệp, nghĩa là đơi với pháp thể hiện thái độ tôn trọng cực điểm.

- Thọ trì thuộc về ý nghiệp, nghĩa là đơi với giới pháp phải có tâm quý trọng tuyệt đỉnh.

Vì nếu đơi với giới pháp không tôn trọng, quý kính tuyệt đối thì không bao giờ đầu đơi và thọ trì. Bôn Sư Thích Ca Mâu Ni rất e ngại cho những người mới phát tâm, mà lại có sự xem thường đơi với giới pháp. Cho nên Ngài đặc biệt thận trọng và cực lực răn dạy. Chẳng những hành giả bản thân phải theo đúng pháp thọ trì như thế, và khi thọ trì rồi lại còn phải truyền trao lại cho những chúng sanh đã phát đại tâm, để giới pháp này mãi được triển chuyển lưu truyền không bị đoạn tuyệt.

- Tự mình thọ trì giới là tự lợi; đem giới pháp truyền trao lại cho chúng sanh là lợi tha. Như vậy mới có thể gọi là Bồ Tát Ma Ha Tát.

Nếu chỉ nghĩ tự mình thọ trì mà không truyền trao cho những chúng sanh phát đại thừa tâm thì thành ra phong cách của Thanh Văn, không thể gọi là Bồ Tát.

Phân trên đây giải thích bốn câu kệ:

Nhữ tân học Bồ Tát

Đánh đơi thọ trì giới.

Thọ trì thị giới dĩ,

Chuyển thọ chư chúng sanh.

Dịch:

Các ông mới học Bồ Tát,

Phải cung kính thọ trì giới.

Khi thọ giới này rồi,

Nên truyền lại cho chúng sanh

Lưu ý: “Đánh đơi” ở đây dịch là cung kính.

Theo sự phân tích ở trên, chúng ta có thể xác định rõ ràng: Đơi với giới pháp này cần phải lưu truyền cho hậu thế mãi mãi, cũng như những ngọn đèn, ngọn này nối tiếp qua ngọn kia. Ánh sáng tiếp nhau mãi mãi không đoạn tuyệt. Đó chính là do sự triển chuyển truyền giao. Như đầu tiên căn bản từ đức Lô Xá Na, truyền trao cho Bôn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật. Bôn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật lại đem giới pháp căn bản này truyền trao cho

chúng Bồ Tát vi trần. Chúng Bồ Tát vi trần được giới pháp này làm căn bản và tiếp tục truyền trao cho phàm phu chúng sanh, truyền trao xuống mãi như thế, cùng tột đến đời vị lai vô biên, vô tận.

A.4.1.4.3. KHUYẾN CHỨNG TÍN THỌ (khuyên đại chúng tin tưởng, thọ trì)

Kinh văn

**Lắng nghe ta đang trì tụng,
Pháp Ba La Đề Mộc Xoa
Là giới tạng trong Phật pháp,
Đại chúng lòng nên tin chắc,
Các người là Phật sẽ thành.
Ta đây là Phật đã thành,
Thường có lòng tin như vậy.
Thời giới phẩm đã được trọn vẹn,
Tất cả những người có tâm,
Đều nên nhiếp hộ Phật giới.
Chúng sanh nào thọ Phật giới,
Chính là vào hàng chư Phật.
Đã đồng hàng bậc Đại Giác.
Mới thật là con chư Phật.
Đại chúng đều nên cung kính,
Chí tâm nghe lời ta tụng.**

Lời giảng

“Đức Bổn Sư Lô Xá Na đã thọ trì, đọc tụng đại giới của chư Phật. Giờ đây, Ta (Bổn Sư Thích Ca) cũng đang tụng giới pháp này mà Bổn Sư của ta đã tụng. Các ông cần phải nhứt tâm lắng nghe đúng như pháp ta đang tụng cho nghiêm túc, không được để tâm nghĩ tưởng Đông, Tây, mà ngăn ngại cho việc nghe giới của các ông”.

Đây là một điều khẩn yếu vì nếu người không chuyên tâm nghe kỹ, sẽ không được thâm nhập Tâm Địa diệu giới của Phật. Như thế thì dù có nghe cũng như không nghe, đối với bản thân không được một chút lợi ích nào cả. Đây là giải thích câu kệ: “Đề thính ngã chánh tụng”.

Pháp Ba La Đề Mộc Xoa là giới tạng trong Phật pháp, tức là vô thượng Tâm Địa giới pháp, là bản nguyên của tất cả giới pháp như: Ngũ Giới, Bát Giới, Thập Giới, hai trăm năm mươi giới v.v... Không một giới nào chẳng từ nơi căn nguyên Tâm Địa diệu giới này mà lưu xuất. Đồng thời tất cả Ngũ Giới, Bát Giới, hai trăm năm mươi giới... này cũng không một giới nào chẳng nhiếp vào trong căn nguyên này. Cho nên gọi là giới tạng trong Phật pháp.

Trong kinh Thanh Tịnh Tỳ Ni Phương Quảng thuyết minh: “Bồ Tát Tỳ Ni do như đại hải, nhứt thiết Tỳ Ni vô bất nạp thọ” (Tỳ Ni của Bồ Tát như bể cả, tất cả các Tỳ Ni khác không một Tỳ Ni nào chẳng nhiếp thọ) chính là ý này.

* Có một lối giải thích khác:

Giới tạng của Phật giáo thuộc về Đại Thừa Tỳ Ni. Chẳng những khác hẳn tà giới của ngoại đạo, lại cũng khác biệt với thiên giới của Thanh Văn, Duyên Giác (thiên giới là giới của hàng hành giả Nhị Thừa, chỉ thiên trọng về tự lợi mà tu hành, nên giới pháp của các Ngài bảm thọ gọi là Thiên Giới).

Giới của ngoại đạo tu hành sao gọi là tà giới?

Nguyên vì các ngoại đạo ấy cho là con người kiếp trước là loài súc sanh như gà, chó v.v... cho nên trong đời hiện tại cần phải giữ giới không ăn thịt gà, chó... Họ tự lập riêng ra những giới khổ hạnh như ăn những đồ phần uế... và cho rằng có thực hành những khổ hạnh ấy mới tiêu tội, được phước, để có thể được sanh lên thiên đường, hưởng sự khoái lạc. Sự thật ý nghĩa của hành động này không phải là giới hạnh được sanh lên thiên đường, nhưng họ vọng chấp như vậy, nên gọi là tà giới.

Hai chữ Tỳ Ni trong thuật từ Đại Thừa Tỳ Ni là tiếng Ấn Độ, Trung Quốc dịch là Thiên Thọ. Ý nghĩa cho rằng Tỳ Ni là thọ mạng của Phật pháp, cho nên Tỳ Ni tồn tại một ngày ở thế gian là Phật pháp cũng tồn tại ở thế gian một ngày. Nếu một mai Tỳ Ni bị tiêu diệt trên thế gian thì Phật pháp cũng không còn!

Cũng có nơi giải thích Tỳ Ni là Thiện Tánh, tức là tự tánh của Tỳ Ni vốn là thuần thiện. Chủ yếu là đúng theo giới pháp thọ trì thì hàng Phật tử tu học Phật pháp có thể tăng tiến thiện hạnh. Có chỗ dịch là Thiên Trụ, từ này cũng đồng nghĩa với Thiên Thọ, ý nói nếu Tỳ Ni cửu trụ thế gian thì chánh pháp của Như Lai cũng cửu trụ ở thế gian.

Giới tạng của Phật pháp quan hệ mật thiết đến sự tồn vong của Phật pháp là như thế. Vì thế, hàng tân học Bồ Tát các ông phải thiết thực dụng tâm lắng nghe cho kỹ, không được khinh suất.

Này đại chúng! Các ông chẳng những phải chí tâm lắng nghe thật nghiêm túc, lại phải thật lòng tin tưởng sâu chắc. Nếu như chỉ nghe mà không có tâm thâm tín, nghĩa là nghe qua rồi cho là xong chuyện, thế là vô dụng. Cho nên tuyệt đối sau khi nghe tụng giới phải xác thực tin chắc giới này là chánh nhân thành Phật. Nếu đúng pháp, y luật, phụng trì không biếng nhác thì tương lai nhất định sẽ thành tựu vô thượng Phật Quả không nghi. Chẳng những phải tin chắc rằng tự mình do nghiêm trì tịnh giới mà được thành Phật, lại càng phải tin tưởng rằng đức Lô Xá Na thành Phật cũng là do Ngài nghiêm trì tịnh giới mà được. Nếu có được tín tâm đầy đủ như vậy, thì niệm niệm hộ trì giới mới không dám sanh tâm hủy phạm giới, dù như mảy lông.

Thế nên chữ Tín ở đây mang ý nghĩa trọng yếu vô cùng. Trên đây là giải thích câu kệ: “Đại chúng tâm đế thính”.

Vì muốn củng cố tín tâm của đại chúng cho kiên cố hơn, đức Bổn Sư Thích Tôn tiến xa hơn một bước, Ngài đối trước đại chúng trong pháp hội dạy rằng:

- “Này toàn thể đại chúng! Các ông không nên tự xem nhẹ mình, tự cho mình là tâm địa phàm phu, không mong gì đạt đến quả Phật. Các ông nên biết: dù hiện tại các ông là

phàm phu, nhưng trong tương lai đều quyết định sẽ được thành Phật. Nhưng điều cần yếu là các ông phải có tín tâm sâu chắc khi thọ trì giới pháp này.

Giờ đây ta vì các ông nói một lời khẳng định: Ta đây là đấng Đại Thánh Giác đã thành Phật, nhưng nguyên nhân ta được thành Phật chính là do tin chắc vào giới pháp này. Do ta đối với giới pháp này thâm tín thọ trì, cho nên được thành Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Các ông cũng cần phải tự tin chắc nơi mình.

Điều tối yếu là phải thọ trì giới pháp này mới quyết định thành tựu được Phật quả. Ta cũng có thể nói với các ông một cách quả quyết rằng: Hiện tại ta truyền trao giới pháp này lại cho các ông, bảo đảm rằng các ông được giải thoát chắc chắn. Đây là sự kiện nhất định, không có gì đáng nghi!”

Đây là lời Phật nói với đại chúng đương thời, nhưng cũng bao hàm tất cả đại chúng thọ trì Bồ Tát giới đời vị lai.

Như vậy, muốn thành tựu quả Phật, nhất quyết phải cầu thọ Tâm Địa diệu giới này, nhưng muốn cầu thọ Tâm Địa diệu giới này, cần phải khởi tín tâm quảng đại. Chỉ có đủ tín tâm này thì Phật chúng mới không bị đoạn tuyệt và đối với tự thân, quyết sẽ được thành Phật.

Nếu như không có tín tâm sâu chắc thì đối với tất cả giới pháp không thể nào giữ gìn một cách nghiêm cẩn được. Trong Đại Trí Độ Luận nói: “Phật pháp đại hải, tín vi năng nhập” (Bể cả Phật pháp, chỉ có lòng tin mới vào được).

Phần trên dùng giải thích hai câu kệ:

Nhữ thị đương thành Phật,

Ngã thị dĩ thành Phật.

Dịch:

Các người là Phật sẽ thành,

Ta đây là Phật đã thành.

Trì giới quyết định sẽ được thành Phật, điều ấy cần phải tin chắc không nên nghi ngại. Nếu như thường được tín tâm như vậy, thì giới phẩm trọn vẹn. Do đây, chúng ta thấy giới phẩm được trọn vẹn không phải là một sự kiện khó khăn. Điều quan hệ trọng yếu là hoàn toàn ở sự tin chắc!

Thế nên người có tín tâm chỉ cần phóng hạ đồ đao tức khắc thành tựu một vị Phật trong trăm ngàn vị Phật. Trái lại, nếu không có tín tâm thì dù có gặp được sự kêu gọi phát khởi giác tánh nơi chúng sanh của ngài Thường Bất Khinh Bồ Tát cũng vẫn mãi trầm mê (Ngài Thường Bất Khinh Bồ Tát kêu gọi chúng sanh phát khởi tín tâm, nhưng chúng sanh thời bấy giờ không tin, lại còn phỉ báng, nên bị đọa lạc trong nghìn kiếp).

Đã tin Tâm Địa đại giới này là chánh nhân thành Phật thì hẳn nhiên cần phải thọ trì giới pháp này. Nếu chỉ tin suông mà không bảm thọ giới pháp ấy tức không phải chân thật tín tâm.

Bồ Tát đại giới này trừ những loại cây đá vô trí, không phải là pháp khí thì không thể bảm thọ đại giới này. Ngoài ra, tất cả chúng sanh có tâm thức (chỉ cho loài hữu tình có sự hoạt động về tinh thần) bất luận cao cấp hay hạ cấp đều nên nhiếp thọ Phật giới.

Chữ Nhiếp ở đây có nghĩa là nạp thọ, thu nhận và giữ mãi trong tâm những gì được nghe giảng từ bên ngoài, không cho mất, ấy gọi là Nhiếp. Tại sao những người có tâm thức đều nên nhiếp thọ Phật giới?

Vấn đề này trong kinh Niết Bàn thuyết minh: “Phàm hữu tâm giả, giai đương tác Phật” (tất cả chúng sanh có tâm thức đều có thể thành Phật). Có tâm thức cũng tức là có sẵn Phật tánh. Sẵn có Phật tánh đương nhiên có thể thành Phật.

Trong Quán kinh cũng nói: “Thị tâm thị Phật, thị tâm tác Phật” (tâm này là Phật, tâm này làm Phật). Vì Phật không phải ở ngoài tâm; ngoài tâm hoàn toàn không có Phật. Cho nên Tâm Địa đại giới này chỉ từ tâm mới có được.

Chính vì như vậy, cho nên tất cả những chúng sanh nào có tâm thức, kể cả những hàm linh xuân động, bò bay, cựa quậy, không một chúng sanh nào chẳng có thể nhiếp hộ Phật giới này; cũng không một chúng sanh nào chẳng do nhiếp hộ Phật giới này mà thành Phật.

Phân trên dùng để giải thích hai câu kệ:

*Nhứt thiết hữu tâm giả,
Giai ưng nhiếp Phật giới.*

Nên tiếp theo hai câu:

*Chúng sanh thọ Phật giới,
Tức nhập chư Phật vị.*

Từ địa vị phàm phu đến địa vị Phật cách nhau rất xa, như vậy tại sao mới vừa thọ giới pháp mà lập tức được vào địa vị của chư Phật?

Nguyên vì Tâm Địa giới pháp này do chư Phật truyền trao lẫn nhau, chính chư Phật từ nơi giới pháp này mà được thành Phật. Hiện nay, chúng sanh do Tâm Địa giới pháp của chư Phật đây thì đương nhiên đã bước lên giai cấp địa vị của chư Phật.

Nơi đây có một vấn đề cần nên biết: Địa vị đã đồng với Phật quả Đại Giác thì cứ xác thực gọi những người thọ giới là Phật, sao lại còn gọi là “chân thị chư Phật tử?”

Hai chữ “Phật tử” là đệ tử của Phật là điều không còn nghi gì cả. Nhưng sánh với Phật quả đại giác thì có một khoảng cách rất xa. Như vậy sao lại bảo “tức nhập chư Phật vị?”

Chúng ta nên biết rằng “thọ giới vị Phật giới” (giới vị tức là địa vị của giới tử thọ giới pháp của chư Phật), tuy nói là đồng hàng với Đại Giác nhưng trên thực tế hoàn toàn chưa chứng được quả Đại Giác tối cao. Vì tu hành nhân hạnh chưa viên thành, về công đức chứng đắc vẫn chưa viên mãn. Cho nên sau khi thọ Phật giới, phải ở trong khoảng thời gian lâu dài là trải qua ba đại a tăng kỳ kiếp. Trong thời gian ấy, phải rộng tu lục độ vạn hạnh, thừa sự chư Phật trong mười phương, thực hành tất cả đại pháp của chư Phật. Chừng nào đạt đến hạnh nguyện viên mãn, mới chân thực bước vào địa vị của Như Lai. Như vị vương tử làm lễ Quán Đảnh, trong tương lai chắc chắn thừa kế vương vị, nhưng hiện tại thì vẫn còn ở Đông Cung nên chỉ được gọi là Vương Tử, chưa được gọi là Quốc Vương.

Danh từ “Phật tử” giải thích theo lời thông thường là đại phàm tử miệng Phật sanh, từ pháp hóa sanh đều gọi là Phật tử. Căn cứ vào phương diện phân biệt thể loại, thì có nơi chia làm ba thể loại như sau:

- Tu hành còn ở trong địa vị phàm phu, chưa ngộ nhập Phật đạo, chưa thể thiệu long Phật chủng thì chỉ gọi là ngoại Phật tử.

- Hành giả nhị thừa, bảm thọ giới pháp Tiểu thừa của Như Lai, dù có thể sanh trưởng pháp thân, hoàn thành thánh quả, nhưng không từ trong giáp pháp đại thừa xuất sanh, nên gọi là Thứ Phật tử.

- Hành giả Bồ Tát đã bảm thọ Đại Thừa giáo pháp của Như Lai, phát Bồ Đề tâm, thọ Bồ Tát giới, Pháp Thân sanh trưởng, gọi là chân Phật tử.

Câu kệ: “Chơn thị Phật tử” chính là chỉ cho loại Phật tử thứ ba này.

Trong bộ Pháp Tạng Giới Bản Sơ quyển một, đối với danh từ Phật tử phân biệt rõ ràng như sau:

- Y cứ theo kinh Lăng Già thuyết minh: “Bát địa Bồ Tát, danh tối thắng Phật tử” (Bồ Tát đệ bát địa gọi là tối thắng Phật tử). Vì Bồ Tát ở địa vị thứ tám tu hành đã đạt đến trình độ “vô công dụng hạnh”, nghĩa là tất cả công hạnh nhiệm vận tự nhiên, đồng thời với tác dụng của chư Phật, mới đủ tư cách là Phật tử.

- Y cứ trong Phật Tánh Luận thuyết minh: “Sơ Địa danh vi Phật tử” nghĩa là Bồ Tát ở địa vị sơ đẳng, nhưng đã thể ngộ chơn lý của các pháp, bắt đầu chứng được Pháp Thân, được khí phần của Phật, mới đủ tư cách gọi là Phật tử.

- Kinh Anh Lạc thuyết minh: “Thập Trụ tức danh Phật tử”. Bồ Tát Thập Trụ dù mới bắt đầu vào địa vị Tam Hiền, nhưng các Ngài đã tu hành đến bậc bất thối chuyển, nên đầy đủ tư cách gọi là Phật tử.

- Phát Bồ Đề tâm, thọ Bồ Tát giới, liệt vào hàng Đại Thừa, mới có tư cách gọi là Phật tử. Hạng Phật tử thứ tư này ứng vào câu kệ: “Chơn thị chư Phật tử” của kinh Phạm Võng vậy.

Như trên đã nói rõ, giai cấp, địa vị của Bồ Tát dù thứ tự cao thấp bất đồng, nhưng tất cả đều phải thọ trì giới pháp này triệt để, cho nên các chúng Phật tử kể trên đều bao hàm trong đây.

Theo bộ Nhiếp Luận của Chơn Đế tam tạng pháp sư dịch vào triều nhà Lương, Đại Thừa Bồ Tát chân thật là con Phật phải hội đủ năm điều kiện sau đây:

1. Dùng Phương Tiện làm cha.
2. Dùng Bát Nhã làm mẹ.
3. Dùng Thiền Định làm thai.
4. Dùng Từ Bi làm người dưỡng dục.
5. Dùng lòng tin ưa pháp Đại Thừa làm chủng tử.

Đủ năm điều kiện trên thì mới là chân thật Phật tử, thiếu một trong năm điều kiện trên thì vẫn không thể gọi là chân Phật tử.

Đức Phật Thích Ca dạy: “Thọ giới Phật rồi là chân Phật tử, tương lai được thành Phật đó là lẽ tự nhiên, không còn vấn đề gì. Thế nên, hiện tại, lúc ta đang tụng giới pháp của Bản Sư Lô Xá Na, đại chúng các ông đều phải cung kính, chí tâm, nhất ý lắng nghe Ta tụng lại đại giới của chư Phật đây vậy”.

Ba chữ “chí tâm thính” nghĩa là trong lúc nghe giới, không phải nghe một cách tùy tiện mà là nghe một cách nhận chân. Vì chỉ có nghe với tinh thần nhận chân, không lơ đãng, giới pháp mới có thể thâm nhập vào Tâm Địa, để trở lại với bản nguyên tự tánh thanh tịnh của mình.

Nghe giới chí tâm hay không, vấn đề này hoàn toàn tùy thuộc vào thái độ cung kính. Hai chữ “cung kính” trong văn tự thường đi đôi với nhau có ý nghĩa:

Chữ Cung là biểu thị hình tướng, oai nghi, nghiêm chỉnh ở bên ngoài.

Chữ Kính là chỉ về tâm ý kiên thành ở bên trong.

Như vậy, trong cũng như ngoài đều phải tinh thành mới gọi là “chí tâm”. Giới tạng đức Bồ Sư Thích Ca Mâu Ni đang tụng là giới tạng của chư Phật, tất cả đại chúng phải chí tâm lắng nghe. Nếu lúc nghe mà không chí tâm thành khẩn, thì không thể vào được bốn nguyên Tâm Địa. Cho nên lời cuối cùng của Đức Phật ở đây, đặc biệt là kết khuyến, nhấn đại chúng phải chí tâm lắng nghe.

Trên đây là giải thích hai câu kệ:

Đại chúng giai cung kính,

Chí tâm thính ngã tụng.

Chú thích:

Thành ngữ “phóng hạ đồ đao” trong kinh điển thường đề cập. Bộ Sơn Đường Tứ Khảo dẫn giải:

Ngày xưa có một đồ tể ở hội Niết Bàn vừa buông bỏ con dao làm nghề sát hại xuống, lập tức được thành Phật. Đây ý nói sự bỏ dỡ theo lành một cách nhanh chóng, chứ thật sự không phải có thể thành Phật một cách nhanh chóng như thế. Bởi lẽ, tạo ác nghiệp hay thiện nghiệp đều do nơi tâm. Lúc si mê, tùy theo vọng tưởng phiền não tạo ác nghiệp; khi tỉnh ngộ, tùy thuận theo trí huệ mà tạo thiện nghiệp.

Như vậy, Thiện hay Ác nghiệp đồng do tâm tạo nên. Chính trong khi bỏ Ác đây tức là Thiện. Nên nói: “Phóng hạ đồ đao, lập địa thành Phật”. Hai câu này người thế gian dù chưa tin Phật cũng thường nói đến, nhưng phải hiểu rõ ý nghĩa là như vậy.

Câu này đồng nghĩa với câu: “Phiền não tức Bồ Đề”. Nghĩa là mê thì phiền não, ngộ thì Bồ Đề. Nhưng nên biết rằng, từ sự giác ngộ ấy tiến tu phải trải qua ba đại a tăng kỳ kiếp, chứ không phải buông bỏ con dao sát hại mà thành Phật lập tức. Nguyên nhân sự thành Phật ở vô lượng kiếp về sau cũng do giờ phút buông bỏ con dao đồ tể này. Cũng vì thế, chư cổ đức gọi là “hồi đầu thị ngạn”. Ý nói khi si mê thì sanh tử luân hồi; một khi đã hồi quang phản chiếu thì tiến đến cảnh giới Niết Bàn.

A.4.2. TỔNG KẾT GIỚI TƯỚNG (chung kết tướng trạng giới tướng)

A.4.2.1. KINH GIA TỰ THUYẾT (nhà kết lập kinh tự thuyết)

Kinh văn

Thuở ấy, Đức Phật Thích Ca mới thành đạo Vô Thượng Chánh Giác. Trong khi ngồi dưới cội Bồ Đề, Ngài bắt đầu kết giới Bồ Tát. Ngài dạy: “Hiếu thuận với cha mẹ, sư tăng, tam bảo, hiếu thuận với pháp chí đạo. Hiếu gọi là Giới, tức là ngăn cấm”.

Liên khi ấy, từ nơi miệng Phật phóng ra vô lượng tia sáng. Các Bồ Tát, mười tám Phạm thiên, sáu cõi trời Dục giới, mười sáu đại quốc vương đồng chấp tay, chí tâm nghe Đức Phật tụng giới pháp Đại Thừa của tất cả chư Phật.

Lời giảng:

Hai chữ “nhĩ thời” (khi ấy) chỉ thời gian Đức Phật từ cõi trời trở lại nhân gian, thị hiện xuất gia, thành đạo tại châu Diêm Phù Đề.

Năm chữ “Thích Ca Mâu Ni Phật” là tôn hiệu, chỉ cho vị Hóa Chủ tưng giới.

Câu “sơ tọa Bồ Đề thọ hạ” (ngồi dưới cội Bồ Đề) chỉ về hóa xứ tưng giới (hóa xứ: xứ giáo hóa; hóa chủ: người giáo hóa), chỉ cho địa phương Đức Phật đến giáo hóa.

Câu “thành Vô Thượng Chánh Giác dĩ” chỉ cho quả vị Bồ Đề tối cao mà Phật thị hiện chứng đắc. Bởi quả vị Bồ Đề của hàng thánh nhân trong tam thừa chứng đắc, không thể sánh ngang hàng với Phật vị, cũng không có người nào có thể vượt qua Bồ Đề Phật quả. Cho nên gọi là Vô Thượng Chánh Giác.

Đức Phật ở dưới cội Bồ Đề, sau khi thành Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, lập tức chế định Đại Thừa Bồ Tát giới. Cho nên nói: “Sơ kiết Bồ Tát Ba La Đề Mộc Xoa”. Đức Phật thành Phật không bao lâu đã chế định giới pháp. Điều đó chứng tỏ giới pháp là điều kiện tối yếu nhập đạo không thể chậm trễ.

Nói giới Bồ Tát, đương nhiên là để phân biệt với giới Thanh Văn. Vì giới pháp Thanh Văn là tùy duyên phạm tội mà Đức Phật căn cứ vào đó để chế giới.

Trái lại giới Bồ Tát không như thế. Nghĩa là tất cả năm mươi tám giới Đức Phật chế định ngay trong một lúc (điều này trong phần Tiên Đề Khái Thuyết đã nói qua).

Chính vì cơ nghi thụ nhiếp giới pháp Đại Thừa chỉ dành cho hành giả Đại Thừa, cho nên Đức Phật chế định hai phần giới trọng, giới khinh. Đó không phải là giới pháp hàng Nhị Thừa có thể học được. Duy chỉ có Đại Thừa Bồ Tát mới có thể giữ gìn Bồ Tát Ba La Đề Mộc Xoa mà Đức Phật đã kiến lập khi vừa mới thành đạo.

Phần trên đã giải thích bốn câu: “Nhĩ thời Thích Ca Mâu Ni Phật sơ tọa Bồ Đề thọ hạ, thành Vô Thượng Chánh Giác dĩ, sơ kiết Bồ Tát Ba La Đề Mộc Xoa” (thuở ấy Đức Phật Thích Ca Mâu Ni lúc mới thành đạo Vô Thượng Chánh Giác. Trong khi Ngài ngồi dưới cội Bồ Đề, Ngài bắt đầu kiết giới Bồ Tát).

Thật vậy, Đức Phật khi mới thành đạo Vô Thượng Chánh Giác, Ngài liền chế định Bồ Tát đại giới.

Nhưng định nghĩa thế nào là Giới?

Ngài hoàn toàn chưa vì đại chúng giải thích minh bạch. Bấy giờ, Ngài mới nêu ra cương lĩnh của Giới, đó chính là “hiếu thuận”.

Ngài đem chữ Hiếu hợp cùng chữ Giới chung làm một đề thuyết minh rằng giới pháp Chân Đế chính là hiếu đạo. Duy chỉ có hiếu hạnh mới là giữ gìn giới pháp một cách chân thật.

Cũng như chỉ có theo đúng pháp để giữ giới mới thiết thực đạt tới sự cùng tột của hiếu đạo. Cho nên, học giới không có gì khó, chỉ cần học tập “hiếu thuận với cha mẹ, sư tăng, Tam Bảo” mà thôi.

Nếu đối với cha mẹ, sư tăng, Tam Bảo có thể thực hành đến mức hiếu thuận chơn chánh tức là đã đồng với nghiêm trì tịnh giới.

Như thế đủ thấy rằng: Giới hạnh của Bồ Tát là nhân tối thắng trong muôn hạnh. Cha mẹ là người sanh thành, dưỡng dục sắc thân của chúng ta. Nếu như không có cha mẹ thì

không bao giờ có sắc thân của chúng ta trên thế gian. Và đã không có sắc thân thì làm sao có thể hành đạo? Cho nên ân đức của cha mẹ đối với chúng ta thật là vĩ đại.

Thử nghĩ, cha mẹ ban sanh mạng cho chúng ta, lại nuôi nấng, vỗ về cho chúng ta được trưởng thành. Trong suốt quá trình ấy, cha mẹ đã nếm không biết bao nhiêu sự cay đắng. Chúng ta bồn chồn làm con, dù trai hay gái, đối với cha mẹ, phải phát khởi hiếu tâm, thừa thuận, phụng sự cha mẹ để mong đền đáp một phần trong muôn một thâm ân này.

Nếu đối với cha mẹ không thực hành hiếu đạo thì bất luận đối với thế pháp hay xuất thế pháp đều không bằng loài cầm thú!

Trung Hoa xưa có tích “ô nha phản bổ” (quạ con nuôi mẹ). Danh từ “ô nha” nếu phân tích kỹ thì Ô là con quạ lông cánh đen mướt. Loài quạ này biết đền đáp công ơn cha mẹ nó. Nha cũng là loài quạ, nhưng loại này không biết báo hiếu. Nhưng danh từ “ô nha” ở đây chỉ chung loài quạ lông cánh xanh đen. Khi quạ mẹ già không thể kiếm ăn được thì quạ con đi khắp nơi tìm kiếm vật thực đem về nuôi dưỡng quạ già. Quạ là loài phi cầm mà còn biết hiếu thảo như thế, còn chúng ta là loài người, lẽ nào đối với cha mẹ không thực hành được hiếu đạo đối với mẹ cha?

Tiện đây, dịch giả xin trích bộ Vật Do Như Thử của Từ Thái Sử, vài mẫu truyện ngắn về loài phi cầm, tâu thú còn biết báo hiếu cha mẹ.

*** Tích thứ 1: Trường Hưng hiếu nga trứng** (mộ phần con ngỗng có hiếu tại Trường Hưng)

Vào niên hiệu Thiên Bảo năm cuối, tại huyện Trường Hưng, có một người phụ nữ tên Trần Thị, nuôi một con ngỗng mái. Ngỗng ấy khi đẻ trứng, bị ruột sa mà chết. Bảy giờ, ngỗng con thấy thế buồn rầu kêu la thảm thiết và bỏ ăn. Sau đó, nó đi kéo một chiếc chiếu rách che thi hài của mẹ nó. Rồi lại ngậm những cọng cỏ non sắp bày trước thi hài như hình trạng cúng tế. Ngỗng con ngược lên trời buồn kêu một lúc rồi cũng chết theo mẹ.

Trần thị thấy thế làm lạ, sanh lòng thương cảm, bèn mua một cái tráp ván, bỏ ngỗng vào đem chôn. Người sau nhân đó gọi là “mộ phần của hiếu nga”.

Lý Tự Nghĩa xem chuyện ấy xong, nhận xét: “Tôi thiết nghĩ chỉ một con ngỗng con mà còn biết báo hiếu cho mẹ nó. Con người đối với cha mẹ cư xử như thế nào? Chính mắt tôi trông thấy có những người khi cha mẹ chết, họ vẫn uống rượu, ăn thịt, vui cười, đùa giỡn trong khi đọc văn tế lễ. Họ cũng tự lấy đó làm cao. Con người như thế chắc chắn không phải là con người! Nếu họ đọc truyện ngắn của con hiếu nga trên thì không cảm thấy thẹn đến chết hay sao?”

Ông Hạo tử (biệt hiệu của Từ Thái Sử, người trước tác bộ Vật Do Như Thử) nói: “Mẫu thân chết, hiếu nga bi thảm đến như thế, không biết nếu mẫu thân nó còn sống thì con hiếu nga ấy gần gũi luyện ái biết dường nào!” Hạo tử làm bài thơ rằng:

*Sự tử hà cập sự sanh,
Ngưỡng thiên khốc thuyết lệ tung hoành,
Vi nhi xả mạng thân nan thực,
Tuyền hạ nan văn đồng mẫu thỉnh.*

Đại ý bài thơ này nói lên tình thương của ngỗng con đối với ngỗng mẹ. Trong đó, Hạc tử muốn nhấn mạnh ý nghĩa: Thờ phượng cha mẹ lúc chết không bằng lúc sống. Nhưng ngỗng con kia quá thương mẹ. Khi thấy thi hài của mẹ nó nằm đó, nó buồn đau vô cùng, nên ngược mặt lên trời than khóc, máu hòa nước mắt tuôn rơi chung quanh xác mẹ. Bồn phận làm con dù có xả thân mạng cũng khó đền đáp công ơn sanh dưỡng. Và ngỗng mẹ ở tuổi vàng đâu nghe được những tiếng khóc đau thương của ngỗng con?

*** Tích thứ 2: Biền bức thức mẫu khí (dơi con biết hơi mẹ)**

Tiêu Vu Thị, người tại My Châu, vì bệnh cần phải hòa hợp các thứ thuốc để làm thành tễ (thuốc tễ). Trong tễ thuốc, tất cả các loại thuốc đều lấy từ dược thảo, riêng có một vị phải dùng biền bức (con dơi). Do đó, ông tìm bắt một con dơi đem về nhỏ lông, phơi khô, sao tán thành bột, hòa thuốc làm tễ.

Trong khi ông làm thuốc tễ thì có vài con dơi nhỏ tự nhiên đến vây quanh. Những con dơi kia chưa mở mắt, nhưng chính do biết hơi mẹ mà bay đến. Cả nhà họ Đinh thấy thế đều rơi lệ, thệ nguyện từ đó về sau, nếu có bào chế thuốc, quyết không dùng sanh mạng loài vật, lại rất siêng năng phóng sanh. Nhờ đó, thuốc kia chưa uống mà bệnh đã lành.

Lý Tự Nghĩa nói: “Những biền bức con biết hơi mẹ mà đến, có thể thấy tình mẫu tử nhất khí đồng thể, sanh tử tương quan. Thế nên nhất quyết không nên dùng sinh mệnh để hòa hợp thuốc. Suy gẫm kỹ, nếu thương tổn sinh mạng loài vật để cứu mạng mình thì dù có thể cứu được đi nữa, vẫn còn rất tàn nhẫn, huống chi vị tất cứu được ư?”

Tôi nhớ lại năm Ất Hợi, phu nhân trong nhà tôi bệnh nặng, thầy thuốc bảo phải dùng toàn thân con trạch lớn, hòa với các thứ thuốc để làm thành hoàn (viên tròn) mới có thể cứu được. Tôi quyết định ngăn cản không cho. Nhưng y sĩ muốn cứu phu nhân tôi, lén mua trạch chế thuốc cho uống, nhưng rốt cuộc bệnh vẫn không lành. Thế là không thể cứu mạng người, còn làm thương hại đến sanh mạng loài vật. Thực là việc đáng thương, đáng buồn!”

Hạc tử nói: “Xét cho kỹ những con biền bức biết hơi mẹ, đến vây quanh nơi chỗ làm thuốc. Đối với sự việc ấy, chẳng những toàn gia họ Đinh đều rơi lệ mà đến hôm nay tôi đọc truyện này cũng liền gấp quyển, nước mắt tự nhiên chảy ròng ròng xuống”.

*** Tích thứ 3: Độc thôn đao (trâu ghé nuốt đao - truyện trích trong tập Liễu Nhai Tử)**

Ở Trung Hoa ngày xưa, tại huyện Thuật Dương, có anh đồ tể họ Vương chuyên nghề giết trâu bán thịt nuôi sống.

Một hôm anh mua về hai con trâu: một mẹ, một con. Anh định giết trâu mẹ trước nên cột trâu mẹ vào một cây cột để đi mài dao. Đang lúc đó có người đến gõ cửa, anh để dao xuống chạy ra mở cửa. Trâu ghé thừa dịp không người, liền ngậm con dao của anh đồ tể, chạy thẳng đến nhà hàng xóm.

Đến nhà của Tôn Lão, trâu ghé dùng sừng cụng vào cửa. Nghe tiếng động, Tôn Lão chạy ra mở cửa thì thấy một con ghé, trong miệng ngậm một con dao đã nuốt gần một nửa. Chỉ trong chốc lát sau, nó đã nuốt hết con dao. Trâu ghé nhìn Tôn Lão với vẻ buồn rầu và kêu la thảm thiết.

Trong lúc Tôn Lão còn đang kinh dị thì anh đồ tể họ Vương hơ hải chạy đến. Vì sau khi tiếp khách xong, anh định tiếp tục mài dao, nhưng xem lại thì con dao biến mất. Trâu nghé cũng không còn. Anh ta đi kiếm, khi đến nhà Tôn Lão hỏi lý do, mới biết sự thật trâu nghé nuốt dao, vì nó không muốn trâu mẹ bị giết.

Tôn Lão là người sống bằng nghề nông, nghe chàng họ Vương thuật lại việc trâu nghé ngậm dao chạy đi, ông liền động mối từ tâm, chẳng nỡ để cả hai mẹ con bị giết, nên hỏi đồ tể họ Vương giá hai con trâu bao nhiêu. Biết được giá cả, Tôn Lão liền xuất một món tiền lớn và dùng lời nhã nhặn bảo họ Vương: “Anh làm nghề bán thịt trâu thì phải có lời mới sống. Hôm nay xin anh hoan hỷ cho tôi mua lại hai mẹ con trâu. Tôi xin hoàn số tiền gấp đôi”.

Đồ tể họ Vương biết Tôn Lão là người nhân đức từ trước đến nay, nên vui vẻ nhận lấy số tiền. Tôn Lão đến nhà họ Vương mở trói trâu mẹ, dắt đem về. Trâu nghé vừa thấy mẹ, hai hàng lệ tuôn rơi, và quỳ bên Tôn Lão tỏ vẻ tạ ơn. Trâu mẹ cũng đến liếm con từ đầu đến đuôi. Tôn Lão nghĩ rằng trâu nghé không thể sống, nhưng trải qua cả tuần lễ vẫn không thấy có gì lạ. Về sau trâu mẹ đem hết sức lực làm ruộng cho Tôn Lão được vài năm rồi chết. Tôn Lão chôn cất tử tế, trâu nghé cũng đem hết sức làm ruộng cho con của Tôn Lão sau khi ông qua đời hơn hai mươi năm.

Khi trâu nghé chết, những người biết chuyện 20 năm trước trâu nghé nuốt đao, họ xúm nhau bàn với con Tôn Lão mổ bụng trâu ra xem. Con Tôn Lão nghĩ rằng nếu con vật còn sống mà đem mổ bụng là tội ác, nhưng nay nó đã chết rồi thì tử thi giống như cây đá, nên bằng lòng cho người mổ bụng trước khi chôn cất. Khi mổ bụng ra thì rõ ràng chiếc dao nằm ở dạ dày. Điều quái lạ là có một cái bao da rất dày bọc chung quanh con dao, giống như chiếc vỏ đao bọc bên ngoài.

Hạc tử nói: “Sự việc con trâu nghé này thật là kinh thiên động địa! Tôi đọc truyện này đầu tiên phải tấm tắc khen ngợi, thế rồi kính cẩn thâm nhiếp sắc diện, rồi lại xúc động rơi lệ, đứng dậy khoa chân múa tay...”

Sau đó, ông lại đề thơ cảm tác:

*Thôn đao tạc tạc mạc nghi hư,
Khẩu giác độc cầm Tôn lão cư,
Tử mâu sạ phùng ngưỡng thiên đông,
Nhứt thời cuồng hỷ cánh hà như?*

Dịch:

*Nuốt dao việc ấy chớ hồ nghi,
Húc sừng gõ cửa lão Tôn bi,
Mẹ con gặp gỡ nhìn trời rống,
Mừng này mấy thưở sánh sao bì?*

*** Tích thứ 4: Khuyến bộ mẫu** (Chó nuôi mẹ - truyện này trích trong Cẩm Tâm Lục)

Ở Trung Hoa, tại huyện Đức Hưng, có người chuyên làm ruộng, gia đình nghèo túng. Trong nhà có nuôi con chó cái. Lúc nó sinh con, vì không có gì ăn, lại thêm đám con xúm nhau bú, cho nên thân hình nó chỉ còn da bọc xương.

Cách nhà này hơn nửa dặm, có người họ Vương, một hôm đến nhà bác nông phu, thấy tình trạng thảm thương như vậy, nên nhân khi mấy con chó con dứt bú, bèn xin một con chó con đem về nuôi.

Hằng ngày ông này dùng tấm cám nấu cho chó con ăn no. Chó con sau khi được ăn no liền vui mừng ngoắt đuôi, hớn hờ chạy về chỗ cũ ới ra những đồ ăn trong bụng cho mẹ nó ăn. Buổi mai cũng như chiều, dù gặp lúc mưa gió, chó con vẫn không quên mẹ.

Một nhân sĩ đương thời mục kích cảnh ấy có làm bài phú ca ngợi hiếu khuyến sau đây:

*Cảm từ phong vũ lộ giang tân,
Triều mai bãi hồi bàng mẫu thân,
An đắc gia gia hoan thúc thi,
Bạch đầu thùy niệm ỷ lư nhân.*

Dịch:

*Cảm lòng con trẻ gió mưa sông,
Chiều mai nuôi mẹ chẳng thừa lòng,
Cảnh nghèo hôm sớm vui rau cháo,
Tóc trắng phương trời tựa cửa trông.*

Ý nghĩa bài phú trên:

Hai câu đầu mô tả hoàn cảnh chó con nuôi mẹ. Sau khi được chủ mới xin về nhà nuôi và cho ăn uống no đủ, chó con không quên mẹ, nên ngày ngày hai lượt chạy trở về chốn cũ ới thức ăn ra để nuôi mẹ. Dù gặp lúc mưa to, gió lớn, sông nước ngăn trở, chó con vẫn không ngại khổ nhọc, lo cho mẹ khỏi bị đói lòng, không bao giờ xao lãng bồn phận.

Hai câu dưới đem cảnh nghèo khổ của chó con nuôi mẹ so sánh với cảnh nghèo túng của những người nghèo trong xã hội. Trên đời này, có mấy người sống trong cảnh nghèo đói mà được niềm hạnh phúc đậm ấm, trong sự hiếu thảo của con nuôi dưỡng như trường hợp chó mẹ được con nuôi như vậy?

Ba chữ “hoan thúc thi” mô tả cảnh người nghèo, tuy chỉ ăn đậu, uống nước lã, sống qua ngày nhưng vui sống với những đứa con hiếu thảo. Ba chữ này trích trong kinh Lễ: “Chiết thúc, ẩm thi tận kỳ hoan” (ăn đậu, uống nước lã cũng vui vô cùng).

Hai chữ “bạch đầu” ý chỉ mẹ nuôi con khôn lớn đến lúc bạc đầu nhưng có mấy ai nghĩ đến thâm ân từ mẫu.

Ba chữ “ỷ lư nhân” ý nói khi con ra khỏi nhà, mẹ thường sớm chiều tựa cửa ngóng trông.

*** Tích thứ 5: Độc tàng đao** (bò con giấu đao – truyện trích trong tập Đồng Sanh Lục)

Tại tỉnh Vân Nam, châu An Ninh bên Trung Hoa, có anh chàng đồ tể họ Triệu, chuyên làm nghề bán thịt bò nuôi sống. Một hôm, anh ta mua về hai con bò một mẹ, một con. Khi đem về nhà, anh định giết bò mẹ trước, nên trói lại rồi vào nhà lấy thùng ra hứng huyết. Bò con đứng cạnh trông thấy chiếc đao đồ tể để gần mẹ nó, nó vội ngậm đao đem giấu nơi kẹt đá.

Anh đồ tể khi xách thùng ra, kiểm con dao thọc cổ bò, nhưng không thấy đâu cả. Trong lúc anh ta đi kiếm khắp chỗ, thì có người hàng xóm trông thấy việc làm của bò con

thuật lại cho anh ta. Nhưng anh đồ tể không tin, sau đó lấy một con dao khác đặt vào chỗ cũ, rồi vào trong nhà nép bên cửa sổ nhìn xem, anh thấy rõ ràng bò con cũng làm như trước.

Đồ tể họ Triệu chính mắt thấy cảnh đó, lòng buồn vô hạn, nước mắt tuôn rơi, ăn năn những tội đã làm từ trước. Chàng lập tức bỏ nhà vào trong Hoa Sơn làm đạo sĩ. Hằng ngày hành thiện và chí thành sám hối, lại dặn mẹ ở nhà nuôi hai con bò ấy. Đến 20 năm sau, khi chúng chết, chôn cất chu toàn.

Hạc Tử đề thơ cảm tác:

Dao đầu chuyển thính huyết phi hồng,

Tiểu độc hàm đao dĩ kế cùng;

Nhi thập niên gian tì mẫu hạn,

Hoa Sơn tiêu thụ hảo tông phong.

Ý nghĩa bài thơ trên diễn tả cảnh người đồ tể trong lúc giết bò, chỉ cầm dao trong nháy mắt thì máu đỏ đã bắn ra tung tóe. Câu hai diễn tả hành động bò con ngậm dao đem giấu để cứu mẹ. Hai câu sau nói sự hai mẹ con bò được gia đình họ Triệu nuôi từ tể, riêng anh đồ tể bây giờ chuyên lo tu dưỡng, hưởng cảnh thanh nhàn nơi Hoa Sơn.

Hạc Tử đã bình luận: “Việc làm của đồ tể họ Triệu trong truyện này cùng với đồ tể họ An đem dê mẹ, dê con vào chùa phóng sanh, đều là bậc anh dũng, phát tâm đồng mãnh, phóng hạ đao dao một cách dứt khoát dễ dàng”.

Hàng Sơn Tử có câu: “Liên hoa sanh phát thang”, nghĩa là “hoa sen sanh trong nước sôi” cũng là để nhắc nhở tích xưa, chuyện thật vậy.

Dịch giả thành kính y trong bộ Vật Do Như Thử dịch lại 5 truyện ngắn trên. Hai chuyện thuộc về phi cầm; ba truyện thuộc về tẩu thú. Kính mong chư thượng đức, tăng ni hai giới cùng quý Phật tử tại gia đã thọ Bồ Tát giới sau khi đọc những truyện này, luôn nhớ lời Phật dạy: “Nhứt thiết chúng sanh giai hữu Phật tánh, thị tâm tác Phật” (Tất cả loài hữu tình có tâm thức, có hoạt động, tức nhiên có Phật tánh. Đã có Phật tánh thì trong những kiếp tương lai, không chóng thì chầy, cũng sẽ thành Phật).

Khi đã hiểu như thế, đối với cá nhân tự mình, nên nghiêm trì tịnh giới, làm cho Bồ Đề tâm tăng trưởng. Đối với chúng sanh (lớn như voi, trâu; nhỏ như kiến, mọt) luôn thực hành theo lời Phật dạy là phải có tâm hiếu thuận, từ bi. Được như thế thì phước đức vô lượng và mau viên mãn quả Bồ Đề.

Riêng về ý nghĩa bốn chữ Vật Do Như Thử là tựa đề quyển sách, có ý nghĩa là loài vật, cầm thú còn như thế (biết hiếu thảo) huống chi là con người, không lẽ không bằng loài vật.

Như trên đã nói qua hiểu đạo của loài cầm thú, bây giờ xin nói qua hiểu đạo của con người. Y chiếu theo trong kinh điển, xin nêu lên hai gương hiếu hạnh:

*** Tích 1: Gương đại hiếu của Viêm Ma vương tử**

Phụ thân của Viêm Ma Vương Tử một hôm lâm trọng bệnh. Sau khi chẩn mạch, y sĩ cho biết muốn chữa bệnh phải có con mắt của người từ lúc sơ sinh đã không bao giờ có tâm nóng giận, chưng làm thuốc uống thì bệnh mới hy vọng chữa khỏi. Ngoài ra không có vị thuốc nào có thể chữa khỏi được.

Viêm Ma Vương Tử nghe vậy liền thưa với y sĩ rằng: “Thưa tiên sinh, tôi là người từ trước đến nay không hề nóng giận. Vậy tôi xin thành tâm nguyện móc mắt để trị bệnh cho thân phụ”.

Chư vị hãy suy nghĩ đây là một gương hiếu hạnh vĩ đại biết dường nào!

* Tích 2: Đồng tử Từ Tâm

Trong kinh lại nói, có một đồng tử tên là Từ Tâm. Vì muốn ra biển cả tìm châu báu để cứu tế những chúng sanh trong cảnh bần cùng, khốn khổ. Sau khi định như vậy, đồng tử bèn từ biệt thân mẫu của mình để ra đi.

Thân mẫu của đồng tử vì lòng thương con tha thiết, bà e rằng đồng tử xuống biển tìm châu báu chưa chắc đã tìm được, nhưng sanh mạng quý báu lại bị mất. Vì thế bà không tán thành ý kiến của con. Nhưng từ tâm muốn tìm châu báu cứu giúp chúng sanh của Từ Tâm quá tha thiết, đồng tử không kể đến lời can ngăn của mẹ, quyết chí ra đi.

Trước khi đi, trong lúc nóng giận vì sự cản trở của mẹ, đồng tử đã đến gần bà nhổ đi một sợi tóc mà không ai hay biết. Vì hành động ngỗ nghịch bất hiếu đối với thân mẫu như vậy, nên khi đồng tử vào trong biển cả, tự nhiên thấy một vòng sắt nóng cháy đỏ từ không trung rơi xuống ngay đỉnh đầu xoay tít trên ấy.

Đồng tử cảm thấy thống khổ cực điểm, liền lập tức phát đại thệ nguyện rằng: “Từ này về sau, tôi nguyện nếu có bao nhiêu tội nhân phải chịu khổ hình này, tôi xin tình nguyện chịu thay tất cả”.

Do sự phát nguyện rộng sâu như thế, vòng lửa cháy đỏ đang xoay trên đầu đồng tử liền tiêu diệt.

Kinh Khê Đại Sư khi xem truyện ấy, có làm bài kệ:

*Nghịch mẫu tổn phát,
Thành địa ngục tâm,
Phát thệ lập nguyện,
Thuộc Phật giới hiện.*

Dịch:

*Nghịch với mẫu thân nhổ sợi tóc,
Tâm ngỗ nghịch ấy thành nhân địa ngục.
Phát thệ lập nguyện độ chúng sanh
Tức là thiện tâm soi nơi Phật giới.*

Thế nên, chúng ta đối với cha mẹ phải luôn thực hành hiếu đạo.

Trên đã đề cập đến sự hiếu thuận đối với phụ mẫu, tiếp theo xin giải thích sự hiếu thuận đối với sư tăng, Tam Bảo. Chử Sư trong kinh văn chỉ cho Bồn Sư Hòa Thượng, cũng chỉ cho tam sư thất chứng. Bồn Sư Hòa Thượng và tam sư thất chứng chẳng những có ân đức dạy dỗ chúng ta, mà còn có trọng ân thành tựu giới thân huệ mạng cho chúng ta.

Nếu không có giới thân để làm gốc tu nhân thì tất cả công đức pháp lành đều không thể sanh trưởng được. Nếu như không có sự giáo huấn của sư trưởng thì chúng ta không biết tu hành như thế nào. Dù có tu đi nữa, cũng lạc vào đường lối tu hành mù quáng, không có hy vọng được thành Phật.

Thâm ân trọng đức vĩ đại này hoàn toàn từ nơi bậc sư trưởng đã ban cho chúng ta. Cho nên đối với sư trưởng chúng ta phải hết lòng thờ kính, phụng dưỡng và hiếu thuận, không được trái nghịch, để khả dĩ gọi là báo bổ một phần trong muôn một thâm ân trọng đức này!

Tam Bảo nghĩa là Phật, Pháp, Tăng. Phật là đấng Đạo Sư trong tam giới. Pháp là hoàng quy xuất thế gian. Tăng là đệ tử Như Lai, người thay thế cho Phật tuyên dương chánh pháp, lợi ích quần sanh. Phật, Pháp, Tăng gọi là Tam Bảo, là phước điền tốt của muôn loài, là từ phụ của tứ sanh. Có công năng thành tựu huệ mạng cho chúng sanh. Huệ mạng của chúng ta hoàn toàn nương nhờ sự huân tu trong ngôi Tam Bảo mà thành.

Nếu không có sự huân tu trong ngôi Tam Bảo thì chúng ta nhờ đâu mà được huệ mạng cho đến chúng đắc quả Vô Thượng Bồ Đề? Vì thế, thâm ân trọng đức của Tam Bảo đối với chúng ta thật vĩ đại, không thể nào hình dung và đo lường.

Cho nên là một Phật tử đối với ân sâu dường bể cả của Tam Bảo, phải khéo léo cung kính, phụng dưỡng, hết lòng hiếu thuận, tôn trọng, không được trái nghịch, mới có thể đền đáp thâm ân trong muôn một. Nếu không như thế, thì không xứng đáng là người đệ tử của Tam Bảo.

Tóm lại:

Cha mẹ có công sanh thành dưỡng dục. Sư tăng có công giáo huấn dẫn dắt. Tam Bảo có ân cứu độ. Thế nên chúng ta nhất thiết phải hiếu thuận. Hiếu thuận đối với cha mẹ, sư tăng, tam bảo là đồng với vâng giữ giới cấm của Như Lai, nên gọi hiếu thuận là cương lĩnh của giới pháp. Đây là một giá trị đặc biệt, chúng ta phải chiêm nghiệm, nghiên cứu và tôn trọng triệt để.

Thông thường, thế nhân không hiểu rõ giới pháp và hiếu thuận tuy dị danh nhưng đồng nhất thể. Nên khi nhìn thấy những người xuất gia, cắt ái từ thân, không nuôi dưỡng cha mẹ, cạo râu, bỏ tóc, đem thân giam hãm nơi chốn thiền môn thanh tịnh hay chốn lan nhã tịch tĩnh; họ liền cho rằng hành động ấy là đại bất hiếu. Vì thế, họ kết luận Phật giáo là một tôn giáo không xem trọng Hiếu đạo.

Quan niệm ấy thật vô cùng sai lầm! Phải biết giới pháp của Phật là hiếu đạo, bao dung tất cả. Không thể cho Phật pháp là quên đạo hiếu thuận. Phật pháp chẳng những không quên hiếu đạo mà trái lại còn xem đó là điều tối trọng yếu.

Do vậy, nên trong Tây Quy Trục Chỉ quyển 3 của bộ An Sĩ Toàn Thư, có chương mang đề mục “Đại hiếu nhân bất nguyện nhập thai” (người đại hiếu không nguyện nhập vào thai mẹ) thuyết minh như sau:

Thần thức con người khi gá vào thai mẹ, chẳng những tự mình bị khổ, mà chính cũng làm cho mẫu thân thọ đại khổ.

- Đây xin nói về nỗi khổ khi còn ở trong thai và lúc thoát thai. Khi còn trong thai, hài nhi nằm ở dưới sanh tạng, trên đại trường. Ban đầu hình thể dường như váng cháo, sau đó như cái bóng nước, tiếp tục triển chuyển đổi thay dần dà thành hình. Lúc ở trong bào thai hoàn toàn không được tự do, lại chịu nhiều thống khổ, khi mẹ ăn đồ nóng, thai khác nào như bị nước sôi rưới và thân; khi mẹ ăn thức lạnh, thai nhi dường nằm trên băng tuyết.

- Chỗ ở là nơi hoàn toàn không tinh khiết, thức ăn đều là máu huyết bất tịnh. Thời kỳ hoài thai tuy không quá ba trăm ngày mà sự thọ khổ dài gần 20 năm, nên trong kinh gọi là “thai ngục”. Đến khi đã đầy đủ ngày tháng, hài nhi lộn ngược, đầu hướng xuống sản môn, hình chất dần dà to lớn, muốn tìm lối ra cũng không biết phải làm sao!

Thế là con đường tự tử chính ở giờ phút này, mà nhân duyên giết mẹ cũng ngay giờ phút này. Lúc sanh, bà mẹ kéo hài nhi từ bụng mẹ ra, nổi đau ấy hài nhi cảm thấy dường như bị xe cán. Vì thế, khi vừa ra khỏi thai, không một hài nhi nào mà không cất tiếng khóc. Tiếng khóc nghe chừng âm vang hai chữ: “Khô a! Khô a!”

Khi ra khỏi thai, trẻ chưa nhận thức được thế nào là dơ sạch, bò lết nằm ngò trên phản uế. Cho dù người đại phú quý hay bậc đại thánh, đại hiền cũng vẫn như vậy. Nhưng vì mọi người đã quen chấp nhận, nên cho là luật tự nhiên, không lưu tâm đến những điểm đó.

Nhưng nếu là kẻ có tâm tỉnh ngộ, những lúc đêm khuya thanh vắng, tự mình suy ngẫm, lẽ nào không cảm thấy buồn chán hổ thẹn! Lúc lâm bồn hài nhi chịu thống khổ đã đành, nhưng người mẹ lại càng muôn vàn nỗi thống khổ lẫn hổ thẹn. Từng phút giây đối diện với tử thân, mỗi niệm, mỗi niệm, sợ sanh khó được. Nếu may mắn qua khỏi, sống lại, khi vừa thấy hài nhi thì bao nhiêu đớn đau, hổ thẹn đều quên mất, lòng mẹ thương yêu quý trọng con dường như châu ngọc.

Từ đây lo chăm sóc, ẵm bồng, cho ăn, cho bú, nằm nơi ẩm ướt, nhường chỗ khô ráo cho con. Khi sanh nở, bao nhiêu tinh huyết đều tiêu mòn, nỗi khổ của từ mẫu nói sao cho cạn.

Nên xưa kia có thầy sa-di mới bảy tuổi xuất gia, tinh tấn tu hành. Sau khi đắc đạo Lục Thông, thầy dùng Túc Mạng Thông tự biết rõ những đời quá khứ của mình. Thầy xúc động than rằng:

- Chỉ một thân ta đây mà làm khổ lụy không biết bao nhiêu bà mẹ. Ở đây, ta chỉ nói sự thống khổ của năm bà mẹ thôi. Khi làm con của bà mẹ thứ nhất, gần nhà một sản phụ cũng sanh một nam tử như ta. Riêng ta đoản mạng, mỗi khi mẹ ta nhìn thấy con bà hàng xóm trưởng thành liền sanh lòng buồn rầu, khổ não. Khi làm con bà mẹ thứ hai, ta cũng lại chết sớm. Mẹ ta nếu thấy người cho con bú liền sanh lòng buồn khổ. Đến khi làm con người thứ ba, mới lên mười tuổi, ta cũng qua đời. Mẹ ta mỗi khi thấy con của người khác ăn uống như ta, thì đâm ra đau buồn, khổ não. Khi làm con bà mẹ thứ tư, chưa nói đến cuộc hôn nhân thì ta đã chết. Mẹ ta trông thấy những thanh niên trang lứa như ta, có cha mẹ đi kết thông gia và cưới vợ, thì cũng buồn rầu đau khổ vô cùng. Hiện tại làm con bà mẹ thứ năm, ta mới bảy tuổi, theo thầy xuất gia, học đạo, mẹ ta ở nhà trợ trợ một mình, mỗi khi nhớ đến con, quên ăn, bỏ ngủ sanh ra đau buồn khổ não.

Chao ôi! Chúng sanh ở trong vòng luân hồi sanh tử có vui thú gì? Mỗi khi thọ sanh chỉ làm khổ lụy cho mẹ như thế. Vì vậy, sau khi xa lìa cha mẹ, ta tinh tấn học đạo chuyên tu, hôm nay đạo quả đã viên thành...

Hiện nay trên khắp nẻo đường thênh thang xuôi ngược, bao nhiêu lũ hành lại qua nhộn nhịp như thoi đưa. Đại đa số đều là những kẻ làm khổ lụy cho cha mẹ, có mấy ai biết báo đáp công ơn dưỡng dục sanh thành?

Nếu suy gẫm cho kỹ, thoát thai một đời làm khổ lụy cho cha mẹ một đời; thoát thai trăm ngàn muôn ức đời làm khổ lụy cho cha mẹ đến trăm ngàn muôn ức đời, chẳng phải thật đáng buồn hay sao?

Thế nên Đại Thánh Thích Ca Mâu Ni Phật của chúng ta thương xót thế gian, Ngài dạy chúng ta nhứt tâm niệm Phật, cầu sanh Tây Phương Tịnh Độ, hóa sanh nơi hoa sen. Tự mình đã tránh khỏi được hoạn nạn về sanh khổ, mà đối với cha mẹ cũng vĩnh viễn tránh được sự gây khổ lụy cho từ thân. Đó chẳng phải là hạnh đại hiếu của bậc đại hiếu hay sao?

Thế nhưng, có lắm người không tin Phật, họ trở lại phỉ báng Phật, cho rằng những người xuất gia là đại bất hiếu. Ấy là họ cam lòng chịu ở trong thai ngục, cũng như làm khổ lụy cho mẫu thân!

Truyện ngắn trên đây cho chúng ta thấy đạo hiếu thuận trong Phật pháp là hàm dung tất cả.

Ở đây, những Phật giáo đồ thuần chánh, đôi lúc cũng có thể phát sanh nghi vấn: “Ý nghĩa giới pháp trong Phật pháp rất rộng lớn, còn hiếu thuận thông thường của thế tục đâu thế nào là cùng tột, để sánh với nghĩa giới pháp của Phật?”

Nên biết rằng: Hiếu thuận trong Phật pháp giảng nói, không phải là thứ hiếu thuận thông thường trong thế tục.

Tại sao vậy? Vì quan niệm về hiếu thuận của thế tục, mọi người nếu quả có thể thực hành được thì chẳng qua chỉ thu được tiểu quả của cõi nhân thiên mà thôi. Ngược lại, quan niệm hiếu thuận của Phật pháp rộng lớn dường như hư không.

Nếu có thể thực hành được thì thâm hoạch được quả vị Vô Thượng Bồ Đề, cho nên trong kinh văn nói hiếu thuận là pháp chí đạo. Không phải là thứ hiếu thuận phục lao, phụng dưỡng thông thường.

Trong Vu Lan Bồn Sớ thuyết minh:

*Khê thủ tam giới chủ,
Đại hiếu Thích Ca tôn,
Lịch kiếp báo thâm ân,
Tích nhân thành Chánh Giác.*

Dịch:

*Cúi đầu đảnh lễ Tam Giới Chủ
Thích Ca Mâu Ni đại hiếu tôn
Nhiều kiếp đáp đền ơn cha mẹ,
Chứa nhóm nhân lành thành Chánh Giác.*

Cực đỉnh của vô thượng Phật quả là do báo đáp thâm ân của song thân mà thành, thì đâu phải là thứ hiếu thuận của thế gian? Hiếu thuận với song thân sẽ được đắc thành quả Phật và bất hiếu với song thân lẽ đương nhiên phải thọ quả khổ. Nói vậy để thấy rằng quả báo sướng, khổ của thế gian và xuất thế gian đều do nơi hiếu hoặc bất hiếu chiêu cảm nên, tức là do nơi trì giới hay không trì giới mà thọ lãnh vậy.

Phần trên giải thích câu: “Hiếu thuận chí đạo chi pháp”. Theo sự dẫn giải này, chúng ta thấy rõ hiếu thuận cùng pháp giới tuy dị danh nhưng đồng nhất thể.

Nên Đức Phật dạy tiếp: “Hiếu danh vi Giới” (Hiếu gọi là Giới). Theo quan niệm trong Phật pháp, hiếu thuận đứng về mặt thời gian, chẳng những trong đời hiện tại, bốn phận làm con, không phân biệt nam nữ, dù hết lòng hầu hạ, phụng dưỡng, cúng dường cho cha mẹ, cũng chưa được xem là hoàn toàn hiếu thuận và đền đáp thâm ân cha mẹ đầy đủ; mà phải làm thế nào cho cha mẹ sanh tín tâm đối với Tam Bảo, từ trong Tam Bảo tu học, để thâm tâm được giải thoát. Đó mới chính thật là đại hiếu hạnh theo quan niệm của Phật pháp.

Trên thế gian này nếu nói về bậc chân chánh, có đầy đủ tư cách thực hành hạnh đại hiếu, thì phải suy tôn đức Thích Ca Mâu Ni Phật của chúng ta. Khi thành đạo, Ngài chẳng những riêng vì cha mẹ hiện đời thuyết pháp, mà còn muốn đền đáp công ơn của cha mẹ nhiều đời. Nên khi hóa độ chúng sanh, lúc giảng đến vấn đề hiếu thuận với cha mẹ, Ngài dạy chúng ta phương thức làm thế nào để thể hiện hạnh hiếu thuận với cha mẹ hiện đời, luôn cả đối với cha mẹ nhiều đời, nhiều kiếp.

Theo quan điểm của Phật pháp mà nói, chẳng những như trong kinh Phạm Võng nhấn mạnh: “Nhứt thiết nam tử thị ngã phụ, nhứt thiết nữ nhơn thị ngã mẫu” (tất cả người nam đều là cha của ta; tất cả người nữ đều là mẹ của ta), mà tất cả chúng sanh bao gồm nhân loại đến các loài hữu tình khác, không một chúng sanh nào không phải là cha mẹ của chúng ta. Vì từ vô thủy cho đến ngày nay, chúng ta trôi lăn trong vòng sanh tử, thì không có chúng sanh nào không từng làm cha mẹ của chúng ta. Chẳng qua vì luân hồi nhiều kiếp thay hình đổi dạng nên không còn nhận ra lẫn nhau, chỉ biết cha mẹ trong đời hiện tại của mình, còn với tất cả người khác không cho là cha mẹ.

Cũng vì không biết tất cả chúng sanh đều là cha mẹ của mình nên tâm lượng của chúng sanh vô cùng hạn hẹp. Vì muốn mở rộng lòng dạ của chúng ta, Đức Phật đã nhiều phen đặc biệt khai thị rằng: “Nhất thiết chúng sanh giai thị phụ mẫu”. Như thế, đối với tất cả chúng sanh, nếu chúng ta đồng thực hành sự không sát sanh, không trộm cắp... phải biết đó chính là nghiêm trì tịnh giới.

Chúng ta đối với tất cả chúng sanh, nếu đã xem là cha mẹ của mình thì cần phải cung kính, tôn trọng, không chút khinh suất. Đó chính là hiếu thuận. Cho nên ý nghĩa sở tại của hiếu thuận chính là giới hạnh đầy đủ. Chính vì như thế, trong phần kinh văn phía sau, khi giảng đến mười giới trọng, bốn mươi tám giới khinh, rất nhiều giới, Đức Phật đề cập đến tâm hiếu thuận, tâm cung kính, tâm từ bi.

Tất cả tâm này lại xuất phát từ tâm hiếu thuận mà lưu lộ. Tất cả đều lấy tâm hiếu thuận làm căn bản. Do đó, chúng ta thấy rõ hiếu thuận tức là giới pháp.

Vì thế, hành giả trong Phật pháp, bất luận tại gia hay xuất gia, nếu không thể chân chánh thực hành hiếu đạo, tức không phải chơn tâm học Phật và cũng sẽ không được thọ dụng pháp vị trong Phật pháp. Như vậy, là Phật tử nói riêng, tất cả nhân loại nói chung, không nên khinh thường bỏ qua hạnh hiếu thuận, nếu không muốn nói là phải hết sức xem trọng.

Đại Thừa Bồ Tát giới tức Tam Tụ Tịnh Giới, dù bàn luận ý nghĩa ra thì rất sâu rộng, không cùng tận. Nhưng nếu đem so sánh với ba câu trong Nho Giáo của Trung Hoa về đạo hiếu thuận đối với cha mẹ thì nội dung tư tưởng rất phù hợp với Tam Tụ Tịnh Giới. Ba câu ấy như sau:

1. Bất nhục kỳ thân (không làm cho cha mẹ bị nhục)

Ý nói phận làm con phải triệt để tránh mọi hành vi, cử chỉ trong cuộc sống khả dĩ làm cho cha mẹ chúng ta bị sỉ nhục. Nếu thường giữ tâm niệm không làm cho cha mẹ bị sỉ nhục, thì lẽ tự nhiên, chúng ta sẽ không bao giờ làm những việc trái với đạo đức nhân sinh, cũng như những tội ác vi phạm pháp luật.

Nên Nhạc Chánh Tư Xuân nói: “Nhứt cử túc nhi bất cảm vong phụ mẫu; nhứt xuất ngôn chi bất cảm vong phụ mẫu; thị cố ác ngôn bất xuất ư khẩu, phần ngôn bất cập ư thân. Bất nhục kỳ thân, bất sỉ kỳ thân, khả vi hiếu hĩ” (Mỗi khi cử chỉ không dám quên ơn cha mẹ, mỗi khi thốt lời cũng không dám quên ơn cha mẹ. Thế nên, lời nói ác không bao giờ thốt ra khỏi miệng, những lời nói tức giận cũng không đến nơi thân mình được. Giữ gìn bản thân không bị sỉ nhục, cũng không làm cho song thân bị sỉ nhục. Như thế có thể gọi là hiếu vậy).

Phải thực hành thế nào để có thể đạt đến mức độ nói trên? Muốn vậy, chỉ có việc duy nhất là vâng giữ Nhiếp Luật Nghi Giới của Bồ Tát. Vì công hiệu tối đại của Nhiếp Luật Nghi Giới là khiến cho chúng sanh không làm tất cả những tội ác.

Chúng ta lúc sinh tồn trên thế gian nếu có thể tránh làm tất cả những tội ác thì tất cả mọi sự đều quang minh chánh đại, nào ai dám xem thường mình, cũng như khinh nhục cha mẹ mình.

Sở dĩ cha mẹ bị người hủy nhục chỉ vì con cái tạo gây việc lỗi lầm. Tỷ như người đó trộm cướp, giết người, thì dư luận sẽ nói kẻ đó là con của ông đó, bà đó... do không chịu quan tâm đến sự giáo dục con cái nên mới xảy ra những việc đồi phong bại tục như thế... Thật là oan uổng cho cha mẹ biết dường nào! Sự sỉ nhục ấy không phải là do con cái gây nên hay sao?

Nếu phụng hành Nhiếp Luật Nghi Giới của Bồ Tát nghiêm túc thì không bao giờ làm cho cha mẹ bị sỉ nhục, hay nói khác đi, đó chính là sự chân thật hiếu thuận đối với song thân.

2. Hiển dương phụ mẫu (làm cho cha mẹ được vinh hiển)

Ý nói phận làm con dù nam hay nữ, mọi hành động, cử chỉ đều phải làm cho cha mẹ được vinh diệu, hân hoan, rạng rỡ mày mặt.

Đức Khổng tử nói: “Lập thân hành đạo, dương danh ư hậu thế, dĩ hiển kỳ phụ mẫu, hiếu chi chung dã” (đạo làm con phải lo lập thân hành đạo, để tiếng tốt cho đời sau, làm cho cha mẹ được hiển vinh, đây là trọn với hiếu đạo vậy).

Trung Hoa ngày xưa dùng bộ Tam Tự Kinh để dạy vỡ lòng cho trẻ con, trong ấy cũng nói: “Dương danh thanh, hiển phụ mẫu” (đạo làm con phải làm sao cho thanh danh của mình được hiển đạt, khiến cho cha mẹ được rõ ràng mày mặt).

Nếu chúng ta có học vấn quảng bác, trí thức phong phú, phẩm tánh cao thượng thì dù ở bất cứ xã hội nào, quốc gia nào, đều có danh dự lành tốt, được mọi người tôn kính. Từ đó, thanh danh chúng ta được lan truyền rộng rãi. Tự bản thân đã có thanh danh lành tốt,

đương nhiên cha mẹ cũng được vinh quang vô hạn. Ngược lại, cha mẹ sẽ cảm thấy tủi nhục, xấu hổ vô cùng.

Nhưng làm thế nào để cha mẹ được hiển vinh?

Chỉ duy nhất cố gắng vâng giữ Nhiếp Thiện Pháp Giới của Bồ Tát. Vì Nhiếp Thiện Pháp Giới có công dụng khiến chúng sanh thực hành tất cả việc thiện. Chúng ta sanh tồn trên thế gian, nếu có thể tận lực đem hết khả năng, thậm chí hy sinh lợi ích cá nhân để làm những việc lợi ích cho nhân quần, xã hội, thì mọi người sẽ ca ngợi: “Người ấy rất nhiệt tâm đối với việc giáo dục trong xã hội và mọi công tác từ thiện, thật là một người hiếm có. Người ấy là con trai, con gái của ai? Ồ! Vốn là con của ông ấy, bà ấy. Có được một người con trai như thế hẳn ông cha cũng như thế. Có được một người con gái như thế, hẳn là bà mẹ cũng như thế. Tốt thay! Quý thay!”

Chỉ một lời khen ngợi như thế cha mẹ cảm thấy vinh diệu vô cùng. Cho nên muốn thực hành được bốn chữ “quang tông diệu tổ” của người Trung Hoa nói, chỉ duy nhất là y theo Nhiếp Thiện Pháp Giới của Bồ Tát mà thực hành, nên có thể nói trì giới chính là hiếu thuận vậy.

3. Tứ loại bất quĩ (ban bố cho nhân loại không thiếu sót)

Ý nói đạo làm con, ngoài vấn đề chính tự bản thân thực hiện hiếu thuận với mẹ cha, còn nên khuyên bảo mọi người đều nên hiếu thuận với cha mẹ, làm cho tất cả đều thấm nhuần trong hạnh hiếu thảo, không bỏ sót một cá nhân nào. Cổ đức giải thích câu “tứ loại bất quĩ” như sau: Tứ là ban bố, quĩ là thiếu sót.

Ý nói: Tự mình đã thực hành hiếu đạo, lại còn đem hạnh hiếu rải đều, ban bố cho tất cả chúng sanh, chẳng để thiếu sót mọi ai. Đó chính là dùng thân mình làm phép tắc, tự mình hiếu thuận với cha mẹ, lại còn phải “khổ khẩu bà tâm” khuyên người hiếu thuận với cha mẹ để làm tròn bổn phận làm con. Nếu như không hiếu thuận với cha mẹ, đó chính là phạm tội ác lớn.

(“Khổ khẩu bà tâm” là một thành ngữ. “Khổ khẩu” đồng nghĩa với “khổ ngôn”: lời nói dùng để khiển trách, răn đe mọi người chừa bỏ những việc làm gây tạo lỗi lầm và tội ác, nên thường là nghịch tai mọi người. “Bà tâm” là lòng từ lạnh. Nói chung thành ngữ này có nghĩa là vì lòng từ lạnh, không quản mệt nhọc, đem lời khiển trách răn đe, khiển trách chúng sanh từ bỏ tội ác, lỗi lầm).

Làm thế nào để mình và mọi người thực hành hạnh hiếu thuận?

Chỉ có vâng giữ Nhiếp Chúng Sanh Giới của Bồ Tát giới. Vì lực dụng tối đại của Nhiếp Chúng Sanh Giới chính là hóa độ cho tất cả chúng sanh, khiến tất cả đều được vào Phật đạo.

Bất cứ người tu hành nào đã vào được trong Phật Pháp, thì không ai chẳng hiếu thuận với cha mẹ. Chẳng những đối với cha mẹ hiện đời, mà cả với cha mẹ nhiều đời quá khứ, đều mong mỏi cho các vị được độ thoát.

Nếu như không y chiếu thực hành theo Nhiếp Chúng Sanh Giới thì không bao giờ đạt được mục đích ấy. Vì thế nếu có thể thực hành Nhiếp Chúng Sanh Giới một cách nghiêm

cần, tức là thể hiện hạnh hiếu thuận với cha mẹ từ vô thủy đến hiện tại. Như vậy, chúng ta đủ thấy hiếu thuận tức là Trì Giới.

Phần trên đã giải thích câu “hiếu danh vi giới”. Tiếp theo đây xin giải thích câu “diệt danh chế chỉ” (cũng gọi là cấm ngăn).

Chữ “chế” có nghĩa là định ra với tính cách bó buộc để chống lại điều gì. Ở đây, có nghĩa là chế ngự ba nghiệp không cho tạo tác các điều ác quấy. Chữ “chế” ở đây còn có nghĩa là chế định, quy định ra những pháp lành cần phải thực hiện rất ráo.

Chữ “chỉ” có nghĩa là dừng lại, nghĩa là ngăn các vọng niệm, không cho sanh khởi và loạn động. Chữ “chỉ” còn có nghĩa là ngưng ngay tất cả mọi ác pháp, không được tiếp tục tạo tác, như không được sát sanh, trộm cắp, tà dâm... chính là phạm vi của chữ Chỉ.

Nên biết rằng: Ngăn dứt tất cả tội ác không làm nữa, có nghĩa là “chỉ trì”. Đó chính là điều cấm chỉ trong hạnh hiếu thuận.

Còn như phóng sanh, bố thí, tu phạm hạnh ấy chính là Tác Trì, nghĩa là pháp chế trong tâm hiếu thuận. Cho nên hiếu thuận gọi là Chế Chỉ.

Trong kinh, Phật dạy:

Chư ác mạc tác,

Chúng thiện phụng hành.

Tự tịnh kỳ ý,

Thị chư Phật giáo.

Dịch:

Đừng làm điều ác,

Vâng làm việc lành.

Tự giữ thanh tịnh,

Chính lời Phật dạy.

Bài kệ trên giải thích hai chữ “chỉ trì” rất thấu đáo.

Theo sự thuyết giảng bên trên, chúng ta thấy hiếu đạo trong Phật pháp mang tính siêu việt hơn hiếu đạo của Nho gia cũng như hiếu đạo thông thường ở thế gian. Tại vì sao?

Vì hiếu đạo trong Phật pháp mang ý nghĩa giới pháp - Hiếu gọi là Giới. Hiếu đạo của Phật pháp chẳng những có tính chất bình đẳng, rộng lớn và bao dung, mà còn liả khổ được vui, thú hưởng quả vô thượng Bồ Đề tối cao là mục đích. Khi mới thành đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, Đức Phật kiết giới Bồ Tát này, Ngài đã dạy như thế. Chính ngay trên hội Niết Bàn, trong kinh Di Giáo, Đức Phật cũng dạy: “Này các tỳ kheo! Sau khi ta diệt độ, các ông phải trân trọng tôn kính Ba La Đề Mộc Xoa như người trong bóng tối gặp được ánh sáng, người nghèo được của báu. Các ông nên biết Ba La Đề Mộc Xoa tức là vị đại sư của các ông. Hãy xem giới pháp này như ta còn trụ thế không khác. Ba La Đề Mộc Xoa chính là Giới, Đại Sư của các ông chính là Hiếu!”

Do đó, chúng ta thấy giáo pháp suốt thời đại của Đức Phật đã tuyên thuyết, trước sau đều lấy Hiếu là giới, Hiếu làm chế chỉ. Điều này thể hiện trong toàn bộ giáo pháp của Phật và trong kinh này, trước sau cũng đều nhất quán như thế.

Hành giả Bồ Tát nếu không trái nghịch với mười giới trọng, bốn mươi tám giới khinh thì chẳng những thuận với bốn nguyên Tâm Địa, cũng như đối với Tam Tụ Tịnh Giới mà

còn là hiếu thuận với tất cả. Làm con, không phân biệt trai gái, đều phải hiếu thuận với cha mẹ. Có thể nói đó là việc thiên kinh địa nghĩa (đạo của trời, nghĩa của đất), xưa nay không bao giờ thay đổi, không được hoài nghi. Nhưng muốn biết hiếu chân hay giả, cần phải khảo nghiệm.

Giờ đây, xin kể một câu chuyện có thật như sau:

Vào thời xưa tại Trung Quốc, có một ông cụ tuổi đã cao. Bà cụ đã qua đời, chỉ còn một mình ông sống với ba người con. Cụ ông là người tiền của rất nhiều, ruộng vườn không kể xiết; nhưng thân thể ông lại mang nhiều bệnh tật.

Sau khi cụ bà mãn phần một thời gian, ông đem tài sản chia ra làm bốn phần bằng nhau. Mỗi phần gồm một ngàn vạn quan tiền, thêm ruộng đất thật nhiều. Ba phần gia sản được cấp cho con trưởng, con thứ và con út. Còn lại một phần ông để dành làm phần dưỡng lão cho mình.

Sự phân chia rất công bằng của ông khiến các người con không ai phản đối được. Nhưng vì cho rằng ông còn giữ một phần gia sản to lớn, nên người con cả nảy sinh ý định chiếm đoạt. Anh ta đến thưa với cha rằng: “Con xin thỉnh phụ thân về nhà ở, con nguyện phụng dưỡng phụ thân trong lúc tuổi già và cố gắng làm cho phụ thân được vui lòng trong những ngày già”.

Cậu con thứ hai cũng đồng tâm trạng tranh đoạt phần gia tài còn lại nên cũng thưa với cha: “Con nguyện giúp cho phụ thân du lịch ngoại quốc, con sẽ theo hầu để phụ thân được nhìn thấy sự phong quang trên thế giới. Nhãn quan của phụ thân sẽ được mở rộng, tâm hồn sẽ được thư thối trong những ngày già”.

Riêng phần người con út sau khi cha chia gia tài, cậu không biểu lộ bất cứ thái độ nào. Cũng không thốt một lời nào, lúc nào cũng im lặng, trầm ngâm.

Nhìn vẻ bên ngoài, ai cũng nghĩ hai người con lớn thật hiếu thảo, và cậu con út dường như bất hiếu. Người cha muốn khảo nghiệm các con của mình để biết xem người nào chân thật hiếu thảo. Ông cho gọi cả ba về nhà và bảo rằng: “Cha cho các con biết: Gia tài của cha đã chia làm bốn phần, đã cho các con ba phần. Riêng phần của cha, cha đã đem trợ giúp cho cơ quan từ thiện. Hiện nay cha không còn một đồng, lại thêm thân mang bệnh mỗi ngày một trầm trọng. Từ đây về sau, cha cần nương vào các con, để nhờ các con chăm sóc sức khỏe, điều trị bệnh hoạn và cung cấp sự sống hằng ngày”.

Ba người con khi nghe cha nói xong, đều có phản ứng khác nhau. Cậu con cả trong lòng tự nghĩ: “Tưởng gia tài của ông còn nguyên, té ra trong tay không còn một đồng. Vậy ta cũng không cần nuôi dưỡng ông làm gì”. Sau khi suy nghĩ như vậy, cậu ta liền thưa rằng: “Thưa phụ thân, lẽ ra con phải rước phụ thân về nhà con ở, nhưng nhà con chật hẹp, con nít lại đông, e rằng phụ thân không được yên ổn lúc tuổi già. Theo con nhận thấy, tốt nhất phụ thân nên đến nhà chú hai ở vì chú hai trước đây có hứa giúp cho phụ thân đi du lịch ngoại quốc. Chú sẽ giúp phụ thân được toại nguyện”.

Cậu thứ hai vừa nghe anh cả nói xong, vội tiếp lời: “Thưa cha, sức khỏe của cha hiện nay đã suy yếu, đối với sự du lịch thật không còn thích hợp. Còn việc về nhà con ở thì rất bất tiện, vì nhà con chật hẹp. Hơn nữa, con phải ra ngoài công tác, không ai ở nhà lo cơm cháo cho cha. Theo con thấy, cha nên về nhà chú ba ở tiện hơn!”.

Cậu thứ ba nghe hai anh nói vậy, không cần suy nghĩ liền thưa rằng: “Con xin thỉnh cha về nhà để con lo lắng cho cha, con cố gắng giúp cha vui sống lúc tuổi già và sẽ rước lương y điều trị bệnh hoạn cho cha. Tồn hao bao nhiêu cũng được, xin cha yên tâm đừng nghĩ đến. Con chỉ mong cha được mạnh khỏe, khang kiện là con mừng!”

Nghe xong ông cụ liền nói rằng: “Việc ấy đâu có được, gia tài cha cho con, để con lo cho gia đình con sau này. Con phải giữ gìn cho kỹ. Cha nay tuổi đã già, bệnh lại trầm trọng thế này, sống được ngày nào thì sống, con chớ bận tâm lo lắng, cần gì phải rước lương y!”

Cậu út thưa rằng: “Xin cha đừng nghĩ như thế! Tài sản của cha cho con là những giọt mồ hôi và nước mắt của cha từ bao nhiêu sự thống khổ mà có ra. Hiện nay trong tay cha không còn đồng nào nữa, thì phần tài sản của con, con xin đem toàn bộ để lo cho cha. Còn sự sống của vợ con của con về sau, con và chúng nó tự lo để duy trì đời sống. Con đâu nỡ thấy cha bệnh hoạn mà không lo lắng”.

Sau khi nghe cậu thứ ba thành khẩn chí thiết thưa như trên, cụ ông vô cùng cảm động, bảo rằng: “Con thật là đứa hiếu tử chơn thật. Con đối với cha hoàn toàn không có bất cứ tham vọng nào về tài sản. Giờ đây, cha công khai tuyên bố với ba con: Số gia tài một ngàn vạn quan và ruộng đất của cha không hề có sự trợ giúp cho cơ quan từ thiện nào cả. Hôm nay cha rất an tâm mà đem toàn bộ tài sản của cha giao cho đứa con thứ ba này. Tương lai, hai anh của con nếu lúc nào thật túng thiếu, có thể đến nơi con lấy tiền tiêu xài. Cha tin chắc đứa con út sẽ cấp cho hai anh của nó. Tốt lắm! Lời nói của cha đến đây là kết thúc. Ai chân thật hiếu thuận, ai giả vờ hiếu thuận, ta đã thấy minh bạch lắm rồi!”

Qua câu chuyện trên, chúng ta thấy muốn khảo nghiệm con cái hiếu thuận hay không, không phải trong lúc giàu có mà chính trong lúc nghèo khổ mới có thể thấy được những đứa con chân thật hiếu thuận.

Trung Hoa có câu: “Hàn môn xuất hiếu tử” (nhà nghèo sanh con hiếu). Đây thật là câu danh ngôn chí lý, vì hầu như chỉ những gia đình nghèo mới có thể xuất sanh con thảo.

Những gia đình giàu có thường khi vừa sanh con ra đã mướn vú nuôi dưỡng. Kết quả tình thương yêu giữa đứa trẻ với cha mẹ trở nên nhạt nhẽo, không gắn bó bằng tình thương với vú nuôi. Đó là một trong những nguyên nhân làm cho tâm hiếu thuận khó phát sanh. Những đứa con dễ có quan niệm sai lầm, cho rằng bản phận cha mẹ phải cung cấp cho chúng mọi nhu cầu. Đó là việc cha mẹ chúng cần phải làm và đương nhiên phải làm. Đây không phải nói tất cả gia đình giàu có đều không thể có được hiếu tử, nhưng là trường hợp thật hiếm hoi đó thôi.

Căn cứ vào tình trạng xã hội hiện nay, chúng ta có thể thấy có nhiều gia đình giàu có, chỉ vì vấn đề phân chia tài sản không vừa ý con cái mà xảy ra những thảm kịch tranh giành đến nỗi gây nên cảnh đổ máu. Đôi khi con cái còn loạn ngôn, mắng nhiếc cha mẹ bằng những ngôn từ thật vô lễ, chẳng hạn chúng gọi cha mẹ là “lão già này, mẹ già kia... sao không chết phứt cho rồi!”

Trái lại trong những gia đình bần hàn, sự nuôi dưỡng con cái do một tay cha mẹ đảm trách. Những đứa con khi khôn lớn, nghĩ nhớ nỗi tận khổ của mẹ cha, nào ẵm bồng, nâng niu, nuốt đắng, nhường ngọt để nuôi dưỡng cho mình được nên người. Nay đã đến tuổi trưởng thành, sức lực dồi dào khỏe mạnh, có thể tự lập mưu sinh cho gia đình. Nhất là

nhận thấy cha mẹ đều đến tuổi già, nếu bản thân mình không lo phụng dưỡng thì biết còn ai? Do suy nghĩ như vậy, tâm hiếu thuận tự phát một cách chân thành, chúng nó sẽ hết lòng phụng dưỡng cha mẹ.

Như thế, chúng ta thấy rằng: Bậc làm cha mẹ không nhất thiết phải vì con cái tích lũy tiền của thật nhiều; cũng không nên quá vì con mà đem thân làm trâu ngựa!

Sách Nho có câu: “Nhi tôn tự hữu nhi tôn phước, mạc vị nhi tôn tác mã ngu” (con cháu tự có phước phần của con cháu, đừng vì con cháu mà làm trâu ngựa). Chính là vì ý đã nói ở phần trên vậy.

Nếu như chỉ vì con cái mà chuyên lo tích lũy tiền của, thì rốt cuộc chỉ làm gia tăng tội lỗi cho chúng. Do đó, bậc làm cha mẹ, nếu ý thức đúng đắn đường lối ái hộ con cái, thì một phải un đúc tư tưởng đạo đức, hiếu thuận cho con cái. Một mặt phải vun trồng tài năng và kiến thức phong phú, giúp chúng có được nghề nghiệp vững vàng, thì đương nhiên chúng có thể độc lập trong cuộc mưu sinh. Đây mới chính thực là sự thương yêu chính đáng.

Nhưng dù xuất thân từ nơi bần hàn hay phú quý, phận làm con phải luôn tưởng nhớ công ơn cha mẹ trong mỗi phút giây, và hết lòng hiếu thuận đối với cha mẹ, sự tăng, tam bảo, cũng như đối với tất cả chúng sanh.

Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật sau khi giảng dạy về vấn đề “Hiếu gọi là giới”, tức thời từ nơi miệng của Ngài phóng ra vô lượng tia sáng. Trong kinh, từ trước đến nay, có hai lối giải thích hiện tượng này:

1. Như Lai mỗi khi sắp giảng nói giáo pháp Đại Thừa, trước tiên, luôn luôn phóng hào quang biểu hiện điềm lành cho thính chúng trong pháp hội trông thấy. Trước là để chúng phát sanh tín tâm cung kính sâu sắc, sau đó, nghe Đức Phật tuyên thuyết đại pháp, mới có thể thành khẩn và nhận chân giáp pháp một cách rất ráo.

2. Đức Phật chế lập giới pháp, bất luận giới Thanh Văn Tiểu Thừa hay là Bồ Tát Đại Thừa đều là giới pháp, chỉ có chính Đức Phật mới có quyền chế lập. Và cũng chỉ chính từ nơi kim khẩu của Ngài tuyên thuyết. Ngoài ra, không có một ai có quyền làm việc đó. Hiện tại, Đức Phật sắp tuyên đọc giới pháp Đại Thừa của tất cả chư Phật. Cho nên đặc biệt từ trong miệng Ngài phóng ra quang minh.

Trong kinh vẫn nói Đức Phật phóng ra vô lượng quang minh, biểu thị Tâm Địa diệu giới vốn sẵn đủ nơi chư Phật cùng chúng sanh cũng vốn là Vô Tận Tạng Giới, vô lượng vô biên nên gọi là “vô lượng” và bản chất của diệu giới này vốn thanh tịnh, không ô nhiễm nên gọi là “quang minh”.

Một lối giải thích khác nữa là Đức Phật phóng vô lượng quang minh để chỉ rõ chúng sanh cần phải nương theo Quang Minh Kim Cương bửu giới nơi bốn nguyên Tâm Địa của mình để làm căn bản tu nhân, sau đó mới chứng đắc quả vị thù thắng Quang Minh Kim Cương bửu giới nơi bốn nguyên Tâm Địa.

Đây là giải thích câu “Phật tức khẩu phóng vô lượng quang minh” (liền khi đó nơi miệng Đức Phật phóng ra vô lượng tia sáng). Tiếp theo, xin giải thích đoạn kinh văn:

Bây giờ, có đến trăm vạn ức đại chúng, các Bồ Tát, mười tám Phạm thiên ở sáu cõi trời Đục Giới, mười sáu đại quốc vương đồng chí tâm chấp tay nghe Đức Phật tụng giới pháp Đại Thừa của tất cả chư Phật.

Lời giảng:

Hai chữ “thị thời” tức chỉ thời gian Đức Phật phóng ra vô lượng tia sáng.

Câu “bá vạn ức đại chúng” là ước lượng số đại chúng nhân, thiên, phàm, thánh đến tập hợp nơi pháp hội đương thời.

Ba chữ “chư Bồ Tát” chỉ chư Bồ Tát từ hàng mới phát tâm đến chư vị đại Bồ Tát đã trải qua nhiều kiếp tu tập đại hạnh tự lợi, lợi tha.

Bốn chữ “thập bát Phạm thiên” là chỉ cho chư thiên ở cõi Sắc giới, gồm 18 cõi trời như sau:

* Sơ Thiên gồm có ba tầng trời:

- Phạm Chúng
- Phạm Phụ
- Đại Phạm.

* Nhị Thiên gồm ba tầng trời:

- Thiểu Quang
- Vô Lượng Quang
- Quang Âm.

* Tam Thiên gồm ba tầng trời:

- Thiểu Tịnh
- Vô Lượng Tịnh
- Biến Tịnh

* Tứ Thiên gồm 9 tầng trời:

- Vô Vân
- Phước Sanh
- Quảng Quả
- Vô Tướng
- Vô Phiền
- Vô Nhiệt
- Thiện Kiến
- Thiện Hiện
- Sắc Cứu Cánh

Trong số chín tầng trời này, ba tầng trước thuộc về Phạm Phu Thiên, tầng thứ tư là Ngoại Đạo Thiên, và năm tầng sau thuộc Thánh Nhân Thiên.

Mười tám tầng trời ở Sắc Giới do đâu mà gọi là Phạm Thiên?

Chữ Phạm ý nghĩa là thanh tịnh. Nghĩa là mười tám tầng trời ấy, về phương diện dục trần hoàn toàn đã chế ngự và được rớt ráo thanh tịnh. Chỉ còn có sắc thân là tồn tại, nhưng

phần sắc thân tồn tại này hoàn toàn thanh tịnh, không giống với sắc thân ô uế, cấu nhiễm của chúng sanh cõi Dục Giới, nên gọi là Phạm.

Như trong Trí Độ Luận thuyết minh: “Thanh tịnh quang khiết, tối thắng, tối tôn, cố danh vi Thiên” (thanh tịnh, sáng sạch, tối thắng, tối tôn nên gọi là Trời). Hợp lại gọi chung là Phạm Thiên.

Lục Dục thiên tử là sáu tầng trời cõi Dục Giới bao gồm Địa Cư thiên và Vô Cư thiên.

* Địa Cư thiên

- Trời Tứ Thiên Vương: cõi này ở giữa núi Tu Di.

- Trời Đao Lợi: ở đỉnh núi Tu Di.

* Vô Cư Thiên:

- Trời Dạ Ma.

- Trời Đâu Suất Đà.

- Trời Hóa Lạc.

- Trời Tha Hóa Tự Tại.

Sáu tầng trời trên vì chưa ly khai vật dục và nam nữ dục nên gọi là Lục Dục Thiên.

Câu “thập lục đại quốc vương” (16 vị đại quốc vương): Ở Ấn Độ lúc bấy giờ có rất nhiều nước nhỏ, không thể liệt kê hết, nên chỉ nêu ra 16 nước lớn làm tiêu biểu. Theo kinh Trường A Hàm thì 16 quốc gia này là:

1. Nước Sứ Già.

2. Nước Ma Kiệt Đề.

3. Nước Ca Thi.

4. Nước Câu Tát La.

5. Nước Bạt Kỳ.

6. Nước Mạt La.

7. Nước Chi Đề.

8. Nước Bạt Sa.

9. Nước Ni Lâu.

10. Nước Bàn Xà La.

11. Nước A Thấp Bà.

12. Nước Bà Ta.

13. Nước Tô La.

14. Nước Càn Đà Sa.

15. Nước Kiếm Phù Sa.

16. Nước A Bàn Đề.

Như thế toàn bộ đại chúng nhân, thiên, phàm, thánh trăm vạn ức đều chấp tay chí tâm lắng nghe Đức Phật tụng giới pháp Đại Thừa của tất cả chư Phật.

Hai chữ “hiệp chướng” biểu thị thái độ cung kính cực điểm, tượng trưng thân nghiệp của đại chúng thanh tịnh.

Hai chữ “chí tâm” là chuyên tâm, nhất ý, tượng trưng ý nghiệp của đại chúng đã thanh tịnh.

Hai chữ “thính tụng” là ý chỉ sự gìn giữ yên lặng, lắng nghe, tượng trưng khẩu nghiệp của đại chúng thanh tịnh.

Dùng ba nghiệp thanh tịnh, kiên thành này để nghe Đức Phật đọc tụng giới pháp Đại Thừa, tức là mười giới trọng và 48 giới khinh mà tất cả chư Phật đã đồng tụng. Chính từ nơi Tâm Địa giới quang này, tâm nguyên có thể được soi sáng.

Vì vậy, lúc nghe Giới, triệt để phải giữ gìn ba nghiệp thanh tịnh, tuyệt đối không được buông lung với thái độ dường như kẻ bàng quan vô sự, chỉ ngồi nghe cho có lệ mà thôi.

A.4.2.2. PHẬT TỰ TỰ THUYẾT (Đức Phật tự thuật thuyết giới)

A.4.2.2.1. TỰ TỤNG KHUYẾN NHÂN (tự tụng giới để khuyến người)

Kinh văn

Đức Phật nói với các vị Bồ Tát: “Nay ta cứ mỗi nửa tháng tự tụng giới pháp của chư Phật. Tất cả hàng Bồ Tát sơ phát tâm nhĩn đến các Bồ Tát Thập Phát Thu, Thập Trưởng Dưỡng, Thập Kim Cương, Thập Địa cũng tụng giới ấy”.

Lời giảng:

Ở trên là nhà kiết tập kinh thuật lại việc Đức Phật kiết giới, giờ đây là thuyết minh Đức Phật tự thuật việc Ngài tụng giới.

Đức Phật nói với chư Bồ Tát rằng: “Ta hôm nay, mỗi nửa tháng tự tụng giới pháp của chư Phật”. Trước tiên, điều cần nói rõ là giới quang đương thời trùm nhiếp tất cả đại chúng, nhân, thiên, phàm thánh, trăm vạn ức rất nhiều.

Tại sao hiện tại chỉ nói Đức Phật riêng nói với chư Bồ Tát?

Vì giới pháp của chư Phật hiện tại, Đức Phật tự đương tụng là thuộc Đại Thừa Bồ Tát giới, đối tượng thọ trì giới ấy dĩ nhiên là Bồ Tát. Mà Bồ Tát trong trăm vạn ức đại chúng được nhân, thiên, phàm phu, Tiểu Thừa đồng tôn trọng. Nên kinh văn dù chép: “Phật nói với chư Bồ Tát”, nhưng sự thật bao gồm cả đại chúng nhân, thiên trong ấy.

Bốn chữ “bán mạc, bán mạc” chỉ cho “hắc bạch” là hai bán cá nguyệt, tức từ mùng một đến rằm là “bạch bán nguyệt” (nửa tháng có trăng). Từ mười sáu đến ba mươi là “hắc bán nguyệt”.

Nguyên nhân mỗi tháng phải tụng giới hai lần là vì muốn biểu thị sự tôn trọng của Đức Phật đối với giới pháp và muốn hành giả phải thẩm sát giới pháp mình đã thọ có vi phạm hay không?

Sở dĩ Đức Phật đặc biệt tôn trọng giới pháp vì giới này là căn bản chánh nhơn của Phật, Bồ Tát tu chứng Bồ Đề Niết Bàn. Vì nếu không do giới pháp này thì chư Phật, Bồ Tát quyết không thể chứng đắc cực quả rốt ráo Bồ Đề, Niết Bàn.

Nói như thế, Đức Phật đối với giới pháp không thể không hết lòng tôn trọng. Sở dĩ hành giả phải thẩm sát giới pháp mình đã bảm thọ, vì thông thường đại đa số chúng ta đều

có tánh hay quên. Nếu lâu ngày không tụng giới kinh thì những giới đã bảm thọ có phạm hay không sẽ mặc nhiên không hay biết.

Nếu cứ mỗi nửa tháng tụng giới một kỳ thì tự mình sẽ đề cao cảnh giác, không đến nỗi khi phạm giới mà cho là trì giới. Vì thế, tụng giới là một điều vô cùng trọng yếu.

Nói rõ hơn, chánh pháp của Đức Phật được cửu trụ trong thế gian hay không, cứ xem quy củ Đức Phật chế định mỗi nửa tháng tụng giới có được duy trì trường cửu hay không?

Luật Thiện Kiến dạy: “Vân hà danh vi Chánh Pháp cửu trụ? Phật ngôn: Bồ Tát pháp bất hoại thị” (Thế nào gọi là chánh pháp được cửu trụ? Đức Phật dạy: “Với pháp bồ-tát không phá hoại chính là đây”).

Bồ-tát là tiếng Ấn Độ, Trung Hoa dịch là Tịnh Trụ, nghĩa là làm lễ bồ-tát tụng giới thì thân tâm được thanh tịnh, và y như giới pháp Phật dạy mà an trụ. Chúng ta thử tưởng Phật tử đã thọ đại giới, mà không y như giới pháp Phật dạy an trụ thì chánh pháp Như Lai làm sao cửu trụ thế gian? Vì thế, luật tụng giới tuyệt đối không vì nguyên nhân gì mà không tuân hành.

Bậc cổ đức đối với sự tụng giới ở hai bán cá nguyệt hắc bạch đã giải thích sâu thêm một mức nữa như vậy: Bạch bán cá nguyệt là từ mùng Một đến Rằm. Trong bán cá nguyệt ấy mặt trăng từ khuyết đến tròn biểu thị cho trí quang dần dần được tăng trưởng, cùng trí đức được viên mãn. Hắc bán cá nguyệt là từ mười sáu đến ba mươi, mặt trăng từ sáng chuyển sang tối, tượng trưng tà quang dần giảm và đoạn đức được cứu kính.

Đức Phật là bậc đã ở quả vị tối cao mà còn trịnh trọng tụng giới như vậy, chư Bồ Tát ở nhơn địa, hành Bồ Tát đạo, phải tụng giới là lẽ đương nhiên.

Nên tiếp theo kinh văn nói: “Nhữ đẳng nhứt thiết phát tâm Bồ Tát, nãi chí Thập Phát Thú, Thập Trưởng Dưỡng, Thập Kim Cương, Thập Địa chư Bồ Tát diệc tụng”.

Câu “nhứt thiết phát tâm Bồ Tát” (tất cả hàng Bồ Tát sơ phát tâm) là chỉ Bồ Tát mới phát tâm Đại Thừa, theo địa vị thứ lớp là chỉ Bồ Tát ở vị Thập Tín, tức là sơ bộ của Tam Hiền, giai cấp đầu tiên của Thập Thánh. Nếu không trải qua giai đoạn Thập Tín này thì không thể bước lên đại đạo Hiền Thánh.

Còn chữ Tín ở đây nói là chỉ sự tin giới pháp của chư Phật để làm chủng tử thành Phật. Vì không có giới pháp này, quyết không thể thành Phật.

Trong kinh Anh Lạc có nói rõ việc ấy như sau: “Người tu hành ở địa vị phàm phu, được gặp chư Phật, Bồ Tát thuyết pháp giáo hóa, trong giới pháp của Phật, sanh một niệm thâm tín liền phát tâm Bồ Đề, người ấy lúc bấy giờ ở trước Thập Trụ gọi là danh tự Bồ Tát”.

Tu học Đại Thừa Phật pháp mà không có tín tâm thì làm sao mà tu hành?

Chẳng những Bồ Tát mới phát tâm, giới tâm chưa được kiên cố, giới hạnh chưa được viên thành, cần phải tụng giới mỗi nửa tháng, mà chính chư đại Bồ Tát trong Tam Hiền Thập Thánh, giới tâm đã kiên cố, giới hạnh đã viên thành, cũng phải tụng giới như vậy. Vì tụng giới là quy luật vĩnh thường của chư Phật, nên bất luận vị thứ cao thấp như thế nào, đều phải đồng tụng giới. Điều này không giản biệt bất cứ người nào đã phát Bồ Đề tâm, thọ Bồ Tát giới.

Thập Phát Thú, theo như quyển thượng của kinh này nói: “Chư Phật các ngài nên biết! Trong Kiên Tín Nhân, Thập Phát Thú Tâm hướng quả:

1. Xả tâm.
2. Giới tâm.
3. Nhân tâm.
4. Tấn tâm.
5. Định tâm.
6. Huệ tâm.
7. Nguyện tâm.
8. Hộ tâm.
9. Hỷ tâm.
10. Đánh tâm.

Mười tâm này lấy Thập Tín trước làm căn bản. Vì mười tâm này từ quả Giả Quán nhập Không quán, tâm tâm khai phát, thú hướng về Phật quả, cho nên gọi là Phát Thú. Mười phát thú tâm này thông thường gọi là Thập Trụ. Vì sau khi tín tâm đã thành tựu, trí huệ an trụ nơi lý, chứng được địa vị bất thối chuyển.

Thập Trưởng Dưỡng như quyển thượng kinh này thuyết minh: “Chư Phật các ngài nên biết: Từ Thập Phát Thú tâm này vào trong Kiên Phát Nhân, Thập Trưởng Dưỡng tâm hướng quả:

1. Từ tâm.
2. Bi tâm.
3. Hỷ tâm.
4. Xả tâm.
5. Thí tâm.
6. Hảo ngữ tâm.
7. Ích tâm.
8. Đồng tâm.
9. Định
10. Huệ tâm.

Hành giả Bồ Tát do mười tâm này từ quả Không Quán nhập Giả Quán, tinh tấn đồng mãnh, với công hạnh tự lợi lợi tha, tăng trưởng Phật đạo cho tự mình, dưỡng dục thánh thai cho tất cả chúng sanh, nên gọi là “trưởng dưỡng”. Thập Trưởng Dưỡng thường gọi là Thập Hạnh, là do Thập Trụ tâm trước phát chơn ngộ lý. Từ đây, tiến thú về Phật đạo không gián đoạn, rộng tu công hạnh lợi tha một cách tích cực, nên gọi là Thập Hạnh.

Thập Kim Cương, quyển thượng của kinh này thuyết minh: “Chư Phật các ngài nên biết: từ nơi Thập Trưởng Dưỡng tâm hướng vào trong Kiên Tu Nhân, Thập Kim Cương tâm hướng quả:

1. Tín tâm
2. Niệm tâm
3. Hồi hướng tâm
4. Đạt tâm

5. Trục tâm
6. Bất thối tâm
7. Đại thừa tâm
8. Vô tướng tâm
9. Huệ tâm
10. Bất hoại tâm

Hành giả Bồ Tát do mười tâm này tu tập pháp quán Trung Đạo, hàng phục vô minh, tánh như kim cương, không bị bất cứ cái gì làm hư hoại, nên gọi là kim cương. Thập Kim Cương thường gọi là Thập Hồi Hương. Vì ở trong mười tâm này mà tu hành, có thể thực hành ba thứ đại hồi hương:

- Hồi sự hướng lý.
- Hồi nhân hướng quả.
- Hồi tự hướng tha.

Hồi là hồi chuyển. Hướng là thú hướng. Hồi hướng: đem công đức thiện căn của mình đã tu hành thú hướng đến chỗ mong cầu, nên gọi là “hồi hướng”. Hồi Hương có ba loại:

- Hồi Nhơn hướng quả: Cũng gọi là Bồ Đề Hồi Hương, là đem thiện nhân công đức của mình tu tập, thú hướng cầu chứng quả vị Bồ Đề.

- Hồi sự hướng lý: cũng gọi là Thực Tế Hồi Hương, là đem công đức thiện căn của mình tu tập thú hướng cầu chứng vô vi Niết Bàn.

- Hồi tự hướng tha: cũng gọi là Chúng Sanh Hồi Hương, là nguyện đem công đức thiện căn của mình tu tập, mà bố thí cho tất cả chúng sanh, nên gọi là Thập Hồi Hương.

Thập Địa như quyển thượng của kinh này thuyết minh: “Chư Phật các ngài nên biết: từ Thập Kim Cương, tâm này vào trong Kiên Thánh Nhân, Thập Địa hướng quả:

1. Thễ Tánh Bình Đẳng Địa.
2. Thễ Tánh Thiện Huệ Địa.
3. Thễ Tánh Quang Minh Địa.
4. Thễ Tánh Nhĩ Diệm Địa.
5. Thễ Tánh Huệ Chiếu Địa.
6. Thễ Tánh Hoa Quang Địa.
7. Thễ Tánh Mãn Túc Địa.
8. Thễ Tánh Phật Hậu Địa.
9. Thễ Tánh Hoa Nghiêm Địa.
10. Thễ Tánh Nhập Phật Giới Địa.

Hành giả Bồ Tát do mười tâm trên làm trí huệ vào thánh địa, nên tiến thêm một bước nữa mới vào trong địa này.

Địa là ý nghĩa gánh vác, chở che, là Bồ Tát tu hành đã vào bậc Thập Địa, hướng thượng: phải gánh vác chánh pháp của Như Lai, hướng hạ: có thể chở che cho chúng sanh một cách rộng lớn.

Chỗ quy thú của công đức trí huệ, chỗ phát sanh từ bi phương tiện, nên gọi là Địa. Dù mỗi Địa đều có thể xuất sanh vô lượng pháp môn, nhưng vì sự cạn sâu của Địa và vì thứ

lớp bất đồng nên mới phân thành thập địa. Mười địa này cùng với thập địa, thường nói trong các kinh, tên gọi bất đồng, nhưng đều đồng gọi là bực thánh giá.

Như Lai sở dĩ ân cần khuyên giáo chư Bồ Tát phải nửa tháng tụng giới vì sự thật, lúc hành Bồ Tát đạo, Đức Phật do thường tụng giới pháp của chư Phật mà được hoàn thành Phật quả.

Giờ đây, Ngài vì chúng sanh giảng Tâm Địa giới, mong tất cả chúng sanh đều được siêu phàm nhập thánh, tuần tự chuyên tiến, thú hướng Phật đạo và chúng sanh, đương nhiên cũng phải y theo quy củ này của Phật, mỗi nửa tháng tụng giới pháp của chư Phật, để huệ mạng của Như Lai được liên tục không đoạn tuyệt. Thế nên Ngài phải hai ba phen ân cần khuyên chư Bồ Tát tụng giới pháp này.

A.4.2.2.2. PHÓNG QUANG GIỚI HỌC (phóng quang khiến đại chúng tụng và học giới pháp)

Kinh văn

Vì thế, nên giới quang từ miệng phóng ra. Phóng quang là vì có nguyên do chớ chẳng phải vô cớ. Giới quang ấy chẳng phải màu xanh, vàng, đỏ, trắng, và đen; chẳng phải sắc pháp cũng chẳng phải tâm pháp, chẳng phải pháp hữu, pháp vô, cũng chẳng phải pháp nhơn, pháp quả. Nó chính là bản nguyên của chư Phật, là căn bản hành Bồ Tát đạo, là căn bản của chúng Phật tử. Vì thế nên chúng Phật tử phải thọ trì, phải đọc tụng, phải học kỹ giới pháp này.

Lời giảng

Kinh văn phần trước nói: “Phật tức khẩu phóng vô lượng quang minh” (Đức Phật liền từ trong miệng phóng ra vô lượng tia sáng).

Giới quang từ nơi miệng phóng ra, ý muốn nói rõ giới pháp từ miệng Phật tuyên thuyết, quang minh ứng từ miệng Phật phóng ra. Sở dĩ trong miệng Phật phóng ra quang minh, giảng nói giới pháp này, là do nhờ lúc tu nhơn, hành Bồ Tát đạo, ngài thường trì tụng giới pháp của chư Phật.

Giới đủ công năng sanh thiện diệt ác, quang minh có lực dụng chiếu sáng phá tối; nên giới quang từ miệng Phật phóng ra, chúng sanh nào thấy được đều phát tâm Bồ Đề. Chúng sanh nào nghe được đều lìa khổ sanh tử.

Giới quang đầy đủ công năng, lực dụng như vậy, không phải vô nhân, vô duyên mà phóng quang nên nói “hữu duyên, phi vô nhơn duyên cố quang” (phóng quang là vì có nguyên do, chớ không phải vô cớ).

Giới quang từ miệng đức Xá Na phóng ra, tất nhiên phải có nguyên do, và việc đức Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật tụng giới pháp hẳn nhiên không phải là vô cớ. Có chỗ giải thích Tâm Địa diệu giới vốn không tự tánh; vô tự tánh giới hiện khởi, dĩ nhiên phải nương nhờ nhân duyên.

Cái gì là nhân? Cơ cảm chúng sanh là nhân.

Cái gì là duyên? Đức Như Lai tuyên thuyết là Duyên.

Lại có chỗ nói giới pháp của chư Phật, đức Lô Xá Na tự tụng, ngàn Phật tùy theo mà tụng. Ngàn Phật tự tụng, hàng Bồ Tát sơ phát tâm và chư Bồ Tát đã phát tâm từ nhiều kiếp lâu xa cũng tụng như thế. Cho nên duyên của giới quang chính từ miệng Phật lưu xuất.

Đã có duyên thù thắng như thế thì chắc chắn có nhân thù thắng của nó. Cho nên nói: “Hữu duyên phi vô nhân cố quang”.

Vì e phạm phũ, ngoại đạo và tiểu thừa khi nghe Phật nói có nhân, có duyên, không liễu đạt giới quang sẵn có của tự mình, một mặt hướng về ngoại cảnh dong ruổi tầm cầu, sanh khởi vọng chấp không chánh đáng, nên Phật lại phân biệt tổng phá rằng: Như trên nói phóng giới quang, đã là vật sắc ngũ phương (1), chẳng phải màu xanh, vàng, đỏ, trắng, đen, nên không sa vào ảnh tượng quả Biến Kế Chấp của phạm phũ; là lục nhập sắc tâm (2), chẳng phải sắc pháp, chẳng phải tâm pháp, nên không sa vào quả vọng tưởng tình cảnh của nhơn thiên. Lại không phải là vọng chấp của lục sư (3), chẳng phải là pháp hữu, chẳng phải là pháp vô thì không sa vào quả tà kiến, chấp thường, chấp đoạn của ngoại đạo.

Cũng không phải là pháp hý luận, chẳng phải là pháp nhân, pháp quả, thì không sa vào quả sự tướng có tu, có chứng của Tiểu Thừa. Đã không lạc vào các quả trên, thì đương nhiên chứng nhập Pháp Thân Diệu Quả. Tức là chân nhơn thành Phật. Cho nên Tâm Địa giới quang này là pháp siêu việt tình trần, ly khai kiến chấp hữu vô, bật dứt tâm tu chứng và không thể nghĩ bàn được.

Từ trong miệng Đức Phật phóng ra tâm địa giới quang không thể nghĩ bàn, ấy là Bản Nguyên Chánh Biến Tri Hải thên thang vô tận của chư Phật chứng đắc. Vì nếu chư Phật không có tâm địa giới pháp này thì không thể chứng đắc quả vô thượng Bồ Đề và vô trụ Niết Bàn.

Chẳng những là bản nguyên của chư Phật thành Phật, mà cũng là căn bản của chư Bồ Tát hành Bồ Tát đạo. Vì Bồ Tát nếu không có tâm địa giới pháp này thì không thể tu lục độ vạn hạnh. Suy xuống những tầng lớp bên dưới, chúng sanh đời đời kiếp kiếp sanh tử không cùng, nhưng đến đời vị lai sẽ được thành Phật, ấy là do lấy tâm địa giới pháp này làm căn bản.

Cho nên nói: “Thị đại chúng chư Phật tử chi căn bản” (là căn bản của chư Phật tử). Thật có thể nói phạm thánh không ai chẳng nương vào giới pháp này. Vì nương nơi giới thanh tịnh, lẽ đương nhiên được chỗ gọi là Tịnh Cự Quang Thông (giới nhơn là thời kỳ tu nhơn nghiêm trì tịnh giới). Tâm Địa giới pháp này đã là căn bản của đại chúng, của chư Bồ Tát và của các đức Như Lai. Nên tiếp theo kinh nói: “Thị cố đại chúng chư Phật tử ưng thọ trì, ưng đọc tụng, ưng thiện học” (Vì thế chúng Phật tử phải thọ trì, phải đọc tụng, phải học kỹ giới này) không nên có chút xem thường.

Thê nào là thọ trì, đọc tụng?

- Lãnh nạp nơi tâm là Thọ.
- Giữ mãi không quên là Trì.
- Niệm văn tự trong giới kinh là Đọc.
- Niệm thuộc lòng giới kinh là Tụng.

- Gắng sức thực hành theo là Thiện Học.

Trong ấy có sự liên quan với nhau, nghe rồi cần phải thọ trì. Thọ trì rồi nhất định phải đọc tụng, Đọc tụng thì phải học kỹ. Vì nếu không thọ trì thì không thể tạo được nhân thành Phật. Nếu không đọc tụng thì không thể làm nhân tăng trưởng. Đọc tụng mà không học kỹ thì chẳng những trở thành nói suông, không bỏ ích, lại không thể chứng đắc diệu quả. Vì thế học giả với bốn việc nghe, trì, đọc, học này phải thuận theo thứ lớp, đúng như pháp mà thực hành, mới thấy được công dụng của giới pháp.

Chú thích:

1. Ngũ phương vật sắc:

* Ngũ phương: Đông, Tây, Nam, Bắc, và Trung Ương.

* Vật sắc: ngũ sắc gồm có hai loại:

- Ngũ chánh sắc: xanh, vàng, đỏ, trắng, đen.

- Ngũ gián sắc: phi (màu điều), hồng, tử (tím), lục (xanh lá cây), lưu hoàng (màu vàng cam).

Bộ Hành Sự Sao Tư Trì Ký nói: “Ngũ sắc gồm nhiếp chánh sắc và gián sắc trong ngũ phương. Mỗi sắc phối hợp với vị trí trong ngũ phương như sau:

Ngũ chánh sắc	Phương hướng	Ngũ gián sắc
Thanh sắc	Đông phương	Lục sắc
Bạch sắc	Tây phương	Phi sắc
Xích sắc	Nam phương	Hồng sắc
Hắc sắc	Bắc phương	Tử sắc
Hoàng sắc	Trung Ương	Lưu hoàng

2. Lục nhập sắc tâm (lục nhập tức là lục căn): nhãn – nhĩ - tỉ - thiệt – thân – ý.

Lục căn thuộc về Tâm; Sắc là một ở trong lục trần. Nhưng Sắc ở đây tượng trưng cho lục trần. Lục trần còn gọi là Lục Cảnh. Vì sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp là sáu cảnh sở duyên của sáu căn. Xưa dịch là Lục Nhập, nay dịch là Lục Xứ. Lục Cảnh là Lục Nhập bên ngoài. Lục Căn là Lục Nhập bên trong. Lục Nhập trong Thập Nhị Nhân Duyên là Lục Nhập bên trong, tức Lục Căn. Chữ Nhập nghĩa là Thiệp Nhập, là sáu căn với sáu cảnh thiệp nhập lẫn nhau mà sanh ra sáu thức nên gọi là Xứ.

3. Lục sư: Ngoại đạo nước Thiên Trúc, trong bộ Phiền Dịch có thiên Lục Sư, nói tên Lục Sư như sau:

1) Phú Lan Na Ca Diếp.

2) Mạc Già Lê Câu Xa Lê.

3) San Xà Dạ Tỳ La Chi.

4) A Kỳ Đa Xí Sá Khâm Bà La.

5) Ca La Cưu Đà Ca Chiên Diên.

6) Ni Kiền Đà Nhã Đề Từ.

A.4.2.2.3. PHỔ NHIỆP QUẦN CƠ (thâu nhiếp căn cơ của đại chúng)

Kinh văn

Chúng Phật tử hãy lắng nghe! Nếu là người thọ giới Bồ Tát này không luận là quốc vương, thái tử, các quan chức, hay tỳ kheo, tỳ kheo ni, không luận là chư thiên

cõi Sắc, cõi Dục; không luận là hàng thứ dân, huỳnh môn, dâm nam, dâm nữ, hay hàng nô tỳ, cũng không luận là tám bộ quỷ thần, thần Kim Cương hay loài súc sanh nhân đến kẻ biến hóa, hễ ai nhận hiểu được lời truyền giới của Pháp Sư; thời đều thọ đặng giới và đều giới gọi là thanh tịnh thứ nhất.

Lời giảng

Giảng đến đây, Đức Phật lại bảo các Phật tử rằng:

- “Hiện tại các ông cần phải chí tâm thành ý lắng nghe cho kỹ, ta nói đây: Trường hợp của người phát tâm thọ giới pháp của Phật, cùng người thọ giới tỳ kheo tăng có điểm bất đồng: Thọ giới tỳ kheo chẳng những phải đủ năm duyên thành tựu (1), lại phải trừ bỏ mười ba giá nạn (2) mới được cho thọ giới. Nếu thiếu một trong năm duyên nói trên và có một giá nạn vào trong mười ba giá nạn thì không cho thọ giới tỳ kheo tăng”.

Vì tỳ kheo tăng là thành phần trụ trì Tam Bảo (3), là phước điền trong thế gian, là sự phạm của Nhân Thiên. Nếu không phải là pháp khí thanh tịnh thì không thể phát sanh vô tác giới thể. Trái lại, thọ giới Bồ Tát thì không khó khăn như thế, chỉ có điểm tối cần là phải phát tâm Bồ Đề mới được thọ giới pháp của Phật.

Vì bốn nguyên Tâm Địa điều giới này tất cả chúng sanh đều sẵn đủ, nên bất luận hiền, ngu, quý, tiện, nhân, phi nhân (quỷ thần)... chủ yếu là có thể lãnh hội được lời nói của Pháp Sư truyền giới, thì không chúng sanh nào không có thể thọ giới pháp này của Phật. Những chúng sanh ấy trong kinh văn lược nêu như sau:

- Quốc vương là vị nhân chủ.
- Vương tử là thanh cung (4).
- Bá quan là các quan chức làm việc công của quốc gia để quyết đoán những sự phải quấy.
- Tể tướng (giới bốn Việt văn dịch là các quan chức) là vị quân đứng đầu trong bá quan nắm cương lĩnh triều đình giúp cho quốc vương.
- Tỳ kheo, tỳ kheo ni.
- Mười tám vị Phạm thiên cõi trời Sắc giới (bốn Việt văn gọi là “chư thiên cõi Sắc”)
- Các thiên tử sáu cõi Dục (chư thiên cõi Dục) cõi trời Dục Giới.
- Ngoài ra hàng thứ dân là bá tánh ở nhân gian.
- Hoàng môn là các quan hoạn ở nội cung.
- Dâm nam, dâm nữ hy sinh sắc tướng.
- Hàng nô tỳ phục vụ con người.
- Lại còn có bát bộ quỷ thần thuộc về chúng Hộ Pháp.
- Thần Kim Cương là vị thần cầm kim cương bảo xứ theo hầu chư Phật để ngăn dẹp ngoại ma, hộ trì Chánh Pháp.
- Súc sanh là lục súc... cho đến người biến hóa là chỉ cho thiên, long, quỷ, thần...

Vì các vị này nếu để nguyên hình vào trong đại chúng rất bất tiện, nên biến hóa hình người đến đạo tràng thọ giới pháp của Phật.

Các thứ chúng sanh như trên chủng loại bất đồng, chỉ cần hiểu lời nói của Pháp Sư đều được thọ giới.

Nên biết những chúng sanh vừa kể, xem về hình thái thì có sai khác, nhưng về bản tánh thì không có gì bất đồng. Cho nên ở nhân gian này, bậc quý trọng như quốc vương, thái tử, hạ tiện như hoàng môn, nô tỳ, cho đến những chúng sanh khác, bất luận là quý thần, chủ yếu nghe hiểu được lời nói của vị Pháp Sư thuyết giới, thì vị hành giả Bồ Tát làm Truyền Giới Sư phải vì tất cả phải vì tất cả chúng sanh ấy truyền trao Tâm Địa giới pháp.

Tuyệt đối không nên có tâm phân biệt lựa chọn, nói chúng sanh này có thể thọ giới, chúng sanh kia không được thọ giới. Phải có tâm đại từ bình đẳng, không bỏ sót một chúng sanh nào. Nhưng trong sự không lựa chọn phân biệt, vẫn có chỗ lựa chọn phân biệt như sau:

1. Chúng sanh nào không hiểu được lời nói của Pháp Sư truyền giới thì không nên truyền giới Bồ Tát, vì dù truyền giới cũng không thể đắc giới.

2. Chúng sanh cõi Vô Sắc vì không có sắc thân, không phải pháp khí thọ giới, nên phải trừ bỏ, không truyền giới.

3. Chúng sanh trong địa ngục, thọ các thứ thống khổ, cực hình, bị các khổ làm chướng ngại, nên cũng phải trừ bỏ, không truyền giới.

Chúng ta thấy Bồ Tát giới hết sức bao dung, không quá nghiêm khắc như giới Thanh Văn. Vấn đề cần phải rõ ở đây là vì sao thọ giới Thanh Văn lại nghiêm khắc như thế và thọ giới Bồ Tát lại bao dung đến cả phi nhân, quỷ thần... đều được bẩm thọ? Như thế không lẽ Bồ Tát thuần khiết không bằng Thanh Văn hay sao? Sự thật vấn đề thế này:

- Bồ Tát lấy việc lợi sanh làm mục đích duy nhất, nên tinh thần dung nạp luôn phải rộng mở, nếu như không thể bao dung tất cả thì sự hóa độ không khỏi có hạn lượng.

- Thanh Văn vẫn giữ theo Tăng chế của đức Như Lai, trụ trì chánh pháp của Phật, nên cần phải lựa chọn nghiêm cẩn, nếu không thì chánh pháp của Như Lai không tránh khỏi có chỗ tổn thất.

Đây là nguyên nhân căn bản khác nhau giữa Bồ Tát giới và Thanh Văn giới.

Câu “giai danh đệ nhứt thanh tịnh giả” (đều gọi là thanh tịnh thứ nhất) là nói các loại hữu tình trên, khi chưa thọ giới Bồ Tát, thì có sự sai biệt nhiễm tịnh, cao hạ, quý tiện.

Khi thọ giới rồi, như kinh văn dạy ở trước: “Chúng sanh thọ Phật giới tức nhập chư Phật vị” (chúng sanh nào thọ giới của Phật, tức đã dự vào hàng chư Phật). Lúc ấy, chúng sanh nào cũng thành pháp khí, tối thượng, đều là thanh tịnh thứ nhất, lại cũng không còn sử khác biệt ai nhiễm, ai tịnh, ai cao, ai thấp, ai quý, ai tiện, ai trí, ai ngu....

Lại có chỗ giải thích: Khi chưa thọ giới, vì Tâm Địa diệu giới bị phiền não làm nhiễm ô, nên không được thanh tịnh. Giờ đây thọ giới trước tiên theo kinh dạy phải tha thiết sám hối, gột rửa thân tâm, đầy đủ phạm hạnh thanh tịnh, nên gọi là đệ nhứt thanh tịnh.

Chú thích:

1. Năm duyên thành tựu:

* Lỗi giải thích thứ nhất:

- Nhân: chỉ người thọ giới

- Tặng chỉ cho chúng tăng như Hòa Thượng truyền giới và Yết Ma, Giáo Thọ, các tôn chứng....
- Pháp: là lúc làm lễ truyền trao giới pháp đúng như pháp, như luật, như lời Phật dạy mà thực hành.
- Y bát là mỗi giới tử lúc thọ giới Cụ Túc phải có đủ ba y và bình bát.

* Lỗi giải thích thứ hai:

- Nhơn thành tựu: chỉ cho các vị thọ giới thuộc về người trong nhơn đạo và các căn phải đầy đủ, không phải là người phá trọng giới, cũng phải đầy đủ hình tướng của người xuất gia. Trước tiên thọ giới Sa Di, sau mới cho thọ giới Cụ Túc (bên Ni thọ Sa Di, phải thọ Thức Xoa, học giới hai năm mới thọ Cụ Túc).

- Kiết giới thành tựu: bạch Tứ Yết Ma, tăng số đầy đủ, không có lỗi biệt chúng, y bát đầy đủ.

- Tự xưng danh thành tựu: Giới tử thọ giới Cụ Túc phải tự xưng tên của mình và xưng tên của Hòa Thượng, thành tâm khất cầu giới pháp.

- Tâm thành tựu: tâm và cảnh đều tương ứng.

- Sự thành tựu: việc thọ giới được cứu cánh thành tựu, trước là thỉnh sư, sau thọ giới. Xong rồi, trước cũng như sau đều đúng pháp.

2. Mười ba giá nạn

Nói chung gồm 13 giá tội và mười ba nạn tội. Giá tội thuộc về khinh, chữ “giá” nghĩa là ngăn che. Nạn tội thuộc về trọng; chữ “nạn” là chướng nạn.

* **Mười ba nạn tội:**

- Biên tội nạn: Người trước kia thọ Cụ Túc Giới, rồi phạm bốn pháp Ba La Di thì người ấy ở bên ngoài Phật pháp nên gọi là Biên Tội.

- Phạm Tỳ Kheo Ni: Lúc còn làm người thế tục, phạm giới tỳ kheo ni nghiêm trì tịnh giới.

- Tặc tâm thọ giới: Lúc làm người thế tục, hoặc xuất gia làm sa di, trộm nghe chúng tăng thuyết giới yết ma, rồi giả dối xưng mình là tỳ kheo, nên gọi là “tặc tâm thọ giới”.

- Người phá nội, ngoại đạo: Người trước kia tu theo ngoại đạo, sau vào Phật pháp thọ giới Cụ Túc. Thọ giới Cụ Túc rồi lại bỏ Phật pháp trở về ngoại đạo, bấy giờ muốn trở lại thọ giới Cụ Túc. Người này với hai bên Phật pháp và ngoại đạo đều phá hoại, tâm tánh không nhất định, nên gọi là “phá nội ngoại đạo”.

- Hoàng môn: năm hạng người bất nam. Trong Luật gọi là “sanh bất nam” là khi vừa sanh ra không có bộ phận dương vật của nam tử. Kiện bất nam là có dương vật nhưng tự cắt (trường hợp cắt sau khi thọ Cụ Túc thì không ở trong cấm lệ), biên bất nam, bán bất nam, đố bất nam.

- Giết cha.

- Giết mẹ.

- Giết A La Hán.

- Phá Tăng và phá pháp luân tăng, nếu là phá yết ma tăng thì không ở trong nạn này.

- Làm thân Phật xuất huyết.

- Nạn phi nhơn: quý thân trong bát bộ biến hóa thành hình người để thọ giới.

- Súc sanh nạn: súc sanh biến hóa làm hình người để thọ giới.

Nạn nhị hình: người đủ hai căn nam và nữ.

* **Mười ba giá tội** (có chỗ gọi là thập lục giá):

- Không biết tên mình.

- Không biết tên Hòa Thượng của mình.

- Không đủ hai mươi tuổi.

- Không đủ ba y.

- Không có bình bát.

- Cha không cho phép.

- Mẹ không cho phép.

- Mình thiếu nợ của người.

- Làm nô lệ cho người.
- Đương làm quan trong quốc gia (nếu hưu trí hay xin nghỉ thì không trong hạn lệ cấm này).
- Không phải là nam tử.
- Có bệnh hủi.
- Có bệnh ung thư.
- Có bệnh bạch lại.
- Mắc bệnh còm xấu, thân hình gầy gò, ốm yếu.
- Bị điên cuồng.

Mười sáu giá tội này thường gọi là “mười ba giá tội”, nhưng trong Luật khi chất vấn giới tử thì chỉ có mười thứ: y bát tính là một, cha mẹ tính là một, năm thứ bệnh tính là một, cộng là mười giá tội.

3. Trụ Trì Tam Bảo:

Một trong bốn loại Tam Bảo. Kính Quán Vô Lượng Thọ nói: “Là Phật tử phải nhất tâm cung kính Tam Bảo và phụng sự sư trưởng. Tất cả:

- Phật Đà là Phật Bảo.
- Giáo pháp của Đức Phật tuyên thuyết là Pháp Bảo.
- Những người theo giáo pháp của Phật tu hành là Tăng Bảo.
- Phật là giác tri.
- Pháp là phép tắc.
- Tăng là hòa hợp.

Bốn loại Tam Bảo:

1) Nhứt Thể Tam Bảo: còn gọi là đồng thể Tam Bảo, đồng tướng Tam Bảo, nghĩa là thể của mỗi Tam Bảo đều có ý nghĩa Tam Bảo. Trên thể của Phật Bảo bao hàm ý nghĩa giác chiếu là Phật Bảo, Quý Tắc là Pháp Bảo, không trái chống nhau là Tăng Bảo. Như thế, Phật Bảo có đủ Tam Bảo. Tóm lại, Tam Bảo có quán trí là Phật Bảo, có quý tắc là Pháp Bảo, hòa hợp không chống trái là Tăng Bảo.

2) Lý Thể Tam Bảo: trên thể của Chơn Như mà thành lập đủ Tam Bảo. Lý thể Chơn Như cùng với giác tánh, pháp tướng không trái chống nhau nên gọi là Lý Thể Tam Bảo.

3) Hóa Tướng Tam Bảo: Còn gọi là Biệt Tướng Tam Bảo, Chơn Thật Tam Bảo. Tam Bảo này có hai loại:

- Tam Bảo Đại Thừa: ba thân của chư Phật là Phật Bảo, lục độ là Pháp Bảo, Thập Thánh là Tăng Bảo.
- Tam Bảo Tiểu Thừa: Hóa thân Phật tương tục là Phật Bảo, pháp Tứ Đế, Thập Nhị Nhân Duyên là Pháp Bảo, tứ quả Thanh Văn, Duyên Giác là Tăng Bảo.

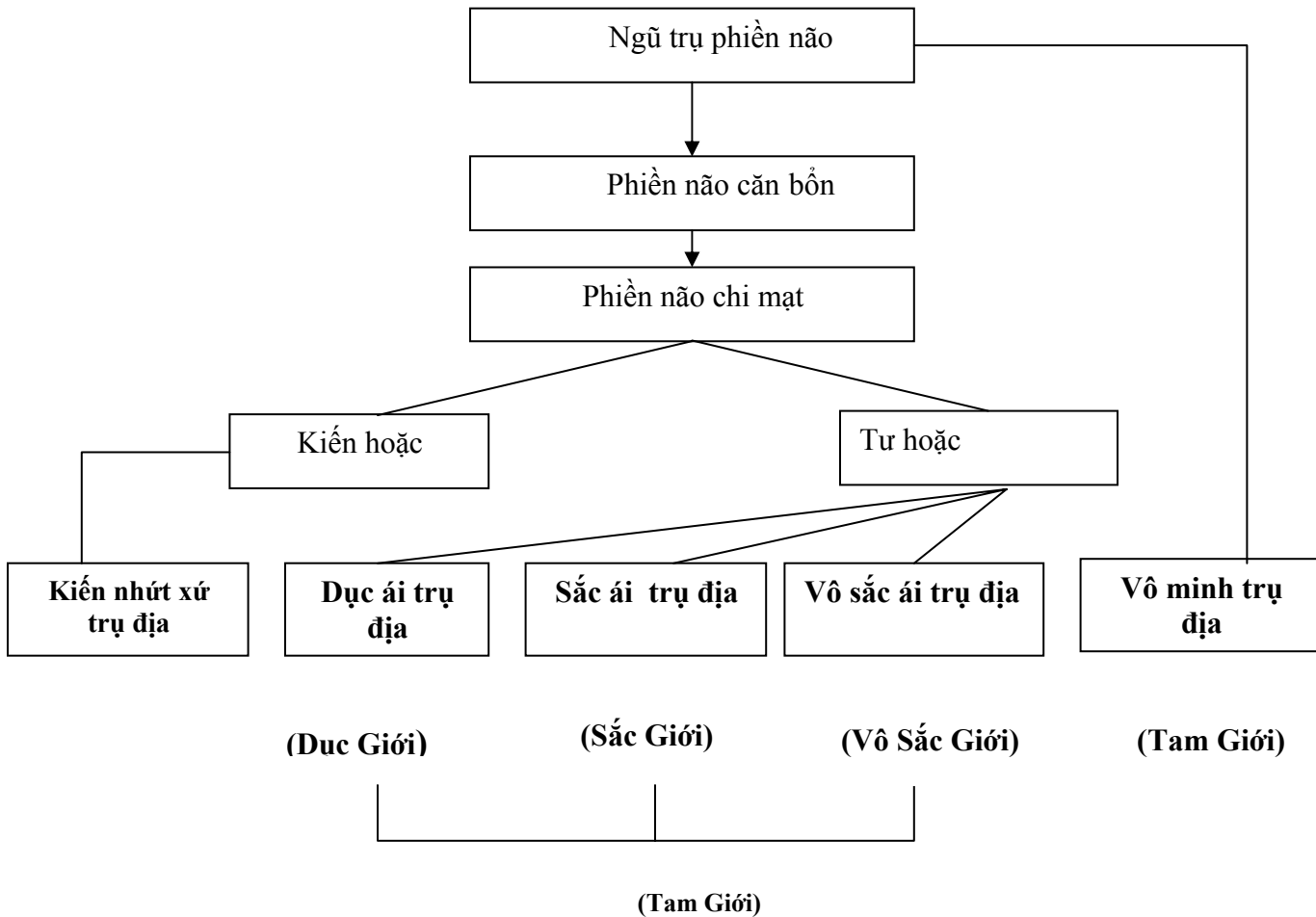
4) Trụ Trì Tam Bảo: Sau khi Phật nhập diệt, Tam Bảo cửu trụ ở thế gian, dùng các danh mộc điêu khắc tượng Phật, hoặc dùng bùn, đất, xi măng tô đắp tượng Phật, dùng giấy vẽ hình tượng Phật... là Phật Bảo. Văn cú trong Tam Tạng thánh điển là Pháp Bảo. Phật tử xuất gia, cạo râu tóc, mặc y hoại sắc là Tăng Bảo.

Bốn loại Tam Bảo trên có hai loại trước thuộc Đại Thừa, hai loại sau thông cả Đại, Tiểu Thừa.

1. Thanh Cung

Cung điện của Thái Tử. Bộ Thần Dị Ký nói: “Ở phương Đông núi Đông Minh có một cung điện dùng đá xanh làm vách, ngoài cửa có bảng bằng bạc, cũng dùng đá xanh chạm khắc sáu chữ “thiên địa trường nam chi cung” (cung con trường nam của trời đất). Vì lý do ấy nên gọi là Thanh Cung. Bộ sách trên nói:

- Phương Đông thuộc về cung Chấn. Cung Chấn là trường tử. Xưa kia Tần Vương lúc còn làm Thái Tử. Phụ hoàng của Tần Vương nói: “Phương vị của con ta ở tại Đông Cung nên cần đem việc trong cung ủy thác cho Thái Tử”. Vì thế nên nói Đông Cung là cung điện của Thái Tử ở.



Chương III: CHÁNH THUYẾT GIỚI TƯỚNG (chánh thức thuyết giảng giới tướng)

A. TỔNG THUYẾT GIỚI TƯỚNG (Thuyết giảng tổng quán tướng trạng của các giới)

Kinh văn:

Đức Phật bảo các Phật tử rằng: “Có mười giới trọng; nếu người thọ giới Bồ Tát mà không tụng những giới điều này thì người ấy không phải là Bồ Tát, không phải là Phật tử. Chính Ta cũng tụng như vậy. Tất cả Bồ Tát đã học, đương học và sẽ học, sau khi nghe lược giảng xong tướng trạng của giới Bồ Tát, đều cần nên học và hết lòng kính trọng, phụng trì”.

Lời giảng:

Tiếp theo, vì cần phải chánh thức tuyên thuyết tướng trạng của các giới trọng và giới khinh, cho nên Đức Phật lại bảo các Phật tử rằng:

- Các ông phải biết có mười giới trọng Ba La Đề Mộc Xoa, là người thọ giới Bồ Tát, quyết phải đọc tụng. Nếu như không tụng giới Bồ Tát này thì chẳng phải là Bồ Tát, chẳng phải giòng giống Phật tử.

Vì thọ giới quyết định phải tụng giới. Tụng giới mới biết rõ thế nào là Trì, thế nào là Phạm, thế nào là giới trọng, thế nào là giới khinh. Có biết rõ Trì, Phạm, Trọng, Khinh mới có thể hộ trì giới pháp một cách hoàn bị.

Nếu thọ giới mà không tụng giới thì trải qua một thời gian lâu xa, sẽ dần dần quên lãng. Do đó, đối với những giới tướng đã bảm thọ, sẽ không biết rõ được giới tướng khinh, trọng, cho nên cũng không thể nào minh bạch được Khai, Giá.

Khai, Giá phân biệt không rành thì khi phạm giới lại không hay biết, như thế chẳng phải là tạo tội lỗi rất lớn ư? Chẳng những vậy, hiện tiền lại mất hẳn danh vị Đại Thừa và luôn cả tư cách của một vị Bồ Tát cũng không được bảo tồn.

Nên biết: Mười giới trọng Ba La Đề Mộc Xoa là bổn nghiệp của Bồ Tát nên thực hành. Nếu hiện tại không tuân theo lời Phật dạy, đúng như pháp mỗi nửa tháng phải tụng giới một lần, thì sẽ bị mất hẳn bổn nghiệp.

Đối với bổn nghiệp đã không thể bảo tồn, thử hỏi làm sao nói đến việc lợi ích cho chúng sanh? Không làm lợi ích cho chúng sanh thì còn tư cách gì là Bồ Tát? Nên kinh Phật dạy: “Chẳng phải là Bồ Tát”. Một khi tư cách Bồ Tát đã bị tán thất thì cũng mất hẳn quả Phật ở tương lai.

Phật quả do đâu mà thành?

Do Phật chủng tử kết thành. Chủng tử chân thật thành Phật chính là giới này. Nếu chỉ có danh suông mà không thực hành theo lời Phật dạy thì Phật quả đương nhiên cũng mất theo. Cho nên thà rằng không thọ giới, nếu đã thọ giới thì nhất định phải đọc tụng, bất luận tại gia hay xuất gia.

Vì có tụng giới mới biết rõ Trì, Phạm, Khinh, Trọng. Tụng giới chính là từng giờ, từng phút dùng nước pháp tưới rưới chủng tử chân thật thành Phật cho luôn được tươi nhuận, không bị héo khô.

Tiến lên một bậc nữa, Đức Phật lại dạy rằng: “Chẳng những Bồ Tát các ông cần phải tụng, chính Ta, cũng mỗi nửa tháng tự tụng như thế. Lại tất cả Bồ Tát thời quá khứ mong cầu quả vị Đại Bồ Đề đã học giới này. Tất cả các Bồ Tát đời vị lai mong cầu quả vị Đại Bồ Đề, đối với giới này, cũng sẽ học. Tất cả các Bồ Tát hiện tại cầu quả vị Bồ Đề cũng đang học giới này. Tức là chư Bồ Tát ba đời, cứ mỗi nửa tháng, đều tụng pháp Ba La Đề Mộc Xoa này. Hiện tại ta đã lược giảng tướng trạng Ba La Đề Mộc Xoa của Bồ Tát. Hàng Bồ Tát các ông cần phải hết lòng kính trọng, phụng trì”.

Giới thể, đặc biệt là Tâm Địa diệu giới này, vốn không có tướng trạng nào có thể chỉ ra được, chỉ căn cứ vào thâm tâm của hành giả trì giới hay phạm giới biểu hiện như thế nào, thì giới tướng thể hiện ra như thế ấy. Nghĩa là: Người trì giới có tướng mạo của người trì

giới, người phạm giới có tướng mạo của người phạm giới. Cho nên kinh Lăng Nghiêm dạy: “Tâm trì cấm giới, cử thân khinh thanh” (tâm giữ gìn giới cấm, thân thể sẽ được nhẹ nhàng, trong sạch) là biểu thị ý nghĩa trên đây vậy.

Trì giới hay phạm giới biểu hiện tướng mạo như thế, cho nên Bồ Tát được nghe giới này và đã bảm thọ giới pháp, cần phải sanh tâm hiếu thuận, hết lòng kính trọng, phụng trì. Nếu không hết lòng phụng trì thì chẳng những không được gọi là hiếu thuận, lại còn mất hẳn chân nhân thành Phật, không mong gì được thành Phật ở tương lai.

B. BIỆT THUYẾT GIỚI TƯỚNG (thuyết giảng riêng biệt giới tướng)

B.1. THUYẾT TRỌNG GIỚI TƯỚNG (thuyết giảng về các giới trọng)

B.1.1. BIỆT THUYẾT THẬP TRỌNG (giảng riêng mười giới trọng)

B.1.1. SÁT GIỚI (giới sát sanh)

Kinh văn:

Đức Phật dạy: “Nếu Phật tử hoặc tự mình giết, hoặc bảo người giết, phương tiện giết, khen tặng sự giết, thấy giết mà tùy hỷ, nhân đến dùng bùa chú để giết, nhân giết, duyên giết, cách thức giết, nghiệp giết. Phạm tất cả loài hữu tình có mạng sống, đều không được cố ý giết. Là Phật tử lẽ ra phải luôn luôn có lòng từ bi, lòng hiếu thuận, lập thể cứu giúp tất cả chúng sanh, nhưng nếu trái lại, tự phóng tâm nở lòng sát hại, Phật tử này phạm Bồ Tát Ba La Di tội”.

Lời giảng:

Từ đây trở xuống, chánh thức tuyên thuyết giới tướng. Trong phần này, trước tiên giảng nói tướng trạng của 10 giới trọng. Bây giờ xin bắt đầu giảng nói giới sát sanh thứ nhất.

Thế nào gọi là sát sanh?

Mỗi sanh mạng hình thể của chúng sanh có đủ tâm thức và hoạt động, lấy hơi thở ra vào để duy trì sự sanh tồn của sanh mạng; nên nói: Một hơi thở còn là sanh mạng chưa đoạn tuyệt. Nếu người nào đoạn tuyệt hơi thở vào ra của chúng sanh làm cho không còn tiếp tục phát sanh, sanh mạng không tương tục được nữa, gọi là Sát Sanh.

Ý nghĩa sát sanh của Phật pháp không phải ở nơi niệm niệm tương tục mà là nhất kỳ tương tục (1). Cường đoạn sự tương tục của sanh mạng là trái ngược với ý chí mong cầu sanh tồn của chúng sanh; nên sát sanh là một tội ác rất lớn.

Nói theo Phật pháp, hơi thở của chúng sanh có sai khác trong ba thời: hơi thở trong quá khứ đã diệt, không thể tương tục, không gián đoạn. Hơi thở hiện tại tuy sát na không dừng, nhưng cũng không thể tương tục không gián đoạn. Hơi thở vị lai vì chưa sanh nên không thể từ đâu để tương tục, không gián đoạn.

Thế thì nói “đoạn tuyệt hơi thở ra vào gọi là sát sanh”, rất ráo căn cứ vào đâu mà nói?

Nên biết quá khứ, hiện tại không thể sát hại, nói một cách chính xác; mà Sát ở đây mang ý nghĩa làm việc ngăn chặn sự hoạt động tương tục trong vị lai của sanh mạng hữu tình. Nghĩa là hiện tại, dùng những sát cụ: gươm, đao, súng, giáo... làm thương hại cho sanh mạng vị lai của chúng sanh, hiện tiền không còn được nữa, nên gọi là Sát Sanh.

Có người căn cứ vào lập trường Duyên Khởi Tánh Không nói: “Sát sanh là từ nơi nhân, từ nơi duyên. Như trong kinh này nói nhân sát, duyên sát. Đã do nhân duyên hòa hợp sát hại, tất nhiên là không có, vì tự tánh vốn là không. Rõ biết tánh Sát vốn không nên đúng theo lý thì không phạm tội sát sanh” (sát sanh không phạm tội). Lời trên là tà thuyết, hiểu lầm ý nghĩa chữ Không. Tuyệt đối không nên thủ tín theo thuyết ấy.

Nên biết rằng lý Duyên Khởi Tánh Không của Phật pháp dùng để đối trị bệnh chấp Có của phàm phu. Không nên nói: Do hiểu rõ “tánh Sát vốn không” là không có tội sát sanh! Người học Phật chân chánh thông đạt lý Không, chẳng bao giờ sát sanh.

Nếu tạo tội sát sanh, tất nhiên không hiểu rõ lý Không. Nếu cho là không có tội mà hành động sát sanh tức là tà kiến; Phật pháp cực lực bài bác và quở trách. Chẳng những không nói là vô tội, mà tội ấy còn nặng hơn những tội khác. Điều này người học Phật, xuất gia lẫn tại gia, cần phải đặc biệt chú ý!

Giới Bồ Tát lấy việc sát sanh làm giới cấm trước nhất, giới Thanh Văn lấy việc dâm dục làm giới cấm hàng đầu; đó là ý gì?

Như trước đã nói, giới Thanh Văn đời có cơ duyên Phật mới chế lập, nghĩa là: Ví như một tăng nhân nào đó khi phạm sai lầm, sau đó, Đức Phật mới nhân đó mà chế định ra cấm giới.

Chẳng hạn như giới Dâm của Thanh Văn, do vì có một Tôn Giả sau khi xuất gia, về thăm gia đình. Vì Tôn Giả này là con trai duy nhất, nên cha mẹ tìm mọi cách khiến Tôn Giả cùng vợ chẵn gối để có con nối giòng. Sau khi Tôn Giả làm việc như vậy, Ngài vô cùng buồn thẹn. Bạn đồng tu hỏi duyên cớ, Tôn Giả đem sự việc trên nói thật. Nhân đó, Đức Phật quở trách, rồi bắt đầu kiết giới Dâm. Thế nên gọi là: “Đời có duyên mới chế giới”.

Theo luật Tiểu Thừa thì: “Tỳ kheo phạm tội tối sơ là dâm dục, cho nên Phật chế giới Dâm trước”, cho nên sát sanh không có liệt ở trước. Lại nữa, mục đích duy nhất của hành giả Thanh Văn thừa là thoát ly sanh tử trong tam giới, không lập chí thành Phật, chỉ mong đời vị lai đừng tái phục sanh mạng này nữa. Cho nên giới Dâm đặt ở trước.

Bồ Tát lấy từ bi lợi tế chúng sanh làm cơ bản, thấy mỗi chúng sanh sinh tồn ở thế gian đều tham sanh úy tử; Bồ Tát cảm thông sâu xa, nên chỉ lo cứu tế chúng sanh không kịp, làm sao có thể đi giết hại chúng sanh? Nếu sát hại sanh mạng chúng sanh là mất tâm Từ Bi sẵn có của Bồ Tát và đâu còn tư cách gì là Bồ Tát?

Nên luận Du Già nói:

- Nếu có người hỏi Bồ Tát lấy gì làm thể? Nên chánh thức đáp rằng: “Lấy đại bi làm thể”. Cho nên vị Bồ Tát chân chánh còn vì vật mà xả thân, làm sao có thể sát hại chúng sanh. Vì vậy, giới Sát đặc biệt đứng hàng đầu.

Sát sanh trong giới Đại Thừa cũng như Tiểu Thừa, xuất gia cùng tại gia đều chế lập thành giới trọng. Nếu sát sanh, tội ấy rất nặng.

Thế nên bất luận một Phật tử nào, xuất gia cũng như tại gia, nếu như làm những hành động sát sanh thì đều bị liệt vào tội rất nặng, không còn tư cách nhập đạo.

Đối với Bồ Tát thì sát sanh là việc càng trọng đại hơn. Vì đại hạnh của Bồ Tát nương nơi chúng sanh mà thành tựu. Trong phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện nói: “Tất cả chúng sanh là gốc rễ, chư Phật, Bồ Tát là hoa trái. Dùng nước Đại Bi làm lợi ích chúng sanh, thì thành tựu hoa quả trí huệ của chư Phật, Bồ Tát”.

Có chúng sanh để độ mới có Bồ Tát đi cứu độ. Vì thế, chúng sanh là ân nhân thành tựu đại hạnh cho Bồ Tát, nên từng giờ, từng phút phải nghĩ đến việc báo ân, đâu thể nào trở lại giết hại chúng sanh?

Đối với Bồ Tát, chúng sanh trong lục đạo đều là cha mẹ nhiều đời, nhiều kiếp. Trong đời đời kiếp kiếp, ta từ nơi đó sanh ra, bốn phận làm con phải báo đáp thâm ân cha mẹ, đâu nên giết hại?

Lại nữa, tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, tương lai đều sẽ thành Phật. Ai là người thành Phật trước? Điều ấy không khẳng định được. Hành giả Bồ Tát cần phải kết duyên, phải cung kính tôn trọng đối với tất cả chúng sanh, nên tự nghĩ: “Chúng sanh kia có kẻ sẽ thành Phật trước mình, tương lai sẽ tế độ mình”.

Đại Trí Độ Luận nói: “Với những đàn kiến kia, có thể sẽ thành Phật trước mình, mình sẽ nhờ nó tế độ, việc ấy nào đâu biết được!”

Hiện tại, nếu sát hại sanh mạng chúng sanh, ấy là giết hại chư Phật vị lai, cũng làm tổn hại tiền đồ của chính mình. Nếu nghiêm trì giới không sát sanh, chẳng những kết thiện duyên với chúng sanh một cách thâm hậu, mà lại còn rộng bố thí vô úy cho chúng sanh. Nên biết, chúng sanh sợ nhất là việc tử vong sanh mạng. Nếu Bồ Tát không sát hại, tự nhiên chúng sanh không hãi sợ, nên kinh Niết Bàn nói:

Nhứt thiết úy đao trượng,

Mạc bất ái thọ mạng,

Thứ kỷ khả vi dụ,

Vật sát, vật hành trượng.

Dịch:

Tất cả chúng sanh sợ đao gậy,

Không thể không yêu sanh mạng,

Cứ xét nơi bản thân thì rõ,

Nên không giết hại, không đánh đập.

Câu “thứ kỷ khả vi dụ” ở Nho gia gọi là Thứ Đạo, trong Phật pháp gọi là Pháp Tự Thông. Nói một cách dễ hiểu: “Tức thị dĩ kỷ chi tình đạt tha chi tình” (Phàm những việc mình không muốn người khác mang đến cho mình, mình không nên cưỡng chế đưa cho người). Lấy bụng ta suy ra bụng người.

Giả như có người muốn đến sát hại sanh mạng của chúng ta, ta không bao giờ chấp nhận, vì ta vẫn mong cho sanh mạng này tiếp tục sanh tồn mãi mãi, không đoạn tuyệt. Riêng mình đã thế, thì phải tưởng đến người khác cũng đồng một tâm trạng như vậy.

Như thế, chúng ta không thể nào giết hại sanh mạng của chúng sanh, cũng không nên vô cớ làm cho chúng sanh bị đau khổ, sợ hãi.

Kinh Tăng Nhứt A Hàm quyển ba mươi bảy nói: “Ta bao giờ cũng muốn sống, muốn đừng chết, bao giờ cũng muốn được hạnh phúc, bao giờ cũng mong tránh khỏi khổ đau. Vì thế, nếu có người muốn đến phá hoại sanh mạng muốn sống, không muốn chết, muốn được hạnh phúc, muốn tránh xa khổ đau của ta đây, đây là việc ta có ưa thích hay không? Nếu ta không ưa thích, mà lại đi phá hoại sanh mạng của người khác thì người khác cũng đồng như ta: không bao giờ ưa thích. Phàm việc gì riêng mình không ưa thích, không vui sướng, thì người khác cũng không ưa thích, không vui sướng. Thế thì tại sao ta lại đem những việc chính mình không ưa thích, không vui sướng mà trói cột cho người? Cứ suy nơi mình mà xét đến người như vậy, thông thường gọi là có tâm niệm đồng tình với nhau”.

Bồ Tát lấy sự nhiếp hóa chúng sanh làm khóa đề duy nhất, mà yếu vụ tối đại để nhiếp hóa là phải làm thế nào tiếp cận với chúng sanh, rồi sau dẫn dắt chúng sanh vào trong Phật pháp.

Nếu Bồ Tát luôn ôm ấp tâm niệm sát hại thì chúng sanh mỗi khi trông thấy liền sanh tâm sợ hãi, tức khắc sẽ ly khai vị Bồ Tát ấy; thì thử hỏi vị ấy làm sao nhiếp hóa chúng sanh? Và như thế thì sao được gọi là Bồ Tát? Vì thế, Bồ Tát cần phải giữ giới bất sát sanh cho nghiêm cẩn.

Đến đây Đức Phật dạy rằng: “Nếu Phật tử đã phát tâm Bồ Đề, thọ giới Bồ Tát, cần phải y theo giới pháp ấy tu hành, không nên có tâm khinh thường vi phạm lời Phật dạy”.

Trước tiên nói về giới sát sanh. Bất luận là tự sát, giảo nhân sát, phương tiện sát, hoặc tán thán sát, hoặc kiến sát tùy hỷ, cho đến chú sát. Đây đều là hành vi sai lầm, là tội ác cực trọng!

Sau đây xin giải thích riêng từng thể loại:

- Tự sát: tự mình làm việc sát hại, hành quyết sanh mạng chúng sanh. Hoặc dùng tay chân và các bộ phận khác trên thân mình làm việc giết hại; hoặc dùng những vật như dao, kiếm, gậy gộc, ngói, đá, súng, ống v.v... bên ngoài làm việc sát hại. Bất luận sát hại cách nào, chủ yếu là chính tay mình kết thúc sanh mạng của đối phương thì kết thành tội sát sanh. Lỗi tự sát này là sát nghiệp do hai thứ thân, tâm tạo thành.

- Giảo nhân sát: chính miệng mình dạy bảo người khác làm việc giết hại. Hoặc trước mặt người dạy bảo họ làm như thế nào; hoặc sai khiến người khác, nói rõ phải làm như thế nào; hoặc viết thư bảo người khác làm như thế nào. Dù không phải chính tay mình sát hại chúng sanh, nhưng dạy bảo người làm, chủ yếu là lúc sanh mạng đối phương bị kết liễu thì thành tội sát sanh. Lỗi sát sanh này là sát nghiệp do thân, khẩu hai thứ tạo thành. Cổ đức có nói:

*Thiệt thương hữu Long Tuyền,
Sát nhân bất kiến huyết.*

Nghĩa là: Trên lưỡi con người có bảo kiếm Long Tuyền, giết chết người mà không thấy máu chảy. Do đó, chúng ta thấy rõ tội xúi bả người khác giết hại trọng đại biết dường nào.

- Phương tiện sát: Cách sát hại thứ ba này chẳng phải mình trực tiếp hành động, cũng không dạy bảo người khác làm việc sát hại. Lỗi sát hại này là khéo léo lập ra những phương tiện đặc biệt, khiến sanh mạng của đối phương phải bị đoạn tuyệt như: trói cột,

giam nhốt, hoặc chỉ đường lối bảo người tìm kiếm, bắt cho được, rồi sau đó kết thúc sanh mạng của chúng sanh. Những việc này gọi là phương tiện sát. Lối sát sanh này là sát nghiệp do tâm ý tạo thành.

- Tán thán sát (khen tặng giết): Như có người vốn không có tâm ý sát sanh, nhưng có người bên cạnh dùng các thứ hoa ngôn, xảo ngữ, khen tặng là người ấy có sức mạnh vĩ đại, có khả năng giải quyết sanh mạng của chúng sanh, khiến cho người ấy, lúc bấy giờ, sanh khởi tâm sát hại, thực hiện việc sát hại, thành tựu việc sát hại.

Hoặc trường hợp trước mắt có một người chán đời, muốn tự tận cuộc sống của họ. Có người thừa cơ hội ấy khen tặng những mỹ đức của người chán đời kia, nói rằng: “Anh đã có nhiều công đức như thế, nếu chết đi sẽ được sanh thiên giới, hưởng thọ bao nhiêu khoái lạc ở thiên đường, thật là một việc vừa lòng, khoái ý biết chừng nào? Tại sao sanh tồn ở thế gian này để chịu nhiều khổ não? Tại sao không mau mau chết đi?” Nếu đối phương vì sự khen tặng này tự tận thì kết thành tội sát sanh. Loại sát sanh này là sát nghiệp do tâm, khẩu tạo thành.

- Kiến sát tùy hỷ (thấy sự sát hại mà vui mừng): Lối sát hại này dù không dạy người giết, khen tặng sự giết, nhưng thấy người làm việc giết hại cho rằng việc giết hại là rất đúng, không có gì tội lỗi, tâm tùy hỷ theo việc ấy. Hoặc có người trước đã có tâm sát hại, nhưng còn ở trong vòng lưng chừng, chưa quyết định, nhân bấy giờ có người tùy hỷ, khác gì khích lệ làm việc sát hại, mới quyết định giết chúng sanh. Lúc sanh mạng chúng sanh kết thúc là thành tội sát sanh. Sát nghiệp này do tâm ý tạo thành.

- Chú sát (dùng bùa chú để giết): Lối này là dùng chú thuật cực ác, chú nguyện cho chúng sanh bị chết. Tương truyền ở Ấn Độ có thứ Tỳ Đà La chú. Niệm tụng chú ấy có thể làm cho tử thi chưa bị hoại hư đứng dậy, đoạn dùng nước tắm rửa sạch sẽ, mặc y phục, rồi đưa đao trượng cho tử thi, đặt trên một chiếc xe, rồi bảo với tử thi rằng: “Người ấy... có việc oán thù với ta. Giờ người hãy đi giết người ấy”. Đây là sát tội dùng bùa chú giết. Sát nghiệp này do tâm, khẩu tạo thành.

Hai chữ “nãi chí” (cho đến) là nói chưa hết, nghĩa là những phương pháp sát hại rất nhiều, không phải chỉ có mấy thứ kể trên, mà còn những các giết khác như đào hầm, đốt lửa để cho hết khói. Đoạn dùng cát đất phủ lên trên, rồi bảo người đi trên ấy cho họ sụp hầm lửa mà chết. Hoặc đào hầm sâu khiến người ấy rơi xuống mà chết. Hoặc gài bẫy khiến người vướng bẫy mà chết. Hoặc đưa thuốc độc bảo người uống, hoặc làm đọa thai, chết người v.v... Tóm lại, phạm dùng những phương pháp chi kết liễu sanh mạng chúng sanh đều là tội sát sanh.

Tương trạng sát sanh như thế, nếu chỉ có nhân sát mà không có duyên sát, cố nhiên không cấu thành sát nghiệp, mà phải do nhân duyên hòa hợp mới thành. Như khởi tâm mà không tương tục, vẫn không thể thành sát nghiệp, nên phải hội đủ ba điều. Kết thành sát nghiệp, tất cả gồm bốn thứ như sau:

- **Nhân sát** (nguyên nhân giết): Do phiền não từ vô thi xung động trong nội tâm, sanh khởi niệm sát hại, gọi là nhân sát.

- **Duyên sát**: là sát tâm tương tục không gián đoạn, nên dùng nhiều phương tiện để thực hiện việc sát sanh là duyên sát.

- **Sát pháp** (cách thức giết): Bày chỉ các thứ làm việc sát hại, phương pháp dùng những hung cụ như: đao, kiếm, cung, tên, súng đạn v.v... gọi là sát pháp.

- **Sát nghiệp** (nghiệp giết): Do ba duyên nói trên thành tựu, làm cho những sanh mạng hữu tình mà mình muốn đoạn diệt không còn tương tục nữa, gọi là sát nghiệp.

Nhân sát có thể xuyên suốt đời quá khứ. Duyên sát, pháp sát chỉ thuộc về hiện tại, trong khi sát nghiệp chẳng những ở đời hiện tại mà còn kéo luôn đến đời vị lai. Như vậy, bốn thứ này triển chuyển giúp đỡ cho nhau đến đời vị lai, khiến chúng sanh giết hại lẫn nhau và sự sanh tử luân hồi không bao giờ chấm dứt.

Nói về ba chương thì một niệm sát tâm sanh khởi đầu tiên là Phiền Não Chương, hoàn thành việc sát hại chúng sanh là Nghiệp Chương, và nghiệp này chiêu cảm nỗi khổ trong tam ác đạo đời vị lai là Báo Chương. Do đó, có thể thấy ba chương làm cho chúng sanh luân chuyển đều là do một niệm sát tâm tối sơ. Nếu không có sát niệm tối sơ bất thiện này thì không bao giờ tạo thành sát nghiệp, gây nên trọng tội như núi Tu Di và chiêu cảm quả khổ cùng cực trong sanh tử. Cho nên giới sát sanh thật vô cùng trọng yếu.

Câu “nãi chí nhất thiết hữu mạng dã bất đắc cố sát” nghĩa là: Phạm tất cả loài hữu tình có mạng sống đều không được cố ý giết. Nói rõ hơn, chẳng những đối với con người cùng những chúng sanh có hình vóc to lớn, chúng ta không được giết hại; mà ngay cả đến những giống loài có thân hình rất nhỏ như côn trùng, sâu kiến, bọ mạt, các côn trùng bò, bay, máy, cựa đều không được cố ý sát hại.

Kinh văn nói “cố sát” là cố tâm sát hại, không phải vô ý làm lỡ mà giết. Về việc ngộ sát, Kết Quả Luận của Kỳ Na Giáo ở Ấn Độ cho là vẫn bị tội sát sanh như thường. Các luận giả này nêu ví dụ như sau: Nếu như lầm đụng phải lửa thì vẫn bị lửa cháy phỏng mình; đối với lý sát sanh cũng như thế. Nhưng Phật giáo căn cứ theo Động Cơ Luận mà thuyết minh, nên không thừa nhận việc ngộ sát là có tội.

Tại sao không thừa nhận việc ngộ sát là có tội? Nên biết rằng Phật giáo vẫn cho rằng sát sanh là có tội, nhưng phân ra nhiều điều kiện khác nhau và chủ yếu là phải xem xét động cơ thúc đẩy của người tạo sát nghiệp như thế nào mới luận tội trạng. Chẳng hạn, người nào đó không có động cơ thúc đẩy, không có ý muốn sát hại, dẫu làm giết chết người thì tối đa chỉ phải gánh lấy trách nhiệm do sự không chú ý, nhưng không thể nói người ấy phải mang tội sát sanh.

Kinh văn nói: “Nhất thiết hữu mạng” là nói chung tất cả hữu tình, bất luận cao cấp hay hạ cấp, thân hình to lớn hay nhỏ bé, chủ yếu nếu đoạn tuyệt sanh mạng của chúng sanh đều thành trọng tội, không thể khoan dung. Thế nên đức Như Lai đại từ đại bi với tất cả chúng sanh, Ngài cấm chế tất cả cảnh duyên có thể gây nên sự sát hại. Thậm chí nghiêm cấm đến mức độ đối với loài thảo mộc có đủ tính sanh trưởng, đều không được vô cớ chặt nhổ hay làm tổn thương, huống gì là các loài hữu tình có đủ tâm thức hoạt động?

Làm người nơi thế gian, nếu có chút từ tâm, đối với việc sát sanh còn không bao giờ cố ý hành động, huống chi bậc Bồ Tát lấy đại bi tâm làm gốc, dĩ nhiên không nên làm thương hại sanh mạng chúng sanh.

Do vậy, kinh văn dạy tiếp rằng: “Thị Bồ Tát ưng khởi thường trụ từ bi tâm, hiếu thuận tâm, phương tiện cứu hộ nhất thiết chúng sanh” (là Phật tử lẽ ra phải luôn có lòng từ bi,

lòng hiếu thuận, lập thế cứu giúp tất cả chúng sanh).

Từ Bi tâm là cơ bản của Bồ Tát. Sở dĩ được gọi là Bồ Tát vì từng giờ, từng phút thường an trụ nơi tâm niệm này không gián đoạn, lại cũng không tạm quên trong một niệm.

Từ bi thương xót nghĩ nhớ đến chúng sanh như thủ hộ con đò, chỉ nghĩ làm cách nào đem sự an lạc ban cho chúng sanh, làm thế nào để bạt trừ sự thống khổ cho chúng sanh. Mà thể hiện sự cứu khổ ban vui lớn nhất không chi hơn việc bảo hộ sanh mạng của chúng sanh, tâm không bao giờ móng khởi một niệm sát hại.

Cho nên tâm từ bi của các vị Bồ Tát không thể xa lìa trong chốc lát. Nếu lìa tâm từ bi mà sát hại chúng sanh, đương nhiên mất hẳn tư cách của Bồ Tát.

Bồ Tát quán sát tất cả chúng sanh đều là cha mẹ của mình. Bồn phận làm con phải hiếu thuận với cha mẹ. Việc này có thể nói là thiên kinh, địa nghĩa. Cho nên hiếu đạo trong Phật pháp lấy tất cả chúng sanh làm đối tượng. Nhưng đối tượng của Bồ Tát nhiếp hóa cũng lấy chúng sanh làm mục tiêu. Vì lý do ấy nên Bồ Tát phải từng giờ, từng khắc an trụ nơi một niệm hiếu tâm này, luôn luôn dừng cho gián đoạn. Chẳng những không cho gián đoạn trong một giờ, một phút, cũng không có một niệm xao lãng, quên đi. Bồ Tát cung kính, hiếu thuận với tất cả chúng sanh, chỉ biết lấy ý chỉ cha mẹ làm ý chỉ của mình, dùng sự ưa chán của cha mẹ làm sự ưa chán của mình, cung kính tùy thuận không trái nghịch. Trái nghịch còn không được, huống chi là có tâm sát hại?

Nên biết sát hại là việc bội nghịch thiên địa và trái với chánh lý, là tội bất hiếu, bất thuận tối đại. Nên kinh này đã nói: “Hiếu danh vi giới” (hiếu thuận gọi là giới), hàm chứa đạo lý vô cùng sâu sắc. Cho nên:

Phật tử muốn dừng sát sanh, phải thường an trụ tâm từ bi, hiếu thuận. Căn cứ vào chúng sanh sở duyên thì tâm từ bi và tâm hiếu thuận khác nhau:

- Từ tâm là duyên nơi thù oán của chúng sanh mà phát khởi.

- Bi tâm là duyên nơi khổ não của chúng sanh mà phát khởi.

- Hiếu tâm duyên nơi thượng phẩm chúng sanh mà phát khởi (“thượng phẩm” chỉ cho chư Phật, thánh nhân, sư tăng, cha mẹ).

Nếu xem tất cả chúng sanh là cha mẹ thì duyên nơi mỗi chúng sanh đều phải đủ cả ba tâm. Bồ Tát thường an trụ tâm từ bi, hiếu thuận, chẳng những không được sát hại chúng sanh, lại phải vận dụng nhiều phương tiện cứu hộ chúng sanh. Như khi thấy người sát sanh, phải khéo léo dùng phương tiện, đối với người ấy, nói rõ tội lỗi sát sanh, khiến cho họ bỏ hẳn sát niệm. Như thế người ấy không hoàn thành sát nghiệp và chúng sanh bị sát hại kia khỏi phải chịu cực kỳ thống khổ. Thật là phương tiện từ bi vĩ đại, niệm cung kính hiếu thuận chân thật biết dường nào!

Cho nên dùng phương tiện cứu hộ chúng sanh là chỗ tu học thiện xảo tối yếu trong tâm từ bi hiếu thuận. Vì làm cho chúng sanh sắp bị sát hại được thoát ly những cực hình thống khổ như cắt cổ, nhổ lông, lột da, cạo vảy, nằm dây dựa trên đao thốt v.v... và được hưởng thọ sự an lạc.

Bồ Tát phải thực hành công hạnh như vậy, nếu không thì không xứng đáng với tư cách Bồ Tát. Vì thế, kinh dạy tiếp: “Nhi phản tạt tâm khoái ý sát sanh giả, thọ Bồ Tát Ba La Di tội” (mà trái lại, tạt phóng tâm nở lòng sát sanh, Phật tử này phạm Bồ Tát Ba La Di tội).

Chữ “phản” ở đây là không nên làm như thế, ý nói: vị Bồ Tát chơn chánh phải lấy sự lợi ích của chúng sanh làm tiên đề. Bất luận lúc nào, nơi nào, nếu thấy chúng sanh lâm vòng khổ nạn, Bồ Tát cần phải suy nghĩ, tìm mọi phương cách cứu hộ, khiến các chúng sanh được thoát ly khổ nạn, mới là hành vi cần phải có của Bồ Tát. Nếu không cứu hộ chúng sanh đang khổ nạn thì trái với bản nguyện độ sanh và mất lòng từ bi hộ sanh. Huống gì hiện tại lại tiến thêm một bước nữa, buông lung theo tâm mình, thuận theo khoái lạc của ý mình, giết hại chúng sanh, không tâm lân mẫn mảy may, không có tâm đồng tình, nhẫn tâm làm việc giết hại chúng sanh.

Bồ Tát nếu quả thật nhẫn tâm đến độ ấy, chứng tỏ là người tàn nhẫn đến cực điểm, điều mà đức Bồ Sư Thích Ca dạy là “đoạn đại từ bi”, tức là đã đoạn tuyệt tâm đại từ bi, không còn có tư cách gì gọi là Bồ Tát. Người Phật tử tàn bạo kia, nếu do lòng tham, tâm buông lung giết hại chúng sanh, thì đồng như hàng đồ tể (người chuyên nghề giết súc vật, trâu, bò, dê, heo v.v...)

Nếu do tâm sân, có ý khoái lạc sát sanh thì khác gì kẻ làm công bộc trong xã hội, chuyên dùng hình phạt tàn ác, ngược đãi nhân dân (công bộc: người phục vụ cho nhân dân).

Dù do động cơ nào (tham hoặc sân) mà sát sanh đều là việc bội thiên nghịch địa, trái với chân lý, trái với tâm hạnh của Bồ Tát, cần phải phán vào trọng tội, nên nói: “Thị Bồ Tát Ba La Di tội”. Ba La Di là tên trọng tội cực ác như hiện nay tuyên phán tội tử hình.

Danh từ Ba La Di, Trung Hoa dịch ra nhiều tên như:

- Quyên Khí: Hành giả tu học Bồ Tát đạo vốn có nhiều công đức, nhưng vì phạm tội Ba La Di nên tất cả công đức quảng đại kia kể như vút bỏ, không thể chứng đắc đạo quả, nên gọi là Quyên Khí.

- Khí Tội: hành giả phạm tội này thì gạt bỏ hẳn ra ngoài biên cả Phật pháp, không được nhập trong chúng thanh tịnh để cùng nhau cử hành các Phật sự: thuyết giới, yết ma v.v... Hai chúng thanh tịnh cũng không dung nạp người ấy sống chung, nên trong Luật dụ như: “Nhu đại hải thủy bất nạp tử thi” (như nước bể cả không bao giờ dung chứa thây người chết).

- Đọa Lạc: người phạm tội này, sau khi xả thân, nhất định bị đọa vào tam ác đạo, chịu những cực hình thống khổ.

- Đoạn Đầu Pháp: Trong luật Ngũ Phần với nghĩa thứ tư này giải thích rất tường tận: “Ba La Di gọi là pháp cực ác, gọi là pháp đoạn đầu, gọi là không phải pháp Sa Môn. Như cây kim bị sút đứt, không thể dùng được. Như người đã chết không thể sống lại. Như tảng đá to bị bể nát không thể hoàn nguyên lại. Như cây đa-la đã bị chặt rồi, không thể sống lại”.

- Tha Thắng Xứ Pháp: Bồ Tát lấy trí huệ làm Tự, lấy phiền não làm Tha. Thọ Bồ Tát giới là phải dùng gươm trí huệ chém phiền não, nhưng hiện tại, do sự phá giới này, chẳng những không thể phá trừ phiền não, mà trái lại còn bị phiền não thắng phục. Tất cả sự hủy phạm khác đều từ nơi đây phát sanh nên gọi là Tha Thắng Xứ Pháp.

Tóm lại:

- Không được cố ý sát hại tất cả chúng sanh có sanh mạng là Nhiếp Luật Nghi Giới của Bồ Tát.

- Thường an trụ tâm từ bi, tâm hiếu thuận là Nhiếp Thiện Pháp Giới của Bồ Tát.

- Phương tiện cứu hộ tất cả chúng sanh là Nhiếp Chúng Sanh Giới của Bồ Tát.

Nếu giữ gìn giới bất sát sanh nghiêm cẩn thì Tam Tự Tịnh Giới của Bồ Tát đều ở trong ấy. Thế nên, hành giả Bồ Tát phải hộ trì giới này cẩn thận.

Nên biết sát sanh đích xác là trái với Bồ Tát hạnh, nên Bồ Tát phải y kinh Thập Thiện Giới dạy:

Nhược kiến sát sanh giả,

Như đao thích kỳ tâm.

Dịch:

Nếu thấy người sát sanh,

Như đao đâm tim mình.

Thấy người sát hại còn như thế, huống chi chính mình sát hại? Tại sao Bồ Tát phải như vậy? Kinh Thập Thiện Giới lại dạy:

Nhứt thiết ái nhãn mục,

Ái tử diệc phục nhĩ,

Ái thọ mạng vô cực,

Thị cố bất sát sanh,

Danh vi phạm hạnh tối.

Dịch:

Tất cả thế nhân yêu đôi mắt,

Lòng thương yêu con cũng như vậy.

Yêu tiếc thọ mạng không cùng tột,

Thế nên hành giả đừng sát sanh,

Gọi là phạm hạnh cao tột nhất.

Sát sanh chẳng những đem lại thương hại cho người khác mà với chính mình cũng hoàn toàn bất lợi, như kinh Thập Thiện Giới lại dạy:

Đạm nhục giả đa bệnh,

Đoản mạng tự trang nghiêm,

Đương hành đại bi tâm,

Phụng trì bất sát giới.

Dịch:

Những người ăn thịt sanh nhiều bệnh hoạn,

Tự lấy đoản mạng để trang nghiêm.

Thế nên phải tu tâm đại bi,

Cung kính giữ gìn giới bất sát.

Vị Bồ Tát chân chánh chẳng phải như vậy, nếu vi phạm thì chẳng phải là chơn Bồ Tát. Giới sát sanh này nếu người đã thọ giới rồi mà vi phạm thì mắc 2 thứ tội là Tánh tội và Giá tội, còn người chưa thọ giới thì chỉ bị tánh tội mà thôi. Tánh tội là chính pháp ấy – pháp nhĩ – có tội như vậy (“pháp nhĩ”, trong kinh thường dùng từ này để chỉ lẽ tự nhiên phải như vậy, như lửa thì bốc lên, nước thì chảy xuống). Bất luận thọ giới hay không, hễ phạm thì mắc tội. Giống như luật pháp của quốc gia ấn định, sát nhân tất nhiên phải đền mạng,

chính là ý ấy.

Giá tội, chữ “giá” là ngăn chặn, chỉ cho những điều Đức Phật cấm ngăn, chế định trong giới luật. Phật tử đã thọ giới rồi mà hủy phạm, chẳng những phạm tánh tội lại thêm giá tội. Vì Phật tử ấy phạm giới luật của Phật.

Cần nên lưu ý:

Có người lầm tưởng rằng Sát, Đạo, Dâm v.v... đối với những người chưa thọ giới của Phật chỉ mắc một tánh tội, còn người đã thọ giới lại bị mắc cả hai tánh và giá tội. Như vậy, thọ giới là nhân duyên để chiêu lấy tội lỗi. Về phía bản thân mình, tự bị tổn hại chứ không ích lợi gì, cần chi phải thọ giới của Phật? Thọ giới nếu không phải là tìm lấy sự phiền phức cho mình, tăng thêm tội lỗi cho mình ư? Lầm rồi! Quan niệm này tuyệt đối thực sai lầm.

Ở trước Phật có dạy: “Người đã thọ giới tức là dự vào hàng của chư Phật, thành ra một người thanh tịnh đệ nhất, đầy đủ các công đức. Vì lực dụng của trì giới vĩ đại, nên tội nghiệp của phá giới cũng đặc biệt sâu nặng. Vì tội phá giới sâu nặng nên Phật tử thọ giới rồi, dù gặp duyên phải hy sinh tánh mạng cũng không nên hủy phạm giới. Do công đức trì giới thù thắng nên những người chưa thọ giới, đáng lý phải bảm thọ, không nên vì phạm giới có đủ hai thứ tội, vội cho thọ giới là tổn hại chứ không ích lợi, rồi không chịu thọ giới.

Nên biết: Thọ giới là cốt cho Phật tử trì giới, chớ không phải để cho thọ giới rồi phạm giới. Vì nếu trì giới được thanh tịnh, há chẳng phải là tự mình được sự lợi ích thù thắng vĩ đại sao? Không nên sợ tội mà không chịu thọ giới. Nếu sợ tội thì phải sợ phạm giới, chớ không nên sợ thọ giới!

Điều văn giới sát sanh trên đã giảng rõ, nhưng còn những điểm trọng yếu cần phải nói rõ thêm:

Căn cứ theo các kinh luật thuyết minh, kết thành tội sát sanh phải hội đủ bốn điều kiện. Giờ đây, quý vị hãy dụng tâm nghe kỹ. Chỉ có hiểu minh bạch được lý này mới có thể biện biệt thật sự vi phạm căn bản trọng tội hay không. Bốn điều kiện vừa nói tức là bốn duyên sau đây:

1. Chúng sanh: Đối tượng bị sát hại đích xác là chúng sanh. Nhưng chúng sanh lại rất nhiều loại, đại khái có thể phân làm 3 phẩm:

* Thượng phẩm chúng sanh: Chư Phật, thánh nhân, sư trưởng, cha mẹ.

- Phật là bậc thánh nhân tối cao, không phải ai cũng có thể giết hại được, nên trong kinh xưa nay không nói chuyện sát hại Phật. Dù có chúng sanh ác tâm muốn giết hại Phật, nhưng không bao giờ giết được. Tuy không giết được Phật, nhưng do khởi ác tâm, chỉ làm cho thân Phật xuất huyết cũng đã phạm trọng tội, và là một thứ tội nghịch trong ngũ nghịch.

- Giết A La Hán cũng là một trong ngũ nghịch tội. Giết thánh nhân đệ tam quả trở xuống chỉ phạm trọng tội Ba La Di, không thuộc về tội ngũ nghịch. Đến như giết Bồ Tát ở địa vị ngoại phạm thì chỉ phạm trọng tội, còn giết Bồ Tát Thập Phát Thú trở lên thì phạm nghịch tội.

- Lại giết hại sanh thân phụ mẫu, hòa thượng thế độ, vị a xà lê truyền giới cho mình, đều phạm ngũ nghịch tội. Tội trọng là tội Ba La Di. Ngũ nghịch là tội đại nghịch, phi đạo

lý, vì kẻ dưới mà giết hại bậc bề trên. Như con đối với cha mẹ, cha mẹ là bậc bề trên, sản sanh căn bản sanh mạng của chúng ta. Làm con phải hết lòng cung kính, hiếu thuận; trái lại, đi xâm phạm giết hại cha mẹ là bậc bề trên, đương nhiên phải gia tội một bậc.

- Đối với hành giả tu học Phật pháp, Hòa Thượng thế độ, A Xà Lê truyền giới là cha mẹ Pháp Thân huê mạng, sánh với công ơn sanh thành dưỡng dục nhục thân của cha mẹ hơn gấp bội lần. Đáng lẽ phải hết lòng cung kính cúng dường, mà trở lại giết hại các Ngài, là tội đại nghịch, phi đạo lý vì kẻ dưới lại giết hại bậc bề trên.

* Trung phẩm chúng sanh: nhân loại và trên thiên giới. Nếu sát hại những chúng sanh cõi trời, cõi người, chẳng những phạm căn bản trọng tội, đồng thời mất hẳn giới thể đã bảm thọ.

* Hạ phẩm chúng sanh: a tu la, quỷ thần, súc sanh v.v... những chúng sanh này nếu hiểu rõ lời của Pháp Sư truyền giới, và thọ giới Bồ Tát rồi, nếu sanh ác tâm giết hại chúng sanh ấy là phạm căn bản trọng giới, nhưng giới thể không bị mất. Nhưng có một điểm đặc biệt chú ý là: Trong khi sát hại chúng sanh hạ phẩm mà không một chút gì sanh tâm hổ thẹn sợ tội, lại càng sát hại càng cao hứng, càng cố ý làm thương hại chúng sanh không ngớt, thì chẳng những phạm tội Ba La Di mà giới thể cũng bị mất!

Những hạng a tu la, quỷ thần v.v... nếu không hiểu rõ lời nói của Pháp Sư truyền giới pháp, không đủ tư cách thọ giới, chưa thọ Bồ Tát giới, như có ác tâm sát hại thì không phạm tội Ba La Di, giới thể không bị mất, chỉ phạm tội khinh cầu mà thôi.

Tuy nhiên, theo sự giải thích của Linh Phong Đại Sư về Bồ Tát giới, thì sát hại chúng sanh hạ phẩm có hai thứ:

- Đồng phạm trọng tội: Bồ Tát phải nghiêm hộ sanh mạng chúng sanh, nếu có tâm sát sanh, cố nhiên phạm trọng tội. Vì đứng về giới Bồ Tát, đối với chúng sanh trong lục đạo đều thâm nhiếp. Vì thế nên phạm trọng tội.

- Phạm tội khinh cầu: Chúng sanh trong tứ ác thú, a tu la v.v... chẳng phải là pháp khí của đạo pháp. Đây là nhắm vào giới tỳ kheo, chỉ giới hạn trong phạm vi như đạo, nên chỉ phạm tội khinh.

Như trên đã giảng về những chúng sanh bị giết hại có sự sai khác giữa các bậc thánh, phàm, cao thấp bất đồng. Do đó, sự phán định tội sát sanh cũng có sự khác biệt về trọng, khinh và ngũ nghịch.

Đồng là tội sát sanh, nhưng đừng cho rằng tất cả các trường hợp sát sanh mang tội giống nhau. Chúng ta cần phải phân biệt hết sức tinh tế, tuyệt đối không nên mù mờ, cho rằng tội sát sanh là đồng một thứ.

2. Chúng sanh tướng (trong tâm tướng là chúng sanh): Trong lúc người tạo sát nghiệp, trong ý tưởng cho đối tượng đích xác là chúng sanh. Cổ đức đối với duyên thứ hai này chia làm ba trường hợp chính, và mỗi trường hợp chính này lại bao gồm hai trường hợp phụ:

* **Đương** (đúng như vậy), chia làm hai trường hợp:

- Thực tại là chúng sanh: người tạo sát nghiệp trong ý tưởng cho chúng sanh đang lúc bị sát hại là chúng sanh. Như thế, sau khi giết chúng sanh ấy chết, tất nhiên người đó phạm căn bản trọng tội.

- Thực tại không phải là chúng sanh: người tạo sát nghiệp kia, trong ý tưởng cũng cho là không phải chúng sanh. Như thế, dù cho giết chúng sanh ấy chết, cũng có thể nói là hoàn toàn vô tội.

* **Nghi** (nghi ngờ) có hai trường hợp:

- Thực tại là chúng sanh: trong lúc tạo sát nghiệp, người ấy sanh tâm nghi ngờ: đây có phải là chúng sanh hay không phải chúng sanh? Nghi thế, nhưng cuối cùng cũng giết chết chúng sanh ấy, tức phạm căn bản trọng tội.

- Thực tại không phải là chúng sanh: trong lúc tạo sát nghiệp, người kia trong tâm sanh nghi ngờ như vậy: đây có phải là chúng sanh hay không phải chúng sanh? Chẳng hạn, như ban đêm, người ấy thấy sợi dây làm cho là con rắn, thấy đất cho là con trùng, rồi dùng dao chém hoặc dùng tay bóp vật ấy. Tuy không thương hại sanh mạng của chúng sanh, nhưng vì người ấy trong tâm có đủ một niệm sát, nên dù không phạm căn bản trọng tội, vẫn phạm tội khinh cầu.

* **Tịch** (sai lầm) chia làm hai loại:

- Thực tại là chúng sanh: trong lúc tạo sát nghiệp, trong tâm ý người tạo tuyệt đối không cho chúng sanh ấy thực là chúng sanh. Như ban đêm đi đường thấy con rắn. Con rắn ấy thực chất là chúng sanh, nhưng người đi đêm kia cho con rắn là sợi dây, sanh tâm đùa cợt, liền cầm dao chặt đứt, giết chết sanh mạng con rắn. Vì tâm ý người ấy hoàn toàn không có niệm sát sanh, nên dù giết chết rắn, nhưng vẫn không phạm tội sát sanh.

- Thực tại không phải là chúng sanh: trong lúc tạo sát nghiệp, trong tâm người tạo hoàn toàn tưởng thực là chúng sanh. Chẳng hạn như người ấy đi đêm, thấy gốc cây khô. Gốc cây khô không phải là chúng sanh, nhưng người ấy tưởng là người, liền chặt đứt gốc cây khô ấy. Như thế, dù thật sự không gây thương tổn đến sanh mạng chúng sanh, nhưng vì trong tâm ý người ấy, lúc đó có đủ niệm sát hại, nên cũng phạm tội khinh cầu, mặc dù không phạm căn bản trọng tội.

Cho nên tội sát sanh trong Phật pháp là một sự kiện được phân tích, kết luận hợp tình, hợp lý, không phải hư vọng đem tội gán ghép cho người, mà hoàn toàn phải xem xét trạng thái tâm lý của người ấy ngay lúc tạo nghiệp thế nào. Nếu có đủ tâm niệm sát sanh, dù không sát hại chúng sanh, cũng phạm tội khinh cầu. Nếu không có tâm sát sanh, dù có sát hại chúng sanh, cũng không nhất định là có tội.

Cho nên Phật pháp đối với việc sát sanh phán đoán theo khuynh hướng “động cơ luận giải” chứ không theo “kết quả luận giải”; cần phải biện biệt người tạo nghiệp đương thời có tâm sát sanh hay không? Đây là sự tối khẩn yếu! Vấn đề này cùng với pháp luật hiện tại của xã hội có thể nói là hoàn toàn thích hợp, nghĩa là phải xem xét động cơ của người ấy có thực là sát tâm hay không!

3. Sát tâm: động cơ sát hại chúng sanh. Đã có động cơ này thì lúc nào và ở đâu cũng muốn bức nã, muốn sát hại chúng sanh. Đây là chủ nghiệp của sát nghiệp. Chủ yếu là ôm áp ác niệm, thì dù tự thân hay bảo người khác, hoặc dùng phương pháp gì để thực hiện việc sát hại, đều bị kết tội sát sanh. Tâm sát sanh có hai loại khác nhau:

- Thông tâm: buông lung tâm ý, làm những việc như đào hầm hố, làm cung tên, hay

chặt phá, thiêu đốt v.v... và trong lúc làm có mang tâm giết hại chúng sanh. Nếu chúng sanh vì việc này mà chết, thì người hành động bị phạm căn bản trọng tội. Nếu chúng sanh không vì duyên có đó mà chết thì chỉ phạm tội phương tiện, tức là khinh cấu.

- Cách tâm: là bốn ý làm phương tiện để giết người này, nhưng lại giết lầm người kia. Tức là vô tâm mà lầm giết. Vì đối với cá nhân kia, không có tâm sát hại, nên dù có lầm lẫn làm thương hại người ấy, nhưng không kết thành tội. Nhưng do hữu ý với cá nhân này, mà làm phương tiện để sát hại, tuy không giết hại được, nhưng với người này vẫn kết thành tội phương tiện.

4. Tiền nhân đoạn mạng (sinh mạng người bị giết đoạn tuyệt)

Là sanh mạng những chúng sanh bị giết hại, đích xác do người tạo ác nghiệp kia mà bị kết thúc, không thể tiếp tục sanh tồn nữa, bấy giờ mới kết thành sát nghiệp. Nhưng người tạo sát nghiệp mang tội khinh hay trọng, tùy thuộc vào hai thời gian không đồng mà kết luận:

* Ở trong đời hiện tại: Cần phải xem xét bản thân người tạo sát nghiệp có đủ giới phẩm hay không để phán đoán sát tội là khinh hay trọng. Nếu người ấy có đủ giới phẩm, khi thấy sanh mạng của chúng sanh bị giết hại kia kết thúc thì kết thành căn bản trọng tội. Nếu như sau một thời gian xả giới, người tạo sát nghiệp mới thấy sanh mạng chúng sanh kia bị kết thúc thì chỉ trước lúc xả giới mới kết thành tội phương tiện. Sau khi xả giới thì không phạm căn bản trọng tội. Nhưng với tánh tội thế gian vẫn không tránh khỏi.

* Ở trong đời tương lai: trường hợp người tạo sát nghiệp làm phương tiện để giết một chúng sanh. Sau khi làm phương tiện, sinh mạng của người tạo sát nghiệp kết thúc trước sanh mạng của người bị giết kia. Thế thì sát tội mắc phải nên phán xét như thế nào? Điều này phải căn cứ vào hai phương diện mà thuyết minh:

- Người tạo sát nghiệp sau khi chết rồi, trong đời vị lai tự nhớ túc mạng. Người bị sát hại kia, mặc dù do nguyên nhân thế lực nào khác, hoặc bị thêm phương tiện gì khác, sanh mạng phải đoạn tuyệt, nhưng đều kết thành trọng tội.

- Người tạo sát nghiệp sau khi chết rồi, trong đời vị lai không nhớ túc mạng. Người bị sát hại kia, mặc dù do thế lực khác mà sanh mạng đoạn tuyệt. Trường hợp này cũng giống như trên, nghĩa là kết thành trọng tội. Tại sao vậy? Vì Bồ Tát sau khi chết rồi, giới thể vẫn còn chứ không mất.

Nếu người bị giết kia do nơi thế lực khác, phương tiện khác mà chết, chứ không phải do phương tiện trước mà chết, thì chỉ kết thành tội khinh cấu, không kết thành căn bản trọng tội.

Nếu như về sau, những phương tiện thêm vào ấy, là bởi túc nghiệp sai sử, tự bản thân mình không thể nhớ biết một điểm gì. Thí như tỳ kheo bị bệnh si cuồng, loạn tâm... chẳng những không kết thành căn bản trọng tội mà cả tội khinh cấu cũng không phạm.

Như trên đã nói rất tường tận và đầy đủ những điều kiện sát sanh để kết thành tội nghiệp sát sanh.

Việc sát sanh ở thế gian này dường như khó tránh khỏi, nhất là đối với những người có bổn phận thống lãnh quốc gia, gánh lấy quyền sát sanh, có những trường hợp không thể

tránh được.

Như trường hợp tội nhân trong nước tạo tội gian phạm, người ngoại quốc xâm lăng, hoặc phe đảng dùng bạo lực tàn sát nhân dân vô tội, người có bôn phận thống lãnh quốc gia, vì muốn duy trì sự an ninh trong nước, vì muốn bảo vệ tổ quốc, vì bôn phận cứu độ nhân dân lương thiện, nếu như không giết kẻ địch và tội nhân thì không thể nào được.

Cho nên Phật pháp đối với giới sát sanh có thể khai giới cho. Điều này trong bộ Phật Pháp Khái Luận, Ấn Thuận Luật Sư thuyết minh:

“Nếu nói về Đại Trí khế hợp với Chân Lý, Đại Bi phải tùy thuận thế gian, thì giới luật quyết không thể nào không tiêu cực. Có khi gặp trường hợp không tiêu cực thì không xong việc, như vậy cần phải linh động nhằm vào phương tiện Từ Bi mà có thể Sát, có thể Đạo, có thể Dâm, có thể vọng ngữ, mới thực hiện được hoàn mãn.

Thí dụ như có người tàn hại nhân loại nói riêng, hữu tình nói chung, sinh linh bị thống khổ, bức bách, không thể kham nhẫn được. Nếu không giết kẻ ác này, hữu tình sẽ bị sa vào thảm vận càng lớn, kẻ ác này sẽ tạo tội ác càng to, và vị lai kẻ ấy sẽ bị thống khổ cực hình. Như thế, thù giết kẻ ác ấy, thù mình đọa địa ngục, không nên để kẻ ấy tạo ác, tự hại mình, hại người. Thế nên phải dụng tâm Từ Bi mà giết kẻ ác này. Đây là giết thiếu số mà cứu khắp tất cả.

Đặc biệt là phải có tâm thương xót đối với người làm ác. Vì thương xót họ, nên phải giết họ, để họ đừng tạo thêm ác nghiệp mà phải bị đọa địa ngục. Dù cho chính mình vì việc sát sanh này mà đọa địa ngục, cũng không mảy may do dự. Việc sát hại cá nhân này thuộc về hành vi đạo đức, thuộc về đức hạnh cao thượng và tâm từ bi vô hạn, tự nguyện hy sinh!”

Sát sanh để cứu sanh mạng như thế, Phật giáo ở Ấn Độ trước kia, đệ tử Phật ở Trung Hoa và các Phật tử các quốc gia khác hiện nay hành theo đó, có thể nói là rất nhiều:

* Như vào triều Tống, niên hiệu Nguyên Gia, Cầu Na Bạt Đà La pháp sư (Trung Hoa dịch là Công Đức Khải) đến Trung Quốc hoằng truyền chánh pháp. Ngài ở tại nước Quang Bà. Quốc vương nước ấy hết sức sùng kính Pháp Sư. Lúc ấy, đại quân lân bang đem quân xâm lấn. Quốc vương đến trước Pháp Sư bạch rằng:

- Bạch tôn sư! Nay kẻ ngoại xâm sắp đến xâm phạm quốc gia của con. Nếu đấu tranh với họ thì sát hại thương tổn rất nhiều. Là một Phật tử, tâm con thật là bất nhẫn! Nếu không chiến đấu thì quốc gia sẽ bị diệt vong. Tâm của người làm chủ quốc gia có chỗ không yên. Kính bạch tôn sư! Con đang tấn thối lưỡng nan, không biết làm thế nào cho đúng, chỉ đến trước tôn sư nhất tâm quy mạng, xin quyết định cho con!

Cầu Na Bạt Đà La pháp sư thân nhiên đáp: “Kẻ địch đã xâm phạm quốc gia, biện pháp duy nhất là phải kháng cự. Nhưng lúc đại vương khởi binh giao chiến, quyết đừng khởi ác niệm, mà cần phải giữ gìn tâm từ bi lân mẫn, thương hại kẻ địch”.

Quốc vương lãnh lời chỉ giáo của Pháp Sư, thống lãnh hùng binh giao chiến với địch. Hai bên giao phong, kẻ địch quy hàng.

Đây thật là dụng binh nhân nghĩa. Theo đúng tinh thần này thì đi chinh phạt không phải là không được. Chủ yếu không phải là hiếu chiến, hiếu sát, thì trong Phật pháp vẫn không phản đối.

* Kinh Tăng Nhứt A Hàm có chép như vậy:

Vua Ba Tư Nặc một hôm đơn thân đến Kỳ Hoàn tịnh xá, bạch với đức Bồ Sư rằng: “Kính bạch Thế Tôn! Vừa rồi trong nước có đại đạo tặc nổi dậy, vì thế đêm hôm qua con thống lãnh đại quân thảo trừ kẻ giặc. Kết cuộc con đã bắt được nó, nên hiện tại con cảm thấy vô cùng hoan hỷ, nên đến đây bái yết Thế Tôn. Nếu đêm rồi con không cử binh thì không bắt được giặc. Giặc không bắt được, quốc gia sẽ không an, nhân dân bị thống khổ...”

Đức Phật nghe xong, đối với đại vương dạy rằng: “Đúng thế! Đúng như lời đại vương nói...”

Đức Phật chẳng những không quở trách Ba Tư Nặc vương chinh phạt kẻ địch, lại còn tán thán cho là việc rất đúng. Do đó, thấy rõ trong Phật pháp không phải là tuyệt đối không được sát sanh. Vấn đề chính là cần phải xem xét tình trạng sát sanh như thế nào để quyết định.

Đối với vấn đề này, Du Già Luận Bồ Tát giới bản có nói rất rõ như sau: “Nếu Bồ Tát thấy kẻ cướp hung bạo, tham tàn, giết hại nhiều sanh mạng, hoặc muốn giết hại bậc đại đức, Thanh Văn, Độc Giác, Bồ Tát, và tạo nhiều nghiệp vô gián. Bồ Tát thấy rồi suy nghĩ: “Nếu ta giết chúng sanh ác này sẽ bị đọa vào Na Lạc Ca (địa ngục), còn nếu không, nó sẽ tạo nghiệp vô gián, sẽ chịu đại thống khổ. Ta thà giết nó mà đọa Na Lạc Ca, chứ không để nó chịu kịch khổ vô gián”.

Suy nghĩ như thế đối với chúng sanh kia, Bồ Tát sanh lòng hết sức hổ thẹn, do thiện tâm thương xót mà đoạn mạng ác nhân kia. Theo nhân duyên này, đối với Bồ Tát giới chẳng những không hủy phạm, mà lại còn sanh nhiều công đức.

Sự sát hại này không phải do tham tâm, không phải do sân tâm, hoàn toàn do tâm đại bi tăng thượng, thuần dùng tâm “đại khổ chúng sanh” (thay thế chúng sanh chịu khổ) mà làm sát nghiệp. Đối với giới Bồ Tát chẳng những không có chỗ vi phạm, mà còn sanh khởi công đức rất lớn.

Bộ Phạm Võng Giới Sớ Phát Ân của Liên Trì đại sư cũng nói: “Giết chết người rồi tự mình rơi lệ, suy nghĩ nhiều phen rồi sau đó hành hình, chính sát sanh mà thành từ bi. Sát sanh nhưng thực chẳng phải sát sanh. Với giới pháp không trái phạm; với ân đức cũng không tổn thương. Quốc chánh cũng như Phật tâm, cả hai đều vô ngại”.

Đây là lối sát sanh với thế pháp và Phật pháp, cả hai đều thông suốt. Đây là lối sát sanh hợp tình, hợp lý biết đường nào! Sát sanh như thế rất ráo có gì không được! Cần phải sát sanh mà không sát, đây mới là điều không được bỏ qua. Không nên sát sanh mà sát sanh, đây là do nhân tâm, khoái ý mà làm, là thuộc về tội ác!

Có nghiệp nhân như thế, tất phải bị chiêu cảm lấy quả khổ. Chánh báo là phải đọa vào tam ác đạo; dư báo là phải thọ quả báo đoạn mạng cùng nhiều tật bệnh trong nhân đạo. Phân biệt rõ hơn thì:

- Sát sanh thượng phẩm, đọa vào địa ngục.
- Sát sanh trung phẩm, đọa làm súc sanh.
- Sát sanh hạ phẩm, thọ khổ nga quý.

Có chỗ nói tội sát sanh căn cứ vào ba phẩm chúng sanh thì phân biệt như vậy. Có chỗ

luyện sát tâm mạnh hay yếu mà phân biệt. Có chỗ ước về sự quan hệ ân cần sám hối mà phân biệt, như tạo tội sát sanh về thượng phẩm, nhưng nhờ ân cần khẩn thiết sám hối tội lỗi mà chuyển thành tội nghiệp trung phẩm, hạ phẩm. Có người tạo tội sát hạ phẩm, nhưng vì che giấu tội ác, bào chữa lỗi lầm, không biết hổ thẹn, mà chuyển thành tội nghiệp trung phẩm, thượng phẩm.

Vì thế, đồng là tội sát sanh, do quá trình tâm lý chuyển đổi mà tội tách thành khinh hay trọng sai khác. Điều này phạm phu chúng ta không thể biết được, duy có Phật với Phật mới thấu rõ cùng tột. Cho nên điều tốt nhất là không nên sát sanh!

Chú thích:

1) Niệm niệm tương tục; nhưt kỳ tương tục: ý nói về sự vô thường. Vô thường dịch từ ba chữ A-nễ-đát, nghĩa là tất cả các pháp trên thế gian luôn sanh diệt, đổi dời, không một sát-na đình trụ, nên gọi là “vô thường”. Có hai loại:

- Sát na vô thường: từng mỗi sát na đều có sự biến hóa sanh, trụ, dị, diệt. Đây tức là niệm niệm tương tục.

- Tương tục vô thường: sự tương tục trong một thời kỳ có bốn tướng sanh, trụ, dị, diệt (sanh, lão, bệnh, tử).

Kinh Niết Bàn nói: “Thân này vô thường, niệm niệm không dừng, dường như điện quang, dường như thác nước, dường như huyền mộng, dường như dương diệm”. Đây thuộc về nhưt kỳ tương tục, chỉ cho sự tương tục của một thời kỳ của sanh mạng này. Kinh Pháp Bảo Đàn nói: “Sanh tử là việc lớn, vô thường nhanh chóng”.

Kinh Vô Thường nói: “Trên thế gian chưa từng có việc nào chẳng bị vô thường nó thôn tính”. Lại nữa, thế tục cho vô thường là con quý, nên Trần Dục có hai câu thơ rằng:

Nhưt triêu nhược giả vô thường chí,

Kiểm thọ, đao sơn bất phóng y

Dịch:

Nếu như một mai vô thường đến,

Núi đao, rừng kiếm không buông tha.

Là Phật tử, đối với vô thường luôn có tâm sợ sệt. Trong kinh có ví dụ “vô thường lang” nghĩa là vô thường đáng sợ như chó sói.

* Trong Trí Độ Luận, quyển 15 thuyết minh: “Bồ Tát dù đối với cảnh Ngũ Dục Thượng Diệu (về danh là Chuyển Luân Vương, về sắc thì ngọc nữ muôn ngàn), cũng không bao giờ sanh tâm ham muốn đắm say.

Tại sao vậy? Vì chư Bồ Tát luôn quán niệm vô thường khổ, không! Thí dụ như vị quốc vương có một viên đại thần có tội mà lại che giấu.

Quốc vương muốn trị phạt bèn bảo đại thần rằng: ‘Nếu khanh tìm được một con dê thật mập mà không có mỡ, trăm sẽ tha tội cho khanh’.

Viên đại thần có trí liền bắt một con dê cột lại, hằng ngày dùng cỏ tươi non, nước trong nuôi dưỡng, lại mỗi ngày ba lần, đem chó sói đến khùng bóp dê. Dê do được nuôi dưỡng kỹ nên rất mập tốt, nhưng không có mỡ. Quốc vương hỏi duyên cớ, viên đại thần tâu lên sự việc.

Bồ Tát cũng thế, thường trông thấy con chó sói vô thường khổ, không v.v... nên tiêu diệt những thứ mỡ kiết sử, phiền não nên thân công đức được mập béo...”

B.1.1.2. ĐẠO GIỚI (giới trộm cướp)

Kinh văn:

Nếu Phật tử tự mình trộm cướp, bảo người trộm cướp, phương tiện trộm cướp nhân đến dùng bùa chú trộm cướp. Nhân trộm cướp, duyên trộm cướp, cách thức trộm cướp. Tất cả các tài vật có chủ, dầu là của quý, thần hay kẻ giặc cướp, nhân đến một cây kim, một ngọn cỏ đều không dặng trộm cướp. Là Phật tử lẽ ra phải luôn luôn có lòng từ bi, lòng hiếu thuận, thường giúp cho mọi người được phước, được vui; mà trái lại, trộm cướp tài vật của người, Phật tử này phạm Bồ Tát Ba La Di tội.

Lời giảng:

Phật pháp phân biệt sanh mạng chúng sanh làm hai loại:

- Ngoại sanh mạng: Tất cả y thực, tài vật. Sanh mạng thể của chúng sanh được sanh tồn trên thế gian này do nhờ sự duy trì của y thực, tài vật. Chúng ta thử nghĩ một người sống ở đời này nếu không có sự trợ của vật chất thì làm sao sanh tồn được? Nên bất cứ ai muốn sanh mạng của mình sanh tồn, phải nhờ sự duy trì, nuôi sống của vật chất. Cho nên sát sanh là giải quyết lấy nội sanh mạng của chúng sanh, trộm cắp là đoạt lấy ngoại sanh mạng của chúng sanh.

Lại nữa, nhân sinh từ mai đến chiều bận rộn, cực nhọc để làm gì? Để vì vấn đề cơm ăn, áo mặc; nhưng suốt đời bôn ba vì áo mặc, cơm ăn để làm chi?

Để duy trì sanh mạng. Vì nếu không có y thực, tài vật v.v... thì sanh mạng không thể sống còn. Vì thế, y thực, tài vật của người mình không nên đoạt lấy. Nếu trộm cắp hết tài vật của người khác khiến cho sự sanh sống của người ấy trở thành vấn đề nan giải, không khác chi gián tiếp đoạt nội sanh mạng của người.

Trong Trí Độ Luận, quyển 13, Tổ Long Thọ thuyết minh:

Nhất thiết chư chúng sanh,

Y thực dĩ tự hoạt.

Nhược kiếp, nhược đoạt thủ,

Tức vi kiếp đoạt mạng.

Dịch:

Tất cả chúng sanh trên thế gian,

Nương nhờ áo cơm mà sống còn.

Nếu như cướp đoạt lấy của người,

Tức là cướp đoạt sanh mạng người.

Vì trạng huống này, nên làm người, lẽ đương nhiên không được trộm lấy của người. Nếu trộm lấy là phạm giới.

Nhưng thế nào trộm cắp?

Trong giới luật nói: Không cho mà tự lấy gọi là trộm cắp. Tức là người không có tâm đem tài vật ấy cho mình mà mình tự tiện lấy đi, gọi là “không cho mà tự lấy”.

Không cho mà lấy có những loại như sau:

- Kiếp thủ (cướp lấy): dùng sức lực đoạt tài vật của người một cách trắng trợn, công

khai, không cần chủ của tài vật ấy bằng lòng cho hay không, cứ tự tiện theo ý của mình, đoạt tài vật của người đem đi. Như thế gian thường nói những kẻ cường đạo, tự ý quyền thế đem những hung cụ vào nhà người, như chĩa súng vào ngực, đóng đinh vào tai v.v... rồi tự ý lấy ngang của người đem đi.

- Hâu thủ (trộm lấy): tránh né tai mắt của chủ vật, lúc chủ vật không để ý, thừa dịp lấy im lặng rồi đem đi, như trên báo chí hằng ngày thường đăng tải. Chẳng hạn, ngày Chủ Nhật, gia đình nào đó có duyên sự phải đi ra ngoài để giải trí hay xem hát, mấy chú tiểu đạo tặc thừa dịp trong nhà không ai, yên lặng lủi vào nhà người, bẻ khóa, mở tủ, đập rương, lấy đồ vật của người đem đi. Đó là loại hậu thủ thứ hai này.

- Hách thủ (dọa lấy): biết một người nào đó có điều gì bí ẩn, dùng cơ này làm thủ đoạn uy hiếp đối phương, dọa nạt lấy của tiền, công khai bảo rằng: “Nếu anh không muốn tôi chỉ vạch việc xấu của anh, hãy mau mau đem tiền của ra, nếu không anh sẽ biết v.v...” Bấy giờ, người bị uy hiếp kia suy nghĩ: “Mình thật có việc không thể nói với người”. Vì không muốn người này đem sự tình ấy rao bán, nói với bất cứ ai, nên phải nhẫn chịu đưa số vàng bạc theo yêu sách để được yên ổn. Đây là loại hách thủ.

- Phiến thủ (dối gạt mà lấy): Chữ Phiến thường gọi là “biến”, là dùng những phương pháp dối gạt người để lấy tiền của mang đi. Khi người chủ phát giác biết đã bị lừa gạt thì tiền của đã mất rồi. Tình trạng này có thể nói rằng hiện tại đâu đâu cũng có.

Tóm lại:

Giới trộm cắp này rất dễ bị phạm, nên Hoàng Nhất luật sư nói: “Theo ý tôi suy nghĩ kỹ, ở trong năm giới, khó giữ gìn nhất không chi hơn trộm cắp”.

Thông thường mọi người cho giới trộm cắp không dễ phạm, nhưng Luật Sư lại nhận là một thứ giới khó giữ vô cùng, chứng tỏ ai ai cũng đều có thể phạm giới này.

* Xin nêu một vài câu chuyện để làm rõ ràng:

- Như chuyện nhỏ mọn là việc gửi thư. Viết một lá thư quá dài, đương nhiên thư quá nặng, bưu phí phải gia bội. Để bớt bưu phí nên để thư ấy cuộn vào giấy báo hoặc tạp chí gửi đi. Đó là chuyện rất bình thường, không có gì là tội lỗi. Nhưng nếu nói theo giới luật của Phật pháp, điều ấy đã phạm giới trộm cắp, trộm tiền của quốc gia.

- Lại như một người phục vụ trong cơ quan, quy định mỗi ngày cấp cho năm tờ giấy và năm phong bì. Có một người vì sự giao tế thù ứng rộng rãi, với số giấy ấy không đủ dùng, lại không nói cho người phụ trách biết, tự tiện yên lặng lấy thêm giấy và phong bì. Việc này thông thường cho là việc rất bình thường, vì là của chính phủ, lấy thêm ít cái có hề chi. Dĩ nhiên là như vậy, nhưng phải có sự đồng ý của người phụ trách, nếu không thì tự mình lén lấy xài dùng nên phạm tội trộm cắp.

- Lại tỉ như các thương nhân mua bán, phải đóng tiền thuế là hai ngàn đồng. Những người rành mua bán thường có hai quyển sổ. Một để chính phủ kiểm tra, một lập riêng cho mình kiểm soát. Quyển dành để cho chính phủ: đem số thu một vạn đồng bớt còn năm ngàn đồng. Thế là tiền thuế chỉ còn một ngàn đồng. Nói theo thế tục, việc này là trốn thuế. Luận về Phật pháp thì phạm giới trộm cắp của chính phủ một ngàn đồng.

Trong xã hội có rất nhiều người tự cho mình là đứng đắn, không bao giờ lấy của người; nghĩa là không phạm giới trộm cắp. Nhưng cứ xem bên trên, làm người không phạm giới

trộm cắp thật là hiểm có. Vì thế, Hoàng Nhất Luật Sư nói: “Giới trộm cắp rất khó giữ gìn”.

Mọi người đều công nhận trộm cắp là việc không tốt, pháp luật của các quốc gia trên thế giới từ xưa đến nay, cả Đông phương lẫn Tây phương đều nghiêm cấm nhân dân việc trộm cắp. Dù lén trộm hay công khai cướp đoạt, đều vi phạm pháp luật quốc gia và bị trừng trị.

Trong Phật pháp, bất luận Đại Thừa hay Tiểu Thừa, từ tại gia đến xuất gia, đều chế định giới trộm cắp và đều phán vào trọng tội.

Tại sao Phật pháp cùng thế pháp đều ngăn cấm việc trộm cắp như thế? Mọi người trên thế gian đều hết sức yêu quý của tiền, vàng ngọc, châu báu... không bao giờ muốn kẻ khác lấy đi. Với những người xem nhẹ tài vật thì không nói chi. Còn với những người quá xem trọng tài vật, nếu có người dùng thủ đoạn không chánh đáng trộm mất tài vật, nhất là những vật quá yêu tiếc, thì có thể vì đó bỏ ăn, mất ngủ, thậm chí bệnh liệt giường, sầu khổ suốt đời. Như thế thì đâu thể nào xem nhẹ việc trộm cắp là không trọng và phạm giới trộm cắp không phải là trọng tội.

Trong Phật pháp, hành giả Bồ Tát chí hướng ở nơi giáo hóa chúng sanh, với phương tiện tối thắng là Bồ Thí, nên pháp Lục Độ Tứ Nhiếp (2) đều lấy Bồ Thí làm đầu.

Bồ thí là đem tài vật của mình cấp phát cho chúng sanh, giúp cho chúng sanh giải trừ những khó khăn về sinh hoạt vật chất, khiến cho chúng sanh phát khởi thiện tâm và thích gần gũi, thân cận với Bồ Tát. Nhờ đó, Bồ Tát dần dần đem Phật pháp giáo hóa, khiến chúng sanh bước lên con đường lớn, xán lạn của Phật pháp.

Trái lại, nếu chẳng những không bồ thí giúp đỡ chúng sanh, lại còn trộm tài vật của chúng sanh, thì làm sao nhiếp hóa được chúng sanh? Lại nữa, chúng sanh một khi trông thấy Bồ Tát, đều không muốn lui tới, không muốn thân cận với Bồ Tát. Như thế, mất hẳn hạnh đại từ đại bi tế độ chúng sanh của Bồ Tát, trái với pháp môn lục độ tứ nhiếp của Bồ Tát cần phải tu.

Thế nên, giới trộm cắp tuy thông thường nhưng thật hết sức trọng yếu. Nhất là ở lập trường Đại Thừa Phật giáo, thì hành giả Bồ Tát lại cần phải giữ gìn hết sức nghiêm cẩn, không được có chút vi phạm. Nếu không thì không thể gánh vác trách nhiệm trọng đại hóa độ chúng sanh, và không có tư cách gì được gọi là Bồ Tát. Trong kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật từng dạy như vậy: “Tâm trộm cắp không diệt trừ thì không dễ gì thoát khỏi trần lao. Dù có đa trí thiên định hiện tiền, nếu không đoạn trừ trộm cắp, chắc chắn lạc vào đường tà”.

Lời Phật dạy trên ý nói: Bất luận trí huệ của người ấy cao siêu thế nào, thiên định của người ấy sâu như thế nào, nếu tâm trộm cắp không đoạn trừ, chẳng những không thể ra khỏi trần lao, mà kết quả chắc chắn lạc vào đường tà, vĩnh viễn trầm luân trong sanh tử.

Thử nghĩ tội trộm cắp nặng biết dường nào? Sự chướng ngại thánh đạo lớn biết dường nào? Vì thế nên làm người trên thế gian, đặc biệt là một hành giả Bồ Tát, quyết phải răn chừa tội trộm cắp, không được có chút vi phạm. Nếu không thì tuyệt đối không thể nào bước lên con đường rộng lớn quang minh của Bồ Tát, để thực hiện công tác hóa độ chúng sanh!

Đức Phật dạy nếu là Phật tử đã thọ giới Bồ Tát, bất luận là tự đạo (tự mình trộm cướp), giáo nhân đạo (bảo người trộm cướp), phương tiện đạo (phương tiện trộm cướp), chú đạo

(dùng bùa chú trộm cướp)... đều là không thể được, vì những việc ấy đều vi phạm (trái ngược) với hạnh từ bi lợi tế của Bồ Tát.

- Tự đạo: chính tay mình trộm cắp tài vật của người đem đi.

* Thí như có người hữu sự cần đi xa, ở nhà không có ai, bèn đem vàng bạc, châu báu gửi cho một người bạn thân, tin cậy nhất, và nói rằng: “Xin anh hoan hỷ cho, vì tôi có duyên sự cần đi xa. Ở nhà không ai, nên đem những vật báu này gửi cho anh, xong việc tôi sẽ trở lại lấy!” Người bạn sẵn sàng đồng ý cho gửi.

Nhưng người bạn sau đó vì kiến tài ám nhãn, khởi tâm tham, muốn chiếm đoạt của báu, nên khi người chủ trở về, đến lấy lại, người bằng hữu kia cực lực phủ nhận: “Không có bất cứ thứ gì anh gửi cho tôi, đừng nói lời thôi!”

Người bằng hữu chiếm được châu báu kia muốn làm việc buôn bán, nhưng vì tự mình không có vốn, lợi dụng ba tác lưới chưa hư nát, sẵn có số châu báu này, đi rủ ren mọi người vào cổ phần. Khi vàng bạc đã đến tay liền cao bay xa chạy. Mọi hành động trên đều thuộc về loại trộm cắp này.

* Lại như nhiều người trong xã hội chơi hội (chơi hụi). Nếu một phần là một ngàn đồng, nếu rủ được năm mươi phần thì được năm vạn. Mình làm chủ hụi, gom hết rồi trốn đi. Đây cũng là một hình thức tự trộm cắp.

Cho nên vận dụng những thủ đoạn không chánh đáng, những phương pháp dối gạt để lấy tiền của đều là tự trộm cắp.

- Giáo nhân đạo: Dùng lời nói xúi biếu người: “Nơi ấy có đồ vật gì... anh thế tôi đi lấy về”. Dù không phải chính tay mình tự đi lấy, nhưng đồng phạm tội trộm cắp.

Nhưng có một điểm hơi sai khác: nếu tài vật lấy đem về đều thuộc về phần mình thì phạm căn bản trọng tội. Còn tài vật người đi trộm lấy luôn, không chia cho mình thì chỉ phạm tội khinh cấu. Vì kẻ trộm kia vốn không biết những vật ấy, nhưng vì do mình bảo họ đi lấy, nên dù tài vật không thuộc về mình, cũng phải gánh lấy tội xúi biếu.

Lại còn như miệng không bảo người đi lấy, nhưng dùng tay ra dấu, trên tướng ám chỉ cho biết để người đi trộm, đều là tội xúi biếu.

- Phương tiện đạo: Vốn không có tâm trộm của người, nhưng bỗng nhiên tài vật ở trước mặt mình, lại không ai thấy biết nên không ngần ngại, nhân cơ hội đó làm phương tiện lấy tài vật bỏ túi, hay cất giấu nơi khác, không ai biết. Tục ngữ có câu rằng: “Thuận thủ khiên dương, bất vi thâm” (thuận tay dắt dê không phải là trộm cắp). Với thế tục cho là không phải trộm cắp, nhưng trong Phật pháp cũng là phạm tội phương tiện trộm cắp.

- Chú đạo: dùng những chú thuật cướp tài vật của người. Tương truyền ở Ấn Độ có thứ ác chú. Ác chú sư sau khi niệm chú ấy sẽ lấy tiền của kẻ khác về cho mình. Hoặc niệm ác chú kêu gọi quỷ thần đến, để sai khiến quỷ thần đi trộm lấy tài vật mình muốn đem về. Đây là dùng những bùa chú trộm cắp. Đối với người thường làm việc này đã là tội rất nặng.

Nếu như Phật tử, nhất là hàng xuất gia mà đi làm công đầu cho người, ấy là tội hơn trong Phật pháp. Tỳ kheo sống theo lối tà mạng, vì người làm công đầu, trong Phật pháp tuyệt đối không thể được, cần phải ly khai thật xa, không nên xem là người trong Phật pháp, vì là một thứ dùng bùa chú trộm cắp, một trong các thứ trộm cắp.

Trong giới Sát Sanh có tán thán sát và tùy hỷ sát, giới trộm cắp vì sao không có hai thứ

ấy?

Vì sát sanh nếu đủ sức thì làm một mình. Nếu một người không làm được thì vài người thương lượng hợp tác nhau làm, nhưng với trộm cắp thì riêng âm thầm tính mưu kế mà làm, không muốn một người nào hay biết. Cho nên tội trộm cắp lúc nào cũng bị sự khiển trách của các nhân sĩ trong xã hội, không bao giờ được mọi người tán thán.

Tán thán đã không có thì tùy hỷ cũng không có, nên trong kinh vẫn không đề cập đến hai loại ấy. Tuy nhiên, hai thứ này hàm nhiếp trong phương tiện trộm cắp; vì tán thán và tùy hỷ không phải chính thức trộm cắp, cũng không thể tán thán hoặc tùy hỷ việc trộm cắp của người một cách công khai, nên liệt vào trong phương tiện trộm cắp.

Kết thành việc trộm cắp cần phải đầy đủ các điều kiện. Nếu chỉ có nhân trộm cắp mà không có duyên trộm cắp, vẫn không thành việc trộm cắp, cần phải đủ nhân duyên hòa hợp. Nhưng nếu không có phương pháp trộm cắp (cách thức) vẫn không thành trộm cắp. Cần phải đủ ba yếu tố trên mới thành nghiệp trộm cắp, tổng cộng thành bốn thứ được phân biệt như sau:

- Đạo nhân (nhân trộm cắp): Do chủng tử tham lam, trộm cắp thành thực từ vô thi. Hiện tại nội tâm khởi một niệm trộm cắp làm nhân, đã có nhân rồi mới tiến hành việc trộm cắp.

- Đạo duyên (duyên trộm cắp): những tài vật quý báu mình rất ưa thích hiện bày trước mắt, dụ dỗ, dẫn dắt mình đến sự trộm lấy của người.

- Đạo pháp (phương tiện trộm cắp): khi làm việc trộm cắp, phải tính toán khéo léo, lập mưu bày kế, hoặc bẻ khóa, hoặc trèo tường nhảy vào, hoặc leo lên nóc nhà nhảy xuống, hoặc đào hầm bò vào. Khi vào được trong nhà thì cạy rương, mở tủ v.v... Đây là những cách thức trộm cướp.

- Đạo nghiệp (nghiệp trộm cướp): do đầy đủ ba điều kiện trên, tiến đến lấy sự tài vật của người, khiến tài vật kia ly khai khỏi khổ chủ, hoàn thành việc trộm cướp, ấy là nghiệp trộm cướp.

Nếu luận về ba chương thì đầu tiên do chủng tử tham lam trộm cướp mà sanh khởi ý niệm trộm cướp. Đó là Phiền Não Chương. Khi hoàn thành việc trộm cướp, gọi là Nghiệp Chương. Do phiền não chương và nghiệp chương chiêu cảm quả khổ trong tam ác đạo đời vị lai, ấy là Báo Chương.

Như thế thấy rõ, chẳng những sát sanh tạo thành sự thọ khổ trong luân hồi, trong sanh tử, mà trộm cướp cũng đồng khiến cho chúng sanh sanh tử không dứt.

Nếu không trộm cắp thì không tạo thành tội trộm cắp cực trọng và không chiêu cảm quả khổ trong tam ác đạo. Cho nên răn ngừa tội trộm cắp là một sự kiện trọng yếu.

Chẳng những tài vật của nhân dân không được trộm lấy, mà bất cứ tài vật có chủ nào, dù là tài vật của quý thần, của giặc cướp, một vật dù nhỏ bé như cây kim, ngọn cỏ, cũng không được cố ý trộm cắp.

Tài vật của quý thần là những đồ cúng trong miếu quý thần, đều không được trộm lấy. Vì những đồ cúng trong miếu thờ quý thần, tức quý thần làm chủ, hay người làm chức Từ giữ miếu làm chủ. Phạm những tài vật có chủ đều không được phép trộm lấy.

Tài vật của kẻ trộm cướp là những thứ mà kẻ trộm lấy được, vốn là đồ lấy trộm. Hiện

tại nếu trộm lấy đồ vật của kẻ trộm cướp, tại sao nói là phạm tội trộm cướp? Có đức đối với việc này có hai lối giải thích:

- Như tài vật của mình bị kẻ trộm lấy đi, trong tâm mình nghĩ rằng chúng đã mất rồi. Hiện tại, kẻ trộm hoàn toàn không bằng lòng hoặc không nói cho mình lấy lại, thì thuộc về tội “không cho mà lấy”. Trường hợp này căn cứ vào ý tưởng mà phạm tội; nghĩa là sau khi kẻ trộm lấy đồ, tâm khởi niệm đã mất rồi, nếu như chưa khởi niệm ấy mà lấy lại thì không phạm tội.

- Đồ vật của kẻ trộm lấy của kẻ khác, đã thuộc về sở hữu của giặc cướp. Hiện tại kẻ trộm hoàn toàn không có nói cho mình. Nếu mình lấy lại của kẻ cướp kia, ấy là giặc cướp đi lấy của giặc cướp, thuộc về tội “không cho mà lấy”. Cho nên lấy tài vật của kẻ cướp cũng vẫn phạm tội trộm cướp.

* Về việc lấy lại tài vật của kẻ trộm cướp, Phật giáo tại Nhật Bản có một câu chuyện thật như thế này:

Trong một ngôi chùa ni, vị trụ trì hiệu là An Dưỡng tỳ kheo ni. Một đêm nọ, có kẻ trộm lẻn vào chùa lấy mùng, mền, nệm, gối... của chùa mang đi.

Đêm ấy, An Dưỡng tỳ kheo ni ngủ không có mền đắp, phải lấy giấy đắp. Nhảm tiết Đông trời quá lạnh, ni sư run rẩy, miệng đánh bò cạp. Bấy giờ, có một tiểu ni nghe được, xô cửa bước vào. Khi vừa vào tới phòng, thấy có chiếc áo ngự hàn độn bông rơi dưới đất. Tiểu ni nhặt lên và đem đưa với ni sư, nói rằng: “Chiếc áo này là của kẻ trộm làm rơi lại, xin thầy hãy mặc cho bớt run và đỡ lạnh”.

An Dưỡng tỳ kheo ni đáp rằng: “Đồ vật của kẻ trộm lấy được tức là đồ của kẻ trộm rồi. Chúng ta là người xuất gia, không được tùy tiện dùng đồ vật của người đã trộm lấy. Thầy nghĩ kẻ trộm chưa đi xa, con nên mau mau mang trả cho nó”.

Tiểu ni vâng lệnh, tức tốc đuổi theo kẻ trộm, giao trả chiếc áo và nói rõ lời Thầy mình dạy. Tên trộm nghe xong thối thía và cảm động, liền đem toàn bộ đồ đã trộm trả lại cho nhà chùa. Lại đến trước mặt tỳ kheo ni An Dưỡng xin Ngài nhận lại đồ vật và hoan hỷ cho chú ta thành tâm sám hối.

Tỳ kheo ni nói rằng: “Thật làm nhọc cho cậu quá! Đồ lấy được đã gói tử tế, giờ lại mang giao cho chùa”. Trên nét mặt của An Dưỡng tỳ kheo ni lộ vẻ từ bi khoan thứ, khiến kẻ trộm vô cùng cảm động.

Tóm lại:

Tất cả tài vật, bất luận quý, tiện, trọng, khinh, cũng không luận là nhiều, ít, tốt, xấu, cho đến những vật nhỏ nhất như một cây kim, một ngọn cỏ đều không được không cho mà lấy. Nếu trộm lấy tức là phạm giới trộm cắp, nên trong kinh vẫn nói: “Bất đắc cố đạo” (không được cố ý lấy).

Tại sao không được cố ý lấy trộm?

Trong kinh vẫn, Phật dạy như sau: “Bồ Tát ung sanh Phật tánh, hiếu thuận tâm, từ bi tâm, thường trợ nhứt thiết nhân sanh phước, sanh lạc” (Là Phật tử, lẽ ra phải luôn luôn có lòng từ bi, lòng hiếu thuận, thường giúp cho mọi người được phước, được vui).

Hai chữ “Phật tánh”, bốn Việt văn dịch là “luôn luôn”, ý nói: Phật tánh là một pháp thường trụ, bất sanh bất diệt, tất cả chúng sanh đều có Phật tánh. Hành giả Bồ Tát luôn

thấy biết như thế và nhận chân tất cả chúng sanh trong tương lai đều sẽ thành Phật. Bổn phận của một vị Bồ Tát đối với Phật hết lòng cung kính, cúng dường còn không đủ, làm sao có thể trở lại trộm lấy tài vật của các Ngài?

Nếu như trộm lấy tài vật của các Ngài (chúng sanh) tức là đồng với tội trộm tài vật của chư Phật, tội này lớn biết dường nào? Nếu nhìn xa thì tất cả chúng sanh đều sẽ thành Phật. Nếu nói gần hơn, thì tất cả chúng sanh đều là cha mẹ. Bổn phận làm con phải sanh tâm hiếu thuận, hiếu kính cha mẹ không hết, đâu nên trộm lấy tài vật của cha mẹ? Nếu trộm lấy tài vật của cha mẹ, tội ấy lớn biết chừng nào?

Bây giờ không nói chúng sanh đều là Phật vị lai, làm cha mẹ nhiều đời nhiều kiếp, mà cứ xem chúng sanh là chúng sanh. Bổn phận của Bồ Tát là lấy việc lợi ích chúng sanh làm bổn hoài, đối với chúng sanh cần phải sanh tâm từ bi. Chúng sanh gặp khốn khổ khó khăn, Bồ Tát phải lo giúp đỡ, chúng sanh cần chi, phải vội cấp cho, không được nhẩn tâm an nhiên ngồi xem chúng sanh bị khổ đói khát. Như thế làm saoỡ lấy đi tài vật của chúng sanh, nhẩn tâm làm cho chúng sanh bị khổ đói rét? Ngoại sanh mạng đã bị cướp đi thì nội sanh mạng nương vào đâu mà sanh tồn? Sự việc này đâu đúng với tư cách của Bồ Tát?

Hành giả Bồ Tát chân chánh phải thường giúp cho mọi người sanh phước, sanh lạc, không nên trộm lấy tài vật của người mà làm cho người bị tội, bị khổ (đối với sanh phước, sanh lạc mà nói). Đây là việc tối yếu!

Giúp cho mọi người sanh phước là khiến cho mọi người gieo trồng nhân an lạc; giúp cho mọi người sanh vui là khiến cho người được quả vui. Hành giả Bồ Tát cần phải thường an trụ tâm từ bi như vậy, cần phải thực hành theo những thiện sự như vậy, làm lợi ích cho khắp tất cả chúng sanh, khiến chúng sanh được an vui và giải thoát. Đây là hạnh từ bi tế độ của Bồ Tát cần phải có.

Nếu Bồ Tát trộm cướp tài vật của người, tức đoạt ngoại sanh mạng của người, làm cho sanh sống của người bị quẫn bách, bức ngặt, là vi phạm với thánh giáo của Đức Phật Đà, cho nên nói là “không thuận”. Đồng thời, tất cả chúng sanh đã đều là cha mẹ nhiều đời, nhiều kiếp của mình. Làm con đã không phụng dưỡng cha mẹ, lại trở lại trộm lấy tài vật của cha mẹ, làm não hại cho cha mẹ, đâu còn tội lỗi nào nặng hơn?

Đứng về mặt luật pháp hay Phật pháp đều là bất hiếu. Đã bất hiếu thì với tư cách làm người còn không trọn, thì đâu còn tư cách gì gọi là Bồ Tát? Vì thế, chỉ có kính cẩn vâng theo lời Phật dạy, mới có thể gọi là hiếu thuận. Không trộm cắp tài vật của người mới gọi là từ bi. Làm cho chúng sanh không bị nghèo cùng, thiếu thốn mới gọi là sanh phước, sanh lạc.

Bồ Tát vì lợi sanh mà phát tâm Bồ Đề, nhằm vào khía cạnh nào cũng phải thực hiện Đản Ba La Mật, đem hết khả năng của mình bố thí cho chúng sanh, khiến chúng sanh không sợ thiếu thốn về đời sống. Nếu không thực hành như vậy thì trái với tinh thần nên có của Bồ Tát.

Nếu chẳng những không thực hành như vậy mà trở lại trộm cắp tài vật của người, khiến chúng sanh bị thống khổ, nghèo thiếu, có thể nói là một tội ác rất lớn. Cho nên kinh văn nói: “Bồ Tát này phạm Ba La Di tội”.

Giới trộm cắp vừa xem qua rất là đơn giản, nhưng nếu vi phạm chính là hủy hoại Tam

Tụ Tịnh Giới của Bồ Tát.

Việc ấy như thế nào?

Không nên trộm mà đi trộm là phạm Nhiếp Luật Nghi Giới, cần phải huệ thí cho chúng sanh mà không huệ thí là phạm Nhiếp Thiện Pháp Giới. Cần phải nhiếp hóa chúng sanh mà không nhiếp hóa là phạm Nhiếp Chúng Sanh Giới. Cần phải giúp cho mọi người sanh phước, sanh lạc mà không giúp, trái lại trộm lấy tài vật, làm cho người sanh tội, sanh khổ, vi phạm đức hạnh của Bồ Tát thái quá nên kết thành tội Ba La Di.

Điều văn của giới trộm cướp đã giảng rõ, nhưng còn những điều trọng yếu cần phải nói rõ thêm:

Căn cứ trong các kinh luận, kết thành tội trộm cướp phải hội đủ năm điều kiện, tức năm duyên, mới thật sự phạm căn bản trọng tội. Không phải hành vi trộm cướp nào cũng kết thành căn bản trọng tội. Năm duyên ấy như sau:

1. **Thị hữu chủ vật** (là vật có chủ): tài vật bị trộm đích thực có chủ, không phải vật vất bỏ hoặc không thuộc về bất cứ ai. Đồng là có chủ, nhưng vật còn được chia thành ba phẩm:

a. Thượng phẩm vật: vật của Phật, Pháp, Hiện Tiền Tăng vật, tứ phương Tăng vật, phụ mẫu - sư trưởng vật.

+ Phật vật: Phật tử phải hiểu Phật có công đức tối thù thắng, cần phải có tâm chí thành, cung kính cúng dường Phật. Nếu chẳng những không cung kính cúng dường, lại còn trộm tài vật của Phật, đương nhiên là không được. Tội trộm tài vật của Phật nặng hay nhẹ, trong kinh tạng có hai lối giải thích:

- Theo kinh Niết Bàn thì chỉ mắc tội Thâu Lan Giá, còn gọi là Thâu Lan Giá Gia hay Tát Thâu La, không phạm trọng tội. Trung Hoa dịch là Đại Chương Thiện Đạo, Đại Tội, Thô Ác... Tội này là một trong sáu tụ. Nó là tội nhân của hai thiên đầu tiên là Ba La Di và Tăng Tàn (ở đây chỉ nói qua tên tội, không cần giải thích kỹ vì phần này thuộc về Đại Luật Tỳ Kheo).

Vì Phật không chấp trước ngũ sở, đối với bất cứ tài vật chi đều không xem là vật sở hữu của mình, dù bị người trộm lấy, đối với vật bị mất, Phật không bao giờ cảm thấy luyến tiếc, khổ não. Vì thế, tội của người trộm cấp không nặng lắm.

- Theo kinh Thiện Sanh và Phạm Võng này, trộm tài vật của Phật bị ghép vào trọng tội. Tại sao vậy? Vì trộm của người hạ phẩm còn kết thành trọng tội, Phật là đáng thiên trong thiên, thánh trong thánh, địa vị của Ngài cao thượng không ai sánh bằng. Huông chi là tài vật của Ngài do hàng nhân thiên thành kính cúng dường, không vì một lý do gì được trộm lấy tài vật đó đem đi. Do đó, không được nói là chỉ phạm tội khinh.

+ Pháp vật: tức chỉ Tam Tạng giáo điển, ghi chép lại ngôn giáo của Phật đã tuyên thuyết, gồm Kinh, Luật, Luận. Pháp của Phật thuộc về Pháp Bảo vô giá. Vì nội dung trong Tam Tạng giáo điển của Phật tuyên thuyết đều dạy người hướng thượng, hướng thiện, hướng quang minh, hướng đến đường giải thoát, hướng về quả vị Bồ Đề.

Chẳng những trộm kinh, luật, luận là phạm tội cực trọng; mà thiêu đốt kinh, luật, luận cũ hư đồng như tội thiêu đốt cha mẹ mình, đều phạm tội cực trọng! Những người không biết việc ấy có tội, trong khi thiêu đốt cho là đốt giấy chữ, chỉ phạm tội khinh cấu.

Lại còn có trường hợp những người mượn kinh, luật, luận, số sao của người khác xem,

có ý muốn lấy luôn không trả lại. Hoặc bên trong có chỗ hư tổn, không nói rõ với người mình mượn kinh, cũng không thay thế người chủ quyền kinh để tu bỏ lại, cứ để như vậy, lén gấp lại rồi đem trả, không nói cho người chủ biết bên trong đã bị hư tổn. Trường hợp trên đều phạm tội cực trọng.

Cho nên nếu mượn kinh, luật, luận của người khác cần phải đúng kỳ hẹn đem trả lại. Nếu bên trong có chỗ hư tổn, phải tìm cách tu bỏ lại kỹ lưỡng; và đối với người chủ kinh, công khai nói rõ cho họ biết. Đây là đức hạnh cơ bản làm người cần phải có, huống chi là một Phật tử thọ Bồ Tát giới, mượn kinh pháp của người lại cố ý chiếm đoạt luôn, hoặc nội dung bị hư tổn mà không nói rõ thì tội lỗi lớn biết dường nào!

+ Tăng vật: tài vật của Tăng đoàn. Tổ Nam Sơn Luật Sư dạy rằng: “Trộm cắp tài vật thông cả Tam Bảo, nhưng riêng tài vật của chúng tăng thì nặng nhất”. Vì thế, tỳ kheo làm tổn hại hay thọ dụng tài vật của chúng tăng, tối thiểu chừng một sợi lông, tức là đối với thánh phàm trong mười phương mỗi mỗi đều kết tội.

Cho nên trong Luật Ngũ Phần nói: “Khi Phật còn tại thế, các Phật tử, bất luận vương thân, sĩ thứ, đem tài vật cúng dường cho Phật, Đức Phật đều từ chối và đáp rằng: -Quý vị nên đem cúng dường cho chúng tăng sẽ được phước báo lớn”.

Theo lời Phật dạy trong Luật, thì thấy tài vật của chúng Tăng rất là quý trọng, không nên tùy tiện tự trộm lấy. Nếu tùy vọng tâm tham lam trộm lấy thì tội ấy rất nặng.

* Luận về việc thọ quả báo, kinh Đại Tập có dẫn chuyện về sự thọ khổ của Long Nữ mù như sau:

Khi Phật còn tại thế, một hôm có long nữ mù đến đầu, mặt đánh lễ Phật, bạch rằng: “Kính bạch Thế Tôn! Bỏn nhân địa của con (chỉ nghiệp nhân đã tạo đời trước), nhớ lại một lúc nọ, con đến vườn rừng của nhà chùa, lén hái trộm mười trái Am-la để ăn. Do nhân duyên ác nghiệp ấy, sau khi con xả thân người, đọa vào địa ngục, thọ thống khổ không sao nói được. Sau khi thoát khỏi địa ngục, nhân ác nghiệp vẫn còn. Hôm nay con phải mang thân long nữ mù này, lại bị đói khát và thường bị các thú trùng cắn rúc máu mủ trên thân mà ăn. Sự thống khổ ấy không thể nào nhẫn thọ. Hôm nay, con nguyện quy đầu nơi Phật, nương về với Phật, mong cầu giải thoát thân thống khổ này”.

Đức Phật dạy rằng: “Này long nữ! Nghiệp nhân ấy quá nặng, kể với nghiệp ngũ vô gián (1). Tại sao vậy? Vì tài vật của tứ phương tăng, thường trụ tăng hoặc hiện tiền tăng là của thí chủ có tâm thành kính cúng dường mong cầu phước báo. Hoặc là hoa trái, hoặc cây trong vườn rừng, hoặc cơm cháo, thức ăn uống, cùng thuốc men, giường nệm... tất cả những vật nhu dụng của chúng tăng, nếu tự mình lén lấy xài dùng, hoặc đem cho người quen hay bà con, láng giềng, cùng bạch y, tội này nặng hơn tội A Tỳ địa ngục”.

Tiếp theo Phật nói kệ rằng:

*Thà nuốt hoàn sắt nóng cháy đỏ,
Khiến cho trong miệng lửa phụt ra,
Những đồ ăn uống của chúng tăng,
Tự mình không nên riêng thọ dụng.
Thà dùng dao bén tự cắt tóc,
Da thịt thân mình để ăn dùng,*

*Phật tử tại gia và người tục,
Không nên ăn dùng của chúng tăng.*

Bộ Chư Kinh Tập Yếu nói: “Hiện nay kẻ thế tục si mê, thấy tài vật phước điền, sanh tâm tham lam cầu thả, lấy dùng tư dưỡng cho bản thân mình, ăn những thức ăn uống của chúng tăng, thọ dụng hoa quả của chúng tăng, dùng những súc vật của chúng tăng nuôi đem về cõi, làm việc riêng cho mình, dẫn dụ nô bộc của chúng tăng nuôi để sai khiến, mượn tài vật của chúng tăng không trả, hoặc nương cậy quan quyền thế lực tìm kiếm lỗi lầm của chúng tăng...”

Dùng những việc như thế làm tổn hại chúng tăng không thể nào kể ra cho hết được. Đêm khuya thanh vắng, suy nghĩ đến những tội này sao khỏi rùng mình, sờn óc và đau lòng.

Ở các tu viện, gìn giữ tài vật của chúng tăng, không cho người thế tục lấy, không phải có tâm xan lẫn, không bố thí mà chính là vì thương xót hàng bạch y, sợ họ phải thọ lấy kịch khổ ở tương lai. Vì thế, đem của chúng tăng cho người thế tục, không phải chỉ tổn hại cho người thế tục, mà cũng làm lụy cho người trị sự trong chùa. Do nghiệp nhơn ấy, chỗ thọ sanh ở tương lai đồng với người thế tục thọ khổ.

Như Phước Tăng tỳ kheo đi nơi đồng vắng, thấy một đại thọ bị vô số loài trùng cắn ăn hết sức ghê sợ. Lúc trở về, thầy đem chuyện ấy bạch lên Phật. Phật dạy rằng: “Cây đại thọ ấy tiền thân là một vị sư trong chùa thời quá khứ. Vô số loài trùng cắn cây ăn là người thọ dụng tài vật của chúng tăng”. Tội báo trộm cắp tài vật của chúng tăng thâm trọng như thế nên trong kinh Phương Đẳng, Hoa Tụ Bồ Tát nói rằng:

Ngũ nghịch, tứ trọng,

Ngã diệc năng cứu

Đạo tăng vật giả

Ngã sở bất cứu.

Dịch:

Tội ngũ nghịch, tứ trọng

Ta có thể cứu được.

Tội trộm cắp tài vật của chúng tăng

Ta không thể cứu được.

Lại kinh Đại Tập nói: “Đạo tăng vật giả, tội đồng ngũ nghịch” (tội trộm cắp tài vật của chúng tăng mang tội ngang với tội ngũ nghịch).

Kinh Quán Phật Tam Muội nói: “Dụng tăng kỳ vật giả, quá sát bát vạn tứ thiên phụ mẫu đẳng tội” (tội dùng tài vật của chúng tăng nặng hơn tội sát hại tám muôn bốn ngàn cha mẹ).

Chúng ta hãy thử tưởng tượng xem, tội trộm cắp của chúng tăng nặng biết dường nào; thật là làm cho con người dù không lạnh cũng phải run. Nhưng cùng là tài vật của chúng tăng, nhưng mức độ phạm tội lại có sự sai biệt bất đồng với tài vật của hiện tiền tăng cũng như tứ phương tăng. Nhưng bất luận là tài vật của tăng chúng thế nào, chủ yếu là lấy trộm một vật rất nhỏ, chừng bằng sợi lông, cũng là phạm tội cực trọng. Việc này nếu nói rõ ra thì phiền toái phi thường, nên ở đây không cần nói nhiều.

Tóm lại:

Tài vật của chúng tăng không nên trộm lấy, nếu tham lam trộm lấy phải phạm trọng tội, Phật cũng không cứu được.

Chúng ta tại sao lại can phạm đến những trọng tội như thế để hiện tại chính bản thân mình bị gác bỏ ra khỏi biển Phật pháp, tương lai phải bị khổ quả cực hình nơi ác đạo?

b. Trung phẩm vật: tài vật của hữu tình, nhân loại và của thiên giới. Trộm tài vật trung phẩm này nếu của nhân loại là phạm trọng tội. Nếu của chư thiên, chỉ phạm tội khinh cầu hoặc dù phạm trọng tội, nhưng giới thể không bị tán thất.

c. Hạ phẩm vật: tài vật của quỷ thần và súc sanh. Nếu trộm lấy chỉ phạm tội khinh cầu, hoặc nếu là trọng tội, nhưng giới thể không mất.

Tài vật có chủ gồm ba phẩm bất đồng đã nói trên, bên cạnh còn có một vấn đề cũng cần giải thích nữa, là tài vật chôn cất dưới đất, nếu trộm lấy có phạm tội hay không?

Khi Phật còn tại thế, một số tỳ kheo cho rằng Phật chế định giới trộm cắp là chỉ nhằm răn cấm không được lấy tài vật trên mặt đất, còn những tài vật chôn dưới mặt đất thì không ngăn cấm. Về sau, Đức Phật biết được đã cực lực quở trách là hiểu lầm ý Phật.

Vì tài vật chôn giấu dưới đất dường như vô chủ, nhưng thực sự là của quốc vương (hay thuộc về quốc gia). Nếu lấy tài vật ấy là phạm tội trộm cắp. Vì quyền sở hữu của nhân dân chỉ ở trên mặt đất, còn quyền sở hữu của quốc gia luôn cả dưới mặt đất như mỏ vàng, mỏ bạc... nếu đào lấy là phạm tội trộm của quốc gia.

2. **Hữu chủ tướng** (tướng là vật có chủ): chia thành hai loại: tướng có chủ và tướng vật của người. Hai loại này, mỗi loại đều có sáu thứ sai khác:

a. Loại tướng có chủ gồm:

- Có chủ tướng có chủ.

- Có chủ nghi có chủ.

Nếu trộm lấy tài vật như thế thành trọng tội.

- Không chủ tướng có chủ.

- Không chủ nghi có chủ.

Nếu trộm lấy tài vật như thế thành tội khinh cầu.

- Có chủ tướng có chủ.

- Không chủ tướng không chủ.

Nếu lấy tài vật như thế hoàn toàn không phạm tội.

b. Loại tướng vật của người gồm:

- Vật của người tướng vật của người.

- Vật của người nghi là vật của người.

Nếu trộm lấy tài vật ấy thì phạm trọng tội.

- Vật của người tướng là vật của phi nhơn.

- Vật của người nghi là vật của phi nhơn.

- Vật của phi nhơn tướng là vật của người.

- Vật của phi nhơn tướng là vật của phi nhơn.

Nếu trộm lấy những tài vật như thế sẽ phạm tội khinh cầu.

Tội trộm cướp hoặc khinh hay trọng, có tội cùng không, hoàn toàn do tướng nghi của

kẻ trộm đối với tài vật lúc ấy như thế nào mà định tội; không phải căn cứ vào một mặt rồi đều phán vào tội Trọng mà không phân biệt rõ ràng.

3. **Đạo tâm:** Chỉ cho khi có một tâm niệm trộm cắp, lấy trộm tài vật của người để hoàn thành chủ nghiệp của nghiệp trộm cướp. Do có một tâm niệm trộm cướp, khi lấy tài vật của người, không có ý tưởng người ta cho mình, cũng không nghĩ là của mình, cũng không nghĩ vật ấy là đồ phẩn tảo (thứ hư hỏng, vất đi), không có ý lấy tạm dùng sẽ trả lại, không có ý cho vật ấy là của người thân. Do không có những ý tưởng trên, nên thành chủ nghiệp trộm cắp.

4. **Trị ngũ tiền:** Lấy tài vật giá trị cao, nhiều tiền mới phán vào tội Ba La Di. Luật Ngũ Phần nói: “Luật pháp của nước Ma Kiệt Đề thời vua A Xà Thế chế định tội trộm tài vật giá đáng năm tiền trở lên thì bị tội tử hình. Về sau, đức Phật chế giới tỷ kheo, tham chiếu vào luật quốc gia đương thời, cũng phán định tỷ kheo trộm lấy tài vật năm tiền trở lên phạm Ba La Di tội.

Ở Ấn Độ ngày xưa, một đồng tiền lớn bằng 16 đồng tiền nhỏ. Còn ở Trung Hoa kia, dù trộm lấy năm tiền hay tài vật đáng giá năm tiền, đều kết thành trọng tội. Nếu trộm từ bốn tiền trở xuống, chỉ phạm tội khinh. Dù kết thành tội trọng, nhưng giới thể cũng không bị mất.

Trường hợp mỗi lần trộm tài vật không tới năm tiền, nhưng hai ba lần mới được năm tiền thì phạm tội khinh hay trọng? Điều này cần phải xem xét ý niệm kẻ trộm khi ấy mà quyết đoán: nếu cố tâm đi trộm nhiều lần cho đến số năm tiền thì phạm tội trọng.

Nếu kẻ trộm không có ý tương tục, thì cứ mỗi lần trộm, một lần kết tội khinh. Mười lần trộm, kết tội khinh mười lần. Còn thêm một vấn đề nữa là tùy địa phương mà tài vật lấy được đáng giá năm đồng tiền hay chưa được năm đồng tiền mà kết tội khinh hay trọng. Thí dụ như một vật ở Tân Gia Ba giá đáng năm tiền hay hơn năm tiền, nhưng ở Kiết Long Ba lại không đến năm tiền. Việc này cần phải xem xét giá trị đồ vật ở nơi trộm mà luận tội. Như vật bị trộm ở Tân Gia Ba đáng năm tiền hay hơn năm tiền thì kết thành trọng tội, nhưng có thể đem dùng ở Kiết Long Ba thì vật ấy không đến năm tiền.

5. **Cử ly bốn xứ** (lấy đem đi khỏi chỗ cũ): Nói vật của người cất giấu tại một nơi, kẻ trộm đem vật ấy ra khỏi nơi người chủ cất giấu. Bất luận tự mình di động vật, bảo người di động, phương tiện di động, dùng chú thuật di động. Lúc tài vật ly khai khỏi chỗ cũ thì thành tội trộm cắp.

Trường hợp mượn tiền bạc hay tài vật của người, về sau chối nợ không chịu trả. Nếu người chủ nợ chưa có ý không đòi, tâm họ còn hy vọng người mượn sẽ trả đủ số tiền mượn cho mình thì vẫn không kết thành tội trộm cắp. Khi nào chủ nợ thấy tuyệt vọng không đòi được nữa, quyết định bỏ số nợ ấy, thì người mượn phạm tội trộm cắp.

Như trường hợp có người bạn thân đem tiền của, vàng bạc, châu báu gửi cho mình; về sau mình phủ nhận là chưa từng nhận đồ của người gửi. Không phải mới phủ nhận một lần liền bị kết tội, tại sao vậy? Vì người chủ kia không bao giờ bỏ tài vật một cách dễ dàng, mà nhất định dùng nhiều phương pháp, hoặc đối với người kia nói rõ ngày tháng đã trải qua trong thời gian gửi tài vật, hoặc nói nhân duyên hai người là thân hữu với nhau để hy vọng người kia trả lại.

Đến khi người chủ tài vật tuyệt vọng, không còn hy vọng đòi được và có ý tưởng bỏ của. Khi ấy, người chiếm đoạt tài bảo kia mới đầy đủ nhân duyên kết thành tội trộm cắp. Đến như những hàng hóa hay tài vật phải đóng thuế mà qua mắt nhân viên kiểm tra chính phủ, khi đạt được mục đích trốn thuế mới kết thành tội trộm cắp.

Trường hợp sai bảo người trộm cắp, nếu bảo người đến nơi ấy lấy vật ấy đem về. Nhưng người nhận lời sai bảo lại đi đến nơi khác, lấy vật khác đem về, thì người đi trộm đem về kia phạm tội trộm cắp, còn người sai bảo chỉ mang tội phương tiện trộm cắp.

Trường hợp người sai bảo đi lấy tài vật, tiền bạc, cố tâm có ý trộm cắp, còn người nhận lời sai bảo kia vô tâm, cho rằng chỉ theo lời sai bảo, cần lấy đồ vật, tiền bạc... đem về. Khi tài vật ly khai khỏi chỗ của người chủ cất giấu, thì người sai bảo kẻ đi lấy phạm tội trọng, còn người nhận lời sai bảo không phạm tội.

Trường hợp trái lại, nếu người bảo đi lấy tiền bạc, đồ vật không có tâm trộm cắp, nhưng người được bảo đi lấy lại có tâm trộm cắp; lúc tài vật ly khai khỏi chỗ của người chủ cất giữ thì người lấy phạm tội trọng, còn người sai bảo đi hoàn toàn không phạm tội.

Lại còn trường hợp người sai bảo đi, bỗng ý muốn người mình sai bảo trộm lấy tài vật đáng giá năm tiền, nhưng người kia lại đi lấy tài vật không đủ số năm tiền mà chỉ bốn tiền trở xuống. Trường hợp này, cả hai đều chỉ kết thành tội khinh cấu mà thôi. Trái lại, nếu bảo người đi trộm lấy đồ vật, bỗng ý người sai bảo muốn lấy chừng bốn tiền trở xuống, nhưng người nhận lời sai bảo lại trộm lấy tài vật đáng giá năm tiền trở lên. Trường hợp này, người sai bảo chỉ bị kết tội khinh cấu, còn người đi lấy phạm tội trọng.

Lại nữa, nếu người bảo đi lấy tài vật, bỗng ý không định nhiều ít, năm tiền trở lên hay bốn tiền trở xuống... Người đi lấy trong tâm mù mờ, trộm tài vật đem về. Trường hợp này kết tội cách nào? Phải xem xét giá trị tài vật ấy mà quyết định:

- Nếu giá đáng năm tiền trở lên thì cả hai đều mang tội trọng.
- Nếu giá đáng bốn tiền trở xuống thì cả hai chỉ bị kết tội khinh cấu.

Còn có trường hợp cả hai người đi lấy món đồ trị giá năm tiền trở lên, nhưng khi chia, mỗi người chỉ nhận được phân nửa, nghĩa là không đến năm tiền. Trường hợp này lẽ ra không phạm tội, nhưng vì lúc tài vật ly khai khỏi địa phương cất giữ, giá đáng năm tiền hay hơn, nên cả hai đều phạm tội trọng.

Hoặc giả có trường hợp chỉ bảo cho người đi lấy vật ấy, nhưng tự mình không có ý lấy một phần nào trong số đó, thì người dạy bảo này không phạm tội trọng. Nhưng nếu lúc người nhận lời sai bảo lấy tài vật ly khai khỏi chỗ cũ đem về, người sai bảo nhận một phần do người đi trộm chia cho. Nếu người sai bảo biết rõ đồ vật là do trộm cắp đem về mà vẫn tiếp thọ, thì không tránh khỏi tội trộm cắp. Nếu người ấy hoàn toàn không biết đồ vật vốn là do trộm cắp đem về, tưởng lầm là của người tặng cho mình thì dù có nhận cũng không tội.

Theo sự phân biệt trên, chúng ta thấy trộm cướp có nhiều tội khác nhau và rất vi tế. Nếu không lưu tâm, chỉ một chút cũng có thể phạm giới rồi. Thế nên, chúng ta là Phật tử, nhất là một vị Đại Thừa Bồ Tát, đối với giới trộm cướp này cần phải đặc biệt lưu ý một cách nghiêm cẩn.

Vậy phải làm thế nào để không phạm tội trộm cắp?

Trong Luật dạy chúng ta thế này: Nếu trong tâm nhận là người khác cho mình, hoặc xem đồ vật hay tiền bạc ấy là của mình, hoặc cho là vật phần tảo người khác không cần dùng, vất bỏ, hoặc lấy đồ vật hay tiền bạc có ý nghĩ là của thân hữu, tạm dùng sau này sẽ trả lại, hoặc vì bệnh loạn tâm cuồng trí, không biết là đồ vật, tiền bạc của người. Những trường hợp trên không phạm giới trộm.

Trộm cướp cũng đồng với sát sanh. Có khi Bồ Tát có thể từ trong tay người khác cướp đoạt tài vật lại. Việc này Ấn Thuận Luật Sư trong Phật Pháp Khái Niệm có thuyết minh:

“Trộm cướp và sát sanh vẫn tương đồng. Bất luận là quốc vương, tể tướng, đại thần hay thường dân, nếu có người cướp tài vật một cách phi pháp, thì Bồ Tát không ngần ngại truất phế, lật đổ quyền vị của các quốc vương, tể tướng, chủ tỵ lạc hay thường dân ấy... Với khả năng của mình, vị Bồ Tát đoạt lại tài vật từ trong tay kẻ cướp đoạt đem trả lại cho người bị cướp đoạt. Đây là việc cần phải thực hiện, không thể bỏ qua. Đối với kẻ cướp đoạt kia, việc làm này của Bồ Tát cũng là một thiện hạnh. Vì nếu để cho họ thọ dụng tài vật đã cướp đoạt một cách phi pháp, tức là gia thêm tội ác cho họ càng sâu. Cướp đoạt lại là cứu tế cho họ.

Trong tâm Bồ Tát hoàn toàn không có tâm niệm giận ghét như đối với cừ thù, mà vẫn phải có tâm từ bi, lân mẫn với những kẻ ác ấy hơn người lương thiện. Nếu làm như vậy mà những người ấy vẫn không lìa bỏ những hành vi tội ác, cứ buông lung cướp đoạt tài vật của người một cách phi pháp, Bồ Tát cần phải dùng tinh thần “ngã bất nhập địa ngục, thù nhập địa ngục” (ta không vào địa ngục thì ai vào địa ngục). Đã có tinh thần như vậy, đối với người hành động phi pháp trên, cứ giết họ hay đoạt tài vật trở lại!”

Vấn đề này, Du Già Luận Bồ Tát Giới Bản nói rất rõ ràng như sau:

“Nếu chư Bồ Tát khi thấy kẻ cường đạo hay bọn trộm cướp đoạt lấy tài vật của người khác hoặc của tăng già hay tháp Phật. Kẻ cường đạo kia ngoan cố buông lung, tùy tình tự ý thọ dụng những tài vật đã cướp đoạt ấy. Buông lung thọ dụng tài vật của Tam Bảo mà không biết tội ấy rất nặng, tương lai sẽ thọ khổ trong ác thú trải qua nhiều kiếp.

Bồ Tát thấy thế, đối với kẻ giặc cướp ấy sanh khởi tâm lân mẫn thâm sâu, muốn làm lợi ích an lạc cho chúng, tùy theo khả năng của mình, chọn lấy một phương cách cương bức mà đoạt tài vật, đừng để bọn chúng buông lung thọ dụng mà trong đời vị lai phải chịu lấy khổ quả bi thảm.

Bồ Tát vì tâm lân mẫn, muốn lợi ích hữu tình mà đoạt lại tài vật. Nếu đồ vật ấy thuộc về tăng già thì đem trả cho tăng già; thuộc về tháp Phật đem trả lại tháp Phật; là tài vật của thường dân, trả lại cho thường dân. Riêng mình, một vật rất nhỏ như sợi tơ, sợi tóc đều không tâm ham muốn.

Bồ Tát vận dụng khả năng, tự mình có sức mạnh đoạt lại tài vật đem trả lại chỗ cũ, do tâm lân mẫn đối với hữu tình, vị Bồ Tát đó chẳng những không vi phạm tội mà lại còn sanh nhiều công đức. Nếu đối với tài vật đã đoạt lại, sanh khởi tâm tham, dù một vật nhỏ như sợi tơ, chẳng những không sanh công đức, lại trở thành kẻ trộm cướp, đoạt lấy của cải kẻ trộm cướp là một việc tuyệt đối không được”.

Không nên trộm cướp mà trộm cướp, buông lung theo vọng tình thọ dụng quyết không nên. Đã có nghiệp nhơn này đương nhiên phải thọ khổ quả.

Nói về chánh báo thì đọa trong tam ác thú, chịu nhiều thống khổ.

Nói về dư báo sau khi thoát khỏi tam ác đạo, sanh trong nhơn đạo phải chịu hai thứ quả báo là bản cùng và cộng tài bất đắc tự tại. Nghĩa là tài vật trên thế gian thuộc về sở hữu cộng đồng của năm nhà:

- Ác quốc vương.
- Giặc cướp.
- Nạn nước.
- Nạn lửa.
- Con bất hiếu phá của.

Vì thế gọi là “cộng tài bất đắc tự tại”, chứ không phải có nghĩa ai cũng có thể tự do thọ dụng. Nói theo Phật pháp thì tiền của dù nhiều đến đâu, không sớm thì muộn cũng đều tiêu tan, không thể vĩnh viễn là vật của mình; nên tục ngữ có câu:

*Tiền tài bất hội siêu tam đại,
Vãng vãng đệ thị cập thân nhi tận.*

Dịch:

*Tiền của không bao giờ tồn tại hơn ba đời.
Thường thường truyền đến đời mình đã hết.*

Vì thế, theo Phật pháp, việc tích chứa tiền của giàu có chính đáng còn không được khích lệ tán dương, hà huống làm giàu trộm cướp hoặc do kiến lợi vong nghĩa mà được, đều là những việc như bản và muôn ngàn tội ác. Đức Phật không bao giờ tán thán, hứa khả. Nhưng bất hạnh thay cho thế nhân! Quá yêu tiếc tiền của, chỉ ghét ít chứ không ghét nhiều, vì thế thường tạo nhiều tội ác. Họ không biết rằng: không nên tích tụ tiền của. Vì sao vậy?

Vì đến khi ta tích tụ được nhiều tiền của thì sanh mạng của ta cũng sắp kết thúc. Cổ đức có hai câu răn dạy:

*Chúng sanh chỉ hận tụ vô đa,
Cập đảo đa thời nhĩn bé liễu*

Dịch:

*Một đời chỉ hận chứa không nhiều,
Đến khi được nhiều thì nhắm mắt.*

Khi nhắm mắt chẳng mang được gì theo! Cái có thể mang theo chính là Nghiệp, thế tại sao cứ khổ thân vì của, vì tiền mà tạo nghiệp?

Cho nên làm người, nếu không trộm lấy của người, chẳng những đời này không bỏ được tâm tham lam, tật đố, thân tâm được an lạc, thanh tịnh, mà trong đời tương lai được phước báo đại phú, đại tài bảo, hào quý tự tại. Tiền của vật quý của mình, quốc vương, trộm cướp, nạn nước, nạn lửa không thể xâm đoạt. Vì thế, hàng Phật tử nói riêng, tất cả nhân loại nói chung, cần phải vâng lời Phật dạy, nghiêm cẩn trì giới không trộm cướp này cho thanh tịnh.

Chú thích:

1) Tứ Nhiếp Pháp: Bỏ Tắt dùng bốn pháp này để nhiếp hóa chúng sanh. Tứ Nhiếp Pháp gồm:

- Bồ Thí Nhiếp: nếu chúng sanh ưa thích tài vật thì đem tài vật bồ thí, ưa nghe chánh pháp thì đem chánh pháp bồ thí, khiến chúng sanh nhân đó sanh tâm ưa thích, thân cận, nương theo mà bảm thọ giáo pháp.

- Ái Ngữ Nhiếp: tùy theo căn tánh của chúng sanh mà dùng lời khéo léo, nhã nhặn an ủi, khuyến dụ, khiến chúng sanh sanh tâm thân ái, nương tựa mà bảm thọ đạo pháp.

- Lợi Hành Nhiếp: từ ba nghiệp thân, khẩu, ý sanh khởi thiện hạnh, làm lợi ích cho chúng sanh.

- Đồng Sự Nhiếp: dùng pháp nhân xem căn tánh của chúng sanh, tùy chỗ ưa muốn của chúng mà phân thân thị hiện đồng việc làm với chúng, để chúng sanh do đây mà bảm thọ đạo pháp.

2) Ngũ Vô Gian: địa ngục A Tỳ thứ tám trong tám cảnh đại địa ngục. Gọi địa ngục A Tỳ là Ngũ Vô Gian vì có năm duyên cố không gián đoạn:

- Thủ quả vô gián: thọ quả báo không gián đoạn, vì tạo tội cực ác, chiêu cảm quả khổ trong địa ngục này, thuận theo hiện nghiệp (nghiệp hiện tại) hoặc sanh nghiệp (nghiệp đời vị lai), thời gian tạo nghiệp cùng với thọ quả liên tục, không gián đoạn đến đời khác.

- Thọ khổ vô gián

- Mạng vô gián: thọ mạng của tội nơn trong địa ngục này tương tục, không gián đoạn.

- Hình vô gián: ngục A Tỳ này rộng tám muôn do tuần, thân hình của tội nhân cũng lớn tám muôn do tuần, không còn một chỗ hở trống, nên kinh Địa Tạng nói: “Nhứt nhân diệc mãn, đa nhân diệc mãn” là lý ấy (một người cũng đầy, mà nhiều người cũng đầy).

B.2.1.3. DÂM GIỚI (giới dâm)

Kinh văn:

Nếu Phật tử tự mình dâm dục, bảo người dâm dục với tất cả phụ nữ, các loài cá, loài mái, cho đến thiên nữ, quỷ nữ, thần nữ, cùng phi đạo mà hành dâm dưới mọi hình thức: nhân dâm dục, duyên dâm dục, cách thức dâm dục, nghiệp dâm dục. Là Phật tử, đối với tất cả mọi đối tượng trên, không được cố ý dâm dục và phải có lòng hiếu thuận, cứu độ tất cả chúng sanh, đem pháp thanh tịnh răn dạy người; trái lại, không có tâm từ bi, làm cho mọi người sanh việc dâm dục, không phân biệt súc sanh cho đến mẹ con, chị em trong lục thân cũng hành dâm. Phật tử này phạm Ba La Di tội.

Lời giảng:

Dâm tức là dâm dục, nghĩa là giữa nam nữ có tâm ái nhiễm, đắm trước với nhau, tức là tâm tình đối với sắc dục thiên trọng không thể xa lìa nên gọi là dâm sắc, là hoang dâm.

Cổ thi Trung Quốc có câu: “Nội tác sắc hoang, ngoại tác cầm hoang” (bên trong hoang mê theo sắc dục, bên ngoài làm việc hoang mê theo cầm thú). Trong Phật pháp, dâm dục gọi là “bất tịnh hạnh”, là do ái dục làm nhiễm ô nội tâm của chính mình, nên gọi là “bất tịnh”; bằng những việc làm phi pháp, giới phẩm thanh tịnh, gọi là “hạnh”, bị nhiễm ô; còn gọi là “phi phạm hạnh”.

Người tu học Phật pháp phải tu diệu hạnh thanh tịnh, nhưng vì làm việc giao cấu ô uế, bị ôi, hư lậu thật đáng hổ thẹn nên gọi là “phi phạm hạnh” vậy.

Người làm việc phi phạm hạnh, bên trong làm như thể tánh của mình, bên ngoài làm

như bản tâm địa của người khác. Trong kinh thường nói dâm dục là chánh nhân sanh tử, cội gốc luân hồi. Tại sao vậy?

Vì cội gốc dâm dục không đoạn trừ vĩnh viễn, không mong gì thoát ly sanh tử luân hồi. Kinh Lăng Nghiêm dạy: “Dâm tâm bất trừ, trần bất khả xuất. Túng hữu đa trí, thiên định hiện tiền, như bất đoạn dâm, tất lạc ma đạo” (tâm dâm dục không đoạn trừ, không dễ gì ra khỏi trần lao. Dù có đa trí thiên định ngay hiện tại, dâm dục không đoạn tuyệt, chắc chắn lạc vào ma đạo).

Theo kinh dạy trên, chúng ta thấy đối với người tu học Phật pháp, vấn đề dâm dục rất trọng đại. Những ai không muốn lặn ngụp trong bể dục, nổi chìm trong sông ái, cần phải làm thế nào đoạn trừ dâm dục cho kỳ được. Đây là công phu đứng đầu.

Có người cho rằng quan hệ nam nữ chỉ có song phương đồng ý với nhau, ngoài ra không làm tổn hại đến người khác, không làm náo loạn chúng sanh, tại sao lại xem dâm dục quá quan trọng đến như vậy?

Nên biết, việc dâm dục nếu chưa bị nhiễm thì thôi, khi đã bị nhiễm rồi thì bị nó trói cột rất chặt. Chừng ấy muốn thoát ly nó, hoặc muốn cắt đứt dây ái dục, thật không phải đơn giản, nên Đại Trí Độ Luận của tổ Long Thọ dạy: “Dâm dục tuy bất náo chúng sanh, hệ phục cố vi đại tội” (dâm dục dù không náo hại chúng sanh, nhưng có sức trói cột, nên tội ác rất lớn).

Ví như lao ngục ở thế gian, vì sợ tù nhân chạy trốn nên bắt mỗi người phải mang gông vào cổ, lấy xiềng sắt còng tay chân lại. Nhưng đối với lao ngục sanh tử trong tam giới, gông cùm, xiềng xích tròng trói chúng sanh lại chính là ái dục vô hình.

Tất cả hữu tình bị dây ái trói cột rất chắc chắn, muốn thoát ly lao ngục tam giới rất là khó. Càng rất khó! Nên trong nhiều kinh, Đức Phật cực lực quả trách việc dâm dục không chỗ nào sót.

Trong kinh có nói: Vào thời quá khứ có vị tiên nhân đã đắc ngũ thông, dùng thần thông bay vào cung vua. Các cung nga, thế nữ xúm nhau lễ bái, rờ rẫm, vuốt ve. Lúc ấy tiên nhân khởi sanh tâm dục nhiễm khiến thần thông tự nhiên tiêu mất. Vì không thể dùng thần túc thông bay ra khỏi vương cung, tiên nhân phải đi bộ từng bước trở về thâm sơn, cùng cốc.

Chúng ta thử nghĩ tai họa của dâm dục lớn biết chừng nào! Nên trong luật Tăng Kỳ nói: “Khả úy chi thậm vô quá nữ nhân, bại chánh hoại đức mạc bất do chi!” Nghĩa là: Những việc đáng sợ nhất không gì hơn người nữ; chánh pháp bại hoại, đạo đức suy đồi, tất cả đều do nơi người nữ. Nếu không tin hãy xem trên thế gian này nhiều việc thương phong bại đức, đâu có việc nào chẳng do nữ nhân mà ra.

Cho nên dù là một chánh nhân quân tử hay dù là một cao tăng đạo đức đến độ nào, nếu nội tâm chưa ly dục, một mai bị nữ nhân cột trói rồi, chánh nhân quân tử có thể thành hư ngụy tiểu nhân, cao tăng đạo đức có thể thành phá giới tỳ kheo. Nữ nhân thế đấy, không đáng ghê sợ hay sao?

Kinh Chánh Pháp Niệm Xứ đối với vấn đề này lại càng kêu gọi thống thiết:

*Thế gian nan đắc khó,
Giai do ư nữ phụ.*

*Phi thiếu, phi trung niên,
Mạc bất do thử nhân.
Nữ nhân hoại thế gian
Linh thiện tất diệt tận.
Thiên trung đại hệ phược,
Mạc quá u nữ sắc.
Nữ nhân phược chư thiên,
Tương chí tam ác đạo.*

Dịch:

*Nam tử thế gian bị thống khổ,
Đều do bởi nơi phụ nữ,
Không luận thiếu niên hay trung niên,
Không ai chẳng do nguyên nhân này.
Nữ nhân phá hoại thế gian,
Làm cho thiện pháp tiêu diệt hết.
Triền phược lớn nhất ở thiên giới.
Không có gì hơn là nữ sắc,
Nữ nhân trói cột hàng chư Thiên,
Dẫn dắt đi vào tam ác đạo.*

Tai hại của nữ nhân là một thứ cực trọng, lời kinh dạy ở trên có thể nói đã thô lộ tường tận. Kinh Tạp A Hàm, quyển 36 cũng nói: “Nữ nhân phạm hạnh cấu, nữ tác lụy thế gian” (người nữ làm như phạm hạnh, người nữ làm lụy thế gian).

Tất cả tội ác tánh dục đều đem đổ cho nữ giới. Nếu nói nghiêm cần hơn, việc dâm dục đâu phải là thứ nhu yếu đơn phương của nữ giới? Tất cả nam giới chưa ly dục, đối với vấn đề này lại không phải là một thứ nhu cầu đồng như nữ giới hay sao? Tại sao trong kinh phần nhiều chỉ chuyên quở trách nữ sắc?

Vấn đề này trong bộ Phật Pháp Khái Luận của Ấn Thuận Luật Sư có nói: “Vì Phật pháp phần nhiều là vì tỳ kheo mà Phật thuyết pháp, cho nên tánh dục đối với nam nữ, thiên trọng quở trách nữ sắc”.

Lại nói tiếp: “Kỳ thật, nếu Đức Phật vì nữ chúng thuyết pháp thì lại dạy là ‘nam nhân phạm hạnh cấu, nam tác lụy thế gian’.

Cả nam lẫn nữ đối với vấn đề dâm dục này đều có tâm tiêm nhiễm đắm say. Nên bao nhiêu tội ác có quan hệ đến tính dục, cả nam lẫn nữ phải cùng gánh trách nhiệm, không thể hoàn toàn quy lỗi về cho nữ chúng một cách đơn phương”.

Vì thế cả nam lẫn nữ, đối với sự sinh hoạt dâm dục đều phải tiết chế hoàn toàn, cho đến tuyệt đối đoạn tuyệt, không nên tung tình phóng dăng.

Nếu dâm dục vô độ, buông lung, chẳng những tự mình gặp nhiều việc khó khăn, lại phá hoại tín tâm của người đối với mình, đồng thời gây ra việc hủy báng cho nhiều người. Dĩ nhiên là tự mình bất lợi trước nhất.

Trên đây là nói riêng về Phật tử tại gia, vì với kẻ xuất gia thì hoàn toàn đoạn tuyệt dâm dục nên không đề cập. Cổ đức dạy: “Một người hành dâm có thể hủy hoại thế gian, cho

đến các chú thuật và việc hòa hợp các phương thuốc chế luyện cũng không thành. Lại có thể hủy hoại tất cả giới hạnh, thiên định, giải thoát và tất cả thiện căn xuất thế của tam thừa”.

Luận Du Già nói: “Chư ái vi trung, ái dục vi tối” (trong các thứ tham ái, ái dục là thứ nhất). Hành giả tu học Phật pháp, nếu đối trị ái dục gắt gao, thì những tham ái khác tự nhiên có thể khắc phục. Tai hại của dâm dục rất nhiều nói không thể hết được. Chỉ y theo các kinh, luật, luận, lược nói ba điều quá hoạn như sau:

- Tợ lạc thật khổ (tợ hồ vui nhưng thực sự là khổ): Nam nữ ở đời vì sao đều ưa thích việc ái dục? Vì đều lầm cho ái dục là đại lạc của nhân sinh. Đối với Phật pháp, việc nhiễm dục tợ hồ vui, nhưng thực sự là khổ não, hoàn toàn khổ chứ không vui.

Giống như một người mắc bệnh ghê ngứa hay lác. Lúc quá ngứa ngáy khó chịu, phải cào gãi không ngớt thật là khổ não, nhưng người ấy cảm thấy khoái lạc, dễ chịu. Với người không mắc bệnh, thấy kẻ ấy cào gãi, chẳng những không cho là vui, lại nhận là rất khổ.

Cũng thế, người đã ly dục thấy tính dục giữa nam nữ hoàn toàn khổ chứ chẳng vui. Sự khoái lạc của dâm dục thực sự không phải vui, tính nó hoàn toàn hư ngụy. Nhưng nó có một sức mạnh, có khả năng dối gạt, mê hoặc chúng sanh, khiến chúng sanh tự động tiến vào ái dục như con phi nga (thieu thân) gieo mình vào lửa, để rồi bị lửa thiêu thân.

Đại Trí Độ Luận nói: “Xưa kia có một dâm nữ đến trong miếu Thiên Thần hẹn hò với một nam nhân; nhưng nam nhân ấy không đến. Dâm nữ không được toại ý, lửa dục bùng bật bèn đốt cháy cả miếu Thiên Thần”. Như thế không lạ gì thế nhân bị lửa dục thiêu đốt, tất cả đều không nghĩ tưởng đến sự tác hại, chỉ tìm cầu ái dục cho kỳ được, quyết không thôi. Quả thật đó là lấy lửa tự thiêu đốt mình, không một chút gì tốt đẹp, cho nên cổ đức nói:

*Sĩ đao nhân chi mật,
Tham độc hoa chi sắc,
Tổn hại chư chúng sanh
Thị ma chi ý nguyện.*

Dịch:

*Liếm chút mật trên dao bén,
Tham sắc đẹp của hoa độc,
Làm tổn hại chúng sanh,
Đấy là ý nguyện của ma.*

Sắc dục mới xem qua dường như rất đẹp, nhưng đụng đến không được vì trong ấy có chất độc. Nếu động đến nó, chắc chắn bị chất độc làm hại, có thể táng thân mất mạng, nên nói tợ hồ vui nhưng thực sự là khổ.

- Tợ vị thật tai (tợ hồ thú vị nhưng thực sự là tai nạn): Thông thường thế nhân đối với việc dâm dục đều cảm thấy thú vị vô hạn. Một thứ tư vị rất nồng nàn. Nhưng trong Phật pháp lại thấy dâm dục là một thứ rất nhiều tai hại, hoàn toàn không thú vị.

Trong kinh nêu một thí dụ: Những La Sát nữ lúc mới gặp người liền thân thiết vô cùng. Sau khi đã thân cận với người, nó liền ăn tươi nuốt sống người ấy.

Như vậy thử hỏi đối với người, La Sát nữ có thú vị gì? Là những kẻ oan gia đối đầu

muốn đến hại chúng ta, nên tỏ ra vô cùng thân thiết, thương mến chúng ta, để chúng ta không đề phòng; đến lúc chúng ta lọt vào trong vòng của họ rồi, khi phát giác được thì chúng ta đã bị họ làm hại rồi. Lúc bấy giờ, không có phương chi cứu vãn được nữa...

Nên biết tai hại của dâm dục như thế. Thường đối với những người có sức cảm dỗ, mê hoặc, người khác rất ưa thích vì thấy nơi đó thú vị vô cùng. Nhưng đến lúc người đã thật tiêm nhiễm nó rồi thì tán thân hoại thể. Đây cũng chỉ là việc nhỏ. Việc lớn lao là bị nó đoạn tuyệt Pháp Thân huệ mạng, chẳng những làm chướng ngại khiến người không đến được cảnh an lạc Niết Bàn, lại còn chịu vô lượng sự thống khổ. Nên kinh Bồ Tát Tạng, quyển 10, nói:

*Tập cận dục thời,
Vô ác bất tạo;
Thọ quả báo thời,
Vô khổ bất thọ.*

Dịch:

*Trong khi gần ái dục,
Không tội ác nào chẳng tạo tác.
Đến khi thọ quả báo của ái dục,
Không thống khổ nào chẳng lãnh thọ.*

Hay:

*Trong khi ái dục cận kề,
Bao nhiêu tội ác chẳng nề tạo gây.
Đến khi quả báo đã đầy,
Làm sao thoát khỏi trùng vây khổ sâu.*

Hoặc:

*Ái hà dục hải,
Phiêu nịch vô ngạn,
Tứ sanh chi ba,
Trường lưu bất tuyệt,
Nhất thiết oán hại,
Giai từng dục sanh.*

Dịch:

*Sông ái biển dục,
Nổi chìm không bờ,
Sóng lớp sanh tử,
Chảy hoài chẳng dứt,
Tất cả oán hại,
Đều từ dục sanh.*

Hay:

*Sông biển mênh mông ái dục đầy,
Bến bờ chìm nổi ngút chân mây,
Tử sinh lớp lớp không ngừng nghỉ,*

Oán hại đều nơi ái dục này.

Chúng sanh ở trong đêm dài sanh tử thường cảm thọ những nỗi thống khổ biệt ly, không phải đều do dâm dục mà ra hay sao? Vì thế, nói dâm dục tựa hồ thú vị mà thật ra nhiều tai nạn.

- Tợ tịnh thật uế (tợ hồ sạch sẽ, nhưng thật sự ô uế): Nhục thân của chúng sanh tất cả đều toàn là những thứ bất tịnh. Dù cho tắm hết nước trong bể cả cũng không thanh tịnh được mấy may. Vì sanh mạng nhục thể là do bao nhiêu xương thịt hợp thành, bên ngoài bọc một lớp da mỏng, bên trong là huyết nhục, đại tiện, tiểu tiện... như bản không kham nổi.

Nếu lột lớp da mỏng ra thì thật hôi thối không thể chịu được. Còn ở các miền nhiệt đới, nếu một ngày không tắm gội thì thân thể có mùi khó chịu vô cùng. Việc này ai cũng biết, nhưng mọi người đều dễ bị lớp ngụy trang bên ngoài giả hiện dường như thanh tịnh đối gạt, khiến những hạng tầm thường thích ưa nhục thể thối hôi, như bản này, tâm không chút nhàm chán. Đây không phải là chúng sanh quá điên đảo là gì?

Vấn đề này trong kinh thường nêu thí dụ: như các con heo người đời nuôi dưỡng, suốt ngày đêm chúng lăn lóc trong bùn sinh, phần tiểu bất tịnh, nhìn thấy rất dơ bẩn. Nhưng những con heo kia tâm chúng lại rất ưa thích, ở mãi trong ấy. Nếu có người muốn dắt chúng ra, chúng lại không ưa thích. Nên có bài tụng này:

Nhục thân tuy bất tịnh,

Tợ tịnh cuồng ngu phu.

Nhạo uế nhi vô yếm,

Tợ trừ nhạo í uế.

Dịch:

Với nhục thân này dù bất tịnh,

Tợ hồ thanh tịnh gạt kẻ ngu,

Ưa thích như bản không biết chán,

Nào khác loài heo thích bùn sinh.

Nhất là nữ giới vì muốn đối gạt, cảm dỗ nam nhân nên trang điểm dung nhan, lại còn dùng nước thơm thoa xức, khiến người ta sa vào lưới ái tình. Khi đã vướng vào lưới rồi, thì không phương gì xé rách để thoát ly. Nên trong Đại Trí Độ Luận, tổ Long Thọ nói:

Xảo sát nhân ý,

Nữ nhân vi trí.

Dịch:

Khôn khéo quan sát tâm ý của người,

Ấy là mưu trí của người nữ.

Ở lãnh vực này, quả thật nữ giới có khả năng; nhưng nếu có thể quán thân bất tịnh, dù thấy mỹ nhân dường như thiên nữ hay tiên nữ, cũng không bao giờ sanh khởi dục niệm.

Đức Phật dạy: “Nếu là một Phật tử đã thọ giới Bồ Tát rồi, bất luận là tự dâm hay giáo nhơn dâm đều vi phạm Luật Nghi Giới của Bồ Tát”.

Điều ấy lược giải như sau:

* Tự dâm: tự thân mình làm hạnh ô uế, tức sự giao cấu nam nữ, quyến luyến triền

trục lẫn nhau.

* Giới nhơn dâm: bảo người làm hạnh ô uế, khiến sa vào lưới ái tình, không thể nào giải thoát. Việc tự dâm và giáo nhơn dâm ở Đại Thừa và Tiểu Thừa giải thích có những điểm bất đồng.

Thanh Văn thừa cho rằng: tự dâm phạm căn bản trọng tội mà thành nghiệp đạo. Theo pháp Bồ Tát thì chẳng những tự dâm mà cả giáo nhơn dâm đều phạm căn bản trọng tội mà thành nghiệp đạo.

Vì vậy, Phật giáo Đại Thừa quan niệm tự mình hay bảo người khác làm tội vẫn đồng nhau, không có sự sai khác khinh - trọng. Vì Bồ Tát hành Bồ Tát hạnh, hóa độ chúng sanh, phải đem pháp thanh tịnh dạy bảo, dẫn dắt chúng sanh, khiến chúng sanh đi trên con đường thanh tịnh, mới là hợp đạo lý, đâu nên bảo người làm hạnh bất tịnh? Nếu bảo người làm hạnh ô uế, khiến chúng sanh chìm đắm trong sông ái, dĩ nhiên phạm giới luật nghi của Bồ Tát.

Câu “nãi chí nhất thiết nữ nhân bất đắc cố dâm” là nói đối với tất cả phụ nữ, không luận sang, hèn, già, trẻ, lớn, nhỏ; bất luận xấu, đẹp, thân, sơ, chủ yếu là nữ nhân thì không được cố ý cùng họ hành dâm. Đối với hai chúng tại gia và xuất gia có sự sai khác. Chúng xuất gia tuyệt đối cấm chỉ hành dâm. Chúng tại gia thì chỉ được chánh dâm, không được tà dâm.

Trong bộ Thành Phật Chi Đạo, Ấn Thuận Luật Sư thuyết minh:

“Nếu nam nữ đồng ý được cha mẹ cùng người bảo hộ đồng ý, không trái với luật pháp quốc gia và trái qua hôn lễ, kết thành phu phụ. Đây là chánh dâm, là yếu tố tổ hợp thành tựu gia đình, là việc cần yếu để có con cháu nối giòng, là việc chánh đáng không tội.

Trái lại, nam nữ Phật tử tại gia dù hai bên đồng ý, mà trong Phật pháp cấm ngăn (lúc thọ Bát Quan Trai Giới), hay luật pháp quốc gia không cho phép, hoặc thân nhân cùng người bảo hộ không đồng ý, đều thuộc về tà dâm. Cần phải ngăn cấm! Việc ấy là ác hạnh, phá hoại sự hòa vui trong gia đình, nhiễu loạn trật tự của xã hội”.

Tiếp theo xin giải thích câu “không được cố ý dâm dục”. Chữ “cố” không phải là trường hợp bị sự cưỡng bức của kẻ bạo lực, cũng không phải vô tâm làm hạnh bất tịnh, mà là hữu ý khởi tâm làm việc ấy. Nghĩa là sự hành dâm không phải do vô tình, lầm lỡ; vì hữu ý dĩ nhiên không phải là lầm lỡ. Trường hợp gặp phải nạn duyên đặc biệt, bị sự cưỡng bức của kẻ ác, tự mình không tự chủ được nên bị người làm hạnh nhiễm ô. Trường hợp này không thể nói là “cố ý dâm dục”.

Nhưng cần phân biệt là trong trường hợp bị cưỡng bức như thế, nếu nội tâm hoàn toàn không chút ưa thích thì không phạm tội. Trong Luật dạy, khi bị người cưỡng bức mà không có ý ưa thích là thế nào?

Là lúc ấy cảm thấy như bị người dùng sắt nóng nung vào thân, không có một niệm ưa thích. Nếu lúc ấy có một niệm ưa thích là phạm tội. “Có niệm ưa thích” là thế nào? Là như đói được thức ăn, khát gặp nước uống. Cho nên trong Phật pháp, trường hợp bị cưỡng bức này phân tách rất nghiêm cẩn, chu đáo.

Ở đây, có người nêu lên một vấn đề để đàm luận: nước Ấn Độ có nói đến việc dùng bùa chú để dâm dục, như trường hợp Ma Đăng Già nữ niệm chú Tiên Phạm thiên để nhiếp

lấy A Nan tôn giả. Tôn Giả nhờ vào sự cứu hộ của đức Phật mà giữ gìn giới thân được thanh tịnh. Nhưng nếu Ma Đăng Già nữ nhiếp lấy chúng sanh khác thì không thể không hoàn thành dâm sự. Tại sao trong kinh đây không cấm chế?

Phải biết dâm dục tiến hành là ý muốn của song phương, không có gì trở ngại, nên đâu cần gì phải dùng chú thuật mới thành tựu việc ưa thích? Nên trong kinh, đối với việc dùng bùa chú dâm dục được bỏ qua, không nói đến.

Dâm dục sở dĩ trở thành việc dâm dục không phải là việc đơn giản, cần phải hội đủ bốn điều kiện: nhân, duyên, pháp, nghiệp mới thành tựu việc dâm dục. Bốn điều kiện ấy lược giảng như sau:

- Dâm nhân (nhân dâm dục): tập khí, chủng tử tham nhiễm dâm dục có sẵn trong tạng thức từ vô thủy trở lại. Do đó, hiện tại mới danh khởi tâm niệm dâm dục. Ấy gọi là dâm nhân.

- Dâm duyên (duyên dâm dục): sau khi sanh khởi một niệm dâm dục, tâm niệm ấy tương tục không gián đoạn. Bây giờ, đối với đối phương lưu tâm liếc ngó, đi theo gần gũi, dùng nhiều cách cho thành việc gặp gỡ giữa nam nữ. Đây gọi là dâm duyên.

- Dâm pháp (cách thức dâm dục): khi hai bên tiếp cận nhau, có những thái độ luyến ái với nhau, như má tựa, vai kề, lại tán thán thuật ái tình cùng với tác dụng, phương tiện, tư cụ, pháp tác... Đây gọi là dâm pháp.

- Dâm nghiệp (nghiệp dâm dục): do ba điều kiện nhân, duyên, pháp hòa hợp. Bây giờ, tùy ý khiến hai căn của đôi bên giao tiếp. Bất luận có xuất tinh hay không, chủ yếu là sự tiếp xúc, tiến vào chùng như hạt mè để thành tựu việc dâm dục. Đây là dâm nghiệp.

Như giới sát sanh, trộm cắp, việc hành dâm cũng đủ ba chương:

- Sanh khởi một tâm niệm ham muốn dâm dục là phiền não chương.

- Thành tựu sự ưa muốn của việc dâm dục là nghiệp chương.

- Chiêu cảm lấy quả khổ trong luân hồi sanh tử là báo chương.

Như trước đã nói, dâm dục là chánh nhân sanh tử, là cội gốc của luân hồi. Người tu học Phật pháp, bất luận tại gia hay xuất gia, muốn thoát ly sanh tử luân hồi, điều kiện tối yếu là cần phải đoạn trừ dâm dục. Nếu không đoạn trừ dâm dục thì ước muốn siêu thoát luân hồi là chuyện vô hy vọng.

Nói một cách nghiêm khắc hơn, chẳng những với nữ nhân trong nhân đạo, mà là đối với tất cả giống nữ, không được sanh khởi nhiễm tâm cùng với họ hành hạnh bất tịnh, nên kinh dạy: “Nãi chí súc sanh nữ, chư thiên nữ, quỷ thần nữ, cập phi đạo hành dâm” (cho đến các loài cái, loài mái, thiên nữ, quỷ nữ, thần nữ cùng phi đạo mà hành dâm). Nếu có hành vi ấy đều là phạm trọng tội.

Việc hành dâm giữa người và súc sanh cái tuy ít thấy, nhưng không phải là không có. Kinh Lăng Già nói: Xưa kia có một vị quốc vương vào rừng săn bắn, ngựa sợ rong chạy vào rừng sâu. Bây giờ, quốc vương gặp một sư tử cái, bèn cùng với sư tử làm hạnh bất tịnh, sau sanh ra con.

Theo trên, chứng tỏ trên thế gian này đã từng có những việc như vậy. Vì muốn ngăn chặn nhân vi tế dần đi đến sự thật, Đức Phật đặc biệt chế định điều này để tránh việc phi pháp như vậy phát sanh.

Lại như chư thiên nữ, quý nữ, thần nữ, những nữ tử này vốn không phải là kẻ hành dâm của thế nhân, chẳng qua có khi các nữ nhân ấy hóa hiện thân người, nên người đời không biết là nữ của chư thiên và quý thần nên mới cùng họ sanh phát ái nhiễm.

Tuy không phải là việc thông thường, nhưng đều không được đối với thiên nữ, quý thần nữ hành dâm. Với người thế tục, thông thường việc hành dâm chánh thức giữa nam nữ nơi hai căn kết hợp, ấy là chánh dâm. Nếu về phi đạo hành dâm đều gọi là tà dâm.

Kinh Thiện Sanh nói: “Nếu ở phi thời, phi xứ, phi nữ, xử nữ, tha phụ, hoặc tự thân mình đều gọi là hạnh tà dâm” vì những thứ hành dâm trên đây đều không thuận với đạo lý thế gian, lại trái với tự nhiên tính, nên gọi là phi đạo.

Thế nào gọi là phi thời?

Như hành dâm lúc ban ngày, hoặc ngày lục trai trong mỗi tháng, ba tháng trường trai trong một năm, hoặc thâm thiếp trong khi có thai nghén hay sau thời gian sanh sản, hoặc lúc con còn bú, lúc có kinh nguyệt... đều không phải là lúc hành dâm. Nếu hành dâm tức phạm tà dâm.

Thế nào gọi là phi xứ?

Ngoại trừ âm hộ của nữ nhân, nếu ở đường đại tiện, trong miệng, cùng với những bộ phận khác trên thân đều không phải là chỗ để hành dâm. Nếu hành dâm tức phạm tội tà dâm.

Thế nào gọi là phi nữ?

Là nam tử: người hoàng môn, nhị căn đều không phải đối tượng hành dâm. Nếu hành dâm tức phạm tội tà dâm.

Thế nào gọi là xử nữ?

Là hoàng hoa khuê nữ chưa gả cho người, cũng không phải thuộc về mình, dĩ nhiên không được có những hành động không đúng đạo lý. Nếu xâm phạm tới các cô ấy tức phạm tà dâm.

Thế nào gọi là tha phụ?

Là hạng phụ nữ đã có chồng, thuộc về chồng của người ấy. Đối với những phụ nữ này lại càng không được có những điều phi lễ. Nếu đối với họ có chỗ ái nhiễm thì phạm giới tà dâm.

Thế nào gọi là tự thân?

Là hạng người có thứ phiền não kỳ dị, bảo người khác làm hạnh bất tịnh ở trên thân mình, hoặc đường đại tiện, hoặc trong miệng... Những việc này không hợp đạo, chúng ta không nên làm theo vì tự thân họ ưa thích tiếp thọ những hành vi phi pháp này, Trong trường hợp đó, cả hai đều phạm giới tà dâm.

Việc hành dâm trong miệng, trong Đại Luật Tỳ Kheo có thuật một câu chuyện như sau: Vua A Xà Thế sanh một hoàng tử tên Ưu Bà Di Bạt Đà. Khi mới sanh ra, dương vật của hoàng tử sanh trùng rất ngứa ngáy, mà dùng bao nhiêu thuốc trị liệu cũng không hết. Bấy giờ, người ẵm bồng hoàng tử thường dùng miệng ngậm dương vật hoàng tử, thì sự ngứa ngáy dần dần bớt, nên bà bảo mẫu vẫn thường làm như vậy. Vì hơi nóng trong miệng làm xuất tinh nên các thứ trùng đó theo tinh dịch ra ngoài mà được lạnh bệnh. Việc đó thành thói quen, về sau hoàng tử cưới vợ thường bảo vợ ngậm nam căn để cảm thọ sự khoái lạc.

Người vợ quá tức giận, đang lúc lỏa thể, trùm mặt, chạy trốn về nhà. Việc trên loan truyền trong cung, lan đến nhân dân trong nước, dân chúng nhiều người bắt chước làm theo. Vua A Xà Thế hạ lệnh cấm chỉ nhân dân không được hành dâm trong miệng.

Là một vị Bồ Tát, có đầy đủ trí huệ, phải khác hẳn với người ngu si vô trí thông thường. Chẳng những không hành dâm với tất cả, lại còn phải xem tất cả nam tử là cha mình, tất cả nữ nhân là mẹ mình, khởi tâm cung kính hiếu thuận không hết, làm thế nào lại có những hành vi không chánh đáng? Nếu có, tức là trái nghịch với thiên lý, tán thât bản tánh của chính mình, làm não hại cha mẹ thì không còn tội nào lớn hơn và đâu được gọi là hiếu thuận? Làm sao có tư cách gọi là Bồ Tát?

Bồ Tát không được não hại chúng sanh mà phải cứu độ chúng sanh. Không phải chỉ khiến cho chúng sanh thọ hưởng phước báo an vui cõi nhân thiên là đủ, mà cần phải thực hành những điều thiện khiến cho chúng sanh đồng vào Vô Dư Niết Bàn, được diệt độ, xa lìa gốc khổ sanh tử vĩnh viễn.

Muốn được vậy, quyết phải đem pháp thanh tịnh khuyến dạy mọi người, dạy tu pháp quán bất tịnh, dạy nghiêm trì giới hạnh, đoạn tuyệt ái căn dâm dục, cứu người ra khỏi sông ái phiền não, mới là diệu dụng của đại sĩ, mới là có tâm từ bi giáo hóa dẫn dắt chúng sanh.

Trong kinh Lăng Nghiêm dạy: “Căn bản do dâm dục mà bị luân hồi trong tam đồ ác đạo. Còn Niết Bàn của Như Lai do đâu mà tu chứng? Cần phải cả thân, tâm, dâm cơ đều đoạn, mới mong chứng đắc quả Vô Thượng Bồ Đề”, chính là ý này vậy.

Bồ Tát lấy việc độ sanh làm trách nhiệm, nếu không đem pháp thanh tịnh khuyến dạy người, khởi tâm từ bi giáo hóa dẫn dắt như đã nói trên, lại còn sanh khởi dâm niệm với mọi người, khiến tánh thức bị hôn mê, hoang dâm vô độ, thậm chí hành dâm với cả súc sanh lẫn cả với mẹ, con, chị, em... Đây là một tội ác to lớn biết dường nào!

Về lục thân thì có lục thân của cha là chú, bác, anh, em, con, cháu; lục thân của mẹ là cô, dì, chị, em, con, cháu. Trên thực tế, làm điều phi pháp trong lục thân thật ít có và không thể được.

Nhưng ở đây, Phật sở dĩ ngăn cấm là để đề phòng trước, vì sợ e thế gian có hạng người tà kiến, cho là với thân nhân làm điều phi pháp thì không có tội như xâm phạm đến người khác; cho nên Đức Phật đại từ đại bi đặc biệt răn dạy chúng ta việc ấy là điều tối yếu, không thể hành động được.

Trong giới sát sanh đã nói Bồ Tát lấy đại bi làm thể, vì có tâm đại bi mới có thể bạt trừ những thống khổ phiền não sanh tử cho chúng sanh. Có tâm đại bi mới có thể ban an vui Bồ Đề Niết Bàn cho chúng sanh.

Bồ Tát phải từng giờ, từng phút khởi tâm đại từ bi như thế, vì chúng sanh giảng nói pháp môn ly dục tịch tịnh Niết Bàn. Nếu không thực hành như vậy, trở lại sanh niệm dâm dục với người, dùng dây luyến ái trói cột chúng sanh một cách chắc chắn trong bể khổ sanh tử. Đây chứng tỏ vị Bồ Tát này không có tâm từ bi với chúng sanh. Đã không có tâm từ bi lại còn sanh khởi dâm niệm với tất cả mọi người, nên kinh răn dạy: “Phật tử này phạm Ba La Di tội”, tức căn bản trọng tội không thể dung thứ.

Từ trước đến nay, trong kinh đều cho dâm dục là cội gốc của sanh tử, việc này dĩ nhiên là đúng. Nhưng sự thật dâm dục cũng không phải hoàn toàn là cội gốc của sanh tử. Tại sao

như vậy?

Vì có những chúng sanh tuy không sinh hoạt trong việc dâm dục nhưng với sanh tử cũng không giải quyết được. Như chư thiên cõi Sơ Thiên trở lên hoàn toàn không có dâm dục, nhưng vẫn còn ở trong sanh tử luân hồi, không thoát ly tam giới, không được giải thoát.

Như vậy thì ngũ chúng xuất gia trong Phật pháp, tại sao lại phải cấm tuyệt?

Điều này trong bộ Phật Pháp Khái Luận của Ấn Thuận Luật Sư có nói: “Sự lôi cuốn ràng buộc nam nữ có sức mạnh đặc biệt. Trong xã hội, sự kết hợp nam nữ có nhiều điều thống khổ không thể tránh khỏi. Thật là nhân duyên chướng đạo! Cho nên để thích hợp với pháp xuất gia trong xã hội hiện tại, cần phải triệt để cấm tuyệt sự dâm dục giữa nam nữ”.

Vì triệt để cấm tuyệt, nếu gặp trường hợp vi phạm, tức là phạm căn bản tánh tội. Phật tử tại gia dù thọ Ngũ Giới hay Bồ Tát Giới, lúc thọ Bát Quan Trai Giới một ngày một đêm nếu không đoạn trừ chánh dâm, đây là “giá tội”. Nên giới Dâm cũng có đủ tánh tội và giá tội.

Có người cho rằng nam nữ ở đời, pháp luật thế gian không cấm, nên chỉ những người thọ giới của Phật mới gọi là phạm tội. Như thế đáng lẽ chỉ có giá tội chứ không có tánh tội. Lời này hoàn toàn không đúng!

Pháp luật thế gian không cấm việc vợ chồng chánh thức thông thường. Nếu gian dâm, phóng dăng, phá hoại sự hòa vui trong gia đình người khác, đối với pháp luật thế gian, tội ấy cũng không nhẹ. Vì thế giới dâm dục, thật chúng Bồ Tát đều cấm chế. Luật Đại, Tiểu Thừa cũng đồng nhau. Và riêng chỉ có ngũ chúng xuất gia mới tuyệt đối nghiêm cấm sự dâm dục, còn hai chúng tại gia dù chỉ cấm đoán tà dâm, nhưng về lãnh vực chánh dâm với thể thiếp của mình cùng hành dâm phi thời, phi xứ, nếu vi phạm, đều kết thành căn bản trọng tội.

Trong giới dâm này có đủ tam tụ tịnh giới:

- Không được cố ý dâm dục, thuộc về Nhiếp Luật Nghi Giới.
- Đem pháp thanh tịnh khuyên dạy người thuộc về Nhiếp Thiện Pháp Giới.
- Cứu độ chúng sanh thuộc về Nhiếp Chúng Sanh Giới.

Nếu không có tâm từ bi, dùng dây ái nhiễm trói cột chúng sanh, tức là phạm Nhiếp Chúng Sanh Giới. Cho nên nếu Bồ Tát phạm giới dâm, tức đã phạm Tam Tụ Tịnh Giới, mất hẳn tư cách của Bồ Tát. Vì thế, nên phải giữ gìn thật nghiêm cẩn.

Giới dâm kết thành tội nghiệp, không phải có đủ bốn duyên như nghiệp sát sanh, năm duyên như nghiệp trộm cắp, chỉ cần 3 duyên là thành tựu tội trọng giới dâm, xin lược giải như sau:

1) Dâm đạo: chỉ 3 đường đại tiện, tiểu tiện và miệng. Nếu với ba đường của nữ tử mà nhân, thiên, tu la, quỷ thần, súc sanh hành dâm, tức là phạm căn bản trọng tội.

- Nếu trong 2 đường của người hoàng môn cho đến súc sanh hoàng môn mà hành dâm cũng phạm tội căn bản trọng tội.

- Nếu trong hai đường của người nhị căn cho đến súc sanh nhị căn mà hành dâm cũng phạm căn bản trọng tội.

- Nếu nơi súc sanh đã chết, thân chưa rục rã hư nát, ở nơi ba đường mà hành dâm cũng

phạm căn bốn trọng tội.

Nói chung là tất cả chúng sanh trong lục thú, bất luận đường nào trong ba đường mà phát sanh tánh hành dâm, tức phạm căn bốn trọng tội.

Đức Phật ngăn cấm một cách nghiêm khắc vấn đề trong hai hoặc ba đường của các nam nữ hành dâm, chính thật là có thâm ý từ bi của Ngài trong việc ngăn cấm này.

2) Dâm tâm: đây là căn bốn phạm giới. Vì nếu không có một tâm niệm dâm dục này, tuyệt đối không bao giờ hành dâm.

Trong Luật nói: có một tỳ kheo đặc biệt dâm tâm rất nặng, không phương cách gì khống chế, nhưng lại sợ phạm căn bốn giới, bắt buộc dĩ phải cắt sanh thực khí mà vất bỏ. Đức Phật biết việc này, quở trách thầy tỳ kheo ấy rằng: “Cái nên đoạn là dâm tâm mà ông không đoạn, cái không nên đoạn, trở lại đi đoạn tuyệt, thật là ngu si”.

Đã có tâm niệm dâm, trong lúc hành dâm, trong tâm sanh vô cùng ưa thích, khoái lạc như người đói được ăn, khát gặp nước uống, ý cảm thấy thỏa mãn khoái lạc vô hạn. Nếu có tâm lý này, đương nhiên không bị khó chịu như người dùng sắt nóng đâm vào tim, đem tử thi hôi thối cột vào cổ, ăn nuốt đồ phẩn ứ. Chỉ có cảm thọ sự khoái lạc, không có một niệm cảm thọ sự khổ đau. Đây chính là dâm tâm.

3) Sự toại: như thế nào mới kể là hoàn thành dâm dục? Nói về nam giới, chỉ cần để nam căn vào một trong ba đường của nữ tử chừng bằng hột hồ ma (mè), tức phạm căn bản trọng tội, giới thể bị mất hẳn.

Nên trong Luật dạy: “Thà để nam căn vào miệng rắn độc, không nên để vào trong ba đường của nữ nhân vì rắn độc chẳng qua chỉ hại nhục thân mà thôi. Nhưng cùng với người nữ phát sinh nhục dục, quyết có nguy hại cho pháp thân, huệ mạng. Sự tai hại này lớn biết dường nào?”

Thế thì làm sao mới không bị phạm căn bốn trọng tội?

Là khi nam căn hướng về ba đường của nữ tử, khi chưa để vào, phải tức khắc cảnh giác, đình chỉ ngay thì chỉ kết thành tội phương tiện.

Nói đi rồi phải nói lại, nếu gặp trường hợp mình không có ý dâm dục, nhưng bị sự cưỡng bức của kẻ oan gia, cừ địch. Trong lúc bị đối phương hành xử bức bách, không thể tự chủ được, cảm thọ như bị người dùng sắt nóng nung vào thân, thực là đau khổ không kham chịu được, không có chút lạc thú. Trường hợp này hoàn toàn không phạm.

Hoặc trong lúc ngủ mê, bị kẻ lãng mạn lừa dịp, mà tự mình không hay biết, cũng không phạm tội.

Hoặc bị bệnh tâm loạn mê cuồng.

Hoặc chuyên sanh qua đời khác không tự nhớ biết. Dù có trải qua sự hành dâm, nhưng cũng không phạm tội.

Để minh chứng những trường hợp bị cưỡng hiếp mà không phạm tội, xin trích trong các bộ luật Tiểu Thừa những dẫn chứng như sau:

* Trong luật Thiện Kiến, quyển tám, nói: Ưu Bát La Hoa tỳ kheo ni đi khát thực bên ngoài, lúc trở về mở cửa vào thất. Lúc ấy, trong thất có một nam bà la môn núp dưới gầm giường. Vì tôi không nhìn thấy, tỳ kheo ni tháo y nằm ngủ.

Bấy giờ, người Bà La Môn từ dưới giường bò ra, phạm tỳ kheo ni; nhưng tỳ kheo ni

này ái dục đã hoàn toàn đoạn hết, nên trong lúc ấy như bị sắt nóng nung vào thân, nên không phạm tội.

Người bà la môn kia sau đó bỏ đi. Quả đại địa này dầu có khả năng mang nổi Tu Di Sơn vương nhưng không thể mang nổi kẻ ác thân bảy thước (tức thước Tàu ngày xưa, không phải thước Tây bây giờ). Thế nên bị quả đất nứt ra, tội nhân kia lập tức đọa A Tỳ địa ngục. Đến địa ngục, tội nhân bị lửa dữ thiêu đốt như mảnh lưới bao phủ, vô phương thoát khỏi.

Chư tỳ kheo biết việc này, bạch lên Đức Phật. Đức Thế Tôn bảo rằng: “Ưu Bát La Hoa tỳ kheo ni vì ái dục đã đoạn hết, lúc ấy không có một cảm niệm khoái lạc nên không phạm tội”.

* Vì có một số tỳ kheo ni ở một mình nơi chốn lan nhã tịch tịnh, hoặc tọa thiền một mình dưới gốc đại thọ, dễ bị kẻ cường đồ xâm phạm. Thế nên đức Thế Tôn cấm các tỳ kheo ni không được một mình ở chốn A Lan Nhã, hay ngồi dưới cội cây trong núi rừng hoặc đồng trống. Việc này trong Luật Tứ Phần, quyển năm mươi lăm nói:

- Liên Hoa Sắc tỳ kheo ni ngủ ngày không đóng cửa, bị kẻ giặc vào thất hành dâm rồi bỏ đi, ni cô vì ngủ mê không hay biết. Khi thức dậy, thấy trên thân thể bất tịnh, sanh nghi là phạm tội, bèn đem sự thật bạch lên Đức Phật. Ngài dạy: “Không phạm! Nhưng tỳ kheo ni không nên ngủ ngày mà không đóng cửa”.

- Bây giờ có Nan Đà tỳ kheo ni ban ngày ngồi dưới một đại thọ cành lá sum sê đầy hoa trái, bị kẻ giặc phạm dâm. Nan Đà tỳ kheo ni nghi mình phạm giới, bạch lên Phật. Ngài dạy: “Này Nan Đà! Khi ấy người có cảm thọ sự khoái lạc không?”

- Bạch Thế Tôn! Khi ấy con như bị người dùng sắt nóng nung vào thân.

Phật dạy: - Không phạm! Nhưng tỳ kheo ni không nên ở chỗ như vậy.

* Lại trong bộ Ni Tỳ Nại Da nói: Liên Hoa Sắc tỳ kheo ni đã chứng quả A La Hán, ở trong rừng vắng tọa thiền, có một bà la môn thấy nàng dung nhan đoan chánh, đẹp đẽ, phi thường, bèn cầu xin cùng mình hoan lạc.

Tỳ kheo ni hỏi rằng: - Này bà la môn tử! Thứ ác pháp như bản ấy ta đã hoàn toàn xa lìa. Nhơn giả dối với thân ta thấy có thú lạc chi mà sanh dục nhiễm?

Gã Bà-la-môn đáp rằng: - Tôi rất yêu đôi mắt của thánh giả.

Tỳ kheo ni dùng thần thông lấy tròng mắt của mình ra, để vào bàn tay bảo rằng: - Giờ đây nhơn giả hãy xem kỹ cục thịt này có chỗ nào đẹp mà ưa thích!

Gã Bà-la-môn thấy thế nổi giận nói rằng: -Nữ sa môn trọc khéo làm chuyện huyền thuật. Đoạn đánh lên đầu tỳ kheo ni, rồi bỏ đi.

Liên Hoa Sắc tỳ kheo ni bạch lên Phật, Đức Phật dạy rằng: - Thí như một cục thịt vứt bỏ nơi ngã tư, các phi điều cầm thú đều bu lại. Nữ nhân cũng thế; nên từ nay chư tỳ kheo ni không được ở chốn A Lan Nhã.

* Thời bấy giờ các bí sô ni vào thành Thất La Phiệt, ngồi nơi ngã tư đường, bị các ác nam tử và kẻ trộm cướp bức hiếp. Các tỳ kheo ni đem việc ấy bạch lên Phật, Ngài dạy: “Nên ở trong chùa ni!”

Ngoài ra, còn có những quả báo tức nghiệp bị cưỡng bức, không cảm thọ khoái lạc, mà

chỉ có sự đau khổ như bị dùi sắt nóng đâm vào thân thì không phạm. Như trường hợp Kim Sắc Nữ tỳ kheo ni đã chứng quả La Hán, bị vương tử bức hiếp, khi bị nhục, cảm thấy như bị sắt nóng nung vào thân. Sau đó, vận thần thông từ lầu các ở vương cung bay về chùa ni nên không phạm.

Nếu lúc hôn mê bất tỉnh, bị người cưỡng gian không hay biết thì không phạm. Nếu nửa tỉnh nửa mê hoặc lúc thức bị cưỡng hiếp, không khởi niệm khoái lạc, lại buồn rầu, đau khổ thì không phạm.

Còn một điều đặc biệt cần nói thêm cho rõ là lúc ngủ mộng寐 xuất tinh có phạm giới hay không?

Điều này ở trong luật Đại Thừa và Tiểu Thừa có điểm bất đồng:

- Luật Tiểu Thừa: trong giấc mộng xuất tinh là hiện tượng tự nhiên của sinh lý, tối đa là tự trách vọng tưởng của tâm mình là quá nhiều, chứ không thể nói việc ấy có phạm giới.

- Luật Đại Thừa: Nếu trong giấc mộng thấy tự làm việc dâm dục xuất tinh, thức dậy phải sanh tâm cải hối mãnh liệt, quở trách, phiền não một cách nghiêm khắc, tại sao mình bị làm loạn, điên đảo như thế?

Ở đây thấy rõ, so với giới Thanh Văn, giới Bồ Tát nghiêm trọng hơn, vì Thanh Văn cố giữ thân thể không phạm, còn Bồ Tát lại nghiêm cần đi sâu vào nội tâm, nên trong giấc mộng di tinh cũng không tránh khỏi lỗi lầm.

Kinh Ưu Bà Tắc Giới nói: “Bồ Tát nghĩ tưởng chuỗi anh lạc trên thân của nữ nhân v.v... đều phạm tội Ba La Di”.

Kinh Niết Bàn nói: “Dù không cùng với nữ nhân giao cấu, chỉ xa nghe tiếng chuỗi anh lạc của nữ tử ở ngoài vách tường, tâm sanh ái nhiễm, tức thành dâm dục phá giới!”

Ở đây có thể thấy Bồ Tát giới xem trọng nội tâm biết dường nào!

Bất cứ phương diện nào, trong Phật pháp đều xem giới dâm rất là quan trọng, quyết không thể có chỗ vi phạm, mà đặc biệt là đối với Thanh Văn Tiểu Thừa lại càng xem trọng.

Còn Đại Thừa Bồ Tát có hai loại xuất gia và tại gia:

Hàng Bồ Tát tại gia có khi vì hóa độ, dẫn dắt chúng sanh đi vào con đường chánh của Phật pháp, cũng có thể đặc biệt khai cho. Điều này trong bộ Phật Pháp Khái Luận của Ấn Thuận Luật Sư có nói rõ: “Với sự luyến ái của dị tánh, nếu nhân việc này mà dẫn người vào con đường chánh đáng, ly khai ác pháp, hướng về thiện pháp, trường hợp này cũng không ngại gì dùng tâm bi mẫn, cùng với người ấy giao hợp theo ý muốn của họ”. Tuy nhiên ở đây phải đặc biệt chú ý là theo lời Luật Sư, duy chỉ có hạng Bồ Tát tại gia mới có thể khai cho. Còn Bồ Tát xuất gia, quyết không thể viện theo cố ấy mà hành động theo vọng tình. Tại sao vậy?

Trong Du Già Luận nói: “Xuất gia Bồ Tát vị hộ Thanh Văn thánh giáo giới bất linh hoại diệt” (Bồ Tát xuất gia vị hộ trì lời răn dạy của Phật trong Thanh Văn thừa, đối với giới pháp, quyết không cho hoại diệt). Bất luận ở trường hợp nào, tất cả không được phép làm việc phi phạm hạnh.

Nếu chân thật đích xác vì tâm đại bi sai khiến, quyết cũng phải chánh thức xả giới xuất gia. Sau khi hoàn tục mới có thể thỏa mãn ý nguyện của đối phương. Ngoài ra không được viện lý do gì, vin theo cố lợi sanh để làm việc phi phạm hạnh.

Hàng Bồ Tát tại gia vì sao với giới tà dâm có thể thể hiện một ít phần?

Trong Du Già Giới Bản đối với trường hợp này có lời dạy rất hay: “Nếu ưu bà tắc tại gia thấy có nữ tử chưa gả cho người, không có cha mẹ, thân thuộc, bằng hữu... nhiếp hộ; vì không có người dạy bảo, dẫn dắt nữ tử ấy trôi trong giới phóng đãng, dâm dật, nữ tử ấy đối với Bồ Tát ưu bà tắc khởi tâm ái nhiễm không chánh đáng, chỉ hy vọng cùng với Bồ Tát làm việc dâm dục.

Tại gia Bồ Tát thấy sự tình như thế, suy nghĩ như vậy: Nữ tử này không thuộc về người nào. Đối với mình lại sanh tâm luyến ái khôn nguôi. Nếu mình không phương tiện làm thỏa mãn sự mong muốn của cô, cô sẽ buồn rầu cuồng loạn, có thể đến tự sát. Thật là việc mình không muốn thấy. Nếu mình phương tiện giúp cho cô thỏa mãn sở nguyện, và cung cấp tất cả sự nhu dụng cho cô, rồi khuyến hóa, dẫn dắt cô ấy đối với Tam Bảo sanh khởi tâm tín kính, khiến cho cô gieo trồng thiện căn sâu dày trong Phật pháp và dạy bảo cô xa lìa tội ác, tập quán phóng đãng dâm dật, không còn ưa thích với việc hành tà dâm. Như thế không phải là một đại thiện sự sao?

Bồ Tát ưu bà tắc suy nghĩ như thế rồi, an trụ trên tâm từ bi, cùng với nữ nhân kia làm việc phi phạm hạnh. Dù tập theo pháp ô nhiễm như vậy, nhưng vì do tâm từ bi khiến cho nữ tử ấy ra khỏi con đường bất thiện, đi vào con đường thiện pháp chánh đáng. Cho nên trường hợp này đối với Bồ Tát giới chẳng những không vi phạm, lại còn được sanh nhiều công đức”.

Trong kinh Thanh Tịnh Tỳ Ni, đối với việc này cũng có nói một cách rõ rệt: Có trường hợp Bồ Tát muốn giáo hóa những chúng sanh cần giáo hóa, bấy giờ trong tâm mục của Bồ Tát chỉ biết có chúng sanh cần phải cứu độ, vốn không có ý niệm đem giới pháp để vào trong tâm (ý nói vì muốn cứu độ chúng sanh nên không chấp nhặt vào giới pháp, phải phương tiện chớ không có ý hủy giới pháp), miễn sao cứu độ được chúng sanh. Dù cho đối với giới pháp tựa hồ không tương ứng, nhưng cuối cùng vẫn thành tựu Thi Ba La Mật.

Đại Thừa Bồ Tát lấy việc lợi tha làm nhiệm vụ duy nhất, chủ yếu là có lợi cho chúng sanh, không phải vì mình đối với người ấy có tâm ái nhiễm. Trường hợp này không gọi là phạm giới.

Không nên dâm dục mà dâm dục, tâm ý buông theo dục lạc, nếu có nhân như vậy, sẽ mắc quả báo.

Về chánh báo thì nhất định phải bị đọa lạc trong tam ác đạo, chịu thống khổ rất nặng. Hoặc ở trong địa ngục ôm cột đồng, nằm giường sắt, hoặc làm chúng sanh thì thành chim uyên ương...

Về dư báo thì thoát khỏi tam ác đạo, sanh ở nhân gian này thì cũng gặp người vợ không trinh lương, gia đình xào xáo, quyến thuộc không hòa thuận...

Vì thế dâm dục là nguồn gốc của mọi đau khổ, là gốc chướng đạo, nên đối với nó phải hết sức răn dè, sợ sệt, không nên có chút xem thường. Muốn vậy chúng ta phải làm thế nào?

Cổ đức có dạy: “Hoặc tu quán pháp Bất Tịnh: quán thân này là một đống da đưng các đồ dơ bẩn, phần uế... hoặc quán kỹ dâm căn kia, thực chỉ là đường tiêu tiện, hoặc chuyên nơi ảnh tượng Phật, Bồ Tát, hoặc chuyên tâm thành ý niệm hồng danh A Di Đà Phật, hoặc cung kính niệm danh hiệu Quán Tự Tại Bồ Tát, hoặc tụng kinh trì chú, hoặc chuyên nghĩ

nhớ đến giới thể của mình bâm thọ, hoặc nhiếp niệm nơi tâm, hoặc quán sự sanh diệt vô thường, hoặc quán tất cả pháp đều duy thức biến. Tùy theo tâm đi đến chỗ nào đều phải cố gắng đối trị”.

Nếu như mặc tình trôi theo dòng vọng tưởng ái dục, thì thật khó cứu vãn. Vì đắm say theo sắc dục nam nữ, khác nào đắm say theo chút mật dính trên mũi dao bén và hoàn sắt nóng, chỉ thuần khổ não không một chút vui sướng; chỉ có hại chứ không có lợi. Nên từng giờ, từng phút đối với việc dâm dục phải luôn cảnh giác!

B.1.1.44. VỌNG NGŨ GIỚI (giới vọng ngữ)

Kinh văn:

Nếu Phật tử tự mình nói vọng ngữ, bảo người nói vọng ngữ, phương tiện vọng ngữ, duyên vọng ngữ, cách thức vọng ngữ, nghiệp vọng ngữ, nhần đến không thấy nói thấy, thấy nói không thấy. Hoặc thân vọng ngữ, hoặc tâm vọng ngữ. Là Phật tử lẽ ra phải luôn luôn chánh ngữ, chánh kiến và cũng làm cho tất cả chúng sanh có chánh ngữ, chánh kiến, mà trái lại làm cho mọi người tà ngữ, tà kiến, Phật tử này phạm Ba La Di tội.

Lời giảng:

Từ “vọng ngữ” hằng ngày Phật giáo đồ chúng ta thường nghe nói đến như thầy dạy đệ tử: “Các con không được vọng ngữ, các con không nên tùy tiện nói vọng ngữ”. Như thế, vọng ngữ là nhất định không được, vì chỉ có tổn mà không có ích. Cho nên trong Phật pháp nhận chân vọng ngữ là một tội ác và cực lực ngăn cấm.

Nói vọng ngữ là như thế nào?

- Lời nói không hợp với sự thật là Vọng.
- Lời nói làm cho người lãnh hội là Ngữ.

Đối với người phải thành thật, đó chẳng những là điều tối yếu nhập đạo mà làm người chính đáng ở đời cũng phải thành thật. Vọng ngữ là giả dối, không phải đạo đức.

Vọng ngữ là tự mình biết rõ điều ấy không thật, vì muốn dối gạt, mê hoặc người nên nói không chút nể sợ. Tuy thấy là dối gạt người, nhưng nhìn sâu vào trong cốt tủy chính là tự dối gạt mình.

Như thế giữ thái độ thành thật không phải là việc rất tốt hay sao? Tại sao lại nói lời giả dối, gạt người?

Xét kỹ nguyên nhân ấy không ngoài vọng cầu danh lợi, tham đồ lợi dưỡng, là một việc không tốt, nên cần cực lực ngăn cấm. Nói vọng ngữ để cầu danh dự lợi dưỡng là thuộc về tội ác, mà chính sự tùy tiện nói quàng, nói xiên, nói bậy bạ không ngăn chặn khẩu nghiệp cũng là một điều quyết định không được.

Khi Phật còn tại thế, La Hầu La sau khi xuất gia, vì tuổi nhỏ không biết cẩn thận giữ gìn khẩu nghiệp. Như khi Phật tử đến hỏi: “Hôm nay đức Thế Tôn có trong tịnh xá

không?”

La Hầu La biết có Đức Phật, nhưng cứ tùy tiện nói dối là không. Đến khi Đức Phật đi hoẵng hóa nơi khác, Phật tử đến hỏi, sa di lại nói là có. La Hầu La nói dối như vậy nhiều lần, có người bạch lên Phật.

Một hôm, Đức Phật đi khát thực mang bát về, bảo La Hầu La đem nước đến cho Ngài rửa chân. Rửa xong, Ngài hỏi La Hầu La rằng: “Nước này có thể dùng nấu trà, nấu cơm được không?”

La Hầu La đáp rằng: “Kính bạch Thế Tôn! Không được, vì pha trà, nấu cơm phải dùng nước trong sạch mới được. Nước này đã rửa chân rồi, thành ra dơ bẩn, đâu có thể dùng được”.

Đức Phật dạy: “Đúng thế! Ông cũng như vậy. Ông thường nói lời giả dối với người như nước đã rửa chân như bẩn không thể dùng pha trà, nấu cơm. Ông thường nói dối thì không thể tu đạo vô lậu”.

Phật dạy như vậy rồi lại bảo La Hầu La đổ nước và đem bồn úp lại chỗ cũ. La Hầu La vâng lời, Phật lại bảo La Hầu La đem nước đổ lên bồn, nước chỉ lưu lại một chút ít trên đáy bồn.

Phật biết rõ, nhưng cố ý hỏi rằng: - Nước đổ vào bồn sao lại không có?

La Hầu La bạch: - Kính bạch Thế Tôn! Nước không còn trong bồn vì bồn đã úp lại cát.

Bấy giờ, Phật mới nghiêm khắc quở trách rằng: “Ông là người không có tâm hổ thẹn, do tội vọng ngữ che lấp tâm tánh như nước không chảy vào bồn, ông không thâm đạo cũng như thế”.

La Hầu La được sự giáo huấn của Phật, biết vọng ngữ là điều quyết không được làm. Từ đây về sau không bao giờ nói một lời vọng ngữ.

Đại Trí Độ Luận nói: “Người vọng ngữ trước tiên là tự dối gạt mình, rồi sau mới dối gạt người. Cho thực là hư, cho hư là thực. Hư thực điên đảo thì không thể nào lãnh thọ thiện pháp, như cái bình úp, nước không chảy vào được. Người nói vọng ngữ tâm không biết hổ thẹn, đóng bít con đường nhân thiên và cửa ngõ đi đến Niết Bàn. Quán biết tội lỗi này rồi, thế nên đừng nói vọng ngữ”.

Trong kinh dạy: Xưa có một tỳ kheo tên Ha Đa rất có tài tuyên thuyết chánh pháp và thường bố thí chánh pháp. Công đức vĩ đại này đáng lẽ được quả báo tốt đẹp, nhưng bất hạnh thay! Tỳ kheo này sau khi xả thân đọa vào địa ngục chịu các kịch khổ, lý do vì sao? Có trái với luật nhân quả hay không?

Đức Phật bảo các tỳ kheo rằng: “Tỳ kheo Ha Đa đọa địa ngục không phải do tuyên thuyết chánh pháp, mà do thường nói vọng ngữ”. Tai hại của vọng ngữ thấy rõ nơi đây!

Quý vị không nên cho rằng tùy tiện nói vọng ngữ chút ít không quan hệ chi. Nên biết tội sát sanh, trộm cắp, tà dâm đã giảng, phần nhiều do vọng ngữ trợ thành. Vì thế lúc chúng ta nói vọng ngữ, chư thiên, quý thần đều thấy biết. Các Ngài vốn muốn ủng hộ chúng ta, nhưng vì chúng ta nói vọng ngữ mà các Ngài xa lánh, không muốn ủng hộ nữa.

Thử tưởng tội vọng ngữ tổn thất cho chúng ta lớn biết chừng nào. Cho nên trong kinh, Đức Phật khai thị rằng: “Thà nên hy sinh thân mạng của chính mình, không nên phạm giới vọng ngữ”.

Nói lời thành thật lắm lúc bị thiệt thòi, bị khinh nhục hoặc bị kết tội, với tự mình đó là sự hy sinh rất lớn. Tuy vậy, đối với Phật pháp vẫn cần phải nói lời chân thật. Không thể vì mình bị bất lợi mà không nói lời thành thật.

Trong luận Bồ Đề Tư Lương nói: “Dù do nói lời thành thật mà phải bị chết, bị mất địa vị Chuyển Luân Vương cùng chư thiên vương, nhưng cũng phải nói lời thành thật”. Sự quý báu của lời chân thật, lời đứng đắn, hoàn toàn thấy rõ nơi đây.

Trái ngược với lời vọng ngữ là lời thành thật, chân thành phát xuất từ nội tâm. Người làm đến mức độ chân thành chính là chân thực không khi người, không bao giờ nói lời hoang đường để gạt người. Cho nên dù đối với Phật pháp hay với Nho gia, chân thành vẫn là tối trọng yếu. Chân thành chẳng những là chánh nghĩa không thể thiếu giữa người với người tương xử với nhau, mà cũng là một nhân tố xây dựng tín tâm với nhau.

Chân thành chẳng những phát xuất từ nơi chân lý mà cũng là biểu lộ từ nơi chân tình. Chân thành lại còn là sức thúc đẩy rất lớn đối với con người, có thể làm cho con người trở nên dũng cảm, không sợ điều gì, có khả năng tột phá đến mức không có thứ cứng rắn nào chịu đựng được, giữ được.

Nên cổ nhân Trung Hoa có nói: “Tinh thành sở chí, kiên thạch vi khai” (tinh thành đi đến đâu thì mọi thứ dù cứng rắn như vàng đá, cũng phải vỡ tan), chính là ý nói trên vậy.

Lại nữa nhân loại chung sống với nhau, cùng xây dựng nền tảng trên hai chữ Chân Thành. Nếu không có chân thành thì nhân loại làm sao chung sống? Tại sao người quân tử nhìn nhận Chân Thành là điều hết sức quý giá?

Vì chân thành là tuyền nguyên duy nhất của đạo đức (tuyền nguyên là nguồn của suối, tức cội gốc của dòng nước, dùng danh từ này ám chỉ chân thành là nguồn cội của đạo đức).

Chánh tâm tu thân của mỗi cá nhân nương nhờ nơi sự chân thành. Sự đối xử lẫn nhau giữa mình và người được duy trì cũng nhờ sự chân thành. Cho nên cần phải thể hiện đến mức độ chân thành mới là đạo lý làm người.

Lại nữa, chỉ có những người thật sự chân thành trong thiên hạ mới có thể đem hết năng lực phát huy bốn tánh của chính mình. Khi dùng sự chân thành tiếp đãi với người, tự nhiên người sẽ tiếp thọ sự cảm hóa của mình và lại có ý rất thích được đồng hóa với mình.

Do đây, ta thấy sức mạnh vĩ đại của sự chân thành mà những kẻ tầm thường không thể hiểu được. Cho nên nói: “Thành ý là tiền đề của chánh tâm, là cơ sở của tu thân, là điều tất cả các tôn giáo đều nhu dụng, là điều kiện tiên quyết của người tu hành cần phải đủ”.

Phật giáo xem tội vọng ngữ là căn bản trọng tội nên càng xem trọng sự chân thành, cho chân thành là đạo làm người. Nếu không chân thành thì không đủ tư cách làm người. Đức Phật lại đối với đại chúng dạy rằng: “Nếu là một Phật tử, làm vị Bồ Tát lẽ ra phải dùng tâm chân thành mà cảm hóa chúng sanh. Vì chỉ có sự chân thành mới khiến chúng sanh tiếp thọ sự giáo hóa của mình. Nếu không làm như vậy, lại thường nói những lời hư giả, một ngày nào đó, khi chúng sanh biết được thì còn ai tin lời nói của mình nữa? Cho nên bất luận tự vọng ngữ, giáo vọng ngữ, phương tiện vọng ngữ, đều không thể được, nên phải triệt để ngăn cấm, chừa bỏ”.

* Thế nào là tự vọng ngữ?

Là chính mình đối với người, nói là mình đã chứng đắc pháp thượng nhơn, là pháp sở

tu sở chứng của bậc thánh hiền. Pháp sở tu gồm 37 phẩm Bồ Đề phần và các môn tam muội; pháp sở chứng bao gồm các địa vị trong Tam Hiền, Thập Thánh.

Nói đại vọng ngữ là nói như thế nào?

Là tự nói mình đã chứng đắc Thập Địa, Bích Chi, Tứ Quả, Tứ Hướng, Tứ Thiên, Tứ Không, thành tựu pháp quán Bất Tịnh, pháp quán Sở Túc, Lục Thông, Bát Giải Thoát; chư thiên long đến thưa hỏi, quỷ thần đến vấn đáp với mình. Hoặc nói rằng chính mình đã đoạn kiết sử, đã vĩnh viễn xa lìa tam đồ... Những việc trên đều hư giả không chân thật, chỉ có tâm mong cầu danh dự lợi dưỡng, nên gọi là “đại vọng ngữ”.

Trong Luật dạy, khi nói rằng mình đã tu đắc các pháp kể trên mới kể là hoàn thành căn bản trọng tội. Phạm bực tu hành đã chứng đắc thì pháp sở tu hay sở chứng chỉ tự mình biết lấy, như người uống nước nóng, lạnh tự mình hay biết.

Cổ đức có dạy: “Hữu đạo, vô đạo, tự kỷ tri chi” (có đạo hay không có đạo, tự mình biết lấy, không cần nói với người). Không được nói vọng ngữ là mình đã chứng đắc, trong trường hợp nếu mình thật sự đã chứng đắc, cũng không nên nói với người.

Do nguyên nhân nào mà nói vọng ngữ, không chân thật?

Bệnh căn lớn nhất là do tham cầu danh dự, lợi dưỡng. Vì nhiều người ở đời rất ưa thích cung kính, cúng dường những bậc đã chứng đắc thiên định, thần thông, đạo quả. Nếu chúng ta bày tỏ với mọi người rằng mình đã chứng đắc những pháp ấy, thì danh dự, lợi dưỡng sẽ tập nập đưa đến.

Quả thật, nhìn bên ngoài thì thấy được vô số danh dự, lợi dưỡng, nhưng thật sự chúng ta đã tự tạo vô biên tội nghiệp. Tại sao vậy?

Nên biết rằng, việc đó không nên tùy tiện nói bậy, vì lời nói không tương xứng với sự thật. Do đó, danh dự lợi dưỡng sẽ bị mất đi nhanh chóng, lại còn mang tội đại vọng ngữ, nã hại người đời, gây một ấn tượng xấu xa cho Phật pháp, làm thối mất tín tâm của chúng sanh đối với Phật pháp. Thử hỏi việc này đối với Phật pháp tổn hại biết chừng nào?

Thế nên vọng ngữ đối với bản thân mình đã không lợi ích, cũng không làm lợi ích cho Phật pháp, thì tại sao ta có thể tùy tiện nói bậy bạ? Như người ban đêm bán tên, không chắc trúng ai, trở lại hại mình?

* Thế nào là giáo nhân vọng ngữ?

Giáo nhân vọng ngữ (bảo người nói vọng ngữ), loại này gồm hai thứ:

- Bảo người đối với người khác nói vọng ngữ rằng vị ấy thật là bậc tu hành đạo đức cao siêu, đã chứng đắc pháp thượng nhân... hoặc là bảo người tuyên dương mỹ đức của chính mình; hoặc bảo các đệ tử đi các nơi rao nói sự phụ tôi là một bậc tu hành đạo đức cao siêu, hoặc nhờ bằng hữu đối đáp lẫn nhau truyền nói: Vị ấy là bậc đại đức duy nhất đương thời, có các thứ thần thông diệu dụng. Nhờ đó mà được danh dự, lợi dưỡng tức là đã phạm căn bản trọng tội.

- Bảo người ấy đối với kẻ khác nói rằng; Ông nên đi rao truyền với mọi người rằng ông đã chứng được pháp thượng nhân, có khi ông cùng với chư thiên quỷ thần đàm thoại, lắm lúc ông cùng long vương đàm đạo. Có khi quỷ thần đến chỗ ông nêu ra nhiều vấn đề thưa hỏi. Ông đều có đủ khả năng giải đáp cho các vị ấy rất ưa thích, sau đó từ biệt...

Nhờ nói như vậy mà người kia thu được nhiều danh dự lợi dưỡng, tự mình hoàn toàn

không được chút gì. Người kia đến nơi nào cũng rao nói như vậy. Vì nguyên nhân xúi biếu người, cho nên dù không kết thành căn bản trọng tội, nhưng không tránh khỏi phạm tội khinh cầu.

Vì thế, một Phật tử chơn chánh, chẳng những không nên tùy ý tuyên dương mỹ đức của mình, hoặc bảo người khác tuyên dương mỹ đức của họ để tự mong cầu lợi dưỡng.

* Thế nào là phương tiện vọng ngữ?

Là lúc muốn nói vọng ngữ, trước tiên, phải mượn những lời xảo trá, quỷ quyệt như nói rằng: “Tôi tu hành, một ngày nọ đương lúc tọa Thiền hay niệm Phật, tụng kinh có thiên hoa từ hư không rải xuống” khiến người nghe sanh tâm tín thọ.

Tự mình phương tiện nói vọng ngữ như vậy sẽ phạm căn bản trọng tội, còn sai khiến người khác đi các nơi rao nói như thế, hay viết thư gửi các nơi biểu dương đức hạnh của mình, hoặc dùng tay, chân... ra dấu, hoặc làm một động tác dụng ý làm cho người nhân đó mà hiểu, cũng đều phạm căn bản trọng tội.

Lại bên ngoài giả mượn ngôn thuyết tán thán kẻ khác, nhưng sự thật bên trong tự ẩn ý khen mình là người đức hạnh... Còn có những trường hợp quái gở khác như: trước hết dùng mật thoa lên thân một cây đại thọ, do đó hấp dẫn nhiều ong mật bay đến, rồi không biết hổ thẹn, đối với người nói rằng: “Tôi có thể chiêu dẫn những đàn ong mật bay đến”, để dối gạt người... đều phạm căn bản trọng tội.

Ngoài ra, còn mượn cơ quỷ thần, thiên tiên... những pháp mê tín nói là thỉnh thần tiên, hoặc nói đại tiên này lâm đàn dạy chúng ta phải làm thế này, thế kia. Hoặc nói Tế Công Hòa Thượng lâm đàn, Ngọc Hoàng Đại Đế lâm đàn, thậm chí nói là Quán Thế Âm Bồ Tát, Di Lặc Bồ Tát... lâm đàn. Những loại hội môn, đạo môn, những đoàn thể mê tín, phong kiến vào các thời đại trước thường lợi dụng những việc ấy để dối gạt người.

Vì mượn cơ quỷ thần, thiên, Phật lâm đàn nói thế này, thế khác, bảo người phải phụng hiến một số kim tiền đại lượng. Tất cả những việc đó, Phật pháp quy vào tội phương tiện vọng ngữ và xem là một tội ác rất lớn.

Thông thường người đời không biết đây là một lối lừa gạt kẻ mê tín, cho là việc thực có mà không liễu giải được chân tướng của nó, lại còn cho đó là sự việc trong Phật pháp. Như thế, không thể không nói là một tai hại vô vọng ở trong Phật pháp (vô vọng ở đây phản nghĩa với hư vọng; nghĩa có thật, rõ ràng trong thực tế, không phải không có). Vì thế, người Phật tử chánh tín tuyệt đối không được đi cầu cơ. Nếu mê tín cầu cơ để mong cầu danh dự, lợi dưỡng đều phạm căn bản trọng tội.

Kinh Bồ Tát Thiệng Giới nói: “Nếu Bồ Tát được người tán thán là đã chứng đắc Thập Trụ, A La Hán... mà yên lặng lãnh thọ, tức phạm căn bản trọng tội. Nếu là người tăng thượng mạn, tuy không có tâm dối gạt, nhưng cũng phạm tội khinh cầu, vì người ấy chỉ sở đắc chút ít, đã tự cho mình là thật chứng!”

Người tăng thượng mạn là thế nào?

Nghĩa là thông thường chưa được mà nói được, chưa chứng mà nói chứng. Thật ra không phải người tăng thượng mạn không có công phu tu hành, nhưng dụng công tu hành của họ vừa hơi tương ứng chánh pháp, đã vội tự cho mình thật sự đã đắc pháp gì, hoặc chứng quả vị gì... Tuy sanh khởi tâm tăng thượng mạn như vậy, nhưng nội tâm hoàn toàn

không phải cố ý muốn dối gạt người để cầu danh dự lợi dưỡng. Cho nên dù đối với người nói được pháp gì, chứng quả vị gì... chỉ phạm tội khinh cấu, không phạm căn bản trọng tội.

Kết thành tội vọng ngữ phải hội đủ bốn điều kiện: nhân, duyên, pháp, nghiệp như sau:

- Vọng ngữ nhân (nhân vọng ngữ): do chúng tử tham lam từ vô thi trở lại dối gạt. Nay phát sanh tâm muốn nói dối gạt người để mong được nhiều danh dự, lợi dưỡng. Ấy là nhân vọng ngữ.

- Vọng ngữ duyên (duyên vọng ngữ): người hiện đang ở trước mặt để dối gạt là cái duyên rất tốt, hỗ trợ cho việc vọng ngữ. Hoặc dùng những phương tiện khác như nói, im lặng, động, tịnh, qua, lại, đi, đứng, hiện oai nghi tề chỉnh... chứng tỏ mình là người có thánh đức. Tất cả đều là duyên vọng ngữ.

- Vọng ngữ pháp (cách thức vọng ngữ): Các pháp tắc dùng vận dụng lúc nói vọng ngữ. Có chỗ giải thích pháp vọng ngữ là chỉ cho Thập Địa, Tứ Quả...

- Vọng ngữ nghiệp (nghiệp vọng ngữ): do ba việc trên hợp lại thành tội vọng ngữ, có chỗ giải thích là từ trong miệng thốt ra lời nói rõ ràng, khiến cho người đối diện lãnh hội được, thế gọi là vọng ngữ.

Cho nên kết thành tội vọng ngữ không phải là đơn giản, phải có đủ điều kiện hợp thành. Chẳng những tội đại vọng ngữ như trên không nên tùy tiện nói bậy, mà các tội vọng ngữ khác cũng không nên tùy ý muốn nói thế nào thì nói.

Vì thế, kinh dạy tiếp theo: “Nãi chí bất ngôn kiến, kiến ngôn bất kiến, thân tâm vọng ngữ” (cho đến không thấy nói thấy, thấy nói không thấy, thân tâm đều vọng ngữ). Những thứ tiêu vọng ngữ này cũng không nên nói.

* Thế nào gọi là không thấy nói thấy?

Như chính mình chưa từng thấy người kia làm những việc không chính đáng hoặc tội ác. Như vì mình đối với những người ấy có mặc cảm không tốt, hay có chút phiền hà trong lòng, rồi tự đi nói: “Chính mắt tôi trông thấy người ấy làm những việc tội ác như vậy...” Cố ý ghép người vào tội ác như thế, gọi là “không thấy nói thấy”.

* Thế nào gọi là thấy nói không thấy?

Như chính mình thấy người ấy làm những việc thiện, hữu ích cho nhân quần, xã hội. Nhưng vì mình đối với người ấy không có thiện cảm, hoặc bị tâm tật đố sai khiến, muốn che đậy thiện hạnh của người mà moi móc tội ác của người, rồi tự đi nói: “Chính tôi chưa từng thấy người ấy làm những việc gì tốt...” gọi là thấy nói không thấy.

Ngoài việc đã nói trên, còn có những thứ vọng ngữ khác như:

- Không nghe nói nghe, nghe nói không nghe.
- Không giác nói giác, giác nói không giác.
- Không biết nói biết, biết nói không biết.
- Thật có nói là không, thật không nói có.
- Pháp nói là phi pháp, phi pháp nói là pháp...

Tóm lại, vọng ngữ có rất nhiều, khi nào tương vi (trái với) tâm mà nói đều thuộc về vọng ngữ.

Vọng ngữ là lời nói không thật thốt ra từ nơi miệng, còn hành động của thân tâm biểu hiện như thế nào mà thành vọng ngữ?

- Thân vọng ngữ: như thân hành động hoặc biểu hiện một thái độ cho người biết một sự việc nào đó. Chẳng hạn như có người hỏi bạn đã chứng được quả vị ấy hay chưa? Dù bạn không nói nhưng gật đầu và người kia hiểu là bạn muốn nói là đã chứng.

- Tâm vọng ngữ: lại như hỏi bạn tu hành đã đến mức thân tâm thanh tịnh phải không? Bạn không đáp lại, nhưng vì muốn tỏ ra mình đã được thân tâm thanh tịnh, bạn yên lặng, đồng nghĩa với sự thừa nhận và người trước mặt đã hiểu ý bạn.

Những loại như vậy, do có tâm dối gạt biểu hiện ra những thân tướng, khiến người đối diện lãnh hội dụng ý của mình. Dù không mở miệng một lời hay một câu nào, nhưng nghiệp vọng ngữ đã kết thành. Trường hợp này gọi là thân vọng ngữ và tâm vọng ngữ.

Dù là đại hay tiểu vọng ngữ, đúng lý mà nói, đều không thể tùy tiện nói bướng. Trên thực tế, đại vọng ngữ không nhiều, tiểu vọng ngữ thì thật nhiều. Nhất là trường hợp giả dối làm nhân chứng cho người ở thời này rất nhiều.

Chẳng hạn một người vốn không trộm lấy đồ vật, nhưng bắt hạnh cho anh khi đi đến nơi có người bị trộm và nhân viên trị an đang lùng bắt kẻ trộm. Khi cảnh sát hỏi một người bên cạnh: “Có phải người đang đi này trộm đồ vật hay không?” Người này chính là oan gia đầu của người đi đường. Vì muốn trả thù cho hả dạ, tuy biết người này không từng lấy trộm, nhưng cứ làm chứng bướng và quả quyết rằng chính người này lấy trộm. Nên người đi đường bị bắt về bót, mang phải tai nạn thật nguy hiểm và chịu đau khổ thảm não vô cùng. Trong Phật pháp, giả dối làm chứng cho người như vậy là một tội ác rất lớn, không thể dung thứ.

Cho nên làm người, đặc biệt là một hành giả Bồ Tát, chẳng những tự mình phải thường sanh chánh ngữ, chánh kiến, không được làm lộn nói phàm là thánh, hư vọng cho chánh là tà, đồng thời cũng cần phải sanh chánh ngữ, chánh kiến cho tất cả chúng sanh, mới tỏ rõ bốn hoài lợi sanh của Bồ Tát.

- Chánh ngữ: lời nói chính xác, còn gọi là lời thành thật, không nói những lời hư vọng, không chân thật, nên gọi là Chánh Ngữ.

- Chánh kiến: sự kiến giải chính xác, là chủ trương kiên định bất di bất dịch. Với hành giả tu học Phật pháp, mục đích duy nhất là tự mình mong cầu thoát ly sanh tử và làm lợi ích cho tất cả chúng sanh. Có kiến giải như vậy gọi là Chánh Kiến.

Nếu hành giả tu học Phật pháp mà mong cầu lợi dưỡng, tính toán mưu cầu quyền lợi, địa vị cho chính mình, điều đó chứng tỏ tri kiến của bạn không thích đáng. Như thế, Chánh Ngữ biểu hiện bên ngoài, Chánh Kiến súc tích bên trong, nên không bao giờ dám nói phải thành trái, trắng thành đen, tà nói chánh, ác nói thiện, cho đến đem phàm nhân nói thành thánh giả.

Tự mình thường sanh chánh kiến, chánh ngữ là phần tư lợi, giúp người sanh chánh ngữ, chánh kiến là lợi tha. Có đầy đủ tự lợi, lợi tha như thế mới đúng phong cách của một vị Bồ Tát. Không thực hành đúng theo tinh thần chân chánh của một hành giả Bồ Tát, trái lại còn khiến cho chúng sanh khởi sanh tà ngữ, tà kiến, tà nghiệp, lẽ tất nhiên, Phật tử này phạm Bồ Tát Ba La Di tội.

Tại sao vậy?

Vì do tà kiến sách động ở bên trong, tự nhiên thốt ra những tà ngôn vọng ngữ bất tam,

bất tử, không việc gì ra việc gì, tạo ra tội ác tà nghiệp bên ngoài. Do hành vi tội ác tà ngữ, tà nghiệp này sẽ chiêu cảm quả khổ đời vị lai.

Bồ Tát hóa độ chúng sanh, chủ ý muốn cho chúng sanh xa lìa tất cả khổ não, được đến cảnh Niết Bàn an vui. Nếu hiện tại đã không thể hiện được mục đích ấy, trái lại còn làm cho tất cả chúng sanh phải chịu đại thống khổ thì không phải là hành vi nên có của một vị Bồ Tát.

Một cử chỉ, một việc làm, một lời nói của Bồ Tát đều phải làm gương mẫu cho chúng sanh biết và noi theo. Nếu chính bản thân Bồ Tát có những hành vi trái phép, khiến những Phật tử mới phát tâm cảm thấy hoang mang, mất chỗ nương tựa, không biết hướng về nơi đâu để tiến tu. Như thế là “khi phạm dối thánh, mê hoặc nhân tâm”, trên thì phạm tội với chư Phật, dưới thì làm loạn chúng sanh, tội này trọng đại biết chừng nào! Vì thế, nên phạm căn bản trọng tội.

Cổ nhân Trung Quốc nói: “Nhứt ngôn ngộ tận, thiên hạ thương sanh” (một lời nói nhầm lẫn có thể làm khắp bá tánh thiên hạ bị tổn hại). Ý nghĩa này chứng tỏ sự trọng yếu của lời nói mà đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni cùng các thánh triết trong thế gian đều đã răn dạy chúng ta phải hết sức thận trọng.

Giới vọng ngữ cũng có đủ Tam Tụ Tịnh Giới:

- Thân tâm không vọng ngữ thuộc về Nhiếp Luật Nghi Giới.
- Thường sanh chánh ngữ và chánh kiến thuộc về Nhiếp Thiện Pháp Giới.
- Khiến cho chúng sanh có chánh ngữ và chánh kiến thuộc về Nhiếp Chúng Sanh Giới.

Vì thế nếu Bồ Tát nói vọng ngữ thì với Tam Tụ Tịnh Giới hoàn toàn hủy phá. Vì thế, tư cách của Bồ Tát cũng bị mất hẳn. Như vậy, Phật tử đã phát tâm tu Bồ Tát hạnh, lẽ nào không nên thận trọng lời nói?

Vọng ngữ mà thành trọng tội cũng không phải đơn thuần, mà phải có đủ 5 duyên, phân biệt sơ lược như sau:

1. **Thị chúng sanh** (là chúng sanh): phân làm 3 phẩm:

- Thượng phẩm chúng sanh: như đối với cha mẹ, sư tăng mà nói vọng ngữ thì phạm căn bản trọng tội. Vì sư tăng, cha mẹ đều là bậc bề trên, có ân đức với mình. Bổn phận làm con, làm đệ tử, dám cả gan nói lời hư giả với các Ngài, tội ấy nặng biết bao! Nếu nói lời vọng ngữ với các bậc thánh nhân, nếu các thánh giả ấy không bị bạn dối gạt, lại còn dùng sức thần thông ngăn che, khiến người khác không nghe được lời nói dối của bạn, và không bị lừa gạt, mê hoặc thì chỉ kết tội phương tiện. Nếu các thánh giả ấy chưa chứng đắc Tha Tâm Thông, không biết lời bạn là hư dối, cho là chân thật, thì phạm căn bản trọng tội.

- Trung phẩm chúng sanh: đối với chúng sanh ở cõi người, cõi trời, mà nói lời vọng ngữ với họ. Nếu họ bị lừa gạt thì bạn phạm căn bản trọng tội. Nếu chư thiên ở thiên giới có tha tâm thông, biết rõ lời nói không chân thật của bạn mà không bị mê hoặc thì chỉ kết thành tội phương tiện.

- Hạ phẩm chúng sanh: đối với a tu la, quỷ thần, súc sanh mà nói vọng ngữ. Trong kinh có chỗ nói là phạm căn bản trọng tội, có chỗ nói chỉ kết thành hư cấu.

Phạm trọng tội là luận về căn cơ của chúng sanh, có thể hiểu rõ được lời giảng của Pháp Sư, bảm thọ giới Bồ Tát. Nếu cố ý nói vọng ngữ để mê hoặc quỷ thần, súc sanh để tự

mình thu được nhiều danh dự, lợi dưỡng thì phạm căn bản trọng tội, nhưng khác ở chỗ là không bị mất giới. Hoặc có bị mất giới nhưng vẫn có thể tái thọ. Cho nên phải xem trình độ lãnh thọ của chúng sanh bị bạn lừa dối cạn hay sâu mà quyết định.

2. **Chúng sanh tưởng** (tưởng là chúng sanh): duyên thứ hai này có 3 loại. Mỗi loại lại phân ra nhiều trường hợp cụ thể:

* Tưởng chúng sanh có sáu trường hợp:

- Chúng sanh tưởng là chúng sanh: phạm trọng tội.
- Chúng sanh nghi là chúng sanh: phạm trọng tội.
- Chúng sanh tưởng phi chúng sanh (loài vô tình): không phạm nhưng trái lại.
- Không phải chúng sanh tưởng là chúng sanh: phạm tội khinh cầu.
- Phi chúng sanh nghi là chúng sanh: phạm tội khinh cầu.
- Phi chúng sanh tưởng phi chúng sanh: không phạm.

* Tưởng thánh nhân cũng có sáu trường hợp:

- Là thánh nhân tưởng là thánh nhân: chẳng hạn trong một nhóm đông người, trong ấy có vị A La Hán, bạn biết đích xác như thế mà lại nói lời vọng ngữ với vị ấy. Vì đã là thánh nhân nên vị ấy không bị lừa gạt và bạn bị phạm tội khinh cầu.

- Chính là thánh nhân nghi là thánh nhân: Như có vị A La Hán lẫn lộn trong đám đông, bạn không nhận định một cách đích xác được. Trong tâm bạn nghĩ như vậy: “Người trước mặt mình có phải là A La Hán hay không phải A La Hán?” Cuối cùng dù người ấy phải hay không phải, bạn vẫn cứ nói lời vọng ngữ, và cho rằng không quan hệ gì, thì tội này so với tội trước nặng hơn, nhưng vẫn kết thành tội khinh cầu.

- Thánh nhân tưởng chẳng phải thánh nhân: Vì không nhận thức được người ấy là thánh nhân, dù có kẻ nói rằng người này là bậc A La Hán, nhưng bạn vẫn không tin là thánh nhân. Như thế, trường hợp này so với trường hợp trước, tội vọng ngữ của bạn nặng hơn.

- Chẳng phải thánh nhân tưởng là thánh nhân: Ví như có một kẻ phàm phu mà bạn lại cho là thánh nhân và nói vọng ngữ với người ấy, bạn sẽ phạm tội khinh cầu.

- Chẳng phải thánh nhân tưởng chẳng phải thánh nhân mà nói vọng ngữ sẽ phạm tội trọng.

- Chẳng phải thánh nhân nghi chẳng phải thánh nhân và nói vọng ngữ sẽ phạm tội trọng.

*Tưởng là người cũng có sáu trường hợp:

- Người tưởng là người mà nói vọng ngữ, và người đó hiểu rõ ý nghĩa lời nói của bạn, bạn sẽ phạm trọng tội.

- Người nghi là người: đối với một người nào đó, mà bạn nghi ngờ không biết là người hay phi nhân, nói vọng ngữ với người đó bạn sẽ phạm căn bản trọng tội. Vì người ấy đích thực là người và hiểu được lời nói của bạn.

- Người tưởng là phi nhân: nói vọng ngữ với người ấy, tội này so với tội trước có phần nhẹ hơn.

- Phi nhân mà tưởng là người: đối với người ấy nói vọng ngữ, dù kẻ ấy không phải là người, nhưng vì bạn đã xem kẻ ấy chính là người nên tội này nặng hơn trước.

- Phi nhân nghi là người: bạn không thể biết đích xác người ấy là người hay không phải là người, hoặc sanh nghi ngờ rằng không biết họ có phải là người hay không. Tội này hơi nhẹ.

- Phi nhân tưởng là phi nhân: đối với trường hợp này nói vọng ngữ mắc tội nhẹ.

Ở đây, có điểm cần nói thêm cho rõ:

- Tưởng chúng sanh: chỉ về loài hữu tình.

- Phi chúng sanh: chỉ cho loài vô tình.

Hữu tình, vô tình tương phản nhau, nên trong 6 trường hợp thuộc tưởng chúng sanh, có hai trường hợp không phạm. Còn trong phần tưởng người, chữ “người” ở đây chỉ nhân loại. Phi nhân là quỷ thần, súc sanh. Tuy hai hạng này sánh với người có chỗ sai biệt, nhưng đồng là loài hữu tình. Giữa người với phi nhân sự tương phản chỉ có tính cách tương đối nên khi nói vọng ngữ phải bị phạm tội khinh, chứ không phải hoàn toàn không phạm.

4. **Khi cuồng tâm** (tâm dối gạt)

Cuồng: nói láo (khác với cuồng: điên khùng).

Động cơ phát xuất từ sự mong cầu danh dự, lợi dưỡng là điều chủ yếu kết thành tội vọng ngữ. Thông thường hầu hết nhân loại trên thế gian này, không ai không mong cầu danh dự, lợi dưỡng. Nên có thể nói rằng mọi người suốt ngày lăn lộn trong trường danh lợi. Nho thi có câu:

Thiên hạ hi hi, giai vị danh lai,

Thiên hạ như như, giai vị lợi vãng.

Dịch:

Thiên hạ tưng bừng vì danh mà đến,

Thiên hạ nhộn nhịp vì lợi mà đi.

Nhưng cầu danh chưa chắc được danh, cầu lợi chưa chắc được lợi. Vì cầu mà không được mới sanh khởi ý tưởng không tốt, đưa đến việc tìm kiếm những phương pháp mê hoặc, lường gạt mọi người, để thâu được nhiều danh lợi. Đó gọi là tâm dối gạt. Mục đích chủ yếu là hoàn toàn muốn dối gạt người, chứ không phải chỉ nói nói cười cười cho vui chuyện.

5. **Tâm dối gạt** này có hai loại:

- Thông tâm: bạn dùng lời giả dối không phải mong lừa gạt một người, mà hy vọng được nhiều người nghe theo lời giả dối của bạn. Trường hợp này tùy theo người nghe lời giả dối của bạn nhiều hay ít mà kết thành căn bản trọng tội.

- Cách tâm: bạn dùng lời hư dối để mong dối gạt một người nào đó. Nhưng người này lại không nghe theo lời dối gạt của bạn, trong khi đó, một kẻ khác lại nghe theo lời bạn. Vì bạn vốn không có tâm lừa gạt kẻ này, nên người này dù có nghe, nhưng bạn không phạm tội. Còn đối với người kia, vì bạn cố tâm muốn lừa gạt, dù họ không nghe theo, nhưng đối với người ấy, bạn vẫn bị kết thành tội phương tiện.

6. **Thuyên trọng cụ:**

Nói về thân chứng mắt thấy. Ví như tự nói chứng đắc Tứ Quả, Thập Địa, Bát Định, Thần Thông; hoặc nói “tôi thấy chư thiên, long vương, quỷ thần... đến chỗ tôi”. Những quả vị, những pháp, những người đã nói trên gọi là “trọng cụ”.

Thập Địa, Tứ Quả, Bích Chi Phật v.v... là thánh nhân Đại Thừa và Tiểu Thừa trong Phật pháp. Nếu tùy tiện nói dối mình đã chứng đắc quả vị ấy sẽ phạm căn bản trọng tội. Còn như Bát Định, Tứ Thiên, và Tứ Không của phàm phu, ngoại đạo có thể tu chứng, dù không do những pháp này mà được liễu thoát sanh tử, nhưng là những pháp thù thắng trong thế gian, nếu bạn tùy tiện nói vọng ngữ là đã chứng đắc những pháp thiên định ấy, cũng đồng phạm căn bản trọng tội.

Đến như pháp quán Bất Tịnh, quán Sở Tức, là hai món cam lồ trong Phật pháp. Nếu tu tập được thành tựu hai pháp quán này cũng có thể tiến vào thành Niết Bàn, hưởng thọ diệu vị cam lồ. Nay bạn tùy tiện nói với người rằng: “Tôi đã thành tựu pháp quán bất tịnh, tôi đã khéo tu pháp quán sở tức”, tỏ ra rằng bạn đã chứng đắc, nhưng sự thật hoàn toàn chưa có chỗ chứng đắc nên bạn phạm căn bản trọng tội.

Như nói: “Chư thiên, long vương, quỷ thần v.v... đến chỗ tôi cúng dường”, như thế nhất định là bạn phải có đủ thánh đức mới có thể khiến cho thiên long, quỷ thần cảm động đến cúng dường, chứ không phải đơn giản. Người đời nghe như vậy, cho rằng bạn phải là một bậc tu hành cao siêu phi thường nên họ cũng phải tranh nhau đến cúng dường cho bạn. Vì thế bạn phải gánh lấy căn bản trọng tội.

Lại còn trường hợp nói với người: “Tôi đã tu hành đến mức vĩnh ly tam đồ, tôi đã đoạn trừ tất cả phiền não...” Nên biết việc này cũng không thể tùy tiện muốn nói gì thì nói, vì đều là việc nằm trong những chứng quả. Bạn chưa có được quả chứng gì, phiền não vẫn còn y nguyên, tam đồ cũng chưa thể thoát ly. Vì thế, nếu đối với người đời, bạn nói như vậy tất nhiên sẽ phạm căn bản trọng tội.

Nếu đối với người nói rằng: “Tôi đã thành tựu tổng tướng niệm xứ, biệt tướng niệm xứ. Tôi đã tu thành các pháp Noãn, Đảnh, Thế Đệ Nhất v.v... (chỉ về tứ thiên căn, thuộc về Gia Vị Hạnh trong năm hạnh, là địa vị giai cấp tu hành trong tông Pháp Tướng Đại Thừa). Những pháp trên đối với các hành giả rất khó, nhưng rốt ráo vẫn thuộc về pháp phàm phu, nên dù nói với người vẫn kết thành căn bản trọng tội, nhưng giới thể không bị mất, hoặc giả không kết trọng tội mà chỉ kết thành tội khinh cầu.

Nếu đối với người nói: “Toàn thể phong thổ quỷ thần đều đến chỗ tôi, họ rất thích nghe tôi nói, tôi muốn họ làm việc chi, họ đều vâng lời làm theo”. Hoặc nói: “Tôi đối với những giới cấm của Như Lai đều giữ gìn được thanh tịnh một cách phi thường. Dù là giới Đại, Tiểu, thô, tế như thế nào tôi hoàn toàn không dám có chút vi phạm”. Hoặc nói: “Tôi có thể thông đạt Tam Tạng thánh điển của Như Lai, bất cứ vấn đề nào trong Phật pháp, tôi đều đủ khả năng giải đáp một cách khéo léo. Quý vị có những nghi vấn gì trong Phật pháp, có thể tùy thời tự tiện đến hỏi tôi, tôi sẽ giải đáp cho quý vị một cách mỹ mãn”.

Nói như thế để tỏ ra bạn là người lâu thông tam tạng kinh điển, hoặc nói: “Tôi có thể khéo tu tập thiên định, mỗi ngày tôi định thời khóa tụng Phật bao nhiêu, niệm Phật bao nhiêu, tụng kinh bao nhiêu, trì mật chú bao nhiêu, tôi mỗi ngày đều có tu mật hạnh” v.v... để tỏ ra bạn là người đúng như pháp tu trì.

Những lời nói như thế, nhưng thực tế hoàn toàn không được như thế. Đó chỉ là những lời vọng ngữ, không chân thật, nên phạm tội Khinh Cầu.

Lại nếu bạn khởi tâm dối gạt người. Bản ý muốn nói tự mình đã chứng được Sơ Quả,

nhưng lại nói chúng được Nhị Quả, muốn nói chúng được Nhị Quả, lại làm nói chúng Sơ Quả; muốn nói chúng được đệ tam quả, lại làm nói chúng Tứ Quả, muốn nói chúng được Tứ Quả lại làm nói chúng được Tam Quả v.v... những loại như thế, vì chưa đạt được mục đích của mình đã rao nói, nên chỉ kết thành tội phược tiện.

7. **Tiền nhân lãnh giải** (người trước mặt lãnh hội được những điều giảng giải)

Dù là nói lời vọng ngữ thế nào, chủ yếu là người đối diện hiểu rõ, mới có thể bị người nói vọng ngữ dối gạt. Nói lời hư vọng dối gạt người, bất luận là tự mình nói, hay bảo người nói, hoặc dù là viết thư nói... Cốt yếu là người nghe lời nói lãnh hội được ý nghĩa của bạn, hiểu rõ được dụng ý của bạn và cực lực tín phụng. Đây là lúc bạn bị kết thành căn bản trọng tội.

Giả như bạn nói những lời hư vọng mà người trước mặt không hiểu rõ dụng ý của bạn, không tin phục lời bạn, không bị sự lừa gạt của bạn, thì chỉ kết thành tội khinh cấu. Hoặc giả đối với người, bạn nói lời hư giả, ngay lúc ấy, người nghe không hiểu, nhưng về sau, họ hồi tưởng lại lời của bạn và mới hiểu rõ ý tứ nguyên lai của bạn. Lúc ấy mới kết thành căn bản trọng tội.

Trường hợp bạn không đi đến người để nói tự mình chứng đắc thánh quả, đắc thiền định, đắc thần thông, nhưng người lại đến hỏi bạn có đắc thánh quả, đắc thiền định, đắc thần thông hay không? Bạn thật sự không có chứng đắc, đáng lý bạn phải thành thật nói chưa chứng đắc, nhưng vì bạn bị tâm mong cầu danh dự, lợi dưỡng sai khiến, thúc đẩy, nên dối với người hỏi, bạn gật đầu một cái, chứng tỏ bạn đã đắc quả, đắc định... và người ấy cũng thừa nhận như vậy, chứng tỏ bạn đã đắc quả, đắc định. Bạn dù không khai khẩu, nhưng đã gật đầu tự nhận, nên vẫn phạm căn bản trọng tội.

Hoặc giả sau khi người ấy hỏi rồi, bạn không gật đầu tự nhận, cũng không nói rằng tôi chưa chứng đắc, chỉ yên lặng không nói gì, khiến người kia không biết bạn có chứng đắc hay không? Trường hợp này dù không phạm tội trọng, nhưng tội khinh cấu thì không tránh khỏi vì dù bạn không nói gì, nhưng đã tỏ thái độ không thành thật.

Ngoài những tội vọng ngữ trên, còn có những thứ tiểu vọng ngữ rất nhiều, thông thường thế nhân rất dễ phạm. Có người cho rằng nói vọng ngữ chút ít không quan hệ chi; nhưng không biết rằng, lúc bạn nói mỗi một lời tiểu vọng ngữ nào, bạn phải bị kết mỗi một tội khinh cấu. Và căn cứ vào mức độ, người lãnh hội hiểu rõ lời nói hư vọng của bạn nhiều hay ít mà kết thành tội khinh cấu nhiều hay ít.

Như có 500 người lãnh hội, hiểu rõ thì kết thành 500 tội khinh cấu. Tiểu vọng ngữ mới xem, dường như không quan hệ gì, nhưng nếu do sự sai sử của tăng thượng phiền não, thường xuyên vi phạm mãi không thôi. Lại thêm rất hứng thú, ưa thích trong việc vọng ngữ; không có tâm hổ thẹn mảy may, cũng bị mất giới thể Bồ Tát. Do đó mà thành căn bản trọng tội.

Giới thể Bồ Tát đã mất rồi, bạn lại không biết tỉnh ngộ, nên đến đâu cũng nói tiểu vọng ngữ. Vì trên thân bạn không có giới thể để kèm chế, nên chỉ phạm tánh tội, còn giá tội thì không.

Nếu lúc nói vọng ngữ, bạn thường có tâm phát giác, biết đó không phải là tư cách làm người, không phải là hành vi nên có của người Phật tử tu học Phật pháp. Do đó, trong tâm

sanh rất hồ thẹn, lập tức từ đó về sau không dám nói vọng ngữ nữa; thì dù cho giới thể của bạn đã bị mất, nhưng bạn vẫn có thể thọ được tái thọ giới Bồ Tát, cũng không nhất thiết trước tiên phải sám hối cho thấy được hảo tướng mới được thọ trở lại giới pháp.

Trên thực tế, tội đại vọng ngữ, không thấy hành Phật tử tại gia lần xuất gia phạm nhiều, vì tất cả đều biết rõ tội đại vọng ngữ “chưa đắc nói đắc, chưa chứng nói chứng” có một hậu quả không thể lường. Đối với tội tiểu vọng ngữ, trong sinh hoạt hằng ngày, tùy thời gian và địa phương đều khó tránh khỏi sự vi phạm. Dù rằng dường như không quan hệ trọng yếu lắm, nhưng khi đã nói quá nhiều thì sẽ biến thành tội đại vọng ngữ. Từ tội khinh trở thành trọng tội. Vì thế chúng ta cần phải hết sức thận trọng!

Giảng đến đây chúng tôi xin hỏi: Như thế nào mới khỏi phạm tội vọng ngữ?

Dụ như một vị Pháp Sư hoằng dương chánh pháp, vì quần chúng giảng nói việc chứng đắc Thập Địa như thế nào, quả vị Thập Địa ra sao, tu chứng tứ quả như thế nào, tuần thứ của tứ quả ra sao... Cho đến dạy bảo hành giả tu pháp quán bất tịnh thế nào, tu pháp quán sở tức thế nào, tu tập tứ thiền định như thế nào, tu tứ không định như thế nào... Cứ thường nhật vì thính chúng giảng nói như vậy, nhưng chưa từng bao giờ nói tự mình đã chứng đắc thì không phạm tội vọng ngữ.

Lại những trường hợp nói đùa, nói giỡn, nói một mình, nói lầm lộn mà vốn không có ý dối gạt ai, cũng không vi phạm. Hoặc tự mình trong lúc nội tâm bị cuồng loạn, điên đảo, không tự chủ được, hoặc do một chứng bệnh gì làm cho nội tâm mất sự minh chánh trầm trọng. Trong tình trạng này, dù nói những lời không đúng sự thật cũng không phạm tội vọng ngữ.

Lại trường hợp xả bỏ báo thân, chuyển sanh qua đời khác không tự nhớ cũng không phạm tội.

Tóm lại:

Tội đại vọng ngữ ở trong Phật pháp rất quan trọng. Không những rao nói nơi miệng mà trong nội tâm uân súc đại vọng ngữ cũng thuộc về căn bản trọng tội.

Trong kinh Văn Thù Vấn nói: “Đản khởi nhất niệm vọng ngữ tướng, phạm Ba La Di tội” (nội tâm khởi một tướng niệm vọng ngữ thì phạm Ba La Di tội).

Tại sao lại phải nhận thức đến độ ấy?

Một Phật tử đã thọ giới Bồ Tát, trong mọi trường hợp đều phải xa lìa bốn thứ lỗi của vọng ngữ, cả trong giấc mộng cũng không nên nói lời dối gạt người, huống chi lúc bình thường lại cố ý nói vọng ngữ. Vì thế nên cần phải luôn luôn nói lời chơn thật, không nên nói lời hư vọng. Điều này đối với một vị Bồ Tát hóa độ chúng sanh rất là khẩn yếu.

Vị Bồ Tát cần phải vì chúng sanh diễn nói chánh pháp, chúng sanh có tín thọ mới đạt được mục đích độ sanh của mình. Nếu Bồ Tát trước đã nói vọng ngữ với chúng sanh rồi, thì về sau dù có nói lời chi, chúng sanh cũng không thể tin. Như vậy, thử hỏi làm sao hóa độ chúng sanh?

Kinh Niết Bàn nói: “Tất cả chúng sanh dù có đủ Phật tánh, nhưng cần phải do sự trì giới thanh tịnh, về sau mới thấy được Phật tánh. Nhân thấy được Phật tánh mới đắc thành quả A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề”.

Theo lời kinh dạy trên thì biết rằng: Dù mọi người đều sẵn đủ Phật tánh, nhưng từ vô

thỉ lại bị phiền não che đậy, nên chưa từng thấy được Phật tánh. Dù trên lý thể nói là Phật, nhưng thực tế vẫn là một phàm phu khổ não. Thế nên muốn thấy được Phật tánh, hoàn thành Phật quả tối cao, cần phải tu các thiện hạnh để đối trị các thứ phiền não. Lúc phiền não đã sạch hết, Phật tánh toàn thể hiển hiện, mới mong thành tựu quả vô thượng Bồ Đề.

Nếu không thực hành như vậy mà đi đến đâu cũng nói: “Tôi đã thành tựu A-nậu-đa-la tam-miệu tam-bồ-đề”. Nếu ai hỏi vô thượng Bồ Đề làm thế nào mà được thành thì nói: “Vì tôi sẵn đủ Phật tánh cho nên đắc thành vô thượng Bồ Đề”. Nên biết người thốt ra lời ấy đã phạm Ba La Di tội về đại vọng ngữ.

Như vậy thì bất cứ trường hợp nào cũng không được nói vọng ngữ phải không?

Không! Phải xem tùy lãnh vực, khía cạnh nào nên hay không nên nói. Nếu vì bản thân mình thì dù nguy hiểm hoặc phải hy sinh đến tính mạng, cũng nên hy sinh, chớ không nên nói vọng ngữ. Nếu vì lợi sanh, thật sự có lợi ích cho chúng sanh, cũng không ngần ngại, nên phương tiện quyền xảo nói vọng ngữ. Nói vọng ngữ như vậy, chẳng những mình không phạm tội lại còn sanh nhiều công đức.

Điều này đức Bổn Sư Thích Ca là một tấm gương rất tốt. Khi Ngài còn tại thế, một hôm có con thỏ bị thợ săn rượt bắt. Nó chạy trốn vào trong đạo tràng của Phật. Ngài thấy rõ thỏ chạy vào, nhưng khi người thợ săn đến hỏi, Ngài nói không thấy con thỏ nào chạy vào tịnh xá. Vì muốn cứu sanh mạng thỏ, Phật dù nói không thấy nhưng không phạm giới vọng ngữ, lại sanh rất nhiều công đức.

Trong Du Già Bồ Tát Giới Bổn có nói rất rõ: “Nếu gặp những nhân duyên hữu tình bị mạng nạn, vì muốn cứu những hữu tình ấy khỏi cảnh tán thất sanh mạng nên suy nghĩ như vậy: Việc này dù ta biết rõ nhưng ta không thể nói thật, vì làm cho chúng sanh chịu cảnh khổ nạn, nhưng nếu ta che giấu cũng khó tránh khỏi lỗi trái với tự tâm. Suy tư hai ba phen như vậy rồi vì muốn giải thoát mạng nạn cho chúng sanh, nên đành phải nói trái với tự tâm”.

Nên biết Bồ Tát nói vọng ngữ như thế, không vì mong cầu danh dự, lợi dưỡng cho cá nhân mình, mà hoàn toàn xuất phát từ lợi tha. Nên tuy nói vọng ngữ nhưng đối với giới Bồ Tát, chẳng những không mảy may vi phạm, lại còn sanh nhiều công đức.

Vọng ngữ không vì tâm nhiễm ô mà vì tâm từ bi, cố nhiên là vô tội. Nếu do nơi tâm cầu danh dự, lợi dưỡng thì tội ấy nặng vô cùng, sẽ chiêu cảm quả báo kịch trọng. Nói về chánh báo của tội vọng ngữ là đọa vào trong tam ác đạo, thọ các khổ quả. Về dư báo thì khi ra khỏi tam ác đạo, sanh ra trên thế gian này phải chịu hai hậu quả:

- Một là thường bị người bài báng. Như có những người thật sự chẳng có lỗi làm gì, nhưng đi đến đâu cũng bị người nói xấu. Đó là do dư báo của tội vọng ngữ đời quá khứ chiêu cảm nên.

- Hai là thường bị người lừa gạt, mê hoặc mà bị tổn thất tài vật rất nhiều.

Nói lời dối gạt có quả báo như vậy, còn nếu không nói hư dối mà nói lời chân thật thì có lợi ích gì?

Trong kinh Đại Thừa Lý Thú Lục Ba La Mật, phẩm Tịnh Giới nói: “Ly hư cuống ngữ diệc tứ chủng báo” (xa lìa lời nói hư dối thì được bốn thứ quả báo). Phân biệt sơ lược như sau:

1. Một người nói lời chân thật, chur thiên, long thần đều để tâm thương xót, luôn theo thủ hộ, nhờ đó mà không đến nỗi bị tổn hại một cách vô duyên cớ. Trên đời này, chúng ta đến bất cứ nơi nào cũng đều có cạm bẫy. Chỉ cần sơ ý một chút liền bị vướng bẫy, trượt té. Hiện tại tu hành các công đức, lại giữ giới vọng ngữ thanh tịnh nên được chur thiên thủ hộ, tự nhiên không sợ lạc vào trong vòng của người khác. Sở dĩ chur thiên thủ hộ bạn vì bạn thường nói lời chân thành. Do đó, chúng ta thấy lời nói chân thành rất cần yếu vậy.

2. Người nói lời chân thật không bao giờ dùng lời hư vọng lừa gạt người, nên nói ra lời chi cũng đều được người tín thọ. Đó là một điều không phải dễ làm. Vì trải qua thời gian lâu dài hai bên giao tiếp nhau, người ta biết lời của bạn nói ra đều là sự thật, có căn cứ, không phải tùy tiện nói bướng, nói càn. Lâu ngày chầy tháng, lời nói của bạn mới được tín nhiệm không nghi.

Là một vị Bồ Tát lợi sanh, vì người tuyên thuyết chánh pháp của Như Lai, đã xa lìa hẳn lời nói hư vọng, nên chúng sanh nghe pháp liền phát tâm thâm tín, thừa nhận những điều Phật pháp đã giảng dạy rất hợp lý, lập ý vâng theo lời dạy mà thực hành. Như thế bạn vừa khỏi phí công lại đạt được mục đích thuyết pháp độ sanh của mình.

Giả như lời nói của một vị pháp sư hoằng dương Phật pháp không được sự tín thọ của thính chúng thì vị pháp sư ấy thành tựu được cái gì? Người thông thường khi nói chuyện còn cần làm cho người khác tín nhiệm lời nói của mình, với vị hoằng truyền chánh pháp của Như Lai, thuyết pháp lợi sanh thì điều khiến cho nhân quần tín nhiệm lời nói của mình lại càng trọng yếu hơn nữa.

Như vậy, phải làm thế nào để có thuyết pháp được sự tín thọ của mọi người?

Điều này chỉ có xa lìa vọng ngữ mới được như vậy.

3. Người nói lời chân thật vì đã xa lìa lời nói dối, nên bất cứ sanh ở nào, trong miệng thường toát ra hương vị thanh khiết của liên hoa.

Nói ra, tôi (pháp sư) tin chắc rằng quý vị cũng như tôi, nhưng thấy khi chúng ta mặt đối mặt nói chuyện, nếu trong miệng của người phát ra hơi hôi thối thì nhất định chúng ta không thích nói chuyện với kẻ ấy. Trái lại, miệng người thường phát ra mùi hương liên hoa, dù người ấy nói những điều không đúng với những chỗ ta thích nghe, nhưng chúng ta vẫn có ý muốn cùng với người ấy nói chuyện và những người như thế luôn được mọi người ái kính.

Lại nữa, do nơi mình thành thật, không hư dối, tin chắc người đối với mình cũng không bao giờ nói lời giả dối, cho nên không nghi người khác nói lời giả dối. Mình đối với người có thái độ chân thành như vậy, nên tự nhiên người cũng sẽ tin lời nói của mình là chân thật. Như thế, hai bên đã tương xử với nhau, hoàn toàn đặt lòng tin nơi nhau, thì không xảy ra việc bạn nghi ngờ, tôi nghi kỵ, lưới nghi từng từng lớp lớp phát sanh. Đây là kết quả tốt đẹp do xa lìa lời nói dối mà được.

Việc rất khó làm của người đời là gây lòng uy tín với nhau. Một người đã có uy tín tốt đẹp thì đi đến đâu cũng được. Cho nên cần phải nói lời thành thật, xa lìa lời nói hư dối.

4. Người nói lời chân thật thì bất cứ nói ra lời chi, tự nhiên được sự tín nhiệm của mọi người, nhất là một vị Bồ Tát thuyết pháp độ sanh. Khi bạn nói ra một lời pháp nào cũng đều được chúng sanh nghe theo và cảm thấy vô cùng hoan hỷ. Nếu bạn đem công đức, lời

nói chân thật ấy hồi hướng về quả vô thượng Bồ Đề thì sẽ được chân thật ngữ của Như Lai, đắc quả vô thượng Bồ Đề. Xa lìa lời nói hư giả dối gạt có thể thâm hoạch được quả báo thù thắng như trên vậy.

B.1.1.5. CÔ TỬU GIỚI (giới bán rượu)

Kinh văn:

Nếu Phật tử tự mình bán rượu, bảo người bán rượu, nhân bán rượu, duyên bán rượu, cách thức bán rượu, nghiệp bán rượu. Tất cả mọi thứ rượu đều không được bán. Rượu là nguyên nhân danh tội lỗi. Là Phật tử lẽ ra phải làm cho tất cả chúng sanh có trí huệ sáng suốt, nhưng trái lại đem sự say mê điên đảo cho tất cả chúng sanh, Phật tử này phạm Bồ Tát Ba La Di tội.

Lời giảng:

Bốn trọng giới Sát, Đạo, Dâm, Vọng đều đã giảng rõ ở trước. Giờ đây, xin giảng giới Cô Tửu thứ năm.

Chữ “cô” có hai nghĩa: mua và bán, nên mua rượu gọi là cô tửu, mà bán rượu cũng gọi là cô tửu.

Rượu là ẩm liệu dễ uống, có chứa tính ma túy bên trong nên uống nhiều sẽ làm cho người hôn mê. Do đó, Đại Thừa cũng như Tiểu Thừa, Tăng cũng như tục, đối với rượu đều bị nghiêm cấm. Chẳng những năm chúng xuất gia không được sinh sống bằng nghề bán rượu, mà cả hai chúng tại gia cũng không được làm nghề này.

Phật pháp cho việc bán rượu và đặt mua rượu là việc bất hợp luật nghi. Nếu làm việc này để làm phương tiện mưu sinh về kinh tế, là điều Phật pháp không thừa nhận, vì trái với tinh thần Phật pháp. Với hành giả bên Thanh Văn thì phạm về luật mua bán quy định trong Thất Tụ và chỉ phạm vào thiên thứ ba của giới “cấm mua bán”.

Nhưng với hành giả Bồ Tát bên Đại Thừa, trong tinh thần lấy lợi tha làm chủ yếu, tuyệt đối không được mua bán rượu, nếu làm thì phạm căn bản trọng tội không thể tha thứ.

Tại sao mua bán rượu phạm căn bản trọng tội không thể tha thứ?

Vì rượu là thuốc vô minh, cũng là thứ làm loạn tâm tánh, uống vào sẽ bị hôn mê. Thế là không hợp với tinh thần Bồ Tát. Bồ Tát giáo hóa dẫn dắt chúng sanh được tăng trưởng và kích phát mọi người hướng thiện. Đã không làm như vậy, lại cho người uống thuốc vô minh, khiến tâm tánh hôn mê tán loạn thì đâu phải là hành vi của Bồ Tát, cho nên phải quyết định nghiêm cấm.

Thông thường việc uống rượu được xem là rất quan trọng, là một trong năm giới cấm. Thế tại sao việc mua bán rượu liệt vào giới trọng mà uống rượu để vào giới khinh?

Vì tội uống rượu quả thật rất nặng, nhưng chỉ tai hại trong phạm vi bản thân một cá nhân, chứ không gây tổn hại đến nhiều người. Đối với Đại Thừa Bồ Tát, uống rượu không phải là một trọng tội đứng đầu mà chỉ liệt vào một trong bốn mươi tám giới khinh.

Còn người đặt rượu và bán rượu làm cho quảng đại quần chúng bị thương hại, thậm chí còn đi đến chỗ bại quốc, vong gia, táng thân, mất mạng. Việc này thường thấy không ít trong lịch sử, Cho nên Đức Phật đặc biệt đem việc mua bán rượu và đặt rượu chế thành giới trọng.

Triều nhà Hạ bên Trung Hoa có ông Nghi Địch có tài pha chế rượu rất ngon, ông đem rượu phụng hiến lên vua Võ Đế. Nhà vua dùng thử, thấy hương vị của rượu rất đậm đà, ngấm vào cơ thể tạo ra cảm giác ngất ngây.

Vua biết rằng nếu để nhân gian uống rượu này sẽ gây hậu quả vô cùng tai hại, thậm chí có thể đến cảnh nước mất nhà tan. Từ đó, chẳng những ngài cấm không cho nấu và pha chế rượu; riêng đối với Nghi Địch, ngài còn xa lánh dần dần và chính bản thân nhà vua cũng hết sức tự khiển trách về việc uống rượu.

Trong lịch sử Trung Hoa, vua Võ Đế nhà Hạ thật là một bậc minh quân, minh trí. Chính thiện cử này là một trong những nguyên nhân tạo nên phong cách, cũng như tinh thần cao quý của ngài. Nếu đương thời, sau khi uống rượu, Ngài cảm thấy ưa thích vị ngon ngọt của rượu, rồi mãi trầm mê trong những chén rượu ấy thì Ngài sẽ không bao giờ được lịch sử suy tôn là một bậc minh quân như thế.

Vì người nấu rượu và mua bán rượu gây ảnh hưởng xấu cho rất nhiều người, nên quyết không phải đó là hành vi của một vị Bồ Tát. Vì thế, trong kinh này, dù chưa luận đến tội lỗi của việc uống rượu, mà trước tiên, đã ngăn cấm việc nấu rượu cũng như bán rượu.

* Thời kỳ chiến tranh Hoa - Nhật:

Ở Hương Cảng có một vị ưu bà di rất thâm tín pháp môn Tịnh Độ, và rất tôn kính ngài Liên Tông Thập Tam Tổ Ấn Quang đại sư. Phật tử này viết thư thỉnh đại sư đến Hương Cảng tỵ nạn.

Ngài biết gia đình của Phật tử này đã nhiều đời sống với nghề nấu và pha chế rượu nên viết thư phúc đáp rằng nếu muốn ngài đến Hương Cảng tỵ nạn thì phải từ bỏ nghề nấu rượu. Theo đây, chúng ta thấy đối với giới này, Ấn Tổ xem trọng đến mức nào.

Rượu sở dĩ bị nghiêm cấm vì nó là tuyền nguyên sản sanh các tội lỗi. Trên thế gian, biết bao người tạo không biết bao nhiêu tội lỗi, thậm chí phạm đến tội ngũ nghịch, thập ác, đều là do sau khi uống rượu quá độ, sanh hôn mê mà tạo thành. Vì khi say rượu thì lý trí bị mất hẳn. Chẳng những đối với những việc công đức pháp lành cần phải làm, họ đã không chịu làm, mà chính những công đức pháp lành họ đã tạo trước đây cũng bị mất hẳn, để rồi trọn ngày thân tâm điên đảo, không biết làm việc gì.

Lại nữa, khi uống rượu say thì không thể tự khống chế mình. Trong việc sinh hoạt hằng ngày thì hoang phí, huy hoác (tiêu tiền không nghĩ) vô độ, là cội gốc mọi sự gây gổ với người khác; là yếu môn sanh các thứ bệnh cho bản thân, tâm tánh cuồng loạn, không biết hổ thẹn, không biết liêm sỉ. Đến nỗi, nhiều khi thoát hết cả y phục trên thân, đi đứng xiêu vẹo, té lên té xuống, nằm vất vưởng đầu đường xó chợ, bị người chê bai không đếm xỉa đến, tiếng xấu lan khắp mọi nơi.

Cuối cùng, với các bậc chánh nhân quân tử ngày một xa dần, với bọn ác hữu, ác nhân ngày một gần gũi. Để rồi ngày càng đi vào vực sâu tội ác không phương cách tự cứu!

Như thế, chúng ta thử nghĩ tai hại của rượu lớn biết chừng nào! Chẳng những thế, còn

có những sự tình bất luận quan hệ với mình hay liên quan đến người, vốn nên giữ bí mật, nhưng khi đã quá say, không kiềm chế được miệng, đem nói hết cho mọi người nghe. Nếu vấn đề hay sự việc không đến nỗi quan trọng thì không nói chi; trái lại, giả như đó là sự việc tối mật, thì họa hoạn vô cùng. Có nhiều kẻ sau khi uống rượu, phát cuồng, nói bậy đến nỗi táng thân mất mạng, việc này rất thường thấy trong xã hội.

Dù bạn là một người biết tôn trọng lễ nghi đến độ nào, khi say rồi thì nội tâm mờ mịt, tôn ty già trẻ không phân. Đối với cha mẹ đáng lẽ phải hiếu thuận cung kính, trở lại đánh mắng. Đối với bậc trưởng thượng, lẽ ra phải tôn trọng, nhưng ngược lại làm ô nhục, hủy báng các ngài.

Còn như bạn là một Phật tử, xưa nay đối với Tam Bảo hết dạ chí thành, chí kính; nhưng một khi uống rượu vào rồi hôn mê, vội đem Tam Bảo vất ra sau ót, lại cũng không biết thế nào là cung kính Phật, Pháp, Tăng. Chẳng những thế khi chất độc của rượu ăn sâu quá rồi, bạn không còn được là một người bình thường, mà đã trở thành một kẻ cuồng si.

Những việc không đáng nóng giận, bạn lại phát đại sân nộ một cách phi lý. Những việc vốn không nên buồn rầu khóc lóc, bạn lại thương tâm khóc kể mãi không thôi. Những việc vốn không nên nói nhiều, bạn lại lớn tiếng, cao giọng, nói bậy. Những người vốn không nên đánh đập thì bạn lại xông tới đánh họ. Những hành động mất phong độ chánh thường như vậy, không phải là điên cuồng thì là gì?

Khi đã như thế thì những giới phẩm bạn cần phải nghiêm giữ, lại không thể giữ gìn đúng theo pháp, nên tự nhiên bạn sẽ trở thành một tội nhân phạm giới trong Phật pháp.

Giới phẩm đã không giữ gìn, nội tâm lại tán loạn không thôi. Khi tưởng nhớ việc này, khi nghĩ suy việc khác. Sinh hoạt theo lối si mê, tán loạn trong cảnh thiên hôn địa ám, tự nhiên trí huệ sẽ mất hẳn, không thể biện biệt phải quấy, chánh tà.

Lại nữa người uống rượu quá say, tất nhiên thân tâm phóng dật theo đuổi thú vui thịnh sắc. Lâu ngày thể xác dần suy, sắc thân mỗi ngày một bại hoại, cuối cùng chỉ còn da bọc xương, không còn giống hình hài một con người nữa.

Tóm lại:

Rượu có những đại quá hoạn như thế. Lớn thì tán thất huệ mạng; nhỏ thì tàn hại sắc thân, nên Phật pháp không thể cho phép bán rượu hay nấu chế rượu.

Mua hay bán đều gọi là “cô”. Nhưng chữ “cô” ở đây là chỉ về việc bán rượu. Bán rượu là việc đổi chác, đem vốn cầu lời. Nếu nói về tinh thần kinh thương thế tục thì không có gì đáng phải cấm ngăn, bàn luận. Nhưng đối với lập trường của Phật pháp, luận về cầu đạo giải thoát thì không thể không phân tách sự lợi hại đối với việc này, nên dù là Phật tử tại gia, đã thọ Bồ Tát giới, bạn cũng không được làm việc buôn bán bất hợp luật nghi ấy.

Đức Phật dạy: Nếu một Phật tử hành Bồ Tát đạo, dù tự cô tửu hay giáo nhân cô tửu đều trái với luật nghi của Bồ Tát.

- Tự cô tửu là chính mình làm nghề pha chế rượu bán để thu lợi sinh sống.
- Giáo nhân cô tửu là mình mở tiệm, quán cho kẻ khác bán rượu.

Nếu số lời thu được thuộc về phần mình thì đồng với tự mình bán rượu không khác, nên phạm căn bản trọng tội. Nếu số lời thu hoạch được thuộc về phần người đứng bán, theo sự lý giải của kinh, có chỗ cho là kết thành tội khinh cầu, có chỗ lại cho rằng thuộc về

căn bản trọng tội.

Tại sao vậy? Vì tiền lời tùy thuộc về người khác, nhưng chính bạn dạy người bán rượu, cho nên mới khiến có người mua rượu về uống, gây tổn hại thân thể họ, tán thất huệ mạng của họ. Vì vậy, tự bán hay bảo người bán không có gì khác nhau. Đây là những tác hại nhắm vào việc làm cho tâm chúng sanh bị điên đảo, chứ không chỉ đơn thuần nhắm vào phương tiện kiếm lời mà thôi. Nghĩa là chủ yếu làm cho chúng sanh bị hôn mê, điên đảo thì không luận là đích thân bạn hay bạn bảo người khác bán rượu, tội ấy vẫn bằng nhau. Cho nên đều kết thành căn bản trọng tội.

Do đó, một hành giả Bồ Tát chân chánh, dù bất cứ nhân duyên nào đều không được bán rượu. Dù trước kia bạn sống với nghề bán rượu, nhưng một khi đã phát tâm Bồ Đề, thọ Bồ Tát giới, phải tức khắc đổi nghề. Nhất định không giữ mãi nghề bán rượu này để tự hại mình và hại người.

Bán rượu kết thành trọng tội đều do hội đủ bốn điều kiện giống như các giới trước: nhân, duyên, pháp, nghiệp.

1. **Cô tửu nhân** (nhân bán rượu): đầu tiên khởi một tâm niệm bán rượu để lấy lời nhiều gọi là nhân bán rượu.

2. **Cô tửu duyên** (duyên bán rượu): tâm niệm bán rượu này tương tục không gián đoạn, đưa đến việc bán rượu.

3. **Cô tửu pháp** (cách thức bán rượu): quá trình làm việc bán rượu có những hình thức mua vô, bán ra một lít, hai lít, một xị, hai xị v.v... cùng các phương thức, tư cụ mua bán gọi là cách thức bán rượu.

4. **Cô tửu nghiệp** (nghiệp bán rượu): việc vận dụng tay mình bán rượu, đem rượu trao cho người mua để hình thành việc bán rượu, gọi là nghiệp bán rượu.

Rượu có nhiều loại như:

- Thiêu tửu (rượu dùng để đốt như alcohol), loại này hàm chứa tinh chất của rượu rất nhiều và trong suốt, không màu sắc.

- Hoàng tửu là rượu có sắc vàng.

- Khúc tửu là rượu ở trong chất men.

- Bồ đào tửu là rượu làm bằng trái bồ đào.

- Cam giá tửu là rượu mía.

- Quả tử tửu là rượu làm bằng các thứ trái cây.

- Thảo mộc tửu là rượu chế bằng các thứ cây cỏ.

- Mễ tửu là rượu nấu bằng gạo, nếp v.v...

Bất luận là thứ nào trong các thứ nói trên, không luận về nồng độ rượu mạnh hay yếu, chỉ cần người uống bị hôn mê, đều không được bán. Cho nên kinh dạy: “Nhứt thiết tửu bất đắc cô” (tất cả các thứ rượu đều không được bán).

Tại sao vậy?

Trong kinh dạy tiếp rằng: “Rượu là nhân duyên sanh khởi các tội ác”. Cứ xem nhân loại hiện nay trong xã hội, phân tranh gay gắt, phát sanh vô số đại quá hoạn, đa số đều do uống rượu mà ra. Hàng Phật tử bất luận tại gia hay xuất gia, nhiều vị giới hạnh không thanh tịnh cũng do nơi uống rượu mà hủy phạm giới cấm. Thậm chí đến nỗi khuynh gia

bại sản, tán quốc vong gia, tán thân mất mạng, đa số đều do uống rượu gây nên.

Đại Trang Nghiêm Luận có dạy: “Phật thuyết thân khẩu ý, tam nghiệp chi ác hạnh, duy tửu vi căn bản” (Phật dạy thân, khẩu, ý, ác hạnh của ba nghiệp chỉ do rượu làm gốc).

Do đây, chúng ta thấy tai hại của rượu to lớn vô cùng. Như một người bản chất văn nhã và từ ái, khi bị rượu làm hôn mê, dám làm những việc đánh mắng người và trở thành một kẻ hung bạo. Như vậy không phải là do uống rượu mà sanh ra là gì?

Vì rượu có khả năng sanh ra các tội ác, là cội nguồn của tất cả ác hạnh, cho nên Phật nghiêm cấm tất cả hành giả Đại Thừa Bồ Tát không được bán rượu.

Bồ Tát vì hóa độ chúng sanh mà phát tâm Bồ Đề, nhận thấy chúng sanh đang ở trong vòng vô minh mê vọng, sinh hoạt quanh quẩn trong vòng tội ác thiên hôn địa ám, nên mới vận dụng các thứ thiện quyền phương tiện để khai phát trí huệ minh đạt cho chúng sanh.

Kinh dạy tiếp theo: “Nhi Bồ Tát ưng sanh nhứt thiết chúng sanh minh đạt chi huệ” (là Bồ Tát, lẽ ra phải làm cho tất cả chúng sanh có trí huệ sáng suốt).

Sanh khởi trí huệ minh đạt cho chúng sanh là làm cho chúng sanh biện biệt được phải quấy, thiện ác, thông đạt sự lý, biết chỗ thủ xả, hiểu rõ chánh tà, không bị hôn mê che lấp, cũng không bị trệ ngại, không còn bồi hồi trên con đường mê tối, chỉ hướng về con đường của đấng Đại Giác mà tiến. Đây mới chính là bi nguyện của Bồ Tát cần thực hành. Nếu đã không thực hành như vậy, lại còn đi bán rượu, khiến cho người sau khi uống rồi, vốn là kẻ nhút nhát, biến thành người to gan, tâm tánh vốn nhu hòa trở thành cường bạo; bản chất là người thông đạt sự lý trở nên kẻ mê muội, tối tăm, vốn là người thông đạt quyền biến trở nên kẻ ngu muội, đần độn. Như vậy đều là do nơi rượu sai khiến.

Vì vậy, làm sao có thể nói việc bán rượu là không quan trọng? Làm sao có thể nói chỉ là tùy tiện đôi chút mà không cần lưu tâm đề phòng? Làm sao không cực lực tuyệt đối ngăn cấm?

Hành giả Bồ Tát lấy việc lợi sanh làm trách nhiệm của mình, nên trên mọi khía cạnh, đều có bốn phận khai phát trí huệ cho chúng sanh, khích phát chúng sanh có chí hướng thượng, khiến cho chúng sanh đồng bước trên con đường của đấng Đại Giác luôn tiến bước không ngừng. Nếu không thành tựu được những điều như vậy, thì không đúng với hạnh nguyện của Bồ Tát.

Nên kinh dạy tiếp: “Nhưng trái lại còn làm cho tất cả chúng sanh sanh tâm điên đảo”, ở đây bảo là làm cho tất cả chúng sanh điên đảo, có nghĩa là đem rượu bán cho người, làm cho tâm tánh của chúng sanh mê hoặc, điên điên đảo đảo thì đâu còn gì là tâm hạnh của vị Bồ Tát.

Đúng thế! Đại đa số chúng sanh trên thế gian này đều ngu muội, nhưng không phải không có người minh đạt luân lý. Đã minh đạt thì không có lỗi lầm, và nếu lại gia tâm đề cao cảnh giác, luôn luôn tự sách phát cho mình thì có thể đi trên con đường giải thoát lớn của pháp xuất thế. Nay vì bạn đem rượu bán cho người làm cho người mãi hôn mê, đó là việc hoàn toàn trái nghịch với luân lý, thử hỏi tội ác của bạn lớn hay không?

Lại nữa có những hành giả tu học Phật pháp, thông đạt và vững tin nơi luật nhân quả, thiện ác. Việc làm không bao giờ dám trái luật nhân quả và đã có công phu tu chứng; nay vì bạn đem rượu bán cho người, khiến người biến thành một kẻ ngu xuẩn, vô trí, mê muội

đôi với lý nhân quả, hoặc phủ nhận luật nhân quả và cho tu chứng không có ý nghĩa gì. Bây giờ, họ bỏ phế công phu tu hành trước kia, thử hỏi tội ác của bạn lớn hay không lớn?

Vì tham lam muốn thu được nhiều tiền của, vận dụng phương kế bán rượu cho người uống, khiến người hôn mê, điên đảo, và làm những việc không nên làm. Tội lỗi này đương nhiên rất nặng, nên cuối cùng, kinh văn dạy: “Thị Bồ Tát Ba La Di tội” (Phật tử này phạm Bồ Tát Ba La Di tội).

- Không được bán rượu là đoạn trừ tất cả ác, thuộc về Nhiếp Luật Nghi Giới.

- Nên sanh khởi trí huệ minh đạt do nơi tu tập tất cả các pháp lành, thuộc về Nhiếp Thiện Pháp Giới.

- Làm cho chúng sanh tâm không điên đảo, đó là khắp độ chúng sanh, thuộc Nhiếp Chúng Sanh Giới.

Nếu giữ gìn giới không bán rượu nghiêm cẩn thì Tam Tụ Tịnh Giới của Bồ Tát được trọn vẹn. Nếu phạm giới bán rượu là hủy phạm Tam Tụ Tịnh Giới của Bồ Tát, như vậy mất hẳn tư cách Bồ Tát.

Cho nên, muốn làm một vị Bồ Tát chân chánh, danh hợp với thật, chẳng những không được sát sanh, trộm cắp, dâm dục, vọng ngữ, mà còn không được bán rượu nữa. Vì họa hại của sự bán rượu vô cùng vô tận. Trong khi Bồ Tát phải lấy việc lợi sanh làm tối yếu, đâu nên vì mưu cầu sự sống cho cá nhân mình mà để họa hại vô cùng tận cho chúng sanh?

Giới không bán rượu chỉ thuộc về giá nghiệp mà không thông nơi tánh nghiệp. Vì giới này chỉ ngăn cấm những người thọ giới Bồ Tát, không phải là điều ngăn cấm của pháp luật thế gian.

Các quốc gia trên thế giới hiện nay, không nước nào ngăn cấm làm rượu và bán rượu hay nấu rượu vì việc bán rượu thu được một số ngoại tệ rất lớn và tiền thuế rượu cũng nhiều. Nhưng vì việc này thuộc về Ác Luật Nghi nên chẳng những hàng Phật tử đã thọ giới nếu bán rượu sẽ phạm tội này mà ngay đến những người không thọ giới, sống với nghề này cũng bị chiêu cảm quả báo không tốt.

Cho nên Đức Phật đặc biệt vì các đại sĩ đã phát Bồ Đề tâm và thọ Bồ Tát giới, chế định giới điều này để ngăn cấm rất nghiêm khắc. Đồng thời, khuyến dạy các Bồ Tát không được sinh sống bằng nghề bán rượu và làm rượu. Nếu làm thì phạm Ba La Di tội.

Như có người lại cho rằng không có quả báo tội ác thì Đức Phật là một đấng đại từ đại bi cần gì phải chế lập giới điều này làm cho chư Bồ Tát phải bị sự thúc phược vô ích?

Uống rượu làm cho người say loạn nên đương nhiên không được bán. Nhưng các thứ rượu dùng trị liệu những bệnh đau nhức vẫn không được bán hay sao?

Có chỗ nói: Bồ Tát tại gia vì muốn duy trì sự sanh sống cho cá nhân và gia đình, hoặc vì mong cầu tiền lời mà bán rượu thuốc thì không vi phạm Bồ Tát luật nghi vì hai lý do sau đây:

- Vì rượu thuốc diệt trừ bệnh hoạn cho người, làm cho thân tâm con người được an ổn, khang kiện.

- Trong rượu thuốc có các thứ thuốc nên khi người dùng, chỉ dùng đúng liều lượng mà thôi, không thể buông lung uống quá lượng đến nỗi sanh ra tội hôn mê, say loạn, cho nên không vi phạm Bồ Tát giới. Những điều này chỉ cho phép Bồ Tát tại gia, còn Bồ Tát xuất

gia thì tuyệt đối không cho phép, vì đó là việc nuôi sống tà mạng, trái với nếp sống chánh mạng.

Có chỗ nói rằng bất luận Bồ Tát tại gia hay xuất gia, đều ở trong phạm vi ngăn cấm không cho phép, vì trong các luật, luận từ trước đến nay không thấy khai mở giới này. Nhưng đó là nói về tất cả các thứ rượu uống vào làm cho tâm tánh mê loạn, chứ đối với các thứ rượu thuốc thì vô hại.

Giới bán rượu kết thành trọng tội cũng không phải đơn giản, phải hội đủ năm duyên, lược phân biệt như sau:

1. Thị chúng sanh: Có ba phẩm sai biệt:

- Nếu bán rượu cho chúng sanh thượng phẩm thì phải căn cứ bán rượu cho người nào để định tội khinh, trọng.

- Nếu bán cho những người uống mà họ không bị hôn mê, tán loạn thì chỉ phạm tội khinh cấu.

- Nếu bán cho những người uống vào mà họ bị say sưa, loạn tâm thì kết thành căn bản trọng tội.

Ở đây có người hỏi: chúng sanh thượng phẩm tức là Phật, thánh nhân, sư tăng v.v... những bậc này uống rượu cũng bị say loạn hay sao?

Chư Phật, thánh nhân đương nhiên không bao giờ uống rượu, say loạn; nhưng hàng cha mẹ, sư tăng dù thuộc về thượng phẩm, nhưng không nhất định là thánh nhân nên khi uống rượu quá lượng cũng say khướt như thường. Cũng có rất nhiều bậc sư trưởng uống rượu say như tử như bần. Cũng có những tăng chúng xuất gia không giữ gìn đúng theo giới luật, khi uống rượu chẳng những không biết hổ thẹn, mà khi càng uống lại càng cảm thấy vui tươi, hớn hở. Vì thế, nếu đem rượu bán cho những chúng sanh không phải thánh nhân này, sẽ phạm căn bản trọng tội.

Bán rượu cho chúng sanh trung phẩm (cõi trời, cõi người), tất nhiên phạm căn bản trọng tội. Vì những chúng sanh này là đối tượng chủ yếu của giới điều Đức Phật chế lập. Người, trời là những chúng sanh rất thích uống rượu, nên bán cho những chúng sanh này, chính là khuyến khích, thúc đẩy sự say mê, hôn loạn cho họ.

Bán rượu cho chúng sanh hạ phẩm là quỷ thần v.v... Nếu những chúng sanh này chưa thọ giới Bồ Tát thì ít gây ảnh hưởng tổn hại cho đạo pháp nên các bậc cổ nhân quy kết thành tội khinh cấu. Nếu là chúng sanh đã thọ giới Bồ Tát, vì trên thân đã mang giới thể nên phạm căn bản trọng tội.

Bất luận chúng sanh thuộc phẩm nào, nếu bán rượu cho họ, đều không khỏi phạm tội khinh hay trọng.

2. Chúng sanh tướng (tướng là chúng sanh), duyên này căn cứ vào ba phẩm để phân biệt:

* Chúng sanh thượng phẩm:

Hai trường hợp này phạm căn bản trọng tội:

- Say loạn tướng là say loạn.

- Say loạn nghi là say loạn.

Bốn trường hợp phạm tội khinh cấu:

- Say loạn tưởng chẳng phải say loạn.
- Không say loạn tưởng không phải say loạn.
- Không say loạn nghi là say loạn.
- Không say loạn nghi không say loạn.

* Chúng sanh trung phẩm:

Cả bốn trường hợp này đều phạm tội khinh cầu:

- Chúng sanh trung phẩm tưởng là chúng sanh hạ phẩm.
- Ba trường hợp ở hạ phẩm.

Hai trường hợp này phạm căn bốn trọng tội:

- Chúng sanh trung phẩm tưởng là trung phẩm.
- Chúng sanh trung phẩm nghi là trung phẩm.

* Chúng sanh hạ phẩm:

Hai trường hợp này phạm căn bốn trọng tội:

- Chúng sanh hạ phẩm có giới tưởng là có giới.
- Chúng sanh hạ phẩm có giới nghi là có giới.

Ba trường hợp này đều phạm tội khinh cầu:

- Chúng sanh hạ phẩm có giới tưởng không có giới.
- Chúng sanh hạ phẩm không có giới tưởng có giới.
- Chúng sanh hạ phẩm không có giới nghi là có giới.

3. Hy lợi phản mại (có tâm mong cầu tài lợi mà bán rượu):

Điểm này chính là do chủ thể tạo nghiệp. Vì người đời sở dĩ mở tiệm bán rượu, mục đích duy nhất là vì cầu lợi. Đối với thế tục, thông thường rất thích mua bán làm ăn để nuôi sống bằng nghề này, vì thu được nhiều tài lợi. Nhưng với một Phật tử, đặc biệt là hành giả Đại Thừa Bồ Tát, tuyệt đối không được làm việc bán rượu này.

Như mọi người đều biết, Bồ Tát có hai loại: xuất gia và tại gia.

Bồ Tát tại gia đúng theo pháp cầu lợi, bất cứ sự mua bán nào chánh đáng đều được làm, không phải là không cho mua bán. Và lại, từ trong việc mua bán ấy có thể nhiếp hóa được số chúng sanh rộng lớn. Nhưng đối với sự mua bán rượu thuộc về ác luật nghi này, dù Bồ Tát tại gia cũng không được phép làm.

Bồ Tát xuất gia chẳng những không được phép mua bán thuộc về ác luật nghi mà bất cứ lối mua bán nào để cầu lợi, đều nằm trong phạm vi nghiêm cấm một cách nghiêm mật.

4. Thị chân tửu (thật là rượu):

Rượu sở dĩ được gọi là rượu vì có đủ ba yếu tố: sắc, hương và vị. Khi uống vào nhất định khiến người bị say loạn. Dù những loại rượu không có sắc và hương, nhưng vị rượu rất nồng, uống vào khiến người bị say, nếu đem mua bán những thứ rượu như thế phải phạm vào căn bốn trọng tội.

Bồ Tát tại gia làm việc ở các dâm xá hoặc làm nhân viên chiêu đãi cho các tiệm bán rượu, nếu tự mình không bán rượu thì chỉ phạm tội khinh cầu.

5. Thọ dữ tiền nhân (trao cho người trước mặt):

Nghĩa là bán rượu và giao cho người mua một cách trực tiếp. Thời gian xảy ra việc người giao, người nhận kết thúc thì kết thành trọng tội. Nếu vì cầu tài lợi mà bán rượu thì

mắc tội rất nặng và rất đáng sợ.

Nói về tội này, kinh Thập Luân có ghi rõ:

*Thập áp du luận tội,
Đẳng bỉ nhất dâm phòng,
Trí bỉ thập dâm phòng,
Đẳng nhất tửu phòng tội.*

Dịch:

*Mười tội làm nghề ép dâm,
Bằng tội mở một dâm xá,
Tạo tội lập mười dâm xá,
Bằng tội mở một tiệm rượu.*

Theo luật nhân quả, tội trọng như thế, tương lai phải cảm thọ khổ báo như thế nào?

Đức Phật dạy rằng:

- Những người làm rượu, chiêu cảm quả địa ngục Tử Hà.
- Những người bán rượu, cảm thọ địa ngục Tử Trì.
- Những người bán rượu khi ra khỏi địa ngục Tử Trì, chuyển sanh trong nhân gian chịu dư báo làm một kẻ điên điên, cuồng cuồng, không được như người bình thường.

Bồ Tát đã biết rõ tội ác bán rượu thâm trọng và quả báo thống khổ như vậy phải nghĩ tưởng như vậy: “Ta đây là Bồ Tát có bản phận hóa độ chúng sanh, đem trí huệ mình đạt sự lý truyền trao cho chúng sanh, khiến cho chúng sanh khỏi ngu si vô trí, thú hướng đến con đường lớn quang minh vô thượng Bồ Đề mới phải. Tại sao lại bán rượu cho người uống vào phải bị hôn mê cuồng loạn mà thành đại tội”. Trải qua một phen suy tư như vậy thì không bao giờ đi bán rượu.

B.1.1.6. THUYẾT TỬ CHỨNG QUÁ GIỚI (Giới cấm rao nói lỗi của tứ chúng)

Kinh văn:

Nếu Phật tử miệng tự rao nói tội lỗi của Bồ Tát xuất gia, Bồ Tát tại gia, tỳ kheo, tỳ kheo ni, hoặc bảo người rao nói những tội lỗi ấy; nhân rao nói tội lỗi, duyên rao nói tội lỗi, cách thứ rao nói tội lỗi, nghiệp rao nói tội lỗi. Là Phật tử khi nghe những kẻ ác ngoại đạo, cùng người Nhị Thừa nói những điều phi pháp, trái luật trong Phật pháp, thời phải luôn có lòng từ bi giáo hóa những kẻ ác ấy, khiến họ sanh tín tâm lành đối với Đại Thừa. Nếu trái lại, Phật tử lại tự mình rao nói tội lỗi trong Phật pháp, Phật tử này phạm Bồ Tát Ba La Di tội.

Lời giảng:

Mười giới trọng trong kinh Phạm Võng này, bốn giới trước giống với giới căn bản của Thanh Văn. Bốn giới sau giống với giới trọng trong Du Già Bồ Tát Giới Bản. Chặng giữa, thêm hai giới bán rượu và “rao nói tội lỗi” hợp thành mười giới.

Trong hai giới giữa này, vì giới bán rượu mang tính chất thô phù, rõ ràng hơn nên giảng trước, giới rao nói tội lỗi có phân vi tế hơn nên giảng sau.

Giới thuyết tứ chúng quá này quan trọng nơi chữ Thuyết, tức là lời nói. Vì lời nói là công cụ diễn đạt tư tưởng và tình ý. Nếu như không có công cụ này thì tình ý và tư tưởng của chúng ta không cách gì biểu đạt ra được.

Nhưng đồng là lời nói, có người khi nói ra được mọi người cảm mến, thân thiết cao độ, có người nói ra khiến mọi người cảm thấy khó chịu và ầu tâm vô hạn (Ấu là nôn ói. Âm chi người đối diện khi nghe lời nói đó, trong tâm khó chịu, không muốn nghe). Vì thế, đối với lời nói chúng ta phải cực lực chú ý và thận trọng.

Tục ngữ Trung Hoa có câu:

Dao tử cắt thương dung dị thủ,

Ngôn ngữ thương tâm hận nan tiêu.

Dịch:

Dao cắt bị thương lành lại dễ,

Lời nói thương tâm hận khó tiêu.

Lúc nói chuyện với người không suy nghĩ, vọt miệng nói quàng, nói xiên, bướng bỉnh, dù không phạm tội lỗi cũng làm thương hại tâm tự tôn của người. Vì thế có rất nhiều người hoạt động trong xã hội không được mọi người hoan nghênh lắm.

Nguyên nhân dù rất nhiều, nhưng đại khái là do cao đàm khoát luận, không biết tự thẹn. Trong khi nói chuyện, nói quàng, nói xiên, miệng phun nước miếng lung tung, nói hay, nói dở buông lung, không chút nể sợ. Đây có thể nói là một nguyên nhân trọng yếu.

Vì ngoài việc nói chuyện ra, không có gì ảnh hưởng lớn đến hành vi của nhân loại hơn là lời nói. Như khi bạn mở miệng nói ra những lời làm cho người như bị kim đâm vào tai, hay những lời nhảm nhí không căn cứ, đương nhiên khó làm cho người sanh hảo cảm tốt đẹp.

Nhưng thật bất hạnh thay, mọi người, nhất là nữ giới, khi có cơ hội gặp nhau, họp lại thường nói những chuyện hay của nhà bên Đông, chuyện dở của nhà bên Tây không ngừng. Như ai có tin gì xấu thì các bà, các cô như một phát ngôn viên truyền bá tin tức ấy ra rất nhanh. Và đáng ghét nhất là mấy bà cố ý thêm dầu, thêm tương vào những việc nhỏ nhặt, nói cho thành việc nghiêm trọng phi thường khiến người nghe không thể tin. Có người còn ưa đem những sự việc không căn cứ, rao nói thành một sự thật có hình có tiếng, làm lan ra khắp trong thiên hạ.

Vì thế nếu bạn nói những lời nhảm nhí, không duyên cớ gán cho người thật đáng sợ biết dường nào! Vì có người khi nghe lời nói nhảm ấy, không đè nén nổi lòng tức giận, khiến cho tình bạn hữu đột nhiên biến thành thù địch. Giữa người với người đang đối xử nhau tốt đẹp, đột nhiên biến thành kẻ oán thù. Hai bên oán hận nhau mãi không thôi. Việc ấy chính do những lời nói nhảm, không căn cứ tạo nên.

Thế nên, kẻ rao nói tội lỗi của người là một nhân vật nguy hiểm, đáng sợ cho mọi người biết chừng nào! Cho nên làm người bất cứ thuộc giai cấp nào trong đời này, ngàn lần, muôn lần, không nên dưỡng thành tập quán xấu rao nói tội lỗi của người, để bị mọi người xem là kẻ nhiều miệng lưỡi, vĩnh viễn sẽ bị mọi người oán giận và chán ghét.

Rao nói tội lỗi của tứ chúng, theo trong kinh này, chỉ sự hư vọng, luận bàn lỗi lầm của hai chúng tại gia và hai chúng xuất gia.

Phàm làm người trong thế gian, dù là một bậc có hàm dưỡng đến đâu, đều không tránh khỏi có ít nhiều lỗi lầm (“hàm dưỡng” là đem đạo đức, học vấn để chuyển đổi mình từ người xấu trở nên tốt, hung ác trở nên hiền từ...)

Nho thi có câu: “Nhân phi thánh hiền, thực năng vô quá”, nghĩa là: người chưa phải thánh hiền, mấy ai khỏi lầm lỗi.

Vì thế, chẳng những mình không biết rõ họ có lỗi hay không thì không nên tùy tiện, mặc ý nói vọng ngữ. Thậm chí mình biết rõ người có tội lỗi, cũng phải nhắm vào tâm từ bi trong Phật pháp, dùng những phương tiện thật thiện xảo, khuyên nhủ, giảng nói cho họ một cách khéo léo, nhã nhặn, khiến cho họ tự biết lỗi mình mà chừa bỏ. Hoặc dùng phương pháp sám hối để giúp họ trở lại thành một cá nhân mới tốt đẹp, được Phật hóa, không nên trở lại rao nói tội lỗi của người với những kẻ khác.

Rao nói tội lỗi của tứ chúng, chẳng những làm cho người có tội khó chịu, mà còn làm nhục cho danh dự pháp môn, khiến cho thánh đạo của Như Lai không lưu hành mang lợi ích cho thế gian. Tội này lớn biết dường nào!

Vì muốn hộ trì sự thanh tịnh trong pháp môn, vì muốn ái hộ danh dự của tứ chúng, nên Phật răn cấm nghiêm ngặt việc vọng rao tội lỗi của tứ chúng. Hơn nữa, chẳng những tứ chúng thông thường không khỏi có những lỗi lầm, mà hàng Bồ Tát mới phát tâm, đa số cũng không tránh khỏi những hành vi lỗi lầm vì vẫn còn là phàm phu Bồ Tát.

Nhưng các vị đã phát tâm Bồ Đề, học Bồ Tát đạo, thật rất hiếm có và khó được. Đáng lẽ chúng ta cần phải tán thán công đức của quý vị, khích lệ việc làm vì pháp, vì người của quý vị, khiến cho quý vị tiến bước mãi trên con đường vô thượng Bồ Đề. Như thế mới là hành vi cần có của một Phật tử trong Phật pháp.

Hiện tại, chẳng những không tán thán công đức của Bồ Tát, lại còn dùng tâm bất chánh bới lông tìm vết, kiếm chỗ sơ đoản của người, rao nói tội lỗi của người. Như thế, đối với đạo làm người còn không được, hà huống là một Phật tử tu học Phật pháp!

Chúng ta nên biết rao nói tội lỗi của người chưa chắc đã được, mà tự mình vì đó tạo khẩu nghiệp nặng nề. Như vậy, cần chi phải đi làm việc tổn người hại mình như vậy?

Tứ chúng trong Phật giáo, dù tại gia hay xuất gia, đều cùng ở trong Tam Bảo; cùng là thiện hữu, pháp lữ với nhau, cùng ẩn nấp dưới bóng từ bi của Tam Bảo gia bị; cùng nhờ sự phòng hộ thân tâm của giới pháp; cùng lo tu học không gián đoạn để tăng tiến công đức cho mình và người, để mong cầu thù thắng xuất thế, để hoàn thành mục đích của người học Phật.

Xin quý vị thử nghĩ: Nếu chúng ta không nương nhờ đức từ bi oai lực của Tam Bảo gia hộ, không có sự phòng hộ thân tâm của giới pháp, thì làm sao đạt đến mục đích học Phật của chúng ta? Là người trong cửa Tam Bảo, chúng ta hãy đem hết những năng lực của mình có thể làm được, hộ trì ngôi Tam Bảo, để giữ gìn chánh pháp của Như Lai, khiến chánh pháp của Phật Đà được cử trụ vĩnh viễn nơi thế gian, mang lại lợi ích rộng lớn cho chúng sanh.

Muốn được như vậy, trong hàng đệ tử Tam Bảo, chúng ta phải tôn kính lẫn nhau, tán

thán cho nhau, sách tấn nhau. Mình cùng người phải tinh tấn, lo trau dồi giới hạnh để phát khởi tín tâm cho chúng sanh. Như thế mới hợp với đạo lý.

Nếu đã không thực hành như thế, trái lại, bạn còn nói lỗi lầm của tôi, tôi đi rao tội ác của bạn. Hai bên cùng nói những sở đoản của nhau, tự mình giữ lưng chỉ sọ cho người. Như thế, trái với sơ tâm của người học Phật, lại vi phạm với ân đức từ bi của Tam Bảo. Tội này rất nặng, không tội nào hơn. Vì thế, Phật ngài đặc biệt chế lập giới điều này để cho hàng Phật tử xuất gia và tại gia nghiêm cẩn giữ gìn.

Thật ra, không phải chỉ riêng hàng Phật tử phải đặc biệt thận trọng khi thốt lời, mà mọi người ở thế tục, thông thường cũng không nên “tín khẩu khai hà, hồ ngôn loạn thuyết” (mở miệng không thận trọng, nói quàng xiên bướng bỉnh) mà quyết định cần phải có thái độ thận trọng như cổ đức từng dạy:

*Hàm dưỡng nộ trung khí,
Đề phòng thuận khẩu ngôn,
Khiêm cung nguyện ích kỷ,
Khinh bạc dị chiêu khiên.*

Dịch:

*Trong khi tức giận nên hàm dưỡng,
Lời nói thỏa miệng phải đề phòng,
Khiêm nhường cung kính ích lợi cho mình,
Khinh khi, xem rẻ dòi họa lại.*

Tuyệt đối đừng nói những lời làm người chán ghét, và làm tổn thương lòng tự tôn, tự ái của người. Nếu lỡ miệng cứ thường thốt ra những lời nói xấu người, hoặc đàm tiếu những việc lỗi lầm của người thì chính là làm thương tổn đến hậu đạo và sanh nhiều tội ác.

Đức Phật đối với đại chúng dạy rằng: “Nếu là một Phật tử đã thọ Bồ Tát giới mà đi rao lỗi của tức chúng, nghĩa là: tự mình đi rao lỗi của Bồ Tát xuất gia, Bồ Tát tại gia, tỳ kheo, tỳ kheo ni”.

Trong tứ chúng:

* Bồ Tát xuất gia chỉ ngũ chúng Phật tử xuất gia đã phát Bồ Đề, thọ tâm địa đại giới:

- Tỳ kheo.
- Tỳ kheo ni.
- Thức Xoa Ma Na.
- Sa Di
- Sa Di Ni.

* Bồ Tát tại gia là chỉ hai chúng đã phát Bồ Đề tâm, thọ Bồ Tát giới:

- Ưu bà tắc.
- Ưu bà di.

* Hai chúng xuất gia thọ Cụ Túc Giới, nhưng chưa phát tâm Bồ Đề, thọ Bồ Tát giới:

- Tỳ kheo.
- Tỳ kheo ni.

Tội là chỉ những việc trong giới khinh đã phạm.

Quá là chỉ pháp thập ác, ngũ nghịch đã làm.

Bất luận là tội khinh hay ác nặng, đều không được đi rao nói. Mặc dù những tội ác ấy, mọi người cũng như trong hàng tứ chúng không tránh khỏi vi phạm, nhưng chúng ta tuyệt đối không được tùy tiện đi rao nói tội lỗi của người mà kết thành trọng tội cho chính mình.

Về hàng Bồ Tát thì gồm có Bồ Tát cao cấp và Bồ Tát hạ cấp. Bồ Tát cao cấp như chư Bồ Tát đã chứng đắc bậc Nhị Địa trở lên. Đối với những giới hết sức vi tế đều hoàn toàn không hủy phạm, thì với tội trọng ngũ nghịch, thập ác, không bao giờ có. Nhưng vì muốn lợi ích chúng sanh nên lắm lúc các Ngài cố ý thị hiện những nghịch hạnh để bức bách chúng sanh đi trên con đường lớn quang minh của Phật pháp.

Phàm phu không biết đây là việc đại nguyện thị hiện của Bồ Tát, cho là Bồ Tát thật sự điên đảo tạo những nghịch hạnh như vậy. Bây giờ, khởi tâm xem rẻ Bồ Tát và đi đến đâu cũng nói Bồ Tát là không đúng. Rao nói tội lỗi của Bồ Tát để vừa lòng, khoái ý cho cá nhân mình, không ngờ rằng chính mình đã tạo ra ác nghiệp cực trọng, thật vô cùng bất lợi cho chính mình.

Vì vậy, dù chúng ta biết hay không biết người ấy là đại Bồ Tát, cốt yếu là người ấy làm những việc lợi ích cho chúng sanh, chúng ta phải mỹ tán các Ngài, không nên rao nói tội lỗi của các ngài.

Bồ Tát ở địa vị Tam Hiền cùng với thánh nhân trong Tứ Quả, tuyệt đối không bao giờ vi phạm các tội trọng; nhưng với những lỗi làm vi tế vẫn không tránh khỏi. Đặc biệt là Bồ Tát sơ phát tâm vì các ngài còn là phàm phu, vẫn có những điểm không đúng pháp. Chỉ cần các Ngài noi theo con đường chính của Bồ Tát, thì không chóng thì chầy, các ngài sẽ bước lên Chánh Đạo trong Phật pháp. Chúng ta không thể vi hiện tại các ngài còn có những lỗi lầm, rồi đi đến đâu cũng rao nói các ngài không đúng, mà tự mình tạo ra khẩu nghiệp vô biên.

Đến chư vị Hòa Thượng mà mình nương theo Ngài xuất gia, hoặc chư đại đức cao tăng trụ trì chánh pháp của Như Lai, hoặc các pháp hữu đồng tu tịnh hạnh, đều không nên đi rao nói tội lỗi của các ngài.

Chúng ta nên biết, trong các ngài, có vị vẫn có các tội lỗi, có vị hoàn toàn không có lỗi chi. Nhưng dù có hay không, chúng ta đều không được tự đi vọng rao nói tội lỗi của các bậc sư trưởng, thượng nhân, cùng chư đại đức cao tăng. Đó là điều quyết định không được làm.

Tỳ kheo, tỳ kheo ni dù là hành giả tu học theo Tiểu Thừa, nhưng quý vị là Tăng Bảo trụ trì Phật pháp, quan hệ với pháp môn không phải nhỏ. Vì ở đời này, người thông đạt được giáo lý mà vào Phật pháp thật là rất hiếm.

Thông thường, đại đa số người nhận thức Phật pháp, đi vào Phật pháp do hành vi của Phật tử xuất gia. Nếu thấy tăng nhân giới hạnh thanh tịnh, oai nghi nghiêm chỉnh, cử chỉ trang nghiêm, đối với Phật pháp, họ liền sanh khởi tín tâm cao độ.

Giả như bản thân của chúng tăng có quá nhiều khuyết điểm thì không hấp dẫn được sự tôn kính của thế nhân. Do đó, sự tồn tại của Phật pháp cũng thành đại vấn đề rất khó.

Vì muốn trụ trì Phật pháp, vì muốn cho Phật pháp được phát triển, vì muốn cho việc hoằng dương Phật pháp được phổ biến v.v... cho nên, dù ở khía cạnh nào, cũng đều không được đi rao nói tội lỗi của hai chúng xuất gia tỳ kheo, tỳ kheo ni. Vì chẳng những ảnh

hưởng cho cá nhân của các vị, lại còn ảnh hưởng rất lớn cho Phật pháp!

Nhưng tình hình Phật pháp hiện tại thật bất hạnh và đáng buồn thay! Đến đâu cũng nghe những lời chỉ trích tỳ kheo, tỳ kheo ni. Dường như toàn thể chúng xuất gia đều nhiều khuyết điểm và tội lỗi. Quan trọng nhất là bên này, bên kia xúm lại nói tội lẫn nhau. Chẳng những tỳ kheo rao nói tội lỗi của tỳ kheo, tỳ kheo ni; tỳ kheo ni rao nói tội lỗi tỳ kheo ni; tỳ kheo ni rao nói tội tỳ kheo... khiến kẻ sơ phát tâm vừa bước chân vào cửa các tự viện, am cốc, chỉ nghe vị Hòa Thượng này không đúng, vị Ni kia rất xấu!

Đến chùa này cũng là phải quấy, đi tự viện kia cũng là phải quấy. Bây giờ, những đạo tràng của Phật pháp dường như không còn chút gì thanh tịnh. Nên tôi (Pháp Sư) thường nói: Người xuất gia này nói xấu kẻ xuất gia kia, người xuất gia kia nói việc xấu của cá nhân này, khiến mọi người nghe được, tự nhiên cảm thấy người xuất gia vốn như thế. Không vị nào đúng pháp, đúng luật. Như thế chúng ta cần chi đến các tự viện?

Chúng ta vào các tự viện vốn mong được thanh tịnh, hy vọng được thâm nhuần chút ít Phật pháp cho tâm điền khô khan của mình bấy lâu. Ngờ đâu bước vào tự viện chỉ nghe việc thị phi như thế!

Những người tín tâm chưa vững chắc, do đây bị thoái tín tâm. Còn những vị tín tâm kiên cố cũng thấy đi chùa là một việc đáng buồn! Trong Phật giáo ngày nay, hiện tượng này ở khắp nơi, có thể nói là vô cùng phổ biến!

Người xuất gia đối đáp, nói lỗi của nhau đã là một việc rất sai lầm; thêm vào đó, Phật tử tại gia góp phần làm cho làn sóng càng dâng lên cao. Vì muốn tán thán công đức của sư phụ mình, mà đi rao nói tội lỗi của những vị xuất gia khác. Bạn như vậy, tôi cũng như vậy, mọi người đều như thế. Bây giờ đến chỗ nào cũng nghe dư luận cho rằng tất cả người xuất gia đều không tốt...

Thật ra, sự việc không phải hoàn toàn như vậy, cũng có nhiều vị xuất gia có tu, có chứng, ở đâu cũng đều có những vị đứng đắn. Nhưng chẳng qua, những vị thật có tu chứng trong Phật pháp không muốn tùy tiện phô bày mà thôi.

Nói một cách nghiêm túc, bậc xuất gia có đức hạnh, có học vấn, có tu hành, có chứng đắc, là phước điền cho nhân thiên, là người trụ trì Phật pháp. Chúng ta không nên tùy tiện đi rao nói tội lỗi của các ngài, mà sự thật thì các ngài cũng không có bất cứ lỗi lầm gì để chúng ta đi rao nói. Dù cho có vị tỳ kheo, tỳ kheo ni phá giới đi nữa, chúng ta cũng không nên tùy tiện đi rao nói tội lỗi của quý vị. Vì dù sao thì các vị đã xuất gia, so sánh với những người thế tục thông thường thì các vị vẫn hơn rất nhiều. Nên trong kinh từng dạy:

*Đờm bạc hoa tuy nuy,
Do thắng chư dư hoa,
Phá giới chư tỳ kheo,
Do thắng chư ngoại đạo.*

Dịch:

*Hoa đờm bạc dù héo,
Vẫn hơn các thứ hoa.
Chư tỳ kheo phá giới,
Vẫn hơn các ngoại đạo.*

Trong kinh lại nói:
Hữu phạm danh Bồ Tát,
Vô phạm danh ngoại đạo.

Dịch:
Dù có phạm tội vẫn gọi là Bồ Tát,
Không phạm tội vẫn gọi là ngoại đạo.

Ý nghĩa hai câu kinh văn trên là nói bậc Bồ Tát xuất gia, dù hủy phạm giới cấm, nhưng vẫn làm lợi ích cho chúng sanh. Dù bản thân mình giới pháp không trọn vẹn, nhưng vẫn đem chánh pháp lợi lạc quần sanh, làm một đối tượng trong Phật pháp để cho người nương theo.

Bằng chứng hiển nhiên là những tăng nhân có vợ con, chính cá nhân quý vị ấy vẫn tự biết hổ thẹn; nhưng các Phật tử tại gia khi hữu sự, như khi cúng kiếng, cầu an, cầu siêu... đa số đều nhờ quý vị ấy. Trái lại, hàng ngoại đạo dù khổ hạnh, thanh tịnh, không phạm lỗi chi, nhưng chính bản thân các vị đã đi vào con đường tà lại dẫn dắt người vào con đường tội ác của mình.

Vì thế, không riêng tỳ kheo, tỳ kheo ni không phạm giới, chúng ta không được khinh thị và rao nói lỗi lầm của quý vị, mà ngay chính những tỳ kheo phạm giới, chúng ta cũng không nên khinh thị và đi rao nói những lỗi lầm của quý ngài.

Chúng ta nên biết, một vị xuất gia thật sự rất khó có. Chẳng hạn như con bò dù đã chết, nhưng vị ngu hoạn của nó vẫn hữu ích cho mọi người (ngu hoạn là một vị thuốc lấy từ chất vàng trong thân con bò mà chế tạo ra). Vị tỳ kheo phá giới cũng thế, xem thấy rất là tầm thường, nhưng vẫn hơn hàng nhân thiên thông thường, vì những hạng này vẫn thuộc về thế gian.

Tỳ kheo phá giới, giới hạnh dù không thanh tịnh nhưng đã có sự huân đào trong Phật pháp, đã gieo trồng thiện căn xuất thế. Việc này trong kinh Đại Bi nói rất rõ: “Những người xuất gia tay tả bông con trai, tay hữu bông con gái, từ quán rượu này đến quán rượu khác, tuy nhiên các vị ấy không ngoài Hiền kiếp này sẽ nhập Niết Bàn”.

Không thể chấp nhận người xuất gia ẵm con trai, con gái, ra vào các quán rượu. Đương nhiên việc đó không thể được, vì hoàn toàn không giống với bậc xuất gia trong Phật pháp, lại còn làm cho người tạo khẩu nghiệp. Chúng ta không thể che giấu, bào chữa cho việc làm ấy là hợp pháp, hợp luật. Có điều là dù quý vị ấy như vậy, nhưng không thể nói quý vị ấy đối với Phật pháp không có chút cống hiến, đem sự lợi ích cho mọi người. Chỉ cần các vị ấy có chút cống hiến cho Phật pháp, chúng ta cũng phải tán thán các vị ấy, khiến cho quý vị ở trong Phật pháp càng tăng tiến.

(Những lời trên của pháp sư Diễm Bồi rất là thật tế. Vì đối với những vị xuất gia không tâm tâm quý, ở đây tạm gác qua, không bàn đến; còn những vị biết tầm quý, trong khi chính mình giới hạnh không được trọn mà được tín đồ cung kính, cúng dường, nội tâm tự hổ thẹn, nhờ đó mà có thể xa lìa mọi lỗi lầm, ở trong Phật pháp tu hành tinh tấn để trở thành một tăng nhân có giới đức).

Ở đây, cần phải nói rõ tội rao nói tội lỗi của tứ chúng trong Phật pháp khinh hay trọng, căn cứ vào đối tượng nào mà bạn đi rao nói để phán đoán?

Như đối với các vị lãnh đạo tối cao trong quốc gia mà bạn đi rao nói tội lỗi của tứ chúng thì bạn mắc tội rất nặng. Tại sao vậy?

Vì người lãnh đạo tối cao của quốc gia đều có tâm hy vọng các tôn giáo trong nước mình góp sức gánh vác trách nhiệm giáo hóa nhân dân, để bổ sung những chỗ không hoàn hảo của pháp luật, chính trị quốc gia. Nhưng bản thân của quý vị trong tôn giáo không kiện toàn, khiến các vị lãnh đạo quốc gia cảm thấy tôn giáo này vô ích cho nhân dân xã hội. Để tôn giáo này lưu hành trong nước chẳng ích lợi gì, chi bằng tiêu diệt nó cho xong. Trong lịch sử, các bạo quân phá diệt Phật pháp, đa số đều do động niệm này mà sinh ra.

Nếu bạn đối trước kẻ ác, ngoại đạo, rao nói tội lỗi của tứ chúng, tội ấy dù không nặng như nói dối với quốc vương, nhưng cũng không phải nhẹ. Vì kẻ ác, ngoại đạo, từng giờ từng phút tìm kiếm những lỗi lầm của tứ chúng để giúp thêm tài liệu bài báng Phật pháp. Bây giờ, họ không cần tìm kiếm mà chính chúng ta tự động cung cấp tài liệu cho họ, giúp cho họ mạnh mẽ bài báng Phật pháp. Nếu bạn trách họ, hỏi họ: “Tại sao các ông đi bài báng Phật pháp như vậy?” họ sẽ đáp ngay không chậm trễ: “Điều ấy không phải chúng tôi cố ý làm như vậy, mà chính người học Phật của các ông tự đi rao nói. Người học Phật của các ông đều không đúng, thì thấy rằng giáo pháp hay lý luận của Phật pháp không thể tỉnh hóa nhân tâm. Như thế, trên thế gian này, cần chi phải có Phật pháp?” Chúng ta hãy tưởng tượng sự tổn thất của đối với Phật pháp lớn biết dường nào!

Nếu bạn đối với Phật tử tại gia rao nói tội lỗi của hàng xuất gia thì vị Phật tử tại gia trước đây trong tâm bao giờ cũng cung kính tôn trọng các vị xuất gia như một vị Bồ Tát. Giờ đây, do bạn nói với các Phật tử ấy tội lỗi của các vị xuất gia này, tội lỗi của người xuất gia kia, khiến các Phật tử ấy đối với người xuất gia có ấn tượng không tốt. Từ đó, thối thất tín tâm đối với ngôi Tam Bảo. Do đó, tội của bạn đương nhiên cũng không phải nhẹ.

Không nói tội lỗi của người khác là một mỹ đức rất lớn của tư cách làm người. Ở thế gian này rất ít người có được. Đa số người đều bị kẹt vào cái tội đi rao nói tội lỗi của người khác, không nhiều thì ít, không cách gì tránh được.

Như trong tình đồng đạo, mà đi rao nói người ấy thế này, người kia khác, đúng lý mà nói là không nên, nhưng vì không phải nói với ngoại đạo, nên tội cũng không nặng lắm, chỉ kết thành tội phương tiện.

Còn trong tăng đoàn, nếu trước khi cử hành lễ, Bồ Tát được phép công khai kiểm điểm cử tội chúng tăng, đôi khi còn cực lực quở trách. Trường hợp này hoàn toàn không phạm. Hoặc vì thiện ý, đem tội lỗi của một đồ chúng nói cho sư phụ của người ấy nghe, để đúng pháp dạy bảo họ, khiến họ cải hối lỗi lầm, theo Phật pháp tu tập. Trường hợp này hoàn toàn không phạm.

Như các nữ hài ở trong trai đường, là chỗ các thiếu nữ tập học kinh luật và tụng kinh niệm Phật, tu hành trai giới thanh tịnh. Ở Trung Hoa thời xưa, các Phật tử tại gia lập trai đường cho các thiếu nữ con em của mình phát tâm đến tu học Phật pháp như người xuất gia. Vì các nữ hài ấy không biết sự hiểm ác của nhân tâm, cũng không biết sự ác trực ngoài xã hội, nên bị người dụ dỗ mê hoặc, đi vào con đường sai lầm. Và vì sư trưởng hoặc giám hộ bận rộn không biết được sự nguy hại trên. Nhưng người bên cạnh nhận thấy sự nguy hại cho các cô, khởi tâm muốn cứu giúp các cô ra khỏi sự sa đọa, bèn đem sự thật

mình đã thấy nghe nói với gia trưởng, hy vọng gia trưởng của họ sẽ khai hóa, dẫn dắt họ ra khỏi con đường tội lỗi. Dù bạn có thể bị các cô thiếu nữ kia oán ghét, hay hờn giận suốt đời, nhưng bạn chỉ cần hỏi lương tâm mình, nếu thấy không thẹn vì là việc làm không tội ác, thì cũng không nên ngại gì sự giận ghét của các cô.

Rao nói tội lỗi của người, phạm tội khinh hay trọng phải căn cứ vào động cơ thúc đẩy bên trong và lời nói bên ngoài để phán đoán. Nếu vì tham cầu tài lợi và danh dự, rao nói tội lỗi của người để mong bao nhiêu danh dự, lợi dưỡng về phần mình, bèn dùng những lời hết sức bí ác, tội này đương nhiên là rất nặng.

Trường hợp vì báo cừu hận của mình với người nào, nên dùng tâm sân hận rao nói tội lỗi của người, trong tâm cảm thấy được thỏa mãn vui sướng vô hạn, bên ngoài hiện ra sắc mặt hung dữ, lời nói ác độc mãnh liệt, tội này rất nặng.

Nếu vì ngu si không biết lời nói của mình là khinh hay trọng, cũng không biết có sự tổn hại cho người, nói một cách lơ láo, miễn cưỡng, không hăng hái, tội này so ra nhẹ hơn.

Nếu như dùng tâm vô ký khinh suất mà rao nói tội lỗi của người thì chỉ phạm tội phi nhiệm ô hạnh (nghĩa là lúc rao nói lỗi của người, không phải do phiền não sai sử thì không phạm căn bản trọng tội).

Vì vậy, cùng là rao tội lỗi của người nhưng kết tội khinh hay trọng không đồng nhau.

Ngoài việc tự mình rao nói lỗi của tứ chúng, có khi lại bảo người khác rao nói tội lỗi của tứ chúng.

Bảo người rao nói tội lỗi cũng có nhiều hình thức khác nhau, có khi dùng miệng như bảo người rằng: “Kẻ kia có điều không đúng với tôi. Anh nên đi các nơi rao nói cho mọi người biết kẻ ấy là người không đúng...”

Có khi hiện tướng sai bảo người, nghĩa là, tuy miệng không nói rõ người mình muốn rao nói tội lỗi như thế nào, chỉ hiện thái độ bên ngoài để người bị sai bảo biết rõ phải làm việc chi, rồi theo đó, đi đến các nơi rao nói tội lỗi của người cho mọi người biết. Có khi sai bảo người thân tín mang thơ mình viết trao cho một người tin cậy khác, bảo họ rao nói tội lỗi của người mình muốn rao nói v.v... Như trên đều là bảo người đi rao nói tội lỗi của người.

Bảo người rao nói tội lỗi của người đại khái có hai nguyên nhân:

1. Chính mình với kẻ ấy có mối tư hận hoặc tư thù rất lớn. Nếu không bộc lộ tội lỗi của người ấy ra, trong lòng mình cảm thấy không vui. Nhưng nếu tự mình đi rao nói thì có thể người khác biết mình có ác cảm với cá nhân kia và sẽ không tin thọ lời nói của mình, sanh ra ảnh hưởng không tốt. Do đó, mới bảo người khác đi rao nói tội lỗi của người mà mình muốn nói, để tránh sự hiểu xấu của người khác đối với mình, đồng thời mình cũng được vừa lòng, thỏa chí.

2. Biết người này có mối thù rất lớn đối với một người khác, nhưng họ không biết đi rao nói tội lỗi của kẻ ấy. Bây giờ bạn mới nói với người này rằng: “Kẻ ấy có cừu hận với anh như vậy, sao không đem tội lỗi của y nói cho mọi người nghe, để lột mặt nạ của y cho mọi người biết chỗ xấu ác của y”. Người ấy nghe lời xúi bêu của bạn, đi nơi khác rao nói tội lỗi của kẻ kia, làm cho họ bị tổn thất danh dự. Bây giờ bạn mới vui cười sung sướng vì đạt được mục đích đả kích địch nhân.

Thứ dụng tâm xấu ác này thật là không được làm. Một vị Bồ Tát chân chánh khi nghe người khác rao nói tội lỗi của tứ chúng, phải khuyên bảo họ đừng nên rao nói. Có lẽ đâu lại tự mình đi rao nói tội lỗi của người đi tu hành trong Đại Thừa, Tiểu Thừa, còn lại đi khuyên bảo kẻ khác đi rao nói?

Nên trong Nhiếp Luật có dạy: “Phàm Phật tử xuất gia thốt ra một lời chi đều vì lợi ích cho người, không nên ôm ấp niệm tư thù, tư hận mà đi rao nói tội lỗi của người”.

Luật Tát Bà Đa nói: “Thà làm tội ác phá hoại tượng tháp, quyết không đi rao nói tội lỗi của người xuất gia. Nếu rao nói tội lỗi của người xuất gia tức là phá hoại Pháp Thân của Phật”.

Quý vị hãy suy nghĩ cho kỹ, tội lỗi ấy lớn biết dường nào?!

Rao nói tội lỗi của tứ chúng cũng có bốn điều kiện: nhân, duyên, pháp, nghiệp. Đúng ra phải gọi là thuyết nhân, thuyết duyên, thuyết pháp, thuyết nghiệp, nghĩa là: nhân rao nói, duyên rao nói, phương pháp rao nói, nghiệp rao nói.

(Ghi chú: Như trong kinh này lại nói: “Tội quá nhân, tội quá duyên, tội quá pháp, tội quá nghiệp” (nhân tội lỗi, duyên tội lỗi, cách thức tội lỗi, nghiệp tội lỗi). Vì lý do trên, trong giới bốn Việt văn, sau khi tham khảo kỹ, Hòa Thượng dịch rõ là nhân rao nói tội lỗi, duyên rao nói tội lỗi, cách thức rao nói tội lỗi, nghiệp rao nói tội lỗi).

Hiện tại, y cứ theo kinh văn giới bốn chữ Hán, lược phân biệt bốn thứ như sau:

1. **Nhân rao nói tội lỗi:** do ba độc tham, sân, si huân nhiễm ở trong tâm từ vô thị đến nay, hiện tại mới khởi sanh ra tâm niệm rao nói tội lỗi của người, nên gọi là nhân tội lỗi.

2. **Duyên rao nói tội lỗi:** lúc rao nói tội lỗi, phải tìm kiếm cho được những lỗi lầm của đối phương, để làm tài liệu cho mình lúc rao nói. Đó là duyên tội lỗi.

3. **Cách thức rao nói tội lỗi:** dùng các thứ phương tiện như lời nói khôn khéo, khiến cho người khác nghe biết tội lỗi của người mình muốn nói. Đó là cách thức tội lỗi.

4. **Nghiệp rao nói tội lỗi:** từ nơi miệng mình thốt ra lời nói rõ ràng, rành rẽ, người đối diện lãnh hội những lời nói ấy một cách minh bạch. Ấy là nghiệp tội lỗi.

Bốn pháp như thế hòa hợp mới kết thành căn bốn trọng tội.

Đúng sự thật mà nói, một vị Bồ Tát phát tâm độ người, chẳng những tự mình không nên rao nói tội lỗi của tứ chúng mà khi nghe kẻ ác bên ngoại đạo hoặc người ác bên Tiểu Thừa đi rao nói những sự việc phi pháp, phi luật trong Phật pháp, phải thường sanh khởi tâm từ bi giáo hóa những bọn người ác ấy, khiến họ sanh tín tâm lành đối với Đại Thừa.

Ngoại đạo chỉ dùng những đồ chúng các tôn giáo khác. Nguyên vì họ không đạt được nội tâm, chỉ một mặt hướng về bên ngoài để cầu pháp. Vì thế, Phật pháp cho họ là ngoại đạo. Họ đã không đạt nội tâm, đương nhiên không tin tâm mình là Phật. Bấy giờ mê chân, theo vọng, cho tà là chánh, tạo những nghiệp bất thiện, bị luân hồi trong lục đạo nên gọi là “người ác”.

Nhị Thừa trong kinh dạy là bậc thánh nhân trong Phật pháp, đã vượt ra ngoài tam giới và được giải thoát, việc này không phải kẻ tầm thường làm được. Nhưng tại sao trong kinh này lại gọi nhị thừa là ác nhân?

Vì hành giả trong nhị thừa chấp quy mô nhất định, với những việc làm của hành giả Đại Thừa sanh tâm nghi ngờ. Không biết sự diệu dụng của Đại Thừa là vô cùng vô tận nên

không chịu phát đại tâm cứu độ chúng sanh, cứ chấp chặt cho việc ấy là như vậy, phải như vậy, không thể phương tiện linh động chút nào nên bị quở là ác nhân.

Người ác trong ngoại đạo, đại đa số đều bác cho là không nhân không quả. Mỗi khi trông thấy việc làm đúng pháp, đúng luật của hành giả trong Phật pháp, chẳng những họ không thừa nhận là đúng, trái lại còn nói việc làm ấy không hợp với chánh pháp, và tu theo chánh hạnh luật nghi. Như thế thì bạn nói là họ điên đảo hay không điên đảo?

Người ác trong Tiểu Thừa, dù y theo luật nghi giới một cách nghiêm cẩn, tất cả đều đúng pháp, đúng luật, mọi việc đều trùng quy, trùng củ. Nhưng đối với các phương tiện của hành giả trong Đại Thừa vận dụng, họ không biết được chỗ dụng ý u vi của, thâm áo của các ngài, không biết đây là phương tiện vì độ sanh mà làm ra, cũng không biết đó là vì tâm đại bi thúc đẩy các ngài làm như thế, họ trở lại nói những hành động của Bồ Tát là phi pháp, phi luật, trái với chánh đạo của Như Lai. Bấy giờ họ sanh tâm khinh thị Bồ Tát, thậm chí nói Bồ Tát là người phá hoại Phật pháp.

Hành giả Bồ Tát bất luận nghe ngoại đạo rao nói tội lỗi của người tu hành trong Phật pháp, hoặc nghe hàng Nhị Thừa rao nói tội lỗi của tứ chúng trong Phật pháp, phải sanh tâm lân mẫn, từ bi, vận dụng lời nói của mình để giáo hóa bọn người ác ấy, khuyên bảo hàng ngoại đạo rằng: “Các ông rao nói tội lỗi của người tu hành trong Phật pháp là không đúng. Vì các ông không hiểu rõ được Phật pháp. Đáng lẽ các ông phải mau mau từ bỏ con đường sai lầm của mình mà vào trong con đường chánh đáng của Phật pháp. Nếu các ông cứ mê mãi trầm luân trong tư tưởng sai lầm của mình thì không thể nương vào đâu để tự cứu được”.

Lại khuyên hóa các hành giả trong Nhị Thừa rằng: “Các ngài không nên cho rằng việc làm của các ngài đều đã xong. Các ngài cũng không nên cho rằng các ngài đã chứng Niết Bàn. Thật ra trong lộ trình của Phật pháp, các ngài chỉ mới đi được phân nửa đường mà thôi. Các ngài phải bỏ ngay Tiểu Thừa, hướng về Đại Thừa để đi tiếp đoạn đường các Ngài chưa đi”.

Giáo hóa những bọn người ác như vậy, khiến họ sanh tín tâm lành đối với Phật pháp Đại Thừa, đây mới là con đường chánh đáng của Bồ Tát giác ngộ quần sanh. Nếu không thực hành như vậy, thì không đúng với tư cách của Bồ Tát.

Vì thế, kinh dạy tiếp theo: “Nhi Bồ Tát phản cảnh tự thuyết Phật pháp trung hội quá giả” (mà trái lại, Phật tử lại tự mình rao nói tội lỗi trong Phật pháp), lẽ tự nhiên tội ác này rất lớn!

Vì dụng tâm của Bồ Tát hoàn toàn là làm lợi ích cho chúng sanh, khiến cho chúng sanh được an ổn không lo sợ. Nếu có người rao nói tội lỗi trong Phật pháp, đáng lẽ Bồ Tát phải đem hết sức mình khai hóa, dẫn dắt họ, không cho nói bậy bạ như thế, để khỏi chướng ngại việc hoằng dương Phật pháp và không tán thất tánh đức của họ. Có đâu lại tự mình rao nói tội lỗi của người tu hành trong Phật pháp, làm cho họ không thể tăng tấn trong Phật pháp, thậm chí còn thối thất tín tâm. Như thế, đối với thiện lữ trong Phật pháp đã gây thương hại, mà đối với chánh pháp của Như Lai cũng bị tổn thương. Thử hỏi tại sao bạn lại đi nói như thế? Và hạnh bi tế Bồ Tát của bạn ở chỗ nào? Vì thế trong kinh kết tội là Phật tử này phạm Bồ Tát Ba La Di tội.

Tứ chúng trong Phật pháp không có tội lỗi mà rao nói tội lỗi, đương nhiên là không được. Nhưng trên thực tế, có những việc không đúng pháp, nếu nói tội lỗi của họ, khiến hành giả biết mà cảnh giác lo sợ, hoặc khi nghe nói lỗi của mình sẽ đồng mảnh cải hối thì có gì là không được.

Nếu cầm hảnh không được đi rao nói thì không lẽ Phật pháp che đậy, bào chữa tội lỗi của Phật tử để cho Phật giáo đồ không được thanh tịnh hay sao?

Không! Tuyệt đối là không! Phật tử cứ mỗi nửa tháng trong lúc tụng giới thường phải kiểm điểm cử tội với nhau. Nếu có tội, phải bảo nhau sám hối. Nếu có người không thừa nhận lỗi lầm của mình, không thành tâm tiếp thọ sự trị phạt của chúng tăng, sẽ bị trục xuất ra khỏi tăng đoàn không cho cộng trú.

Cho nên Tăng đoàn trong Phật giáo trước cũng như sau, luôn giữ không khí hòa hợp, an vui thanh tịnh, tuyệt đối không cho người phạm giới tồn tại trong Tăng đoàn.

Những việc làm này cùng với tâm tư hận thù của riêng mình không sợ tội phước, nhân quả, rao nói tội lỗi của người, dùng những lời ác độc đi rao nói cốt sao cho được sâu rộng, hai việc làm này hoàn toàn khác hẳn nhau, không nên xen lộn và cho là giống nhau.

Bồ Tát lấy việc lợi tha làm trách nhiệm của mình. Khi chúng sanh có lỗi làm gì, phải vì họ che giấu, không nên moi móc, rao nói. Sau đó, dần dần khuyên răn cảm hóa để chúng sanh ấy “cải quá tự tân”, trở thành một người tốt trong Phật pháp. Khi thấy chúng sanh ấy có những công đức gì, cần phải cực lực tuyên dương khích lệ, giúp cho chúng sanh ấy làm thiện sự một cách tích cực, hầu làm cho thiện hạnh chúng sanh ngày một tăng trưởng.

Vì thế, trong bất cứ trường hợp nào, cũng không nên đi rao nói tội lỗi của hành giả trong tứ chúng. Nếu Bồ Tát rao nói tội lỗi trong tứ chúng, dù là sự thật hay bịa đặt, nếu rao nói trọng tội thì thành trọng tội, nói lỗi khinh thì thành tội khinh.

Dù những tội lỗi là sự thật, nếu đi rao nói cũng phạm tội lưỡng thiệt thượng phẩm và tội ác khẩu. Nếu tội lỗi không có thật, chỉ là bịa đặt thì chồng thêm một tội vọng ngữ. Như thế, buông lung, khoái ý, rao nói tội lỗi của tứ chúng, tổn hại cho người thế nào, tạm gác qua một bên, không cần luận đến. Trước tiên, chính mình đã tạo khẩu nghiệp rất nặng. Như thế, tại sao lại muốn rao nói tội lỗi của người và khổ gì mà lại đi làm như thế?!

Nếu giữ giới rao nói tội lỗi của tứ chúng là nghiêm trì Tam Tụ Tịnh Giới của Bồ Tát.

- Không rao nói tội lỗi của tứ chúng thuộc về Nhiếp Giới.
- Thường sanh khởi tâm từ bi, thuộc về Nhiếp Thiệm Pháp Giới.
- Dạy người sanh tín tâm lành đối với Đại Thừa, thuộc Nhiếp Chúng Sanh Giới.

Vì thế, nếu hủy phạm giới rao nói tội lỗi của tứ chúng là trái nghịch với Tam Tụ Tịnh Giới của Bồ Tát, và tư cách của Bồ Tát sẽ bị mất hẳn. Thế thì chúng ta đối với giới này không thận trọng, chú ý gìn giữ hay sao? Đặc biệt là hành giả Bồ Tát, đối với giới điều này, lại càng phải lưu tâm giữ gìn cho nghiêm cẩn.

Nhưng làm thế nào mới là giới không rao nói tội lỗi của tứ chúng?

Đối với Bồ Tát xuất gia và tại gia, cùng tỳ kheo, tỳ kheo ni, khi hành được việc lành, dù chỉ mảy may, cũng phải cực lực tùy hỷ tán thán. Nếu như các vị không có thiện hạnh gì cũng phải thường nghĩ đến thiện pháp trong Phật tánh của họ mà tán thán, như trong kinh Niết Bàn, đức Phật đã dạy chúng ta như thế. Do đó, tự nhiên không bao giờ chúng ta đi rao

nói tội lỗi của tứ chúng.

Rao nói tội lỗi của tứ chúng là một tội ác rất nặng và quả báo phải cảm thọ trong tương lai như thế nào?

Kinh dạy người ấy phải bị đọa vào địa ngục Bạt Thiệt (bị rút lưỡi), hoặc Canh Thiệt (kéo lưỡi ra cho trâu cày), những nỗi thống khổ phải cảm thọ như thế thật nói không hết được. Nếu luận về tội lưỡng thiệt, tương lai sẽ chịu báo ứng không lưỡi hay trăm lưỡi. Còn luận tội ác khẩu thì đời hiện tại nếu bạn nói chuyện xấu của người khác làm cho giữa người với người xảy ra mối bất hòa, tương lai sẽ bị đọa địa ngục. Khi từ địa ngục ra, chuyển sanh làm người sẽ chiêu cảm quả báo quyền thuộc bất hòa, gây gỗ, gia đình xáo trộn, ngựa nghiêng, không được an vui.

Trung Hoa có câu: “Họa tùng khẩu xuất”, cái lưỡi con người chính là cái búa chém vào thân. Cho nên, làm người trên thế gian, đối với lời nói, phải luôn kiểm điểm và hết sức thận trọng, không nên buông lung, khoai ý hại người trong hiện tại, mà phải xem thường quả khổ phải chịu của thân sau.

Kết thành tội nghiệp của giới này phải có đủ sáu duyên, phân biệt như sau:

1. **Thị chúng sanh** (là chúng sanh) gồm 3 phẩm khác nhau:

- Đối với hai phẩm thượng và trung, nếu bạn rao nói tội lỗi của người đã thọ giới Bồ Tát, tức phạm căn bản trọng tội. Nếu nói tội lỗi của người chưa thọ giới Bồ Tát và tỳ kheo, tỳ kheo ni, chỉ phạm tội khinh cấu.

- Trường hợp chúng sanh hạ phẩm, có chỗ nói là dù chúng sanh ấy có thọ giới hay không, nếu bạn đi rao nói tội của họ thì chỉ phạm tội khinh cấu. Có chỗ nói là nếu rao nói tội của chúng sanh đã thọ giới Bồ Tát thì phạm trọng tội, nhưng không nhất định bị mất giới thể.

Đối với trường hợp người không có tội mà nói có tội là phạm trọng tội. Còn người thật có phạm trọng tội, nếu đi rao nói tội lỗi của họ sẽ như thế nào?

Nếu thật có phạm trọng tội và người ấy giới thể đã mất, nếu rao nói tội lỗi của họ thì chỉ phạm tội khinh cấu. Nhưng nếu giới thể của họ chưa mất, hoặc giới thể đã mất, nhưng đã theo đúng pháp mà thọ trở lại, nếu rao nói tội lỗi của người ấy sẽ phạm căn bản trọng tội.

2. **Chúng sanh tướng** (tướng là chúng sanh): duyên này cũng gồm sáu trường hợp:

Hai loại chúng sanh sau đây, nếu nói tội lỗi của họ sẽ phạm trọng tội:

- Chúng sanh tướng là chúng sanh có giới.

- Chúng sanh nghi là chúng sanh có giới.

Nói tội lỗi của bốn loại dưới đây sẽ phạm tội khinh cấu:

- Chúng sanh tướng không phải chúng sanh và không giới.

- Chẳng phải chúng sanh tướng là chúng sanh có giới.

- Chẳng phải chúng sanh nghi chúng sanh có giới.

- Chẳng phải chúng sanh nghi là chúng sanh không giới.

3. **Thuyết tội tâm** (tâm rao nói tội lỗi):

- Tâm hãm mộ: mục đích là muốn cho người ấy mất hết danh dự, lợi dưỡng, không còn chỗ đứng trong xã hội.

- Tâm trị phạt: mục đích là muốn người ấy bị những hình phạt đánh đập, trói cột, phải thọ lấy những nỗi thống khổ thâm. Những tội lỗi mà bạn rao nói dù có thật hay không, hoặc nếu bịa đặt thì cũng phạm trọng tội. Đây chính là chủ nghiệp của rao nói tội lỗi.

4. **Sở thuyết hóa** (những tội lỗi đã rao nói): những việc tội lỗi cùng với tên tội lỗi đã rao nói, tức là chỉ những việc sát, đạo, dâm, vọng, uống rượu, ăn thịt, những tên tội rao nói, bên Đại Thừa như ngũ nghịch, thập trọng và khinh cầu; bên Tiểu Thừa thì Ngũ Thiên, Thất Tu...

Trong khi rao nói tên tội trọng, những tội trọng mà trong ý tưởng của bạn cho là trọng tội, nghi là tội trọng thì sẽ phạm trọng tội. Nếu bạn tưởng là tội khinh thì sẽ phạm tội khinh cầu.

Tên tội khinh, sự việc khinh, nếu bạn tưởng là khinh thì phạm khinh cầu; hoặc nghi là khinh thì phạm khinh cầu; nhưng nếu bạn tưởng là trọng mà rao nói thì phạm trọng tội.

Đồng là rao nói tội lỗi, nhưng rất ráo phạm khinh hay trọng cứ xem tư tưởng của bạn lúc bấy giờ để quyết định, không nên căn cứ vào một mặt mà kết luận.

5. **Sở hướng nhân**: duyên này xem bạn đối với người nào rao nói để định tội khinh hay trọng.

- Với thượng và trung phẩm chúng sanh, trường hợp đối với những người không thọ giới Bồ Tát mà rao nói tội lỗi của thất chúng Bồ Tát, hoặc với những người không thọ giới tỳ kheo mà rao nói tội lỗi của hai chúng tỳ kheo thì phạm trọng tội.

- Với hạ phẩm chúng sanh dù có giới hay không, đối với chúng sanh này mà nói tội lỗi của tứ chúng thì chỉ phạm tội khinh cầu. Vì với chúng sanh này, sự tổn thất thiệt hại của tứ chúng không sâu rộng lắm, không gây ảnh hưởng lớn lắm.

6. **Tiền nhân lãnh giải** (người trước mặt lãnh hội hiểu rõ)

Lúc bạn rao nói tội lỗi của tứ chúng, người trước mặt hoàn toàn lãnh hội hiểu biết rõ bạn rao nói tội lỗi của người nào. Lúc hoàn thành khẩu nghiệp rao nói tội lỗi của bạn, lúc ấy mới kết tội.

Lại còn tùy theo từng mỗi lời mà kết tội, cũng tùy theo người lãnh hội nhiều ít mà kết tội. Nếu lúc bạn rao nói tội lỗi của tứ chúng, nhưng người nghe hoàn toàn chưa hiểu rõ ý nghĩa, lý thú trong lời nói của bạn thì chỉ kết thành tội phương tiện.

Ở đây có người hỏi rằng: Bồ Tát nếu rao nói tội lỗi của người ngoại đạo, để họ đừng mê hoặc, đối gạt chúng sanh, như thế có phạm tội hay không?

Đáp: Không!

Trường hợp này chẳng những không phạm căn bản trọng tội, lại chính là đại nguyện phương tiện, tội tà hiển chánh của Bồ Tát.

Tại sao vậy? Vì Bồ Tát có bốn phận cứu độ chúng sanh, quyết không để chúng sanh lạc vào đường tà ác. Mà ngoại đạo là những người dẫn dắt chúng sanh đi lên con đường ấy. Nếu Bồ Tát không đem những lỗi lầm của ngoại đạo chỉ ra, thì chúng sanh làm sao biết quay đầu, bước lên con đường quang minh chính đại của Phật pháp?

Lại có người hỏi rằng: Nếu ác tỳ kheo làm những việc không đúng pháp, nhưng tỳ kheo vốn là bậc sư phạm của nhân, thiên, nhất cử nhất động, một lời nói, một việc làm đều mô phạm cho nhân, thiên. Chúng sanh không biết việc làm của tỳ kheo ấy phi pháp lại cho

là rất đúng và bắt chước theo, Bồ Tát thấy như vậy, không muốn cho chúng sanh bắt chước theo để tương lai phải cảm thọ các khổ quả bèn đem tội ác của tỳ kheo kia nói cho chúng sanh, những người bắt chước theo tỳ kheo ấy được rõ biết. Như vậy có phạm trọng tội hay không?

Đáp: Không!

Trường hợp này chẳng những không phạm căn bản trọng tội mà chính là việc làm hoạt bát khuyến thiện, trừng ác của đại sĩ. Không phải vì tâm tư thù mà rao nói tội của người. Nhưng có điều phải lưu tâm phân biệt là chỉ có hàng Bồ Tát xuất gia mới được đi rao nói tội lỗi của ác tỳ kheo như vậy. Còn Bồ Tát tại gia, dù tỳ kheo ấy không đúng pháp như thế nào, vẫn không được phép đi rao nói.

Lại có người hỏi: Bồ Tát có hai loại xuất gia và tại gia. Bồ Tát tại gia thì nhiều hơn xuất gia, và có thể phục vụ bất cứ tầng lớp nào, giai cấp nào trong xã hội. Có một vị Bồ Tát tại gia, làm quan trong quốc gia, thấy các quan trong chánh phủ làm nhiều hại nhân dân, nếu để trường kỳ như vậy, sanh linh sẽ bị đồ thán. Vì không muốn nhân dân bị hại, bấy giờ Bồ Tát nhằm vào tâm từ bi của mình, đem tất cả âm mưu làm hại nhân dân của họ, công khai rao nói, khuyến cáo nhân dân trong toàn quốc, không để họ làm hại. Như thế có phạm căn bản trọng tội hay không?

Đáp: Không! Trường hợp này chẳng những không phạm trọng tội, mà còn biểu hiện đại nghĩa thương nước, thương dân của đại sĩ, không phải vì tâm mong cầu danh lợi mà rao nói tội lỗi của người.

Bồ Tát tại gia vì quốc gia mà phục vụ, cốt yếu có lợi cho quốc gia và nhân dân, nên không ngại gì nói thẳng tội lỗi của các quan viên, đừng sợ mà che giấu.

B.1.1.7. TỰ TÁN HỦY THA GIỚI (Giới tự khen mình chê người)

Kinh văn:

Nếu như Phật tử tự khen mình, chê người, cũng như bảo người khác khen ngợi mình, chê người; nhân chê người, duyên chê người, cách thứ chê người, nghiệp chê người. Là Phật tử lẽ ra phải thay thế chịu những sự khinh chê khổ nhục cho tất cả chúng sanh, bản thân nhận lấy những điều xấu, nhường cho người việc tốt. Nếu Phật tử tự phô trương tài đức của mình, mà đìu che điều hay tốt của người, làm cho người bị khinh chê, Phật tử này phạm Bồ Tát Ba La Di tội.

Lời giảng:

Từ đây trở xuống, bốn trọng giới sắp giảng là bốn pháp Tha Thắng Xứ ở trong Du Già Bồ Tát Giới Bản. Giờ đây, trước nhất xin giảng về giới tự khen mình chê người.

Tự khen mình chính là tán dương công đức của mình, đem các thứ đặc trưng (sở trường đặc sắc) của mình sẵn có, cực lực tuyên dương ra bên ngoài cho mọi người biết mình là người giữ giới hạnh bậc nhất, thuyết pháp không ai bì v.v... Để các thứ danh dự,

lợi dưỡng ồ ạt tuôn về mình, sẽ được các thiện nam tín nữ tôn kính, tài lợi phong phú, thọ dụng không cùng. Như vậy, tự khen mình hoàn toàn xuất phát từ nơi tâm niệm tham cầu danh dự, lợi dưỡng mà ra.

Chê người là chê bai tội ác của người khác, moi móc ra tất cả những khuyết điểm như thế, làm cho người bị chê bai, mất cả danh dự, lợi dưỡng, không còn được ai tôn kính và đến cúng dường. Do đó, chúng ta thấy rõ sự chê bai người hoàn toàn phát xuất từ tâm niệm sân hận, thấy người được nhiều lợi dưỡng mà ra.

Tự tán dương công đức của mình, mục đích là phô bày tội lỗi của người khác. Chê bai hủy nhục người mục đích là phô bày công đức của chính mình. Cho nên tự khen mình, chê người, mục đích duy nhất là mong mọi sự cung kính, lợi dưỡng đều về hết nơi mình. Dụng tâm này thật là một tội ác rất lớn nên thuộc về căn bản trọng tội. Nếu chỉ phô trương tài đức của mình mà không chê bai tội lỗi của người, hoặc chỉ chê bai người, không tán dương mình thì chỉ phạm tội khinh cầu.

Có thể nói, tâm lý khen mình chê người mọi người đều có. Cho nên ở mọi nơi, mỗi khi có dịp nghe đến, chúng ta đều thấy rằng, nếu đó không phải là những lời tán dương cá nhân mình thì cũng là những luận điệu phi báng người, rất ít khi được nghe ai nói chỗ không đúng của chính họ mà tán dương mỹ đức của người.

Vì thế, làm người sống ở thế gian, xưa nay không dễ gì tạo gây được một bầu không khí hòa vui giữa người và người. Dù đôi khi, chúng ta cũng được nghe vài lời tán thán mỹ đức của người khác, nhưng cũng không phải hoàn toàn phát xuất nơi tâm ý chân thành.

Người người đều tự cho mình là đúng, không biết rằng tự mình cũng còn nhiều chỗ không đúng, và không chịu thừa nhận thế thôi. Ngược lại, họ thường cho người khác là sai, mà không biết rằng người khác cũng có chỗ rất đúng. Vì thế, nếu bạn hủy báng tôi, tôi nói xấu bạn, ai cũng không muốn tuyên nói chuyện tốt của người, nên trên đời này nhiều vấn đề phức tạp thường xảy ra vô cùng vô tận.

Nếu con người thường tự phản tỉnh từng giờ, từng phút, biết có rất nhiều chỗ sai lầm, và người khác có nhiều điều siêu thắng hơn mình thì tự nhiên, không bao giờ có hành động khen mình, chê người. Nhất là một Bồ Tát hành giả, lại cần phải luôn luôn phô bày những tội lỗi của chính mình, tuyệt đối không nên có tâm niệm che giấu tội lỗi của mình.

Nếu che giấu tội lỗi thì những tội lỗi ấy chẳng những không được tiêu diệt, trái lại còn tăng trưởng lên mãi, cho đến lúc quá nhiều, bấy giờ muốn diệt trừ chúng thì quả thật hết sức khó khăn. Chẳng những không nên che giấu tội lỗi của mình mà nếu có công đức chi, cũng không nên khởi tâm khoe khoang với mọi người. Nếu khoe khoang công đức của mình thì các công đức chẳng những không được tăng trưởng, trái lại, do đây mà bị hao tổn. Khi công đức đã bị hao tổn và hết sạch, bấy giờ, dù bạn có muốn khoe khoang cũng không thể được.

Vì cầu danh lợi bằng cách tự tán dương mình chưa chắc đã được. Phải biết rằng, bạn có công đức hay không, những người chung quanh bạn thấy rất rõ ràng. Nếu bạn thật sự có công đức, tự nhiên sẽ được mọi người tán dương, không cần bạn tự khen và sẽ được hiệu quả cùng ảnh hưởng rất lớn. Thế nên, nếu mình thực sự có tài đức, cần chi tự tán dương?

Nếu mình thực sự không tài đức, chỉ là tự thổi kèn, đánh trống, tự khen mình rồi tự vỗ

tay. Những điều này chỉ khiến cho người khác ầu tâm khó chịu, và chẳng những họ không sanh khởi hảo cảm lại còn mất hẳn tín tâm đối với bạn, vì họ biết bạn chỉ là người tự đề cao mình, và không có một mảy may thực đức. Như vậy thì có gì đáng để họ cung kính, tôn trọng? Hóa ra, muốn được lợi ích mà trái lại bị tổn hại. Chính mình thật sự chưa không có tài đức thì không nên tự khen; nhưng buồn thay trên đời này, nơi nào đa số cũng đều là những người tự khen mình.

Tật đó người, phi báng người chưa chắc làm cho người bị thiệt hại. Chúng ta nên biết, con người sanh tồn trên cõi thế gian này đứng vững được hay không, không phải do nơi sự khen chê của người khác, mà chính là tự nơi họ có đủ điều kiện đứng vững hay không. Nếu người ấy có đủ điều kiện đứng vững trong xã hội thì bất cứ người nào chê bai, phi báng họ cũng không gây được ảnh hưởng gì và còn có tác dụng ngược lại.

Cho nên thánh Gandhi nói: “Bất cứ người nào cũng không thể làm tổn hại được bạn. Chỉ có bạn tự làm tổn hại bạn mà thôi”.

Vì thế, nếu cho rằng chê bai để đả đảo họ, đó là quan niệm sai lầm tuyệt đối, đôi khi lại còn có tác dụng ngược lại.

Tại sao?

Vì nếu người khác biết được bạn có tâm niệm “đố hiền hại năng” (ganh ghét người hiền, hãm hại kẻ tài năng), họ sẽ mất hẳn tín tâm đối với bạn, ly khai bạn và không giờ tiếp thọ sự cảm hóa của bạn.

Bồ Tát hóa độ chúng sanh phải làm gương mẫu cho chúng sanh, nên nhất cử, nhất động, một lời nói, một việc làm phải hợp với phép tắc để cho chúng sanh bắt chước noi theo. Nếu Bồ Tát tự khen mình chê người khiến bắt chước, học tập theo gương Bồ Tát, tự tán dương mình, rồi rao nói mình là một bậc vĩ nhân. Dưới gầm trời này chỉ có mình là nhân vật không thể tưởng, người khác không ai có thể so sánh với mình, Thậm chí còn cho mọi người đều tầm thường, không có gì đáng nói. Rồi cực lực tìm cách chê bai, hủy nhục người, nói họ việc này không đúng, việc kia là sai...

Nói tóm lại, trên thế gian này chỉ có một mình ta là đúng, tất cả mọi người đều sai. Chúng sanh sẽ bắt chước thói quen khen mình chê người như vậy thì bao nhiêu thiện pháp công đức, mỗi ngày sẽ bị tổn giảm, ác pháp tội lỗi ngày một gia tăng. Bồ Tát dẫn dắt chúng sanh như vậy, thử hỏi, tội ác của bạn lớn biết dường nào?!

Tâm lý tội lỗi tự khen mình, chê người này xưa nay đều có; nhưng thời cận đại này lại càng thịnh hành hơn. Chẳng những mọi người thông thường đã như vậy, mà ngay cả những người tu học trong Phật pháp cũng thế.

Như có người học giáo lý, hơi hiểu biết chút ít Phật pháp, nếu động đến liền cho người tham thiền là ám chúng, hoặc nói những người này là tu mù, luyện quán. Người tham thiền mới thực hành công phu tĩnh tọa được ít nhiều đôi chút, vội cho mình là người “chân tu thực học”, lại chê bai, hủy báng những người học giáo lý là không có tu trì, hoặc nói họ là kẻ chuyên đếm của báu cho người v.v... Những hạng người tự cho mình là phải, chê người khác là trái như thế thì đâu xứng đáng với tư cách một vị có bản phận duy trì Phật pháp?

Đối với hai hạng người nói trên, trong kinh nếu không bài xích cho là giặc, đem Phật

pháp xuất mại (bán rao), thì cũng quả trách là bè đảng của ma vương, phá hoại Phật pháp.

Vì thế, đệ tử Phật, nhất là hành giả Bồ Tát, phải tán tụng, tuyên dương công đức của người càng nhiều càng tốt. Không nên một mặt tự thổi kèn đánh trống, tán dương rao nói chỗ hay, tốt của mình; một mặt moi móc kiếm tìm lỗi lầm của người khác (hết phần giảng ý nghĩa tên của giới).

Đức Phật đối với đại chúng dạy tiếp rằng: “Nếu Phật tử là một vị Bồ Tát, ở trong quá trình giáo hóa chúng sanh, thường luôn tự khen mình chê người, hoàn toàn không đúng với tư cách của hành giả Bồ Tát”.

Tự bản thân mình không có công đức chi mà lại đi phô bày công đức của chính mình gọi là “tự tán”. Người khác thật có đạo đức cao siêu mà lại hủy nhục gọi là “hủy tha”. Bồ Tát lấy việc lợi tha làm bản phận, đúng lý phải tận lực tuyên dương tài đức của người, không nên tự khen mình chê người. Suy cùng nguyên nhân tự nâng cao mình, đê bẹp người cốt để cầu lợi dưỡng và sự cung kính. Bảo người làm như vậy đều do nơi tham tâm hoặc sân tâm. Trong đó, đương nhiên có si tâm, nhưng động cơ chính yếu là tham tâm.

Trong Du Già Bồ Tát Giới Bản có nói: “Vì muốn tham cầu lợi dưỡng, cung kính, mà tự khen mình chê người, ấy gọi là pháp Tha Thắng Xứ thứ nhất”. Cho nên tham tâm là một tội đứng đầu trong các tội.

Trong Luật dạy chê người có ba thứ:

1. Đối trước mặt chê bai, mạ nhục; như nói: “Mày là hạng người sanh trong gia đình Chiên Đà La, mày không phải là người tốt...”

2. Dùng tử dụ để hủy báng, mạ nhục, như nói: “Mày sẽ giống với kẻ sanh trong nhà Chiên Đà La v.v...”

3. Tự so sánh mà hủy báng, mạ nhục; như nói: “Ta đây không phải thuộc vào giòng Chiên Đà La, ta đây không giống như mày, là một người không ai đếm xỉa đến...” v.v...

Vì vậy, phạm những lời nói khiến kẻ đối diện không còn chỗ đứng, không có cơ hội ngóc đầu lên, làm cho mọi người xa lánh, không muốn gần gũi với kẻ ấy, làm cho họ bị cô lập, muốn làm việc gì đều không được ai hưởng ứng. Những hành động ấy đều thuộc về chê bai người. Loại dụng tâm này rất ác độc nên tội lỗi cũng vô lượng vô biên.

Tự khen mình chê người đối với đối tượng nào mới kết thành tội?

Có hai lối giải thích:

1. Đối với những người thường chưa thọ giới Bồ Tát, tự khen mình chê người thì phạm căn bản trọng tội. Với Phật tử đã thọ giới, tự khen mình chê người chỉ phạm tội khinh cấu.

2. Bất luật đối với hành giả đồng đạo, hoặc người thông thường không ở trong Phật pháp, nếu tự khen mình chê người chỉ cần phát xuất từ tâm mong cầu danh dự, lợi dưỡng đều phạm căn bản trọng tội, không được nói là khinh cấu.

Hai lối giải thích trên đều rất thông suốt, nhưng xét kỹ, thuyết thứ hai có phần thấu đáo hơn. Vì khen mình, chê người mục đích chính là để mong cầu lợi dưỡng, cung kính nên tội này rất nặng.

Chúng ta nên biết, đối với lợi dưỡng không nên cho là quý tốt. Nó thật sự là kẻ đại tặc phá hoại công đức. Như sấm chớp, mưa đá làm thương hại ngũ cốc, hoa màu, không thấu

hoạch được gì. Cũng vậy, danh dự, lợi dưỡng phá hoại mầm công đức không thể tăng trưởng được. Vì thế, bất luận ở trường hợp nào, có liên quan đến danh dự, lợi dưỡng đều không nên mong cầu và gài gữ.

Trong kinh, Đức Phật từng dạy chúng ta như vậy: “Người vào rừng chiêm đàn, hãy nhặt lấy gỗ chiêm đàn, không nên lấy lá chiêm đàn. Nếu chỉ lấy lá mà không lấy gỗ, người ấy đã tự cô phụ công phu vào rừng chiêm đàn của mình. Cũng thế, hành giả đi vào Phật pháp phải cầu cho kỳ được sự an vui Niết Bàn, không nên mong cầu danh lợi, cúng dường. Nếu không mong cầu sự an lạc Niết Bàn, trở lại cầu danh lợi, cúng dường, kẻ ấy đã tự dôi gạt mình. Chẳng khác nào người vào núi báu, lại trở về với hai bàn tay không, lại còn thiêu đốt tất cả thiện căn ở đời hiện tại, và chắc chắn bị đọa địa ngục nơi đời vị lai”.

Thế thì thử hỏi lợi dưỡng có gì tốt đẹp? Tại sao chúng ta phải miệt mài theo đuổi mong cầu? Và cần chi phải vì lợi dưỡng mà làm việc khen mình, chê người?

Vì thế, đặc biệt nếu một hành giả Bồ Tát tự phô trương công đức của mình, mà dìm che công đức của người, tất nhiên sẽ gây bất lợi cho người, mà ngay cả bản thân mình cũng chẳng được đẹp đẽ chi. Cho nên Đức Phật đặc biệt chế định lỗi khen mình, chê người thành căn bản trọng tội.

Chẳng những không được chính miệng mình tự khen mình, chê người mà bảo kẻ khác tự khen mình, chê người cũng không được. Việc này chia làm hai loại:

1. Bảo người trước mặt mình tán thán công đức của chính mình và chê bai tội lỗi của người.
2. Bảo người trước mặt mình tán thán công đức của chính họ và hủy báng tội lỗi của người.

Tán thán, dù là tự tán hay bảo người tán thán, tuy bất đồng, nhưng tự khen mình, chê người trong bất cứ trường hợp nào, trong hai loại trên, chủ yếu là người lãnh thọ lời sai bảo và hoàn thành việc khen mình, chê người thì người sai bảo phải lãnh lấy căn bản trọng tội.

Tại sao tự miệng mình không khen mình, chê người, chỉ bảo người thực hiện lại bị trọng tội như thế?

Do vì người mà bạn sai bảo kia, vốn không khởi tâm niệm khen mình, chê người, nhưng vì bạn xúi bảo họ hành động, nên bạn không thể viện một lý do nào để từ chối việc lãnh trách nhiệm ấy.

Kết thành tội trọng khen mình, chê người cũng phải hội đủ bốn điều kiện: nhân, duyên, pháp, nghiệp; phân biệt sơ lược như sau:

1. **Hủy tha nhân** (nhân chê người): do phiền não tham lam sẵn có trong tạng thức phát động, đầu tiên sanh khởi một niệm tự khen mình, chê người nên gọi là nhân chê người.
2. **Hủy tha duyên** (duyên chê người): Tâm khen mình, chê người tương tục mãi, không gián đoạn, mục đích là hoàn thành việc mong cầu danh lợi, gọi là duyên chê người.
3. **Hủy tha pháp** (cách thức chê người): dùng những phương tiện khéo léo để thành tựu việc tự tán dương mình và lăng nhục người, gọi là cách thức chê người.
4. **Hủy tha nghiệp** (nghiệp chê người): ba việc trên hòa hợp, khiến người trước mặt lãnh hội, hoàn thành việc chê người, kết thành nghiệp chê người.

Một điểm cần lưu ý là giới thứ bảy, gọi là giới “tự khen mình, chê người” nhưng tại sao ở đây, kinh văn chỉ nói chê người mà không nêu tự khen mình cho đầy đủ?

Vì tự khen mục đích chính là chê người, chỉ cần đạt đến mục đích chê người, tự nhiên có việc tự khen trong đó; nên kinh văn không cần nêu ra một cách rõ ràng mà chỉ cần nói là nhân chê người, duyên chê người v.v...

Nhưng một vị Bồ Tát chân chánh, đúng lý phải thay thế chịu những sự khinh chê, hủy nhục cho tất cả chúng sanh, nghĩa là vị Bồ Tát đối với những chúng sanh vô tội, hẳn nhiên không nên hủy báng; mà ngay cả đến những chúng sanh tạo nhiều tội lỗi, nếu có người muốn hủy báng chúng sanh ấy, Bồ Tát cũng phải đem thân mình ra thay thế, nhận chịu sự hủy nhục ấy cho chúng sanh. Bồ Tát đối với kẻ hủy nhục chúng sanh kia nói rằng: “Tội lỗi này không phải của người ấy, mà chính là của tôi. Nếu bạn muốn hủy nhục thì hãy hủy nhục tôi đây, không nên hủy báng người ấy”.

Vì vậy, Bồ Tát phát đại nguyện vô thượng Bồ Đề, nguyện ở trong sanh tử lãnh thọ vô lượng thống khổ, làm lợi ích cho hữu tình. Nên đem tất cả những việc đáng ghét, đáng chê nhận về mình, còn tất cả những việc vừa lòng, xứng ý đều nhường cho kẻ khác.

Việc tốt nhường cho người, chúng tỏ không phải tự khen ngợi mình, mà trái lại là khen ngợi người khác. Việc xấu đem về phần mình, biểu thị không phải chê bai người, mà là tự chê bai mình. Nếu không phải là Bồ Tát thì không bao giờ hành động được như vậy.

Ở đây có người hỏi rằng: Bản thân của Bồ Tát quả thật không có việc xấu, chúng sanh vốn thật không có việc tốt, làm sao có thể lấy việc ác về cho mình, nhường việc tốt cho người?

Cổ đức có hai lời giải thích như sau:

1. Như có người vô duyên có đến hủy nhục Bồ Tát; bấy giờ vị Bồ Tát suy nghĩ như vậy: Dụ như người bắn tên, có đích mới có chỗ bắn trúng. Không đích thì không chỗ bắn trúng.

- Chúng sanh hủy nhục mình cũng thế. Do mình có sanh mạng nhục thể này, chúng sanh đối với mình mới sanh ác niệm hủy nhục. Nếu mình không có sanh mạng nhục thể này, chúng sanh nương vào đâu để sanh ác niệm hủy nhục mình? Thế thì nguyên nhân chúng sanh khởi ác niệm, chính là do mình có sanh mạng nhục thể này.

Như vậy, tội ác chính do ở nơi mình, chớ không phải ở nơi chúng sanh, cho nên phải quy việc xấu về cho mình, không nên quy cho chúng sanh.

Bồ Tát lại còn suy tư như vậy: ta phải làm thế nào để tu giới, để phòng hộ thân, khẩu, nghiệp? Nếu không phải nhờ nơi chúng sanh hủy báng ta hay sao? Nếu không có chúng sanh hủy báng thì ta nương vào đâu để trì giới mà thành tựu thiện pháp? Thế thì thiện pháp trì giới của ta được sanh khởi hoàn toàn nhờ nơi chúng sanh. Đã nhờ nơi chúng sanh mà sanh được thiện pháp công đức thì phải đem việc tốt nhường cho chúng sanh, không nên nhận về phần mình.

2. Bồ Tát suy nghĩ như vậy: Thông thường cho rằng chúng sanh làm việc ác đối với ta, đây chỉ là do ngã kiến của ta nghĩ như vậy. Nếu nói về đạo lý chân thật (chỉ cho tâm thể bình đẳng), chúng sanh với ta đều đồng nhất thể. Vậy thì có ai làm việc ác đối với ta? Bồ Tát phải quán sát theo chân lý như vậy, không nên tùy theo vọng kiến của mình. Khi suy

tư như vậy tự nhiên nhận việc xấu về mình, nhường việc tốt cho người.

Lại nữa, trong lúc Bồ Tát phát Bồ Tát tâm, chính là đã quyết định phải làm thế nào khiến chúng sanh xa lìa tất cả tội ác. Hiện tại chúng sanh đối với mình làm những việc tội ác, không phải lỗi của chúng sanh, mà chính là do mình không tròn trách nhiệm, nên phải nhận lỗi về mình, tự trách mình và nhìn nhận tội lỗi ấy của chính mình, không nên đổ cho chúng sanh.

Lại nữa, Bồ Tát trong khi phát Bồ Đề tâm, chính là đã quyết định phải vì chúng sanh tu tập các thiện căn. Do đó, sở dĩ mình được tu tập lục độ vạn hạnh ở hiện tại, là hoàn toàn do nơi chúng sanh cung cấp cơ hội cho mình. Nếu không có chúng sanh thì mình phải làm thế nào tu tập thành tựu được những thiện căn như vậy? Thế thì bao nhiêu thiện căn xưa kia đều thuộc về chúng sanh, tại sao lại giành về phần mình? Suy nghĩ như thế, tự nhiên sẽ nhận việc xấu về mình, nhường việc tốt cho người.

Đệ tử của đức Không Tử là thầy Tử Công, bình nhật ưa so sánh chỗ sở trường, sở đoản của người. Một hôm, đức Không Tử dạy rằng:

- Ông thật là điên đảo, dám đi nghị luận chuyện người, tự cho mình thật là người rất tốt. Đối với bản thân mình, chỉ nên nghĩ lo cho mình tránh làm lỗi, không có công phu rảnh rỗi đâu để bàn luận chuyện người.

Lại dạy thêm rằng:

- Người trên thế gian này, chỉ cần một lời nói mà có thể tu thân hạnh. Lời ấy là gì? Chính là một chữ Thứ. Chữ Thứ là gì? Là đối với tất cả việc tự mình không muốn thì không nên đem đổ cho người.

Cũng thế, nếu bạn không muốn người khác hủy báng bạn, thì bạn không nên hủy báng người.

Như trên đã nói, Bồ Tát đáng lẽ phải thay thế cho tất cả chúng sanh lãnh thọ sự hủy nhục. Nếu không thực hành như thế, trái lại tự phô trương tài đức của mình mà đim che điều hay tốt của người, làm cho người bị khinh chê, đến nỗi bị hủy nhục một cách không duyên cớ. Thẳng thắn mà nói: Phật tử này phạm Bồ Tát Ba La Di tội.

Tại sao thế?

Phải biết rằng: một vị Bồ Tát, đặc biệt với công đức của tự mình, phải giữ gìn giấu kín, không được đem ra tuyên dương cho người nghe. Những thiện hạnh của người khác phải cực lực phủ dương, không được che giấu mới là hợp với đạo lý.

Hiện tại nếu tự phô trương tài đức của mình thì còn đâu là tư cách của một vị Bồ Tát? Phủ dương tài đức của mình đã không xứng với tư cách của một vị Bồ Tát, huống chi lại thêm đim che sự hay tốt của người, thì tội lỗi của bạn đương nhiên lại càng gia tăng. Cho nên, đứng về lập trường của Bồ Tát thì tội ấy đương nhiên thuộc về Ba La Di tội rất nặng.

Kinh Bồ Tát Thiện Giới nói: “Bồ Tát lúc được người tán thán là đã chứng đắc bậc Thập Trụ hoặc A La Hán... nếu yên lặng nhận lời thì đắc tội”. Theo lời kinh dạy trên, nhận lời tán thán của người còn không nên, huống chi là tự khen ngợi mình, chê bai người. Nên biết rằng: che giấu điều tội ác, phủ dương công đức lành của người, đây là bản hoài lợi sanh của Bồ Tát, bất cứ ở trường hợp nào đều phải thực hành như vậy.

Trái lại, nếu khen ngợi mình, chê bai người để mong cầu lợi ích cho mình, làm tổn hại

người, thì đâu còn là tâm từ bi của Bồ Tát?

Cho nên cô đức dạy: “Lừa ác nghiệp tự khen tặng mình, chê bai người, phá hoại thiện căn Đại Thừa tánh giới”.

Hủy báng người thông thường tội ác đã rất nặng. Hủy báng một vị pháp sư hoằng dương Phật pháp, tội càng nặng hơn. Nên trong kinh Thập Luân nói: “Hủy báng vị pháp sư truyền pháp lợi sanh, làm cho Phật pháp nơi ấy không lưu hành được, tội ấy hết sức trọng đại”.

Vị pháp sư hoằng truyền Phật pháp chính là hộ trì chánh pháp của Như Lai, đem lại lợi ích cho tất cả chúng sanh. Nếu bạn hủy báng vị pháp sư ấy, khiến Phật pháp bị trệ ngại, không lưu thông được, chúng sanh không biết nương vào đâu để được cứu độ, tội ấy đâu có thể nói là nhỏ?

Ở đây có người hỏi: bịa đặt chuyện phải quấy, đê bẹp những người khác là không được. Còn chư Phật, Bồ Tát vì hóa độ chúng sanh mà thị hiện trong nhân gian, vì muốn dẫn dắt chúng sanh từ con đường tà đi lên con đường chánh đại quang minh của Phật pháp, hoặc vì bài xích hàng Nhị Thừa về vấn đề không trở về với pháp Nhất Thừa, là pháp rốt ráo, thì có phạm tội tự khen mình, chê người hay không?

Đáp: Không!

Vấn đề ấy, nếu luận nói cũng dường như có sự khen chê, nhưng sự thật hoàn toàn lưu lộ từ tâm đại từ bi, thể hiện lòng từ thương xót chúng sanh mà hoằng truyền Phật pháp, đồng thời do đại nguyện nêu cao pháp tràng thúc đẩy. Vì thế, không được dùng ngã kiến của phàm phu, cùng sự hơn thua nhân ngã thông thường mà luận bàn.

Trong Phật pháp nhận định rõ: tuyệt đối không được khen chê. Đây là nói về sự phân biệt nhân ngã hơn thua với người. Nếu có tâm ấy thì lúc nào cũng chỉ biết mưu sự lợi ích cho mình, không kể đến sự tổn hại của người.

Trong Du Già Bồ Tát Giới Bản, giới khen mình, chê người nói: “Có bốn nhân duyên không vi phạm giới điều này:

1. Vì muốn tòi phục tà thuyết của ngoại đạo, hiển dương chánh lý của Phật Đà, nên đem Phật pháp so sánh cùng ngoại đạo thì không phạm giới này.

2. Vì muốn duy trì thánh giáo của Như Lai, đem Phật pháp so sánh với pháp ngoại đạo, nói rõ Phật pháp lợi ích cho chúng sanh như thế nào; tà thuyết của ngoại đạo làm cho chúng sanh bị trầm luân, thống khổ như thế nào, cũng không vi phạm giới điều này.

3. Vì muốn cho ngoại đạo xa lìa pháp tà ác của họ mà tu học theo thiện hạnh chánh pháp của Như Lai, nên đem Phật pháp so sánh với pháp ngoại đạo, làm phương tiện để điều phục ngoại đạo. Cho nên dù có tánh khen mình, chê người nhưng không vi phạm giới điều này.

4. Vì muốn cho ngoại đạo cùng những người chưa sanh tín tâm thanh tịnh đối với Phật pháp, khiến cho họ phát sanh tín tâm thanh tịnh. Những người đã có tín tâm thanh tịnh khiến cho tâm tịnh tín của họ càng thêm tăng trưởng, nên dù có tính cách khen mình, chê người cũng không vi phạm giới điều này.

Giới khen mình, chê người này, người người đều vi phạm. Thât chúng Phật tử cũng đều có thể vi phạm giới này. Vì thế, trong giới luật Đại Thừa cũng như Tiểu Thừa đều có

ché lập giới điều này.

Nhưng giới Đại Thừa thuộc về tội trọng rất lớn, trong khi bên Thanh Văn thừa, tự khen mình chỉ phạm đệ thất tụ trong tổng số bảy tụ và tội chê người phạm đệ tam thiên trong tổng số năm thiên.

Tại sao lại có sự sai biệt như thế?

Vì hành giả Thanh Văn thừa lấy tư lợi làm chủ đích, không lấy lợi tha làm yếu vụ, nên tội này có phần nhẹ hơn. Còn hành giả thuộc Bồ Tát thừa, xem lợi tha là nhiệm vụ căn bản của mình. Nếu tùy vọng tình mà đi chê bai người, làm cho chúng sanh bị tổn thất trong những trường hợp không cần thiết, tội này đương nhiên rất nặng.

Như thế, chúng ta thấy rõ rằng: đồng là tự khen mình, chê người nhưng luận về tội trạng giữa Đại Thừa và Tiểu Thừa có sự bất đồng rất lớn. Vì thế, các hàng Phật tử phải chú ý, không được vi phạm giới này. Riêng hành giả Bồ Tát lại càng phải thận trọng và lưu tâm đặc biệt hơn.

Giới này gồm đủ cả hai nghiệp Tánh và Giá:

- Đức Phật chế định giới điều này không cho đệ tử vi phạm, đây là Giá nghiệp.
- Còn phần Tánh tội là những trường hợp kẻ thế nhân thông thường vì sự tranh đoạt danh lợi gây ra tội ác, tai hại phải tán thân mất mạng, mà nguyên nhân tranh danh đoạt lợi là từ nơi sự khen mình, chê người. Do đó, những trường hợp này thuộc về Tánh tội.

Bồ Tát vi phạm giới trọng này, quả báo phải lãnh thọ trong tương lai như thế nào?

Điều này cần phải xem xét động cơ thúc đẩy sự tự khen mình, chê người chân thật hay không mới phân biệt được.

- Nếu bạn tự phu dương tài đức của mình, mà bạn là người có tài đức thật thì chẳng khác nào các dân nữ vì muốn được tiền tài mà hy sinh sắc tướng của mình làm những trò lả lơi, cười cợt để quyến rũ người. Kết quả bị mọi người không đoái hoài đến. Cũng thế, hành giả trong Phật pháp mà tự tán dương mình để mong cầu tài lợi thì sẽ không được sự đồng tình của mọi người.

- Nếu những công đức được tán dương ấy không phải là thật mà chỉ là sự dối gạt mọi người, thì chẳng những hiện đời bị mọi người khinh rẻ, lại còn mắc tội đại vọng ngữ.

- Nếu chê bai tội người khác mà tội này có thật thì tội của họ, chính bản thân họ sẽ mang chịu lấy quả báo, không cần bạn thay họ phu dương. Nếu bạn đi rao nói tội lỗi của họ thì chính bạn tự gây nghiệp ác khẩu.

- Nếu hủy báng lỗi người, nhưng lỗi đó không có thật, thì chẳng những mang nghiệp ác khẩu lại còn gây thêm tội vọng ngữ. Vì thế, quả báo thọ lãnh dĩ nhiên phải rất nặng.

* Tội chê bai người, trong kinh Bát Nhã, chính Đức Phật kể lại một câu chuyện có thật như sau:

Vào thời quá khứ, có một vị pháp sư hiệu Biện Tích, là bậc đại đức cao tăng, tuyên thuyết chánh pháp rất hay, nên ngài đến bất cứ nơi nào để hoằng truyền chánh pháp, thỉnh chúng đông đến nghìn muôn.

Lúc bấy giờ có nhiều kẻ sanh tâm tật đố với ngài. Trong số ấy có 10 người liên kết nhau đi hủy báng Pháp Sư làm cho Pháp Sư bị ảnh hưởng tai hại rất lớn, đến nỗi không thể cư trú tại khu vực Ngài đang hoằng hóa thuyết pháp độ sanh. Do đó, Phật pháp nơi đó mỗi

ngày một suy vi. Biện Tích Pháp Sư mất hẳn một số rất đông tín chúng.

10 người hủy báng Pháp Sư kia, sau khi xả thân, cảm thọ quả báo thật vô cùng bi thảm. Đầu tiên đọa vào địa ngục trải qua vô lượng kiếp, bị những sự thống khổ như rút lưỡi, trâu cày... Sau khi khổ địa ngục đã mãn, chuyển thân lên nhân gian bị sanh manh (đuôi mù bẩm sinh), cho đến khi đức Thích Ca xuất thế. Dù được theo Phật xuất gia tu tập các khổ hạnh, nhưng vì nghiệp chướng tàn dư hủy báng Pháp Sư trước kia, nên trong thân tâm khởi ra những tác dụng cực hại. Nghĩa là, dù các vị ấy tuy khổ hạnh cách nào, rốt cuộc đều không thể chứng đắc một pháp gì. Do đó về sau vẫn trở lại đọa vào địa ngục.

* Tội tự khen mình, trong kinh Đức Phật cũng từng kể một sự thật như sau:

Vào thời quá khứ, có năm người Phiến-đề-la (1), luân phiên nhau đi tự tán dương công đức của mình. Trong năm người, bốn người ngồi trong rừng, một người đi đến các thôn trang, làng mạc rao nói: “Người ở nơi này rất có diễm phúc, vì trong khu rừng phụ cận xóm làng này, có bốn vị A La Hán cư trú nơi ấy. Nếu các người phát tâm lễ bái, cúng dường sẽ được công đức vô lượng vô biên”. Vì năm người luân phiên đi rao nói như vậy nên được sự cúng dường rất rộng lớn, sự thụ hưởng vô cùng sung mãn. Nhưng sau khi sanh mạng kết thúc, phải đọa vào địa ngục thọ đủ sự thống khổ. Khi quả báo địa ngục đã hết, tái sanh trong nhân gian phải trả nợ cho các thí chủ đã cúng dường trước kia. Nếu không làm việc khiêng kiệu thì cũng đi đồ phẩn uế cho đàn na.

Quý vị hãy nghĩ thử xem, tội tự phụ dương tài đức của mình, đối với chính mình có được tốt đẹp chi đâu? Tự tán dương mục đích vì mong cầu lợi dưỡng, nhưng những thứ lợi dưỡng đúng như pháp mà được còn phải xa lánh, huống chi dùng thủ đoạn tự tán dương không chánh đáng để có được. Cho nên một vị Bồ Tát đúng lý không nên làm việc ấy.

Trong kinh Hộ Quốc Bồ Tát thuyết minh: “Làm một vị Bồ Tát, phải tuyệt đối xa lìa bốn pháp:

1. Xa lìa gia đình mình cư trú trước kia, xem gia đình là chốn lao ngục.
2. Xa lìa tất cả danh dự, lợi dưỡng trên thế gian. Vì đã xuất gia rồi thì không nên trở lại tham trước các thứ ấy.
3. Xa lìa Phật tử, đàn việt hộ pháp của mình, không nên thường lui tới gần gũi các đàn việt. Nếu gần gũi sẽ có tai hại đẫm nhiễm tất cả việc thế tục.
4. Xa lìa sự yêu tiếc, tham đắm sanh mạng nhục thể của chính mình. Nếu yêu tiếc, tham đắm nhục thân của mình, tất nhiên sẽ tham trước mong cầu nhiều lợi dưỡng.

Cũng trong kinh này, có nói bốn pháp làm cho Bồ Tát phải đọa lạc, nên Bồ Tát cần phải đề phòng:

1. Bồ Tát lấy việc lợi tha làm cơ bản, nên đối với mọi hạng người đều phải có tâm cung kính. Nếu không cung kính người tương lai chắc bị đọa lạc.
2. Bồ Tát đối với bậc có ân đức với mình, phải trực tâm, thành tâm, hết lòng cung kính, không nên bội ân, đua nịnh mà bị đọa lạc.
3. Bồ Tát biết lợi dưỡng phá hoại mầm công đức. Vì thế không nên tham cầu nhiều danh dự, lợi dưỡng. Nếu tham cầu, tương lai quyết định bị đọa lạc.
4. Bồ Tát biết tự mình có tài đức, không nên tự đi phụ dương, huống chi giả hiện một người hiền đức, tự đi phụ dương tài đức của mình? Nếu giả hiện rồi tự đi phụ dương,

tương lai quyết định bị đọa lạc.

Tóm lại:

Bồ Tát không nên vì mong cầu danh dự, lợi dưỡng mà tự khen mình, chê người. Trong kinh dạy: “Bồ Tát không nên cư trú ở những chỗ có nhiều danh dự, lợi dưỡng phát sanh vì sẽ làm thương hại rất lớn sự thiện pháp của chính mình”.

Nhưng những bậc tu hành trong Phật pháp hiện nay, từ sáng đến chiều lẫn lộn trong vòng danh dự, lợi dưỡng, nơi nào có danh dự, lợi dưỡng mới đến. Thế là so với tinh thần Phật dạy trong kinh: “Chỗ nào danh dự, lợi dưỡng tập nập đưa đến, cần phải xa lánh ngoài ba do tuần” đã hoàn toàn hành động trái hẳn lại.

Hàng Phật tử xuất gia rong ruổi theo danh lợi, có thể nói là hiện tượng Phật pháp bị trầm một. Lại cũng chính là tuyên nguyên (tuyên: suối; nguyên: nguồn nước. Chỉ nguyên gốc phát sinh) khiến hàng Phật tử xuất gia bị đọa lạc.

Chẳng những tự khen mình, chê người là có tội, mà thấy người có công đức không tùy hỷ, trong Phật pháp cũng xác định là một việc không đúng. Trong Du Già Bồ Tát Giới Bản đối với vấn đề này thuyết giảng rất hay: “Nếu chư Bồ Tát an trụ tịnh giới luật nghi, khi thấy người có các công đức thiện pháp, theo đúng đạo lý phải sanh tâm tùy hỷ, phải cực lực xưng dương, tán thán người ấy, khiến cho mọi người được nghe công đức của người ấy để phát sanh tín tâm thanh tịnh, hầu gia tăng công đức cho chính họ”.

Thế nên, dù ở bất cứ trường hợp nào, cũng không nên sanh tâm tật đố, làm chướng ngại đối với người.

Nếu Bồ Tát do tâm giận ghét tác động, khi thấy người khác quả thực có đầy đủ các công đức, giới, định, huệ v.v... hoặc có đủ chánh kiến, chánh mạng, danh dự cao trội, hay có đủ tài năng tuyên diễn chánh pháp, cùng thiện hạnh phương tiện v.v... mà không có ý nguyện cực lực xưng dương, tán thán mỹ đức của người ấy là quý hóa thay thì mang tội nhiễm ô, vi phạm giới không tùy hỷ công đức, do trong lòng ôm ấp tâm niệm nhiễm ô không chánh đáng.

Kết thành tội trọng của giới khen mình, chê người không phải đơn giản, mà phải hội đủ năm duyên hoàn bị:

1. **Thị chúng sanh** (là chúng sanh): Chúng sanh có ba phẩm:

- Nếu đối với chúng sanh ở hai phẩm thượng và trung, mà khen mình, chê người thì phạm căn bản trọng tội.

Với chúng sanh hạ phẩm mà khen mình, chê người thì sự tổn hại đối với người khác không lớn lắm, và lợi dưỡng đối với mình cũng không nhiều nên chỉ phạm tội khinh cầu.

2. **Chúng sanh tướng** (tướng là chúng sanh)

* Đối với hai hạng chúng sanh thượng và trung phẩm nếu khen mình, chê người thì phạm trọng tội, có hai trường hợp:

- Tâm tướng là chúng sanh thuộc hai phẩm thượng và trung.

- Tâm nghi là chúng sanh thuộc hai phẩm thượng và trung

* Đối với chúng sanh hạ phẩm nếu khen mình, chê người thì phạm tội khinh cầu, cũng có hai trường hợp:

- Tâm tướng là chúng sanh thuộc hạ phẩm.

- Tâm nghi là chúng sanh thuộc hạ phẩm.

3. **Tán hủy tâm** (tâm khen chê):

Nếu không phải vì muốn chiết phục ngoại đạo, hay vì muốn đem sự lợi ích cho chúng sanh, mà chỉ vì cá nhân mình tán dương tài đức của mình; và hủy báng tội lỗi của người chỉ vì để mong cầu bao nhiêu danh dự, lợi dưỡng đều thuộc về mình, còn người phải bị mất hết, khiến họ không còn tư thế vững vàng. Dụng tâm như vậy gọi là tâm khen chê, chính là chủ nghiệp nhân của giới khen mình, chê người. Do chủ nghiệp này, phải thọ quả báo đọa lạc tam đồ, chịu nhiều thống khổ.

Vì thế, mỗi khi nội tâm chúng ta khởi niệm khen mình, chê người, phải tìm cách diệt trừ nó, đừng để nó trở thành kẻ thống soái sai khiến chúng ta tạo ra ác nghiệp.

4. **Thuyết tán hủy cụ** (công cụ làm việc khen chê):

Khen chê không phải tùy ý khai khẩu nói suông mà nhất định phải có công cụ. Trong Luật dạy có bảy loại công cụ:

- **Chủng tánh**: tự khen chủng tánh của mình thuộc về giòng dõi cao quý như các giòng dõi lớn ở Ấn Độ là Bà La Môn, Sát Đế Lợi v.v... chê bai chủng tánh người thuộc về hạng ty tiện như Thủ Đà La, Chiên Đà La...

- **Hạnh nghiệp**: tự khen hạnh nghiệp của mình đang làm là thuộc hàng chức nghiệp cao thượng, không phải kẻ thông thường có thể làm được; chê bai hạnh nghiệp của người là chức nghiệp đê tiện, không phải là người có địa vị.

- **Kỹ thuật công xảo**: tự khen kỹ thuật công xảo của mình hết sức cao minh, tinh xảo đặc biệt; chê bai kỹ thuật công xảo của người là vô cùng vụng về, thấp kém.

- **Phạm tội**: tự khen mình là chưa từng làm việc tội ác, tất cả việc làm của mình đều là công đức, chê bai người trên thế gian này chưa từng làm những việc hữu ích cho nhân quần xã hội. Tất cả việc làm của họ đều là tội ác, tổn người lợi mình.

- **Kiệt sử** (kiệt phục sai sử): tự khen mình, cho rằng mình dù có phiền não, nhưng sự hoạt động của phiền não rất là vi tế; chê bai phiền não của người là hết sức thô trọng, suốt ngày chỉ sinh hoạt quanh quẩn trong hang ổ phiền não, không giờ phút nào thoát ly.

- **Hình tướng**: tự khen tướng mạo của mình trang nghiêm, chê bai tướng của người xấu xa.

- **Thiện pháp**: tự khen mình có đủ các thiện pháp công đức, chê bai người không có thiện pháp công đức để thực hành những công phu như vậy, như vậy...

5. **Tiền nhân lãnh giải** (người trước mặt hiểu rõ điều mình giải nói):

Khi bạn thốt ra lời khen mình chê người nếu người đối diện nghe, hiểu rõ ý nghĩa lời nói của bạn. Tùy theo ý nghĩa những lời đã nói này, mỗi mỗi đều kết thành tội.

Chú thích:

(1) Năm người Phiến-đề-la chỉ cho năm vị ác tỳ kheo mắc quả báo sanh làm thạch nữ (là những người không đủ nam căn và nữ căn), xem kinh Vị Tăng Hữu, quyển hạ.

B.1.1.8. XAN TÍCH GIA HỦY GIỚI (bỏ xén lại thêm hủy báng)

Kinh văn:

Nếu Phật tử tự mình bỏn xén, bảo người bỏn xén: nhân bỏn xén, duyên bỏn xén, cách thức bỏn xén, nghiệp bỏn xén. Phật tử khi thấy những người bần cùng đến cầu xin, phải cấp theo chỗ cần dùng của họ. Nếu không như thế lại đem lòng giận ghét, cho đến không cho một mảy. Nếu có người đến cầu học giáo pháp, cũng chẳng nói một câu, một kệ, lại còn xua đuổi quở mắng. Phật tử này phạm Bồ Tát Ba La Di tội.

Lời giảng:

Mục đích của giới khen mình, chê người là vì muốn mong cầu danh dự, lợi dưỡng; nhưng vì khi mong cầu chưa được danh dự, lợi dưỡng nên sanh ra thủ đoạn khen mình, chê người.

Giới bỏn xén lại thêm hủy nhục xuất phát từ nơi lợi dưỡng đã thuộc về phần sở hữu của mình, muốn cất chứa cho kỹ, bỏn xén, yêu tiếc, không chịu bố thí cho người.

Giới trước so ra có phần thô phù, trong khi giới sau thì có phần vi tế hơn. Vì vậy, nên sắp đặt thành thứ tự trước sau như vậy.

Trong kinh, Phật dạy Xan (bỏn xén) cùng với Tham có chỗ bất đồng.

Tham là ham muốn không biết nhàm chán. Khi lợi dưỡng chưa thuộc về mình, cần phải tìm mọi cách làm sao cho vừa lòng thỏa ý. Thế nên luôn tìm nhiều biện pháp để cầu cho được càng nhiều càng tốt, không bao giờ cho là vừa đủ.

Xan là bỏn xén, không xả thí. Phàm những tài vật thuộc về phần sở hữu của mình, bất luận tiền tài, tri thức hay năng lực đều tuyệt đối ôm giữ riêng cho mình. Dù bất cứ ai đến nhờ mình trợ giúp cũng không bao giờ giúp đỡ cho họ mảy may, hoặc cho chút ít, cũng thấy đó là mối tổn thất rất to lớn.

Trên đời này, những hạng người tham không biết đủ thật rất nhiều. Người bỏn xén không xả thí cũng nhiều như vậy và nơi nào cũng vậy. Con người chính là như vậy nên khi được người đem tài lợi đến thì rất hoan hỷ, còn khi phải đưa ra thì lại không vui lòng.

Đúng theo lẽ phải, nhân loại sanh tồn trên thế gian phải giúp đỡ lẫn nhau. Dem chỗ hữu dư bỏ vào phần bất túc. Không nên chỉ biết có sự giàu sang cho mình mà không nghĩ gì đến sự chết sống của người.

Làm một đại sĩ, đã phát Bồ Đề tâm, trong khi nhiếp hóa chúng sanh, phải y nơi tâm từ bi của mình, bố thí những nhu dụng cho tất cả chúng sanh, vì bố thí là cơ bản của muôn hạnh. Hiện tại nếu người đến chỗ của bạn cầu xin hay khát cầu chánh pháp hoặc tài vật; nếu bạn không đem hết khả năng của mình cấp cho người vật ấy thì đã là một việc không nên làm, huông chi lại tỏ thái độ phẫn nộ, hủy nhục một cách vô tình đối với họ, như vậy làm thế nào gọi là Bồ Tát?

Vì vậy, đối với Bồ Tát sự bỏn xén và hủy nhục là tội rất nặng. Nếu chỉ bỏn xén mà không hủy nhục hay chỉ hủy nhục mà không bỏn xén thì chỉ kết tội khinh cấu chứ không phải là căn bản trọng tội.

Đối với người đến cầu xin, mà bản xén không cho là tham phiền não; đối với người đến van xin mãi không chịu đi mà nổi giận hủy nhục họ là lỗi của sân phiền não.

Tham hoặc Sân đều là do vô tri sai sử. Đó chính là si phiền não. Do đó, nếu hủy phạm giới này tức là gồm đủ ba độc. Nên chẳng những Bồ Tát có thể vi phạm mà cả tất chúng Phật tử cũng đều khó tránh khỏi. Luận giải về vấn đề này giữa Đại Thừa và Tiểu Thừa có chỗ bất đồng:

- Theo quan điểm của Đại Thừa, trách nhiệm của Bồ Tát là lợi tha. Dù mình với người có quan hệ hay không thì bản phận của mình vẫn phải giáo hóa. Nên khi có người đến cầu xin phải bình đẳng bố thí. Nếu không bố thí lại còn hủy nhục thì trái với Tam Tự Tịnh Giới của Bồ Tát nên phải phạm trọng tội.

- Còn hành giả Thanh Văn bên Tiểu thừa vì chỉ trọng nơi tư lợi, nên chỉ có trách nhiệm giáo hóa, khai thị đối với đệ tử xuất gia của mình. Nếu không đem chánh pháp truyền dạy đệ tử mới vi phạm giới, nhưng không phạm căn bản trọng tội, mà chỉ phạm tội Đột-kiết-la trong Thất Tự.

Còn trường hợp thầy không cấp tiền tài cho đệ tử, chưa thấy trong giới luật quy định vào tội gì. Vì chúng xuất gia lấy việc trì bình khát thực nuôi sống nên bản phận của Thầy không cần phải cấp tiền tài cho đệ tử.

Riêng bên Tăng chúng được tín đồ cúng dường, không cần phải nhờ nơi thầy. Chỉ trong trường hợp của Ni chúng, trong khoảng thời gian mới xuất gia 2 năm đầu, vì tự mình chưa thể tự lập, cũng không dễ dàng đi khát cầu được tài pháp, nên phải nhờ sự cung cấp của sư trưởng. Vì thế, bản phận làm thầy, nếu không dạy bảo chánh pháp và cấp cho tiền tài để ni chúng an tâm tu học thì phạm Ba Dật Đề, thiên thứ ba trong năm thiên. Sau hai năm xuất gia, ni chúng có thể tự mình dần dần tự lập. Dù thầy không bố thí tài pháp, nhưng cũng không quan hệ lắm.

Sở dĩ Phật chế ra giới điều này vì Bồ Tát phát Bồ Đề tâm phải lấy việc nhiếp hóa chúng sanh làm cơ bản. Mà bố thí tài pháp cho chúng sanh là phương tiện tối thắng cho việc nhiếp hóa chúng sanh.

Nếu Bồ Tát thật không có tài pháp để bố thí cho chúng sanh thì phải nhã nhặn nói với chúng sanh rằng: “Tôi rất lấy làm hổ thẹn vì phước đức của tôi quá kém, không thể làm mãn nguyện cho quý vị. Lỗi này không phải là lỗi của quý vị, mà thật là lỗi của tôi. Tôi nguyện cố gắng tu trì, tương lai sẽ làm mãn nguyện cho quý vị”.

An ủi chúng sanh và biểu lộ ý khiêm nhường của mình như vậy rồi, nếu không bố thí cho chúng sanh cũng không phạm tội. Nếu Bồ Tát hiểu biết chánh pháp và thật sẵn có tiền tài, nhưng vì tánh bản xén, không lấy tâm từ bi của mình mà thực hành huệ thí, là trái với đại đạo Bồ Đề của Bồ Tát, nên Phật đặc biệt chế thành trọng tội. Một vị Bồ Tát nếu bản xén, không thực hành hạnh bố thí thì tổn thương cho đại hạnh của Bồ Tát. Cho nên bất cứ trường hợp nào, Bồ Tát đều phải tìm cách bố thí mới hợp với pháp khí của Đại Thừa.

Nhưng phải tu tập bố thí cách nào mới là đúng pháp?

Trước tiên phải nghĩ đến những việc sau đây:

- Sanh mạng nhục thể này cũng như tiền tài, bảo vật của mình đều như bọt nước, không lâu dài. Thân này theo thời gian sẽ băng hoại. Tiền tài, bảo vật cũng tùy thời bỏ

chúng ta ra đi. Ngày nay, tài bảo là sở hữu của ta, nhưng biết đâu ngày mai kia sẽ trở thành của kẻ khác. Và những kim ngân tài bảo đó, không phải vì sự bòn xén yêu tiếc của ta mà có thể giữ gìn được bên ta vĩnh viễn. Đó là một sự thật muôn đời, bất cứ nơi nào và bất cứ người nào, không ai có thể phủ nhận điều đó, thì thử hỏi, bạn bòn xén yêu tiếc kim ngân tài bảo, rốt lại tự mình có lợi ích gì?

Hành giả Bồ Tát nếu từng giờ phút tưởng đến điều ấy, tự nhiên thường ưa thích việc bố thí, không lẫn tiếc chút mảy may.

Suy tư rằng tài bảo ở thế gian, nhất định không phải là vật sở hữu của riêng ai, mà là vật của năm nhà:

1. Những đứa con bất hiếu, xài phí, phá sản.
2. Giặc nhà vua hung bạo.
3. Giặc giặc cướp vét sạch đem đi.
4. Khi gặp tai nạn hỏa hoạn, của cải, tài bảo gia đình thành đồng tro tàn.
5. Tai nạn bão lụt: chỉ trong khoảnh khắc, tài sản bị trôi ra bể cả.

Như thế tại sao trước khi năm nhà thay thế mình phân tán tài sản, tự tay mình trước không lo đem của ra bố thí, thực hành việc công đức? Của ấy mới thật là tài bảo vĩnh cửu, cất kỹ trong kho tàng kiên cố. Khi suy nghĩ như thế, tự nhiên hành giả sẽ rất ưa thích thực hành công đức bố thí.

Bồ Tát vì lợi ích chúng sanh, phải thường bố thí cho chúng sanh. Nhưng trên thực tế, nếu không đủ khả năng bố thí, vì trong thời quá khứ không tu nhân bố thí, nên đời đời kiếp kiếp bị khổ nghèo cùng không thể tự cứu. Hiện tại nay may mắn sinh ra trong nhà có sẵn tài bảo, có thể đem ra bố thí mà không bố thí thì chẳng phải là hành động làm tăng trưởng tâm bòn xén, tham tiếc của cải của bạn hay sao?

Nếu tập quán bòn xén tăng trưởng mãi không thôi, do nhân ấy sẽ bị quả nghèo cùng, không thể tiến hành công đức bố thí rộng lớn. Như vậy làm thế nào thú hưởng đến quả đại Bồ Đề? Huống chi do nghiệp lực bòn xén không xả thí của nhiều kiếp quá khứ, chúng ta bị khổ quả bần cùng, đói khát. Chính mình ở trong cảnh khổ thì làm sao có thể đứng như pháp làm lợi ích cho chúng sanh một cách rộng lớn.

Vì thế hiện tại, chúng ta phải tận lực hành bố thí lợi ích cho chúng sanh. Dù cho mình phải bị hết sức nghèo cùng, thậm chí vì bố thí mà phải hy sinh cả sinh mạng cũng quyết lòng không để chúng sanh đến chỗ mình cầu xin phải trở về với hai tay không. Huống chi chúng ta dù có bố thí cho chúng sanh cũng vẫn còn những tài vật dư thừa để duy trì sự sống của mình.

Cho nên dù bố thí mà phải bị nghèo cùng đến thế nào chẳng nữa, chúng ta cũng phải nhẫn thọ cảnh nghèo khổ, mà thực hành những hạnh bố thí cần phải thực hành.

Lại nữa, chúng ta đã đối trước Đức Phật, đầu tiên phát đại Bồ Đề tâm, lập thế từ đây về sau sẽ đem cả thân tâm trong ngoài xả thí. Giờ đây, sao lại có thể vi bội bổn thế ấy?

Nếu chúng ta trái nghịch với bổn thế, tức đã phụ lòng kỳ vọng của chúng sanh đối với chúng ta, và cũng là khinh dối mười phương chư Phật, tội lỗi này nặng biết dường nào?!

Vì thế, bất cứ phương diện nào, vạn vạn lần chúng ta đều phải giữ gìn lời thế nguyện chính mình đã phát. Chẳng những xả thí tài bảo bên ngoài, mà nếu phải hy sinh cả tính

mạng bên trong, cũng không luyện tiếc mây may.

Tại sao vậy?

Vì nhục thân này cùng tài bảo đều là vật mong manh, không bền chắc, như vậy chúng ta luyện tiếc bỏ xên để làm gì? Thế nên cần phải đem vật mong manh, không bền chắc đổi lấy Pháp Thân thanh tịnh, kiên cố mới hợp đạo. Bồ Tát nếu thường tư duy như thế thì không một tài vật nào không dám xả thí, cũng không bao giờ chính mình hiểu biết chánh pháp, lại không vì người giảng nói.

Bồ Tát thực hành bố thí là việc thiên kinh địa nghĩa, không còn giá trị nào hơn. Nhưng vào những trường hợp nào, Bồ Tát không bố thí mà vẫn không phạm tội?

Phải biết bố thí chẳng những làm cho chúng sanh được an vui mà còn phải khiến cho chúng sanh được đại lợi ích.

Nếu Bồ Tát thấy rõ xả thí chỉ có thể khiến chúng sanh được an lạc, nhưng không giúp cho chúng sanh được đại lợi ích, hoặc thậm chí an lạc và lợi ích cả hai đều không thì không nên bố thí.

Hoặc nếu chúng sanh yêu cầu một cách vô lý như họ khẩn thiết cầu xin bố thí các thứ thuốc độc để giải quyết mạng sống của chính bản thân họ, hoặc xin gươm dao, súng ống để hại mạng chúng sanh khác, hoặc đòi rượu thịt để ăn nhậu.... Bồ Tát dù sẵn có những thứ ấy cũng không nên bố thí cho những kẻ đó. Nếu bố thí cho họ những thứ trên, thì chẳng những không có công đức, lại còn trái nghịch với bi nguyện độ sanh của Bồ Tát.

Lại như trường hợp chúng sanh bị bệnh, đến Bồ Tát cầu xin thuốc để trị bệnh. Bồ Tát tùy theo khả năng của mình mà bố thí thuốc cho chúng sanh. Nhưng nếu bệnh nhân xin những vật thực không thích hợp cho sự ăn uống hoặc sử dụng, hoặc nếu họ yêu cầu những nhu dụng quá mức, thì Bồ Tát không thể cấp thí cho.

Lại có những hạng chúng sanh đã ăn uống quá no đủ, nhưng vì sự tham lam, thèm muốn mà cầu xin bạn những thức ăn ngon quý. Bạn dù có sẵn, nhưng nên giữ lại để cấp cho những chúng sanh khác đang cần hơn. Không nên ban phát cho những hạng chúng sanh đã no đủ.

Lại nữa, là vị Bồ Tát mới phát tâm, bạn chưa thể xả thí đầu, mắt, tủy, não, nếu có người đến xin các thứ ấy, bạn cứ thản nhiên trả lời rằng: “Hiện tôi không thể làm những việc khó làm ấy, trong tương lai, khi tôi đã thành thực các thiện căn ấy, tôi sẽ bố thí không luyện tiếc mây may nào”.

Đức Phật đối với đại chúng dạy rằng: “Nếu Phật tử là một vị Bồ Tát phải đem tài pháp bố thí để nhiếp hóa chúng sanh. Đây là nhiệm vụ đầu tiên và duy nhất của Bồ Tát. Làm Bồ Tát mà không thực hành bố thí là không phù hợp với tư cách của Bồ Tát. Cho nên, bất luận tự xan hay giáo nhân xan đều trái với bản thể của Bồ Tát, và làm bại hoại Bồ Tát hạnh”.

- Tự xan: tự mình bỏ xên, không đem tài pháp bố thí cho người.

- Giáo nhân xan: dạy bảo, khuyên người bỏ xên, không bố thí tài pháp cho kẻ khác.

Bỏ xên không bố thí là hành động không đúng với tư cách của Bồ Tát, huống chi lại thêm hủy nhục chúng sanh?

Tục ngữ nói: “Giúp người khi bận rộn đấy là bổn phận đồng tình, không giúp được người khác lúc bận rộn đấy cũng là bổn phận”.

Giúp người trong cơn bận rộn, người sẽ cảm ơn mình. Không giúp được người lúc bận rộn, người cũng không buồn trách gì mình, nhưng tuyệt đối không nên nói với người những lời khiếm nhã, khiến họ đau khổ, thậm chí đi đến chỗ tuyệt tình giao hảo. Người thế gian thông thường còn phải như vậy, huống chi vị Bồ Tát có đủ tâm lượng từ bi?

Bồ Tát đầu tiên lúc phát đại tâm là vì muốn cứu hộ chúng sanh, phải giải quyết sự đau khổ khó khăn cho chúng sanh. Nên nếu trường hợp bạn không đủ khả năng để thực hiện hạnh nguyện, thì phải tự hổ thẹn, tại sao lại còn có thể chửi bới, mạ nhục những người đến cầu xin? Chính mình hủy nhục người đến cầu xin đã là một việc không thể chấp nhận, lại còn xúi bảo người hủy nhục chúng sanh thì còn gì là tư cách của một vị Bồ Tát?

Bỏ xen thêm hủy nhục người: cả hai trường hợp này tội trạng đồng nhau.

1. Có người đến bạn để yêu cầu sự giúp đỡ. Bạn không muốn cho họ gì cả, nhưng kẻ ấy vẫn cứ van nài, và bạn lúc ấy không chút kiên dè, vị tình, trước mặt kẻ ấy mạ nhục họ một trận để họ không còn van xin nữa.

2. Hoặc bạn viết thư bảo người khác bỏ xen, mạ nhục những người đến cầu xin, khiến kẻ ấy có thái độ không tử tế, đôi khi thốt ra những lời lẽ khiếm nhã đối với những người đến xin giúp đỡ.

Giới này bao gồm bốn điều kiện: nhân, duyên, pháp, nghiệp, lược giải như sau:

1. **Xan nhân** (nhân bỏ xen): chúng sanh từ vô thủy đã sẵn có tâm bỏ xen trong tạng thức. Hiện tại khởi tâm niệm bỏ xen, đó chính là nhân, nên gọi là nhân bỏ xen.

2. **Xan duyên** (duyên bỏ xen): tâm niệm bỏ xen tiếp nối không gián đoạn, nên khi có ai đến khát cầu tài pháp, tâm liền không vui thích, đem che giấu tài vật không cho, hay không hoan hỷ nói pháp cho người. Đây là duyên bỏ xen.

3. **Xan pháp** (cách thức bỏ xen): nếu như có người đến, quyết tâm cầu xin. Bạn liền tìm những phương cách khéo léo để khởi bố thí tài pháp cho người, ấy là xan pháp.

4. **Xan nghiệp** (nghiệp bỏ xen): do ba thứ trên hòa hiệp lại tạo thành nghiệp bỏ xen.

Nói một cách đúng lý là một vị Bồ Tát, đối với tất cả những người bạn cùng đến cầu xin, đều phải theo chỗ cần dùng của họ mà cung cấp một cách vô điều kiện. Tuyệt đối không nên có hành động làm lưu nạn.

Tất cả những kẻ bạn cùng, nói chung là những người dù có quan hệ thân thiết với mình hay không có mối liên quan nào cả. Cũng không phân biệt là những người gần gũi bên cạnh hay những người ở cách xa v.v... chỉ cần những người ấy thật sự có nhu cầu, thì bổn phận của Bồ Tát là phải đem hết khả năng của mình bố thí cho họ khiến họ được thỏa mãn theo đúng chỗ mong cầu.

Theo Phật pháp, người bạn cùng có hai loại:

1 Thân bạn cùng: những người nghèo nàn, thiếu thốn, sự sinh sống rất khó khăn, đến nỗi ảnh hưởng nguy hại đến sự sanh tồn của sanh mạng. Chúng ta nên biết rằng: bất cứ hạng người nào khi đến người năn nỉ, cầu xin, đều là nạn bất đắc dĩ mới mở miệng. Vì nếu có thể sống cho qua kiếp sống, quyết không bao giờ họ đến người cầu cạnh, van xin. Đây là nói những người biết liêm sỉ.

Nhưng cũng có những hạng người vô lương tâm, không liêm sỉ. Thật sự không ở trong hoàn cảnh thiếu thốn mà vẫn giả dối cầu xin cho thật nhiều. Do đó, nếu có người đến bạn

cầu xin: Họ cần y phục, bạn nên cấp cho y phục, cần thức uống ăn nên cấp cho thức uống ăn. Cần chỗ ở nên cấp cho chỗ ở. Cần những nhu yếu phẩm để sinh sống nên cấp cho họ những nhu yếu phẩm để cho sinh mạng của họ được tiếp tục sinh tồn.

2. Tâm bản cùng: những hạng người thiếu thốn về tri thức nội tâm, tinh thần trống rỗng. Chẳng hạn đối với lịch sử, họ mờ mịt không biết gì, là bị thiếu thốn về kiến thức lịch sử, bị chứng bản huyết về lịch sử rất nghiêm trọng.

Trường hợp đối với Phật pháp mà mù mờ, không hiểu biết gì, là thiếu tri thức về Phật pháp, mắc phải chứng bản huyết về Phật pháp rất nghiêm trọng. Nếu những người này tự biết Phật pháp vô cùng trọng yếu đối với nhân sanh, nên tìm đến Bồ Tát cầu thỉnh Phật pháp. Bồ Tát phải đem sự hiểu biết về Phật pháp của mình, giảng dạy cho người ấy vô điều kiện.

Nếu là người có căn tánh nhân thiên thừa, Bồ Tát phải đem Phật pháp nhân thiên thừa giảng cho họ nghe.

Nếu là người có căn tánh Thanh Văn thừa đến khát cầu giáo lý Phật pháp, Bồ Tát phải đem Phật pháp Thanh Văn thừa giảng nói cho họ nghe.

Nếu là căn tánh Duyên Giác thừa, phải đem Phật pháp Duyên Giác thừa giảng nói.

Nếu là căn tánh Bồ Tát thừa, phải đem Phật pháp Bồ Tát thừa giảng nói.

Tóm lại:

Bất cứ chúng sanh nào đến cầu tài vật hoặc chánh pháp, Bồ Tát phải theo khả năng của mình cấp cho họ không một niệm bòn xén, luyến tiếc. Đây là hạnh từ bi lợi tế của Bồ Tát.

Dem tài vật cấp cho chúng sanh là tài thí; đem chánh pháp giảng cho chúng sanh là pháp thí. Thông thường, Phật tử tại gia trọng nơi tài thí, hàng xuất gia trọng nơi pháp thí.

Nhưng đối với Bồ Tát đạo, thì Bồ Tát tại gia chẳng những đem tài vật bố thí mà còn phải bố thí chánh pháp. Còn Bồ Tát xuất gia chỉ đem chánh pháp bố thí, như cấp giấy mực, viết bố thí cho chúng sanh để biên chép kinh điển. Bên ngoài mới xem qua thì cho là tài thí, nhưng thực ra là pháp thí.

Trong kinh Quyết Định Tỳ Ni nói: “Bồ Tát tại gia nên thực hành tài thí và pháp thí; Bồ Tát xuất gia nên thực hành bốn thứ bố thí: giấy, mực, bút, pháp”.

Bồ Tát xuất gia sở dĩ không bố thí tài vật không phải Bồ Tát xuất gia bòn xén tiền tài. Nhưng sự thật vì người xuất gia không có tiền tài. Tuy nói như vậy, nhưng căn cứ vào thực tế, chúng xuất gia theo Đại Thừa Phật giáo ở các nơi thì nhiều vị xuất gia có tiền tài đến số vạn lượng. Có tiền tài mà không xả thí thì không phù hợp với tinh thần của Đại Thừa Phật pháp. Vậy hy vọng quý Bồ Tát xuất gia có sẵn tiền tài nên phát tâm bố thí cho nhiều.

Bồ Tát phàm phu sơ phát tâm dĩ nhiên không thể làm thỏa mãn chỗ mong cầu của chúng sanh, vì khả năng tài vật có giới hạn. Nhưng không thể mượn cớ này mà không bố thí cho chúng sanh.

Xưa nay Phật pháp không bao giờ bắt buộc người đi vào cảnh khó khăn, tùy theo năng lực và bòn phận nhiều ít mà bố thí cho chúng sanh theo đúng khả năng của mình, chớ không bao giờ có quy luật như định. Với những người không có nhiều tài vật, mà bảo phải xuất ra số tiền bao nhiêu đây để bố thí thì không thể được. Nhưng nếu để cho chúng sanh đến rồi về tay không một đồng xu không xả thí thì trái với tinh thần nên xả thí của tất cả

Bồ Tát.

Cho nên kinh Ưu Bà Tắc có dạy: “Khi có người đến cầu xin, tùy theo năng lực của mình mà bố thí nhiều hay ít. Nếu để người ra về tay không thể là phạm tội”.

Trong Đại Thừa Khởi Tín Luận cũng nói:

“Nếu thấy tất cả người đến cầu xin, tùy theo tài vật của mình sẵn có đem ra bố thí theo khả năng của mình, để xa lìa tâm bòn xén tham lam và khiến người cầu xin hoan hỷ.

Nếu thấy chúng sanh bị tai nạn khổ ách, bị khủng bố bức bách, tùy theo khả năng của mình mà bố thí vô úy cho chúng sanh.

Nếu có chúng sanh khát cầu chánh pháp, tùy theo chỗ hiểu biết của mình mà phương tiện vì người giảng nói”.

Theo lời dạy của kinh luận trên, chúng ta thấy dù là tài thí, pháp thí hay vô úy thí, đều cần phải tùy theo năng lực của mình mà gắng làm. Tuyệt đối không nên có tâm niệm keo kiệt, bòn xén.

Hành giả Bồ Tát cần phải thực hành bố thí, điều này các kinh điển Đại Thừa đều nói như vậy. Chỉ có huệ thí một cách chân chánh mới là phong cách của Đại Thừa Bồ Tát.

Nhưng một vị Bồ Tát đã phát Bồ Đề tâm, thấy rõ chúng sanh nghèo cùng không nơi nương tựa, đến mình yêu cầu trợ giúp tiền tài, vật dụng. Nhưng cá tính đối với tiền tài, vật dụng bòn xén vô cùng, nên chẳng những không đem hết khả năng mình mà bố thí, và đối với người cầu xin khởi niệm đồng tình lân mẫn; trái lại, đem lòng giận ghét, ngược đãi chúng sanh, cho đến một đồng hay vật tối thiểu như cây kim, ngọn cỏ cũng không bố thí. Hành giả Bồ Tát bòn xén đến độ ấy thì đối với vị Bồ Tát này còn gì để nói?! Cho đến trường hợp có người đến Bồ Tát khát cầu giáo pháp, vị Bồ Tát đáng lẽ phải đem hết sức hiểu biết Phật pháp của mình giảng nói cho chúng sanh nghe, không giữ lại một điều gì. Nhưng vì tâm tánh của mình đối với chánh pháp cũng vô cùng bòn xén, nên chẳng những không chịu đem hết chỗ hiểu biết của mình khai thị cho chúng sanh, không sanh tâm hoan hỷ vô hạn đối với người đến cầu pháp, mà trái lại sanh tâm sân ác, cho đến “không vì người nói một kệ, một câu” nhỏ như vi trần. Bồ Tát không vì chúng sanh giảng nói chánh pháp như thế, chúng ta đối với vị Bồ Tát này còn hy vọng chi?!

Không bố thí một đồng, không giảng nói một câu giáo pháp đã là việc quá đáng rồi. Trái lại, còn tiến thêm một mức nữa, đối với người đến khát cầu tài pháp, cực lực mắng nhiếc, hạ nhục, khiến cho chúng sanh khổ tâm vô hạn. Hành động như thế chẳng những mất hẳn tư cách của một vị Bồ Tát, lại còn trở thành người phạm tội ác rất lớn.

Vì thế, cuối cùng Đức Phật phán định: “Phật tử này phạm Bồ Tát Ba La Di tội”. Giới này trong Du Già Giới Bản gọi là pháp Tha Thắng Xứ thứ hai.

Bồ Tát mới phát tâm dĩ nhiên dùng tiền tài, vật dụng bên ngoài để bố thí làm mục tiêu chánh yếu, nhưng những vị Bồ Tát đã chứng đắc vô sanh pháp nhẫn, ngoài việc dùng tiền tài bố thí cho chúng sanh, còn đem quốc thành, thân tử bố thí. Nếu cần phải xả thí đầu, mắt, tủy, não của mình vẫn không luyến tiếc mảy may.

Như xưa kia, khi đức Bổn Sư Thích Ca lúc hành Bồ Tát đạo, làm Chuyển Luân Vương, nhằm trong năm nước mất mùa, nhân dân bị nạn đại cơ cấn (mất mùa lúa gọi là Cơ, mất mùa rau gọi là Cấn), không có cơm ăn. Bồ Tát lập nguyện biến thân mình to lớn như một

tòa núi thịt, cấp cho chúng sanh ăn để khỏi nạn đói khổ. Tinh thần hy sinh cá nhân mình để lợi ích cho chúng sanh này hành giả Bồ Tát chúng ta phải bắt chước noi gương. Đức Bồ Sĩ Thích Ca lúc ở nhân địa, hành Bồ Tát đạo, đã quên mình vì lợi ích chúng sanh rất nhiều, không sao kể hết được.

Nhưng căn cứ theo Luật dạy, có hai trường hợp người đến cầu xin, không bố thí mà không vi phạm giới này:

1. Người đến khát cầu tài vật, thật sự không phải vì thiếu thốn mà chủ ý muốn xin tiền tài để làm việc tội ác, làm thương hại chúng sanh. Như vậy, đối với cả mình lẫn người đều không lợi ích. Bồ Tát xét như vậy nên không bố thí. Việc này đương nhiên không có lỗi chi, ngay đến nếu có cực lực quở trách nghiêm khắc, cũng không có gì là không đúng.

2. Những người đến khát cầu chánh pháp, thật sự không phải có tâm chân thành vì pháp mà chính là kẻ ngoại đạo muốn trộm pháp của Phật đem về trang nghiêm cho pháp ngoại đạo, và đem pháp ngoại đạo phá hoại Phật pháp. Như thế không lợi ích cho ngoại đạo lẫn cả Phật pháp. Bồ Tát biết rõ như thế, nên không vì chúng sanh ấy giảng nói chánh pháp, lại còn lộ mặt nạ và kế ma quỷ của kẻ ấy, chỉ rõ chỗ không đúng của họ. Trường hợp này không phạm giới Bồ Tát.

Trong trường hợp chính bản thân không hiểu tí gì về Phật lý, thật sự không có Phật pháp để giáo hóa dẫn dắt cho người cầu pháp, thì như thế nào?

Trường hợp này chỉ có thành thật nói với người cầu pháp rằng: “Tôi đối với Phật pháp hoàn toàn không hiểu chi hết, không dám tùy tiện vọng nói là hiểu Phật pháp, để rồi giảng nói sai lạc, khiến bạn sanh hiểu lầm đối với Phật pháp thì tôi phải mang tội rất lớn”.

Trong Du Già Bồ Tát Giới Bồ Sĩ cũng có nói trường hợp không xả thí tài pháp mà không phạm tội như sau:

1. Đối với người đến khát cầu tài vật:

- Nếu bản thân quả thật hiện không có tài vật mà người đến xin, nên bạn không thể bố thí cho họ. Như vậy, trong trường hợp này bạn không phạm tội.

- Nếu người đến cầu xin những vật không hợp pháp như súng đạn, gươm đao, cung tên, lưới bẫy v.v... có thể gây thương hại cho chúng sanh. Vì vậy, bạn không cung cấp cho họ và bạn không bị phạm tội.

Nếu người đến cầu xin những thứ hoàn toàn không thích hợp như rượu thịt, nam nữ, cầm kỳ, khí cụ, bài bạc... bạn không bố thí. Trong trường hợp này, bạn không phạm tội.

- Nếu người đến cầu xin không phải là hạng người lương thiện, mà là loại nguy hiểm. Nếu bạn cung cấp đồ cần dùng cho họ thì không phải là giúp cho họ khỏi khó khăn, túng thiếu mà là giúp cho họ tạo thêm tội ác. Vì thế, không bố thí trong trường hợp này, bạn không phạm tội.

- Nếu người đến cầu xin là một tội nhân phạm pháp luật của quốc gia và sẽ bị trừng trị, bạn vì muốn ủng hộ pháp luật của quốc gia cũng như uy tín của chánh phủ. Trường hợp này, bạn không bố thí sẽ không phạm tội.

Tóm lại:

Nên hay không nên bố thí cần phải xét kỹ tình hình thực tế đương thời.

2. Người đến khát cầu chánh pháp:

- Như người ấy là ngoại đạo, ôm ấp tâm niệm bất lương. Họ vào trong Phật pháp vì muốn tò mò, dò xét những chỗ sơ đoán cũng như tội lỗi của Phật tử. Không giảng nói chánh pháp cho họ, bạn không bị phạm tội.

- Hoặc người ấy đối với chánh pháp của Như Lai không có tâm cung kính, tôn trọng, hoặc không có tâm tâm quý, không phù hợp với thái độ oai nghi của người nghe pháp, nên không giảng nói Phật pháp cho hạng người này, bạn sẽ không phạm tội.

- Hoặc người cầu pháp thuộc về hạng độn căn, nhưng lại muốn thỉnh vấn pháp Đại Thừa vô thượng thậm thâm. Nếu bạn giảng nói pháp Đại Thừa, chẳng những họ không tiếp thọ nổi, lại còn sanh tâm thối chuyển, ăn năn vì đã đến với Phật pháp, nên bạn không giảng nói chánh pháp và không bị phạm tội.

Hoặc người cầu pháp thuộc căn cơ hạ liệt, nếu bạn giảng nói Phật pháp cao thâm, chẳng những họ không thể lãnh thọ. Trái lại, còn sanh khởi tà kiến, cho rằng Phật pháp của bạn nói không phải là chánh pháp của Phật. Sanh khởi niệm này tức là tội phỉ báng Đại Thừa, tương lai nhất định sẽ bị đọa lạc vào trong ác đạo thọ khổ quả. Do đó, bạn không giảng nói chánh pháp và không phạm tội.

- Hoặc người ấy thật sự vì cầu pháp mà đến, nhưng Bồ Tát xét người ấy sau khi được Phật pháp rồi sẽ đi giảng nói chánh pháp cho những người tà ác, không đáng nghe. Vì thế, bạn không giảng nói chánh pháp và không bị phạm tội.

Giới này cũng có đủ Tam Tự Tịnh Giới:

- Tự mình không bỏn xẻn, không bảo người bỏn xẻn, không ác pháp nào chẳng đoạn trừ, thuộc về Nhiếp Luật Nghi Giới.

- Tất cả tài vật cũng như chánh pháp đều cấp cho, không thiện pháp nào chẳng tu, thuộc về Nhiếp Thiện Pháp Giới.

- Đã đoạn ác, tu thiện như thế, tùy theo sự cần dùng của chúng sanh, tài pháp đều xả thí, tức là không chúng sanh nào không độ, thuộc về Nhiếp Ích Hữu Tình Giới.

Nếu tự mình bỏn xẻn, bảo người bỏn xẻn, lại còn thêm mạ nhục chúng sanh tức là vi phạm Tam Tự Tịnh Giới, mất hẳn tư cách Bồ Tát.

Giới này đầy đủ cả hai tội Tánh và Giá.

- Bỏn xẻn không xả thí, chứng tỏ Bồ Tát không có tâm từ bi, cũng là trái với bản hoài phát Bồ Đề tâm lúc đầu tiên của Bồ Tát, cho nên thuộc về Tánh tội.

- Đức Phật ngăn cấm Phật tử không được vi phạm giới này, nếu trái phạm tức thuộc về Giá tội.

Phạm giới này phải hội đủ năm nhân duyên mới thành căn bản trọng tội.

1. **Thị chúng sanh** (chính là chúng sanh):

- Chúng sanh có ba phẩm thượng, trung, hạ. Trường hợp hủy nhục chúng sanh không căn cứ vào phẩm cấp cao hay hạ của chúng sanh mà phải căn cứ vào chúng sanh có giới phẩm hay không để luận tội.

- Nếu đối với chúng sanh có đủ giới phẩm, mà bỏn xẻn, hủy nhục thì phạm căn bản trọng tội. Còn đối với chúng sanh không đủ giới phẩm mà bỏn xẻn hủy nhục thì chỉ phạm tội khinh cầu.

2. **Chúng sanh tướng** (tướng là chúng sanh)

* Hai trường hợp này nếu bỏ xén, hủy nhục phạm căn bản trọng tội:

- Thật là chúng sanh mà tưởng thật là chúng sanh.
- Thật là chúng sanh nghi là chúng sanh.

* Hai trường hợp này nếu bỏ xén, hủy nhục phạm căn bản trọng tội:

- Thật là chúng sanh tưởng chẳng phải là chúng sanh.
- Thật chẳng phải là chúng sanh tưởng là chúng sanh.

* Hai trường hợp này nếu bỏ xén, hủy nhục phạm tội khinh cẩu:

- Thật chẳng phải chúng sanh tưởng chẳng phải chúng sanh.
- Thật chẳng phải chúng sanh nghi chẳng phải chúng sanh.

Như trên là phân biệt tội khinh, tội trọng. Ý ở ba phần Đương, Nghi, Tịch, mỗi phần đều có hai trường hợp, tổng cộng thành sáu trường hợp (Đương, Nghi, Tịch đã giảng ở giới phần thứ nhất, xin xem lại).

3. **Xan hủy tâm** (tâm bỏ xén, hủy nhục):

- Là đối với tài pháp của mình sẵn có, nhưng vì tâm bỏ xén xúi giục sai sử nên chẳng những không xả thí vô điều kiện, lại còn khởi ác tâm, sân tâm, đánh mắng cự tuyệt những người đến cầu xin, như thế là đã phạm căn bản trọng tội.

- Nếu những người đến cầu xin tài vật thuộc về hạng không nên cho, hoặc người đến cầu chánh pháp thuộc về hạng không nên giảng nói. Vì thế, không bố thí tài pháp cho họ, bạn không phạm tội. Nếu cần, bạn nên cực lực quở trách cũng vẫn không phạm tội.

Với những hạng người nào cần quở trách, hủy nhục?

- Những chúng sanh có tâm tánh ngu si, đần độn, bạn nói lời nhã nhặn, hòa hảo, họ không muốn tiếp thọ. Đối với chúng sanh này, bạn trừng trị một cách nghiêm khắc, thì đôi khi trái lại, họ chịu phục tùng cải hối.

- Hoặc những chúng sanh tự cho mình là hào kiệt, bạn càng đối xử tử tế, họ càng sanh tâm tự cao tự đại. Đối với những hạng chúng sanh này, bạn cần phải dùng những phương pháp chiết phục mạnh, thì họ mới trở lại sanh khởi chánh niệm.

- Bỏ xén, hủy nhục trong những trường hợp trên, không phải là gây thương tổn cho chúng sanh, mà là muốn thành tựu việc tốt cho chúng sanh, nên không phạm tội.

4. **Xan hủy tướng** (tướng bỏ xén, hủy nhục)

Như thế nào gọi là tướng bỏ xén, hủy nhục của Bồ Tát?

- Như sẵn có tài vật mà khi người đến xin lại đem cất giấu không bố thí cho, hoặc tự mình hiểu biết chánh pháp, có người đến cầu pháp lại lẩn tránh, không chịu giảng nói. Tự mình có tài vật, hiểu biết chánh pháp, nhưng đối với người đến cầu xin, nói là không có, không hiểu biết. Đây là tướng bỏ xén, hủy nhục.

- Thêm một mức nữa, đối với chúng sanh đến cầu tài, cầu pháp, chẳng những không sanh khởi niệm đồng tình, đồng loại, thương xót mà trái lại dùng những lời thô ác, mạ nhục, thậm chí còn dùng tay chân đấm đá, xua đuổi người đến cầu tài pháp. Dù tự mình làm hay bảo người làm, đều phạm căn bản trọng tội.

- Lại còn có những người đến cầu tài, cầu pháp một lần, hai lần, ba lần không được, và tâm bạn hoàn toàn không xúc động đến mức không bố thí cho một xu, một đồng, cũng không giảng nói cho một câu giáo pháp thì đều là phạm căn bản trọng tội.

5. Tiền nhân lãnh giải (người trước mặt hiểu rõ những lời giảng giải)

Là trường hợp người đến cầu tài pháp biết rõ thái độ bòn xén của bạn và cũng lãnh thọ sự nhục nhã, đánh mắng của bạn. Tùy theo lời nói việc làm của bạn mà kết thành trọng tội.

Nếu kẻ cầu xin sai bảo người đến chỗ ở của Bồ Tát cầu tài pháp, Bồ Tát đối với sứ giả tỏ cử chỉ không chịu thí cho, lại còn mạ nhục, quở trách, nói rằng người ấy không nên sai người đến chỗ ta cầu xin. Kẻ sứ giả nghe những lời quở trách, mạ nhục ấy, vì tự tâm người này không có chỗ yêu cầu chi nên không cảm thấy khó chịu lắm. Còn người sai sứ giả đến, không trực tiếp nghe những lời mạ nhục, dù sứ giả có thuật lại, nhưng sự tổn não cũng không lớn lắm. Cho nên hành giả chỉ bị kết tội khinh cầu, hoặc có nơi cho là phạm trọng tội, nhưng không mất hẳn giới thể Bồ Tát.

Dù là tài hay pháp, cốt yếu là tự mình sẵn có. Khi có chúng sanh đến khát cầu, phải hoan hỷ bố thí cho. Nếu không như vậy, tương lai sẽ bị đọa lạc trong tam đồ.

- Khi thọ khổ trong tam đồ đã mãn, sanh trong nhân gian, nếu bạn là người keo kiệt của tiền, thì đời đời kiếp kiếp phải chịu dư báo nghèo cùng, thiếu thốn.

- Nếu bạn xan lãn chánh pháp thì đời đời kiếp kiếp cảm thọ dư báo đần độn, ngu si. Nên kinh Thiện Sanh dạy: “Nếu có chúng sanh nào đối với của tiền, chánh pháp, thức uống ăn, sanh tâm bòn xén, nên biết chúng sanh ấy ở trong vô lượng đời, phải bị quả báo bần cùng, ngu si”.

Vì thế, tất cả Phật tử, đặc biệt là những vị thọ Đại Thừa Bồ Tát giới, dù ở hoàn cảnh nào, có tài phải bố thí tài, có pháp phải bố thí pháp, không nên có tâm bòn xén và hủy nhục.

B.1.1.9. SÂN TÂM BÁT THỌ HỐI GIỚI (tâm sân hận, không chịu tiếp thọ sám hối)

Kinh văn:

Nếu Phật tử tự mình giận, bảo người giận, duyên giận, nhân giận, cách thức giận, nghiệp giận. Người Phật tử lẽ ra phải làm sao cho chúng sanh được những căn lành, tránh sự gây gổ, thường có lòng từ bi, hiếu thuận. Nếu trái lại đối với tất cả chúng sanh, cả đến loài phi chúng sanh, mà đem lời nhục mạ, lại thêm dùng tay chân, dao gậy để đánh đập mà vẫn chưa hả dạ. Thậm chí, nạn nhân kia lấy lời nhỏ nhẹ xin cầu sám hối tạ tội, nhưng vẫn không nguôi giận, Phật tử này phạm lấy Bồ Tát Ba La Di tội.

Lời giảng:

Đối với Bồ Tát, tội lỗi của sân nặng hơn tham. Chẳng hạn tham có được đồ chúng đồng đạo nên tiếp cận với chúng sanh, thường cùng chúng sanh giao tiếp, liên quan mật thiết. Còn sân hận là thứ ác độc làm tổn hại người, không thể thường qua lại lui tới với chúng sanh. Dù có ý muốn tiếp xúc với chúng sanh, nhưng chúng sanh đã biết tính nóng giận của Bồ Tát, sẽ ly khai xa lìa thì làm sao nhiếp hóa chúng sanh?

Cho nên, đứng về phương diện lợi sanh thì không có thứ ác pháp nào có thể siêu thắng

hơn một tâm niệm sân của Bồ Tát. Tại sao vậy?

Vì thứ sân độc này khiến chúng sanh có thể giáo hóa đều xa lánh. Ngoài ra còn có đủ trăm nghìn thứ chướng ngại như chướng ngại hạnh nhẫn nhục của Bồ Tát, phá hoại tâm đại bi của Bồ Tát.

Tâm đại bi là động lực duy nhất bạt trừ thống khổ cho chúng sanh. Chúng sanh bị bất cứ thống khổ gì, Bồ Tát đều nhằm vào bi tâm của mình để bạt trừ khổ não cho chúng sanh. Nhưng khi sân tâm phát khởi, thì quên hẳn sự thống khổ của chúng sanh, nên chẳng những không giải trừ lại còn làm tăng sự thống khổ, gây tổn hại cho chúng sanh. Cho nên vị Bồ Tát chân chánh phát tâm độ sanh, phải luôn an trụ trên tâm từ bi, thương xót nỗi thống khổ của chúng sanh. Thấy chúng sanh ngu si, vô trí lại càng đáng thương hơn nữa, nên từng giờ, từng phút tìm cách giải quyết sự khó khăn khổ não cho chúng sanh, không nên sân hận làm tăng gia sự thống khổ cho chúng sanh.

Bồ Tát vì hóa độ chúng sanh trong sanh tử, thà hy sinh cảnh giới an vui tịch diệt Niết Bàn thì không nên phát đại sân nộ đối với chúng sanh. Nếu Bồ Tát khởi tâm sân hận sẽ hành động những việc không phải đối với chúng sanh. Như vậy làm sao có thể tu học hạnh Bồ Tát tự lợi, lợi tha?

Hơn nữa, Bồ Tát lấy nhẫn nhục làm bản hoài. Dù chúng sanh có đến làm não loạn mình cũng không nên đối với chúng sanh khởi tâm sân hận.

Nên biết chúng sanh não loạn, đánh mắng, khủng bố, giết hại mình hoặc trói cột mình đều do nơi ác nghiệp thưở quá khứ của mình phát sinh, nên mới sinh ra những việc bất như ý ấy. Như thế chỉ nên buồn trách mình, không nên đối với chúng sanh sân hận quở trách.

Lại nữa, nói về luật nhân quả, sở dĩ người đối đãi với mình như vậy là do mình ở thời quá khứ đã từng nào hại người. Do nghiệp nhân đó, mà hiện phải cảm thọ những nỗi thống khổ như vậy. Nếu nay ta không an tâm nhẫn thọ những điều này thì chỉ gieo thêm nhân khổ đến tận đời vị lai.

Vì thế, đối với lỗi lầm của người khác, không chịu an tâm nhẫn thọ bỏ qua là tự mình chuốc lấy sự phiền phức cho chính mình và tự mình trói buộc lấy mình. Cho nên hành giả Bồ Tát ngay lúc phát sanh nóng giận, dù không nghĩ đến chúng sanh, cũng phải nghĩ đến mình. Khi có tư tưởng như vậy thì tâm nóng giận tự nhiên không phát sanh.

Lại nữa, trường hợp chúng sanh gây ra những chuyện phi lý làm mình khổ, không phải là tội lỗi của chúng sanh mà là do ma phiền não sai sử làm như vậy. Chính chúng sanh kia cũng không làm chủ được.

Ta hôm nay đã phát tâm Bồ Đề, cầu quả vô thượng Chánh Giác, phải vì chữa trị đại bệnh phiền não cho chúng sanh. Ngay lúc bệnh sân phiền não của chúng sanh phát hiện, chính là lúc ta phải đối trị cho chúng sanh. Phải cấp thời dùng thuốc pháp tối thượng từ bi trị liệu căn bệnh sân phiền não cho chúng sanh, mới giúp cho chúng sanh được thuyên giảm, dứt trừ vĩnh viễn, mới là hợp đạo.

Như vậy Bồ Tát không nên chấp theo sở kiến thông thường của chúng sanh mà phát đại sân nộ, lôi đình, đem giận trả giận.

Lại nữa, chúng sanh ở trong sanh tử thì cả mình và người đều đau khổ, chúng sanh không hiểu Phật pháp nên ngu si, mê muội mới đến tăng gia khổ não cho ta. Chúng ta thực

lòng không nên buồn trách họ. Ta đã phát Bồ Đề tâm, đã biết chúng sanh trong sanh tử toàn là khô não, thì lẽ nào lại làm tăng sự khổ não giống như chúng sanh vô trí kia? Chẳng những ta không nên làm như vậy mà còn phải tùy theo sức mình, khả năng mình khiến cho chúng sanh xa lìa những thống khổ, mới là một Phật tử hành Bồ Tát đạo.

Vì ta lúc tối sơ phát tâm Bồ Đề, chính là phải vì tất cả chúng sanh gánh vác lấy gánh nặng. Chẳng những đối với những nỗi đau khổ nhỏ nhất phải nhẫn thọ cho chúng sanh, mà đại kịch khổ trong địa ngục, ta cũng phải lãnh thọ thế cho chúng sanh. Có như vậy mới không trái với bản thể của ta.

Nếu không thể nhẫn thọ những nỗi khổ lớn hay nhỏ này, tự mình không thể điều phục được, thì làm sao khiến cho chúng sanh xa lìa các phiền não? Suy tư như thế, tự nhiên không bao giờ sân hận.

Lại nữa, Bồ Tát đã thọ sanh trong uế độ này, thế giới ác trược dĩ nhiên phải có những điều bất như ý. Lúc những việc bất như ý hiển hiện, chỉ có tự mình phải điều phục lấy mình để thoát khỏi cảnh khổ bất như ý ấy, đâu nên phát đại sân nộ?

Như người đi vào trong rừng rậm đầy gai góc, đương nhiên là phải bị gai góc đâm vào thân. Lúc ấy chỉ tìm cách làm thế nào mau ra khỏi rừng gai góc ấy. Nếu sân hận mắng nhiếc những gai nhọn đâm vào thân mình thì thật hoàn toàn không hợp đạo lý.

Bồ Tát lại suy tư như vậy: sanh mạng nhục thể của tất cả chúng sanh đều không vĩnh cửu. Niệm niệm đều tiến đến chỗ hoại diệt. Xưa nay không một sát na nào dừng trụ. Vị Bồ Tát có đủ trí huệ, đối với sanh mạng nhục thể vô thường hoại diệt ấy, không nên nhẫn tâm khởi niệm sân hận. Lại không nên vì sân hận mà nào hại chúng sanh, thậm chí còn đoạn tuyệt sanh mạng của chúng sanh!

Hành giả Bồ Tát đối với tất cả chúng sanh nào hại mình đều phải suy tưởng nhiều khía cạnh như vậy, để chỉ thấy rằng chúng sanh đáng thương xót. Đối với tất cả đều phải dung thứ, nhờ đó có thể nhẫn thọ tất cả sự nào hại của chúng sanh không khởi tâm sân hận nữa.

Bồ Tát thực hành sáu pháp Ba La Mật, nhất là Nhẫn Nhục Ba La Mật, nhờ chúng sanh làm trợ duyên để thành tựu. Vì thế nếu không có chúng sanh thì công đức sáu ba la mật không thể viên thành. Hơn nữa, Bồ Tát tu hạnh Nhẫn Nhục, cần phải có người đến nào hại thì Bồ Tát mới có thể thành tựu hạnh Nhẫn Nhục. Nếu không như vậy thì hạnh Nhẫn Nhục của Bồ Tát làm sao tu thành được!

Ở Tây Phương Cực Lạc Tịnh Độ, không cần tu pháp nhẫn nhục, vì ở trong cõi ấy đều là chư Thượng Thiện Nhân câu hội, không có ai nào hại ai. Ở uế độ Ta Bà này, ai đến nào hại Bồ Tát, thì người ấy chính là người giúp thành tựu hạnh Nhẫn Nhục cho Bồ Tát, và người ấy cũng chính là thiện tri thức của Bồ Tát. Thế thì đối với người ấy, tạ ơn không xiết, sao lại trở nên sanh tâm sân hận?

Không lưu tâm tạ ơn đã là việc không đúng rất lớn, lại còn sanh tâm tức giận với người ấy thì đâu phải là tư cách của một vị Bồ Tát? Vì thế, Bồ Tát đối với chúng sanh đến nào hại mình, chỉ nên cảm ơn, không nên sân nào!

Bồ Tát quan sát vạn vật, vạn sự, tất cả các pháp trong vũ trụ đều từ nhân duyên sanh. chúng sanh sân hận, đánh đập Bồ Tát cũng là do nhân duyên. Duyên bên ngoài như do tay chân, gậy gộc, gươm đao của chúng sanh. Duyên bên trong do sanh mạng nhục thể của

mình. Nhân duyên trong ngoài kết hợp lại mới thành việc đánh đập, mạ nhục. Vì thế, không nên đơn phương sân hận với người, vì nếu sân hận với người thì nên sân hận với chính mình.

Tại sao nên sân hận với người thì nên sân hận với chính mình?

Vì có nhục thân của mình, người mới đến đánh mắng mình. Đánh đập mắng nhiếc đã do nhân duyên mà thành, tất nhiên không có thật tánh. Thế thì đã không có người năng đánh mắng, cũng không có mình là kẻ bị đánh mắng.

Suy tư như thế thì Nhân còn không có cơ sở để thành lập, thì làm sao có pháp gì gọi là Sân? Nên kinh Pháp Cú nói:

Tri sân đẵng dương diệm,

Nhân diệc vô sở nhân.

Dịch:

Biết sân như khí nóng,

Nhân cũng không có chỗ để nhân.

(Dương: khí dương; diệm: nóng bừng. Dương diệm là sức nóng của vàng thái dương, ở những chỗ trống trải như sa mạc buổi trưa, trời hạ, sức nóng bốc lên)

Kinh Tư Ích cũng dạy: “Thân mình cùng kẻ oán địch và đao trượng đều do tứ đại sanh. Với địa, thủy, hỏa, phong chưa từng thấy có sự tổn thương. Dầu cho thân này có bị lóc từng mảnh thịt, nhưng tâm ấy vẫn thường nhiên bất động. Biết rõ tâm không phải ở trong, không phải ở ngoài sanh ra. Các pháp niệm niệm, sanh diệt không ngừng. Tánh của nó thường không tự lập. Ở trong ấy không có người mạ nhục, cũng không có ai là người cung kính. Tất cả pháp đều như huyễn, như mộng, nên Bồ Tát đối với việc mạ nhục, chẳng những không sanh tâm sân hận. Trái lại, càng gia tăng sức nhẫn nhục cho chính mình. Bồ Tát đối với người cung kính mình chẳng những không sanh tâm vui mừng, ưa thích, thậm chí cũng không xem sự cung kính ấy là việc để mình hưởng thụ”.

Bồ Tát chẳng những không nên đối với chúng sanh sanh tâm sân hận, bức não không duyên có, mà chính chúng sanh cố ý đến não hại Bồ Tát, Bồ Tát cũng vận dụng những phương tiện suy tưởng để nhẫn thọ.

Trong kinh dạy ba cách tư duy để nhẫn thọ sự não hại của người khác:

1. Trách nghiệp khiên ương tư (suy nghĩ tự trách do nghiệp lực chiêu cảm tai ương):

Bồ Tát khi bị người bức bách não hại, phải suy tưởng như vậy: Ta bị những nỗi thống khổ tai nạn như vậy, không phải do nhân duyên gì khác, mà chính do nghiệp lực của ta đã tạo gây trong thời quá khứ theo đuổi, khiến ta phải chịu sự bức bách, não hại của người. Nếu ta không nhẫn thọ thì sẽ bị gia tăng nhân thống khổ và tự trói cột lấy mình. Như thế là tự mình không thương lấy mình. Chỉ có nhẫn thọ mới tránh khỏi khổ lớn trong tương lai. Thế nên đối với sự bức não của người khác, chúng ta cần phải nhẫn thọ.

2. Tánh gia hình khổ tư (tư duy rằng tự tánh của sinh mạng là hành khổ)

Hành khổ là cái khổ của sự sanh diệt không ngừng. Người bức bách, não hại và người bị bức bách, não hại, tự thể tánh sanh mạng của cả hai đều bị khổ nên lẽ ra không nên ai bức bách, não hại để gia tăng sự thống khổ cho nhau.

Hiện chúng sanh vô tri mê tối, vô cớ đến não hại thân ta, khiến thân ta chịu rất nhiều

sự thống khổ. Lỗi ấy là do người, nhưng ta là người đã hiểu được đạo lý thì không nên hành động theo sự hiểu biết của những người thông thường, làm gia tăng sự thống khổ cho chúng sanh. Nên dù hiện tại ta bị thống khổ đến mức độ nào, cũng đều phải nhẫn thọ, tuyệt đối không được trở lại nã hại người.

3. Dẫn liệt hướng thắng tư (tư duy đem sự kém thua so sánh với cái thắng):

Là những hành giả trong Nhị Thừa, mục đích là mong cầu tư lợi, còn không làm khổ chúng sanh. Ta là Bồ Tát Đại Thừa, lấy lợi tha làm bản nghiệp duy nhất, nên khi thấy chúng sanh khổ, ta phải giúp họ bạt trừ không hết, sao lại làm việc gia tăng sự thống khổ cho chúng sanh? Suy tư như thế rồi tự nhiên an nhẫn với các thống khổ.

Nho gia Trung Quốc có nói: “Giữa người với người tương xử với nhau, không làm sao tránh khỏi việc oán hận mất lòng, nhưng nhất quyết không nên dùng oán trả oán, mà phải dùng trực trả oán, dùng đức báo oán”.

Dùng đức báo oán là như thế nào?

Như người đem đại thống khổ đến cho ta, ta lại đem đại an lạc trả lại cho người. Đó là dùng Đức để báo oán.

Dùng trực trả oán là như thế nào?

Như có người làm cho ta chịu nhiều đau khổ, ta đừng buồn giận họ, mà nên tự nghĩ đây là nợ ta phải trả. Đây là dùng Trực báo oán.

Nếu người người đều có thái độ như thế thì trên thế gian này làm sao có thể xảy ra không khí bạo ác hung tàn, nhưng nhìn khắp cả nhân loại trên thế gian hiện nay, mấy ai được quan niệm lương hảo này? Khắp mọi nơi đều diễn ra cảnh bạo lực hung tàn. Bạo lực càng mãnh liệt chừng nào càng được mọi người xem là anh hùng đệ nhất. Vì thế, không lạ gì trên toàn thế giới, nơi nào cũng nhiễu nhưng, không an ổn. Nhân loại dường như đang sống trên ngọn núi lửa, giờ giờ phút phút trong cảnh sợ sệt, hãi hùng.

Vì thế, chúng ta phải nhận chân rằng: hạnh nhẫn nhục của Phật pháp thật là một sự kiện tối cần yếu, phải luôn được đề xướng và thực hành một cách thiết thực.

Dù là người đến xúc phạm bạn, nhưng nếu họ đã biết lỗi, không muốn cho bạn sanh phiền não, nội tâm không an vui, nên đến tạ tội với bạn. Là một vị Bồ Tát, bất luận là như thế nào, khi ấy, bạn cần phải tiếp thọ sự sám hối tạ lỗi của chúng sanh để mối quan hệ giữa hai bên được hòa thuận trở lại, không nên tạo sự căng thẳng mãi, như thế mới là hợp đạo.

Nhưng nếu trong khi ấy, nội tâm của bạn vẫn ôm ấp mối sân hận cao độ, không tỏ thái độ tiếp thọ sự sám hối tạ lỗi của chúng sanh. Đây không còn là lỗi của chúng sanh mà hoàn toàn là lỗi của Bồ Tát. Vì vậy, đề mục của giới này là “sân tâm bất thọ hối giới”.

Chữ Giới là ngăn ngừa, cấm chỉ không cho phát sanh tội lỗi nói trên. Giới này thật chúng đệ tử đều có thể vi phạm. Nhưng quy định khinh hoặc trọng không giống nhau, là do quan niệm sai khác rất lớn giữa Đại Thừa và Tiểu Thừa.

Đại Thừa Bồ Tát lấy việc tiếp độ chúng sanh làm nhiệm vụ duy nhất. Bất cứ mọi lúc tới lui, qua lại, tiếp xúc với chúng sanh đều phải tỏ thái độ thân thiết đầy thiện cảm, và sắc diện luôn hòa vui. Nếu Bồ Tát đối với chúng sanh thường sanh nóng giận, sắc diện lộ vẻ sân nộ, không đúng với tư cách tiếp đãi người. Do vậy, sự quan hệ giao tiếp với chúng sanh càng thêm cách biệt. Cho nên tội này rất nặng.

Thanh Văn Tiêu Thừa lấy tư lợi làm mục đích duy nhất, nên không cần giao tiếp thường xuyên với chúng sanh. Nhưng đôi khi bị người gây chướng ngại việc tu đạo của mình nên khởi niệm sân hận đối với người. Việc ấy dù không nên, nhưng chẳng qua chỉ mắc tội nhỏ Đột Kiết La trong tụ thứ bảy mà thôi.

Chúng sanh không ai thích nhìn thấy thái độ của người nổi trận lôi đình. Trong kinh dạy:

*Chúng sanh bất hỷ kiến,
Vô nghịch, vô sân nhuế.*

Dịch:

Tất cả chúng sanh không thích thấy thái độ giận dữ nên đừng trái nghịch, đừng nổi sân nhuế.

Vì người lúc nổi giận, hiện ra tướng hung bạo, thân tung bùng, miệng la hét, tâm phần nộ, làm cho ai trông thấy cũng sợ. Tự mình không thấy biết, nhưng những người xung quanh nhìn thấy rất rõ ràng. Phụ nữ khi phát sân nộ, người ta gọi là Dạ Xoa cái, đàn ông khi nổi giận dùng dùng gọi là quỷ La Sát, mặt mày rất khó xem, không ai thích nhìn thấy.

Sân tâm một khi đã phát sanh rồi thì ba nghiệp đều gồm đủ như sắc diện lộ về sân si, cử chỉ hung thần ác quỷ, chính là thân nghiệp. Miệng thốt những lời thô ác, người khác không muốn nghe lọt vào tai, đấy là khẩu nghiệp. Trong tâm phát sanh sân nộ hung hăng, ấy là ý nghiệp. Một niệm sân khi nổi dậy, cả ba nghiệp đều hiện bày. Thế thì hành giả trong Phật pháp không nên lưu tâm đặc biệt đến giới này sao?

Đức Phật lại dạy đại chúng rằng: “Nếu Phật tử là một vị Đại Thừa Bồ Tát, bất luận là tự sân, hoặc bảo người sân, đều không thể được. Vì sân hận là thứ đại tặc cướp mất công đức. Đã làm thương tổn từ tâm của mình lại cũng tổn thương đạo niệm của mình. Đối với người đã không ích, với mình cũng bất lợi, thế thì hà tất chi mà sanh sân hận, phát cơn nóng giận dùng dùng?”

Tự sân là tự mình ô nhiễm tâm sân hận bên trong, hàm chứa độc ác trong nội tâm, phát lộ ra thân, khẩu, nghiệp bên ngoài, làm những việc bạo ác hung tàn, khiến chúng sanh trông thấy phải sợ hãi, kinh hoàng.

Bảo người sân là bảo người khác phát đại sân nộ đối với kẻ khác. Trường hợp này có người cho rằng: tự mình nổi giận, muốn phát lúc nào cũng được, không có vấn đề gì khó; còn bảo người khác nóng giận thì họ đâu dễ dàng gì nghe theo mình, nên khi bảo họ nổi giận, mà họ liền nổi giận thì đâu có hợp lý?

Lời nói ấy thật sai lầm! Nên biết mọi người đều có sẵn tánh hung ác bạo tàn, nên khi bạn bảo họ nổi nóng, chỉ cần lúc ấy bạn nói vài câu khích động thì tâm họ đang vui vẻ chuyển sang nóng giận tức thì. Nhưng nếu bạn bảo họ nhường nhịn, họ khó lòng nghe theo, đôi khi còn không hài lòng, vì cho rằng làm người trên thế gian, việc gì phải nhu nhược đến thế?

Nhẫn nhịn, nhu hòa vốn là mỹ đức. Thực tế, đối với những việc đáng nhường nhịn, nhưng khi bảo người làm thì lại rất khó khăn, còn sân nộ là thứ tội ác mà bảo người làm lại rất dễ dàng. Do đó, đủ thấy nhân tính đa số là hung bạo, mà nhân từ thì lại rất ít.

Bảo người khác sân hận, khái lược gồm ba động cơ:

1. Mình đối với người có ý không tốt: Nếu mình trực tiếp có thái độ sân si đối với người làm mình phật ý thì chúng tỏ tư cách thấp kém của mình. Vì vậy, bảo người khác sân hận với họ để thay mình rửa sự oán hận.

2. Bảo người này sân hận với người kia, rồi mình đóng vai kẻ có lòng tốt, đi hòa giải đôi bên để giữ thế trung gian trực lợi.

3. Bảo người sân hận với những kẻ vốn là cừu địch của họ để cho đôi bên mưu nghịch, giết hại lẫn nhau. Còn mình làm kẻ bàng quan, nhìn xem đôi bên xung đột, mưu hại lẫn nhau, nội tâm vô cùng thích thú. Khởi tâm xúi giục người này sân hận với người kia rất là độc ác. Cả hai trường hợp này: tự mình sân hoặc bảo người sân đều trái với bi tâm của Bồ Tát và mang tội rất nặng.

Kết thành tội sân tâm không tiếp thọ sám hối cũng có bốn điều kiện: nhân, duyên, pháp, nghiệp, phân biệt sơ lược như sau:

1. **Sân nhân** (nhân giận): chủng tử sân hận từ vô thủy, trở lại huân tập, hàm chứa trong tạng thức. Do chủng tử sẵn có ấy, hiện tại mới phát khởi tâm niệm sân, gọi là sân nhân.

2. **Sân duyên** (duyên giận): tâm niệm sân hận sau khi đã phát sanh, tiếp tục không gián đoạn. Lại thêm đối tượng sân kia hiện ở trước mắt trợ giúp cho sự sân hận nổi lên, nên gọi là sân duyên.

3. **Sân pháp** (cách thức giận): mưu tính kế hoạch như thế nào để làm cho đối phương phải bị nhục, như đánh đập, mạ nhục v.v... gọi là cách thức giận.

4. **Sân nghiệp** (nghiệp giận): Do ba việc trên hòa hợp để thành tựu nghiệp sân hận, làm cho đối phương biết rõ mình giận họ, gọi là sân nghiệp.

Cổ đức có dạy: “Nghiệp thành tất ưng đọa trầm luân, oán kết vạn đại, thế thế mạc giải, khả bất tận tai!” (Ác nghiệp thành rồi thì bị trầm luân đọa lạc; muôn đời kết oán kết thù, đời đời không thể cởi mở, vậy thì không nên thận trọng hay sao?)

Nhưng Bồ Tát muốn không sân hận phải làm cách nào?

Phải triệt để tuân theo lời Phật dạy: “Ứng sanh nhưt thiết chúng sanh thiện căn vô tranh chi sự, thường sanh từ bi tâm, hiền thuận tâm” (nên làm cho chúng sanh tất cả được những căn lành không tranh chấp, và phải thường có lòng từ bi, lòng hiền thuận).

Theo Phật pháp, tâm địa của tất cả chúng sanh vốn là nhu hòa, thuần thiện, nhưng vì từ vô thủy, bị vô minh phiền não che đậy khiến chúng sanh khởi tâm sân hận, phát sanh tranh luận, tranh chấp. Lúc đầu không cần thiết, nhưng dần dà đi đến cảnh ẩu đả tàn khốc với nhau, thậm chí gây cảnh máu rơi thịt nát. Đây là sự thống khổ của chúng sanh.

Sự thật là tất cả sự tranh luận trên thế gian đều do tâm sân phát sanh. Nếu sân tâm không hiện khởi tức là pháp vô tranh (không gây gỗ, tranh chấp). Pháp vô tranh chính là căn bản làm tăng thiện pháp.

Bồ Tát đã hiểu đạo lý này thì phải thường khởi tâm từ bi, phát khởi căn lành sẵn có cho chúng sanh. Khi căn lành ấy được phát khởi thì thực hành thiện sự và sẽ không bao giờ xảy ra việc gây gỗ, tranh chấp. Chừng ấy mọi người sẽ sống trong không khí hòa vui, đi đến nơi nào cũng tạo được một bầu không khí tràn đầy hạnh phúc và thế gian này sẽ trở thành cảnh nhân gian tịnh độ.

Nếu không thực hành như vậy, ta phát nóng giận với người, người nổi sân hận với ta.

Dần dần đôi bên tranh cãi, ẩu đả, thì thế gian này biến thành đấu trường của A Tu La. Bồ Tát lại phải thường sanh tâm hiếu thuận. Quán sát tất cả chúng sanh là cha mẹ của mình. Trọn ngày luôn phụng dưỡng, kính thờ không đủ làm sao dám ngỗ nghịch và sanh lòng tức giận đối với mẹ cha.

Về mặt thế gian pháp, một người con đối với cha mẹ mà sanh lòng nóng giận thì bị mọi người cho là đứa con bất hiếu. Huống chi một Phật tử thọ Bồ Tát giới mà không lo việc phụng sự hiếu dưỡng, lại nhẫn tâm trái nghịch từ ý của song thân?

Nói ngược lại, Bồ Tát cũng xem tất cả chúng sanh như con đờ của mình, phải thường sanh tâm từ bi dưỡng dục con trai, con gái của mình cho tử tế. Đến khi khôn lớn trở thành một người hữu ích cho nhân quần, xã hội. Đâu thể nào nhẫn tâm sân hận với các con của mình, thậm chí còn đánh đập, mạ nhục chúng?

Nói theo thế tục, kẻ thường đánh đập, mắng chửi con cái là người không có tâm từ ái. Hà huống là một vị Bồ Tát, đối với chúng sanh như con đờ của mình mà không có tâm từ bi, ái hộ hay sao? Làm sao có thể nhẫn tâm làm tổn hại các con của mình?

Cho nên một hành giả Bồ Tát chân chánh, không thể buông lung sân tâm của mình, không thể vừa mới động đến đã dùng dùng nổi giận. Như thế sẽ không thể nào nhiếp hóa chúng sanh tu theo Phật pháp.

Vì sân tâm khi sanh khởi, tất nhiên mất tâm từ bi. Tâm từ bi đã mất thì huệ mạng của Phật cũng bị đoạn tuyệt. Như vậy, còn đâu là tư cách của vị Bồ Tát?

Dù ở trường hợp nào, Bồ Tát hóa độ chúng sanh đều phải khuyến hóa chúng sanh phát sanh thiện căn, không được sân hận. Lại phải khởi tâm từ bi, tâm hiếu thuận đối với chúng sanh. Nếu không thực hành như vậy mà trái lại, đối với tất cả chúng sanh cùng những loài phi chúng sanh đem lời ác mắng mạ nhục, còn thêm đánh đập bằng tay chân hay dao gậy mà vẫn chưa hả dạ thì hoàn toàn không đúng với tư cách của Bồ Tát.

Ở trong kinh vẫn nói loài phi chúng sanh, ý nghĩa rốt ráo là gì?

Có chỗ giải thích phi chúng sanh là loại vô tình như cây đá v.v... Có chỗ cho là biến hóa thân. Có chỗ nói là chư Phật, thánh nhân. Nếu đối với các đối tượng ấy sanh khởi sân tâm thì những tội lỗi vương lấy có khinh, có trọng, luận giải bất đồng.

Những trường hợp phát tâm sân nộ đối với những loài vô tình như cây, đá... vẫn có thể xảy ra. Có những người khi phát tâm đại sân nộ, chẳng những đánh mắng những kẻ chung quanh mà ngay cả với những vật vô tình như bàn ghế, cây cối v.v... cũng vẫn nổi nóng, đánh đá, chửi mắng lung tung. Vì cây đá... là loài vô tri nên dù bạn khởi đại sân hận cách nào, đối với chúng hoàn toàn không bị tổn hại. Chẳng qua hành động trên, chỉ chứng tỏ bạn là người không có công phu tu dưỡng, gây sự bất lợi cho chính bạn. Hành động này không phạm căn bản trọng tội, chỉ phạm tội khinh cấu mà thôi.

Trường hợp đối với hàng biến hóa nhân mà sanh tâm sân hận, dù biến hóa nhân thuộc về vô tình, nhưng bạn cứ tưởng thuộc về hữu tình nên sanh tâm sân hận, mạ nhục, nên cũng chỉ phạm tội khinh cấu.

Nếu đối với chư Phật, thánh nhân mà sanh tâm sân hận. Vì không rõ các ngài là thánh nhân có đủ các công đức nên mới sân si, cực lực đánh đập. Sở dĩ gọi các ngài là phi chúng sanh, vì các ngài không như chúng sanh thông thường, tùy nghiệp thọ sanh trong các cõi

sanh tử.

Nếu đem lời ác mạ nhục là khẩu nghiệp. Dùng tay chân, dao gậy đánh đập là thân nghiệp, mà vẫn chưa thỏa dạ là ý nghiệp. Ba nghiệp như thế hung dữ còn hơn cọp sói nên kết thành căn bản trọng tội.

Bồ Tát dùng tâm sân hận mãnh liệt tổn não hữu tình, hoặc hữu tình dùng tâm phần nộ mãnh liệt xúc phạm Bồ Tát. Về sau hữu tình tỉnh ngộ biết mình có lỗi. Bấy giờ nạn nhân kia mới đến trước mặt Bồ Tát, đặc biệt dùng lời nhỏ nhẹ xin lỗi cầu sám hối, tạ tội. Đúng luật, Bồ Tát lúc ấy phải tiếp thọ sự sám hối của người, nhưng trái lại nếu vẫn còn không hết giận thì Phật tử này phạm Bồ Tát Ba La Di tội.

Trường hợp trên đây, vì người biết lỗi đến trước Bồ Tát cầu xin sám hối là đủ hai nghiệp thân và ý. Họ dùng lời nhỏ nhẹ xin lỗi sám hối tạ tội là thêm phần khẩu nghiệp. Dùng ba nghiệp kiên thành như thế để sám hối với Bồ Tát. Nếu Bồ Tát vẫn không hết giận: trên thì trái với Phật dạy, giữa thì trái với bản tâm của mình, dưới thì trái với hạnh độ sanh. Ác nghiệp gia tăng không tổn giảm, thánh đạo cách xa không thể tu hành. Cho nên nói Phật tử này phạm Bồ Tát Ba La Di tội.

Bồ Tát nổi sân mắc phải trọng tội như vậy, vì mỗi khi có hành động cử chỉ sân nộ, chúng sanh chẳng những không dám đến gần, lại còn ly khai xa rời Phật pháp. Nên biết rằng Phật pháp cốt yếu nhiếp thọ chúng sanh. Nay bạn xô chúng sanh ra ngoài Phật pháp, đó chính là tội ác của bạn. Vì vậy, nếu Bồ Tát sân si với chúng sanh, thì tội ấy không thể dung thứ.

Nên kinh Hoa Nghiêm dạy: “Ninh ái nhiễm vô sân” (thà sanh tâm ái nhiễm, không nên sanh tâm sân hận) là ý nghĩa này vậy.

Tại sao Phật lại dạy như thế?

Vì ái nhiễm dù không tốt, nhưng còn có thể kết duyên gần gũi với chúng sanh, để đem Phật pháp giáo hóa, dẫn dắt khiến chúng sanh tin thọ để trở thành một người tốt trong Phật pháp. Còn phát khởi nóng giận với chúng sanh, chỉ làm cho chúng sanh xa lìa và kết ác duyên thì dù Phật pháp tốt đẹp đến đâu, chúng sanh cũng không chịu tiếp thọ sự khuyên hóa của bạn, để tin theo Phật pháp mà tu hành.

Giới này đủ Tam Tụ Tịnh Giới của Bồ Tát:

- Tự mình không giận, không bảo người giận, thuộc về Nhiếp Luật Nghi Giới.
- Thường sanh tâm từ bi thuộc về Nhiếp Thiện Pháp Giới.
- Thường sanh tâm hiếu thuận là Nhiếp Chúng Sanh Giới.

Vì thế nếu vi phạm giới này là hủy phá Tam Tụ Tịnh Giới thì không còn là tư cách của Bồ Tát.

Giới này cũng có đủ hai loại Tánh và Giá tội:

Tự trong tâm mình khởi sân hận là bị giặc sân phiền não cướp mất hết tất cả công đức pháp tài và làm thương tổn pháp thân huệ mạng của hành giả, nên thuộc về Tánh tội. Đức Phật ngăn cấm không được vi phạm giới này, nếu có chỗ vi phạm thì thuộc về Giá tội.

Phạm giới này phải hội đủ năm duyên mới kết thành trọng tội. Phân biệt sơ lược như sau:

1. **Thị chúng sanh** (là chúng sanh):

- Nếu đối với chúng sanh thượng, trung phẩm mà nổi sân hận thì phạm căn bốn trọng tội.

- Với chúng sanh hạ phẩm, sanh tâm sân hận, phạm tội khinh cầu.

Nếu với chúng sanh hạ phẩm có đủ giới Bồ Tát mà sanh tâm sân hận cũng phạm căn bốn trọng tội, nhưng giới thể không bị mất, cần phân biệt cho rõ.

2. **Tưởng chúng sanh** (tưởng là chúng sanh): Gồm các trường hợp sau:

Căn cứ vào Đương, Nghi, Tịch mà phân biệt tội trọng và khinh, mỗi loại có hai câu, thành ra tất cả 6 trường hợp:

* Với ba trường hợp này, nếu khởi tâm đại sân nộ thì phạm căn bốn trọng tội.

- Thật là chúng sanh tưởng là chúng sanh thật.

- Thật là chúng sanh nghi là chúng sanh thật.

- Thật không phải chúng sanh tưởng là chúng sanh thật.

* Với ba trường hợp này, nếu khởi tâm đại sân nộ thì phạm tội khinh cầu.

- Thật là chúng sanh nhưng tưởng không phải chúng sanh.

- Thật không phải chúng sanh tưởng không phải chúng sanh.

- Thật không phải chúng sanh nghi là không phải chúng sanh.

3. **Sân tâm:**

Trong tâm ôm ấp niệm tức giận cao độ, khi người làm ta tức giận không đến bày tỏ ý sám hối tạ tội, lòng ta luôn ôm ấp sự tức giận. Hoặc người đó sau khi biết lỗi đến trước Bồ Tát, chí thành khẩn thiết cầu sám hối tạ tội, nhưng Bồ Tát vẫn sân hận không nguôi, không chịu hòa giải, tha thứ cho người đến sám hối. Đây chính là chủ nghiệp kết thành căn bốn trọng tội.

4. **Sân tướng** (biểu lộ tướng không thọ sám hối):

Những người đến Bồ Tát sám hối, tạ tội. Khi ấy, căn cứ vào đâu để biết Bồ Tát có tiếp thọ sự sám hối của người hay không? Như người biết lỗi, đến trước Bồ Tát sám hối, tạ tội, Bồ Tát liền vào phòng đóng cửa lại, làm hai bên ngăn ngại nhau. Dù người ấy van xin, cầu khẩn cách nào, Bồ Tát cũng không đếm xỉa đến. Hoặc đối với người đến sám hối, không chút thương tình, nói rằng: “Thôi ông đừng đến đây nữa. Tôi không thể nào hòa giải với ông. Tôi suốt đời tức giận ông. Tôi trông thấy ông càng thêm chán ghét. Tôi không muốn nói chuyện với ông nữa. Ông hãy mau mau đi xa khỏi chỗ tôi v.v...” Như trên là biểu thị ý không tiếp thọ sự sám hối của người.

5. **Tiền nhân lãnh giải** (người trước mặt lãnh hội, hiểu rõ)

Bất luận bạn dùng những lời cự tuyệt, dứt khoát hay dùng những hành động tỏ ý cự tuyệt. Nếu người xác thực biết rõ bạn không chịu tiếp nhận sự sám hối của họ. Tùy theo hai nghiệp thân khẩu của bạn biểu hiện nhiều hay ít, mà kết thành tội nặng hay nhẹ.

Trong Du Già Giới Bản có nói về vấn đề này: Bồ Tát an trụ nơi giới pháp mà bị hữu tình vì không biết nên có những hành động lỗi lầm xúc phạm đến Bồ Tát. Sau khi nghĩ lại, biết mình có lỗi, hữu tình ấy liền đến trước Bồ Tát chí thành cung kính, đúng như pháp mà nhận lỗi, khẩn thiết cầu xin sám hối. Đúng lẽ ra, lúc ấy Bồ Tát phải sanh tâm đại hoan hỷ, tiếp thọ sự sám hối tạ tội của người, dùng những lời từ hòa nhã nhặn an ủi để cho người được an vui. Nhưng Bồ Tát này trong tâm lại còn ôm niệm giận ghét, nhân cơ hội này

buông lời đả kích khiến người mất hết danh dự, và tăng thêm phiền não. Như thế, hoàn toàn trái với giới luật Bồ Tát và bị phạm tội nhiễm ô.

Dù cho Bồ Tát không ôm tâm sân hận, bực tức đối với người đến sám hối, tạ tội; cũng không có ý muốn tổn não người, nhưng vì bản tánh hẹp hòi, không thể dung thứ sự xâm phạm mình trước kia, nên hiện tại dù người năn nỉ, sám tạ cách nào cũng không chịu tiếp thọ. Như thế trái với bốn nguyện lợi sanh của Bồ Tát nên cũng thuộc về tội nhiễm ô, vi phạm không thể dung thứ.

Lại nữa, Bồ Tát an trụ giới luật dù hữu tâm hay vô ý xâm phạm, tổn hại đến hữu tình, hoặc dù không tổn hại, nhưng nếu người khác cho là bạn làm tổn hại thì bạn phải thành khẩn sám hối, tạ lỗi với hữu tình ấy, để tránh sự hiểu lầm mà kết thành oán thù giữ hai bên. Nhưng vì trong tâm bạn có niệm ghét giận tặc đồ, hoặc do tánh cống cao ngã mạn nên đã không nhận lỗi và không sám hối tạ tội với hữu tình. Hoặc do nhân duyên đặc biệt nào đó, phải gắng gượng đến người nói lời khiêm nhượng, nhưng trong tâm vẫn mang niệm khinh thường. Như vậy là không đúng với tư cách một vị Bồ Tát, nên cũng thuộc về tội nhiễm ô.

Trường hợp Bồ Tát dùng phương tiện để điều phục chúng sanh, khiến chúng sanh ra khỏi cảnh giới bất thiện, được an trụ trong Phật pháp nên Bồ Tát không tiếp thọ sự sám hối của chúng sanh. Trường hợp này không bị phạm tội.

Trường hợp bạn phải đến trước người sám hối, tạ tội, nhưng bạn biết trước tánh tình của người ấy ưa gây gỗ, và sự việc không đến sám hối, tạ lỗi tính ra có phần tốt hơn. Vì nếu đến sẽ làm tăng thêm phần nóng giận và phát đại sân nộ cho họ, nên bạn không đến cũng không phạm tội.

Hoặc bạn biết cá tánh của người ấy rất hòa nhẫn, đối với bất cứ việc gì cũng không có tâm hơn thua. Nếu bạn đến sám hối chỉ làm cho người đó thêm hổ thẹn. Bạn nhận thấy như thế nên không đến hối tạ, cũng không phạm tội.

Điều quyết định: Bồ Tát đối với tất cả chúng sanh không nên phát đại sân nộ. Đó là quy định không thể thay đổi. Nhưng chúng sanh căn tánh bất đồng, vì thế phương pháp giáo hóa dẫn dắt cũng không thể một mực.

Nghĩa là lúc cần phải từ bi thì thực hành hạnh từ bi. Lúc đáng chiết phục cũng phải tỏ sân hận. Như trường hợp chúng sanh tánh tình bạo ác, hoặc với những đồ chúng ác tánh, ác kiến, vì muốn cho những người ấy tiến vào con đường chánh của Phật pháp nên không thể không biểu lộ ra cặp mắt phần nộ của thần Kim Cang.

Cổ đức có dạy:

Ngoại hiện oai nghi tâm thực từ,

Khâu hạ xích chi niệm chí mẫn;

Chánh thị đại sĩ điều phục cang cường

Chúng sanh chi đại dụng,

Khởi dữ cụ tam độc giả nhi tỷ gia?

Dịch:

Bên ngoài hiện tướng oai nghi mà nội tâm thì hiền từ, ngoài miệng quở la, xua đuổi mà trong lòng vô cùng thương xót. Đây chính là sự đại dụng để điều phục chúng sanh cang cường của bậc đại sĩ, đâu có thể so sánh với những người đầy đủ tam độc trong lòng.

Cho nên xưa nay Phật pháp cũng có câu:

Kim Cương nộ mục;

Bồ Tát tâm trường.

Dịch:

Bên ngoài hiện cặp mắt phẫn nộ như thân Kim Cương, nhưng tâm dạ lại là tấm lòng nhân hậu của Bồ Tát.

Nơi đây xin nêu một thí dụ, như trường hợp có những chúng sanh không biết hổ thẹn, nếu không hủy phá cấm giới của Như Lai thì cũng vi phạm quy chế của Tăng đoàn. Bồ Tát gánh vác trách nhiệm giáo hóa dẫn dắt mọi người. Nếu thấy chúng sanh có những sai phạm phải quở trách, thì phải cực lực quở trách. Cần phải trị phạt thì trị phạt; cần tẩn xuất thì phải y luật tẩn xuất. Tuyệt đối không được vị nể. Những chúng sanh như vậy không nên dung túng họ làm ác mãi.

Nếu Bồ Tát có tâm nhiệm ô, đối với người có tội nhiều lại thương xót, luyến ái, ấy là từ bi giả dối. Trường hợp đáng quở trách mà không quở trách, đáng trị phạt mà không trị phạt, đáng tẩn xuất mà không tẩn xuất; dung túng những người phá cấm giới, phạm quy điều, để cho họ tiếp tục tạo ác, để rồi phải bị đọa lạc. Điều ấy chẳng những không phải tâm từ bi của Bồ Tát mà thuộc về tội nhiệm ô, vi phạm giới hạnh của Bồ Tát.

Cho nên một vị Bồ Tát không phải giữ lấy một mặt từ bi mà được, có khi cũng cần hiện oai lực để dẫn dắt chúng sanh đi lên con đường chánh của Phật pháp. Có những trường hợp đặc biệt, Bồ Tát không cần phải quở trách, trị phạt, tẩn xuất các hành giả học Phật ấy, vẫn không bị phạm tội.

Chẳng hạn như Bồ Tát biết rõ kẻ ấy nương vào một thế lực ác. Dù trách phạt họ thế nào cũng không có tác dụng. Hoặc biết chúng sanh ấy tánh tình đặc biệt ngang trái, không thể giảng giải, hoặc nói lời chi họ cũng không chịu tiếp thọ. Hoặc biết chúng sanh ấy không có chút tâm hổ thẹn. Nếu bạn hành sự đúng theo pháp, chẳng những họ không tiếp thọ, lại còn thốt ra những lời thô ác, khiến việc làm của bạn không thành tựu. Hoặc biết chúng sanh ấy tâm sân hận rất nặng, nếu quở trách, trị phạt chẳng những họ không cho là bạn muốn dạy bảo để họ trở thành người tốt, ngược lại giận ghét bạn suốt đời...

Những loại chúng sanh nói trên bạn có thể mặc kệ chúng không cần quở trách, trị phạt, tẩn xuất, mà không vi phạm giới Bồ Tát. Vì sao vậy?

Vì dù răn dạy cách nào, nhất định phải đạt tác dụng lợi ích mới được. Bằng ngược lại, thà đừng răn dạy tốt hơn.

Lại nữa việc trị phạt, quở trách còn phải hợp và thích ứng với thời cơ. Nếu tình hình thực tế lúc ấy không thích hợp, trị phạt sẽ sanh khởi chuyện tranh chấp, gây gỗ càng dữ dội. Nếu không trị phạt thì vấn đề lại không đến nỗi thành việc ác thì không nên trị phạt.

Hoặc biết rõ nếu trị phạt, quở trách, chẳng những không thể khiến người bỏ dữ theo lành, lại còn làm cho tăng đoàn sanh chuyện gây gỗ, náo loạn, không thể cùng nhau an tu, thậm chí vì sự quở trách này mà tăng đoàn bị rạn nứt thì không nên quở trách.

Hoặc kẻ phá giới phạm quy kia vốn là kẻ rất biết bồn phận, nhưng vì sự làm lỡ nhất thời mà làm những việc không đúng pháp, về sau tự phản tỉnh, biết mình có lỗi sẽ tự trách phạt lấy mình và cải hối một cách nhanh chóng, thệ nguyện không bao giờ tái phạm lỗi

lâm.

Những trường hợp như vậy, Bồ Tát không quở trách, trị phạt vẫn không vi phạm Bồ Tát giới. Với người thường sanh tâm sân hận, tương lai quyết phải đọa lạc vào trong tam ác đạo, thọ các quả báo thống khổ. Đại Trí Độ Luận có nói: “Do duyên có sân hận, sau khi xả thân bị đọa vào tám cảnh đại địa ngục”.

Kinh Hoa Nghiêm cũng dạy: “Tội sân hận thượng phẩm là nhân địa ngục; trung phẩm là nhân súc sanh; hạ phẩm là nhân ngạ quỷ”. Nếu khi thọ quả báo trong tam ác đạo đã mãn, chuyển sanh trong nhân gian sẽ bị hai thứ quả báo:

1. Thường bị người tìm kiếm chỗ hay dở của mình. Nói bạn việc này không đúng, việc kia không đúng. Xem như bạn là một người không có một điều gì đúng cả.

2. Thường bị người náo hại sự sinh hoạt của bạn, ở bất cứ nơi nào cũng làm cho bạn bị khổ não. Do đó, bạn không bao giờ được an ổn.

Lại nữa, phàm người có tánh nóng giận, do trong lúc phát đại sân nộ, sắc mặt hết sức khó nhìn. Cho nên lúc chuyển sanh làm người tướng mạo rất xấu xa, người người thấy đều không ưa thích. Chánh báo đã như vậy thì y báo thọ dụng hoàn toàn không được vừa ý, thậm chí những hoa quả, phẩm vị của chúng dù ngọt, nhưng bạn ăn vào lại rất đắng chua.

Theo Phật pháp dạy: “Chư Thiên cõi Dục còn có sân hận, nhưng chư thiên hai cõi Sắc và Vô Sắc đều không sân hận”. Trong Câu Xá Luận có câu tụng rằng: “Thượng nhị bất hành sân” (hai cõi trời trên, sân tâm không hiện hành).

Hiện tại lúc làm người thường vọng sanh sân hận thì trạng thái an vui thiên định của hai cõi trên tự nhiên mất hẳn, không thể hưởng thọ. Chẳng những trạng thái an vui thiên định ở thế gian không được phần mà vui giải thoát của Nhị Thừa tự nhiên cũng không có.

Là một vị Bồ Tát, cần phải lấy tư lợi, lợi tha làm bản nguyện duy nhất. Và bản nguyện này, nhất định phải phát xuất từ nơi tâm từ bi mới có thể hoàn thành hạnh nguyện tư lợi, lợi tha. Vì thế, nếu thường sanh tâm nóng giận thì hạnh lợi nói trên bị sân hận làm tổn hại. Cho nên dù ở bất cứ trường hợp nào, quyết không nên sân hận vậy.

B.1.1.10. HỦY BÁNG TAM BẢO GIỚI (giới hủy báng Tam Bảo)

Kinh văn:

Nếu Phật tử tự mình hủy báng Tam Bảo, xúi người hủy báng Tam Bảo, nhân hủy báng, duyên hủy báng, cách thức hủy báng, nghiệp hủy báng. Phật tử nghe một lời hủy báng Tam Bảo của ngoại đạo và kẻ ác, lòng đau như ba trăm cây nhọn đâm vào tim mình, hướng là tự miệng mình hủy báng. Không có đức tin và lòng hiếu thuận đối với Tam Bảo, lại còn giúp sức cho kẻ ác, kẻ tà kiến hủy báng Tam Bảo, Phật tử này phạm Bồ Tát Ba La Di tội.

Lời giảng:

Đây là giới rốt sau của mười giới trọng. Trong Du Già Bồ Tát Giới Bản gọi là giới “báng loạn chánh pháp”, hay gọi là “hủy báng Bồ Tát pháp”, cũng gọi là giới “tà kiến, tà thuyết”.

Tam Bảo tức là chiếc đò rộng lớn đưa người ra khỏi nẻo tà:

- Là yếu môn đi vào Phật đạo.
- Là cảnh thù thắng cho người sơ phát tâm.
- Là chỗ cùng tột của tất cả những ai muốn nương về.
- Là chiếc thuyền từ đưa chúng sanh qua bể khổ.
- Là ngọn minh đăng soi sáng trong đêm trường hắc ám.
- Là trận mưa to lúc ngôi nhà lớn đang hỏa hoạn.

Vì thế, tất cả mọi phương diện, tất cả chúng sanh đều phải nhất tâm thừa sự, kính thuận và thân cận cúng dường, mong cho ngôi Tam Bảo trong thế gian được mãi mãi hưng thịnh, làm chỗ nương nhờ an ổn cho chúng sanh. Nếu đã không làm được như vậy, lại còn cực lực hủy báng Tam Bảo, là tự mình chuốc lấy tai họa thâm sâu và làm hại cho tất cả mọi người, làm đoạn tuyệt tất cả hạt giống trong ngôi Tam Bảo. Tội ác này lớn biết dường nào, vì vậy mà kết thành căn bản trọng tội!

Đề mục giới này gọi là hủy báng, chính là sự chống trái, tự mình không minh bạch chút đạo lý nào, không có tri kiến chính xác, rồi đối với Tam Bảo vọng sanh chê bai, bàn luận hoàn toàn không đúng sự thật, nên gọi là hủy báng.

Tam Bảo là phước điền màu mỡ, đem lại lợi ích cho tất cả chúng sanh, đáng lẽ không được hủy báng. Nhưng chúng sanh sở dĩ hủy báng Tam Bảo là do tà kiến xúi giục.

Tà kiến là sự sai lầm của tư tưởng. Khi một người có tư tưởng sai lầm thì bất cứ điều gì họ cũng cực lực bài bác, không thừa nhận. Phật pháp nhận định rằng những tội lỗi do tư tưởng sai lầm sản sinh, so với tất cả những tội khác thì nặng hơn hết. Tà kiến nói ra thì rất nhiều, nhưng chư cổ đức quy nạp lại một cách đại khái gồm có bốn loại sau đây:

1. Thượng phẩm tà kiến: loại tà kiến này phủ nhận mọi hành vi đạo đức. Căn bản là bài bác luật nhân quả của thiện ác nghiệp. Không thừa nhận bất cứ thuyết thiện nhân, thiện quả hay ác nhân, ác quả nào, như hạng nhất-xiển-đề thuộc loại tà kiến thượng phẩm này.

(Nhất-xiển-đề, Trung Hoa dịch là Bất Tín. Nghĩa là không tin Phật pháp. Kinh Niết Bàn quyển năm nói: “Những người không có tín tâm với Tam Bảo gọi là nhất-xiển-đề”).

2. Trung phẩm tà kiến: thứ tà kiến này không thừa nhận Tam Bảo có công đức thù thắng hơn ngoại đạo, thậm chí còn nói Tam Bảo không bằng ngoại đạo là khác.

Nếu loại chấp trước sai lầm này uẩn súc trong nội tâm đã thành thực rồi hủy báng Tam Bảo thì phạm căn bản trọng tội, luôn cả giới thể cũng bị mất. Nếu nội tâm đã thừa nhận Tam Bảo là thù thắng hơn ngoại đạo, nhưng chỉ ở đầu lưỡi rao nói Tam Bảo không bằng ngoại đạo. Vì chưa bỏ Chánh Đệ theo hẳn Tà Đạo, dù là phạm căn bản trọng tội, nhưng giới thể không hoàn toàn bị mất. Nhưng nếu một lần nói Tam Bảo không bằng ngoại đạo thì kết trọng tội một lần. Nói nhiều lần thì kết trọng tội nhiều lần. Vì thế, tội hủy báng Tam Bảo này không nên tùy tiện nói càn.

3. Hạ phẩm tà kiến: các Phật tử thọ Bồ Tát giới, tu học pháp Đại Thừa, phải thú hướng đến Đại Thừa, là mục đích duy nhất của mình. Về sau nếu bỗng nhiên biến cải ý niệm của

mình, buông bỏ bốn nghiệp Đại Thừa cần phải học tập của mình, để chuyên tâm như ý học theo pháp Tiểu Thừa.

Nếu thứ pháp chấp trước này đã thành tựu trong nội tâm thì phạm căn bản trọng tội, và mất hẳn giới thể của Bồ Tát.

Nếu thứ pháp chấp trước này chưa thành tựu trong nội tâm, thì chỉ thuộc về giới có tâm trái bỏ Đại Thừa, trong phần các giới khinh.

4. Tập loại tà kiến (tà kiến tập nhập, gặp thứ nào cũng tin): Chia làm nhiều trường hợp.

* Chấp Đại Thừa hủy Tiểu Thừa: cho rằng Bồ Tát học pháp Đại Thừa, chỉ cần thành thật học pháp Đại Thừa là đủ. Với giáo pháp tương ứng Thanh Văn thừa, Bồ Tát không cần phải học tập, như trong Du Già Bồ Tát Giới Bản nói: “Bồ Tát cần chi học tập, cần gì phải nghe theo và bảm thọ, hành trì, tinh tấn tu học giáo pháp tương ứng Thanh Văn thừa?” Như thế sẽ phạm tội khinh cầu “nhiễm ô khởi”.

(Lưu ý: Danh từ “nhiễm ô khởi” có rất nhiều ý nghĩa. Ở đây có nghĩa là một thứ tội từ phiền não phát sanh).

Phải biết Phật pháp bên Tiểu Thừa dù nói là không được rốt ráo, nhưng đây là phần cơ bản rốt ráo của Phật pháp xuất thế. Và lại, chư Phật trong ba đời xuất hiện ở thế gian, giáo hóa chúng sanh, không vị Phật nào chẳng tuyên thuyết giáo pháp Tam Thừa.

Cho nên Bồ Tát đã phát Bồ Đề tâm, đối với pháp Đại Thừa cần phải tu học là lẽ đương nhiên, nhưng với pháp Thanh Văn thừa cũng cần phải học tập, để làm phương tiện độ sanh cho chính mình. Không được nói: “Tôi đây là người Đại Thừa, không cần học pháp Tiểu Thừa”. Nhưng nếu chỉ chấp chặt một bên, theo pháp Tiểu Thừa không ra khỏi, cố nhiên cũng không đúng; nhưng bài bác pháp Tiểu Thừa không chịu học tập, cũng là điều tuyệt đối sai lầm.

Lại có người khuynh hướng thiên về sự hủy báng một bộ kinh nào đó. Như đối với các kinh điển Đại Thừa, bộ nào hợp với tư tưởng của mình thì thừa nhận là Phật nói. Nếu bộ nào không hợp thì cho là không phải Phật nói, và cho rằng bộ kinh ấy không phải của Phật giáo, mà thuộc về tà thuyết của ngoại đạo. Chấp như vậy sẽ phạm tội khinh cầu.

Trong giới kinh nói: “Nếu Bồ Tát khi nghe nghĩa lý thậm thâm, chân thật của Bồ Tát pháp tằng cùng với vô lượng thần thông diệu dụng của chư Phật, Bồ Tát, mà bài báng, không tiếp thọ, nói là không có lợi ích cho chúng sanh, không phải pháp của Như Lai nói, không thể đem sự lợi ích an lạc lại cho chúng sanh thì vị Bồ Tát này phạm tội nhiễm ô khởi”.

Lại nữa, nếu có kẻ tín tâm không được thuần khiết, người ấy đối với oai đức của Tam Bảo, với nghĩa lý của pháp Đại Thừa, luật nhân quả thiện ác, tuy có tâm thâm tín không đối nghịch, nhận chân những lời trong kinh nói đều đúng. Nhưng đồng thời cũng cho rằng ngoại đạo, quỷ thần cũng có oai lực của quý vị ấy, nên bảo nhau tín phụng theo ngoại đạo hoặc quỷ thần. Thậm chí còn dùng phù chú, điệp số cúng tâu lên cho quỷ thần biết rõ. Chẳng những tự mình tin hiểu, thực hành như vậy, lại còn khuyến hóa mọi người cũng tin hiểu và thực hành như vậy.

Việc này trong thời buổi hiện tại có thể nói là rất nhiều. Y theo giới Bồ Tát mà nói, lỗi tin không thuần khiết này không thể chấp nhận và sẽ phạm tội khinh cầu.

Chúng ta nên biết, đối với tín ngưỡng, điều tối yếu là không được phức tạp. Nếu bất cứ điều gì cũng cho là đúng, tin một cách tạp nhạp, không phân biệt Phật, quỷ thần hoặc Bồ Tát, là trái với chánh tín của người Phật tử, thuộc về tri kiến điên đảo, không thể gọi là người Phật tử chánh tín.

Lại có hạng người vì sức trí huệ kém, đối với mọi vấn đề không biết khéo léo phân biệt lựa chọn, chỉ nương theo những lời giải thích bất đồng của người khác; cho rằng lời giải thích này cũng đúng, lời giải thích kia cũng đúng, nên không dám có ý kiến riêng để bài bác người. Hạng người này không phạm tội gì. Nếu tự mình sức trí huệ kém, hiểu biết không tới, đối với kiến giải của người không tự thấu triệt lại theo trí huệ thiên cận của mình mặc tình lấy, bỏ, người này phạm giới khinh sư.

Lại nữa, có kẻ biết lý thuyết của người khác là đúng, nhưng vì muốn phô bày kiến giải của mình, tự cho là cao siêu, cường kiến, lập tư tưởng, lý luận của tự mình không đồng với mọi người. Lại còn cực lực bài xích tư tưởng, lý luận của người, cho rằng không đúng. Hạng người này phạm tội kiêu mạn.

Lại có hạng người thuyết pháp theo lối tương tự (mới nghe thấy giống như chánh pháp), nghĩa là điên đảo giảng nói cho người. Chẳng hạn nói rằng: Đại phạm Bồ Tát hành Bồ Tát đạo, phải ở trong sanh tử hóa độ chúng sanh, cho nên không tích cực mong cầu lạc thú Niết Bàn. Nếu chỉ ưa thích chứng đắc Niết Bàn thì bị sa vào lỗi trầm không trệ tịch như những kẻ chấp Không bên Tiểu thừa, mãi ở trong cảnh Niết Bàn, hưởng thụ sự khoái lạc của Niết Bàn, nên không thể ở trong sanh tử hóa độ chúng sanh (“trầm không trệ tịch” chỉ cho các thánh nhân phái Tiểu thừa, ưa thích an trụ Niết Bàn, không nhập thế độ sanh). Vì muốn gánh vác trách nhiệm hóa độ chúng sanh, vì muốn tích cực với công tác độ sanh nên vị Bồ Tát bất luận thế nào cũng không nên cầu ưa thích chứng đắc Niết Bàn, mà phải cực lực nhằm chán lìa bỏ. Cần phải ở trong sanh tử cứu độ chúng sanh, nên đối với các phiền não có công năng tự nhuận cho sanh tử, không nên sanh tâm sợ sệt, không nên suốt năm tháng lo đoạn trừ phiền não.

Tại sao vậy? Vì phiền não một khi đã đoạn trừ, thì sẽ chứng đắc Niết Bàn. Mà đã chứng đắc Niết Bàn thì không thể ở trong sanh tử hóa độ chúng sanh. Thế là hoàn toàn không tương ứng với tinh thần Bồ Tát đạo.

Vì thế, Bồ Tát đối với các phiền não làm não loạn thân tâm, không cần sanh tâm nhằm chán như các hành giả Thanh Văn thừa.

Tại sao vậy?

Vì Bồ Tát phát Bồ Đề tâm, hành Bồ Tát đạo, phải ở trong thời gian lâu xa ba a tăng kỳ kiếp thọ sanh tử, để cầu quả vô thượng Bồ Đề. Điều minh chứng là trường hợp đức Di Lạc Bồ Tát ở trong sanh tử độ sanh. Chính Ngài không cần tu tập Thiền Định, cũng không cần đoạn phiền não. Ngài là tấm gương rất tốt cho chúng sanh noi theo. Như vậy, cần chi phải sanh tâm nhằm lìa sanh tử và đoạn diệt phiền não, ưa thích Niết Bàn?

Lối thuyết pháp trên hoàn toàn sai lầm, và trái hẳn với tinh thần của Đại Thừa Phật pháp, và đối với giới Bồ Tát cũng có chỗ vi phạm. Tại sao vậy? Nên biết rằng: phiền não nhiều loạn thân tâm giới. Chẳng những hành giả Thanh Văn trong thâm tâm cực lực nhằm lìa, mà chính ngay chư Bồ Tát trong thâm tâm cũng chán lìa phiền não một cách nhiệt thiết.

Tâm chán lìa phiền não của Bồ Tát, nếu đem so với hành giả Thanh Văn thì vượt xa đến trăm nghìn vạn ức lần.

Với sự sợ hãi sanh tử, sự ưa thích mong cầu Niết Bàn, hành giả Thanh Văn thừa đều không thể sánh kịp với Bồ Tát. Tại sao vậy?

Vì hành giả Thanh Văn chỉ mong giải thoát cho chính mình; còn Bồ Tát mục đích là khắp vì tất cả chúng sanh mà cầu chứng Niết Bàn, nên nỗ lực đoạn phiền não để giải thoát cho chính mình, đồng thời làm lợi ích cho tất cả chúng sanh, như thế không thể bảo là giống nhau được.

Đặc điểm lớn nhất của Bồ Tát là ở trong sanh tử mà không bị sanh tử lay động và dần dần thoát ly sanh tử. Lăn lộn trong phiền não mà có thể dần dần xa lìa phiền não.

Như đức Di Lạc Bồ Tát không cần tu tập Thiền Định, không cần đoạn trừ phiền não mà lại được đức Bổn Sư Thích Ca thọ ký cho Ngài sẽ ở thế giới này thành Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Công phu tu hành đến mức này đâu phải hành giả Thanh Văn có thể thực hành được.

Theo những điều vừa phân tích, chúng ta thấy Bồ Tát không phải không có tâm ưa thích cầu chứng Niết Bàn, không phải không sợ sanh tử, không phải không lo đoạn trừ phiền não. Như vậy thì những lời thuyết pháp trên thuộc về lối vọng ngữ điên đảo và lầm lộn.

Giới này thật chúng Phật tử dù không hoàn toàn vi phạm, nhưng cũng không phải hoàn toàn không trái phạm. Vì phiền não chúng sanh quá sâu nặng, đôi lúc phiền não xung động mà quên hẳn mình là đệ tử của Tam Bảo. Đối với Tam Bảo mà mình đã phụng kính từ lâu, vô tình không ý thức, sanh ra hủy báng mà tự tạo tội nghiệp rất sâu nặng cho chính mình. Đức Phật biết rõ Phật tử có thể vi phạm giới này nên trong giới Đại Thừa và Tiểu Thừa đều có chế định giới điều này, để ngăn ngừa tội hủy báng phi lý. Nhưng lập trường của Đại Thừa và Tiểu Thừa bất đồng, nên việc phạm giới có sự khinh, trọng sai khác.

Bồ Tát lấy việc độ sanh làm trách nhiệm, nên đối với chúng sanh phải giảng nói Phật pháp thuần chánh, không nên nói Phật pháp tương tự. Với Tam Bảo, phải tìm nhiều phương tiện xưng dương, tán thán, không nên có một niệm hủy báng, bất kính.

Nếu hủy báng Tam Bảo và tuyên thuyết chánh pháp tương tự làm làm loạn giáo pháp của Như Lai, tội này nặng vô cùng, nên liệt vào căn bản trọng tội. Hành giả Thanh Văn lấy việc tự tu làm trách nhiệm, nếu giảng nói pháp tương tự, tuy không đến nỗi đầu độc chúng sanh sâu nặng, nhưng hủy báng Tam Bảo đương nhiên cũng là tội đại nghịch.

Những bạn đồng đạo khi thấy xảy ra sự kiện này, phải cố gắng khuyên ngăn, giảng giải cho họ rằng: hành động giảng nói pháp tương tự hoàn toàn bất lợi với họ, và điều ấy quyết không được làm.

Nếu như một, hai lần đến ba lần khuyên gián mà họ vẫn không từ bỏ, thì xem như họ đã bị tà độc ăn sâu vào tâm, không phương thế cứu vãn. Lúc ấy, đành phải kết tội họ, nhưng chỉ là phạm Ba Dật Đề, thiên thứ ba trong số năm thiên, và so với căn bản trọng tội của Bồ Tát có sự khác biệt thật sự:

Thê của Tam Bảo như vàng nhật nguyệt không thể dùng một ngón tay mà ngăn che được.

Đức của Tam Bảo không thể dùng một lời mà có thể hủy báng được. Nếu hủy báng Tam Bảo chẳng khác nào người quăng búa muốn chém chặt hư không. Hư không không thể chém chặt được, trái lại tự thương hại cho bản thân mình. Hủy báng Tam Bảo cũng thế, chỉ gia tăng tội ác cho mình mà thôi,

Đức Phật đối với đại chúng dạy rằng: “Nếu Phật tử là một vị Bồ Tát đi lợi ích chúng sanh, bất luận tự mình hủy báng Tam Bảo, hay bảo người hủy báng Tam Bảo, tội lỗi ấy rất nặng và to lớn. Vì chẳng những đem hết thiện căn công đức của mình thiêu đốt hết, lại còn phá hoại tín tâm của chúng sanh đối với Tam Bảo, đồng thời còn tiêu diệt pháp nhân của chúng sanh. Ấy là một đại ác tri thức của chúng sanh, làm cho cả mình lẫn người thành tựu nghiệp nhân A Tỳ địa ngục”. Vì thế, để tăng trưởng thiện căn cho mình hay cho người, đều không nên hủy báng Tam Bảo.

Thế nào là tự mình hủy báng Tam Bảo?

Có một loại ngoại đạo nói như vậy: “Đệ tử Phật thường nói đức Giáo Chủ của họ là bậc Nhất Thiết Trí, nhưng chúng ta xem ra trên thế gian này, không có một người nào là Nhất Thiết Trí. Thế mà tín đồ Phật giáo nói bậc Nhất Thiết Trí chính là Đức Phật. Chúng ta không thể thừa nhận, vì trong thực tế vẫn không có Phật...” Như thế là hủy báng Phật Bảo.

Chánh pháp của Như Lai tuyên thuyết có bốn thứ: Giáo, Lý, Hạnh, Quả. Bất luận hủy báng thứ nào đều gọi là hủy báng Pháp Bảo.

Như có người bị ma làm mê hoặc, do đó, đối với Phật pháp tín giải không chính xác, nên đối với kinh điển thậm thâm của Như Lai cực lực hủy báng rằng: “Kinh điển này không phải của Phật nói, Phật không bao giờ nói những lời như vậy”. Người thốt ra những lời như thế là hủy báng Pháp Bảo.

Vì đối với giáo pháp của Phật dám cả gan phán đoán cho là không phải pháp, không phải luật. Như trong kinh Đại Bát Nhã, quyển thứ năm trăm, cũng nói:

“Thiện Huệ bạch Phật rằng:

- Người ngu si kia do duyên có, nghiệp duyên chi mà hủy báng pháp Bát Nhã Ba La Mật Đa thậm thâm như thế?

Đức Phật bảo Thiện Huệ vì bốn nhân duyên như sau:

- Bị các tà ma dối gạt, mê hoặc.
- Do nguyên nhân đối với pháp thậm thâm không tín giải.
- Do nguyên nhân không chuyên cần tinh tấn tu tập, chỉ đắm trước thân ngũ uẩn và bị các ác tri thức dẫn dắt.
- Do nguyên nhân thường ôm ấp tâm niệm sâu hận, ưa làm ác pháp, tự mình cống cao, khinh miệt người khác.

Hạng người ngu si kia vì hội đủ bốn duyên nên hủy báng pháp Ba La Mật thậm thâm của Như Lai.

Tăng Bảo, theo Phật pháp nói có hai loại là Thanh Văn Tăng và Bồ Tát Tăng. Thanh Văn tăng lấy tự lợi làm chủ; Bồ Tát Tăng lấy lợi tha làm gốc, đều là phước điền của nhân gian, người người cần phải cung kính, tôn trọng. Nhưng có người, do tà kiến đã ăn sâu vào tâm, nói rằng: “A La Hán và Bồ Tát quả thật là đáng tôn, đáng quý, vì các Ngài đều là bậc

thân tâm thanh tịnh mà được tự do giải thoát. Nhưng hiện trên đời này tôi không tin có vị A La Hán và Bồ Tát chân thật. Chẳng qua là Bồ Tát tương tự và Thanh Văn giả mà thôi”. Người nào nói như vậy, chính là hủy báng Tam Bảo.

Hủy báng Tam Bảo như vậy tự mình mất hẳn mầm thiện căn, cùng làm cho mầm thiện căn của chúng sanh cũng mất hẳn, tội này rất nặng.

Thế nào là người hủy báng Tam Bảo?

Là có hạng người tà kiến, đã tự mình hủy báng Tam Bảo, lại còn muốn nhiều người kết thành bè đảng hủy báng Tam Bảo. Vì người ấy nghĩ rằng: nếu riêng một cá nhân họ hủy báng thì chỉ gây một ảnh hưởng quá yếu, khó làm cho người tin nhận, cũng không thể làm cho ngôi Tam Bảo lay động. Bây giờ đi đâu cũng cổ động người khác hủy báng Tam Bảo, kéo người vào bè đảng của mình để cho thanh thế của mình được lừng lẫy và Tam Bảo không thể ở lâu trong thế gian. Làm cho tất cả chúng sanh sa vào trong lưới tà kiến của mình, không cách nào tự cứu.

Sau đó, không cần dùng miệng bảo người hủy báng Tam Bảo, chỉ cần đem những tư tưởng, ngôn luận của mình muốn hủy báng Tam Bảo, viết thành một thiên văn chương, hoặc quyển sách nhỏ nhỏ, truyền bá khắp nơi và lưu truyền mãi đến đời vị lâu dài, khiến những người kiến giải cạn cợt, đối với Phật pháp không có nhận thức, sau khi xem quyển sách ấy, vì trong tâm đã có tri kiến nhất định, nên phụ họa theo, đi đến đâu cũng hủy báng Tam Bảo. Như thế là đã đầy đủ hai thứ tội: tự mình hủy báng và bảo người hủy báng.

Sự thật Tam Bảo không có gì hủy báng được. Một người sở dĩ hủy báng Tam Bảo không phải do tri kiến của họ không chính xác, mà vì họ chưa có sự nhận thức chính xác đối với Tam Bảo. Hoặc vì xem những sách tà giáo hay nghe theo lời bài bác, luận nghị của những người có thể lực, rồi vô tình không hay biết, đâm ra hủy báng Tam Bảo.

Tội hủy báng Tam Bảo làm cho tự mình trong tương lai không được gặp Tam Bảo, vĩnh viễn đọa trong tam ác đạo, thọ các bệnh khổ. Thật bất lợi hoàn toàn cho chính mình.

Giới này ở đây gọi là giới “hủy báng Tam Bảo”. Trong Du Già Bồ Tát giới bản, gọi là giới “báng loạn chánh pháp”. Nghĩa là đem tà kiến của mình báng loạn chánh pháp của Như Lai.

Báng loạn cùng hủy báng, hai từ này không giống nghĩa nhau. Tội hủy báng nhẹ hơn tội báng loạn chánh pháp. Báng loạn chánh pháp mắc tội rất nặng, vì báng loạn chánh pháp của Như Lai, nói pháp tương tự khiến tà, chánh không phân biệt. Chẳng những có hại chánh tri, chánh kiến của Như Lai, còn làm cho chúng sanh đui mù, không có cặp mắt trí huệ.

Vì thế, nếu chính mình đối với Bồ Tát Tạng thậm thâm chưa hiểu rõ, thì nên thừa nhận trí huệ của mình chưa đủ, cần phải học tập thêm cho được thông suốt. Tuyệt đối không nên vì sự thiện cận của mình mà tùy tình mặc ý hủy báng Tam Bảo. Hoặc không khéo phân biệt pháp tướng, thấy người nói mình cũng nói theo, mà hủy báng pháp Đại Thừa, nói đây không phải là lời Phật. Vị Bồ Tát này đã bị tà kiến, phiền não sai sử và chiết phục, nên phạm pháp Tha Thắng Xứ.

Như trong Du Già Bồ Tát Giới Bản nói: “Nếu chư Bồ Tát hủy báng Bồ Tát Tạng, ưa thích tuyên thuyết, khai thị, kiến lập chánh pháp tương tự. Đối với chánh pháp tương tự, tự

mình sanh tín giải, hoặc bị pháp tương tự ấy lay chuyển, gọi là pháp Tha Thắng Xứ thứ tư”.

Kết thành tội hủy báng Tam Bảo cũng có bốn điều kiện: Nhân, duyên, pháp, nghiệp:

1. **Báng nhân** (nhân hủy báng): từ vô thi chúng sanh đã sẵn có tâm tà kiến ở trong Tạng Thức, do đó mà ưa theo những thứ luận nghị tà đạo, nên hiện tại sanh khởi tâm niệm tà kiến, muốn hủy báng Tam Bảo, đây là nhân hủy báng.

2. **Báng duyên** (duyên hủy báng): vì đã có nhân hủy báng, nhân ấy tương tục mãi trong tâm, đến khi có một kẻ hở làm phương tiện, giúp thành tựu cho tà thuyết, gọi là duyên hủy báng.

3. **Báng pháp** (cách thức hủy báng): dùng những lời khéo léo hư ngụy để hủy báng hoặc theo lối lý luận tà thuyết của mình, sáng tác, viết sách để mê hoặc nhân tâm, gọi là cách thức hủy báng.

4. **Báng nghiệp** (nghiệp hủy báng): do ba nghiệp trên hòa hợp lại, tạo thành sự hủy báng. Nếu người trước mặt lãnh hội những lời hủy báng thì sẽ thành tựu khổ quả của nghiệp hủy báng, phải bị đọa trong tam ác đạo, gọi là nghiệp hủy báng.

Tội hủy báng Tam Bảo khiến những người tà kiến tin theo, tương lai chẳng những không được gặp Tam Bảo, lại cũng không nghe được danh từ Tam Bảo.

Ở đây có điều cần nói rõ: nhân hủy báng dù lấy tà kiến làm chủ, nhưng thật sự bao gồm cả tam độc.

- Như vì cầu danh lợi mà hủy báng là do tham tâm làm nhân.

- Nếu do ôm áp niệm oán thù mà hủy báng là do sân tâm làm nhân.

- Nếu do mê muội không biết mà hủy báng là do si tâm làm nhân.

Vì thế, với tội hủy báng Tam Bảo, cần phải xem phát xuất từ động cơ nào, và dù là do động cơ nào, chỉ cần hủy báng Tam Bảo thì phạm căn bản trọng tội.

“Một hành giả Bồ Tát chân chính, khi nghe một lời hủy báng Tam Bảo của ngoại đạo và người ác, lòng cảm thấy đau như bị ba trăm cây nhọn đâm vào tim mình, huống là từ miệng mình hủy báng”.

Phàm những người ngoài tâm cầu pháp, bất cứ ở Ấn Độ, Trung Hoa hay những quốc gia khác, hoặc bất cứ là tín đồ của tôn giáo nào... đều cùng gọi là ngoại đạo, chứ không chỉ nhất định là kẻ cực tà. Phàm những người không tin Đại Thừa thường trụ Tam Bảo, xa lìa tâm địa đại giới này, mà học tập theo tà giáo của những đạo khác, cùng những người bác không nhân, không quả, không thiện, không ác đều thuộc về hạng ác nhân, không riêng gì những hạng người hung ác cùng cực mới tính kẻ.

Ngoại đạo cùng với người ác đều không tránh khỏi tội hủy báng Phật.

Là Phật tử, hết lòng cung kính tôn trọng Phật là đấng Từ Phụ của mình, không bao giờ có tâm muốn nghe người nào hủy báng người Đấng Cha Lành của mình. Khi nghe một lời hủy báng Phật, nội tâm sẽ cảm thấy đau đớn không yên. Sự đau đớn bất ổn này đến mức độ nào? Sự đau khổ này dường như ba trăm cây nhọn đâm vào tim mình, như vậy làm sao có thể chịu nổi?

Sự đau đớn do ba trăm cây nhọn đâm vào tim thực không thể nào tả xiết. Nhưng cùng tận của sự đau thân mạng nhục thể này đến mức nó bị tiêu diệt là cùng, còn sự nguy hại của hủy báng Tam Bảo, đoạn tuyệt Phật chủng của chúng sanh, tán thất huệ mạng của

chúng sanh, đương nhiên khiến cho người không thể nào nhẫn thọ được. Chỉ thốt một lời hủy báng còn như thế, huống chi dùng nhiều lời để hủy báng? Tai nghe người hủy báng hãy còn như vậy, huống chi chính miệng thốt lời hủy báng? Vì thế, một Phật tử, đặc biệt là Phật tử thọ Bồ Tát giới thì không thể nào chấp nhận hoặc hành động như vậy được.

Trong Du Già, quyển bảy mươi chín, nói: “Bồ Tát lấy cái gì làm khổ? Chúng sanh bị tổn não chính là nỗi khổ của Bồ Tát. Như thế, Bồ Tát lấy cái gì làm vui? Chúng sanh được sự lợi ích, chính là niềm vui của Bồ Tát. Những nỗi khổ của chúng sanh thật rất nhiều, nhưng có nỗi khổ nào hơn sự hủy báng chánh pháp”.

Tại sao vậy?

Vì chánh pháp của Như Lai là chỗ nương dựa của chúng sanh. Chúng sanh nương theo đó mà tu trì để được giải thoát và chứng quả. Nếu như hủy báng chánh pháp, khi chúng sanh nghe những lời hủy báng này sẽ không còn dám nương theo chánh pháp để tu trì. Đây là sự não hại chúng sanh rất lớn, không thể đo lường được. Cho nên Bồ Tát khi nghe lời hủy báng Tam Bảo, tự mình cảm thấy khác nào như bị cây nhọn đâm vào tim.

Theo quan niệm của Phật pháp, một người Phật tử tu tập từ tâm, đương nhiên lấy lợi ích của chúng sanh để làm sự khoái lạc cho chính mình. Ngược lại, những người chưa từng tu tập từ tâm, thì lấy sự đau khổ của chúng sanh để làm sự khoái lạc cho chính bản thân họ. Bồ Tát lấy lòng từ bi làm gốc, nên không thể nở lòng thấy chúng sanh quay cuồng trong đau khổ.

Ở đây có một điểm cần lưu ý là theo kinh văn thì giới này chỉ đề cập sự báng Phật, như vậy, tại sao đề mục của giới lại đề là “hủy báng Tam Bảo”?

Nên biết Pháp Bảo là từ nơi kim khẩu của Đức Phật tuyên thuyết. Tăng bảo là những đệ tử xuất gia của Đức Phật, nên kinh văn chỉ nói Phật Bảo tức là đã bao trùm Pháp Bảo và Tăng Bảo trong ấy. Báng Phật tự nhiên cũng là báng Pháp và Tăng, cho nên nói là “hủy báng Tam Bảo”.

Lại nữa, Phật là bậc đạo sư của nhân thiên, là cha lành của bốn loài. Ngài vệt tan mây mờ cho chúng sanh, dắt chúng sanh ra khỏi luân hồi trong tam giới. Đối với Phật, lẽ ra phải hết lòng sanh tâm tin kính tột độ, sao lại đi ngược lại, sanh tâm bất tín đối với ngài?

Phật là đấng Đại Từ Phụ bạt trừ thống khổ cho chúng sanh, ban sự an vui cho chúng sanh, lẽ ra phải khởi tâm hiếu thuận, chí thành; nếu ngược lại, đối với Phật không sanh tâm hiếu thuận, chính là liệt vào hạng đồng với kẻ ác. Không có lòng kính tin là đồng với ngoại đạo. Như thế, không đúng với tư cách một người Phật tử, “lại còn giúp sức cho kẻ ác, kẻ tà kiến hủy báng” để tự mình được khoái ý, thì khác gì kẻ phản nghịch. Như vậy chính là rận trong thân sư tử, ăn thịt sư tử, làm sao xứng đáng là một vị Bồ Tát có đầy đủ tư cách để vâng giữ Ba La Đề Mộc Xoa? Cho nên cuối cùng trong kinh phán định: “Phật tử này phạm Bồ Tát Ba La Di tội”.

Giới này bao gồm đủ cả Tam Tự Tịnh Giới của Bồ Tát:

- Minh và người không hủy báng Tam Bảo, mỗi việc đều không phạm tức là không ác pháp nào chẳng đoạn trừ, nên thuộc về Nhiếp Luật Nghi Giới.

- Khi nghe người ác và ngoại đạo hủy báng Tam Bảo, lòng cảm thấy đau đớn như hàng trăm cây nhọn đâm vào tim nên thuộc về Nhiếp Thiện Pháp Giới.

- Giáo hóa chúng sanh nên có lòng kín tin, hiểu thuận, tức là không một chúng sanh nào không độ, nên thuộc về Nhiếp Chúng Sanh Giới.

Nếu vi phạm giới này, tức là hủy báng Tam Tự Tịnh Giới của Bồ Tát thì tư cách của một vị Bồ Tát đã bị bại hoại và mất hẳn.

Muốn đừng hủy phá giới này, điều kiện duy nhất chỉ có trí huệ hợp cùng với tâm thâm tín. Đối với ngôi Tam Bảo phải có tín tâm thanh tịnh sâu dày, giữ gìn kiên cố không để bị phá hoại. Dầu ở hoàn cảnh nào, thà hy sinh tính mạng, trải qua trăm ngàn vạn ức kiếp, đối với Tam Bảo quyết không sanh một niệm nghi ngờ.

Nếu chúng ta dùng trí huệ phân biệt, tìm xét khắp trong nhân gian cũng như ở thiên giới sẽ thấy tất cả pháp trong thế gian hay xuất thế gian, không có pháp nào đem so với ngôi Tam Bảo thù thắng và kiết tường hơn; không có pháp nào công đức rộng lớn hơn.

Tín tâm đối với ngôi Tam Bảo phải luôn luôn có tinh thần quyết định như vậy. Không được để bất cứ tư tưởng lằng loạng nào làm lay động tín tâm thanh tịnh của mình đối với ngôi Tam Bảo.

Tội hủy báng Tam Bảo thật là rất nặng, trong đó tội hủy báng Pháp Bảo thì trọng đại nhất. Sự trọng đại này, nếu đem so sánh với sự tạo nghiệp ngũ vô gián lại còn nặng hơn nữa.

Nên kinh Đại Bát Nhã, quyển thứ năm trăm, nói:

“Tôn giả Xá Lợi Phất bạch Phật rằng: “Kính bạch Thế Tôn! Chúng sanh tạo tác ác nghiệp có thể chiêu cảm quả báo không được nghe chánh pháp, đem so sánh với nghiệp ngũ vô gián có bằng nhau hay không?”

Đức Phật bảo rằng: - Chiêu cảm nghiệp không được nghe chánh pháp hết sức thô trọng, không thể đem so sánh với nghiệp ngũ vô gián. Chúng sanh nghe pháp Bát Nhã Ba La Mật Đa thậm thâm, liền chống lại, hủy báng rằng những lời như thế không phải là Phật nói, đó là những lời phi pháp, phi luật. Xá Lợi Tử! Người nào hủy báng chánh pháp, Ta quyết định không cho người ấy an trụ Bồ Tát thừa”.

Tội hủy báng Tam Bảo hay hủy báng Đại Thừa rất thô trọng và quả báo người ấy phải lãnh thọ như thế nào?

Tội này đồng với tội Ngũ Nghịch, sau khi xả báo thân quyết định đọa vào địa ngục A Tỳ, phải trường kỳ chịu bao nhiêu kịch khổ, nên trong kinh Chư Pháp Vô Hành có nói:

“Thời quá khứ có một pháp sư hiệu Oai Nghi, chuyên học tập pháp Tiểu Thừa, không tin pháp Đại Thừa, lại còn sanh tâm hủy báng, cho pháp Đại Thừa không phải do Phật thuyết. Do ác nghiệp ấy, sau khi xả thân, đọa vào đại địa ngục, trải qua bao nhiêu số kiếp phải thọ quả khổ. Khi từ trong địa ngục ra, chuyển sanh lên nhân gian được làm người nhưng lại bị đui mù. Nếu không đui mù thì sanh vào nhà tà kiến, không có nhân duyên gần gũi Tam Bảo để nghe chánh pháp”.

Trong tất cả các thứ tà kiến, tà kiến hủy báng là nặng nhất. Như trong Du Già, quyển thứ 59 có hỏi rằng:

“Tất cả kiến giải điên đảo đều gọi là tà kiến. Vì sao Thế Tôn ở trong nghiệp nhân chỉ giảng nói kiến giải hủy báng gọi là tà kiến?

Bởi vì tà kiến này đối với trong tất cả các tà kiến khác nặng hơn hết. Vì tà kiến này làm

chỗ nương tựa cho các tà kiến khác. Nên có những Sa Môn hay Bà La Môn đoạn diệt tất cả các thiện căn, cũng do thứ tà kiến hủy báng này mà ra! Vì tà kiến hủy báng tạo tội ác quá nặng, nên bị đọa trong tam ác đạo, cảm thọ quả khổ cũng rất nặng!”

Giới này cũng có đủ hai loại Tánh và Giá Tội. Vì dù hủy báng Tam Bảo hay hủy báng chánh pháp đều do tà kiến làm cơ bản phát sanh, mà căn nguyên của tà kiến là ở tự nơi tâm, cho nên thuộc về tánh tội. Đức Phật ngăn cấm không được vi phạm giới này. Nếu vi phạm tức phạm về Giá tội.

Phạm giới này cũng phải hội đủ năm duyên mới kết thành tội cực trọng như sau:

1. **Thị chúng sanh** (đúng là chúng sanh): với chúng sanh hai phẩm thượng và trung, nếu hủy báng thì phạm căn bản trọng tội. Với chúng sanh hạ phẩm nếu hủy báng thì chỉ phạm tội khinh cấu.

2. **Tướng chúng sanh**: duyên này cũng chia làm 6 trường hợp khác nhau, tương tự như các giới bên trên đã phân biệt rõ.

3. **Tâm dùng những tà kiến không chánh đáng**, có sự tính toán sai lầm, rồi vọng nhận những việc ấy là chân thật, đúng đắn, cho tất cả điều còn lại là hư vọng. Do nội tâm có những quan niệm sai lầm này, nên đối với người khác luôn thích nói những lời phi báng.

4. **Lúc thốt lời hủy báng**: duyên thứ ba bên trên chỉ là trong tâm muốn nói, nên còn thuộc về trong nội tâm, nhưng chưa chánh thức thể hiện ra lời mình muốn nói.

Trung Hoa có câu: “Cốt ngạnh tại hầu, bất thổ bất khoái” (trong cổ mắc xương, không khạc ra được thì rất khó chịu). Nên cuối cùng phải đem những điều nghĩ tưởng trong tâm nói ra. Hoặc tự mình rao nói với người, hay bảo người triển chuyển rao nói để cho sự hủy báng lan rộng, hoặc trước tác sách vở để lưu truyền mãi mãi ở hậu lai.

5. **Người trước mặt lãnh hội và hiểu rõ**: nghĩa là lời bạn nói ra, người đối diện có lãnh hội được và hiểu rõ. Dù là lời nói hay những sách vở bạn trước thuật, nếu mang ý tưởng tà kiến thì cứ một lời, hay một câu, sẽ kết thành một trọng tội. Tùy theo bạn nói lời hủy báng nhiều hay ít mà kết thành trọng tội ít hay nhiều, không có sự dung thứ mảy may nào.

B.1.2. TỔNG KẾT THẬP TRỌNG (chung kết luận mười giới trọng):

Kinh văn:

Đức Phật kết luận và răn dạy: “Này các Phật tử! Trên đây là mười giới trọng của Bồ Tát, các Phật tử cần nên học. Trong mười giới đó, không nên trái phạm một giới nào cả, dẫu một mảy nhỏ như vi trần, huống chi phạm đủ cả mười giới ư! Nếu có người nào trái phạm, thời người ấy hiện đời không được phát Bồ Đề tâm, rồi cũng mất ngôi quốc vương, ngôi Chuyển Luân Vương, ngôi tỳ kheo, tỳ kheo ni, cũng mất những quả Thập Phát Thú, Thập Trưởng Dưỡng, Thập Kim Cương, Thập Địa... tất cả diệu quả Phật tánh thường trụ đều mất, lại bị đọa vào tam ác đạo trong hai kiếp, ba kiếp. Chẳng được nghe danh tự của cha mẹ và Tam Bảo. Vì thế nên không được phạm một giới nào cả. Tất cả Bồ Tát các Ngài đã học, sẽ học và hiện nay đang học.

Mười giới như thế cần nên học, hết lòng kính trọng phụng trì”.

Lời giảng:

Đã giảng xong phần mười giới, đến đây xin giảng phần Tổng Kết:

“Thiện học chư nhân giả” chỉ những người học giới pháp Bồ Tát.

Vì sao gọi là “thiện học chư nhân giả”? Những vị Phật tử học giới Bồ Tát vì sao gọi là “thiện học”?

Nghĩa là cần phải đúng pháp, đúng luật, vâng lời Phật dạy, không trái với bốn nguyên tâm địa, thuận theo lý mà tu học mới được gọi là “thiện học”. “Chư nhân giả” tức là chư đại đức như trong giới kinh thường gọi.

Vì hành giả tu học Bồ Tát hạnh, lẽ tất nhiên phải có đủ tâm từ bi lợi tế, tâm nhân ái hiếu thuận nên gọi là “nhân giả”. Danh từ này là tiếng gọi tốt đẹp của Đức Phật, hàm ý khen ngợi những Phật tử học giới Bồ Tát, không phải những người thường mà được gọi bằng danh từ ấy.

“Thị Bồ Tát Ba La Đề Mộc Xoa”: câu kinh văn thứ hai nêu pháp sở học. Câu “thiện học chư nhân giả” chỉ những người luôn học hỏi. Nghĩa là, mười pháp Ba La Đề Mộc Xoa đã giảng ở trên, là thuộc về Quang Minh Kim Cương Bửu Giới của bốn nguyên tâm địa, chỉ có Bồ Tát mới có thể hết lòng kính trọng phụng trì, không phải hành giả Thanh Văn thừa có thể tu học được.

Tu học Quang Minh Kim Cương Bửu Giới này hiện tại tuy chưa được giải thoát, nhưng nếu chân thành nghiêm trì không vi phạm, thì Đức Phật bảo chứng cho chúng ta trong tương lai nhất định sẽ được giải thoát. Phải biết rằng pháp Ba La Đề Mộc Xoa sở học này là Nhân và trong tương lai được giải thoát gọi là Quả; tức là ở trong Nhân mà nói Quả.

Ba La Đề Mộc Xoa đối với hành giả Bồ Tát quan hệ lớn lao như vậy, nên các Phật tử cần phải học cho kỹ lưỡng, ở trong mười giới ấy, không nên trái phạm giới nào cả, dù một mảy nhỏ vi trần. Vi phạm rất nhỏ còn không được gọi là Bồ Tát, huống chi phạm đủ cả mười giới ư? Như vậy, tư cách của Bồ Tát do đó sẽ bị mất. Nhân màu và cực quả đã mất, lại thêm phạm tội ác cực trọng và bị thọ khổ quả rất lớn.

Thêm nữa, nếu có người nào trái phạm thì khổ quả đời vị lai khỏi cần nói, ngay trong hiện tại, người ấy trong hiện đời không được phát Bồ Đề tâm.

Nên biết, sự trì giới ví như bình địa, Phật tánh ví như hạt giống tốt; tâm Bồ Đề ví như mầm. Tâm Địa Đại Giới đã hư tổn thì dù Phật chủng sẵn có cũng không thể mầm mọc được. Cho nên dù sẵn có Phật tánh, nhưng trong hiện thời, mầm Bồ Đề quyết không thể phát sanh. Vì chẳng những mất tư cách của Bồ Tát, đồng thời cũng mất ngôi quốc vương và ngôi chuyên luân vương.

Nói theo thế gian, vào thời quân chủ trước kia, dù là tiểu quốc vương hay Chuyển Luân Vương đều được tôn quý như nhau. Nhưng vương vị tôn quý ấy do đâu mà có được?

Theo Phật pháp là do nơi Tâm Địa Đại Giới này mà chiêu cảm địa vị tôn quý đoạn nghiêm. Nay nếu bạn vi phạm giới pháp, dĩ nhiên vương vị bị mất hẳn. Ngôi tỳ kheo, tỳ kheo ni cũng mất. Tỳ kheo, tỳ kheo ni là hai chúng xuất thế, bậc sư phạm của nhân thiên,

cũng thuộc về hạng tôn quý. Sở dĩ thành một vị tỳ kheo, tỳ kheo ni là do bẩm thọ đại giới và nghiêm trì giới pháp thanh tịnh mà được.

Nếu vi phạm Tâm Địa tịnh giới này thì tư cách của tỳ kheo, tỳ kheo ni cũng tự nhiên mất hẳn. Lại như ba mươi tâm của Bồ Tát cũng do trì giới mà được. Nếu đối với Tâm Địa đại giới này có chỗ vi phạm, thì giai cấp, địa vị của Bồ Tát là Thập Phát Thú, Thập Trưởng Dưỡng, Thập Kim Cương cũng bị mất. Bồ Tát trong các địa vị Tam Hiền, Thập Thánh, Thập Địa cũng đều bị mất.

“Phật tánh diệu quả thường trụ” là chỉ cho vô thượng Phật quả tối cao, dù nói tâm địa vốn là Phật, nhưng ở đây là nói về Phật quả viên mãn.

Nên trong kinh Hoa Nghiêm nói: “Giới vi vô thượng Bồ Đề bản” (Giới là cội gốc của quả vô thượng Bồ Đề). Do đây, có thể thấy Phật quả cũng do nơi tịnh giới mà có được. Nếu vi phạm tịnh giới thì Phật tánh diệu quả thường trụ tự nhiên cũng bị mất hẳn.

Tóm lại:

Phạm mười giới Trọng trên thì những lợi ích to lớn vừa đề cập tất cả đều bị mất; nghĩa là những sự lợi ích thù thắng của thế gian và xuất thế gian; Đại Thừa cùng Tiểu Thừa đều bị mất, không có phần được thọ hưởng.

Hơn nữa, không bàn việc được lợi ích hay không được lợi ích, nếu vi phạm giới pháp sẽ bị đọa trong tam ác đạo, thọ thống khổ rất lớn. Thời gian thọ khổ không phải ngắn mà thật dài lâu, những hai kiếp, ba kiếp. Sau đó, lại phải trải qua những kiếp sống rất đau khổ. Chẳng những không được nghe danh tự của cha mẹ lại cũng không được nghe danh tự của Tam Bảo.

Vì nhân duyên ấy, nên hành giả tu học Phật pháp, đối với mười giới trọng này không được phạm một giới nào cả.

Cuối cùng, đối với đại chúng, Đức Phật đã khổ khẩu bà tâm khuyên dạy rằng: “Tất cả các Bồ Tát, các ngài hiện đang học Bồ Tát hạnh cũng quý, sẽ học Bồ Tát hạnh cũng quý, đã học Bồ Tát hạnh cũng quý. Đối với mười giới như thế cần phải khéo léo tu học. Lại cần phải hết lòng kính trọng, phụng trì, không được phạm một giới nào cả, dù một mây may như vi trần. Vì tất cả chư Phật, Bồ Tát đều do mười trọng trên đây mà chứng đắc quả vị hiền thánh, cho nên đức Như Lai hai, ba phen đảnh ninh khuyên dạy phải nghiêm trì”.

Đây chỉ là lược giảng, nếu muốn biết rõ ràng thì xem trong phẩm Bát Vạn Oai Nghi có giảng sâu rộng hơn.

B.2. ĐÀM KHINH GIỚI TƯỞNG (tuyên thuyết các tướng trạng của giới khinh)

B.2.1. TỔNG TIÊU KHINH GIỚI (Nêu tổng quát các giới khinh)

Kinh văn:

Đức Phật bảo các vị Bồ Tát rằng: “Trước đã giảng mười giới trọng rồi, nay ta sẽ nói về bốn mươi tám giới khinh”.

Lời giảng:

Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới này do Đức Phật chế lập và được chia thành hai phần lớn: mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh.

Giảng đến đây, Đức Phật lại bảo các vị Bồ Tát rằng: “Từ trước đến nay, ta đã vì quý vị giảng nói mười pháp Ba La Đề Mộc Xoa rồi. Giờ đây, ta sẽ tiếp tục vì quý vị giảng nói bốn mươi tám giới khinh”.

Có người hỏi:

Sự quan trọng của mười giới trọng là ngăn cấm một cách triệt để nghiêm mật, đó là điều dĩ nhiên, không có gì phải nói. Còn nói bốn mươi tám giới khinh thì không quan trọng gì lắm, nhưng vì sao Đức Phật lại phải chế lập?

Nên biết bốn mươi tám giới khinh sắp giảng, vừa mới xem qua thì dường như không quan hệ gì lắm. Nhưng Đức Phật vì muốn đề phòng sự chệch bại bàn luận của thế gian, có thể xảy ra, nên phải chế lập. Vì có những việc, về phía người thế tục làm thì không ai chỉ trích, phê bình gì. Nhưng nếu một vị Bồ Tát làm thì mọi người sẽ chê bai, phê bình rằng: Bồ Tát sao lại làm như thế? Như thế là trái với tinh thần của Bồ Tát v.v... Vì muốn ngăn chặn sự chệch bại, bình luận ấy nên Đức Phật phải chế lập bốn mươi tám giới khinh này.

Hơn nữa, có những việc mới xem qua rất là nhỏ nhặt, nhưng nếu thường làm, sẽ từ việc nhỏ mà thành việc to, từ giới khinh mà thành giới trọng. Dần dần đi đến chỗ vi phạm vi phạm mười giới trọng. Vì thế, để ngăn chặn trước những nhân vi tế dần dà thành đại sự, vì muốn tạo những phương tiện phòng xa để hỗ trợ sự tuân giữ giới trọng được nghiêm cẩn, nên Đức Phật phải chế lập những điều giới khinh này.

Có người cho rằng: Bồ Tát không câu chấp tiểu tiết và cái gì cũng đều có thể dễ dãi chấp thuận, cho phép hành động. Quan niệm ấy hoàn toàn sai lầm. Vì nói đúng theo đạo lý, Bồ Tát nhập thế độ sanh, thân tâm cũng như mọi hành vi đều phải theo đúng quy củ, hầu nêu gương mẫu cho chúng sanh. Tuyệt đối không được tùy tiện tự ý hành động. Cả đến niệm tưởng rất vi tế trong nội tâm cũng phải diệt trừ cho sạch hết. Vì thế nên Đức Phật đặc biệt vì Bồ Tát chế lập bốn mươi tám giới khinh này.

Bồ Tát nếu giữ gìn giới khinh này được hoàn toàn thanh tịnh, chẳng những làm rạng rỡ cho đạo pháp xuất thế của Bồ Tát, mà còn giúp sự tăng trưởng của Tam Tụ Tịnh Giới của Bồ Tát, cho nên đối với bốn mươi tám giới này, Bồ Tát tuyệt đối không được xem thường.

Sở dĩ gọi là khinh giới, trọng giới, giải thích theo danh từ:

- Khinh là nhẹ.
- Trọng là nặng.

Trong kinh Thiện Giới và Địa Trì đều gọi là giới khinh là Đột Kiết La.

Đột Kiết La là tiếng Phạn, Trung Hoa dịch là Ác Tác Ý, việc làm không hợp với đạo lý gọi là Ác Tác. Theo luật Tứ Phần thì Đột Kiết La chỉ về hai nghiệp thân và khẩu. Việc làm của thân nghiệp không hợp với đạo lý thì gọi là Ác Thuyết.

Trong kinh Thiện Sanh lại gọi Đột Kiết La là tội Thất Ý, tức là tội ác do trái với bản tâm, quên mất chánh niệm mà làm ra thành tội.

Tội khinh cầu có thể phân làm 3 loại:

1. **Tùng sanh khinh cầu:** tội này từ nơi giới trọng mà phát sanh nên gọi là “tùng sanh”, nghĩa là khi thực hành mười giới trọng chưa thành tựu viên mãn, lại phát sanh tội phương tiện trước khi làm, nên gọi là “tùng sanh” hay khinh cầu.

2. **Độc đầu khinh cầu:** tội này không phải từ các giới trọng phát sanh, chỉ do đơn độc một mình nó sanh khởi, nên gọi là “độc đầu khinh cầu”.

3. **Căn bản khinh cầu:** tức bốn mươi tám giới khinh trong kinh này nói và chia làm ba loại khác nhau:

- Tùng sanh khinh cầu: tức là trước khi phạm căn bản khinh cầu, đã sanh khởi tất cả các phương tiện nên gọi là “tùng sanh khinh cầu”.

- Cố ý phạm: do phiền não nội tâm phát động mà phạm tội, gọi là “nhiễm ô phạm”, thuộc về căn bản khinh cầu. Phạm tội trong trường hợp này phải sám hối theo tội Đột Kiết La.

- Làm phạm: Nếu do tâm giải đãi, biếng lười hay vô ký mà sanh khởi thì gọi là “làm phạm”, không phải “nhiễm ô”. Cần phải sám hối theo cách thức: Đột-kiết-la trách tâm (Sám hối tội Đột Kiết La nghĩa là hình thức đối trước một vị Bồ Tát đã xuất gia để xin sám hối những tội lỗi của mình đã gây tạo. Còn sám hối tội Đột Kiết La trách tâm là tự mình sám hối bằng cách tự trách tâm của mình, khởi phải đối trước người khác xin sám hối).

Giới khinh:

- Kinh Phạm Võng có bốn mươi tám giới.

- Kinh Du Già, kinh Trì Địa chỉ có bốn mươi ba giới. Kinh Bồ Tát Thiện Giới dù có phần tăng giảm nhưng đại thể vẫn đồng với Du Già.

- Riêng kinh Ưu Bà Tắc chỉ có hai mươi tám giới v.v...

Các bộ Bồ Tát Giới Bản, số lượng các giới khinh nhiều, ít không nhất định. 48 giới khinh trong kinh Phạm Võng này, có giới thì các bản đều đủ; có giới thì các bản khác lại không có. Có những giới vẫn tự bất đồng, nhưng thể loại thì giống nhau. Có giới ở bản này mang tính chất khai triển, nhưng trong bản khác lại hợp nhất. Có giới trong bản này nói sơ lược, nhưng trong bản khác lại rất chi tiết v.v... Sự bất đồng này do ứng cơ mà có sự khác biệt như vậy, không nên căn cứ theo một bên mà bình luận.

Thật sự mà nói, giới khinh nhiều đến vô lượng vô biên, không thể tính kể được. Các kinh đề cập đến nhiều hay ít, chẳng qua là chỉ khái lược một khía cạnh nào đó mà thôi.

Kinh Anh Lạc Bản Nghiệp nói: “Đúng sự thật mà nói thì tám muôn bốn ngàn oai nghi đều gọi là giới khinh, chứ không nêu riêng từng điều hoặc từng giới tướng”.

Điều cần phải biết là bốn mươi tám giới khinh trong kinh này, kinh Pháp Tạng Giới Bản Số, quyển bốn, thuyết minh như sau: “Có giới cố nhiên thuộc về giới khinh, có giới nội dung bao gồm cả hai tính chất khinh lẫn trọng. Tính ra có hơn sáu điều”. Việc này phân sau sẽ giảng giải rõ ràng.

B.2.2. BIỆT THUYẾT KHINH GIỚI (riêng giảng các giới khinh)

B.2.2.1. BÁT KÍNH SỰ HỮU GIỚI (giới không kính thầy - bạn)

Kinh văn:

Nếu Phật tử lúc sắp lãnh ngôi quốc vương, ngôi Chuyển Luân Vương, hay sắp lãnh chức quan, trước nên thọ giới Bồ Tát. Như thế tất cả quỷ thần sẽ cứu hộ thân vua và thân các quan. Chư Phật cũng đồng hoan hỷ.

Khi đã đắc giới rồi, Phật tử nên có lòng cung kính. Nếu thấy có bực thượng tọa, hòa thượng, a xà lê, những bậc đại đức đồng học, đồng kiến, đồng hạnh đến nhà, phải đứng lên tiếp rước, lạy chào, hỏi thăm. Mỗi sự đều đứng như pháp dạy mà cúng dường, hoặc tự bản thân cho đến quốc thành, con cái, cùng bảy thứ báu, trăm vật để cúng cấp cho các bậc ấy. Nếu Phật tử lại sanh lòng kiêu mạn, sân hận, ngu si, không chịu tiếp rước, lạy chào. Cho đến không chịu y theo pháp mà cúng dường. Phật tử này phạm khinh cấu tội.

Lời giảng:

Đương thời, Đức Phật ở trước đại chúng dạy như vậy: Nếu làm một vị Phật tử trong hàng học Phật tại gia, trong lúc sắp lãnh ngôi quốc vương, hoặc giả lúc lãnh ngôi Chuyển Luân Vương, hoặc là bá quan văn võ, lúc thọ lãnh chức vụ, việc duy nhất và tối yếu là trước nhất nên thọ giới Bồ Tát.

Quốc Vương là vị thủ trưởng hành chánh tối cao, có quyền thống lãnh nhân dân như các chức vị Tổng Thống, Chủ Tịch, Quốc Trưởng... trong các quốc gia hiện nay.

Chuyển Luân Vương là vị thánh vương, ngự trên kim luân, đi giáo hóa chúng sanh (Kim Luân là chiếc xe của Chuyển Luân Vương bằng vàng ròng). Chuyển Luân Vương có bốn loại:

1. Kim Luân Vương: có oai đức chấn động 4 châu.
2. Ngân Luân Vương: có oai đức chấn động 3 châu.
3. Đồng Luân Vương: có oai đức chấn động 2 châu.
4. Luân Vương: có oai đức chấn động 1 châu.

“Bá quan” là toàn thể các quan văn võ, cấp bậc lớn nhỏ không đồng, giúp vị nguyên thủ quốc gia giáo hóa thống nhiếp nhân dân, như bộ trưởng, tỉnh trưởng, quận trưởng... hiện nay.

Các vị Quốc Vương, Chuyển Luân Vương... có bổn phận trực tiếp giáo hóa cai trị nhân dân, có quan hệ mật thiết với nhân dân. Nếu các vị ấy là bậc hiền minh, biết thương dân yêu nước, xem dân chúng như con mình, ở đâu cũng vì nhân dân, nghĩ suy phương cách làm cho nhân dân được yên vui, lúc nào cũng mưu cầu hạnh phúc cho nhân dân, thì nhân dân sẽ được lợi ích rất lớn.

Ngược lại, nếu các vị ấy là người cường bạo, xem nhân dân như kẻ thù, coi trăm họ như rơm rác, cỏ cây, lúc nào cũng chuyên bóc lột nhân dân, ở đâu cũng hà hiếp dân chúng, làm cho họ bị điêu đứng, lâm vào cảnh dầu sôi lửa bỏng thì dân chúng sẽ bất lợi muôn phần.

Do đó, vào thời quân chủ, người dân luôn khao khát có được những bậc thánh quân,

hiền thần xuất hiện. Nhưng muốn làm một vị thánh quân hay hiền thần, điều kiện tối yếu là hành vi của bản thân mình cần phải hết sức kiện toàn.

Vì thế trước nên thọ giới Bồ Tát để được thấm nhuần giới hạnh. Nhờ đó sẽ thương yêu giúp đỡ nhân dân, sẽ trở thành một vị lãnh tụ muôn dân đều kính mến ủng hộ. Quốc gia nhờ đó được cảm ứng điềm lành như phong điều vũ thuận, nhân dân được an cư lạc nghiệp. Từ vua quan đến nhân dân đều sống trong không khí thái hòa thanh trị.

Quốc vương, đại thần khi đã thọ giới Bồ Tát, nhờ nơi sức oai đức của tịnh giới, phước đức sẽ cảm hóa được tất cả quỷ thần, cho nên mới được chư thiện thần hộ pháp đến cứu hộ thân vua, giúp cho thân tâm quốc vương được vui vẻ, Khang kiện, Vĩnh viễn hộ trì địa vị tôn quý của quốc vương, tránh khỏi họa xâm lăng của nước ngoài. Đồng thời thân của bá quan cũng được sự hộ vệ của hộ pháp thiện thần, chẳng những thân thể của họ được Khang kiện, tinh thần được thư thái an lạc, lại được tăng gia quan chức, mọi việc đều thuận lợi.

Trong kinh nói người Phật tử thọ trì năm giới sẽ được sự ủng hộ của hai mươi lăm vị thiện thần, tức là mỗi giới sẽ có năm vị thiện thần ủng hộ. Thọ trì ngũ giới còn được như vậy, huống chi thọ giới Bồ Tát, dĩ nhiên được sự ủng hộ của chư Bồ Tát thiện thần.

Giới Bồ Tát là bản nguyên của chư Phật, các ngài luôn mong muốn mọi người đều bảm thọ giới này. Hiện tại quốc vương, đại thần đã phát tâm Bồ Đề, phát nguyện thọ giới này, khiến cho Quang Minh Kim Cương Bửu Giới được miên viễn không đoạn tuyệt. Thế nên chư Phật tự nhiên sanh tâm đại hoan hỷ, vì hiện tại phước đức tăng trưởng, tương lai diệu quả được chắc chắn thành tựu.

Bồ Tát giới gồm cả hai chúng xuất gia và tại gia, luôn cả những người có đủ tư cách thọ Bồ Tát giới. Nhưng tại sao ở đây chỉ đề cập đến các vị quốc vương, chuyển luân vương và bá quan?

- Chúng xuất gia đối với sư trưởng, huynh đệ, rất ít khi sanh tâm kiêu mạn, bất kính, nên ở đây không đề cập đến hàng Bồ Tát xuất gia.

- Bồ Tát tại gia thì rất dễ sanh tâm kiêu mạn, nhất là những người có địa vị cao quý đặc biệt như quốc vương, đại thần v.v... đều tự cho mình là cao tột, mọi người đều phải cung kính, tôn trọng và họ không có ý nguyện tự thân phải cung kính tôn trọng mọi người. Vì lẽ ấy, Phật đặc biệt dạy hàng quốc vương, đại thần phải thọ giới Bồ Tát đầu tiên.

- Hàng thứ dân, thông thường họ đều bắt chước những việc làm của người bề trên như quốc vương, đại thần, bá quan... Nếu người bề trên thực hành, dân chúng tự nhiên sẽ tùy thuận thực hành theo. Vì thế nên nơi đây cũng chẳng những không đề cập chúng Phật tử tại gia, mà luôn cả những hạng bình dân đều không nói đến. Vì nhân dân đã được hàm nhiếp trong ảnh hưởng của quốc vương và bá quan.

Khi đã thọ giới rồi, người thọ giới đương nhiên là “đắc giới thể”. Như thọ Ngũ Giới thì đắc giới thể của Ngũ Giới. Thọ Thập Giới thì đắc giới thể của Thập Giới. Hiện tại thọ Bồ Tát giới thì đắc giới thể của Bồ Tát giới.

Như đã nói trước đây, khi đắc giới sẽ được chư thiện thần, hộ pháp hộ vệ và chư Phật hoan hỷ. Do đâu mà được sự lợi ích ấy? Không phải do sự khuyên răn, dạy bảo của thầy, bạn mà được hay sao?

Nếu không có sự khuyên răn, dạy dỗ của thầy, bạn thì làm sao được giới và đắc giới

thể. Cũng như làm sao được sự lợi ích thù thắng như trên? Cứ triển chuyển suy luận thì có thể nói tất cả lợi ích thù thắng hoàn toàn do nơi thầy, bạn ban cho mình.

Thầy bạn đã ban cho chúng ta sự lợi ích vĩ đại như thế, chúng ta cần phải biết ơn đức và đền trả ân đức. Đối với thầy, bạn phải sanh tâm hiếu thuận và cung kính.

Cha mẹ sanh thành, dưỡng dục xác thân của chúng ta. Chúng ta cần phải hiếu thuận với song thân. Đây là sự thật mọi người đều biết.

Sư trưởng truyền trao giới pháp cho chúng ta, sanh trưởng Pháp Thân của chúng ta, là bậc phụ mẫu Pháp Thân của chúng ta. Thế nên, chúng ta cũng phải hiếu thuận với sư trưởng cũng như đối với cha mẹ, không được trái nghịch mảy may.

Thiên hữu giúp đỡ chúng ta, ủng hộ mọi việc và khích lệ trên đường tu học, khiến cho đạo nghiệp hoặc huệ nghiệp của chúng ta được tăng trưởng liên tục, cũng như vị huynh trưởng trong gia đình thế tục. Vì vậy, chúng ta phải hết lòng cung kính, xem họ như bậc huynh trưởng trong gia đình, không nên có chút tâm niệm kiêu ngạo.

Nếu có đủ lòng cung kính và hiếu thuận như vậy, mới gọi là Phật tử chân chánh, nghĩ đến Phật pháp mà nhập đạo.

Nho gia có câu: “Thành ư trung, hình ư ngoại” (lòng thành kính có ở trong tâm sẽ hiện hình tướng bên ngoài). Nếu chỉ có lòng hiếu thuận cung kính bên trong mà không thể hiện thái độ bên ngoài thì cũng không hoàn toàn là sự cung kính.

Do đó, Phật dạy phải có thái độ lễ mao bên ngoài: “Thấy thượng tọa phải đứng dậy, tiếp rước, lạy chào, hỏi thăm. Thấy hòa thượng phải đứng dậy, tiếp rước, lạy chào, hỏi thăm. Thấy A Xà Lê phải đứng dậy, tiếp rước, lạy chào, hỏi thăm. Cho đến thấy những bậc đại đức đồng kiến, đồng hạnh, cũng đều phải đứng dậy, tiếp rước, lạy chào, hỏi thăm”.

Thượng Tọa là đối với Hạ Tọa mà nói. Chức vị này ở trong chúng xuất gia của Phật giáo phân biệt rất là nghiêm cách. Kinh Tỳ Ni Mẫu thuyết minh: “Các vị xuất gia từ bậc chưa có hạ nào đến khi có chín hạ được liệt vào Hạ Tọa; từ mười hạ đến mười chín hạ là Trung Tọa; từ hai mươi hạ đến bốn mươi chín hạ là Thượng Tọa; từ năm mươi hạ trở lên hàng trưởng lão kỳ cựu, tất cả sa môn, quốc vương đều phải tôn kính”.

Nói theo giới luật, phải thọ Cụ Túc hai mươi hạ trở lên mới có tư cách là Thượng Tọa, hai mươi hạ trở xuống gọi là Trung Tọa, mười hạ trở xuống gọi là Hạ Tọa. Hàng Hạ Tọa phải lễ bái Trung Tọa, Trung Tọa phải lễ bái Thượng Tọa.

Đồng là Thượng Tọa, nhưng lại chia ra mấy loại như sau:

1. Sanh niên Thượng Tọa: vị niên kỷ đã cao, như hai mươi tuổi thọ Cụ Túc giới, ở trong tăng đoàn trải qua mấy mươi năm, nay tuổi đã năm mươi, sáu mươi, hoặc bảy mươi, tám mươi. Vị này không có chi đặc sắc, nhưng vì tuổi tác cao, hạ lạp nhiều nên được suy tôn Thượng Tọa.

2. Phước đức Thượng Tọa: vị này không căn cứ vào niên kỷ lớn nhỏ. Do pháp duyên hưng thịnh (nhân duyên hồng truyền Phật pháp được lan rộng), phước báo rất lớn, đến nơi nào cũng được hàng Phật tử ủng hộ, kính trọng. Tùy theo nơi nào thuận lợi cũng đều có thể kiến lập đại đạo tràng, để có chỗ cho hàng Phật tử lễ bái, cúng dường, tu phước. Vì thế nên được suy tôn là phước đức Thượng Tọa.

3. Trí huệ Thượng Tọa: vị này cũng không phân biệt theo niên kỷ già trẻ, lớn nhỏ. Vị

này hai mươi tuổi thọ Cụ Túc, vì trí huệ cao siêu nên lâu thông Tam Tạng Thánh Giáo rất nhanh, đến đâu cũng hoằng dương Phật pháp, tiếp dẫn nhân quần tín phụng Phật pháp, nên được suy tôn là trí huệ Thượng Tọa.

4. Pháp tánh Thượng Tọa: đây là bậc thánh nhân đã chứng ngộ pháp tánh, đắc thành quả La Hán, là bậc Thượng Tọa thù thắng nhất trong các thượng tọa.

Bất luận Thượng Tọa thuộc loại nào, chỉ cần thấy chư vị từ nơi khác đến, chúng ta phải liền đứng dậy ra ngoài nghinh tiếp, dắt vào điện Phật. Sau khi Thượng Tọa lễ Phật xong, nên đến trước quý ngài lễ bái, sau đó hỏi thăm: “Thượng Tọa đi đường có khổ nhọc lắm không? Tứ đại khinh an hay không? Chúng sanh dễ độ không?” Những cử chỉ như thế là biểu lộ lòng hiếu thuận cung kính.

Đối với bậc Thượng Tọa như thế, lúc thấy Hòa Thượng cũng thực hành như vậy.

Hòa Thượng còn gọi là Ô Bà Đa Gia, là phiên âm theo tiếng Ấn Độ, Trung Hoa dịch là Lực Sanh. Hòa Thượng có ba loại:

- Hòa Thượng truyền Thập Giới.
- Hòa Thượng truyền Cụ Túc Giới.
- Hòa Thượng truyền Bồ Tát Giới.

Hòa Thượng truyền Bồ Tát Giới chính là chư Phật. Cho nên hai chữ Hòa Thượng trong Phật pháp là một địa vị rất tôn trọng, không phải bất cứ người nào cũng có thể tùy tiện xưng hô. Nhiều người không hiểu ý nghĩa chữ Hòa Thượng, rồi cho rằng Hòa Thượng không có ý nghĩa gì quan trọng cả, thật là sai lầm rất lớn.

Hòa Thượng dịch là Lực Sanh, ý nói năng lực của Thầy có thể sanh trưởng các công đức cho mình, nên gọi là Lực Sanh. Về việc thọ giới thì nhờ năng lực thọ giới nơi thầy mà sanh trưởng Pháp Thân vô lậu diệu giới cho mình. Đây là một việc rất khó được và đáng tôn quý biết dường nào! Cho nên Hòa Thượng là danh xưng rất tôn trọng, không nên xem thường và không nên kêu gọi trong hàm ý khinh thị.

A Xà Lê còn gọi là A Giá Lê Gia, có năm loại:

- Yết Ma A Xà Lê.
- Giáo Thọ A Xà Lê.
- Tôn Chứng A Xà Lê.
- Thọ Kinh A Xà Lê (giảng dạy kinh, luật, luận).
- Y Chỉ A Xà Lê (bậc thầy mình nương theo để tu học).

Luật dạy rằng:

“Sa Di không được xa thầy một đêm, tỳ kheo đủ năm hạ, có trí huệ, thông hiểu kinh luật mới được lìa Thầy. Nếu là người độn căn phải suốt đời nương theo Thầy”.

A Xà Lê: Trung Hoa dịch là Quý Phạm Sư, nghĩa là vị thầy có khả năng dạy bảo, dẫn dắt chúng ta những oai nghi, cử chỉ cần phải thực hành. Dạy chúng ta những gì nên làm hoặc không nên làm. Dạy chúng ta nhận thức những ý nghĩa sâu nhiệm trong Phật pháp để tu hành. Địa vị A Xà Lê đồng với vị Giáo Giới Sư, trong phần sau sẽ giảng rõ.

Đại đức: danh xưng thông thường của chúng xuất gia, biểu thị chúng xuất gia là người có công đức rất lớn.

Đồng học: chỉ những người đã thọ giới Bồ Tát, những người cùng học chung một thầy,

học tập đạo pháp xuất thế, học tập Bồ Tát Tạng.

Đồng kiến: chỉ những người thọ Bồ Tát giới, có cùng tư tưởng, kiến giải, và cùng lấy pháp Đại Thừa Bồ Tát Tạng làm tư tưởng, kiến giải cho mình.

Đồng hạnh: chỉ những người thọ giới Bồ Tát, cùng thực hành Bồ Tát đạo, và hành vi đạo đức giống nhau.

Nếu lúc trông thấy bất cứ vị đại đức nào hay các vị đồng học, đồng kiến, đồng hạnh... đến chỗ mình, phải liền đứng dậy tiếp rước, lạy chào, hỏi thăm, thể hiện tâm hiếu thuận, và cung kính một cách cụ thể, không nên có thái độ lơ là, biếng nhác, dù chỉ thể hiện một cách hết sức vi tế.

Tất cả những điều nói trên hợp lại đầy đủ ba nghiệp kiên thành:

- Tâm hiếu thuận là ý nghiệp kiên thành.
- Đứng dậy, tiếp rước, lạy chào là thân nghiệp kiên thành.
- Hỏi thăm là khẩu nghiệp kiên thành.

Dùng ba nghiệp thanh tịnh kiên thành như vậy để tôn trọng sư trưởng, cung kính thiện hữu là những lễ mao và thái độ của người Phật tử nên có khi thực hành Bồ Tát đạo.

Là một vị Bồ Tát phát Bồ Đề tâm, từ tâm tưởng bên trong đến thái độ biểu hiện bên ngoài, đều phải y theo lời Phật dạy như trên để thực hành.

Nếu những trường hợp cần sanh tâm hiếu thuận mà không khởi tâm hiếu thuận, lại thêm sanh khởi tâm kiêu mạn, tâm si, tâm sân...

Hoặc cần sanh tâm cung kính mà không có tâm cung kính, trái lại khởi tâm kiêu mạn v.v... (bản Việt văn dịch: “Nếu Phật tử lại sanh lòng kiêu mạn, sân hận, ngu si”).

Hoặc trường hợp cần phải đứng dậy tiếp rước, lạy chào, nhưng trái lại không đứng dậy, tiếp rước, lạy chào hoặc cần phải mỗi việc nhất nhất đúng theo pháp cúng dường mà trái lại mỗi việc không đúng như pháp cúng dường... Như thế đều không đúng với tư cách một vị Bồ Tát.

Kiêu tâm: đối với bề trên không có tâm cung kính, hoặc tự tôn, tự đại, cho mình là hơn hết.

Mạn tâm: sanh tâm xem rẻ những người khác, hoặc với những người ngang hàng, lại tự cho mình cao hơn một bậc, gọi là mạn tâm.

Tâm kiêu mạn: thứ tâm lý làm trở ngại sự hướng thượng của mình. Đối với Thầy, bạn, tâm không cung kính là việc không nên. Nếu trong tâm có một niệm kiêu mạn chừng mấy may, thì không thể chân thành cung kính thầy, tôn trọng bạn và tăng trưởng công đức cho mình.

Nên cổ đức có dạy:

*Ngã mạn cao sơn,
Bất sanh đức thủy.*

Dịch:

*Nước ngã mạn cao chọc trời,
Không thể nào sanh được nước công đức.*

Si tâm: tâm kém thiếu về trí huệ, nên khi thấy bậc thánh nhân không sanh lòng cung kính, thấy người hiền, không chịu thân cận, thậm chí đối với bậc thánh, bậc hiền, cũng

không thể phân biệt được ai thánh, ai hiền.

Sân tâm: trong lòng ôm ấp niệm sân hận. Thầy, bạn vì muốn cho mình nên người nên lúc răn dạy có phần nghiêm khắc, liền sanh tâm niệm bất mãn cực điểm, nên luôn cảm thấy buồn giận trong lòng. Vì nội tâm mang những tâm ý không chánh đáng như thế nên khi thấy thầy, bạn đến, không đứng dậy, tiếp rước, cũng không lạy chào hoặc hỏi thăm.

Kiều tâm, mạn tâm, si tâm, sân tâm, bốn thứ này thuộc về ý nghiệp.

Không đứng dậy, tiếp rước, lạy chào thuộc thân nghiệp.

Không hỏi han về sinh hoạt của thầy bạn thuộc về khẩu nghiệp.

Dùng ba nghiệp không thanh tịnh ấy đối đãi với thầy bạn thì dù có đem tứ sự cúng dường như thức ăn uống, y phục, đồ nằm, thuốc men cũng không phải đúng như pháp dạy, không có giá trị gì. Những hành động ấy cũng không được mỹ tán.

- Tứ sự cúng dường là Sự cúng dường.

- Đứng dậy, tiếp rước, lạy chào là cung kính cúng dường.

- Đúng theo pháp dạy mà tu hành là pháp cúng dường.

Bất cứ thứ nào trong ba thứ cúng dường trên, điều tối yếu là phải đúng như pháp dạy. Trái lại, nếu đối với thầy, bạn lúc đến chỗ mình, dù mình có sắm sửa đầy đủ đồ cúng dường, nhưng mỗi việc đều không đúng như pháp thì cũng không có ý nghĩa gì.

Như thế, lúc thầy - bạn đến chỗ mình, cần phải làm như thế nào?

Cần phải tôn trọng chánh pháp, xem rẻ thân mạng, tài vật, chỉ tha thiết cầu đại đạo vô thượng Bồ Đề.

Bên trong thì đem thân của mình đi bán, bên ngoài thì hy sinh quốc độ, thành trì, hoặc đem bán con trai, con gái của mình, hoặc đem thất bảo quý trọng đi bán, hoặc đem trăm thứ đồ vật đi bán để cung cấp cho thầy bạn, mới là chân chánh đúng như pháp cúng dường. Cung kính cúng dường cần phải thực hiện đến mức độ ấy, huống chi chỉ có sự đứng dậy, tiếp rước, lạy chào thì lẽ đương nhiên phải đúng như pháp mà thực hành.

Bản thân như đức Thường Đề Bồ Tát, ngài hành Bồ Tát đạo trong thời đức Đại Lôi Âm Vương Phật. Vì muốn nghe pháp Bát Nhã thậm thâm, ngài bèn đi cầu pháp và hy sinh không tiếc thân mạng.

Tâm chí thành của Bồ Tát cảm ứng đến Phật. Ngài liền hiện thân giữa hư không dạy rằng: “Này Thường Đề! Hiện nơi đây có Đàm Vô Kiệt đại sĩ đang tuyên thuyết Bát Nhã, nếu ông đến đây có thể được nghe pháp Đại Thừa theo chỗ mong cầu của ông”.

Thường Đề Bồ Tát nghe Đức Phật dạy như vậy, liền cung kính ngửa mặt lên hư không, bạch rằng: “Kính bạch Thế Tôn! Đó là điều ý nguyện con rất mong mỏi. Nhưng vì tôn kính Pháp Bảo nên không có phẩm vật để cúng dường, trong khi con là kẻ nghèo cùng, không có vật chi thì lấy gì cúng dường? Nhưng rất may, con còn có cái thân mạng này. Nay con sẽ đem bán thân này để cúng dường pháp sư để cầu Bát Nhã thậm thâm”.

Lúc ấy, trời Đế Thích nghe những lời trên, liền hóa làm một người Bà La Môn, đến trước mặt Thường Đề Bồ Tát nói rằng: “Tôi đang cần cúng trời những phẩm vật cúng dường rất khó mua. Vì cần phải có tim người, huyết người, tủy người còn sống, như vậy, chẳng biết ông có bằng lòng bán cho tôi không?”

Thường Đề Bồ Tát vừa nghe xong lời ấy vô cùng hoan hỷ, đến nỗi thân hình nhảy nhót

và đáp rằng: “Rất may! Tôi nhân đây mà có thể được nghe đại pháp”.

Nói xong liền cắt tim, lấy máu, chẻ xương lấy tủy, bán cho người bà la môn dùng tế trời để lấy số tiền đại lượng mua phẩm vật cúng dường Đàm Vô Kiệt đại sĩ. Vì mong cầu được nghe pháp Bát Nhã mà ngài đã làm việc quá khó làm như thế, thật đáng quý biết dường nào!

Lại như đức Bồ Sư Thích Ca trong thời kỳ tu nhân, hành Bồ Tát đạo. Lúc đó, ngài làm người hết sức nghèo cùng khổ, nhưng tuy bản thân nghèo mà tâm đạo không nghèo. Lòng ngài cầu pháp không bao giờ lui sụt. Vì muốn nghe kinh Đại Bát Niết Bàn, vì muốn cúng dường Đức Phật thuyết pháp, nên mỗi ngày, Ngài tự cắt hai lượng thịt trên thân mình, bán cho bệnh nhân đang cần thịt tươi để trị bệnh. Bán như thế trong một tháng được số tiền lớn, ngài mua phẩm vật cúng dường Phật không còn một đồng.

Với tinh thần vì pháp không tiếc thân mạng này, không phải người thường có thể làm được. Đời nay, dù nghèo đến đâu, cũng chưa đến nỗi phải bán thân cúng dường cầu pháp. Do đó, có thể thấy tâm cầu pháp của chúng ta có nhiệt thành và lòng cung kính đối với pháp bảo có hết mức hay không?

Hai truyện vì pháp quên mình trên là một tấm gương sáng, chứng tỏ lòng tôn trọng giới pháp và phụng hành hiếu đạo hết sức quý báu! Vậy hàng Phật tử chúng ta, bất luận tại gia hay xuất gia, là người con của Phật, nên nhất tâm học theo gương Phật.

Chúng ta nên biết rằng: bốn nguyên tâm địa giới pháp không riêng chúng ta phải tôn trọng, cung kính mà cả chư Phật đều phải cung kính, tôn trọng. Cho nên, chúng ta đối với Pháp Bảo cần phải sanh tâm cung kính.

Bồ Sanh Luận dạy: “Người nghe Phật pháp mà phát sanh tâm kính tín, nhờ đó trí huệ sẽ khai phát, xa lìa ngu si”.

Vì thế, chẳng những dùng tiền của, bảo vật thế gian cúng dường là việc rất quý mà có dùng thịt của thân mình để cầu pháp cũng là việc hợp lý.

Tại vì sao? Vì tôn trọng chánh pháp vậy.

Cho nên, đối với thâm ân, trọng đức của pháp sư thuyết pháp, thầy bạn trao truyền giới pháp và dạy dỗ cho mình, phải đền đáp bằng sự kính trọng kiên thành. Vì thế, một hành giả thọ Bồ Tát giới, hành Bồ Tát hạnh, không việc gì khẩn yếu hơn là việc tôn kính thầy - bạn.

Trên thực tế, người thế gian thông thường nếu không có sự dạy bảo, dẫn dắt của thầy còn không thể thành công. Huống chi chúng ta từ vô lượng kiếp trôi lăn trong ác đạo, giờ đây muốn đến cảnh an lạc mà mình chưa từng đến, không thể nào không thầy mà đi được.

Vì thế, đối với thầy - bạn, đâu nên không tôn trọng, cung kính. Làm người sanh ra trên cõi đời này, không vật gì yêu tiếc quý báu hơn sanh mạng bên trọng. Nhưng sanh mạng còn hy sinh được thì với quốc độ, thành trì bên ngoài, dĩ nhiên không thành vấn đề.

Nhưng trong lịch sử nhân loại, sử dĩ chiến tranh bùng nổ, tàn khốc đều phát xuất từ nguồn gốc tranh đoạt quốc độ, thành trì, đến nỗi trong lịch sử thường xảy ra bao cảnh “sát nhân dinh thành, sát nhân dinh dã” (giết người thầy chết đầy thành, giết người thầy nằm chập đồng), thật vô cùng tàn khốc! Nguyên nhân chỉ vì nhân loại có một thứ dục vọng tựa hồ sẵn có từ lúc mới sanh!

Khi chưa thành người thống trị quốc độ, thành trị thì tìm đủ biện pháp để thống trị. Sau khi đạt được chí nguyện rồi, bấy giờ bèn dùng tất cả thủ đoạn để bảo vệ địa vị thống trị của cá nhân mình. Khi có sự xâm phạm ngoại lai, hoặc phản loạn trong nội địa, thì liền không ngần ngại chọn ngay biện pháp chiến tranh để bảo vệ quyền thống trị của mình. Vì thế, muốn những người thống trị vất bỏ địa vị thống trị quốc thành để cầu pháp vô thượng thậm thâm Bát Nhã, Niết Bàn là việc tuyệt đối không bao giờ có được.

Nhưng một hành giả Bồ Tát chân chánh, dù đương thống lãnh một quốc gia rộng lớn như thế nào, dù đang có quyền hành thống trị đến đâu, nhưng khi gặp được đại pháp vô thượng thậm thâm của Như Lai, liền từ bỏ tất cả, không do dự một mảy may. Nhưng cầu được đại pháp ấy, phải do nơi thầy - bạn, nên đương nhiên phải cúng dường thầy - bạn.

Trong kinh văn nói “con cái” là chỉ cho con trai, con gái thân yêu, do chính mình sanh dưỡng. Thông thường ở đời, bôn phận làm cha mẹ, dù hoàn cảnh gia đình nghèo cùng, khó khăn đến đâu, cũng muốn nuôi nấng, thương yêu con mình cho được đầy đủ, tử tế, không nỡ đem chúng bán cho người.

Nhưng đối với hành giả Bồ Tát, mục đích duy nhất là trọng pháp, trọng thầy, nên bất luận là con cái của mình, vì có tâm thâm tín đối với Phật pháp, nên chẳng những tự nguyện bán thân, mà ngay đến những người cốt nhục thân tình đến đâu, Bồ Tát vẫn dứt tình thân ái thế gian, đem con của mình đi bán, để cúng dường thầy bạn, hầu hướng về chánh pháp của Như Lai.

Thất bảo (bảy báu): những thứ quý báu thuộc về ngoại tài, và trăm thứ đồ vật rất nhiều, chỉ cần có lợi cho việc cầu đại pháp, Bồ Tát đều có thể mang cúng dường cho thầy - bạn không tiếc nuối mảy may. Vì chánh pháp của thầy - bạn ban cho chúng ta rất quý báu, hy hữu, ngàn muôn kiếp khó gặp được. Có thể làm cho chúng ta tăng trưởng trí huệ, cho đến chứng đắc quả Vô Thượng Bồ Đề.

Vì thế, đối với pháp sư thuyết pháp hoặc giới sư truyền trao giới pháp, chúng ta cần phải xem các ngài như Phật, phải hết lòng cung kính cúng dường, tuyệt đối không nên có tâm khinh mạn, dễ dãi. Vì lý do trên, nên cuối cùng Đức Phật kết thúc thành câu: “Nhược bất nhĩ giả, phạm khinh cấu tội” (nếu không y lời dạy trên thì phạm khinh cấu tội).

Kết thành tội của bất kính sư hữu giới (giới không kính thầy bạn) này, phải đủ bốn duyên như sau:

1. Là thầy bạn: tức chỉ bậc Thượng Tọa, Hòa Thượng, A Xà Lê và những vị đồng học, đồng kiến, đồng hạnh nói trên.

2. Trường thầy bạn: cũng như ở trước, có sáu trường hợp khác nhau. Trong ấy, hai trường hợp thuộc về trọng tội, hai trường hợp thuộc tội khinh cấu, và hai trường hợp không phạm.

3. Không có tâm cung kính: nếu phát xuất từ bốn thứ tâm lý: kiêu, mạn, sân, si, nếu không đứng dậy, tiếp rước, lạy chào, hỏi thăm thì phạm tội nhiễm ô khởi. Nếu do tánh lười biếng, giải đãi hoặc tâm vô ký hay làm quên không để ý, nếu không đứng dậy tiếp rước... thì phạm tội, nhưng không phải nhiễm ô khởi.

4. Không đúng pháp cung kính cúng dường: trường hợp phải đứng dậy, tiếp rước mà không tiếp rước. Phải cúng dường mà không cúng dường. Đến lúc việc ấy xảy ra hoàn tất,

tùy theo sự kiện mà kết tội, quyết định không dung thứ. Cho nên Phật tử đã bầm thọ giới Bồ Tát, trong bất cứ trường hợp nào, đối với pháp và thầy - bạn thuyết pháp, đều phải cung kính tôn trọng, cúng dường một cách kiên thành.

Giới này chỉ cấm chứ không khai mở. Nhưng trong những trường hợp sau đây, dù không cung kính thầy - bạn được hoàn bị, vẫn không trái phạm:

- Lúc thân bị bệnh nặng buộc ràng.
- Nội tâm điên cuồng không hay biết.
- Lúc ngủ mê, không biết thầy - bạn đến.
- Tự mình trong khi vì đại chúng thuyết pháp.
- Hoặc mình đang chuyên tâm nhất ý nghe Phật pháp.
- Vì cần phải hộ tâm ý của Pháp Sư thuyết pháp, đừng để ngài vì mình rời khỏi chỗ ngồi mà sanh tâm bực dọc.

- Hoặc vì mượn phương tiện không thêm tiếp rước này để điều phục thầy - bạn, khiến cho họ xa lìa các ác pháp, an trụ trong thiện pháp.

- Hoặc vì giữ gìn quy luật trong tăng đoàn.

- Hoặc vì cần ủng hộ tâm lý của đa số người, sợ e đứng dậy, tiếp rước, lạy chào làm cho trong đại đa số người ấy sanh tâm bất mãn.

Với những nhân duyên trên, nếu bạn không đứng dậy, tiếp rước, lạy chào, hỏi thăm thầy - bạn, hoặc không đứng như pháp cúng dường, đều không trái phạm.

Trừ các nhân duyên trên, ngoài ra bất cứ nhân duyên chi, không đứng dậy, tiếp rước, lạy chào, cúng dường, hoàn toàn không cho phép.

Tại sao xem vấn đề bất kính sư hữu giới quá quan trọng như vậy?

Chúng ta phải biết thầy bạn hoặc thiện tri thức là một nhân duyên hết sức thù thắng, giúp cho việc tu hành đắc đạo của chúng ta được viên mãn, thành tựu phạm hạnh thanh tịnh. Nên không có lý do gì khiến chúng ta không cung kính tôn trọng.

Cho nên cô đức có dạy rằng: “Không cung kính thầy - bạn thì mất hẳn sự lợi ích trong Phật pháp, lại bị ma nhiếp trì. Trái lại, cung kính thầy bạn thì thường xuyên gặp được duyên lành thành tựu Phật pháp”.

Căn cứ lời dạy trên đây, chúng ta có thể thấy rõ điểm trọng yếu ở đây là tôn kính cúng dường thầy - bạn.

B.2.2.2. ẨM TỬU GIỚI (giới uống rượu)

Kinh văn:

Nếu Phật tử cố ý uống rượu, mà rượu là thứ làm người uống thường phát sanh ra vô lượng tội lỗi. Nếu tự tay mình trao chén rượu cho người uống, sẽ mang ác báo năm trăm đời không có tay, huống chi là tự mình uống. Cũng không được bảo người và tất cả chúng sanh uống rượu, huống chi là tự mình uống! Tất cả các thứ rượu, Phật tử không được uống. Nếu mình cố uống hoặc bảo người uống, Phật tử này phạm khinh cấu tội.

Lời giảng:

Vấn đề quy định mức độ và hình thức tội lỗi của việc uống rượu, đặt rượu và bán rượu cho người, trong kinh Phạm Võng này có sự bất đồng.

Uống rượu đối với bản thân chính mình là một tập quán không tốt hoàn toàn. Nhưng mức độ tai hại không lớn lắm, chỉ làm thương tổn cho bản thân cá nhân một người. Vì thế, việc uống rượu này chỉ kết thành tội khinh cầu.

Đặt rượu và bán rượu thì sự lưu hành rất rộng lớn. Vì bất cứ người nào mua rượu về để uống đều bị tổn hại, sự tổn hại ấy thật to lớn cho nên kết thành căn bản trọng tội.

Rượu được chế tạo bằng những loại cao lương, gạo hoặc trái cây, thế nhưng tại sao Phật lại cấm không cho uống?

Theo Phật pháp, nguyên nhân chính yếu là vì uống rượu vào làm cho tâm tánh mê loạn. Còn nói theo khoa học, tất cả các loại rượu đều có chứa chất tử tinh (là thứ dịch thể trong suốt, không màu sắc, dễ lưu động, thường phát ra mùi vị đặc biệt hơi nồng, có thể đốt cháy dễ dàng. Khi cháy, chất này phát ra tia lửa màu lam).

Chất này có tác dụng làm tiêu hao sinh lực, khiến cho sự hấp thụ chất đạm bạch, các sinh tố cùng các chất khoáng bị giảm thiểu. Kết quả là mức độ dinh dưỡng trong cơ thể bị suy tổn trầm trọng, can tạng (gan) bị tổn thương rất lớn. Bất cứ loại rượu nào, dù là hàm lượng tử tinh rất ít, cũng gây tổn thương cho cơ thể.

Vì tử tinh là chất kích thích, khi đã xâm nhập vào não và các tạng: tâm, phế, vị, can, thận thì mắt, tai, mũi, miệng và sự tuần hoàn của huyết dịch đều bị tổn thương không nhỏ.

Vì thế, muốn giữ cho tâm ý được thanh thản, bình tĩnh, ngũ tạng và sự tuần hoàn huyết dịch không bị thương tổn, tinh thần không bị sự kích thích của tử tinh làm hại, chúng ta nên nhận thức một cách thực tế là cần phải triệt để ngăn cấm việc uống rượu.

Thế giới hiện nay mắc nhiều chứng bệnh thần kinh, điên cuồng, khủng hoảng. Dù tình trạng ấy có nhiều nguyên nhân, nhưng uống rượu quá độ cũng là một trong những nguyên nhân gây ra chứng bệnh ấy.

Đức Phật đối với đại chúng dạy rằng: “Nếu là một Phật tử đã thọ giới Bồ Tát, mà lại có tâm cố ý uống rượu là điều tuyệt đối không thể chấp nhận được. Vì như vậy là trái với tư cách của một vị Bồ Tát. Vì rượu là vực sâu của tội ác, là cửa ngõ sanh tử họa hại. Khi đã uống rượu vào thì dễ tạo các tội lỗi”.

Phật dạy tiếp theo: “Rượu là thứ làm cho người uống hay sanh ra vô lượng tội lỗi”.

Như trong Đại Trí Độ Luận đã thuyết minh: “Uống rượu sanh ra 36 thứ tội lỗi, nên gọi là vô lượng tội lỗi”.

Ngoài ra, các kinh khác như kinh Phân Biệt Thiện Ác Sơ Khởi, kinh Phân Biệt Thiện Ác Báo Ứng, cũng đều nói uống rượu sanh ra ba mươi sáu thứ tội lỗi. Kinh Phân Biệt Thiện Ác Sơ Khởi nói: “Đức Phật dạy người sanh trên thế gian này đa số đều thích uống rượu cho say. Khi đã say rồi thì dễ sanh ba mươi sáu thứ tội lỗi”.

Những gì là ba mươi sáu thứ tội lỗi?

1) Người uống rượu say rồi thì làm con đối với cha mẹ không biết kính thờ; làm tôi đối

với vua không biết tôn trọng. Do đó mà cha con, vua tôi không có trên dưới.

- 2) Nói năng lộn lạo và hay sanh lỗi lầm.
- 3) Phạm tội lưỡng thiệt và ưa nói nhiều.
- 4) Nếu có việc gì cần giấu kín, nhưng khi đã say rồi thì đem nói tất cả.
- 5) Mắng chửi trời đất không hề sợ tội.
- 6) Nằm giữa đường sá không thể về nhà, mọi thứ đồ đạc mang theo đều bỏ mất hết.
- 7) Không thể tự sửa mình cho chính đáng.
- 8) Đi đứng ngả qua, ngả lại, lúc thì ngửa mặt lên trời, lúc lại gằm đầu xuống đất, có khi bị sa hầm, sa hố, thân thể bị tổn thương.
- 9) Không thể đi đứng vững vàng nên phải bò lết như người què, đến khi đứng dậy được thì thân thể, mặt mày đều bị xây xát, trầy trụa.
- 10) Lúc bán buôn hay bị lầm lộn và thường vọng động xúc phạm mọi người.
- 11) Phế bỏ công việc không lo làm ăn.
- 12) Tài vật bị tổn hao.
- 13) Vợ con đói khát mặc kệ không nghĩ đến.
- 14) Kêu la, chửi mắng không biết nể sợ pháp luật quốc gia.
- 15) Thoát bỏ hết y phục để thân thể lỏa lồ mà đi trên đường sá.
- 16) Chui bậy vào nhà người, gặp đàn bà, con gái thì lôi kéo, nói năng xằng bậy, xúc phạm đến họ, tạo vô lượng tội lỗi.
- 17) Thấy bất cứ ai đến gần đều muốn gây gổ với họ.
- 18) Động đất kêu la làm kinh động xóm làng.
- 19) Giết bừa súc vật không biết tội phước.
- 20) Đồ đạc trong nhà đập bể tan nát.
- 21) Vợ con coi như kẻ tù tội, say sưa nói bậy bạ không ra gì.
- 22) Thân cận với bè đảng ác.
- 23) Xa lánh không chịu gần gũi với bậc hiền thiện.
- 24) Ngủ như chết, đến khi tỉnh dậy thân thể đau nhức như người bị bệnh.
- 25) Những thứ uống ăn đều nôn mửa ra trông thật ghê tởm, khiến vợ con đều phải chán ghét.
- 26) Khi đi đâu, nếu gặp voi, ngựa, chó sói, vì tâm ý tán loạn nên không biết sợ sệt, xa tránh.
- 27) Không kính kinh pháp, không tôn trọng bậc hiền thiện, không cung kính sa môn.
- 28) Hoang dâm vô độ không biết e sợ.
- 29) Hình thể như kẻ điên cuồng khiến ai nấy đều tránh xa.
- 30) Giống như người chết, không biết gì cả.
- 31) Mang bệnh nghiện rượu, thân thể màu vàng, úa úa giống như trái cây chín. Có khi mặt mày sanh ghê lác.
- 32) Thiên long, thiện thần đều tránh xa vì các ngài rất ghét uống rượu.
- 33) Thiện hữu tri thức ngày một lánh xa.
- 34) Khi say thì ngồi chồm hổm, gặp các quan cao cấp cứ lấy mắt nhòm ngó không biết sợ sệt, nếu bị đánh đập thì nhắm nghiền mắt lại.

35) Sau khi xả thân bị đọa vào địa ngục Thái Sơn, thường bị ngục tốt dùng nước đồng sôi rót vào miệng. Lục phủ, ngũ tạng đều bị cháy nát, cầu sống không được, cầu chết cũng khó. Thọ khổ như vậy trải qua ngày muôn năm.

36) Khi thọ tội ở địa ngục đã mãi, sanh lên làm nhân gian làm người tâm trí ám độn không biết gì.

Hiện nay những người tâm trí ngu độn, không biết gì cả, đều do đời trước ưa uống rượu mà bị dư báo ấy. Như thế, ta đã nói phân minh, các người đối với rượu cần phải thận trọng, vì uống rượu có 36 thứ lỗi. Người nào uống rượu đều phạm đủ cả”.

Tự mình uống rượu tạo gây những tội lỗi trên, nếu tự tay trao chén rượu cho người uống thì chiêu cảm quả báo năm trăm đời không có tay, huống chi tự uống mà không bị chiêu cảm khổ báo rất nặng hay sao?

Kinh văn nói: “Trao đồ đựng rượu cho người”, có hai trường hợp:

1. Nâng chén rượu lên nói với người cùng uống rượu với mình rằng: “Này anh! Chỉ thêm một chén nữa thôi mà!”

2. Trao bình đã hết rượu mà bảo người đem thêm và nói rằng: “Châm thêm một bình nữa coi!”

Những cử chỉ ấy đều không được, vì không khác gì khích lệ người ấy uống rượu. Thậm chí còn rót rượu vào miệng người khác bảo họ uống cho thật say. Hành động như thế thì đâu phải là tư cách làm người?

Trong kinh văn Phật dạy: “Bị quả báo năm trăm đời không có tay”, không phải là sanh làm người mà không có tay, mà là khi bỏ thân này, bị đọa vào trong loài súc sanh, làm những loài vật không tay như côn trùng, đĩa, giun, lươn, lịch... là những loài thuộc về loại chúng sanh không có tay.

Trong kinh Quý Vân Mục Liên nói: “Một hôm tôn giả Mục Liên du hành trong cảnh giới ngạ quỷ. Có một con quỷ thấy Tôn Giả đến nên thỉnh vấn rằng: - Kính bạch Tôn Giả! Một đời của con từ sanh đến nay, tâm tánh ngu si đần độn không biết gì, chẳng biết do tội nghiệp chi mà mà chiêu cảm khổ báo ấy?

Tôn Giả đáp rằng: - Đấy chính là do trong lúc làm người ở thời quá khứ, người thường đem rượu cho người uống, lại cưỡng ép, khuyên người khác uống rượu, muốn cho người say sưa, mê loạn để tự lấy làm thú vui. Khổ báo ngu si, đần độn này chỉ mới là hoa báo, quả báo sau khi bỏ thân quỷ này phải đọa vào địa ngục”.

Rượu là cửa sanh các họa hoạn. Vì nếu đem cho bất cứ người nào uống, nhất là những người tu học Phật pháp. Điều này kinh Chánh Pháp Thiệu Xứ nói: “Người nào đem rượu cho chúng tăng trong pháp hội uống, hoặc cho người thọ giả uống, cho người tâm đã được tịch tịnh uống, cho người đắc thiên định uống khiến tâm chí của các vị ấy mê loạn thì tội lỗi ấy rất lớn, tương lai sẽ bị đọa vào địa ngục Khiếu Oán (1)”

Đưa chén rượu cho người uống mà còn bị quả báo như vậy, huống chi bảo người uống rượu. Cho nên, Phật dạy tiếp: “Cũng không được bảo tất cả người cũng như tất cả chúng sanh uống rượu”.

Ở đây nói: “Tất cả người” là nói một cách bao quát tất cả hạng người như: Phật tử xuất gia, tại gia, nam, nữ, già, trẻ, và tất cả những người ở các địa phương khác, quốc gia khác

V.V...

“Tất cả chúng sanh” là chỉ cho quý thân, súc sanh cùng với phi nhơn v.v... Bảo người khác uống rượu còn không được, huống chi là tự chính mình uống rượu thì lại càng không được.

Nguyên liệu để làm rượu có nhiều thứ, như vậy nói rõ ràng lại thì thứ rượu nào không được uống?

Phật dạy: “Tất cả các thứ rượu đều không được uống”. Tức là dù cho dùng bất cứ thứ nguyên liệu nào để làm thành rượu, cũng đều không được uống.

Tự mình không uống rượu là công đức tự lợi. Không bảo người uống rượu thuộc về lợi tha. Tự tha lưỡng lợi đều thực hành thì tất cả tội ác tự nhiên đình chỉ. Trái lại, nếu tự mình cố uống và bảo người uống, Phật tử này phạm khinh cấu tội.

Trong Luật có dạy rõ: “Nếu ăn hèm rượu, men rượu, có thể làm cho người say. Tùy theo ăn mỗi miếng mà phạm tội”.

Giới uống rượu này thuộc về Giới tội, do Đức Phật cấm chế. Tại sao phải cấm như vậy?

Vì rượu làm cho tâm tánh người bị hôn mê, tán loạn. Tội ấy rất lớn phải cực lực ngăn cấm. Nơi đây, xin trích dẫn một vài truyện ngắn nói về tội uống rượu như sau:

Khi Phật còn tại thế, một hôm Ngài đi đến ấp Bạt Đà La Bà Đề của nước Chi Đề để giáo hóa. Nơi ấy, có một con độc long gọi là Am Ba La Đề Đà hung dữ, bạo ác phi thường. Con người không ai dám bén mảng đến chỗ ấy đã đành, ngay cả loài thú to như voi, trâu, bò, ngựa... cũng không dám léo hánh đến gần chỗ của nó. Thậm chí loài phi điều bay trên không trung cũng không dám bay ngang chỗ nó ở. Hoa màu, lúa thóc đã chín đều bị độc long phá hoại sạch.

Trưởng lão Sa Đà Đà là người thường cúng dường Phật, nên khi nghe Đức Phật Thế Tôn đến nơi này giáo hóa, trưởng lão cũng đi theo. Nghe nơi ấy có độc long, trưởng lão xin phép Đức Phật đến chỗ độc long để bắt nó hàng phục cho dân chúng và muôn thú được yên ổn.

Khi trưởng lão vừa đến, độc long ngửi thấy khí vị y phục của Ngài liền sanh tâm sân hận, vì xưa nay không bao giờ có ai dám léo hánh đến chỗ của nó. Lập tức từ trong thân của nó phóng ra những khói độc khiến không khí cả một vùng đều bị ô nhiễm.

Thấy khói độc bay đến mình, trưởng lão bèn nhập tam muội, dùng thần thông từ trong thân phóng ra những luồng khói trắng ngăn cản khói độc của độc long, không cho nhập vào mình.

Độc long thấy thất bại càng nổi sân hận, từ trên thân phóng ra lửa khiến toàn vùng ấy biến thành một biển lửa lớn. Trưởng lão bèn nhập Hỏa Quang tam muội, từ trên thân phóng ra lửa ngăn chặn độc quanh mình.

Thấy sự việc bất thành, độc long liền hóa trận mưa đá và sấm sét vang trời để giết trưởng lão. Nhưng trưởng lão không chút sợ sệt, ngài biến những hạt mưa đá thành những hoàn thuốc hoan hỷ hoặc những bánh rất thơm ngon.

Cuối cùng độc long dùng tất cả sức lực, bản lãnh hóa ra một trận mưa tên và rắn độc. Trưởng lão dùng thần thông rất nhiệm màu, biến tất cả các thứ ấy thành Ưu Bát La Hoa và thân thể của ngài hoàn toàn không bị tổn thương. Độc long đem hết sức thần thông mà

không khuất phục được trưởng lão. Tự biết mình không phải là đối thủ của trưởng lão, độc long bèn đến trước trưởng lão tự nguyện quy y Tam Bảo, làm đệ tử Phật, không còn làm những việc hung ác như trước nữa. Trưởng lão hàng phục được độc long, đem lại yên vui an ổn cho nhân và cầm thú chốn ấy. Từ đó, thanh danh của Ngài lan truyền khắp nơi, từ quốc vương chí đến nhân dân đua nhau đến cúng dường.

Khi ấy, có một nữ Phật tử bần cùng nhưng vô cùng kính tin trưởng lão, nàng thành kính thỉnh trưởng lão đến nhà để cúng dường một bữa cháo, sữa và tô lạc, ngoài ra còn có thêm một thứ rượu màu trắng như nước.

Trưởng lão vì không để ý nên uống thứ rượu đó. Sau khi uống xong, trưởng lão vì nữ Phật tử thuyết pháp. Xong việc, nữ Phật tử lễ tạ và Ngài từ biệt trở về tịnh xá. Lúc về gần đến nơi, vì ảnh hưởng của men rượu tác động làm trưởng lão té nhào gần tịnh xá, thân nằm một nơi, tăng-già-lê, bình bát v.v... văng tản mát. Trưởng lão bị say như không hay biết gì.

Đức Phật thấy việc này liền bảo ngài A Nan tập hợp đại chúng lại và dạy về việc trưởng lão hàng phục được độc long. Ngài hỏi đại chúng: “Trong lúc hàng phục độc long oai lực biết bao, giờ đây ông Sa Đà Đà này có thể hàng phục được một con rắn nhỏ hay một con tôm hay không?”

Đại chúng đồng đáp lại rằng: “Không thể hàng phục được”.

Phật dạy: “Ông Sa Đà Đà là một vị thánh nhân mà sau khi uống rượu say còn như vậy, huống chi người thế tục thông thường. Thế nên từ đây về sau, nếu là đệ tử của Phật thì quyết định không được uống rượu. Không nói là uống nhiều, chỉ cần một chén nhỏ cho đến một giọt trên đầu ngọn cỏ, cũng không được uống. Nếu uống tức là phạm tội”.

Lại nữa, Tỳ Bà Sa Luận kể lại một câu chuyện như sau:

Vào thời quá khứ có một vị ưu bà tắc giữ ngũ giới cấm của Như Lai rất thanh tịnh. Một hôm, vị ấy có việc phải đi xa. Khi trở về nhà, nhằm lúc tất cả mọi người trong nhà đều đi vắng. Vì đường xa nhọc mệt lại thêm khát nước cực điểm, vị Phật tử ấy đi tìm nước uống. Lúc ấy có một chai rượu lớn giống như nước để trên bàn, đương cơn khát, Phật tử này tưởng là nước, liền uống một hơi. Uống xong, đầu óc choáng váng, tâm thần hôn mê bấn loạn.

Vừa lúc đó, một con gà hàng xóm chạy vào nhà, sẵn bụng đang đói, Phật tử liền nghĩ chi bằng bắt gà làm thịt để ăn một bữa cho ngon.

Sau khi Phật tử này ăn xong, cô gái hàng xóm vào nhà tìm gà, hỏi Phật tử có thấy gà chạy vào nhà không. Phật tử trả lời: “Tôi không thấy gà của cô đến đây”. Chẳng những thế, lại còn làm hành vi phi lễ với cô gái ấy. Thế là một phen uống rượu, năm giới đều hủy phạm, chúng ta thử nghĩ tội lỗi uống rượu lớn biết chừng nào! Cho nên là Phật tử tuyệt đối không được uống rượu!

Tội lỗi của việc uống rượu rất nhiều, giờ đây xin kể thêm một chuyện nữa để làm gương cảnh tỉnh cho tất cả chúng ta:

Vào thời vua Chân Tông - Bắc Tống. Một lần nọ, vua Chân Tông bị bệnh rất nặng, bèn đem mọi việc lớn nhỏ trong nước giao cho Hoàng Hậu giải quyết.

Khẩu Chuẩn là một quan đại thần trong triều thấy vậy, lấy làm lo sợ cho tiền đồ quốc gia, nhất là e sợ tương lai hoàng tử sẽ bị họ hàng bên ngoại soán đoạt vương vị.

Một ngày nọ, vị đại thần tâu với Chân Tông hoàng đế rằng:

- Muôn tâu thánh thượng, hoàng thái tử là người hy vọng của toàn dân, xin bệ hạ tương đến việc trọng yếu của tôn triều. Theo ý hạ thần, bệ hạ bị bệnh nguy kịch thì nên đem việc triều chánh giao cho Thái Tử, đồng thời nên chọn một viên đại thần có lòng vì nước, vì dân để phụ giúp Thái Tử. Hạ thần tin rằng quốc gia sẽ có người cầm quyền và được yên ổn.

Hoàng đế nhận thấy lời quan đại thần rất đúng, bèn chấp thuận kiến nghị của quan đại thần. Ngài lập tức bí mật bảo Dương Ưc thảo chiếu chỉ lập Hoàng Thái Tử lên coi việc cai trị quốc gia, lại muốn đại thần Dương Ưc phụ việc triều chánh với Hoàng Thái Tử. Việc này là một phương thức hoàn hảo vô cùng. Nhưng về sau, trong một lần uống rượu say, vị đại thần Khẩu Chuẩn vô tình đem sự việc trên tiết lộ cho người biết, thế là mọi việc vốn có thể thành đại công lại trở lại bị đại bại!

Những việc tương tự như trên ở thế gian thường xảy ra rất nhiều. Những việc vốn không nên tùy tiện nói ra với người, nhưng vì quá say, không còn hay biết, nên đem ra thố lộ với người. Như thế, chẳng những tự mình không đầy đủ nhân cách, lại còn khiến cho việc đáng lẽ thành công lại trở nên thất bại!

Những người có lý trí ít nhiều, biết rõ tội lỗi của việc uống rượu, quyết định không bao giờ uống rượu. Trong trường hợp, người bề trên đưa rượu ép uống, cũng cần phải tìm mọi cách từ chối không uống!

Như trường hợp trong câu chuyện sau đây:

Vua Hoàn Công nước Tề đem rượu cho Quản Trọng uống. Quản Trọng sau khi nhận bèn đem đổ bớt đi phân nửa. Cử chỉ này bình thường đương nhiên bị ghép tội vô lễ và phạm thượng, nên Hoàn Công quở trách Quản Trọng rằng: “Chính tay trăm ban rượu, khanh lại có thể tùy tiện đổ bỏ hay sao?”

Quản Trọng khôn khéo tâu rằng: “Muôn tâu Thánh Thượng! Hạ thần từng nghe nói: uống rượu sẽ nói những lời làm lỗi. Nếu nói lời làm lỗi có thể bị nguy hiểm đến tánh mạng. Hạ thần vì nghĩ như thế nên thà bỏ rượu chớ không muốn bỏ thân. Cúi xin hoàng thượng xét mà thứ lỗi cho!”

Chúng ta hãy suy nghĩ: nếu vì uống rượu mà nói những lời làm lỗi, do đó có thể làm tán thất sanh mạng của mình thì thật là một điều không hợp lý biết bao! Rượu là thứ triệt để không được uống. Nếu uống nhiều chắc chắn sẽ nói nhiều. Nói nhiều thì nhất định sẽ có những lời bất tam, bất tứ (là những lời nói không nghĩa lý gì cả), không nên nói mà cứ nói, cần nói thì lại không nói.

Rượu đã sanh vô lượng tội lỗi như thế, tại sao trong kinh lại có chỗ nói nếu uống rượu không có tội lỗi thì vẫn được uống như thường?

Lời nói này quả đúng không sai. Vì nếu uống rượu có thể tránh được tội lỗi thì không lý do nào mà không cho uống.

Bằng chứng thực tế là khi đức Thế Tôn còn tại thế, Mạt Lợi phu nhân là một Phật tử đã thọ Ngũ Giới. Đối với Tam Bảo, phu nhân là một Phật tử thuần thành, thông đạt kinh luật, nên không bao giờ uống rượu.

Nhưng một hôm vua Ba Tư Nặc đi săn về, bị mệt và đói bụng. Chẳng may, quan Trù Giám lo cơm hơi chậm trễ, khiến Ba Tư Nặc vương nổi giận. Ngài liền hạ lệnh giết quan

Trù Giám. Phu nhân hay tin liền nghĩ rằng quan Trù Giám là người có khả năng nấu nướng rất thích hợp với khẩu vị nhà vua. Nếu giết quan Trù Giám thì không còn ai có thể làm thức ăn cho nhà vua được như thế. Và lại, giết một người vô tội không hợp với tôn chỉ Từ Bi của đạo Phật.

Do đó, phu nhân liền ra lệnh bảo người đem giấu quan Trù Giám ở một nơi. Hai ba hôm sau, phu nhân thiết một tiệc rượu hết sức linh đình, rồi tự thân phu nhân trang điểm hết sức lộng lẫy (trong kinh nói phu nhân thọ Bát Quan Trai hằng tháng, cho nên chỉ phục sức bằng vải thô. Những ngày thường không thọ Bát Quan Trai cũng thế. Phu nhân lại thường ở riêng tại tư cung tu tập, ít kẻ cận Ba Tư Nặc vương). Sau đó, bà cùng với vua nhập tiệc và hầu rượu cho vua.

Vua Ba Tư Nặc ít khi trông thấy phu nhân trang điểm lộng lẫy như thế, hôm đó lại cùng dự yến và tiệc rượu đó lại vô cùng thịnh soạn nên lòng vua hoan hỷ vô cùng. Nhất là được chính phu nhân ân cần khuyên uống rượu là việc càng làm cho đại vương hân hoan tột đỉnh.

Đến khi thấy nhà vua đã hết cơn phẫn nộ, phu nhân mới hỏi rằng: “Thức ăn hôm nay đại vương dùng có ngon miệng hay không?”

Nhà vua đáp rằng: “Thức ăn hôm nay rất ngon, lại thêm được phu nhân giúp trẩm uống rượu, thật trẩm hoan hỷ vô cùng”.

Phu nhân hỏi tiếp: “Đại vương có biết thức ăn hôm nay do ai làm không? Mấy ngày qua đại vương ăn không được ngon miệng phải không?” Rồi phu nhân đem việc vua hạ lệnh giết quan Trù Giám vừa rồi thưa lại. Nhà vua tỉnh ngộ, tự biết lỗi lầm, liền tha cho quan Trù Giám được toàn mạng.

Mạt Lợi phu nhân vì cứu quan Trù Giám mà uống rượu, bà biết mình đã phạm giới, trong lòng sinh hổ thẹn không an tâm, liền đến trước Phật cầu xin sám hối. Đức Phật hỏi: “Phu nhân vì sao uống rượu?”

Phu nhân bèn đem nhân duyên uống rượu bạch lên Phật. Ngài chẳng những không quở trách, trái lại còn cực lực tán thán việc làm ấy cho là có công đức rất lớn...

Uống rượu trong trường hợp như thế thì có gì là không được! Vấn đề là ở chỗ sợ rằng chúng ta không có thiện quyền phương tiện như Phật tử Mạt Lợi phu nhân mà chỉ khư khư bảo rằng: “Mạt Lợi phu nhân có thể uống rượu, thì tôi đây cũng có thể uống rượu”. Nói như vậy thì sanh tội nghiệp vô biên, mà ác báo cũng khó lòng tránh khỏi.

Lại còn một chuyện nữa thuật lại việc vua Thái Tông nhà Đường. Vào năm đầu của niên hiệu Trinh Quán, ở chùa Viên Hưng tại Tây An, có Phạm Luật Sư là bậc tu hành rất trọng giới luật.

Một hôm, ngài có việc phải đi ra ngoài. Tối đến về chùa không kịp, nên phải nghỉ tạm ở nhà một Phật tử. Sau khi Luật Sư đã an nghỉ, trong nhà lại có một tăng nhân khác đến. Chủ nhân bèn mời vị tăng ấy đến một phòng riêng khác mà nghỉ. Vị Tăng này bảo chủ nhân dọn cơm và rượu thịt ra dùng. Phật tử ấy chẳng những không buồn trách, lại còn vui vẻ vâng lời. Phạm Luật Sư nghe tăng nhân ấy ăn uống một cách khoái ý, trong tâm ngài không tránh khỏi khởi niệm tưởng không tốt đối với tăng nhân đó và cho rằng tăng nhân này không thể hiện đúng tư cách của một người xuất gia.

Nhưng vị tăng nhân đó sau khi đã ăn uống no đủ xong, lại bảo chủ nhà đem nước tro cho mình súc miệng, đoạn vào phòng đóng cửa, tụng kinh Hoa Nghiêm. Chỉ trong chốc lát vị ấy đã tụng xong hết một quyển. Bảy giờ, Phạm Luật Sư biết vị Tăng này không phải là người tầm thường, tự mình sanh lòng rất hổ thẹn. Vì vậy nên đang nằm, Ngài liền ngồi dậy, sửa thân mình nghiêm chỉnh, cung kính lắng nghe tăng nhân tụng kinh.

Từ lúc bắt đầu cho đến chưa tới canh năm, vị tăng nhân đã tụng xong bộ kinh Hoa Nghiêm sáu mươi quyển (kinh Hoa Nghiêm có hai bản dịch: một bản gồm sáu mươi quyển, bản kia gồm tám mươi quyển). Việc này không phải người tầm thường có thể làm được, nên càng làm cho Phạm Luật Sư ăn năn, biết vừa rồi mình đã khởi tâm niệm xem thường vị tăng kia là một đại tội ác không sao tránh khỏi. Ngài liền đến phòng tăng nhân, đặc biệt xin sám hối tạ tội. Vị tăng ấy không chút biểu lộ là mình kẻ có tài đức, còn khuyên Luật Sư hãy an tâm, không có gì là đại tội. Sau khi chia tay, vị tăng ấy đi nơi nào không ai biết...

Uống rượu ăn thịt trong trường hợp như thế, lẽ tự nhiên, hàng phàm tăng không nên bắt chước.

Câu chuyện thuật lại rằng:

Vào triều nhà Tùy, tại chùa Đẳng Hành ở Lư Châu, có vị tăng nhân hiệu Đồng Tấn, xuất gia vào thời triều Bắc Châu (trước nhà Tùy rất lâu). Vị tăng này xưa nay bất chấp giới luật, lễ nghi, suốt ngày chỉ uống rượu. Bất cứ đi đến đâu cũng đều say mềm. Đã vậy còn có thêm chứng bệnh thường tiểu tiện bừa bãi, hôi thối tràn lan mọi chỗ, cho nên mọi người thông thường đều chê bai, dị nghị việc làm này.

Nhưng cũng có người biết nhận xét, khuyên những kẻ dị nghị này: “Quý vị không nên nhàm chán tạp thoại, quý vị có biết vị tăng ấy rốt ráo là người như thế nào không? Chúng ta không nên đem nhãn quan của phàm nhân mà xem xét việc làm của tăng nhân ấy”.

Thời gian sau, vua Võ Đế nhà Châu đông chinh, cần phải dùng một thứ thuốc độc, nên hạ lệnh cho vị quan tại Lô Châu chế tạo độc dược. Viên quan cho người lên rừng tìm các loại độc dược như: Phúc Đầu, Thuyết Tinh, Tầm Căn, Đại Phong, Giả Cát, Trầm Vũ... tất cả gặt vài chục thứ, đem về bỏ vào cái lu thật lớn, rồi đổ rượu ngâm cho đến khi thành độc tửu. Bất cứ người hay súc vật khi đụng đến, tức khắc da thịt bị nát rã mà chết.

Tăng nhân Đồng Tấn nghe nói có thứ rượu kịch độc và nguy hiểm như thế, lòng vô cùng bất mãn việc làm tà ác của Võ Đế, ngài liền đến nhà vị quan chế tạo rượu độc. Vị quan thấy tăng nhân thường uống rượu sau sưa như vậy, nên có ý trêu ghẹo, nói rằng: “Tôi có một thứ rượu rất ngon, Hòa Thượng thử dùng một chén có được không?”

Đồng Tấn đáp rằng: “Quan lớn có lòng tưởng đến, nhưng bản đạo uống một chén thì không đã ghiền, bản đạo muốn uống một thặng để giải khuây và bớt nhức mỏi trong thân thể”.

Quan giám chế thưa rằng: “Không thành vấn đề, tùy Hòa Thượng muốn uống bao nhiêu cũng được”.

Đồng Tấn liền đến lu rượu, lấy gáo sắt múc rượu độc, và uống một gáo to, và cười nói tự nhiên, hoàn toàn không bị rượu độc làm hại. Lúc ấy, các đạo sĩ theo Đạo giáo nghe tin ấy rủ nhau xem vị Hòa Thượng như thế nào, thực hay giả. Họ dùng gáo múc rượu độc mời Đồng Tấn uống. Nhưng vừa đưa gáo vào rượu độc đã vội vàng chạy lánh xa vì sợ bị rượu

độc vắng trùng thân rất nguy hiểm.

Đồng Tấn dường như vô sự, cứ tiếp tục uống và nói rằng: “Tốt lắm! Hôm nay được một bữa say sưa thật là đại khoái lạc!” Rồi ngài lên tầng đá lớn nằm ngủ. Chốc lát lại tiểu tiện trên tầng đá, làm tầng đá nát vụn vì rượu độc, trong lúc thân thể của Đồng Tấn bị lăn đi nơi khác, ngài vẫn cứ ngủ như thường. Khi ngủ đã thẳng giấc, ngài thức dậy, thân thể chẳng những không bị hại mà tinh thần lại càng sáng khoái.

Bạn có thể làm được như thế không?

Nếu làm được thì không ngại gì, cứ việc uống rượu độc. Còn làm không được thì chẳng những rượu độc không nên ném thừa mà rượu thông thường cũng không được để một giọt dính vào môi.

Câu chuyện thứ nữa:

Vào thời vua Cao Tổ Văn Đế nước Tề, có tăng nhân hiệu là Đàm Hiền, tức là Phật Huệ. Không rõ ngài là người gốc tích tại đâu, nhưng thường đi đây đó, không trụ nơi nào nhất định. Ngài lại ăn uống như người thế tục.

Bấy giờ cũng có người cho Đàm Hiền là bậc tu hành đạo hạnh cao siêu, chỗ chúng ngộ khôn lường.

Vào mùa Thu tháng Chín, niên hiệu Thiên Bảo thứ sáu, Cao Tổ Văn Đế hạ lệnh triệu tập tất cả sa môn Phật giáo để đấu phép với học trò của đạo sĩ Lục Tu Tịnh, cả thầy một ngàn người cho rõ thấp cao.

Vì đạo sĩ kích bác việc vua Cao Văn Đế phụng thờ Phật giáo, và cho đó là điều không đúng. Vua cho lập một hội trường và xây một cái đài cao một trăm mét. Khi đạo sĩ vừa đến hội trường, liền dùng chú thuật khiến tất cả y bát của Sa Môn bay lên hư không hoặc lăn cù dưới đất. Lại còn đọc chú khiến tất cả cột kèo trong hội trường xiêu ngã ngổn ngang.

Các sa môn Phật giáo vì không học pháp thuật đành phải ngồi yên lặng, không có pháp thuật gì đối lại. Tín đồ của đạo sĩ thấy vật liền hoan hô vang dậy, cho đạo sĩ Lục Tu Tịnh là thắng và khinh dễ các sa môn. Các đạo sĩ được thế càng nhảy nhót, vui mừng, kiêu ngạo, khoe khoang. Họ đồng thanh xưng lên rằng: “Chúng tôi dùng thần thông pháp thuật dẹp trừ Phật giáo. Các sa môn nếu hiện một, chúng tôi sẽ hiện hai. Sa môn hiện hai, chúng tôi sẽ hiện bốn. Hôm nay, chúng tôi chỉ dùng pháp thuật nhỏ mọn mà các sa môn Phật giáo đều thất bại, việc này muôn ngàn khán giả tại hội trường đều chứng kiến rõ ràng...”

Nhà vua thấy các đạo sĩ quá ngạo mạn nên chán ghét, bèn ra lệnh cho Thượng Thông Pháp Sư đấu phép với đạo sĩ.

Pháp Sư đáp: - Tâu Thánh Thượng! Pháp thuật là thứ nhỏ mọn, Nho sĩ ở thế tục có tâm hổ thẹn còn không làm, huống gì chúng tôi là Phật tử xuất gia. Tuy nhiên theo lệnh của thiên tử, chúng tôi không dám bất tuân và không lẽ chúng tôi không còn cách gì để đối trị các đạo sĩ hay sao? Tôi xin cử một tăng sĩ tối hạ tọa trong quý sa môn nói chuyện và đấu phép với đạo sĩ.

Nói xong cho người đi tìm Đàm Hiền, lúc đó đang ngồi ở tòa sau cùng, chễm chệ trên một chiếc ghế rất cao và đang uống rượu say mèm. Quan Hữu Ty thấy thế không dám mời, bèn bạch lại với Pháp Sư Thượng Thông. Pháp Sư đáp rằng: “Không hề gì đâu, quan Hữu

Ty cứ mời tăng nhân ấy. Vì hàng sa môn chúng tôi không ai uống rượu, còn đạo sĩ là đạo cúng tế rượu. Tăng nhân Đàm Hiên cũng là người thích uống rượu. Vậy để cho thuận tiện, nên mời tăng nhân nói chuyện và đấu phép với đạo sĩ”.

Quan Hữu Ty vâng lời đến diu đỡ Đàm Hiên đến đài trăm thước. Bấy giờ, toàn thể chúng tăng đều lo sợ vì đạo sĩ pháp thuật cao cường, quý sa môn không người nào đối chọi lại được, huống chi Đàm Hiên say sưa chỉ chuyên môn uống rượu, có biết phép thuật chi mà đấu với đạo sĩ.

Khi Đàm Hiên đến đài cao, quan Hữu Ty cho hai người diu lên đài. Đàm Hiên đứng trên đài cao, mỉm cười nói rằng: “Khi này bản đạo uống rượu quá say, nghe văng vẳng ai đó nói rằng: Sa-môn hiện một, chúng tôi sẽ hiện hai, sa môn hiện hai, chúng tôi sẽ hiện bốn. Không biết lời ấy là thật hay hư?”

Các đạo sĩ đáp: Thực!

Đàm Hiên bèn co một chân đứng trên đài cao một trăm thước nói rằng: “Tôi đã hiện một rồi đấy, các Ngài hiện hai đi!”

Cả ngàn đạo sĩ không người nào hiện được. Đàm Hiên lại nói: “Bản đạo nghe các ngài đọc chú khiến y bát của sa môn cái thì bay, cái thì lặn, có hay không?”

Đáp: Có!

Đàm Hiên lấy bình bát và chiếc y để trước mặt đạo sĩ, bảo đọc chú thử xem. Các đạo sĩ đồng một lúc, đem hết tinh thần mà đọc chú, nhưng y bát vẫn không lay động. Thấy thế, nhà vua bảo: “Y bát không lay động, trăm cho phép các đạo sĩ đích thân nhấc lên thử xem!” Một người, hai người, cho đến mười người vẫn không sao nhấc lên nổi. Đàm Hiên bảo đem y bát đặt lên cột kèo cho các đạo sĩ đọc chú, cũng vô hiệu nghiệm.

Bấy giờ, bọn họ thất sắc ngó nhau, nhưng vẫn cố gắng, gương nói: “Đạo Phật tự xưng là nội, nội thì thuộc về nhỏ mọn. Đạo gia chúng tôi xưng là ngoại, ngoại thì rộng lớn”.

Đàm Hiên đáp rằng: “Các ngài nói quái lạ! Nếu thế thì thiên tử ở trong cửu trùng chắc là nhỏ hơn các quan hay sao?”

Đạo sĩ Lục Tu Tịnh cứng miệng, không thể đáp lại một lời. Cao Tổ Văn Đế mục kích rõ ràng, phân biệt chánh tà phải quấy. Chính tự tay Ngài viết chiếu chỉ ban hành: “Theo trăm xét, pháp môn không hai thứ, chơn tông chỉ có một. Thế nên Trẫm nhất định cần theo con đường chánh. Tu hành phải lấy sự tịch tịch, đạm bạc làm cơ bản. Các đạo sĩ chuyên cúng tế rượu, ấy gọi là đạo tế rượu, dối gạt người đời. Nhân gian vì không hiểu được chỗ đúng, sai nên đua nhau tin theo. Sự tu hành đâu có lẽ nào chỉ sùng trọng men hèm làm đạo vị thì thanh hư đâu còn. Chỉ thích chảnh nể là món ăn ngon thì tâm từ bị bị đoạn tuyệt. Trên đã trái với nhân tự (sự cúng tế hợp với lòng nhân), dưới lại trái với tế điền (sách dạy về nghi thức cúng tế). Vậy bắt đầu từ ngày hôm nay, trăm ban hành sắc lệnh này phổ biến trong toàn quốc: từ trên xuống dưới, bá quan cũng như nhân đều biết rõ. Trẫm cấm tuyệt không ai được tín phụng theo đạo cúng rượu ấy nữa!”

Nhờ đó, một số đông đạo sĩ quy hướng về Phật giáo. Nhà vua hạ lệnh cho Pháp Sư Thượng Thống độ những đạo sĩ ấy xuất gia. Còn ai không phát tâm theo Phật thì phải nhuộm râu tóc để phân biệt. Có một số ngoan cố, tự cho đạo mình là thần tiên, không khuất phục. Vua hạ lệnh: Nếu là thần tiên thì phải lên đài, dùng thần thông bay qua cho

trầm xem. Các đạo sĩ phải tuân hành, nhưng bay không được nên đều bị sa xuống đất, thân thể nát tan.

Từ đó, đạo cúng rượu không còn, mọi người đều hướng về Phật giáo. Trong nước không còn hai thứ tín ngưỡng, và cũng từ đây, Cao Tổ Văn Đế một mặt kính phụng Phật pháp, một mặt đem giáo lý Phật Đà dẫn dắt nhân dân...

Do sự tu hành từ trên quốc vương xuống tới dân chúng, nên trong nước cảm được điềm lành: gió thuận mưa hòa, nhân dân an lạc...

Giới ẩm tửu này phải hội đủ bốn duyên mới kết thành tội:

1. Là rượu: đích xác là rượu, sau khi uống làm cho người tâm tánh hôn mê.
2. Tưởng là rượu: gồm có sáu trường hợp khác nhau, trong đó có hai trường hợp trọng, hai trường hợp khinh và hai trường hợp không phạm.
3. Có tâm cố uống rượu: tự mình có ý tưởng muốn uống rượu.
4. Uống vào miệng: thấy rượu muốn uống và hớp vào trong miệng, cứ tính mỗi hớp mà đắc tội. Nếu bảo người uống, cũng cứ tùy theo mỗi hớp mà cả hai đều phạm tội.

Giới này bất luận tại gia hay xuất gia, Đại Thừa hoặc Tiểu Thừa, đều phải đồng tuân giữ, không cho ngoại lệ một người nào.

Nếu trường hợp thân có trọng bệnh, ngoài rượu ra, không thuốc nào có thể trị liệu và có sự xác nhận của y sĩ thì được khai miễn cho.

Trong Phân Biệt Công Đức Luận có nói: Khi Phật còn tại thế, tại Kỳ Hoàn tịnh xá có một vị tỳ kheo bị bệnh suốt sáu năm trường, trị cách nào cũng không hết. Ưu Ba Ly tôn giả trì luật đệ nhất đến thăm vị tỳ kheo ấy.

Tôn giả hỏi: - Thầy có cần dùng gì không?

Tỳ kheo ấy đáp rằng: - Tôi chỉ cần dùng rượu thôi. Vì chỉ có rượu mới có thể trị lành được căn bệnh của tôi.

Tôn Giả nghe qua, tự mình không dám quyết định, bèn đáp rằng: - Điều ấy phải cầu xin Đức Thế Tôn chỉ dạy.

Rồi Tôn Giả đến trước Phật, đầu mặt đánh lễ và đem việc trên bạch lên Phật. Ngài dạy Ưu Ba Ly tôn giả rằng: “Giới luật Ta đã chế định là trường hợp thông thường, nếu mắc phải chứng bệnh mà ngoài rượu ra, không gì có thể trị liệu được thì có thể đặc biệt khai miễn cho”.

Tôn giả được Phật chỉ dạy, liền cho tỳ kheo bị bệnh uống rượu. Nhờ vậy, bệnh được lành hẳn. Thầy tỳ kheo được lành bệnh, thân không đau khổ, tinh thần sáng suốt. Tôn Giả bèn vì thầy mà thuyết pháp. Sau khi nghe pháp, tỳ kheo ấy chứng quả A La Hán.

Đức Phật tán thán tôn giả Ưu Ba Ly rằng: “Việc làm của ông rất tốt, vì chẳng những giúp cho tỳ kheo kia lành bệnh, lại còn làm cho vị ấy chứng đắc đạo quả”.

Theo truyền trên, trong những trường hợp đặc biệt, chúng ta thấy Đức Phật vẫn đại từ, đại bi khai giới cho phép uống rượu. Nhưng không được lạm dụng tinh thần đó, khi không có bệnh nói là bệnh, để mượn cớ uống rượu, quên hẳn tinh thần chế lập giới luật của Đức Phật là tuyệt đối không nên uống rượu, vì đó là việc làm tạo tội lỗi vô biên.

Cho nên là Phật tử dù ở vào hoàn cảnh nào, thời gian nào, cùng bất luận bị sự cám dỗ, mê hoặc nào, cũng đều không được uống rượu, vì uống rượu chẳng những trái với giới luật,

mà ngay đối với bản thân mình chỉ bị tổn hại và hoàn toàn không có lợi ích.

Chú thích:

(1) Khiếu Oán địa ngục: địa ngục thứ tư trong tám đại địa ngục. Ở đây, lược giải như sau:

Tội nhân bị đọa vào địa ngục này do lúc làm người tạo ác nghiệp sát sanh, trộm cướp, dâm dục, uống rượu, mua rượu cung cấp cho người xuất gia uống, làm mê loạn tâm Thiên Định, không thể chứng đắc cảnh Tịch Diệt.

Do nghiệp nhân này, sau khi xả thân bị đọa vào đại địa ngục Khiếu Oán, bị ngục tốt dùng kềm sắt vạch miệng rót nước đồng đỏ đang sôi sùng sục vào.

Khi nước đồng sôi vào miệng thì lưỡi, gan ruột, các tạng phủ đều bị thiêu đốt. Nước chảy từ trên xuống dưới mà ra ngoài. Tội nhân bị hình phạt đau đớn tột cùng, cất tiếng kêu lớn mà chết.

Ba chữ “Đại Khiếu Oán” chỉ âm thanh kêu la thống thiết của tội nhân khi bị hành hình mà chết. Nhưng khi chết rồi lại sống lại, bị ngục tốt quở trách, mắng nhiếc, tiếp theo bị hai núi sắt rực lửa từ xa hiệp lại, nghiền nát thân hình tội nhân thành tro bụi.

Tội nhân sau khi chết rồi bị hoàn hồn cho sống lại để tiếp tục thọ khổ hình như vậy vô lượng vô biên, không sao tả xiết. Nếu thoát được nỗi khổ nơi này, chạy đến nơi khác, bị ngục tốt bắt lộn đầu mặt xuống đất, hai chân trở lên, rồi bị đem nhúng vào vạc nước sôi nung nấu trải qua trăm ngàn muôn năm.

Nếu thoát được chỗ này, chạy đến chỗ khác, gặp con chim toàn thân bằng sắt cực kỳ to lớn, lại có lửa cháy hực hỡ trên thân, bay đến kẹp tội nhân vào trong chân. Cả toàn thân tội nhân, xương thịt cho đến các lông đốt đều bị phân tán ra trăm nghìn mảnh vụn và bị chim mổ ăn thịt.

Chết rồi sống lại, tiếp tục thọ khổ. Nếu thoát khỏi nơi này, đến nơi khác thì bị đói khát bức ngặt, xa xa nhìn thấy ao nước mát trong, tội nhân vội vàng chạy đến toan tắm cho mát mẻ, thì trong ao xuất hiện con cá trạnh (ba ba) thân hình rất lớn, bắt tội nhân rồi lặn xuống đáy ao. Nước trong ao là nước bạch lạp sôi. Tội nhân trong ao bị nổi khổ nung nấu trải qua vô lượng trăm ngàn năm.

Chết rồi sống lại, chạy đến nơi khác bị ngục tốt dùng dùi sắt đâm vào mình tội nhân tan nát, máu chảy lênh láng, lại bị ngục tốt dùng búa chém, chặt đến chết.

Chết rồi sống lại, chạy đến nơi khác, lọt vào trong một cái thôn toàn lửa. Tội nhân vào trong đó rồi bốn phía cửa đều đóng kín. Ở trong ấy, họ bị khổ thiêu đốt. Lại có thứ trùng đen, miệng bằng chất kim cương, răng rất bén nhọn, cắn rúc thân hình tội nhân mà ăn. Họ phải chịu khổ vô lượng như thế trải qua trăm ngàn muôn năm.

Khi thoát khỏi địa ngục, chuyển sanh làm người phải bị cảnh nghèo cùng khổ, ở những nơi chật hẹp dơ bẩn, bị trẻ con chọc ghẹo, đùa giỡn. Răng miệng hết sức xấu xa, tay chân nứt nẻ, què, vẹo, bị đói khát bức ngặt, cô độc, không quyến thuộc bạn bè. Đây là dư báo của tội Sát, Đạo, Dâm, Rượu.

Trên đây là lược giải thích sự thọ khổ của tội nhân trong Khiếu Oán địa ngục. Địa ngục này còn có mười sáu địa ngục phụ thuộc xung quang. Sự thọ khổ trong có mười sáu địa ngục này cứ xoay chuyển và tăng cấp gấp mười lần theo thứ tự. Tức là sự thống khổ ở địa ngục thứ nhất thì sự thống khổ ở địa ngục thứ nhì tăng lên mười lần. Địa ngục thứ ba là một trăm lần so với địa ngục thứ nhất và mười lần so với địa ngục thứ nhì. Cứ thế mà tính đếm đến địa ngục thứ mười sáu. Ở đây xin thuật sơ lược ba cảnh trong mười sáu cảnh ở địa ngục này:

1. Đại hủ xử địa ngục: Do sự thống khổ của tội nhân mà đặt tên. Tội nhân trong địa ngục này khi bị hành hình đau đớn quá phải la hét lớn lên, nên gọi là “đại hủ”.

Tội nhân bị đọa vào địa ngục này do vì lúc còn làm người, đem rượu cho người trì trai giữ giới uống, phá trai giới của người. Tội nhân bị uống nước bạch lạp sôi trong một bát bằng sắt nóng. Khi uống vào rồi, miệng, lưỡi, tạng phủ đều bị cháy phỏng, nên quá đau đớn phải cất tiếng kêu gào. Ngục tốt nghe tiếng kêu càng nổi giận, bắt buộc tội nhân phải uống tiếp đến chết.

Chết rồi, sống lại, tiếp tục thọ khổ trải qua vô lượng ức năm. Nếu thoát khỏi địa ngục này, sanh làm

người phải bị ngu si, ám độn. Tâm tánh hay quên lãng, ở vào giai cấp bần cùng, hạ tiện, luôn mong cầu tiền của, nhưng không bao giờ toại nguyện, bị bệnh hoạn, đói khát mà chết.

2. Phở thích xử địa ngục: Lấy sự thống khổ của tội nhân mà đặt tên. Kẻ nào đem rượu cho người thọ giới uống, sau khi chết phải đọa vào địa ngục này. Ngục tốt dùng chày đánh đập, tội nhân đau đớn cất tiếng kêu la lan khắp cả địa ngục.

Tội nhân bị đánh chết rồi cho sống lại, tiếp tục thọ khổ. Đến khi giai đoạn thọ khổ đã mãn, sanh lên làm người nơi hoang dã, không có nước uống, hoặc nơi quốc độ thiếu nước, luôn bị đói khát, thiếu nghèo.

3. Hòa phát lưu xử địa ngục: Cũng lấy sự thọ khổ của tội nhân mà đặt tên. Tội nhân bị thiêu đốt từ đầu đến chân. Do vì tội ở trước người thọ giới mà tán dương sự khoái lạc của rượu và ép những người này uống.

Khi chết, phải đọa vào địa ngục này và bị mưa lửa thiêu đốt, cháy suốt từ đầu đến chân. Lại có chó bằng sắt nóng cắn xé ăn thịt. Chim thú bằng sắt miệng tuôn lửa đỏ, mổ đầu tội nhân để hút nước tủy não. Đã can bằng sắt ăn thịt tội nhân. Những nỗi thống khổ như vậy, tội nhân phải chịu cho đến chết. Chết rồi sống lại, tiếp tục nhận chịu trải qua vô lượng trăm ngàn năm. Khi mãn kiếp ở địa ngục, đầu thai làm người, bị sanh vào những chỗ không có rượu. Tất cả đồ dùng không màu sắc, mùi vị. Khi ăn uống vật thực gì cũng không biết mùi vị....

B.2.3. THỰC NHỤC GIỚI (Giới ăn thịt)

Kinh văn:

Nếu Phật tử cố ăn thịt, tất cả thịt của mọi loài chúng sanh đều không được ăn. Luận về người ăn thịt thì mất lòng đại từ bi, dứt giống Phật tánh. Tất cả chúng sanh khi trông thấy đều muốn tránh xa người này. Người ăn thịt mắc vô lượng tội lỗi. Vì thế nên tất cả Phật tử không được ăn tất cả các thứ thịt của mọi loài chúng sanh. Nếu cố ý ăn thịt, Phật tử này phạm khinh cấu tội.

Lời giảng:

Sát sanh với ăn thịt thông thường cho là hai sự kiện; nhưng kỳ thật có quan hệ mật thiết với nhau. Chúng ta có thể nói như vậy: Sát sanh là sát hại sanh mạng một cách trực tiếp; ăn thịt là sát hại sanh mạng một cách gián tiếp. Dù trực tiếp hay gián tiếp, nhưng sự sát hại sanh mạng vẫn là một. Vì thế, nói một cách nghiêm khắc, là Phật tử chẳng những không nên sát sanh mà cũng không nên ăn thịt.

Trên đời này, một số người đã quy y Tam Bảo nhưng không thể ăn chay được. Họ cho rằng sát hại sanh mạng là không được, nhưng lấy tiền mua thịt chúng sanh đã giết sẵn về ăn thì không sao. Họ không biết rằng quan niệm ấy hết sức sai lầm.

Tại sao vậy?

Phải biết rằng: Sở dĩ những kẻ đồ tể sát hại sanh mạng động vật đem bán là vì có người mua ăn. Nếu không có người mua ăn, thử hỏi họ giết động vật để làm gì?

Cho nên trong kinh Lăng Già, Đức Phật dạy Đại Huệ Bồ Tát rằng: “Phàm người sát hại sanh mạng chúng sanh, đa số vì có người ăn thịt. Nếu không có người ăn thịt thì không có việc sát sanh. Thế nên, ăn thịt cùng sát sanh hai tội ấy tương đồng”.

Là một Phật tử chân chánh, đặc biệt là hàng Đại Thừa Bồ Tát tuyệt đối không nên ăn thịt. Nếu có người nào cho rằng ăn thịt không trái với giới luật, thì người ấy không phải là Phật tử. Không đúng với tư cách của vị Bồ Tát có đầy đủ tâm Từ Bi.

Từ Bi là điều tối trọng yếu trong Phật pháp. Có thể nói: Từ Bi là cốt tủy của Phật pháp. Chẳng những mỗi Phật giáo đồ cần phải trưởng dưỡng tâm Từ Bi, lại còn cần phải giúp cho mọi người đều dưỡng thành tâm Từ Bi. Nếu muốn thực hành điều này một cách chân chánh, thì trước tiên nên thực hiện ngay từ trên mâm ăn, đừng để có sự lưu huyết. Bằng không thì nói dưỡng thành tâm Từ Bi chỉ là nói suông, không đi đôi với sự thật.

Đức Phật đối với đại chúng dạy rằng: “Nếu làm một vị Phật tử, đã phát Bồ Đề tâm, đã thọ Bồ Tát giới, thì tuyệt đối không được cố ý ăn thịt”.

Cố ý ăn thịt nghĩa là sự ăn thịt ấy không phải là trường hợp do lầm lẫn, không biết là thịt. Nếu ăn lầm thì không kết thành lỗi chi. Nhưng đại đa số người đời ăn thịt đều là hữu ý, vì muốn ăn cho ngon miệng, no bụng. Trường hợp này, đạo Phật không cho phép và chấp thuận.

Việc không ăn thịt của Phật giáo không giống với các tôn giáo khác là chỉ không được ăn một loại thịt nào đó như Hồi giáo không được ăn thịt heo; Ấn Độ giáo cấm ăn thịt bò, ngoài ra các thứ thịt khác đều được ăn. Phật giáo hoàn toàn không phải vậy, mà tất cả thịt của mọi loài chúng sanh đều không được ăn.

Tại sao Phật giáo lại nghiêm cấm việc ăn thịt nghiêm khắc như thế? Vì phàm chúng sanh, khi có thân huyết nhục, vật chất bên ngoài, đều có tánh linh giác bên trong, đồng có tâm ý ham sống sợ chết, giống như nhân loại chúng ta, không một chút gì sai khác.

Nên trong kinh nói: “Những loài có khí huyết nhất định có giác tri. Hễ có giác tri, nhất định phải đồng một thể. Mình không muốn người khác ăn thịt mình, tất nhiên người khác cũng không bao giờ muốn mình ăn thịt họ. Chúng ta không xét nghĩ đến phương diện tự tha đồng thể, lại đi ăn thịt chúng sanh. Thử hỏi thế gian này còn có việc nào tàn ác hơn nữa?”

Phật giáo cấm sát sanh và ăn thịt, hoàn toàn không phải như chỗ hiểu của những kẻ tầm thường cho là mê tín, nhận lầm là u mê. Mà chính là phát xuất từ tâm bất nhẫn tự tha đồng thể, tâm đại Từ Bi của Đức Phật. Cho nên trong các kinh Đại Thừa, chỗ nào cũng nói đến tội lỗi của sự ăn thịt, ngăn cấm hàng Phật tử tu học Phật pháp không được ăn thịt.

Quý vị đừng nên cho rằng ăn thịt là việc nhỏ nhặt, đối với người tu học Phật pháp tựa hồ không có gì chướng ngại cho lắm. Thật ra, một người ăn thịt thì bên trong đoạn tuyệt tâm đại từ bi, dứt hạt giống Phật tánh, bên ngoài thì tất cả chúng sanh trông thấy đều muốn tránh xa.

Theo trên nói thì có thể chia làm hai phần:

1. Phần trước như trong kinh Niết Bàn, Ca Diếp Bồ Tát thỉnh vấn Đức Phật rằng: - Vì sao đức Như Lai không cho ăn thịt?

Đức Phật dạy rằng: “Này Ca Diếp! Vì người ăn thịt là đoạn tuyệt hạt giống đại Từ Bi. Tâm Đại Từ Bi chính là tâm vô thượng Bồ Đề. Tâm Đại Từ Bi đã bị đoạn tuyệt rồi thì còn lấy pháp gì làm cội gốc để thành tựu quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác?”

Căn cứ vào lời Phật dạy trên, chúng ta chẳng những không nên ăn thịt mà ngay cả lông thú, miêng tằm cũng là vật không đành lòng nhẫn tâm thọ dụng.

Trong kinh Ương Quật nói: “Nếu hàng lụa tơ tằm từ tay kẻ sát sanh đem cúng dường bố thí thì quý tỳ kheo cũng không nên nhận lãnh. Nếu nhận lãnh thì không có tâm Từ Bi”.

Trong kinh Phạm Võng này, vì sao chỉ nói đến cấm ăn thịt mà không nói cấm mặc đồ tơ lụa?

Nên biết mình vẫn trong kinh dù không thấy nói, nhưng sự thật vẫn bao hàm ý ấy. Cho nên người xuất gia còn được gọi là Nạp Tử. Các sĩ phu thông thường gọi là mặc áo vải thô, chính là ở nơi ý này. Vì thế, hàng Phật tử tu học Phật pháp chân chánh, chẳng những không ăn thịt, mà những hàng bằng tơ lụa cũng không được phép mặc.

2. Phần sau như trong kinh Lăng Già nói: “Những người làm nghề ác luật nghi, nói rõ ra là những người ác như thợ săn, đồ tể, lưới cá, bắt chim v.v.. khi chó trông thấy thì sợ hãi sủa la, thú thấy thì bỏ chạy, những loài bay trên không, chạy trên đất, lội dưới nước v.v... khi trông thấy đều cho rằng: “Người này như các quỷ La Sát, hôm nay đến chỗ chúng ta chắc sẽ giết hại chúng ta”.

Vì muốn bảo vệ thân mạng nên chúng đều chạy lánh xa. Nên trong kinh dạy: “Tất cả chúng sanh khi thấy đều lánh xa”.

Trong kinh Niết Bàn cũng nói: “Tất cả chúng sanh khi thấy người ăn thịt thấy đều sợ sệt, chạy trốn”.

Lại nói: “Chúng sanh thấy trên đầu người ăn thịt có huyết quang, chúng nó nghĩ rằng: người này ăn thịt, nếu bắt được ta chắc chắn sẽ ăn thịt ta, nên chúng ta phải mau mau chạy đi”.

Đây là một bằng chứng như trong kinh dạy: “Tất cả chúng sanh trông thấy đều lánh xa”.

Lại nữa, khi Đức Phật còn tại thế, lúc Ngài đang kinh hành trong tịnh xá Kỳ Hoàn, bỗng có một con bò câu bị chim bù cắn sấn đuối. Nó bay núp vào trong bóng thân của tôn giả Xá Lợi Phất để cầu Ngài bảo hộ, nhưng nó vẫn cảm thấy sợ hãi vô cùng. Nó lại bay đến núp trong bóng thân của đức Thế Tôn để cầu Phật che chở. Lúc đó, nó cảm thấy an ổn, không còn sợ sệt.

Tôn giả Xá Lợi Phất thấy thế liền thỉnh vấn Phật rằng: “Kính bạch Thế Tôn! Con hoàn toàn không có tâm sát hại, tại sao khi chim ở trong bóng thân của con vẫn còn sợ hãi như vậy?”

Đức Phật dạy rằng: “Sát tâm của ông dù không có, nhưng tập khí sát nghiệp của ông chưa đoạn trừ nên bò câu ấy vẫn còn sợ sệt”.

Chúng ta hãy suy nghĩ: Tập khí sát nghiệp của tôn giả Xá Lợi Phất chưa đoạn trừ, hãy còn làm cho chúng sanh sợ sệt, huống chi chúng ta là phàm phu chưa đoạn được sát tâm?

Đoạn tuyệt hạt giống Từ Bi là mất phần tư lợi.

Tất cả chúng sanh trông thấy đều tránh xa là mất phần lợi tha.

Tư lợi, lợi tha đều mất thì đâu còn là một vị Bồ Tát?

Cho nên Phật dạy tiếp theo: “Vì thế, tất cả Bồ Tát không được ăn tất cả các loại thịt của mọi loài chúng sanh”.

Vì nếu là một hành giả Bồ Tát chân chính, theo đúng luật phải hy sinh sanh mạng của mình để cứu hộ những chúng sanh đáng cứu hộ. Như đức Bồ Sư trong thời gian còn tu Bồ Tát hạnh, Ngài đã xả thí vô số đầu, mắt, tủy não để cứu độ chúng sanh. Đó là một tấm gương rất tốt cho chúng ta noi theo, vậy chúng ta làm sao có thể quay lại đi ăn thịt chúng sanh?

Nếu không dùng tâm Từ Bi cứu độ chúng sanh, mà trái lại ăn thịt chúng sanh thì mắc vô lượng tội lỗi.

Trong Đại Trí Độ Luận của Tổ Long Thọ nói: “Nếu ăn thịt tức phạm tội sát sanh. Tại sao vậy? Vì một khi đã ăn thịt, lúc thấy người sát sanh, tất nhiên sẽ có tâm nhẫn khả” (ý nói vì tập quán ăn thịt đã quen, nên khi thấy người tạo sát nghiệp, tâm vẫn an nhiên, không động mỗi từ tâm).

Trong kinh có hai bài kệ như sau:

Các thứ thịt chẳng phải tự nhiên sinh,

Đều do đoạn mạng mới có thịt.

Tức là kẻ giặc cướp sinh mạng,

Không thể thoát khỏi giòng sanh tử.

Bài kệ 2:

Vì cầu tài lợi mà giết chúng sanh

Dùng tiền làm lưới, mua lấy thịt.

Hai hạng người ấy đều tạo ác nghiệp,

Chết rồi liên đọa địa ngục Khiếu Oán.

Theo lời kinh dạy trên, chúng ta thấy tội lỗi ăn thịt rất lớn, không thể nói cho hết được.

Trong kinh Lăng Nghiêm, Đức Phật dạy ngài A Nan rằng: “**Những người ăn thịt, dù tâm được khai ngộ, tựa hồ như đắc Tam Ma Địa, nhưng thực ra là quỷ La Sát. Sau khi xả thân, quyết định phải bị trầm luân trong bể khổ sanh tử. Người ấy không thể nào thoát ly tam giới**”.

Và lúc Đức Phật giảng kinh Đại Thừa Nhập Lăng Già cho bốn bộ đệ tử, nghe đến đây, tức đoạn kinh văn: “Đức Đại Huệ Bồ Tát thỉnh vấn...”, Đại Huệ Bồ Tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đến trước Phật đánh lễ, đoạn quỳ chấp tay, bạch lên Đức Phật rằng: “Kính bạch Thế Tôn! Xin thương xót vì chúng con giảng dạy công đức không ăn thịt và tội lỗi của ăn thịt để cho con cùng chư Bồ Tát Ma Ha Tát biết rõ nghĩa ấy và vì chúng sanh đời hiện tại và vị lai đã huân tập quen theo tánh ăn thịt mà giảng nói, khiến chúng sanh tâm nhầm chán, xa lìa nhục vị mà nhất tâm cầu pháp vị của Như Lai, đối với toàn thể chúng sanh khởi tâm đại từ, đối xử với nhau thân ái, xem nhau như con một nhà, an trụ địa vị Bồ Tát, đắc quả A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề”.

Đức Phật bảo Đại Huệ Bồ Tát rằng: “**Này Đại Huệ! Tất cả các thứ thịt đều có vô lượng nhân duyên. Chư Bồ Tát vì lẽ ấy nên sanh tâm Từ Bi, không nên ăn thịt. Ta hôm nay theo lời cầu thỉnh của ông mà lược giảng ít phần như sau:**

Này Đại Huệ! Tất cả chúng sanh từ vô thủy trở lại, mãi luân hồi trong sanh tử, từng làm cha mẹ, anh em, con trai, con gái, quyến thuộc cho đến bằng hữu thân ái cũng như thị từng giúp đỡ v.v... Nhưng sau khi xả thân, sanh qua đời khác, phải theo ác nghiệp mà thọ thân

phi cầm, tâu thú. Như thế, chúng sanh chính thực là quyền thuộc của mình, tại sao mình lại giết để ăn thịt?

Này Đại Huệ! Vị Bồ Tát Ma Ha Tát quan sát chúng sanh đồng với thân mình, đoạn suy nghĩ tất cả thịt đều từ nơi sanh mạng chúng sanh!

Này Đại Huệ! Các quỷ La Sát là thứ hung dữ, nhưng khi chúng nghe Ta giảng nói những lời trên còn phát nguyện đoạn tuyệt không ăn thịt. Huống chi hàng Phật tử là người ưa thích, cần cầu chánh pháp của Như Lai?

Này Đại Huệ! Chư Bồ Tát Ma Ha Tát quán sát tất cả chúng sanh đều là quyền thuộc của mình, đến nỗi sanh tử niệm xem như con một của mình, nên đối với tất cả thịt của chúng sanh đều không nên ăn.

Này Đại Huệ! Chúng sanh khi trông thấy người ăn thịt đều sanh tâm sợ hãi. Thế thì người Phật tử tu tâm Từ, sao nỡ nhẫn tâm ăn thịt chúng sanh?

Này Đại Huệ! người ăn thịt thì thân thể hôi thối, dơ bẩn, tất cả thánh hiền, thiên nhân đều không gần gũi. Thế nên Bồ Tát không nên ăn thịt.

Này Đại Huệ! Huyết nhục là thứ ô uế, nên chur thiên, chur tiên đều lánh xa. Các hiền thánh cũng không ăn. Thế nên Bồ Tát không nên ăn thịt.

Này Đại Huệ! Nếu đệ tử của ta ưa ăn thịt, khiến thế nhân sanh lòng hủy báng rằng: “Sa môn là người tu tịnh hạnh mà giống như loài thú dữ, ăn thịt no bụng rồi rảo đi trong nhân gian, khiến tất cả chúng sanh đều sanh tâm sợ hãi, phá hoại hạnh thanh tịnh, mất đạo sa môn”. Bồ Tát phải có tâm từ mẫn, ái hộ chúng sanh đừng để chúng sanh sanh khởi tâm niệm như vậy. Muốn thế, Bồ Tát không nên ăn thịt.

Này Đại Huệ! Các thiện nam tử, thiện nữ nhân, những người tu hạnh thanh tịnh, hoặc trụ từ tâm, hoặc trì thần chú, hoặc thú hướng pháp Đại Thừa, hoặc mong cầu được giải thoát, nhưng do vì ăn thịt nên tất cả đều bị chướng ngại, không được thành tựu. Thế nên, Bồ Tát muốn được lợi mình, lợi người thì không nên ăn thịt.

Này Đại Huệ! Bồ Tát đối với tất cả chúng sanh phải có từ niệm, xem như chính thân mình, sao lại nỡ khởi niệm tưởng ăn thịt chúng sanh? Vì lý do ấy nên Bồ Tát không ăn thịt.

Này Đại Huệ! Người ăn thịt thì chur thiên, thiên thần đều lánh xa, vì hơi trong miệng thường hôi thối, bản thân họ lại dễ sanh trùng các bệnh tật, ghê chốc.

Này Đại Huệ! Thịt không phải là một thứ ngon quý, mà là một vật bất tịnh, lại sanh ra các tội ác, phá hoại các công đức. Nên chur thiên, chur tiên và các bậc thánh nhân thấy đều xa lánh. Vì thế, có lý nào ta lại cho đệ tử của ta ăn thịt? Nếu người nào nói ta cho đệ tử ăn thịt thì người ấy chính là kẻ hủy báng Ta.

Này Đại Huệ! Người ăn thịt có vô lượng tội lỗi như thế. Vì thế nếu người nào đoạn tuyệt sự ăn thịt thì được vô lượng công đức”.

Hai câu kinh văn trên là huấn từ của đức Như Lai đáp lại lời thỉnh vấn của Đại Huệ Bồ Tát cầu xin Đức Phật chỉ dạy về tội lỗi cũng như công đức của việc ăn thịt và không ăn thịt.

Đức Phật lại phán tiếp: “Phàm phu ngu si, không biết sự tổn hại và lợi ích như vậy. Thế nên hôm nay ta vì ông chỉ lược giảng nói. Nếu nói ra đủ cả thì không thể nào cùng tận được. Tóm lại, ngoài rau cải là vật vô tình, tất cả những thứ nào thuộc về thịt đều không được ăn”.

Theo lời Phật dạy trong kinh Lăng Già trên, chúng ta thấy một Phật tử, bất luận tại gia hay xuất gia, Đại Thừa hoặc Tiểu Thừa, nhìn dưới bất cứ khía cạnh nào cũng đều không được ăn thịt.

Trong kinh A Hàm có kể câu chuyện một nữ quý đến thỉnh vấn tôn giả Mục Liên rằng: “Bạch tôn giả! Suốt đời con đã sinh được rất nhiều đứa con rất đoan nghiêm đẹp đẽ. Con rất thương yêu, cung quý chúng. Nhưng chúng đều bất hạnh chết yểu. Vì thế khiến cho con mỗi khi nghĩ đến, tưởng chừng can trường đứt đoạn, buồn đau không muốn sống. Đây chẳng biết do tội nghiệp chi, kính xin tôn giả mở lòng từ bi chỉ giáo!”

Mục Liên đáp rằng: “Vì thời quá khứ, lúc người làm người, khi thấy các con của người giết hại sanh mạng của chúng sanh, người chẳng những không sanh tâm thương xót ngăn cản, lại còn hoan hỷ trợ giúp và lại cùng ăn thịt các chúng sanh mà các con người đã giết. Vì con của người tạo nghiệp sát sanh, nên đời này bị quả báo đoản mạng. Còn người trông thất sát sanh lại sanh tâm tùy hỷ nên đời này bị khổ đau như vậy. Đây chỉ mới là hoa báo, quả báo tương lai người sẽ bị đọa vào địa ngục”.

Thấy người làm việc sát sanh có tâm tùy hỷ còn bị khổ báo như vậy, huống chi chính mình sát sanh, chính miệng mình ăn thịt chúng sanh. Vì thế, Phật tử tu học Phật pháp “nếu cố ăn thịt chúng sanh thì Phật tử này phạm khinh cầu tội”.

Có người cho rằng: “Ăn thịt đúng là không được, nhưng nếu ăn rau ở bên thịt thì không có vấn đề gì!” Nghiêm túc mà nói, điều ấy không thể được!

Như trong kinh Niết Bàn, Ca Diếp Bồ Tát thỉnh vấn Đức Phật: “Kính bạch Thế Tôn! Nếu quý tỷ kheo lúc khát thực được những thức ăn có lộn thịt thì làm sao ăn được? Và có đúng với pháp thanh tịnh chăng?”

Phật dạy: “Nếu gặp như vậy, phải dùng nước rửa cho thịt lộn trong đồ ăn tách riêng ra thì mới được ăn”.

Theo lời Phật dạy trên, thì khi rau cải và thịt chung một chỗ, chính là trường hợp rau cải ở bên thịt đã được hỏi bên trên. Nếu không dùng nước rửa sạch thì không ăn. Rau cải ở bên thịt còn không được ăn, huống chi là thịt trên thân của chúng sanh, không được ăn là lẽ tự nhiên!

Có người lại hỏi:

Trong kinh Phạm Võng này nói tất cả thịt của mọi loài chúng sanh không được ăn. Tại sao trong kinh giáo Tiểu Thừa, Đức Phật lại cho ăn ba thứ tịnh nhục: thịt của chúng sanh chính mình không thấy người giết, không nghe giết, không vì mình mà giết?

Nên biết ba thứ tịnh nhục ấy là phương tiện tạm thời của Đức Phật, dần dần rồi Ngài sẽ cấm hẳn. Không phải thật sự cho hàng Phật tử tu học Phật pháp được thọ dụng thức ăn bằng thịt như vậy vĩnh viễn.

Cho nên trong kinh Niết Bàn, Đức Phật bảo Bồ Tát Ca Diếp rằng: “Ba thứ tịnh nhục là nhân nơi sự và dần dần sẽ cấm tuyệt. Thế nên hiện tại ta cấm tuyệt việc ăn ba thứ tịnh nhục ấy”.

Theo Thanh Văn thừa, trước thời gian thuyết giảng kinh Niết Bàn, Phật có cho phép ăn ba thứ tịnh nhục. Nhưng từ sau khi giảng kinh Niết Bàn, chẳng những Phật không cho ăn các thứ thịt khác mà cả ba thứ tịnh nhục Ngài cũng cấm hẳn.

Theo Bồ Tát thừa thì trước hay sau thời thuyết giảng kinh Niết Bàn, Phật đều cấm không cho ăn tất cả thịt. Chính kim khẩu Đức Phật dạy: “Này Ca Diếp! Bắt đầu từ hôm nay trở đi, Ta cấm hẳn các đệ tử không còn được phép ăn tất cả các loại thịt nữa!”

Tóm lại theo tinh thần từ bi của Đại Thừa, bất luận thứ thịt nào, nếu là Phật tử đều không được ăn. Nếu là một Phật tử mà lại cho rằng có thể ăn thịt thì không phù hợp với chân nghĩa của Phật giáo.

Nên trong kinh Niết Bàn, Đức Phật từng dạy chúng ta rằng: “Sau khi ta nhập Niết Bàn, trải qua trăm ngàn năm, sẽ có những tỳ kheo hình tướng giống như người trì giới, nhưng trong tâm thì thềm thường uống ăn. Thực là chẳng phải sa môn mà hiện tướng là sa môn. Do tà kiến trong nội tâm lừng lẫy mà tuyên bố: ‘Đức Như Lai cho chúng ta ăn thịt’. Lời nói trên chỉ là tự nói, tự bịa ra mà thôi, tuyệt đối không bao giờ Đức Phật lại nói như vậy. Tức là bản ý của Đức Phật không bao giờ cho Phật tử ăn thịt”.

Trong kinh Lăng Già, Đức Phật có khai thị như vậy: “Ồ đời vị lai có những người ngu si, vọng nói giới luật, phá hoại chánh pháp, hủy báng ta, nói rằng ta cho ăn thịt.

Này Đại Huệ! Ta ở trong các kinh, có nói cấm ăn mười thứ thịt, cho ăn ba thứ. Đó là phương tiện dần dần sẽ cấm hẳn cho các ông tu học. Hôm nay, trong kinh Lăng Già này, phạm là thịt lấy từ những con vật tự chết hay do người giết v.v... tất cả đều phải đoạn tuyệt, không được ăn nữa. Nếu có người ngu si, hủy báng ta, nói Như Lai cho ăn thịt, nên biết người ấy bị ác nghiệp buộc ràng, sẽ vĩnh viễn đọa vào trong cảnh khổ đau của tam đồ ác đạo”.

Những lời Phật dạy trên là một bằng chứng hùng hồn cho thấy Ngài không cho đệ tử ăn thịt.

Người thế gian thường nói như vậy: “Làm người cốt yếu là giữ tâm cho tốt là được rồi, tâm tốt hơn ăn chay, không cần phải chấp theo giới luật mà ăn chay!”

Đáp rằng: “Làm người phải giữ tâm cho tốt”, lời ấy rất đúng! Còn nói “tâm tốt còn hơn ăn chay”, lời ấy hoàn toàn sai!

Tại sao vậy? Vì ăn thịt chúng sanh là một việc làm rất trái với tâm Từ Bi, làm sao có thể nói là tâm tốt được?

Liên Tông Bát Tổ Liên Trì Đại Sư từng dạy rằng: “Giết hại sinh mạng chúng sanh để ăn thịt, thiên hạ gọi là tâm hung ác, tâm thâm độc, không có ác tâm nào hơn”. Vậy thì tâm tốt ở chỗ nào?

Vì thế nói rằng: “Giữ tâm tốt còn hơn ăn chay”, lời ấy làm cho bá tánh trong nhân gian lầm nghe theo mà đi vào con đường tội lỗi, sẽ chiêu cảm khổ quả không thể nói. Vậy, chúng ta là Phật tử, quyết đừng nghe và tin theo lời ấy!

Trong giới tu hành của Phật giáo, cũng có người do tà kiến che đậy tâm tánh, vì muốn cho ngon miệng, no bụng, không nghĩ rằng ăn thịt chúng sanh là việc làm hoàn toàn trái phạm giới luật của Phật, trở lại không tự biết hổ thẹn, lại nói càn bướng rằng: “Tôi đã minh bạch đại sự nhân duyên (1) nên ăn thịt đâu có quan hệ gì!”

Đúng! Nếu bạn chân thực “đại sự” đã minh bạch, tự mình đã thoát hẳn ảnh hưởng của thiệt căn, đối với vị trần vô ngại, thì đương nhiên có thể nói rằng: ăn thịt không quan hệ chi! Nhưng nếu đại sự hoàn toàn chưa minh bạch mà chỉ là do sự ham muốn thềm khát vị

ngon của thức ăn thịt cá, thì không thể nói bướng là ăn thịt vô ngại không quan hệ chi. Một vị ăn thịt vô ngại, đại sự đã minh bạch thì chẳng những ăn thịt vô ngại mà cả sự uống nước đồng sôi, nuốt hoàn sắt nóng cũng đều phải vô ngại. Nếu tự biết mình uống nước đồng sôi, nuốt hoàn sắt nóng không thể làm được, thì không nên tự tiện nói là ăn thịt vô ngại và không quan hệ gì!

“Ăn thịt vô ngại” thực sự là trường hợp của Tế Điền Hòa Thượng, tức Tế Công Phật Sống mà giới Phật tử rất nhiều người biết đến. Ngài là người triều nhà Tống. Một lần nọ, muốn cần vàng để sơn phết tượng Phật, Hòa Thượng đi lạc quyền trong giới tín đồ. Khi khuyến hóa tín đồ đóng góp được một số tiền thật lớn để mua vàng, Hòa Thượng không mua vàng phết tượng Phật, lại đem mua rượu thịt ăn uống.

Làm như vậy, những người thông thường cho là một hành động không thể chấp nhận được và là một đại tội. Nhưng Tế Điền Hòa Thượng sau khi ăn uống rượu xong, Ngài thổ ra những thoi vàng rất tốt, và đem vàng ấy sơn phết tượng Phật. Đây mới thực sự là uống rượu và ăn thịt vô ngại. Bạn có thể làm được như vậy không?

Nếu được thì không ngần ngại gì, cứ làm như Tế Công, còn không được thì không nên đem số tiền đại lượng của Phật tử mà uống rượu ăn thịt. Nếu dùng tiền ấy uống rượu ăn thịt thì hậu quả không thể nào lường được!

Lại như Chí Công thiền sư, món ăn sở thích của ngài là chim cáp, và mỗi miếng ăn là một con chim. Nhưng sau khi ngài ăn xong, thì từ trong miệng Ngài thổ ra những con chim cáp kết thành đàn, bay lượn tự do trong không trung. Ăn thịt như thế mới xứng đáng gọi là vô ngại, bạn có thể làm được như thế không? Nếu làm được thì cứ ăn thịt. Bằng không thì chớ nên nói: “Chí Công thiền sư ăn thịt, tại sao tôi không được ăn?” Lại cũng không nên nói: “Ăn thịt là vô ngại” như vậy nữa để tự dối mình và dối người.

Chúng ta đã hiểu rõ thịt của chúng sanh không được ăn, nhưng trứng có thể ăn được không?

Điều này thường được đề cập và bàn luận đến. Giờ đây, tôi (Pháp Sư giảng kinh) xin đáp một cách khẳng định rằng: “Bất cứ trứng gì đều không được ăn”.

Trong Hiền Thức Luận có nói: “Tất cả trứng đều không được ăn”. Vì trứng thuộc về chúng sanh noãn, một trong tứ sanh. Nếu nhìn từ bên ngoài thì đó chỉ là một cái trứng. Nhưng kỳ thật bên trong là một sanh mạng đã sanh tồn cụ thể, chỉ vì quá nhỏ thế thôi. Nếu đem ấp nó sẽ nở thành một sinh mạng hoạt động. Cho nên ăn một cái trứng đồng với ăn một sanh mạng của chúng sanh.

Tóm lại:

Sanh mạng của tất cả động vật đều không được ăn. Vì Phật tử mà ăn thịt là đã mất tâm Đại Từ Bi, đoạn tuyệt giống Phật tánh. Chẳng những làm thương hại chúng sanh mà cũng là làm tổn hại cho chính mình. Ăn thịt là phải sát sanh, là một sự kiện vô cùng tàn nhẫn không có gì hơn.

Triều nhà Minh, có một Phật tử tên là Chu Tư Nghĩa trước tác một bài thơ như sau:

Nhúng tay vào nước sôi,

Toàn thân đau nhức như muốn nứt.

Dùng một cây kim đâm vào thịt,

*Khấp cả thân mình như dao cắt,
Cá kia lúc chết buồn hận người
Gà kia sắp chết khóc dưới dao,
Súc vật buồn khóc đều rõ rệt,
Mọi người nghe thấy không tự biết.*

Lại triều nhà Tống, thi sĩ Huỳnh Đình Kiên cũng có làm bài thơ như sau:

*Thịt của chúng ta, thịt chúng sanh,
Danh từ dù khác, thể vẫn đồng,
Nguyên vì thể tánh đồng như một,
Chỉ có khác nhau nơi hình chất,
Đau khổ chúng sanh phải chịu lấy,
Mập béo thân ta tự ăn dùng.
Nếu bảo Diêm Vương thử đoán xem,
Tự mình nghĩ kỹ sẽ thế nào?*

Với những bài thi đã dẫn trên, Phật tử chúng ta nếu chân thực thể hội thì nữ đầu ăn thịt chúng sanh?

Lại nữa, hai trận đại chiến thế giới vừa qua, nhân loại bị nạn đao binh, dù nói có nhiều nguyên nhân, nhưng sát sanh chính là nguyên nhân căn bản. Nên Nguyên Vân Đại Sư triều Minh có làm bài tụng:

*Trăm ngàn năm lại trong bát canh,
Oán sâu tợ biển, hận khó bằng,
Muốn biết sao đời kiếp đao binh,
Nửa đêm nghe tiếng nhà đồ tể.*

Vì thế, việc ngăn cấm sát sanh, đoạn tuyệt ăn thịt là một biện pháp cơ bản để bảo trì nền hòa bình, cho nên cổ đức có nói:

*Nhất thiết chúng sanh vô sát nghiệp,
Hà sâu thế giới động đao binh?*

Lại có người nghĩ như vậy: “Không ăn thịt chúng sanh quả thật là giúp tăng trưởng tâm đồng tình và nuôi dưỡng lòng từ bi. Nhưng cơ thể chúng ta cũng cần phải duy trì và bồi dưỡng. Nếu chỉ ăn rau, không ăn thịt thì sẽ thiếu chất dinh dưỡng, khiến cơ thể không khang kiện”.

Thật ra, đó chỉ là một quan niệm sai lầm, vì các nhà khoa học, y học cận đại đã chứng minh sự dinh dưỡng của rau cải hoàn toàn không kém thua sự dinh dưỡng của thịt cá, nếu không muốn nói là bổ dưỡng hơn thịt cá. Các loại thực vật như đậu nành, đậu phộng v.v... và các thứ rau cải như cải đỏ, bắp cải, bông cải v.v... trong ấy hàm chứa rất nhiều chất đạm bạch (chất có trong lòng trắng trứng - chất albumine), chất lân cùng với nhiều sinh tố khác... rất là phong phú.

Rất nhiều cao tăng trong Phật giáo hoàn toàn không dùng một chút thịt, trứng... nhưng sức khang kiện thể chất của các ngài rất tốt, và tuổi thọ rất cao. Nhìn lại người thế gian, bữa ăn nào thiếu chất thịt, cá thì ăn không được hoặc ăn không no. Thế nhưng thực tế thì không phải tất cả những người ăn mặn đều trường thọ và thân thể khang kiện, thậm chí

phần nhiều lại bị suy nhược, bệnh tật, tướng chừng có thể bị gió thổi bay đi.

Kết thành tội nghiệp của giới Thực Nhục này phải hội đủ bốn duyên:

1. Thịt: đích thực là huyết nhục trên thân thể của chúng sanh hữu tình. Nếu thứ cá thịt nhân tạo chế biến từ các phương pháp hóa học hiện đại, hoặc rau cải làm thành cá thịt thì không ở trong phạm vi cấm chế của giới này.

2. Tướng thịt: nhân duyên này gồm sáu trường hợp: hai trường hợp trọng, hai trường hợp khinh, và hai trường hợp không phạm.

3. Cố tâm ăn thịt: trong tâm có ý muốn ăn thịt, đây là chánh chủ nghiệp của sự tạo ác nghiệp ăn thịt.

4. Để vào miệng: Cứ ăn một miếng kết tội một lần. Nên trong Luật nói: Cứ đếm mỗi miếng mà kết tội. Nếu chưa để vào miệng và nuốt vào bụng thì chưa kết thành tội nghiệp ăn thịt.

Nhưng ở trường hợp nào thì không gọi là phạm giới?

Như trường hợp dùng lộc giác, hồ cốt v.v... để chế thành thuốc trị bệnh thì Luật khai miễn cho, không kê là phạm giới. Nhưng nếu chế tạo các thứ thuốc ấy nhằm mục đích giết hại sinh mạng chúng sanh thì đồng như phạm tội sát sanh, Đức Phật không bao giờ chấp thuận.

Chú thích:

(1) Đại sự nhân duyên: nhân duyên của một sự kiện lớn. Tức chỉ việc Đức Phật Thế Tôn xuất hiện trong thế gian, diễn nói chánh pháp, hóa độ chúng sanh, gọi là nhân duyên duy nhất của một đại sự.

Đại sự ấy là như thế nào?

Nói về ý nghĩa tổng quát tức là chuyển mê khai ngộ.

Luận về phân biệt nghĩa thì giống như kinh Pháp Hoa lấy tri kiến Phật làm đại sự.

Kinh Niết Bàn lấy Phật tánh làm đại sự.

Kinh Vô Lượng Thọ lấy việc vãng sanh Tây phương làm đại sự.

Phẩm Phương Tiện trong kinh Pháp Hoa nói: “Chư Phật Thế Tôn chỉ vì một đại sự nhân duyên cho nên xuất hiện trong thế gian”.

Kinh Nhân Vương quyển thượng nói: “Vì đại sự nhân duyên nên rải xuống trăm ức thứ hoa cúng dường”.

Chính kim khẩu đức Phật trong kinh Xung Tán Tịnh Độ dạy rằng: “Ta xem thấy đại sự nhân duyên có lợi ích an lạc cho chúng sanh như vậy nên mới nói lời thành thật chắc chắn này” (câu trên Đức Phật đã nhận thấy rõ việc vãng sanh Tây phương Cực Lạc là một đại sự nhân duyên đem lại sự lợi ích an lạc cho chúng sanh, nên ngài nói lời ấy để cho chúng sanh tin theo mà nhất tâm niệm Phật cầu sanh về Tây Phương).

Kinh Duy Ma, kinh Tư Ích lấy Bất Tư Nghi làm đại sự.

Kinh Hoa Nghiêm lấy Pháp Giới làm đại sự.

Kinh Bát Nhã lấy Nhân Quả Thành Phật làm đại sự v.v...

Theo các kinh nói về ý nghĩa đại sự nhân duyên như trên thì như Tể Diên hòa thượng và Chí Công thiền sư đều là bậc đã chứng ngộ đại sự nhân duyên, nếu chưa được như thế thì dù một miếng thịt cũng không được ăn.

B.2.2.4. THỰC NGŨ TÂN GIỚI (giới ăn món gia vị cay đắng)

Kinh văn:

Nếu là Phật tử thì không được ăn năm loại gia vị tanh nồng là hành, hẹ, tỏi, nén và hưng cừ. Năm loại này nếu bỏ vào trong tất cả các thứ thực phẩm thì đều không nên ăn. Nếu cố tình ăn thì Phật tử này phạm khinh cấu tội.

Lời giảng:

Ăn thịt là làm thương hại sinh mạng chúng sanh. Hàng Phật tử trưởng dưỡng tâm từ bi, đương nhiên không được ăn. Tại sao Ngũ Tân là loài thực vật, không hại đến sinh mạng của chúng sanh, nhưng vì sao Phật tử không được ăn?

Điểm chủ yếu chính là mùi vị hôi nồng của nó rất khó chịu. Những người sống chung trong một tập thể, nếu ai cũng ăn nhằm loại cay hôi này thì tự nhiên họ không cảm thấy khó chịu.

Nho thi có câu: “Ở lâu trong chỗ hôi thối sẽ không còn nghe mùi hôi thối”. Vì thế, nếu đông người cùng sống với nhau như vậy thì dường như không có điều gì chướng ngại. Trái lại, nếu trong tập thể ấy, chỉ có một hay thiếu số người ăn Ngũ Tân, những người khác khi ngửi thấy mùi vị của nó sẽ cảm thấy kỳ lạ khó chịu, thậm chí hơi cay nồng của ngũ tân đôi lúc làm cho họ bị nôn mửa.

Cho nên, muốn giữ sự hòa vui trong tập thể, muốn cho đa số người chung sống không cảm thấy khó chịu, Đức Phật đặc biệt chế định ra điều giới này.

Trong các thứ rau, cỏ đức phân ra làm bốn loại như sau:

- Có thứ hôi mà không cay như A Hùng.
- Có thứ cay mà không như gừng.
- Có thứ vừa cay lại vừa hôi như ngũ tân.
- Có thứ chẳng cay, chẳng hôi như ngũ cốc, rau cải v.v...

Trong bốn loại trên, Phật tử không được ăn các loại trong nhóm ngũ tân vừa cay vừa hôi.

Ngoài mùi vị khó chịu của nó, nó còn có nguyên nhân khác như trong kinh Lăng Nghiêm Đức Phật dạy: “Năm thứ rau cay nồng này ăn chín thì phát sanh dâm niệm; ăn sống thì tăng trưởng lòng sân hận”.

Vì sao ăn chín lại phát sanh dâm niệm?

Vì ngũ tân có tác dụng làm cho can hỏa vượng, nên dâm niệm phát sanh.

Vì sao ăn sống lại tăng trưởng sân hận?

Vì ngũ tân làm động can khí nên sân hận dễ phát sanh.

Đức Phật biết rõ ngũ tân có tác dụng tai hại rất lớn như vậy, nên Ngài đặc biệt ngăn cấm cả Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa đều không được ăn.

Về các loại trong ngũ tân, nhiều kinh luật nói không giống nhau. Nhưng đa số nói: hành, tỏi, hẹ, kiệu, hưng cừ. Trong kinh Phạm Võng này gọi là Đại Toán, Cát Thông, Từ Thông, Lan Thông, Hưng Cừ.

1. Đại Toán: còn gọi là Hồ Thông. Tương truyền rằng, xưa ở Trung Hoa không có Đại Toán (củ tỏi lớn), đến triều Hán, ông Trương Kiên đi sứ nước Đại Uyển rồi đem từ nước Hồ về (là thứ tỏi hiện nay). Theo bộ Bản Thảo (bộ sách nói về các loại thực vật), thì Hồ Thông (một loại hành ở nước Hồ) có điểm giống với loại hành người ta thường ăn. Cọng lá của nó nhỏ mà ngắn như Kim Đăng, lại giống như Đại Toán, nhưng hình dáng nhỏ hơn một chút.

2. Cát Thông: tức là hành, còn gọi là Sơn Thông, vì mọc ở vùng núi non và đầm lầy. Cọng nhỏ, lá lớn, nên cũng gọi là Cát Sơn Thông, có thể dùng làm thuốc. Có chỗ nói rằng: Cát Thông là rau củ kiệu.

3. Từ Thông: còn gọi là Củ Thông, vì cọng lá của nó rất nhỏ và mềm mại, mùa Xuân mọc rất nhiều, sang đến Hạ, Thu, Đông thì tàn lụi.

4. Lan Thông: còn gọi là Giả Sanh, là một thứ Tiểu Toán (tỏi nhỏ), có chỗ nói là lá hẹp. Lá của nó hẹp và dài, nhỏ. Ngoài ra còn có nhiều loại khác như Mộc Thông, Đại Quang Thông, Thủy Thông, Đông Thông, Hán Thông, Lâu Thông, Long Giác Thông, hoặc Long Trảo Thông (vì lá nó có tám khía giống như sừng hoặc móng con rồng).

5. Hung Cừ: ở Trung Hoa không có thứ này, chúng thường mọc ở vùng Bắc Ấn Độ và nước Y Lan. Đó là loại thảo mộc sống nhiều năm, cao độ hai, ba thước. Gốc của nó giống như củ cải.

Mới mọc khỏi đất bùn nó đã có hơi cay hôi. Để sống hay nấu chín mùi vị rất nồng nặc. Mùa Đông, bông lá đều rụng, có thể dùng làm thuốc. Lá nó giống như Vũ Tinh (trong tự điển gọi là rau cải thìa).

Bộ Huyền Ứng Âm Nghĩa nói: “Hung cừ nước của nó giống như mù cây đào. Người trong hai nước Y Lan và Bắc Ấn rất thích ăn” (Đoạn này đối với những đại sĩ không đọc bản Hán văn thì thấy dài dòng khó hiểu, vì bản Việt văn chỉ nói: hành, họ, tỏi, nén, hung cừ. Nhưng sở dĩ phần giải thích này dịch giả phải dài dòng như vậy vì y theo các danh từ trong bản Hán văn).

Đức Phật lại đối với đại chúng dạy rằng: “Nếu là một Phật tử đã thọ Bồ Tát giới, tuyệt đối chẳng được ăn loại ngũ tân”. Ngũ tân: đại toán, cát thông, từ thông, lan thông, hung cừ.

Loại ngũ tân này chẳng những không nên ăn riêng, mà “gia vào trong tất cả các thứ thực phẩm cũng đều không được ăn”.

Chẳng hạn như đem tỏi bỏ vào trong rau cải khác mà nấu, hoặc dùng hành xào với đậu hũ v.v... đều không được ăn.

Tại vì sao? Như trong kinh dạy: “Nếu Phật tử ăn ngũ vị tân thì phạm tội uế trước ngôi Tam Bảo. Sau khi xả thân bị đọa vào địa ngục Thủy Phân”.

Bộ Khảo Tín Lục quyển hai, trích dẫn trong kinh Tạp A Hàm nói: “Tội nhân trong địa ngục này, lúc làm người ăn ngũ tân, làm như uế ngôi Tam Bảo, khi thoát khỏi địa ngục, phải bị đọa vào súc sanh làm chồn rừng, chó, heo v.v... Khi chuyển sanh làm người, thân thể tanh hôi, mọi người đều nhờm gớm”.

Ăn ngũ tân có tai hại lớn như vậy, nhưng đa số Phật tử tu học Phật pháp, vì không hiểu rõ tội ăn ngũ tân rất sâu nặng nên thường thích ăn ngũ tân cho ngon miệng. Hậu quả thật đáng sợ!

Vì thế, ở bất cứ trường hợp nào, là Phật tử xuất gia lẫn tại gia, đều không ăn ngũ tân.
“Nếu cô ý ăn, Phật tử này phạm khinh cấu tội”.

Trong kinh Lăng Già, Đại Huệ Bồ Tát thỉnh vấn Đức Phật rằng:

“Rượu, thịt cùng hành tội v.v... nếu uống ăn thì như thế nào? Cúi xin Thế Tôn vì chúng con chỉ dạy tội phước của sự ăn và không ăn”.

Đức Phật dùng kệ đáp rằng:

“Thịt và hành, họ, tỏi...
Những thứ rượu buông lung,
Người tu nên xa lánh,
Uống ăn sanh buông lung
Buông lung sanh tà giác,
Tà giác sanh tham dục,
Tham dục tâm si mê,
Si mê sanh ái dục.
Không thoát khỏi sanh tử,
Rượu, thịt, hành, họ, tỏi,
Đều là chướng Thánh Đạo.
Cũng trái tướng Thánh Nhân,
Thế nên không nên ăn...”

Như trên, Phật đã nêu ra tội lỗi của sự ăn hành, họ, tỏi... để dạy Đại Huệ Bồ Tát. Chúng ta thấy tội lỗi trọng đại nhất của nó là làm chướng ngại thánh đạo, khiến chúng ta mãi trầm luân trong sanh tử, không được giải thoát.

Vì thế ở câu kệ kết thúc, Đức Phật từ bi đã đặc biệt dạy chúng ta, tất cả các Phật tử, phải xa lánh ngũ tân, không được bỏ nó vào các thức ăn rau cải.

Lại có người nói như vậy:

Rượu làm cho tâm thần bị hôn mê, ăn thịt làm thương hại sanh mạng chúng sanh, nên nói là có tội rất lớn thì không có gì đáng nghi. Còn ngũ tân không làm cho tâm thần hôn mê, không gây thương hại chúng sanh, mà ghép tội ngang với uống rượu, ăn thịt thì khó tránh khỏi người đời sanh lòng khó tin?

Giờ đây tôi (Pháp Sư) xin giải thích sự trách nạn ấy như vậy: Ngũ tân không làm thương hại sanh mạng chúng sanh, tôi xin sẵn sàng thừa nhận. Còn nói nó không làm cho tâm hồn bị hôn mê, điều ấy tôi hoàn toàn không đồng ý. Vì hơi uế trược của ngũ tân có năng lực trợ giúp sự phát sanh tâm dâm dục của con người. Còn mùi vị cay nồng của nó làm tăng trưởng tâm sân hận. Dục niệm cùng sân hận che đậy tâm tánh sẵn có của chúng ta, như vậy không phải là làm cho tâm thần bị hôn mê là gì nữa?

Ngoài ra vì nó còn có tác dụng làm hôn mê, nhiễu loạn tâm tánh minh giác, Đức Phật thấy rõ nên động lòng thương xót chúng ta, đem những quả hoạn sản sanh của nó mà dạy bảo và liệt đồng tội với uống rượu, ăn thịt.

Trong kinh Lăng Nghiêm dạy:

“Ngũ tân ngoài việc phát khởi dâm dục và sân hận, những người ăn ngũ tân không thể tuyên thuyết mười hai phần giáo hóa của Như Lai. Chư thiên, chư tiên trong mười phương

dù rất thích nghe Phật pháp. Nhưng vì Pháp Sư ăn ngũ tân, hơi hôi thối từ trong miệng phát ra, khiến chư vị chán ghét mà lánh xa.

Ngược lại, nga quý thường liếm môi mép, nên thường ở chung với nga quý.

Vì chư thiên, chư tiên rời xa Pháp Sư nên phước đức ngày càng tiêu mòn và nga quý thường liếm môi mép nên từng giờ, từng phút gần với ma. Việc bất lợi xảy đến ngày một nhiều.

Chẳng những thế, những người phát tâm tu tập Tam Ma Địa, vốn có thể được chư đại Bồ Tát, chư thiên, chư tiên cùng thiện thần trong mười phương đồng đến ủng hộ, nhưng vì người ấy ăn ngũ tân cho nên quý ngài, dù một vị, cũng không đến ủng hộ. Các ngài đã không đến ủng hộ thì ma vương thừa cơ hội nhập nhiễu loạn hành giả.

Bây giờ Ma Vương hiện thân Phật đến thuyết pháp cho hành giả nghe, chẳng những không nói công đức của sự trì giới, trái lại còn nói trì giới là việc làm của Tiểu Thừa, người tu Đại Thừa không cần giữ gìn giới luật, không nói tham, sân, si là cội gốc của sanh tử; trái lại, còn nói tam độc không gây chướng ngại cho sự tiến tu của đại đại Bồ Đề, nói: dâm, nộ, si chính là Giới, Định, Huệ v.v...”

Lúc ấy, nếu bạn không phân biệt những lời nói không đúng chánh pháp của ma vương, lại tin theo những lời quảng xiên này, mà cho ma vương nói là đúng pháp thì bạn sẽ theo gót chân của ma vương nhảy múa, tạo tội lỗi vô biên.

Theo Phật pháp, có nhân như vậy thì phải có quả như vậy. Bạn đã y theo lời nói của ma vương mà thực hành, dù ma vương không hoàn toàn bảo bạn làm những điều ấy, nó cũng khuyên bảo bạn tinh tấn tu phước nghiệp. Nhưng đến lúc sinh mạng này của bạn kết thúc, thì tự nhiên thành quyến thuộc của Ma Vương. Nếu không làm ma dân thì cũng là ma nữ. Thế thì bốn ý của bạn là tu Tam Ma Địa để thành tựu Phật Quả, chẳng những không thể làm tư lương cho việc thành tựu Phật Quả, trái lại trở thành phước nghiệp hữu lậu.

Do phước nghiệp này, bạn sanh vào trong cung điện của ma vương để thọ hưởng phước báo của ma. Một mai phước báo của ma bạn đã hưởng hết rồi thì phải đọa vào Vô Gián địa ngục, chịu muôn ngàn thống khổ. Thử hỏi ăn ngũ tân đối với bản thân chính mình có được sự lợi ích tốt đẹp chi?

Ở Ấn Độ, tất cả các tự viện hoàn toàn không cho chúng xuất gia ăn ngũ vị tân. Việc này trong bộ Tây Vực Ký nói: “Ở Tây Vực, nhà nào có người ăn ngũ vị tân thì bị đuổi ra khỏi thành”.

Đúng theo giới luật, một Phật tử giữ ngũ giới hay một Phật tử đã thọ giới Bồ Tát, phải tự giữ mình cho trong sạch. Bất cứ ở đâu, cũng phải làm cho chúng sanh có cảm giác thanh tịnh mới đúng. Đã không thực hành được như vậy, lại còn ăn ngũ vị tân là một thứ ướm trước, như thế, dĩ nhiên là không phù hợp với tư cách của người Phật tử.

Giới này cả tăng, tục, cùng Đại, Tiểu Thừa đều phải giữ gìn nghiêm cẩn, nhưng về ý nghĩa ngăn cấm phía Đại Thừa rất sâu xa, nên so sánh với Tiểu Thừa, thì tội này bên Đại Thừa quy định nặng hơn.

Trong Du Già Luận nói: “Giới cấm dùng ngũ vị tân này là vì muốn thủ hộ thánh giáo mới cấm chế, hoàn toàn thuộc về Giá giới. Vì thế, trong trường hợp có trọng bệnh, nếu y sĩ bảo phải dùng hành, tỏi v.v... mới lành bệnh, thì Đức Phật đặc biệt khai giới cho”.

Kinh Tỳ Ni Mẫu nói: “Đại Trí Xá Lợi Phất, bản thân của Ngài mắc bệnh phong thấp rất nặng. Y sĩ bảo Ngài phải ăn thứ tởi lớn củ. Tôn Giả đến cầu Phật chỉ dạy.

Phật dạy rằng: - Vì có bệnh nên được ăn, nhưng tỳ kheo bị bệnh, nếu phải ăn hành tởi thì không được ở chung trong tăng đoàn, mà phải ở riêng biệt nơi vắng vẻ. Trong lúc ăn hành tởi v.v... không được vào thất Phật, chùa Tăng, cũng không được vào nhà tắm của chúng Tăng tắm gội, không được nằm trên đơn, nệm chiếu của chúng tăng, không được đến nhà vệ sinh công cộng. Khi lành bệnh rồi, không còn dùng hành, tởi nữa, phải đợi sáu bảy ngày sau, tắm gội, giặt giũ y áo cho thật sạch, trên thân không còn hôi mùi hành, tởi, lại phải dùng các thứ hương xông mới được vào trong chúng”.

Trường hợp vì bệnh si cuồng mà ăn hành, tởi v.v... thì không vi phạm giới này.

Kết thành tội nghiệp của thực ngũ tân giới này, cũng phải đủ bốn nhân duyên:

1. Là ngũ tân: chính xác thuộc về ngũ vị tân, bất luận thứ nào trong năm thứ, hễ ăn vào phạm giới này.

2. Tưởng có ngũ tân: duyên này cũng có sáu trường hợp, hai trường hợp trọng, hai trường hợp khinh và hai trường hợp không phạm.

3. Có tâm muốn ăn: có tâm ý muốn ăn ngũ vị tân, cho rằng các thứ này có vị ngon đặc biệt của nó.

4. Đem vào miệng: Đem ngũ vị tân mình muốn ăn đưa vào trong miệng, cứ một miếng kết thành một tội. Đó gọi là cứ mỗi một miếng kết thành một tội. Vì thế, đối với loại ngũ vị tân hôi thối này, giới Phật tử không nên ăn, nếu ăn thì mắc tội rất lớn vậy.

B.2.2.5. BÁT GIÁO HỐI TỘI GIỚI (giới không dạy sám hối tội lỗi)

Kinh văn:

Nếu Phật tử thấy người phạm Ngũ Giới, Bát Giới, Thập Giới, phá giới hay phạm giới thất nghịch, bát nạn v.v... tất cả tội phạm giới, phải khuyên bảo người ấy sám hối. Nếu cùng ở chung, đồng sống chung, đồng chung bố-tát, đồng thuyết giới mà không cử tội người ấy, không nhắc người ấy sám hối, Phật tử này phạm khinh cấu tội.

Lời giảng:

Trong mười giới trọng ở phần trước, có giới “rao nói tội lỗi của tứ chúng”. Là một vị Bồ Tát, không được tùy ý đi rao nói tội lỗi của tứ chúng. Việc không cho phép Bồ Tát rao nói tội lỗi của tứ chúng là một việc rất đúng. Nhưng bên cạnh đó, cho phép người tu học Phật pháp cử tội đồng đạo. Điều này cần phải biết. Vì nếu như không cử tội người tu hành, để người ấy có thể theo đúng pháp, đúng luật sám hối, thì Bồ Tát ấy phạm khinh cấu tội.

Vì các hành giả khi phạm lỗi đôi lúc không tự mình biết được. Người đời thường nói: “Người trong cuộc thì mê”. Vì Bồ Tát ở bên cạnh mình, nếu thấy rõ ràng, phải vì người ấy chỉ lỗi của họ ra cho họ biết, từ đó, họ mới có thể theo đúng pháp sám hối cho được thanh tịnh.

Nếu không vạch rõ tội lỗi của chúng sanh và không bảo họ sám hối thì chẳng khác nào để mặc cho chúng sanh ở mãi trong hố sâu tội lỗi, không thể tự cứu mình ra khỏi được.

Là một vị Phật tử, điều tối khẩn yếu là không nên gán gũ với tội lỗi. Nghĩa là thường không tạo tội lỗi thì thân tâm mới được thanh tịnh và thường an trụ trong giới pháp của Phật.

Bồ Tát vì chúng sanh chỉ rõ tội lỗi, chẳng những không phải là điều tội lỗi, mà chính là làm cho chánh pháp được cửu trụ. Đối với những người bị cử tội, không phải Bồ Tát có ý đả kích mà thật là có tâm từ bi, ái hộ họ.

Vì nếu không cử tội và không bảo họ sám hối thì tương lai họ phải lãnh thọ quả báo vô cùng khổ đau. Vì thế, muốn thân tâm người ấy được thanh tịnh, tương lai người ấy được xán lạn, nên Bồ Tát phải cử tội và khuyên bảo người ấy sám hối.

Về việc hộ trì Phật pháp, vấn đề chánh pháp của Như Lai có được cửu trụ trong thế gian không, không phải ở nơi chánh pháp, mà chính là do người phụng trì chánh pháp có đúng luật hay không. Vì trên đời này, người hiểu rõ được chân nghĩa Phật pháp rất hiếm, mà đa số chỉ căn cứ vào hành vi của các đệ tử Phật mà đánh giá Phật pháp.

Nếu người Phật tử hành đúng chánh pháp và thanh tịnh, sẽ làm gương cho chúng sanh bắt chước theo để phụng hành Phật pháp. Nhưng ngược lại, nếu Phật tử chỉ làm những điều tội lỗi thì mọi người sẽ xa lìa Phật pháp.

Vì thế, thân tâm của toàn thể Phật tử cả xuất gia lẫn tại gia đều được thanh tịnh là một điều vô cùng trọng yếu đối với bản thân mình cũng như đối với sự hóa độ chúng sanh của Phật pháp. Do đó, một điểm thật nhỏ cũng không được xem thường.

Tuy nhiên, vì chưa đạt đến địa vị thánh nhân nên không một ai tránh khỏi tội lỗi. Vấn đề cần yếu là tự mình biết lỗi hay không, hoặc khi biết có lỗi, có chịu hết lòng cải hối hay không và có thật tâm tiếp thọ sự cử tội của người hay không. Nếu chấp nhận và thành tâm tiếp thọ sự cử tội của người, thì chính mình vẫn là một con người hoàn hảo, và vẫn ở trong Phật pháp tiền tu.

Vì thế, việc cử tội và khuyên bảo người sám hối là vấn đề hết sức cần thiết của những bậc sư trưởng đối với đệ tử của mình. Cổ thư Trung Hoa nói: “Giáo bất nghiêm, sư chi nọa”, nên làm thầy đối với đệ tử phải hết sức nghiêm khắc, tuyệt đối không nên để cho đệ tử buông lung, và cũng không nên vị tình, dung túng, hoặc bỏ qua.

Trong Phật pháp, trường hợp có những người cần sám hối, nhất quyết bắt họ phải sám hối. Tại sao phải nhất quyết như vậy?

Nơi đây xin trích dẫn một câu chuyện trong kinh như sau:

Vào thời Phật Ca Diếp xuất thế, có một vị tỳ kheo ở vào cương vị một tăng sư (Hòa Thượng, Yết Ma, Giáo Thọ...) độ rất nhiều đệ tử. Nhưng đối với đệ tử ít khi lưu tâm răn dạy.

Trong số các đệ tử ấy, có một vị vì không hiểu rõ sự trì phạm của giới luật, nên không theo đúng pháp mà nghiêm trì cấm giới. Do đó, vị này sau khi mạng chung bị đọa vào trong loài Rong.

Người đời không biết nên cho Rong là loài rất quý, nhưng thực ra, Rong cũng là một loài súc sanh. Cũng như nhân loại, có người rất sung sướng tự tại, có người lại bị tội khổ.

Người đệ tử thọ thân Rồng kia cứ bảy ngày thọ tội một lần. Toàn thân bị lửa dữ thiêu đốt đến nổi da thịt, thân hình cháy hết, chỉ còn xương, tưởng có thể phải chết hẳn. Nhưng do nhân duyên và nghiệp lực, trải qua chốc lát sau, sống trở lại để tiếp tục thọ khổ.

Trải qua một thời gian thật lâu, Rồng không thể chịu nổi sự thống khổ, liền suy nghĩ tại sao mình phải bị sự khổ như thế này? Vì loài Rồng có báo đắc Ngũ Thông.

Ngũ Thông có hai thứ:

1. Báo đắc ngũ thông: như loài Rồng hay quỷ thần v.v... là khi vừa mang ngũ báo thân liền có ngũ thông.

2. Tu đắc ngũ thông: loại thân thông này do tu hành mà chứng đắc.

Rồng liền dùng Túc Mạng Thông quán sát biết được trong thời quá khứ, mình là một người tu học Phật pháp, nhưng vì thầy không răn dạy kỹ lưỡng nên tạo tội nghiệp rất nhiều. Do tội nghiệp này chiêu cảm phải thọ thống khổ ngày nay. Khi quán biết như thế, Rồng vô cùng tức giận vị thầy thời quá khứ của mình, vì cho rằng sự thống khổ ngày nay của mình là do thầy mình gây nên, bèn tìm cách trả thù thầy cũ.

Trải qua không lâu, một hôm có một đoàn thương nhân năm trăm người, vào bể cả tìm châu báu, trong đó vị thầy của Rồng ở kiếp tiền thân xưa kia. Rồng liền từ đáy biển nổi lên, khiến chiếc thuyền nhiều lúc tưởng chừng sắp bị đắm.

Tất cả thương nhân trên thuyền vô cùng sợ hãi, trong đó có một người bạo dạn, can đảm đứng ra hỏi Rồng rằng: “Chúng tôi đây cùng nhà người hoàn toàn không có thù oán, tại sao người lại nổi sóng gió, giữ thuyền lại không cho đi?”

Rồng đáp rằng: - Tôi cùng các ông không thù oán chi thật, nhưng trong thuyền có một vị tỷ kheo, vị này chính là thầy của tôi thời quá khứ. Khi tôi ở dưới pháp tòa của người tu học Phật pháp, vì người không chịu lưu tâm răn dạy, dẫn dắt cho tôi chu đáo, nên tôi không rõ giới luật mới tạo nhiều tội lỗi tày trời. Do đó, sau khi xả thân, phải cảm thọ thân rồng hiện tại, bị khổ thiêu đốt. Nghĩ đến, tôi càng tức giận nên quyết đến đây bắt thầy tôi để hỏi lý do chi không chịu đúng pháp dạy bảo cho tôi. Giờ đây, tôi chỉ yêu cầu các ông thả vị tỷ kheo ấy xuống biển, tôi sẽ để cho thuyền các ông an nhiên mà đi, tánh mạng các ông sẽ được an toàn.

Vị tỷ kheo nghe những lời nói của Rồng, biết các thương nhân trong thuyền sẽ không dung tha cho mình, nên tự động nhảy vào biển cả, kết thúc sinh mạng của mình.

Qua câu chuyện trên, chúng ta thấy muốn độ đời chúng phải đúng pháp răn dạy một cách nghiêm minh. Nếu không, chẳng những gây nguy hại cho đệ tử, mà tự mình cũng hoàn toàn bất lợi.

Đức Phật đối với đại chúng lại dạy thêm rằng: “Nếu là một vị Phật tử thọ Bồ Tát giới, khi thấy tất cả chúng sanh bất luận là tại gia, xuất gia, bất luận là tu học Đại Thừa hay Tiểu Thừa, cho đến tất cả những chúng sanh thọ trì giới pháp của Phật, nếu họ trái phạm bát giới, ngũ giới, thập giới, hủy cấm thất nghịch, bát nạn... tất cả tội phạm giới, đều phải khuyên bảo sám hối”.

Bát giới tức là Bát Quan Trai Giới, Bát Chi Trai Pháp... như trong Thành Thật Luận và Trí Độ Luận thuyết minh như sau:

1. Không sát sanh.

2. Không trộm cắp.
3. Không dâm dục.
4. Không vọng ngữ.
5. Không uống rượu.
6. Không xoa dầu thơm trên thân và đeo tràng hoa.
7. Tự mình không được ca múa, cũng không được nghe, xem người ca múa.
8. Không được ngồi hay nằm trên giường nệm cao rộng.
9. Quá giờ Ngọ không được ăn.

Trong chín pháp này, tám pháp trước là thuộc về Giới, pháp thứ chín gồm cả Trai và Giới. Hợp tám giới trước và trai giới thứ chín ở phía sau, gọi chung là Bát Trai Giới.

Tại sao gọi là Quan?

Chữ Quan nghĩa là đóng bít, là ngăn cấm. Nghĩa là tám thứ kể trên có công năng ngăn cấm các tội lỗi: sát sanh, trộm cắp v.v... không cho phát sanh và đóng bít cửa ngõ đọa vào tam đồ ác đạo, nên gọi là Bát Quan Trai Giới.

Giới pháp này cả hai chúng nam, nữ tại gia bảm thọ trong một ngày, một đêm, để học tập theo sinh hoạt chủ yếu của chúng xuất gia.

1. Ngũ Giới: không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không uống rượu. Năm giới này là giới của hai chúng tại gia bảm thọ suốt đời để học tập đức hạnh, nhân cách cần phải có của một người cho được toàn thiện, toàn mỹ.

2. Thập Giới: Bát Quan Trai Giới thêm giới thứ 10. Giới này không cho cầm nắm sanh tượng, kim ngân. Đây là giới pháp của sa di, sa di ni bảm thọ, có chỗ nói 10 giới là chỉ mười giới trọng trong kinh này, cũng không phải không đúng.

3. Hủy cấm (bản Việt văn dịch là phạm giới): danh từ này có hai lối giải thích:

- Hủy cấm chỉ chung các giới đã nói ở trên, nếu phạm bất cứ giới nào trong số các giới này đều gọi là “hủy cấm”. Vì các giới này do chính Đức Phật đã vì các Phật tử mà cấm chế.

- Hủy cấm là chuyên chỉ 250 giới của tỳ kheo và 348 giới của tỳ kheo ni. Vì giới tỳ kheo là giới cấm của đức Như Lai chế lập, nếu người phát tâm thọ giới này mà không giữ gìn trọn vẹn, hoặc trì giới mà không tụng giới là trái với thánh ngôn của chư Phật. Không thực hiện những điều cấm chế của Đức Phật nên gọi là “hủy cấm”.

4. Thất nghịch:

- Giết cha.
- Giết mẹ.
- Giết Hòa Thượng,
- Giết A-xà-lê.
- Phá Yết-ma chuyên pháp luân tăng.
- Ác tâm làm thân Phật xuất huyết.
- Giết A-la-hán.

Bảy tội nghịch này so với tội ngũ nghịch trong các kinh thường giống nhau, chỉ thêm hai thứ là giết Hòa Thượng và A Xà Lê.

Phật là bậc đại oai đức, không người nào thể giết hại được. Cho nên khi Phật còn tại

thể, chúng sanh nào muốn mưu hại Phật thì mức tối đa chỉ có thể làm cho thân Phật chảy chút máu, chứ tuyệt đối không thể nào làm thương hại sinh mạng của Phật được.

Khi Phật đã nhập diệt, chúng sanh có thể tạo tội nghịch này được hay không?

Có thể được! Chẳng hạn bán hình tượng Phật, hoặc bán kinh luật Phật, cũng có thể nói đây là hình thức làm thân Phật xuất huyết.

A La Hán là bậc Ứng Cúng trong thế gian, nghĩa là ứng thọ sự cúng dường của người thế gian, để làm phước điền cho chúng sanh.

Nếu không có A La Hán ở thế gian, chúng sanh có tạo tội nghịch này được không?

Được! Đó chính là giết tỳ kheo tăng, A La Hán là thánh nhân của quả vị tỳ kheo tăng. Tỳ kheo là người tu nhân hạnh A La Hán. Thế nên giết tỳ kheo là đồng với tội giết A La Hán.

5. Bát nạn:

- Địa ngục.
- Ngạ quỷ.
- Súc sanh.
- Sanh trước Phật hoặc sau Phật.
- Các căn không đủ.
- Thế trí biện thông.
- Miệt Lê Xa.
- Sanh lên Trường Thọ Thiên.

Trường Thọ Thiên là cõi trời Vô Tướng ở Sắc Giới và chư thiên cõi Vô Sắc. Cũng có chỗ nói là chư thiên cõi Dục thường bị sự dục lạc làm cho tâm trí tán loạn, không thể tu học Phật pháp, cũng bao gồm trong đây:

Vì chư thiên ở cõi Vô Sắc Giới và chư thiên Dục Giới chỉ là thuộc về loài dị sanh nên mới sanh lên các cõi trời ấy. Dị Sanh là danh từ khác của Phạm Phu. Chúng sanh nào bị sanh vào trong bát nạn xứ ấy thì không rảnh rỗi để tu học Phật pháp. Vô là không, Hạ là nhân hạ, rồi rảnh. Tức là không rảnh rỗi để tu học Phật pháp.

Trong bộ Huyền Ký Âm Nghĩa, quyển hai mươi một nói: “Bát Vô Hạ là chỉ những chúng sanh bị sanh vào trong tám nạn xứ, không rảnh rỗi để tu tập thiện nghiệp và đạo pháp giải thoát xuất thế của Như Lai”.

Nhưng trong tám nạn xứ ấy, sự không rảnh rỗi tu học Phật pháp chia làm hai loại:

- Quá sung sướng nên không thể tu học Phật pháp, như cõi trời Vô Tướng và các cõi trời khác cùng với nhân loại ở Bắc Câu Lưu Châu.

- Quá đau khổ không thể rảnh rỗi để tu học Phật pháp, như tội nhân trong địa ngục luôn bị hình phạt, làm ngạ quỷ bị lửa đói khát thiêu đốt, trải qua trăm ngàn năm không có thức ăn uống, hoặc súc sanh luôn bị sự sợ hãi ăn nuốt lẫn nhau, không thể rảnh rỗi để tu học Phật pháp.

* Miệt Lê Xa: chỗ biên địa, văn hóa lạc hậu và những nơi không có hàng tứ chúng của Phật giáo đi đến. Trong kinh thường chỉ cho Bắc Câu Lưu Châu.

* Thế trí biện thông: chỉ hạng người tri kiến không chính đáng, tư tưởng làm loạn, phủ nhận luật nhân quả, đối với ngôi Tam Bảo không có tín tâm.

* Các căn không đủ: những khiếm khuyết của các bộ phận trên thân thể, những người như vậy không có đủ điều kiện để đúng như pháp mà tu học Phật pháp như:

- Bộ phận sinh lý khuyết hãm.
- Đôi mắt không thấy rõ.
- Tai điếc.
- Tâm tánh si cuồng.
- Các chi tiết trên thân không vẹn toàn (như mắt lé, môi sứt...)

* Sinh trước Phật hoặc sau Phật: như trong đời hiện tại của nhân loại, không có đấng Đại Giác xuất thế để độ sanh. Vì thế, muốn tu học Phật pháp không biết từ đâu để tu học.

6. Tam ác đạo: Ba nạn xứ, chúng sanh ở trong đây lại càng không có cơ hội để tu học Phật pháp.

Tóm lại:

Tám thứ nạn xứ trên đây thực sự không phải là nó có đại nạn gì, nhưng nếu chúng sanh bị sa vào trong những cảnh ấy thì không có thời gian rảnh rỗi để tu hạnh xuất thế giải thoát của Phật pháp; cho nên gọi rằng “nạn xứ”.

Do đó, dưới nhãn quan của Phật pháp, chúng sanh có nạn hay không nạn, không phải căn cứ ở địa vị của chúng sanh ấy, mà căn cứ vào điều kiện có nhân duyên tu học Phật pháp hay không.

Hiện tại chúng ta có thể tu học theo Phật pháp, có thể hướng lên con đường giải thoát là một việc hiểm có và khó được. Tám nạn xứ trên, không phải chỉ quả báo sở đắc của nó (quả báo đã lãnh thọ như chúng sanh ở trong tam ác đạo...) mà là chỉ về nghiệp nhân năng tạo.

Vì quả báo đã thành thì không thể dạy sám hối, còn nghiệp nhân năng tạo thuộc về phạm vi tạo nhân, chưa thành quả nên có thể sám hối trừ tội. Như trường hợp có những chúng sanh hiện tại tạo những nghiệp nhân trong bát nạn, tương lai chắc chắn sẽ chiêu cảm quả báo bát nạn.

Vì muốn cho những chúng sanh này khỏi thọ quả báo trong bát nạn, hiện đời có thể đúng như pháp để sám hối. Tạo những nghiệp nhân gì mà chiêu cảm quả báo trong bát nạn?

- Tạo nghiệp sát sanh, trộm cắp, dâm dục, vọng ngữ v.v... mắc khổ báo trong tam ác đạo.

- Tu theo định Vô Tướng của ngoại đạo sẽ chiêu cảm quả báo sanh lên cõi trời Phi Phi Tướng Xứ, hưởng thọ tám vạn đại kiếp.

- Không tin vào ngôi Tam Bảo, chỉ một mặt tu tập phước nghiệp thế gian, sẽ chiêu cảm quả báo sanh vào Bắc Câu Lưu Châu, sanh tâm tà kiến, không ưa nghe chánh pháp, mắc quả báo đui, điếc.

- Không tin Tam Bảo, hủy báng chúng tăng, mắc quả báo câm ngọng, không tin pháp giải thoát xuất thế, chỉ say đắm pháp thế gian sẽ mắc quả báo Thế Trí Biện Thông. Do nghiệp chướng sâu nặng, phước duyên kém cõi, chiêu cảm quả báo sanh trước Phật hay sau Phật.

Các thứ giới hạnh cùng tội nghiệp thất nghịch, bát nạn như đã nói ở trên, không luận là tội khinh, tội trọng, tánh tội hay giá tội, khi thấy chúng sanh có chỗ trái phạm, Bồ Tát phải

liền khuyên răn, dạy bảo, đừng để chúng sanh tạo nghiệp nhân thất nghịch, bát nạn, những việc phạm giới mà tương lai phải bị khổ quả hoàn toàn bất lợi.

Lại cần phải khuyên bảo chúng sanh ấy đối trước Tam Bảo chí thành khẩn thiết phát lộ sám hối, phát nguyện từ đó trở đi không còn phạm giới, tạo những nghiệp nhân thất nghịch, bát nạn...

Vì thế kinh dạy: “Tất cả tội phạm giới phải khuyên bảo sám hối”.

Kinh Bồ Tát Thiện Giới nói: “Bồ Tát khi vào trong chúng Tăng, nếu thấy có người cười giỡn phi pháp mà không chịu quở trách thì đắc tội”.

Chúng ta thử suy nghĩ: với những việc hết sức vi tế như cười giỡn phi pháp, bôn phận Bồ Tát còn phải dạy bảo sám hối, huống chi việc lớn như phạm giới và tạo tội nghiệp ngũ nghịch, thập ác đã nói trên mà không dạy bảo sám hối?

Trong bộ Minh Tường Ký có kể một câu chuyện như sau:

Có vị Tăng xuất gia, pháp danh là Huệ Đạt, bị bạo tử, thác xuống địa phủ, thấy đức Quan Thế Âm Bồ Tát dạy rằng: “Dù là hàng sa môn xuất gia hay tại gia, nếu tự biết mình có lỗi, hay nhớ những tội nghiệp thời quá khứ. Nếu ở trong đại chúng phát lồ tất cả tội lỗi ấy, tinh tấn, kiên thành sám hối thì những tội ấy có thể trừ diệt”.

Theo lời dạy của Bồ Tát, chúng ta thấy công hiệu của việc sám hối rất là rộng lớn, không gì sánh bằng. Vì thế, Bồ Tát hóa độ chúng sanh, đối với tất cả quý thân trong cõi U Minh giới, cũng như tất cả nhân loại, bất cứ lúc nào và nơi đâu, đều nên dạy họ sám hối, để cho mỗi chúng sanh đều thành một Phật tử thanh tịnh trong Phật pháp.

Bồ Tát dạy những người phạm tội sám hối chính là biểu lộ tâm Từ Bi chứ không phải phát xuất từ tâm sân hận, hoặc mong cầu danh lợi. Nhưng nếu là một vị Bồ Tát, đáng lẽ phải dạy người sám hối mà không dạy, ấy là mất tâm Từ Bi tự lợi, lợi tha. Thấy chúng sanh phạm tội mà không cử tội, là trái với lời Phật dạy và trái với quy định của giới luật Phật Đà.

Tỳ kheo thanh tịnh không được ở chung với tỳ kheo phạm giới. Nếu bạn vẫn yên lặng và ở chung là làm tăng gia thêm một tội.

Tỳ kheo thanh tịnh không nên cùng với tỳ kheo phạm giới đồng lãnh thọ lợi dưỡng của đàn việt cúng dường. Hiện tại, bạn vẫn yên lặng cùng người ấy tiếp thọ lợi dưỡng, đồng lợi dưỡng với chúng tăng, là tăng thêm một tội.

Tỳ kheo thanh tịnh không nên cùng với tỳ kheo phạm giới cùng bố tát, đồng chúng tụng giới. Hiện tại, bạn vẫn đồng ở chung trong một đại giới, làm lễ bố tát thuyết giới thì làm sao hợp với luật nghi Đức Phật đã chế định?

Tỳ kheo thanh tịnh không được ở chung với tỳ kheo phạm giới, nếu bạn vẫn yên lặng ở chung tức là tăng thêm một tội.

Lúc làm lễ bố tát tụng giới, nếu biết người thật sự có tội, phải cử tội người ấy, bảo người ấy ở trong đại chúng sám hối để được kiến hòa đồng giải, giới hòa đồng tu.

Trái lại, nếu không cử tội, không khuyên bảo người ấy sám hối, cứ yên lặng ở chung, đồng chúng tăng hưởng thọ lợi dưỡng, thì Phật tử này phạm khinh cấu tội.

Vì do bạn che giấu tội lỗi của người mà tâm mình bị nhiễm ô không thanh tịnh. Kinh Ngũ Giới Oai Nghi dạy rất rõ về vấn đề này: “Bồ Tát là người thượng thủ trong đại chúng,

khi thấy các quyền thuộc của mình có việc không đúng, phải tùy theo tội mà quở trách, trị phạt hay tẩn xuất”.

Vì Bồ Tát là vị lãnh đạo của chúng sanh, với những kẻ không đúng pháp, nếu không lưu ý quở trách, cử tội, thì không khác gì dẫn dắt chúng sanh vào trong hố sâu tội ác, lỗi này rất lớn!

Cho nên kinh Ưu Bà Tắc Giới nói: “Thà thọ ác luật nghi, một ngày đoạn vô lượng sanh mạng chúng sanh, quyết không nên dung dưỡng những đệ tử ác không thể điều phục”.

Tại sao vậy?

Vì tai hại của ác luật nghi ảnh hưởng đến bản thân một người, nhưng tội không răn dạy đệ tử ác để họ có thể phỉ báng vô lượng pháp thượng diệu của Như Lai, phá hòa hợp tăng, làm cho nhiều người tạo nghiệp Ngũ Vô Gian, vô lượng chúng sanh tạo ác nghiệp, nên tội này nặng hơn tội Ác Luật Nghi. Kinh Bồ Tát Thiện Giới lại nói một cách nghiêm trọng hơn: “Chiên đà la cùng với những kẻ đồ tể dù tạo ác nghiệp, nhưng không thể phá hoại chánh pháp của Như Lai, nên không nhất quyết phải bị đọa trong tam ác đạo. Nhưng làm thầy mà không răn dạy, quở trách đệ tử tệ ác, tức là phá hoại Phật pháp, quyết phải đọa địa ngục”.

Kinh Niết Bàn cũng nói: “Nếu tỳ kheo hiền thiện khi thấy người phá hoại Phật pháp mà bỏ qua, không cử tội, không quở trách, không trị phạt, không tẩn xuất, người này là kẻ oán tặc trong Phật pháp. Nếu quở trách, trị phạt, tẩn xuất, ấy tức là đệ tử của Ta vậy”.

Theo các kinh đã dẫn bên trên, chúng ta thấy bốn phạm của một sư trưởng, nhất là trong Đại Thừa, đối với quần chúng thuộc phần giáo hóa của mình, nếu thấy họ tạo tội, phải bảo họ đúng như pháp, như luật, sám hối. Tuyệt đối không được thuận theo nhân tình, để người tha hồ buông lung không nhắc nhở, để cho mình phải mang lấy tội lỗi không thể dung thứ.

Phật tử bao gồm tất chúng, địa vị bất đồng, nên việc cử tội, khuyên bảo sám hối cũng có sự khác biệt rất lớn như trường hợp:

- Tỳ kheo tăng có thể cử tội của tất chúng Phật tử.
- Tỳ kheo ni chỉ được phép cử tội sáu chúng.
- Riêng đối với tỳ kheo tăng, tỳ kheo ni không được phép cử tội. Nếu cử thì bị tội. Nhưng nếu có sự quan hệ bà con hay quen biết thì có thể khuyên can mà không bị tội.
- Thức Xoa Ma Na có thể cử tội năm chúng.
- Sa Di được phép cử tội bốn chúng.
- Sa Di Ni chỉ được phép cử tội ba chúng.

Còn hai chúng tại gia chỉ được phép cử tội lẫn nhau, không được cử tội năm chúng xuất gia. Tuy nhiên, nếu có quan hệ bà con quen biết, có thể khuyên gián riêng thì không có tội.

Trong kinh Thiện Sanh dạy: “Nếu Ưu Bà Tắc thấy bốn chúng khác hủy phạm giới pháp đã thọ, sanh tâm kiêu mạn, nói mình hơn người, người không thể bằng mình, thì sẽ mắc tội thất ý” (là tội do tâm ý phát sanh niệm kiêu mạn). Vì tâm kiêu mạn không phải là tâm niệm cử tội mà là tâm niệm khinh người, cho nên không đúng pháp.

Chân thật vì người cử tội, trong Luật Tứ Phần có dạy như sau:

1. Phải vào lúc thích hợp, nghĩa là cử tội phải tùy thời, lúc không nên cử tội thì không được cử tội (trường hợp người khác phạm tội bị trọng bệnh v.v... nếu cử tội vào lúc ấy thì không thích hợp, không phải lúc).

2. Phải thật sự có tội, nghĩa là khi cử tội người thì người ấy phải thật sự có lỗi, không nên đem những tội không thật có mà tặng gia cho người.

3. Phải vì lợi ích của người mà cử tội, nghĩa là khi cử tội người, phải thật sự muốn cho người được lợi ích, không phải có tâm gây tổn giảm sự lợi ích của người.

4. Thái độ của người cử tội, nghĩa là khi cử tội người phải thật sự muốn cho người được lợi ích, không phải có tâm gây hấn, tổn giảm sự lợi ích của người.

5. Hoàn toàn phát xuất từ tâm Từ Bi, vì thương xót người, không phải do tâm sân hận, làm người khó chịu.

Khi cử tội, phải khuyên bảo người sám hối, phải thực hành những điều trên thì mới hợp với tinh thần của Phật pháp và có công đức rất lớn. Nếu do động lực không chính đáng mà cử tội người thì không được gọi là đúng pháp. Đồng thời phải chú ý, lúc cử tội người không nên ở trước mặt đại chúng, mà phải ở trước vị đại đức tăng, nói rõ tội phạm của người, cầu thỉnh vị đại đức ấy bằng lòng cho người tội sám hối.

Chúng sanh có tội phải khuyên dạy sám hối là lẽ đương nhiên. Nhưng trường hợp nào, không khuyên dạy người sám hối mà không phạm tội?

Điều này trong luật Ma Ha Tăng Kỳ có dạy: “Nếu kẻ ấy là người hung bạo, hoặc nương thế lực của quốc vương, của quan đại thần, hay của kẻ hung dữ, hoặc giả do việc cử tội này mà gây lên sự tổn hại sanh mạng của người đang tu phạm hạnh. Gặp trường hợp trên, bạn cần suy nghĩ như vậy: ‘Kẻ ấy tạo tội như thế thì chắc chắn phải mắc quả báo, nhưng nếu ta cử tội, thì người ấy chẳng những không chịu tiếp thọ, mà bản thân ta có thể tự rước lấy việc phiền phức không cần thiết. Giờ đây ta phải cần giữ thân tâm cho thanh tịnh là tốt hơn. Chẳng hạn như người đang bị lửa cháy đầu, lo tự cứu còn không kịp, có đâu lo cứu cho người khác’... Suy nghĩ như thế nên không cử tội người thì không phạm tội khinh cầu”.

Trong giới Bất Hành Oai Chiết (không dùng uy quyền để chiết phục người có tội) ở trong Du Già Bồ Tát Giới Bản có dạy năm điều sau đây:

1. Nếu biết rõ người ấy là người hung ác, không thể cử tội, trị phạt. Hoặc biết tánh tình người ấy ngang bướng, không thể nói chuyện với họ. Hoặc biết tánh tình người ấy tuy có chút tâm hổ thẹn, nhưng thường phát ra lời thô ác, dù có cử tội cũng không chịu nghe theo. Hoặc biết tánh tình người ấy ưa sân hận, nếu y theo giới luật quở trách, trị phạt, chẳng những người ấy không tiếp thọ, trái lại còn sanh tâm giận ghét. Do những nhân duyên nói trên, nên không cử tội, không quở trách, không trị phạt, không tẩn xuất thì không phạm tội.

2. Nếu lúc ấy là lúc không nên cử tội, quở trách, trị phạt, tẩn xuất mà phải đợi thời gian khác sẽ thực hành cử tội. Trường hợp này không phạm tội.

3. Cử tội, quở trách, trị phạt v.v... là cốt ý hy vọng người ấy sẽ trở thành người tốt, để mong đại chúng được hòa vui thanh tịnh. Nếu ngược lại, vì sự quở trách này, chẳng những không cải hóa được người mà còn phát sinh chuyện gây gỗ, tranh chấp kịch liệt. Do đó, sự không quở trách, trị phạt... sẽ không vi phạm giới.

4. Nên biết vì sự quả trách, trị phạt... này sẽ làm cho chúng Tăng sanh ra việc tranh luận ồn ào, tạp loạn, tập thể bị xáo trộn không thể cùng nhau an tu. Thậm chí do đó mà sanh ra việc phá tăng. Trong trường hợp đó, không quả trách, trị phạt thì không phạm tội.

5. Nếu biết người ấy tính tình vốn chất trực, nhất thời lỡ lầm phạm giới luật, tự biết sự lỗi lầm của mình mà sanh tâm rất hổ thẹn, thành tâm phát lồ sám hối, nguyện từ đó về sau không tái phạm. Do đó, thâm tâm trở lại thanh tịnh như trước. Vì thế, không cử tội, quả trách v.v... thì không phạm.

Ở đây nói quả trách, trị phạt, tấn xuất... tùy theo mức độ khinh, trọng của các tội đã phạm mà phán định:

- Tội khinh thì nên quả trách, tội vừa chùng thì nên trị phạt.

- Tội trọng thì phải tấn xuất, không được lầm lẫn giữa các mức độ phán định.

Đức Phật sở dĩ đặc biệt chế định giới này để khởi phát sinh hiện tượng nương theo việc làm ác để phát triển thêm tội lỗi. Là Phật tử, cả xuất gia lẫn tại gia đều không nên nương việc làm ác để tăng trưởng tội lỗi. Cho nên cả Đại Thừa lẫn Tiểu Thừa đều phải vâng giữ giới điều này, không được trái phạm.

Ở đây có một vấn đề cần nói rõ:

Hai chúng xuất gia có tăng sự và lợi dưỡng (tỳ kheo), thấy người phạm tội mà không khuyên bảo sám hối, cố nhiên là phạm tội khinh cấu. Còn năm chúng kia, vốn không có việc tăng sự, lợi dưỡng, vì sao phải vâng giữ giới điều này?

Nên biết trong giới điều không luận có tăng sự lợi dưỡng hay không. Cốt yếu là thấy người khác có tội mà không khuyên bảo sám hối thì phạm tội khinh cấu. Nhưng tội này chỉ là giá tội mà thôi.

Nếu tự mình có lỗi mà không cải hối cũng là chỗ kiêm chế của giới này, lại còn mắc thêm tánh tội. Như thế chúng ta thấy rằng tự mình có tội cũng cần phải tha thiết cải hối.

Kết thành tội nghiệp của giới Bất Giáo Hối Tội này phải đủ bốn duyên:

1. Có tội: người bị cử tội kia quả thật có tội.

2. Tưởng có tội: người dạy bảo sám hối xác nhận đích thực người kia có tội.

3. Không có tâm dạy sám hối tội: Duyên này gồm hai loại:

- Do có tâm sân hận, không cử tội người, không dạy bảo sám hối. đối với người có tội, cứ mặc kệ họ, không cần dạy bảo sám hối cho tâm được thanh tịnh. Đây là tội thuộc về tội nhiễm ô phạm, tương ứng với phiền não.

- Do tính biếng nhác, giải đãi, không chịu cử tội, khuyên bảo người sám hối. Đây là tội khinh, không phải nhiễm ô phạm, vì không tương ứng với phiền não.

4. Yên lặng ở chung: Thấy người có tội mà không cử tội, không dạy sám hối, vẫn ở chung là một tội. Đồng thọ dụng lợi dưỡng là một tội nữa. Đồng làm Phật sự như bố tát, tụng giới v.v... là thêm một tội nữa. Cứ như thế, tùy theo mỗi việc mà kết tội.

Ở đây có điều cần phải biết là thấy người có tội phải dạy bảo sám hối chính là bổn phận cần thiết của kẻ làm thầy. Còn người được dạy bảo sám hối có tiếp thọ sự dạy bảo hay không là thuộc về việc của người phạm tội. người làm thầy chỉ cần thể hiện đầy đủ trách nhiệm và bổn phận của mình mà thôi.

B.2.2.6. BÁT CUNG CẤP THỈNH PHÁP GIỚI (Giới không cúng dường và cung thỉnh pháp)

Kinh văn:

Nếu Phật tử thấy vị Pháp Sư Đại Thừa hay những bậc đồng học, đồng kiến, đồng hạnh Đại Thừa, từ trăm nghìn dặm đến nơi tăng phòng, nhà cửa, thành ấp, phải liền đứng dậy rước vào, đưa đi, lễ bái, cúng dường. Mỗi ngày ba thời cúng dường trăm thứ uống ăn, giường ghế, thuốc men, tất cả đồ cần dùng đáng giá ba lượng vàng đều phải cấp hộ cho Pháp Sư. Mỗi ngày: sáng, trưa, chiều thường thỉnh Pháp Sư thuyết pháp và đánh lễ, không hề có lòng sân hận, buồn rầu, luôn thỉnh Pháp Sư không hề nhàm chán, chỉ trọng pháp, chớ không kể đến thân mình. Nếu Phật tử không thực hành như thế thì phạm khinh cấu tội.

Lời giảng:

Giới “không kính thầy bạn” thứ nhất trong bốn mươi tám giới khinh chỉ giảng qua sự kính trọng thầy bạn phải như thế nào. Giới này giảng về bốn phận đối với thầy, bạn thuộc hạnh Đại Thừa. Chư vị từ nơi xa đến chỗ mình, chẳng những phải hết lòng cung kính tôn trọng, lại còn phải thỉnh cầu thầy, bạn giảng nói chánh pháp, đồng thời phải cung cấp, cúng dường cho tròn bốn phận. Thế nên Như Lai mới chế định giới này.

Trong kinh thường dạy: “Thầy của chư Phật chính là Pháp Bảo vậy”. Vì thế, chư Phật thường cúng dường Pháp Bảo, tôn trọng Pháp Bảo, tán thán Pháp Bảo. Do đó, chẳng những hàng Bồ Tát sơ cơ phải phát tâm tôn trọng Pháp Bảo mà ngay đến chư Như Lai cũng đều tôn trọng Pháp Bảo. Tại sao vậy?

Phải biết rằng: một người có Pháp Bảo là một người đáng tôn trọng và đáng được mọi người kính ngưỡng. Vì theo tinh thần kính người trọng pháp, thì Bồ Tát đáng lý phải cúng dường thầy - bạn, thỉnh thầy - bạn tuyên thuyết chánh pháp để khai thị, dẫn dắt cho mình mới có thể thường được cận kề chánh pháp, và được sự lợi ích thù thắng của chánh pháp. Nếu không thỉnh thầy - bạn nói chánh pháp thì mình bị mất hẳn cơ hội nghe chánh pháp. Do đó, sẽ bị chướng ngại cho sự tăng trưởng trí huệ.

Cho nên, trong bất cứ trường hợp nào, nếu không thỉnh thầy - bạn thuyết pháp thì tự mình sẽ hoàn toàn bị bất lợi. Vì thế, hành giả tu học Bồ Tát đạo, bất cứ nơi nào và lúc nào, hễ thấy bậc Pháp Sư Đại Thừa đến, phải sắm sửa hương hoa và các đồ cúng dường để cúng dường Pháp Sư như cúng dường chư Phật, thỉnh cầu Pháp Sư giảng nói chánh pháp để tự mình được lợi ích và khiến đạo pháp được lưu thông, huệ mạng không đoạn tuyệt. Nếu không đúng pháp cúng dường để thỉnh pháp, thì bạn là một vị Bồ Tát xan tham, ngã mạn, một hạt giống bị hư, hay một mầm cây khô, có sự tổn thất rất lớn. Vì thế, Đức Phật đặc biệt chế định giới này.

Đức Phật đối với đại chúng dạy rằng: “Nếu làm một Phật tử, thọ giới Bồ Tát, khi thấy

có bậc Pháp Sư Đại Thừa đi đến, hoặc thấy những vị thiện hữu, đồng học, đồng kiến, đồng hạnh Đại Thừa đi đến, phải đứng pháp tiếp đãi và thỉnh cầu thuyết pháp”.

Thầy - bạn có vài hạng loại khác nhau: thầy bạn căn bản, thầy bạn nhân duyên, thầy bạn ở tất cả các nơi. Ở đây, là nói thầy bạn nhân duyên vì có đến rồi đi.

Pháp Sư Đại Thừa không giống Pháp Sư Tiểu Thừa:

- Pháp Sư Tiểu Thừa chỉ lo tu tập thiện pháp cho bản thân mình, tu hành chỉ mong giải thoát cho cá nhân mình, nên đối với việc giảng kinh, thuyết pháp, lợi ích chúng sanh không ưa thích lắm.

- Pháp Sư Đại Thừa thực hành công hạnh tự lợi, lợi tha, có tín giải rộng lớn, phát đạo tâm rộng lớn, thú hưởng đạo quả rộng lớn, bi trí song vận. Pháp Sư là bậc thông đạt, thấu triệt kinh luận, pháp tánh, pháp tướng trong Đại Thừa Phật pháp, nên đem ra giáo hóa dẫn dắt mọi tầng lớp chúng sanh, mong cho mọi chúng sanh đều hiểu rõ Đại Thừa Phật pháp, và cuối cùng làm cho tất cả chúng sanh đều thú hưởng về Phật Quả.

Bạn đồng học Đại Thừa là những người cùng học một thầy, cùng bảm thọ Đại Thừa Tâm Địa giới, cùng học tập giới pháp Đại Thừa và các hạnh môn trong Phật pháp.

Bạn đồng kiến Đại Thừa là chỉ người đồng bảm thọ thật tướng tâm địa giới pháp rốt ráo, chỗ kiến giải đồng với giới pháp tu học, tư tưởng cũng giống nhau.

Bạn đồng hạnh Đại Thừa, chỉ những người tu theo phạm hạnh thanh tịnh, đồng thọ Bồ Tát tâm địa đại giới. Có chỗ nói đồng hạnh Đại Thừa là đồng tu học theo pháp môn Đại Thừa, đồng hiểu rõ tư tưởng lý luận Đại Thừa, đồng thực hành hạnh từ tế Đại Thừa, nên gọi là đồng hạnh Đại Thừa.

Trong lúc tiến tu theo con đường lớn của Phật pháp, những bậc thiện hữu như thế không thể thiếu được. Vì chẳng những các thiện hữu đồng hạnh có thể khích lệ, sách tấn lẫn nhau để không bị thoái chuyển trong sự tu hành, lại còn có cơ hội đem chỗ học hỏi, chỗ kinh nghiệm tu hành, chỗ kiến giải mà trao đổi nhau, để tự mình kiểm thảo xem có chỗ sai lầm nào hay không?

Thầy - bạn trong Đại Thừa có lợi ích cho chúng ta như thế, nên dù ở xa hay gần, khi các ngài đi đến “tăng phòng”, nơi chúng xuất gia cư ngụ, hoặc “nhà cửa” của Bồ Tát tại gia, hay “thành ấp” là chỗ ngự của vua, quan v.v... Bất cứ các ngài là những vị từ “trăm dặm” hay “nghìn dặm” mà đến. Các ngài khi đến nơi nào, không phải là không có nhân duyên hay nguyên nhân, mà là các ngài vì thực hành Vô Duyên Từ mà đến, hoặc vì hoằng dương giáo pháp Đại Thừa nên không nệ đường xa nghìn dặm mà đến, để truyền trao, dẫn dắt cho chúng ta.

Vì thế, vị Bồ Tát làm chủ tại địa phương, phải đứng như pháp, đứng dậy biểu lộ lễ độ, kính trọng, không được có chút chần chừ, do dự, cho nên trong kinh dạy: “Liên đứng dậy, rước vào, đưa đi”.

Rước vào là tỏ ý vui mừng lúc thầy - bạn mới đến. Đưa đi là tỏ tâm hân hoan hỷ tiền đưa lúc thầy - bạn ra về. Không nên cho rằng: “Mấy ổng đến thì đến, mấy ổng đi thì đi, không quan hệ gì đến mình”, nên không một chút nào thể hiện sự lễ độ. Đối với những người thông thường, khi đối xử với nhau còn phải giữ lễ độ, huống chi thầy - bạn trong đạo Bồ Đề mà lại không gìn giữ lễ độ hay sao?

Kinh văn dùng chữ “trăm dặm, nghìn dặm” là tượng trưng cho những lộ trình thật xa xôi mà thầy - bạn không ngại vất vả để đến chỗ mình. Vì vậy, khi thấy thầy - bạn đến phải đứng dậy tiếp rước, cúng dường, tiễn đưa.

Chư đại đức ngày xưa thường nói:

“Thầy - bạn từ xa xôi đến còn phải đứng pháp tiếp rước, cúng dường, thỉnh pháp và tiễn đưa. Huống chi thầy - bạn ở gần mà đến”. Vì lễ nghi quy định khi gặp nhau phải thực hành như vậy, không nên giống với người thế tục, ỷ lại sự quen biết nhiều nên không câu chấp lễ độ.

Vì thầy - bạn ở gần chừng nào, chúng ta càng có nhiều nhân duyên cơ hội để cầu pháp, nên không được thờ ơ, lơ là. Cho nên đối với thầy - bạn ở gần thế nào chẳng nữa, cũng phải tiếp rước, đưa đi, cùng sắm các thứ ăn uống để cúng dường thật đầy đủ.

Ngoài sự tiếp rước, đưa tiễn, còn phải hết lòng cung kính, lễ bái đối với thầy bạn để tỏ lòng tha thiết, tôn trọng Pháp Bảo, không được không cung kính người thuyết pháp.

Lúc thầy - bạn trụ lại để hoằng truyền đạo pháp, bổn phận vị Bồ Tát làm chủ, ngoài việc lễ bái, cần phải đứng pháp cúng dường, để biểu lộ tâm thành kính hậu đãi đối với sư hữu, không được làm phơ phớt bên ngoài, quấy quá cho xong chuyện.

Mỗi ngày ba thời cúng dường là nói sự phải theo giờ giấc mà dâng cúng các thứ uống, ăn không được sai lệch.

Về giờ giấc, có hai lối giải thích:

1. Có nơi cho rằng có hai thời: Thời trước lúc mặt trời mọc, cúng dường bữa điểm tâm và thời sau lúc đứng bóng cuối giờ Ty, đầu giờ Ngọ, cúng dường bữa cơm Ngọ.

2. Có nơi cho rằng có ba thời: thời đầu cúng dường bữa điểm tâm, thời giữa bữa cơm Ngọ, thời sau dâng các thứ thuốc, cũng gọi là Dược Thực.

Cúng dường ba thời như vậy không phải chỉ thực hành lúc mới đến mà suốt thời gian thầy - bạn trụ lại hoằng truyền đạo pháp: ba tháng, năm tháng, hoặc nửa năm, hoặc một năm. Mỗi ngày đều phải cúng dường ba thời như thế, không được thiếu sót. Tuyệt đối không nên thực hành chỉ năm ba ngày đầu, rồi sau đó thì lơ lơ là là như trong kinh nói: “Lễ độ đối với thầy bạn ngày thứ nhất như vàng, ngày thứ hai như bạc, ngày thứ ba như đồng, ngày thứ tư thiết v.v.. gọi là thi cần chung đãi”.

Mỗi ngày ba thời cúng dường, không phải chỉ dùng thức ăn uống thông thường để dâng cúng, mà phải dùng ba lượng vàng để mua sắm thức uống ăn ngon quý nhất trên đời để cúng dường thầy - bạn.

Nên kinh dạy tiếp theo: “Mỗi ngày trăm thức uống ăn giá đáng ba lượng vàng”. Ở đây nói mỗi ngày ba lượng vàng là dùng số tiền trị giá ba lượng vàng mua những thức ăn ngon quý và đầy đủ để thầy - bạn dùng mỗi ngày. Không phải thầy - bạn khi đến là cốt ý muốn ăn uống nhiều thứ ngon quý như vậy, mà là vị Bồ Tát chủ nhân chứng tỏ lòng tôn kính cúng dường cho thầy - bạn, không có tâm bòn xén.

Vị Pháp Sư hoằng truyền chánh pháp là tuyên nói lại những lời răn dạy của Đức Phật để giáo hóa, dẫn dắt chúng sanh, cho nên dù thực phẩm cúng dường quý báu và phong phú như thế, Pháp Sư vẫn có thể thọ nhận được. Đại Sư Vĩnh Gia nói:

Được sức giải thoát không nghĩ bàn,

Hằng sa diệu dụng không cùng tột,
Tứ sự cúng dường nào sợ nhọc,
Hoàng kim vạn lượng cũng vẫn tiêu.
Nghiên nát thân này như tro bụi,
Không thể đáp đền một trong muôn,
Hiểu rõ một câu mà tu tập,
Vượt qua sanh tử trăm ức kiếp.

Theo bài kệ trên thì bậc thánh nhân đã được giải thoát như thế, còn các hành giả thông thường sự tri chứng chưa được như thế, mà thọ hưởng sự cúng dường của đàn na phải hết sức sanh lòng hổ thẹn mới có thể nhận thọ của tín thí. Nếu trái lại thì hậu quả không thể lường được.

Nên trong Tông Cảnh Lục nói: “Người tu học Đại Thừa Phật pháp thọ thức ăn của thí chủ như non Tu Di, thọ y của thí chủ có thể trải khắp đại địa. Nếu những người không tu học pháp Đại Thừa và chưa liệt vào số chúng Tăng thì quả đại địa trong mười phương dù rộng lớn, nhưng không có chỗ nhỏ nước miếng”.

Vì thế, hàng Phật tử xuất gia thọ dụng sự cúng dường của tín thí, không thể không lưu tâm cẩn thận. Điều tối yếu là phải phát tâm rộng lớn, tu Bồ Tát hạnh, hoằng dương Phật pháp, hóa độ chúng sanh, mới không đến nỗi luống thọ dụng của tín thí. Cúng dường vị Pháp Sư hoằng truyền, ngay đối với Đức Phật, Ngài cũng cho điều vô cùng trọng yếu. Vì vị Pháp Sư là người thay thế Phật tuyên dương chánh pháp, nên kinh Bát Nhã nói: “Người nào cúng dường cho Pháp Sư, tức là cúng dường Phật vậy!”

Chẳng những chúng ta phải cung kính cúng dường các vị Pháp Sư giới hạnh thanh tịnh, mà chính những Pháp Sư giới hạnh không thanh tịnh, miễn là các Ngài có thể thuyết pháp lợi sanh, chúng ta cũng phải đúng pháp cúng dường.

Trong Nhiếp Luận nói: “Nếu người đối với giới hạnh dù có khuyết điểm, nhưng có thể thuyết pháp lợi ích cho nhiều người, cũng cần phải cúng dường như cúng dường chư Phật. Vì chúng sanh lãnh thọ lời nói của người ấy giống như lời của Đức Phật nói ra”, là ý trên vậy.

Ngoài việc cúng dường các thứ uống ăn, lại cần phải sắp đặt giường tòa để cung cấp cho thầy - bạn, để các vị có chỗ nghỉ ngơi. Giường thì có giường dây, giường cây... Tòa thì có tòa cao, tòa thấp, mỗi loại đều có nhiều thứ sai khác. Vì muốn chứng tỏ tinh thần kính pháp trọng thầy, dĩ nhiên người Phật tử phải dùng những thứ giường, tòa rất đẹp để cúng dường cho thầy - bạn an nghỉ, cốt để cho chư vị được an tâm hoằng truyền đạo pháp.

Chư vị Pháp Sư hoằng dương Phật pháp hiện nay có lắm lúc rất cực nhọc. Tất nhiên đôi lúc khó lòng tránh khỏi bệnh hoạn. Lúc đó, bổn phận của vị Bồ Tát ở nơi đây phải sắm nhiều “thứ thuốc men” để điều trị cho thầy - bạn, đừng để cho chư vị bệnh tật triền miên, làm ảnh hưởng đến việc hoằng pháp.

Như hiện nay, chúng ta thấy có những vị Pháp Sư đủ tài tuyên dương diệu pháp, nhưng vì thân bệnh hoạn lại thiếu thuốc men trị liệu, nên thân thể ốm gầy, suy nhược, không thể hoằng pháp lợi sanh. Thật bất hạnh cho vị Pháp Sư mà cũng tổn thất rất lớn cho Phật pháp! Cho nên dùng các thứ thuốc men điều trị tật bệnh cho Pháp Sư hoằng pháp là việc rất cần

thiết không thể thiếu.

Ngoài việc cung cấp các thứ cho Pháp Sư nói trên, khi thầy - bạn cần dùng những vật chi, phải tùy theo “tất cả sự nhu dụng” của thầy - bạn, mà hết lòng cung cấp theo đúng lễ nghi cúng dường, không được có ý nuối tiếc, làm trái với ý niệm thầy - bạn.

Trong kinh gọi rằng: “Kính pháp thì phải trọng người”. Nếu cần hy sinh thân mạng cũng phải làm, huống gì những tài vật ở ngoài thân? Vì một vị Pháp Sư đã lấy việc hoằng pháp lợi sanh làm trách nhiệm, điều cần yếu là làm sao cho các ngài chuyên tâm nhất ý hoằng truyền đạo pháp, không phải bận tâm lo lắng về việc nhu dụng, sinh sống hằng ngày.

Nếu vừa lo hoằng dương Phật pháp, vừa bận tâm về việc sinh sống thì rất khó lòng thực hiện công tác hoằng pháp cho hoàn bị. Vì thế, người Phật tử nhiệt tâm hộ trì Phật pháp, đối với vị Pháp Sư hoằng pháp phải đặc biệt lưu tâm hộ trì. Bốn phận người Phật tử hộ trì Phật pháp là phải thành kính cúng dường như thế.

Riêng người hoằng dương Phật pháp, đối với sự cúng dường cho mình, khi thọ dụng cần phải biết tri túc mới không có tội lỗi.

Pháp Sư hoằng truyền đạo pháp đi đến chỗ bạn là một cơ hội nghìn năm khó gặp, muôn thuở một lần cho việc cầu pháp của bạn. Thế nên cần phải khéo nắm lấy cơ hội này “mỗi ngày ba thời thường thỉnh Pháp Sư thuyết pháp”, không nên bỏ qua cơ hội rất tốt và hiếm hoi ấy.

Chúng ta nên biết, đúng như pháp cúng dường thầy - bạn là vì cầu phước, thuộc về Đền Ba La Mật, và thường thỉnh Pháp Sư thuyết pháp là tu Huệ, thuộc về Bát Nhã Ba La Mật. Phước huệ song tu như thế mới là một Phật tử đủ căn khí Đại Thừa.

Hai chữ “thường thỉnh” trong kinh vẫn có ý nói không phải chỉ thỉnh một ngày một bữa, mà là mỗi ngày đều thường thỉnh như thế.

Ba thời là sáng, trưa và chiều, nghĩa là mỗi khi đến giờ thỉnh Pháp Sư thuyết pháp, thì phải đi cung thỉnh Pháp Sư thuyết pháp, khai thị.

Cung thỉnh Pháp Sư thuyết pháp là việc làm chẳng những giúp ích cho huệ mạng của chính mình, mà cũng chính là làm cho huệ mạng của chúng sanh được liên tục sanh trưởng không dứt.

Vì Bồ Tát sơ phát tâm chưa chứng được chân lý của các pháp, chưa chứng được Pháp Thân của Phật, nên đối với sự lý của các pháp, không thể không có chỗ nghi hoặc.

Vì thế, khi có pháp sư đi đến bất cứ lúc nào, đều nên cầu thỉnh Pháp Sư thuyết pháp để trừ mọi nghi hoặc trong nội tâm. Lúc thỉnh Pháp Sư không phải chỉ dùng lời nói để cầu thỉnh là xong. Lại “cần phải mỗi ngày ba thời lễ bái”. Mỗi lần thỉnh thuyết pháp phải kiền thành lễ bái một lần, không nên như người thế tục, quá quen biết, không cần câu chấp lễ nghi. Mỗi ngày đều thấy nhau, cần gì phải thủ lễ như vậy? Như thế thật là hết sức sai lầm!

Phải biết trong tất cả các kinh, chỗ nào Phật cũng dạy việc kính pháp, trọng người. Hiện tại, khi thỉnh thầy thuyết pháp, đối với pháp cũng như đối với người, đều phải hết lòng cung kính tôn trọng. Vì thế, bất cứ lúc nào, khi thỉnh Pháp Sư thuyết pháp, đều phải cung kính lễ bái, không nên sanh tâm biếng nhác, khinh mạn.

Ngoài việc đúng pháp cúng dường và lễ bái thỉnh cầu thuyết pháp, khai thị, đối với vị Pháp Sư thuyết pháp không được sanh tâm sân hận, cũng không được có niệm buồn rầu.

Vị Pháp Sư có khi nói rất nhiều, có khi nói rất ít, không nhất định, Vì phải tùy theo căn cơ của thính chúng mà thuyết pháp. Người nghe pháp phải tùy thuận ý của Pháp Sư, không nên vì ngài nói nhiều, nói ít mà sanh tâm sân hận. Hoặc có Pháp Sư thuyết pháp rất quy củ và đứng đắn, lời dạy rất nghiêm khắc. Đối với những thính chúng có chút gì không đúng pháp thì ngài chỉ trích, quở rầy không vị nể. Người nghe pháp không nên vì đó mà sanh tâm sân hận, cho là Pháp Sư nói quá lời.

Lại nữa, vị Pháp Sư thuyết pháp cũng vẫn chỉ là một vị Bồ Tát phàm phu, nên hành vi hoạt động của thân tâm dĩ nhiên đôi khi khó tránh khỏi có chút sơ suất, lỗi lầm. Chúng ta, người nghe pháp, không nên vì đó mà sanh tâm sân hận.

Pháp Sư thuyết pháp là y theo lời Phật dạy mà tuyên thuyết trở lại. Giáo pháp của Phật cũng như các phương thuốc trị liệu, tùy theo tâm bệnh của chúng sanh mà cho thuốc. Vì thế, nếu Pháp Sư chỉ đúng ngay tâm bệnh của chúng ta, dù không hợp với tâm ý của mình, cũng phải ân cần nhận chân những lời ấy là đúng, không nên vì thế mà sanh phiền não, tỏ ý bất mãn Pháp Sư, vì đã chỉ vạch tội lỗi của mình.

Khi Pháp Sư ở lại thuyết pháp dù rất lâu, nhưng bạn không nên vì gánh nặng cúng dường mà chán ghét, lo buồn, sanh khởi ý niệm rằng Pháp Sư ở mãi nơi đây tham cầu việc cúng dường, sao không rời khỏi nơi đây đi nơi khác mà hoằng pháp? Nếu bạn có ý nghĩ như vậy, thì tội lỗi rất lớn.

Nên biết khi cúng dường vị Pháp Sư thuyết pháp, không nên có chút một chút tâm lẫn tiếc, buồn phiền, chán nản vì sự cực nhọc và tốn kém. Trái lại, phải có tâm thành kính, hân hoan, khích lệ Pháp Sư thuyết pháp để cho mình được cung kính cúng dường mãi đến cùng tốt đời vị lai, không hề nhàm mỏi.

Mỗi ngày ba thời thường thỉnh Pháp Sư thuyết pháp là sự kiện thành của khẩu nghiệp, biểu lộ tâm cầu pháp ân cần. Mỗi ngày ba thời lễ bái là sự kiện thành của thân nghiệp, chứng tỏ tâm vì pháp không giải đãi. Không sanh tâm sân hận, buồn rầu là sự kiện thành của ý nghiệp, chứng tỏ bạn kính pháp không có tâm khinh mạn.

Dùng ba nghiệp kiện thành trên cầu Phật pháp mới thật sự là một Phật tử tận thiện tận mỹ, vì pháp đúng mức.

Tại sao phải vì pháp như thế?

Vì một Phật tử tu học Phật pháp, có pháp thì thân tâm mới được tươi nhuận. Không pháp thì thân tâm bị héo khô. Có pháp thì thành một vị đại phú trưởng giả trong Phật pháp, mất pháp thì thành một người bần tiện trong Phật pháp.

Do đó, hành giả Bồ Tát phải luôn luôn vì pháp và tôn trọng pháp. Lại nữa, nếu chúng ta nghe pháp, có thể giác ngộ được pháp tánh thì chỉ trong một sát na, có thể trở thành bậc thánh nhân. Bằng không được như thế, mê muội pháp tánh thì phải vĩnh viễn muôn kiếp bị trầm luân trong biển khổ sanh tử. Do đó, vì pháp tinh cần cúng dường thầy bạn, hoàn toàn không giống với người thế gian vì danh vì lợi mà cúng dường. Hơn nữa, dù bạn cúng dường tài vật quý báu đến đâu, chẳng qua được phước đức hữu lậu, không thể thoát ly sanh tử trong tam giới. Nếu bạn đem vô thượng diệu pháp bố thí cho chúng sanh thì có thể làm cho chúng sanh ra khỏi bể khổ sanh tử và được giải thoát. Vì thế, người Phật tử vì quả vô thượng Bồ Đề mà chân thực cầu pháp thì cần phải luôn “thỉnh Pháp không hề nhàm

mỏi, chỉ trọng pháp chứ không kể thân”.

Nói một cách khác, vì câu đại pháp của Như Lai, đối với thân mạng còn có thể quên, có thể xả, huống chi những tài vật ở ngoài thân mà không cúng dường cho thầy - bạn?

Vả lại, tài vật nuôi dưỡng thân này có ngày cũng phải cùng tận, còn pháp tài mà mình mong cầu thuộc về pháp bảo vô cùng vô tận, cho nên, dù phải hy sinh tánh mạng, đối với tự mình, quả thật hoàn toàn không có chỗ tổn thất mà là dùng thân mong manh, hư hoại, đổi lấy thân kim cương bất hoại; đem “thế mạng” vô thường không vĩnh cửu, đổi lấy “pháp thân huệ mạng” thường trụ bất diệt. Thật là một việc làm hết sức có giá trị mà trên thế gian này không việc làm nào có thể sánh bằng!

Giờ đây, xin kể vài tấm gương sáng của đức Bồ Sư Thích Ca vì pháp quên mình như sau:

Vào thời quá khứ, lúc đức Bồ Sư Thích Ca hành Bồ Tát đạo, đến lúc a tăng kỳ kiếp thứ hai đã mãn, được gặp Đức Phật Nhiên Đăng xuất thế, bấy giờ, đức Bồ Sư Thích Ca là Nhu Đồng Bồ Tát.

Một hôm, Đức Phật muốn đến một nơi khác để thuyết pháp độ sanh. Nhu Đồng Bồ Tát đem bảy nhánh thanh liên hoa cúng dường lên Phật Nhiên Đăng.

Bồ Tát biết được con đường Đức Phật sắp đi qua có đoạn bùn nhơ bất tịnh. Bồ Tát không đành để Phật đi qua như vậy, liền cởi chiếc áo da nai đang mặc, trải lên chỗ bùn nhơ ấy, nhưng không trải được khắp. Bồ Tát bèn nằm mọp trên chỗ đất bùn sinh, mở đầu tóc của mình ra trải lên trên chỗ bùn nhơ ấy chờ Phật đi qua.

Phật Nhiên Đăng trông thấy Bồ Tát cung kính, kiên thành như vậy, biết là Bồ Tát đã nhiều kiếp lâu xa thực hành Bồ Tát đạo, chứ không phải là vị Bồ Tát sơ phát tâm. Đức Phật bèn vì Nhu Đồng Bồ Tát thọ ký rằng: “Ông ở đời tương lai sẽ thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni”.

Lại nữa, vào thời quá khứ, lúc đức Thích Ca Mâu Ni hành Bồ Tát đạo, tu hành ở núi Tuyết, tinh tấn phi thường, nhất tâm tọa thiền, hằng ngày chỉ ăn rau trái. Bấy giờ, trời Đê Thích muốn thử xem Bồ Tát có phải chân thật câu diệu pháp hay không, nên biến hóa thành một quỷ la sát, đến trước Bồ Tát, vì Bồ Tát nói nửa bài kệ như sau:

Chư hành vô thường,

Thị sanh diệt pháp.

Dịch:

Các hành vô thường,

Là pháp sanh diệt.

Bồ Tát được nghe hai câu đại pháp ấy rồi vui mừng khôn xiết, liền khẩn thiết thỉnh La Sát nói nốt nửa bài kệ sau. La Sát đáp rằng: “Vì ông nói nửa bài kệ sau thật chẳng khó khăn gì, nhưng hiện nay bụng tôi đang đói không thể chịu được, nên không đủ tinh thần nói nửa bài kệ sau”.

Bồ Tát nghe xong liền thưa rằng: “Ngài cần dùng thức ăn chi, tôi xin thành tâm sẵn sàng cúng dường”. La Sát đáp rằng: “Tôi không ăn thứ gì khác, chỉ thích ăn huyết nhục người còn sống”. Bồ Tát vừa nghe xong, không chút do dự, đáp rằng: “Xin ngài vì tôi tiếp tục nói nửa bài kệ sau, tôi nguyện xẻ thân này cúng dường ngài”.

La Sát liền vì Bồ Tát nói tiếp nửa bài kệ sau rằng:

Sanh diệt diệt dĩ,

Tịch diệt vi lạc.

Dịch:

Sanh diệt diệt rồi,

Tịch diệt là vui.

(Lưu ý: Bài kệ bốn câu trên đây là tổng quát vô lượng diệu nghĩa của Tam Tạng Thánh Giáo trong Phật pháp. Đừng thấy văn từ đơn giản, dễ dàng mà cho là tầm thường. Ở đây, xin giải thích sơ lược:

Hai câu đầu thuộc về pháp môn lưu chuyển.

Hai câu sau thuộc về pháp môn hoàn diệt).

Bồ Tát được nghe trọn bài kệ bốn câu, liền đem viết trên khắp các đại thọ và những tảng đá lớn trong núi để chúng sanh có tâm cầu chánh pháp được hưởng lợi ích của đại pháp này. Sau khi viết kệ xong, Bồ Tát liền leo lên đại thọ, gieo mình xuống gộp núi để đem thân huyết nhục của mình cúng dường quý La Sát.

La Sát liền dùng tay tiếp đỡ thân của Bồ Tát và hiện nguyên hình là trời Đế Thích, đánh lễ dưới chân Bồ Tát và tán thán rằng: “Tôi vì tôn trọng đại pháp của Như Lai, muốn xem ngài chân thành muốn cầu pháp hay không, nên đến đây xúc não ngài. Ngài thật vì pháp dám xả thân mạng hoàn toàn không luyến tiếc. Tôi xin đầu thành đánh lễ sám hối, cúi xin ngài tha thứ và tiếp thọ sự thành tâm sám hối của tôi”.

Trong kinh Niết Bàn, Phật dạy: “Do nhân duyên vì nửa bài kệ dám xả thân, mà ta thành vô thượng đạo trước Di Lạc Bồ Tát mười hai kiếp” là nói ý trên vậy.

Vào thời quá khứ, đức Bổn Sư Thích Ca hành Bồ Tát đạo, làm một vị đại quốc vương, vì muốn được nghe đại pháp của Như Lai nên phải khoét trên thân cả nghìn chỗ để đổ dầu đốt đèn cúng dường cho người bà la môn tên là Lao Độ Sai để được nghe bài kệ sau đây:

Thường giả giai tận,

Cao giả tất đọa,

Hiệp hội hữu ly,

Sanh giả hữu tử.

Dịch:

Những gì thường đều phải tận diệt.

Những gì cao tất phải sụp đổ.

Có sum họp tất có chia lìa,

Đã có sanh hẳn nhiên có tử.

Đại vương nghe được bài kệ trên rồi, trong lòng vui mừng không sao tả xiết, liền lập đại thệ rằng: “Tôi hôm nay cầu chánh pháp, mục đích là cầu thành tựu Phật quả. Sau khi thành Phật, nguyện đem ánh sáng trí huệ chiếu soi cho tất cả chúng sanh được tỏ ngộ!” Đại vương phát thệ ấy rồi, cả trời đất đều chấn động.

Lại nữa, vào thời quá khứ, trong vô số kiếp về trước, đức Bổn Sư hành Bồ Tát đạo, làm một vị quốc vương nơi cõi Diêm Phù Đề, tên là Tu Lô Bà. Vì muốn cầu đại pháp của Như Lai để hóa độ chúng sanh, ngài không hề luyến tiếc, hy sinh vợ đẹp, con yêu, đem

cho quý Dạ Xoa ăn để nghe được chánh pháp. Sau khi dạ xoa ăn vợ con của đại vương xong mới nói bài kệ rằng:

*Nhứt thiết hành vô thường,
Sanh giả giai hữu khổ,
Ngũ âm không vô tướng
Vô hữu ngã, ngã sở.*

Dịch:

*Tất cả các hành đều vô thường,
Đã có sanh ra đều có khổ.
Thân ngũ âm này không, vô tướng.
Hoàn toàn không có ngã, ngã sở.*

Đại vương nghe bài kệ trên lòng hoan hỷ vô cùng, tỏ ngộ được đại pháp vô giá, không pháp gì trên thế gian có thể sánh bằng.

Chư Bồ Tát đều vì pháp mà không luyện tiếc thân mạng, nên đức Phổ Hiền dạy Thiện Tài đồng tử rằng: “Trong bể giáo pháp của Ta đây, không một chữ, một câu nào không phải là chữ hoặc câu mà không phải xả thí thân mạng mới cầu được”.

Vì đạo pháp mà quên mình, xả thân cúng dường cho Pháp Sư là hạnh nguyện vì pháp của Bồ Tát. Nếu không thực hành như vậy mà chỉ luyện tiếc thân mạng, bỏn xén của tiền, thì trái với hạnh nguyện “vì pháp quên mình” của đại sĩ, cùng trái với bốn tâm cung kính hiếu thuận của Bồ Tát. Cho nên, cuối cùng trong kinh phán: “Phật tử này phạm khinh cầu tội”.

Trong kinh Viên Giác dạy: “Chúng sanh thời mạng pháp muốn tu hành phát nguyện trọn đời cúng dường thiện hữu, kính thờ thiện tri thức, gần gũi bậc thiện tri thức, phải đoạn trừ tâm kiêu mạn, khi xa lìa thiện tri thức phải đoạn trừ tâm sân hận. Những cảnh thuận nghịch hiện tiền xem như hư không, rõ biết tự tâm rốt ráo bình đẳng, cùng với chúng sanh đồng một thể không sai khác. Tu hành như thế mới được chứng nhập Viên Giác”.

Lời sớ thích đoạn kinh văn trên nói rằng: “Luận về các bậc thiện hữu hóa độ chúng sanh phải dùng nhiều phương tiện. Khi nào nhận thấy tâm ý thầy trò khế hợp mới đem chỉ thú của chánh pháp truyền trao. Tùy theo căn cơ chúng sanh, có khi cần phải thân cận để hóa độ. Thế mà chúng sanh ngu si không hiểu biết, thấy thiện tri thức đến gần gũi với mình thì sanh tâm kiêu mạn.

Tâm kiêu mạn đã sanh thì không thể nào vào được Đạo. Nên kinh dạy phải đoạn trừ tâm kiêu mạn. Hoặc có khi gặp nhân duyên khác mà thầy trò phải cách xa nhau, do đó sanh tâm sân hận mà nói rằng: “Thầy xa lìa ta để đi gần gũi với người khác”.

Lại còn nói thầy có tâm thương ghét. Một khi đã có một niệm sân sanh khởi thì ngàn muôn sự chướng ngại lập tức phát sanh. Không kể đến sự mất lợi ích trong đạo pháp, chính bản thân kẻ đó bị đọa lạc trong tam đồ. Cho nên kinh dạy phải đoạn trừ tâm sân hận”.

Trong kinh Thí Dụ kể lại một câu chuyện như sau:

Trong thời quá khứ, tôn giả A Nan là một đồng tử bán hương. Trên đường đi bán hàng ngày, đồng tử gặp một tiểu sa di vừa đi khát thực vừa đọc tụng kinh kệ.

Thấy thế, đồng tử hỏi sa di vì sao phải làm như vậy, sa di đáp rằng: “Thầy tôi hiện tu

hành trong núi, bảo tôi mỗi ngày đến nhà thí chủ khát hóa một thặng gạo mang về, đồng thời phải đọc tụng một bài kệ trong kinh Phật cho thuộc, nên tôi phải làm như thế”.

Đồng tử lại hỏi: - Nếu chú không đi lấy gạo mỗi ngày, chú tụng được mấy bài kệ?

Sa di đáp rằng: Nếu không đi lấy gạo mỗi ngày, tôi đọc tụng thuộc mười bài kệ.

Đồng tử nghe xong vì muốn cho chú Sa Di thành tựu việc đọc tụng kệ kinh, bèn nói rằng: - Tốt lắm, từ nay tôi xin thay thế cho chú mang gạo đến tận nơi, chú khỏi cần phải đi khát hóa.

Sa di nghe nói vui mừng khôn xiết, ở nơi am chuyên tâm nhất ý đọc tụng kệ kinh. Khi đồng tử mang gạo đến am được chín hộc, đồng tử thử hỏi sa di để biết sự đọc tụng kinh kệ có được nhiều hay không. Quả nhiên, suy tính theo mỗi ngày một thặng gạo, thì chú Sa Di mỗi ngày mười bài kệ đủ số không sai.

Tôn giả A Nan do công đức thay cho chú Sa Di mang gạo này mà hiện tại được gặp Phật, và được suy tôn là bậc Đa Văn đệ nhất trong hàng đệ tử Thanh Văn.

Chúng ta thử nghĩ: Chỉ vì một chú Sa Di trì kinh mà thay thế mang gạo, còn được quả báo thù thắng như thế, huống chi cúng dường cho bậc thầy - bạn Đại Thừa, là những người có khả năng tuyên thuyết chánh pháp, thì quả báo thù thắng được thọ hưởng không thể hạn lượng.

Kết thành tội nghiệp của “bất cung cấp thỉnh pháp giới” này phải hội đủ bốn duyên như sau:

1. Pháp Sư: Thật sự có vị Pháp Sư Đại Thừa đi đến.

2. Tướng Pháp Sư: trong tâm đích xác biết vị ấy là vị Pháp Sư đi đến chỗ mình. Nếu như không biết người ấy là vị Pháp Sư thì không phạm.

3 Không có tâm thỉnh: không có lòng muốn thỉnh Pháp Sư thuyết pháp. Hoặc đối với Pháp Sư có tâm niệm sân hận, buồn rầu, nên không chịu thỉnh. Vì nội tâm có phiền não nên phạm tội nhiễm ô khởi. Hoặc do tính hay quên, hoặc do lười biếng mà không thỉnh Pháp Sư thuyết pháp. Trong trường hợp này, vì không có phiền não xen lẫn trong tâm, nên chỉ phạm tội, nhưng không phải là phạm tội nhiễm ô khởi.

4. Làm lơ bỏ qua: trường hợp rõ ràng có Pháp Sư ở trước mặt và bạn có thể được lợi ích nghe pháp, nhưng bạn làm lơ bỏ qua nhân duyên rất tốt như thế.

Cho nên tùy theo việc mà kết thành tội khinh cầu.

Những nhân duyên đặc biệt nào không thỉnh Pháp Sư mà không phạm tội?

- Trường hợp bị bệnh nặng, tự mình không thể ngồi dậy được.

- Chính bản thân mình không đủ sức cúng dường nên không đủ phương tiện thỉnh thầy thuyết pháp.

- Hoặc biết người thuyết pháp không phải tuyên thuyết chánh pháp của Như Lai, mà chỉ nói một cách điên đảo không thành vấn đề gì, không mang lại lợi ích cho thân tâm người nghe pháp, nên không thỉnh người ấy thuyết pháp.

- Hoặc chính mình đã có sức đa văn, đối với Phật pháp đã có sự nhận thức tương đương, có thể không cần thỉnh Pháp Sư thuyết pháp.

- Hoặc mình đã có học hỏi đại pháp của Như Lai nên không thỉnh Pháp Sư thuyết pháp.

- Hoặc chính mình đang chuyên tu, tọa thiền, tụng kinh, niệm Phật... nên không thỉnh

Pháp Sư thuyết pháp.

Những trường hợp trên, không thỉnh Pháp Sư thuyết pháp thì không trái phạm giới này.

B.2.2.7. BÁT VÃNG THỈNH PHÁP GIỚI (giới không đi nghe pháp)

Kinh văn:

Nếu Phật tử, hàng tân học Bồ Tát, phạm nơi nào, chốn nào có giảng kinh luật, phải mang kinh luật đến chỗ Pháp Sư để nghe giảng và thưa hỏi. Hoặc nơi núi rừng, trong vườn cây, chùa, nhà... tất cả những chỗ có thuyết pháp đều phải đến nghe học. Nếu Phật tử không đến nơi ấy để nghe pháp, cùng thưa hỏi thì phạm khinh cấu tội.

Lời giảng:

Giới “không cúng dường, thỉnh pháp” ở trước là nói về tội Pháp Sư đến địa phương của mình mà không thỉnh pháp. “Giới không đi nghe pháp” này nói về tội ở nơi khác có thầy nói pháp mà không chịu đi nghe.

Vấn đề nghe pháp đối với người Phật tử mới học Phật pháp, nhất là hàng Bồ Tát sơ phát tâm vô cùng quan trọng. Vì Bồ Tát sơ phát tâm đối với Sự và Lý trong Phật pháp, những việc trì, phạm... của giới hạnh, tất cả đều không hiểu rõ, nên thường phải mang kinh, luật đến các nơi tham học để thành tựu đạo hạnh cho chính mình.

Hiện tại, nếu bạn biết nơi nào có thầy giảng dạy kinh luật mà không chịu đến nghe. Đối với Phật lý đã mờ mịt, việc trì phạm cũng không thông, thế mà bạn vẫn mặc kệ, không cần biết. Suốt ngày chỉ dạo chơi các nơi để thưởng ngoạn, tìm thú vui, không lo tu học, lăm tổn hại giới hạnh thanh tịnh, đi sai con đường tu hành, luống thò dụng của thí chủ thì tội lỗi biết chừng nào! Đức Phật thấy như thế nên đặc biệt chế định giới điều này.

Hành giả Bồ Tát lấy vô thượng Bồ Đề làm chỗ mong cầu, mà vô thượng Bồ Đề là lấy Trí Huệ làm gốc. Có trí huệ thâm thâm vi diệu mới có thể phát sanh các pháp Ba La Mật. Vì thế phải làm thế nào để có được một Trí Huệ chính xác, cao siêu là một vấn đề vô cùng trọng yếu.

Nếu làm một người hướng dẫn mà trí huệ tối tăm sẽ sanh khởi những việc sai lầm, bất chính. Do đó, mọi người bị sai lầm tất cả. Thật vô cùng nguy hiểm và tai hại!

Vì thế, Tiểu Thừa xem trọng chánh kiến, Đại Thừa xem trọng Bát Nhã, nguyên nhân chính là vậy. Nên trong kinh có bài tụng như sau:

*Huệ ư chư thiện hạnh,
Nhu thuyết tiếp sở trì,
Bách thiên manh thất lộ,
Do nhất nhĩn đắc tồn.*

Dịch:

*Trí huệ đối với các thiện hạnh,
Cũng như mái chèo giữ chiếc thuyền.*

*Trăm ngàn người mù bị lạc đường,
Nhờ người sáng mắt mà được sống.*

Như thế, chúng ta thấy trí huệ thật vô cùng trọng yếu, nhưng tại sao trong kinh Hoa Nghiêm có bài kệ rằng:

*Thí như bán cùng nhân
Nhứt dạ số tha bảo,
Tự vô bán tiền phân,
Đa văn diệc như thị.*

Dịch:

*Ví như có người rất nghèo cùng,
Ngày đêm đếm của báu cho người.
Tự mình không có phân nửa tiền,
Những kẻ đa văn cũng như vậy.*

Như thế việc nghe kinh, luật hoàn toàn không lợi ích chi, tại sao lại phải đi nghe?

Câu hỏi trên thật sai lầm vô cùng! Trong kinh sở dĩ nói: “Người đa văn như kẻ đếm của báu cho người” ấy là Phật quả trách những người cho Đa Văn là rốt ráo, chỉ một mặt chuyên nghe mà không biết quy y theo chỗ đã được nghe để tu trì. Do đó, mới bị quả trách và ví như người nghèo đếm của báu đã được cho người.

Nếu từ Đa Văn mà được Văn Huệ, từ Văn Huệ mà tư duy, từ tư duy mà tu tập, từ tu tập mà vô lậu trí huệ được khai phát. Như thế là được Đức Phật vô cùng tán thán và hứa khả. Như trong kinh có bài kệ sau:

*Thiết mãn thế giới hỏa,
Tức quá yếu văn pháp.
Niệm đương thành Phật đạo,
Quảng tế sanh tử lưu.*

Dịch:

*Giả sử thế gian đầy lửa đỏ,
Muốn nghe pháp phải đi qua.
Tự nghĩ nghe được pháp thành Phật.
Khấp độ chúng sanh thoát sanh tử.*

Lại nữa, trong kinh nói rằng: “Trong vòng trăm do tuần đầy lửa dữ đang cháy phùng phùng. Nếu nơi ấy có người giảng nói chánh pháp, cũng phải đi qua chỗ lửa dữ ấy, đến nơi người nói pháp mà nghe pháp”.

Chúng ta thấy rõ tính trọng yếu của việc nghe pháp đến mức độ nào!

Đức Phật dạy đại chúng rằng: “Nếu là Phật tử thọ giới Bồ Tát, ở tất cả chỗ, nghĩa là bất luận nơi nào, nếu có Pháp Sư hoặc Luật Sư tuyên giảng pháp Tỳ Ni kinh luật, hàng tân học Bồ Tát đều phải tìm cách đi nghe cho kỳ được. Lại còn có những nơi do quốc vương, đại thần và các vị đàn việt hộ pháp có thỉnh Pháp Sư giảng pháp, trong chốn đại trạch xá (giới bốn Việt văn dịch là “nhà”), là cung điện của vua, dinh thự của quan, nhà của các Phật tử tại gia... Hàng tân học Bồ Tát không được một chút do dự, mà phải mang kinh luật đến chỗ Pháp Sư nghe giảng và thưa hỏi”.

Ở đây nói pháp Tỳ Ni, kinh, luật theo nghĩa:

- Pháp là chỉ cho Kinh Tạng đã biên tập, thông thường hợp lại gọi là Pháp Tỳ Nại Da. Pháp là để thực hành theo chân lý cùng đạo đức.

- Tỳ Nại Da là trừ diệt những pháp hư vọng và trái đạo đức (chỉ cho phiền não, ác nghiệp...) Về nội dung vốn đồng nhất, nhưng về phương diện “hiển chánh trừ tà” chia làm hai: Pháp và Tỳ Ni, chẳng phải Pháp, chẳng phải Tỳ Ni. Danh từ tương đối này ở trong kinh, luật rất phổ biến, hoàn toàn không mang nghĩa thực sự bất đồng, nên kinh này gọi là “pháp Tỳ Ni kinh luật”.

Tỳ Ni là tiếng Ấn Độ, Trung Hoa có chỗ dịch là Luật, có công năng xử đoán các tội khinh, trọng của việc phạm giới và phân định rõ thế nào là khai, giá, trì, phạm để chúng ta giữ gìn giới hạnh một cách đúng đắn, nghiêm túc và linh động giống như pháp luật trong thế gian luôn phải công bằng xử đoán mọi việc.

Lại có nơi dịch là Diệt, nói theo Đại Thừa là có thể triệt để diệt trừ tất cả phiền não. Nói theo Tiểu Thừa, hữu lậu mộc xoa có thể diệt trừ bảy thứ tội ác của thân khẩu nghiệp (thân có ba nghiệp, khẩu có bốn nghiệp). Nếu căn cứ vào Định Cộng Giới và Đạo Cộng Giới (1) thì có thể diệt trừ chín mươi tám sử (2). Lại có chỗ nói tội ác của ba nghiệp thân, khẩu, ý của chúng ta như lửa đơng cháy rất mãnh liệt, chỉ có giới luật mới có thể ngăn chặn, dập tắt, nên gọi là Diệt.

Lại có chỗ dịch là Điều Phục, nghĩa là các học xứ (tức là những chỗ nên học, cần học, tức là giới luật) có công năng điều hòa ba nghiệp thân, khẩu, ý, hàng phục tất cả nghiệp bất thiện, nên gọi là Điều Phục.

Có người không biết pháp là kinh, Tỳ Ni là Luật, mà nói kinh, luật đều gọi là Tỳ Ni thì thật là hoàn toàn không đúng pháp. Trong kinh vẫn nói: “Tân học Bồ Tát” chỉ những Bồ Tát sơ phát tâm, hàng đại sĩ mới thọ tâm địa giới pháp. Vì các vị này thuộc về hàng tân học, học nghiệp chưa thành tựu, không biết rõ sự khinh trọng của giới hạnh, không biết rõ thế nào là Khai, Giá, Trì, Phạm, thế nào là dụng công tu hành, thế nào là phương tiện độ sanh v.v...

Vì thế, khi nghe có người giảng giải kinh, luật, phải mau chóng đến nơi ấy học tập, để được hiểu rõ chính xác nội dung trong kinh, luật, và để khỏi sa vào trường hợp kẻ đui dắt người mù, không đến nỗi lầm lẫn cho phạm giới là trì giới mà tạo ra nhiều việc phi pháp, phi luật.

Vì muốn tránh khỏi sự sai lầm của tư tưởng và hành vi của chính mình, hàng tân học Bồ Tát sơ phát tâm nếu biết nơi nào có người giảng kinh luật, phải nhanh chóng mang kinh luật đến nơi Pháp Sư, chuyên tâm nhất ý lắng nghe, lại phải dùng tâm thức lãnh thọ giáo pháp. Nếu trong ấy có chỗ nào không hiểu rõ thì nên cung kính thủ lễ đối với Pháp Sư để thưa hỏi những điểm nghi ngờ trong tâm mình. Khi khỏi nghi ngờ được bằng tiêu, biết rõ sự tu học phải như vậy, cần phải y theo đó tu trì để mong được ngộ nhập pháp môn tâm địa Đại Thừa.

Nếu có chỗ giảng nói kinh - luật mà không chịu đi nghe thì thâm tâm của bạn không được sự tươi nhuận của nước pháp, hoặc đi nghe pháp mà không thưa hỏi những chỗ nghi ngờ trong tâm, thì chủng tử Phật pháp trong thâm tâm bạn sẽ không được tăng trưởng.

Vì muốn cho hàng tân học Bồ Tát biết trọng pháp, không thối thất tâm đạo.

Vì muốn sách lệ hàng tân học Bồ Tát tăng tiến trên đường tu học.

Vì muốn phòng ngừa hàng tân học Bồ Tát không tự sanh giải đãi, kiêu mạn.

Nên Phật dạy khi có chỗ nào thuyết pháp giảng luật, phải đi nghe học, thưa hỏi. Nếu không, sẽ mất lợi ích không được nghe đại pháp và sự tu hành sẽ không do nơi đâu mà thắng tấn.

Chẳng những trong chốn đại xá trạch như cung vua, dinh thự của quan, nhà các đàn việt như trên đã nói, mỗi khi có Pháp Sư giảng kinh - luật, hàng tân học Bồ Tát cần phải đi nghe, mà ngay đến trong chốn núi rừng, dưới cội cây, trong chùa tăng, những nơi tịch tịnh A Lan Nhã hoặc Tăng Già Lam, chỗ của chúng tăng cư ngụ, nếu có Pháp Sư thuyết pháp, đều phải đến nghe học. Nếu không đến những chỗ ấy nghe học kinh - luật, thưa hỏi lý nghĩa, ban đầu chỉ có lỗi biếng nhác, mạn pháp, nhưng về sau thì không tội ác nào chẳng tạo nên. Cuối cùng kinh dạy: “Phật tử này phạm khinh cấu tội”.

Nghe pháp, học luật là có lợi ích cho bản thân mình mà không chịu nghe học thì làm sao tránh khỏi trở thành một người tội ác? Vì thế nên không tránh khỏi tội khinh cấu!

Vì sao nghe kinh, học luật là sự kiện trọng yếu của hàng tân học Bồ Tát như thế?

Nên biết bề Phật pháp mênh mông, càng vào càng sâu. Nếu bạn cứ ngồi yên bất động thì làm sao có thể thâm nhập Kinh Tạng? Nên trong luận Du Già quyển tám mươi, giải thích chữ “nghe” như sau:

“Nghe là như thế nào? Là chính trong lúc Pháp Sư giảng nói chánh pháp, người nghe pháp phải an trụ nơi chỗ của Pháp Sư, chí thành cung kính, chuyên chú nghe pháp, nội tâm không điên đảo”.

Phải biết người nào có tâm chân thật cung kính nghe pháp, hiện tiền được sự lợi ích an lạc như xa lìa tam ác đạo, được sanh vào cảnh giới lành nhân thiên, và là nhân tương lai đến Niết Bàn. Được ba sự lợi ích trên đều do lòng cung kính nghe đại pháp, nên Du Già Luận có bài tụng:

Đa văn năng tri pháp,

Đa văn năng viễn ác.

Đa văn xả vô nghĩa.

Đa văn năng đắc Niết Bàn.

Dịch:

Đa văn biết các pháp,

Đa văn lìa ác đạo.

Đa văn lìa bất lợi.

Đa văn được Niết Bàn.

Căn cứ chính nơi ý này có thể nói một cách quả quyết rằng: Tất cả các công đức trong Phật pháp, không một công đức nào thành tựu mà không phải do từ nghe pháp mà thu hoạch được.

Vì thế, tất cả các giới Phật tử đối với việc nghe kinh - luật chớ nên khinh thường. Nếu tất cả các pháp đều không được nghe, thì chẳng những pháp thậm thâm không hiểu rõ, mà ngay cả những pháp thông thường như Tam Quy, Ngũ Giới, Thập Thiện, Tam Bảo v.v...

cũng đều không hiểu rõ.

Như trường hợp Thiện Tài đồng tử mà đa số Phật tử đều biết, vì cầu thiện tri thức để nghe đại pháp mà triển chuyển đi qua phương Nam, trải qua một trăm mười thành để tham phỏng với các đại thiện tri thức. Cuối cùng mới được chứng đắc tâm yếu trong Phật pháp.

Nếu Thiện Tài đồng tử đương thời bấy giờ cứ ngồi yên bất động, sợ nhọc và làm biếng, thì thử hỏi làm sao lọt vào được lâu các của đức Di Lạc Bồ Tát và việc tham học làm sao được hoàn thành?

Thiện Tài đồng tử ở tại Phước Thành, trong đó có một vị trưởng giả có năm trăm đồng tử mà Thiện Tài là một trong số đó.

Vì sao đồng tử được đặt tên là Thiện Tài? Vì lúc đồng tử mới sinh ra, có rất nhiều tài bảo quý lạ tự nhiên ở dưới đất hiện ra. Đó là do Thiện Tài đồng tử có phước báo rất lớn.

Tại sao Thiện Tài đồng tử có được phước báo rất lớn như thế? Vì đồng tử đã chứa nhóm công đức lành nhiều đời, cho nên cha mẹ ngài đặt hiệu là Thiện Tài.

Thời bấy giờ, đức Đại Trí Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát ngự bên phía Đông của Phước Thành, tại Trang Nghiêm Tràng An La Lâm giảng nói chánh pháp. Đồng tử đến chỗ Bồ Tát nghe pháp, phát đại Bồ Đề tâm. Sau khi phát đại tâm, đồng tử vâng lời chỉ giáo của Bồ Tát Văn Thù, tiếp tục đi qua phương Nam tham bái 53 vị thiện tri thức. Do đây, mà trong Phật giáo thường nói là: “Thiện Tài đồng tử ngũ thập tam tham”. Lần tham phỏng thứ 28 là tham học với đức Quán Thế Âm Bồ Tát. Vì lần tham học đầu tiên là học với Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát. Và lần cuối cùng là học với đức Phổ Hiền Bồ Tát, nên khi nói đại Bồ Tát độ Thiện Tài đồng tử, trong kinh đều thường đề cập đến hai vị đại Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi và Đại Hạnh Phổ Hiền vậy.

Lại nữa, ở Trung Hoa vào triều nhà Đường, có vị thiền sư hiệu Đại Tùy Pháp Chân, là bực danh đức đương thời.

Một hôm, có vị tăng nhân đến thiền sư hỏi pháp rằng: - Đến khi kiếp hỏa rỗng cháy, thế giới hoại diệt thì cái ấy cũng hoại hay là không?

Thiền sư đơn giản đáp rằng: Hoại.

Tăng nhân lại hỏi tiếp; - Theo lời ngài nói như vậy thì cái ấy cũng tùy theo cái khác mà đi hay sao?

Thiền sư lại đáp: - Tùy cái khác mà đi.

Tăng nhân nghe như vậy, tâm có chỗ hoài nghi, bèn đi tầm thầy tham phỏng. Trải qua các danh sơn và đại xuyên, Ngài cứ đi mãi, đi mãi đến muôn dặm chỉ vì khối nghi tình ấy. Chư cô đức diễn tả sự tham phỏng của tăng nhân ấy bằng hai câu thơ như sau:

Nhất cú tùy tha ngữ,

Thiên sơn tẩu nạp Tăng.

Dịch:

Một câu tùy tha ngữ,

Nạp Tăng đi nghìn non.

Chính là diễn tả tinh thần cầu pháp nói trên.

Lại như Triệu Châu thiền sư đến tám mươi tuổi mà vẫn còn đi hành cước, chỉ vì nội tâm chưa tỏ ngộ. Như thế đủ thấy tinh thần cầu pháp đến mức độ nào.

Hiện nay những người tu hành học Phật pháp, các vị tám mươi tuổi không thể hành cước là điều không nói, nhưng cả các vị mới mười tám tuổi mà muốn các vị đi hành cước thì các vị cũng không chịu đi. Thế nên, người đời nay sánh với chư cổ đức ngày xưa khác nhau rất nhiều! Xem gương các bậc cổ đức thời xưa, rồi nhìn lại những người học Phật ngày nay, khiến cho tôi (Pháp Sư) không thể giữ được nỗi buồn vô hạn!

Người học Phật, mục đích chánh là vì cầu chánh pháp, mà chánh pháp không cầu thì học Phật để làm gì? Xuất gia để làm gì? Xin trả lời cho tôi nghe!

Thế nên Tỉnh Am đại sư trong Khuyến Phát Bồ Đề Tâm Văn, có những lời than thở sau đây: “Có giáo pháp mà không có người tu học, tà chánh không phân, phải quấy không biện biệt, lại xúm nhau tranh nhân, ngã. Ai ai cũng đều theo đuổi lợi danh. Đưa mắt nhìn xem trong thiên hạ nhan nhản toàn là như thế. Người tu học Phật mà không biết Phật là chi, pháp là gì, tăng tên chi?! Suy tàn đến mức ấy thật là nguy ngập không thể nói, nên mỗi khi nghĩ đến, bất giác lệ rơi!”

Hiện tượng Phật giáo ngày nay đem so sánh với thời của Tỉnh Am đại sư lại là giang hà nhật hạ. Những người có tâm với Phật giáo trông thấy cảnh tượng thực tế này, khiến nội tâm quá đau đớn, nên chẳng những đã ngậm ngùi rơi lệ mà còn không nén được lòng phải bật tiếng khóc than!!!

(“Giang hà nhật hạ” nghĩa đen là nước sông mỗi ngày một vơi cạn, dùng hình ảnh này để dụ cho những việc suy bại ngày càng trầm trọng, Thí dụ trên ám chỉ cho Phật giáo thời của Tỉnh Am tổ sư - Liên tông thập tổ - dù đã suy bại, nhưng so với Phật giáo hiện tại thì tình trạng suy bại càng hơn nhiều. Tiến thêm một bước nữa, Phật giáo cách đây chừng 20 năm, tức là lúc Diển Bôi Pháp Sư giảng bộ Bồ Tát Giới Bản này, so với năm nay, 1983, thì hiện tượng suy bại của Phật pháp không sao kể xiết. Theo đà tuột dốc này thì những năm tiếp theo sau, sự suy bại không biết đến mức độ nào!)

Có chỗ giảng kinh thì phải đi nghe, đó là điều dĩ nhiên. Nhưng nếu đường sá quá xa xôi thì có sự giới hạn hay không?

Trong kinh Địa Trì không quy định việc đường sá xa gần mà chỉ dạy là khi có chỗ nói kinh - luật phải thành tâm đi nghe. Còn kinh Ưu Bà Tắc giới thì dạy: “Trong vòng một do tuần, phải đi nghe; nếu xa hơn một do tuần, không đi nghe thì không phạm tội”.

Vì Phật tử tại gia việc thế tục quá đa đoan, không thể bỏ gia đình mà đi nghe pháp ở chỗ quá xa. Trường hợp này không phải có tâm mạn pháp khinh người, mà vì bị nhiều việc ràng buộc nơi thân, nên không có thời giờ rảnh rỗi để đi nghe pháp.

Còn người xuất gia hoàn toàn không bận rộn việc thế tục nào, nên phải lấy sự học tập chánh pháp làm chánh vụ. Nếu vì sợ đường sá xa xôi, đi về cực nhọc, mà không chịu đi nghe kinh - luật, đó chính là biếng nhác và có tâm mạn pháp. Trường hợp này thì phạm tội không thể dung tha.

Hiện nay, chẳng những chúng tăng không chịu đi nghe kinh. Dù được ngồi trên xe để đi nghe pháp cũng không thấy hứng thú. Thậm chí dùng máy ghi âm thu những lời Pháp Sư giảng thật tử tế, đưa cho quý vị nghe, cũng không muốn nghe. Người xuất gia học Phật mà đối với chánh pháp của Như Lai không kính trọng như thế, thì tiền đồ của Phật pháp còn có hy vọng gì?!

Vì thế thật không lạ gì khi có người nói rằng: “Phật giáo ngày nay không cần do bên ngoài làm hoại diệt, mà chính bên trong nội bộ của Phật giáo sẽ trở về với luật đào thải tự nhiên”.

Nhìn Phật giáo hiện nay không sao tránh khỏi sự buồn đau rơi lệ. Những thanh niên Phật tử thông thường không biết sự trọng yếu của chánh pháp. Đó là do sự không hiểu biết của chính họ, thì còn có thể tha thứ. Còn đối với những vị lãnh đạo trong Phật giáo mà xem thường sự hoằng truyền của chánh pháp, thậm chí thấy người khác hoằng truyền đạo pháp lại cố ý làm trở ngại, khiến cho những người có tâm cầu chánh pháp không có cơ hội được nghe Phật pháp. Đây mới là kẻ tội ác rất lớn trong Phật pháp, không thể trốn chạy được.

Trong Du Già Bồ Tát Giới Bản có nói: “Bồ Tát an trụ nơi giới pháp cần phải tinh cần huân tập đa văn, để mong được hiểu rõ những nghĩa lý thậm thâm của Đại Thừa. Cho nên nếu nghe nơi nào có Pháp Sư giảng nói chánh pháp, hoặc biện luận nghĩa lý thậm thâm, hoặc biện biệt những đạo lý phải, trái, chánh, tà, Bồ Tát đều phải đúng như pháp, đến nghe học để huân tập và tăng trưởng văn huệ cho mình. Như thế mới là vị Bồ Tát an trụ nơi giới pháp”.

Nếu bị phiền não, kiêu mạn chiết phục, tự cho mình là người rất thông đạt, hoặc đối với pháp sư có tâm giận ghét mà không chịu đúng như pháp đi nghe pháp để học hỏi thì đối với giới này có chỗ nhiễm ô trái phạm.

Nếu không phải bị tâm kiêu mạn, chiết phục, hoặc tâm giận ghét pháp sư, mà chỉ do tánh biếng nhác, giải đãi kéo níu, không chịu đi nghe pháp, học kinh - luật, chỉ phạm tội nhẹ, không phạm tội nhiễm ô trái phạm, vì không có phiền não xen lẫn bên trong.

Tội lỗi không đi nghe pháp là như vậy. Nhưng có trường hợp nào đặc biệt cho phép không đi nghe pháp hay không?

Có! trường hợp bạn vì tuổi già sức yếu, lại nhiều tật bệnh, hoặc chân yếu đuối, hoặc phần giáo pháp được giảng bạn đã từng nghe rồi, hoặc bạn là bậc đại trí huệ biện tài, hoặc trong lúc bạn chuyên lo tu tập, hoặc vì Pháp Sư nói giảng pháp ngoại đạo... Trong những trường hợp như thế, nếu không đi nghe, học, thưa hỏi thì bạn không trái phạm giới Bồ Tát.

Đặc biệt trong trường hợp người thuyết pháp giảng những giáo lý ngoại đạo thì không được đi nghe. Nếu đi nghe thì khi gặp những lúc kẻ thuyết pháp có những lời quan hệ với ngoại đạo, phải lập tức bỏ đi, không nên ngồi tiếp tục nghe giảng.

Kinh Phật Tạng có dạy như sau: “Nếu tỳ kheo thuyết pháp có xen lẫn nghĩa lý ngoại đạo trong thời giảng pháp. Là một bậc tỳ kheo hiền thiện, thành tâm cầu đạo pháp, phải lập tức rời khỏi chỗ ngồi bỏ đi nơi khác. Nếu không bỏ đi thì không phải là tỳ kheo hiền thiện, cũng không thể gọi là người tùy thuận lời Phật dạy”.

Kết thành tội nghiệp của Bất Vãng Thánh Pháp Giới này phải hội đủ bốn duyên sau:

1. Giảng kinh - luật: thật sự có Pháp Sư ở đây giảng kinh, Luật Sư giảng giới luật.
2. Tưởng là giảng kinh - luật: trường hợp mình biết rõ ràng nơi ấy có người giảng kinh, giảng luật. Nếu hành giả Bồ Tát không hay biết, cũng không nghe ai nói, nên không đi nghe giảng thì không phạm tội.
3. Có tâm không muốn đi: Đây là nguyên nhân chủ yếu để kết thành tội không đi nghe

pháp. Nếu do tâm sân hận, kiêu mạn, mà không đi nghe kinh - luật thì bị liệt vào tội nhiễm ô phạm.

(Lưu ý: Nhiễm ô phạm hay nhiễm ô khởi là do phiền não sai khiến. Trường hợp không phải do phiền não sai khiến là không phải tội nhiễm ô phạm, đó chỉ vì tính biếng nhác mà thôi. Tuy nhiên, phải biết rằng tính biếng nhác cũng là một thứ tùy phiền não tâm sở, một trong hai mươi thứ tâm sở. Ở đây nói “chẳng phải nhiễm ô” là vì tâm sở tùy phiền não này thuộc về tội nhẹ, chứ không phải như căn bản phiền não như sân hận. Vì thế, so sánh với căn bản phiền não mà nói thì là chẳng phải nhiễm ô, nhưng thật sự phiền não giải đãi cũng là một thứ nhiễm ô)

4. Không đi nghe: do có tâm không chịu đi nghe nên nhất quyết không đi. Một ngày không đi nghe pháp thì bị kết tội một ngày. Tùy theo số ngày không đi nghe pháp mà kết tội, không thể dung thứ. Vì sự nghe pháp này quan hệ mật thiết đến tiền đồ tu học Phật pháp của bạn rất lớn lao vậy.

Chú thích:

1. Định Cộng Giới và Đạo Cộng Giới:

Định Cộng Giới là một trong ba thứ giới, còn gọi là Tịnh Lự Sanh Luật Nghi; nghĩa là lúc nhập các pháp Thiền Định ở Sơ Thiền và Nhị Thiền v.v... thì giới thể cùng Thiền Định đồng sanh, nên tự nhiên có công năng ngăn dứt mọi lỗi lầm và tội ác, nên hai nghiệp thân, khẩu hoàn toàn khế hợp với Luật Nghi nên gọi là Tịnh Lự Luật Nghi. Vì Tịnh Lự tức là Định.

Đạo Cộng Giới là do các bậc thánh nhân trong Tam Thừa khi nhập Vô Lậu Định ở Sắc giới mà phát sanh. Tức là giới thể cùng với vô lậu trí huệ ở trong thân tự nhiên phát sanh công năng ngăn dứt lỗi lầm và tội ác. Đạo Cộng Giới còn gọi là Vô Lậu Luật Nghi vì thuộc về Luật Nghi Vô Lậu, cùng với Vô Lậu đồng sanh và đồng diệt.

2. Chín mươi tám sử: còn gọi là chín mươi tám tùy miên. Hai danh từ này là biệt danh của phiền não.

Tại sao gọi là Sử? Tại sao gọi là Tùy Miên?

Sử nghĩa là sai khiến, nghĩa là phiền não sai khiến chúng sanh tạo ác nghiệp để phải chịu khổ quả. Có chỗ gọi là Kiết Sử vì Kiết là trói cột, tức là chúng sanh bị phiền não sai khiến tạo tội ác, rồi lại bị khổ quả như tội nhân do tạo tội mà bị hành phạt.

Tùy Miên: chữ Tùy nghĩa là theo. Miên là ngủ. Nghĩa là phiền não luôn luôn theo bên mình, không rời một bước nên gọi là Tùy. Những phiền não ấy rất u vi, khó nhận biết, thường ẩn núp trong nội tâm, cũng như người nằm ngủ không hay biết gì cả nên gọi là Miên. Chín mươi tám sử này lấy Thập Sử làm căn bản. Thập Sử: tham, sân, si, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, kiến thủ, giới cấm thủ.

Trong 10 sử lại chia ra làm hai loại:

- Năm thứ trước gọi là ngũ độn sử.

- Năm thứ sau gọi là ngũ lợi sử.

Nơi mười sử này phối hợp với tam giới thì cõi Dục Giới có ba mươi sáu thứ, Sắc Giới có ba mươi một thứ, và Vô Sắc Giới có ba mươi một thứ. Tổng cộng ba cõi có chín mươi tám sử. Ở đây chỉ nói sơ lược, muốn biết rõ phải xem các bộ luận A Tỳ Đạt Ma Phát Trí quyển năm, Đại Tỳ Bà Sa quyển bốn mươi sáu, Câu Xá Luận quyển mười chín...